

1963

**THIỆN PHÚC**

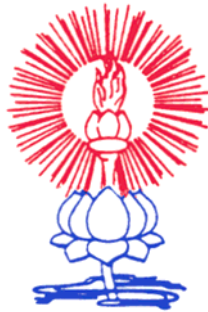
**PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN**

**BUDDHIST DICTIONARY**

**VIỆT-ANH**

**VIETNAMESE-ENGLISH**

**VOLUME THREE (O-TO)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG  
3010 W. HARVARD STREET  
SANTA ANA, CA 92704 USA  
TEL & FAX: (714) 437-9511**



# O

## Oa:

- 1) Cái nôi: A pan.
- 2) Đôi vớ hay bí tất—Socks or stockings.

**Oa Đầu:** Vị Tăng lo việc nấu nướng trong tự viện—The one who attends to the cooking-stove, etc., in a monastery.

**Oai Nghi:** Majestic or demeanors—See Ba Ngàn Oai Nghi, and Tứ Chủng Oai Nghi.

**Oai Quyền:** Power—Authority.

**Oan:** To oppress—Wrong—Enmity.

**Oan Thân:** Sự thù hằn và thân hữu—Enmity and friendship.

**Oan Thân Bình Đẳng Tâm:** Tâm bình đẳng không phân biệt thù bạn—A mind that knows neither enmity nor friendship, no discrimination of persons.

**Oan Ưổng:** Injustice.

**Oan Úc:** Being the object of injustice.

**Oán:** Resentment—Grievance—Hatred.

**Oán Địch:** Oán gia—An enemy.

**Oán Gia:** See Oán Địch.

**Oán Hận:** Hatred.

**Oán Kết:** The knot of hatred.

**Oán Linh:** An avenging spirit or ghost.

**Oán Tặc:** Vicious thieves—The robber hatred, hurtfull to life and good.

**Oán Tảng Hội Khổ:** Một trong bát khổ, khổ vì phải luôn gặp gỡ người mình không thích hay người không thích mình—One of the eight sufferings, suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us, or

meeting with the uncongenial (to have to meet the hateful).

**Oán Thân:** Sự oán ghét và sự yêu thương là hai thái cực đối nghịch nhau—Hate and affection.

**Oản:** Mồi móc—To scoop out.

**Oản Đăng:** Xẻ thân mồi mở làm dầu đốt đèn, đó là nói về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp, vì muốn bố thí ánh sáng nên đã mồi thân làm đèn—To scoop out one's body and turn it into a lamp, attributed to Sakyamuni in a former incarnation.

**Oang Oang:** To speak loudly

**Óc Cạnh Tranh:** Competitive spirit

**Óc Châm Biếm:** Dry humour.

**Óc Đảng Phái:** Party (sect) spirit.

**Óc Thiên Vị:** Favoritism.

**Om Mani Padme Hum:** Án ma ni bát di hồng, một nghi thức trì niệm của trường phái Lạt Ma. Mỗi chữ trong sáu chữ có uy lực cứu rỗi những chúng sanh trong các đường dữ—A formula of Lamaistic branch. Each of the six syllables having its own mystic power of salvation the lower paths of transmigration.

**Om Sòm:** Noisy.

**Ổm Tỏi:** To be noisy.

# Ô

## Ô:

- 1) Cái ụ hay bờ đất: A bank, a wall, dock, entrenchment.
- 2) Con quạ: The crow.
- 3) Đen: Black.
- 4) Bất Tịnh: Impure—Filthy.

- 5) Có nghĩa là nước đọng, dơ dãi, nhưng ở đây nó được giải thích là dòng thác vô thường—Stagnant water, impure; but it is explained as a torrent, impermanent.
- 6) Tiếng hót của loài chim: A note of a bird.
- Ô Ba:** See Upadana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Ô Ba Đề:** Upadhi (skt)—Có giới hạn—Limited or peculiar—Conditioned.
- Ô Ba Cúc Đa:** Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4).
- Ô Ba Đề Niết Bàn:** Hữu khổ niết bàn hay niết bàn khổ đau của ngoại đạo (loại niết bàn chưa thoát khỏi tam khổ)—The upadhi-nirvana is the suffering or wretched condition of heretics.
- Ô Ba Đề Thuật:** Upadesa (skt)—See Ưu Ba Đề Xá.
- Ô Ba Nan Đà:** Upananda (skt).
- 1) Một đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A disciple of Sakyamuni.
  - 2) Một trong tám vị Long Vương trong Thai Tạng Giới: One of the eight Naga-kings in the Garbhadhātu.
- Ô Ba Sách Ca:** Upasaka (skt)—Ưu Bà Tắc—Ưu Ba Sa Ca—Cư sĩ nam tại gia trì giới—Lay male disciples who remain at home and observe the moral commandments.
- \*\* For more information, please see Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section.
- Ô Ba Tư Ca:** See Upasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Ưu Bà Di in Vietnamese-English Section.
- Ô Bà Đà Đa:** Upadhyaya (skt)—See Ưu Bà Đà Đa.
- Ô Bà Kế Thiết Ni:** Upakesini (skt)—Một trong những sứ giả của Ngài Văn Thù Sư Lợi—One of the messengers of Manjusri.
- Ô Bô Sa Tha:** Upavasatha (skt)—Uposatha (p)—Trai Nhật—Nguyên thủy là ngày chuẩn bị của ngày tế lửa Hộ Ma của Bà La Môn; trong Phật giáo có sáu ngày trai nhật—A fast day, originally in preparation for the brahminical soma sacrifice; in Buddhism, there are six fast days in the month.
- \*\* For more information, please see Lục Trai Nhật.
- Ô Chấm Nam:** Udana (skt)—Vô Vấn Tự Thuyết, đối lại với Vấn Đáp Thuyết—Breathing upwards a solemn utterance, or song of joy, unsolicited or voluntary statements, i.e. by the Buddha, in contrast with replies to questions.
- \*\* For more information, please see Thập Nhị Đại Thừa Kinh.
- Ô Đà Diễn Na:** Udayana (skt)—Vua của xứ Kausambi, người đồng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A king of Vatsa, or Kausambi, contemporary of sakyamuni, of whom he is said to have had the first statue made.
- Ô Đạc Ca Hán Trà:** Utabhanda or Udakhanda (skt)—Một thành phố cổ nằm trên bờ bắc sông Ấn Hà, được coi như là thành phố Ohind. Trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Eitel cho rằng đây là thành Attok—An ancient city of Gandhara, on the northern bank of the Indus, identified with Ohind. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, gives it as the modern Attok.
- Ô Đạo Sa Môn:** Vị Sa Môn không biết tàm quý làm ô nhiễm đạo—A shameless monk who defiles his religion.
- Ô Địa Đa:** According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the king of an unknown country in Northern India who patronized Hsuan-Tsang on his journey to the Western Lands—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ô Địa Đa là tên của một vị vua của một nước không rõ tên, phía bắc của Ấn Độ, người đã tiếp đãi Huyền Trang trong chuyến Tây Du của ông.
- Ô Đồ:** Uda, Udradesa, Odra, or Odivisa (skt)—Theo Ngài Huyền Trang trong Tây Phương Du Ký, U Đồ là tên của một vương

quốc cổ, nằm về phía đông Ấn Độ, có hải cảng bận rộn Triết Lợi Đạt La, có lẽ bây giờ là tỉnh Orissa—According to Hsuan-Tsang in his Records of the Western Lands, Uda was an ancient country of eastern India with a busy port called Charitrapura, probably the province of Orissa.

**Ô Gia:** Làm ô uế người thế tục bằng cách (vị Tỳ Kheo) đem của cải tặng cho người thế tục làm cho người nhận nảy lên ý nghĩ biết ơn hoặc không vừa ý với những quà tặng hoặc làm cho người nhận mang ơn, còn người không nhận không vui (làm tổn hại đến pháp bố thí bình đẳng trong nhà Phật)—To defile a household by deeming it ungrateful or being dissatisfied with its gifts.

**Ô Hợp:** Disordered—Unruly.

**Ô Hô:** Tiếng kêu tán thán—Allas!

**Ô Khu Sa Ma Minh Vương:** See Bất Tịnh Phần Nộ.

**Ô Lạc:** Ulak or Ulag (skt)—Ngựa—Horse.

**Ô Lạc Ca:** Uruga (skt)—Ô La Già—Đi bằng bụng như loài rắn—Going on the belly, a serpent.

**Ô Lạc Ca Chiên Đàn:** Uruga (sara)-candana (skt)—Xà Chiên Đàn, tên của một loại gỗ thơm—Serpent-sandal, a kind of sandal wood, used as a febrifuge.

**Ô Lạt Thi:** Urasi or Urasa (skt)—Ca Thấp Di La, một vương quốc cổ, bây giờ là vùng tây nam Serinagur—An ancient kingdom in Kashmir, the region south-west of Serinagur.

**Ô Lạt Đà:** Hrd or Hrdaya (skt)—Tâm—The heart, mind, soul.

**Ô Ma:** Unmada (skt)—Ưu Ma Đà.

1) Lòng tham: Covetness—Desire.

2) Tên của một loài quỷ điên cuồng: A demon of craziness.

3) Thần say: God of intoxication.

**Ô Ma Phi:** Uma (skt)—Bà hậu phi của trời Ma Hê Thủ La—Wife of Mahesvala.

\*\* For more information, please see Ma Hê Thủ La Thiên Vương.

**Ô Ngư:** Đánh vào mộc ngư (con cá bằng cây) để thông báo giờ cơm trong tự viện—To sound the wooden fish to announce a meal time.

**Ô Nhiễm:** To pollute—To taint.

**Ô Nhiễm Môi Trường:** Environmental pollution.

**Ô Nhục:** Disgraceful—Dishonoured—Shameful.

**Ô Sa Tư:** Usas (skt).

1) Bình Minh; The dawn.

2) Sao Thái bạch: The Venus (planet).

**Ô Sắt:** Usnisa (skt)—See Ô Sắc Nhị Sa.

**Ô Sắt Nhị Sa:** Usnisa (skt)—Ôn Sắt Ni Sa—Uất Sắt Ni Sa—Uất Ni Sa—Ổ Sắt Nhị Sa.

1) Phật đỉnh nhục kế hay bươu thịt nổi trên đầu Đức Phật: A turban, diadem, distinguishing mark; interpreted as the fleshy tuft or crown of the Buddha's head.

2) Trên đỉnh đầu Đức Phật nhô lên thành hình búi tóc, một trong 32 hảo tướng của Đức Phật: A turban or coif, one of the thirty-two laksanani of a Buddha.

**Ô Sô Sắt Ma:** Ucchusma (skt)—Ô Khu Sa Ma—Ô Khu Sắt Ma—Ô Sô Sa Ma—Ô Sô Sáp Ma—Ô Tố Sa Ma—Tên của Minh Vương Hỏa Đầu Bất Tịnh Khiết (Uế Tích Hỏa Đắc). Người có khả năng chuyển từ bất tịnh sang thanh tịnh vì thế người ta hay tế vị Minh Vương này trong nhà xí (Kinh Lăng Nghiêm: “Ô Sô sắt Ma đến trước Đức Như Lai chấp tay dâng lễ đặt dưới đôi chân Đức Phật, rồi bạch với Phật rằng ‘Tôi thường nhớ tới kiếp xa xưa, thuở trước tính hay tham muốn, có vị Phật ra đời tên là Không Vương Như Lai giảng thuyết cho nhiều kẻ dâm nhân biến lòng dâm tụ thành khối lửa lớn, dạy tôi quán khắp các khí nóng lạnh của trăm thứ xương cốt, khiến thần quang ngưng tụ, biến lòng dâm thành lửa trí tuệ. Từ đó chư Phật đều cho triệu tới, gọi là Hỏa Đầu, vì tôi có hỏa quang tam muội lực. Khi thành vị A La hán, tôi phát nguyện rằng khi chư Phật thành đạo tôi sẽ là lực sĩ, đích thân hàng phục ma quân)—One of the Ming-

Wang; he presides over the cesspool and is described both as “unclean” and as “fire-head;” he is credited with purifying the unclean.

**Ô Tích:** Cây thiếc trượng khi lắc dùng để cảnh báo những hương linh—A rattling staff shaken to warn the spirits.

**Ô Trước:** Defilement—Greed, ill-will, and ignorance cause defilement—Impure—Corrupt—Filthy (a)

**Ô Trường Na:** Udyana (skt)—Ô Trường—Ô Đồ—Ô Tôn—Ô Nhĩ Dã Nang.

- 1) Công Viên: A park or a garden.
- 2) Công viên của vua A Dục: The park of Asoka.
- 3) Một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ (nơi dân chúng rất mộ Phật pháp)—An ancient kingdom in the north-west of India, the country along the Subhavastu.

**Ô Xà Diễn Na:**

- 1) Ujjayini, Ujjain, or Oujein (skt)—Một trong bảy thành phố thiêng liêng của vùng Ấn Hà. Thành phố mới Ujjain bây giờ cách thành phố cổ khoảng một dặm về hướng nam—Name of one of the seven sacred cities of the Hindus. The modern Ujjain is about a mile south of the ancient city.
- 2) Udayana (skt)—Tên của một vị vua xứ Kausambi—Name of a king of Kausambi.

**Ố:** To hate—Hatred.

**Ồ ạt:** To move impetuously.

**Ốc:**

- 1) Ướt: Wet.
- 2) Rửa: To wash.
- 3) Nhuận ốc: To enrich.
- 4) Phòng ốc: A room—A house.

**Ốc Khỏa Nhân:**

- 1) Gia chủ: The master of the house.
- 2) Nội tâm: the mind within.
- 3) Nội trợ: A wife.

**Ốc Tiêu Hải:** Biển chứa Ốc Tiêu Thạch—The ocean which contains the rock or mountain of Patala.

**Ốc Tiêu Sơn:** See Ốc Tiêu Thạch.

**Ốc Tiêu Thạch:** Núi đá dưới đáy biển, bên trên địa ngục nóng, hút nước và giữ cho lưu lượng nước không tăng cũng như không tràn ngập lên bờ—The rock or mountain, Patala, on the bottom of the ocean, just above the hot purgatory, which absorbs the water and thus keeps the sea from increasing and overflowing.

**Ôm Đồm:** To grasp at too much.

**Ôn:**

- 1) Ấm áp—Warm—Mild—Gentle—To warm.
- 2) Tằng hắng: To clear the throat.

**Ôn Bát La:** Utpala (skt).

- 1) Bông sen xanh: The blue lotus.
- 2) Tên của địa ngục thứ sáu trong Bát Hàn Địa Ngục: Name of the sixth in the eight cold hells.

**Ôn Dịch:** Epidemic.

**Ôn Đất La:** Uttara (skt)—Còn gọi là Uất Đất La.

- 1) Nổi bậc, thượng: Superior—Predominant—Above all.
- 2) Một vị Tăng bắc Thiên Trúc, tên Uất Đất La, người có nhiều thần thông được Đề Bà Đạt Đa hay đề cập tới: Name of a monk in northern India who had a lot of supernatural powers which always mentioned by Devedatta.

**Ôn Đất La Át Sa Đồ:** Uttarasadha (skt)—Tháng Ôn Đất La Át Sa Đồ là tháng tương đương với khoảng từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 5 âm lịch, tháng này cũng là tháng mà Hoàng Hậu Ma Da thụ thai Thái tử Tất Đạt Đa—The nakshatra presiding over the second half of the the 4<sup>th</sup> month, the month in which Sakyamuni was conceived.

**Ôn Đát La Cự Lỗ:** See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tứ Châu in Vietnamese-English Section.

**Ôn Đát La Tế Na:** Uttarasena (skt)—Vua của nước Udyana, người đã nhận một phần xá lợi của Đức Phật để xây tháp thờ—A king of Udyana who obtained part of Sakyamuni's relics.

**Ôn Hòa:** Peacefully.

**Ôn Khuất Trúc Ca:** Utkutukasana (skt)—Còn gọi là Ôn Câu, nghĩa là ngồi chồm hổm hay ngồi xỏm—To squad on the heels—To sit on one's haunches.

**Ôn Sắc Ni Sa:** Usnisa (skt)—Một trong 32 hảo tướng, khối thịt u tròn trên đỉnh đầu của Đức Phật—One of the thirty-two good marks, the protuberance on the Buddha's head—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật (32).

**Ôn Tăng Già:** Utsanga (skt)—Một trăm triệu tỷ—100,000 trillions (one trillion is equivalent to 1,000 billions).

**Ôn Thân:** Spirit of the epidemic.

**Ôn Thất:** Phòng tắm của chư Tăng trong tự viện—Bath-house or bathroom in a monastery.

**Ôn Thi La:** Usira (skt)—Rễ thơm của một loài cây có họ xương rồng—Fragrant root of *Andropogon muricatus*.

**Ôn Túc:** Tên một xứ ở vùng Tân Cương (Tây Vực), bên bờ sông Aksu—Name of a district in Sin-Chiang, on the river Aksu.

**Ồn Ìo:** Noisy—Clamorous.

**Ông Mệk:** Tên một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy, nằm trong thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của người Khờ Me được xây dựng từ năm 1349, và được trùng tu nhiều lần—Name of an ancient temple of Theravada Buddhism, located in Tra Vinh Town, Trà Vinh province. This is one of the most famous ancient Khmer temple, which was built in 1349 and has been rebuilt many times.

**Ổng Xăm:** Auger.

## Ở

**Ở Ẩn:** To live in retirement.

**Ở Chung:** To live together.

**Ở Không:** To be idle.

**Ở Lành:** To be honest—To be upright

**Ở Lì:** To stay in the same place and ignore all warning.

**Ởm Ở:** To pretend not to know.

**Ốn:** Favour.

**Ốn Dầy:** Great favor.

**Ốn Đức:** Gratitude.

**Ốn Huệ:** Favor.

**Ốn Chư Bồ Tát:** The favour of Bodhisattvas.

**Ốn Nghĩa:** Favour—Benefit.

**Ốn Riêng:** Special favour.

**Ốn Trên:** Ngoại đạo tin rằng có một thứ gọi là “Ốn trên”—Externalists believe that there exists a so-called The favour of God.

## PH

**Pha Lẫn:** To mingle—To mix.

**Pha Lê:**

1) Phả Lê—Đá trong như pha lê, một trong bảy của báu: Sphatika (skt)—Rock crystal,

or a green indestructible gem, one of the seven precious things—See Thất Bảo.

- 2) Tên một ngọn núi gần Varanasi: Name of a mountain near Varanasi.

**Pha Trò:** To jest—To joke—To speak in jest.

**Phá:**

- 1) Đả phá: To disprove—To refute—To negate—To cause schism.  
2) Phá đám: To break—To disrupt.  
3) Phá hoại: Phá hủy—To destroy—To demolish.

**Phá Ám Mãn Nguyện:** Phá tan vô minh tối ám và làm tròn lời nguyện, như Đức Phật A Di Đà—To destroy darkness or ignorance and fulfil the Buddha's vow, i.e. that of Amitabha.

**Phá Bồ Đề:** Upasanti (skt)—Calm—Tranquility.

**Phá Chánh:** Phá bỏ chân lý—To deny the truth, e.g. heresy.

**Phá Chánh Hiện Tà:** To deny the truth and support the evil.

**Phá Chánh Mệnh:** Cuộc sống không theo đúng theo chánh mệnh—An incorrect or wrong form of livelihood—See Bát Chánh Đạo (5).

**Phá Chấp:**

- 1) Phá bỏ hay phản bác những mê chấp tà kiến: To refute tenets.  
2) Phản bác niềm tin nơi thực ngã hay thực pháp, nghĩa là sự có thật của một cái ngã và chư pháp: To refute the belief in the reality of the ego and things.

**Phá Chấp Nhị Biên:** To sever dualistic attachments.

**Phá Địa Ngục:** Phá vỡ cửa địa ngục bằng cách tụng đọc kinh kệ giải thoát cho người quá vãng—To break open the gates of hells by chants or incantations for the release of a departed spirit.

**Phá Gia:** To ruin one's family.

**Phá Giới:**

- 1) Người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết

nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của nguôi hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: “Thiệm bạc hoa tuy ny, thắng ư nhưt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo,” nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thầy ngoại đạo)—To violate (break) religious commandments.

- 2) Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới khinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: “Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng nầy phá giới khi hầy còn thọ dụng của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân nầy, nguyện không để thân phá giới nầy tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt.”—The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutra: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers."
- 3) Những lời Phật dạy về Phá Giới trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Breaking Precepts” in the Dharmapada Sutra:

- a) Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây nầy khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình—Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (Dharmapada 162).

- b) Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hờn sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ



- lãnh của tín thí—It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308).
- c) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).
- d) Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).
- e) Cũng như vụn nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục—Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311).
- f) Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn—An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312).
- g) Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng đảng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi—Thing should be done, let's strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313).
- h) Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui—An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314).
- i) Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục—Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315).
- Phá Hạ:** Phá hoại an cư kiết hạ, nghĩa là không tuân thủ theo những cấm túc của ba tháng an cư—To neglect the summer retreat.
- Phá Hại:** To ruin—To ravage.
- Phá Hòa Hợp Tăng:** Sanghabheda—Phá vỡ sự hòa hợp trong cộng đồng Tăng Ni và gây ra xáo trộn bởi những ý kiến tà vạy—To disrupt the harmony of the community of monks to cause schism by heretical opinions.
- Phá Hoại:** To sabotage—To destroy.
- Phá Hoại Thiện:**
- 1) Hủy hoại thiện nghiệp: To destroy good.
  - 2) Tên của một loài ma vương: Name of a Mara.
- Phá Hoại Thiện Ma Vương:** Mara who destroys of good.
- Phá Hủy:** To destroy—To demolish.
- Phá Hư:** To disable.
- Phá Hữu:**
- 1) Phá bỏ sự tin tưởng cho rằng vạn hữu là có thật: To refute the belief in the reality of things.
  - 2) Đức Như Lai thị hiện để phá bỏ sự sinh tử trong ba cõi: To break the power of transmigration as does the Buddha.
- Phá Kỷ Lục:** To break (beat) the record.
- Phá Lập:** Còn gọi là Già Chiếu, nghĩa là phá bỏ cái lý đặc thù để hiển hiện cái lý phổ quát, hay ngược lại. Phá vạn pháp để hiển hiện cái lý chân không gọi là phá; bàn về lẽ duyên

khởi của vạn pháp để hiển hiện cái nghĩa của diệu hữu gọi là lập (Phá Lập là học thuyết của hai phái “Không Môn tông Tam Luận” và “Hữu Môn tông Pháp Tướng.” Tông Tam Luận dựa vào Không Môn mà phá chư pháp, tông Pháp Tướng dựa vào Hữu Môn mà lập chư pháp)—Refuting and establishing; by refuting to prove, or to establish, i.e. in refuting the particular to prove the universal, and vice versa.

**Phá Ma:** Phá diệt ác ma—To overcome the maras or exorcise demons.

**Phá Môn:** Rời bỏ tông môn—To leave a sect, to break the door.

**Phá Nát:** To destroy completely.

**Phá Ngục:** To break open a prison.

**Phá Nhan Vi Tiểu:** Phá lên cười, tướng giác ngộ của Ngài Ca Diếp, khi Đức Phật tuyên bố rằng pháp của Ngài là tâm truyền tâm. Đây chính là chỉ giáo của Thiền Tông—To break into a smile, the mark of Kasyapa’s enlightenment when Buddha announced on Vulture Peak that he had a teaching which was propagated from mind to mind, a speech taken as authoritative by the Intuitional School.

**Phá Pháp:** Hủy bỏ chánh pháp bằng cách dùng tà kiến để phá bỏ chánh pháp của Như Lai (chẳng tu theo kinh luật, chẳng nghe lời khuyên bảo của các bậc tôn túc, mà ngược lại đui tu mù luyện theo thói của tà kiến ngoại đạo, để đi đến phạm giới và thích theo thế tục)—To break the Buddha law, e.g. by the adoption of heresy.

**Phá Quấy:** To disturb.

**Phá Sản:** To go bankrupt.

**Phá Sập:** To pull down.

**Phá Tà Hiển Chánh:** Phá bỏ tà chấp tà kiến tức là làm rõ chánh đạo chánh kiến—To break or disprove the false and make manifest the right—Theo Tam Luận Tông, học thuyết Tam Luận Tông có ba khía cạnh chính, khía cạnh đầu tiên là ‘phá tà hiển chánh.’ Phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm

trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để hiển dương Phật pháp—According to the Madhyamika School, the doctrine of the school has three main aspects, the first aspect is the “refutation itself of a wrong view, at the same time, the elucidation of a right view.” Refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha.

1) **Phá Tà**—Refutation of all wrong views: Phá tà là phủ nhận tất cả những quan điểm y cứ trên sự chấp trước. Như thế những quan điểm như thuyết về ‘Ngã’ của các triết gia Bà La Môn, thuyết ‘Đa Nguyên Luận’ của các luận sư A Tỳ Đàm và Câu Xá, cũng như những nguyên tắc độc đoán của các luận sư Đại Thừa, không bao giờ được thông qua mà không bị bài bác chỉ ly. ‘Hữu’ hay tất cả đều có, cũng như ‘không’ hay tất cả đều không đều bị chỉ trích—Refutation means to refute all views based on attachment. Also views such as the ‘self’ or atman, the theory of Brahmanic philosophers. The pluralistic doctrines of the Buddhist Abhidharma schools (Vaibhasika, Kosa, etc) and the dogmatic principles of Mahayana teachers are never passed without a detailed refutation. The Realistic or all exists, and the Nihilistic or nothing exists are equally condemned.

2) **Hiển Chánh**—Elucidation of a right view—Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Tam Luận Tông luận rằng chân lý chỉ có thể đạt được bằng cách phủ định hay bài bác các tà kiến bên trong và bên ngoài Phật giáo, cũng như những sai lầm của Đại thừa và Tiểu thừa. Khi ôm giữ tà kiến sai lầm, con người sẽ mù quáng trong phán đoán. Làm sao mà một người mù có thể có được cái thấy đúng, và nếu không có

nó thì không bao giờ tránh được hai cực đoan. Cứu cánh vọng ngôn tuyệt lộ là buổi bình minh của trung đạo. Phá tà và chỉ có phá tà mới dẫn đến cứu cánh chân lý. Con đường giữa hay con đường xa lìa danh và tướng là con đường hiển chánh—According to Prof. Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Madhyamika School strongly believed that the truth can be attained only by negation or refutation of wrong views within and without Buddhism, and of errors of both the Great and Small Vehicles. When retaining wrong views or error, one will be blind to reason. How can a blind man get a right view without which the two extremes can never be avoided? The end of verbal refutation is the dawn of the Middle Path. Refutation and refutation only, can lead to the ultimate truth. The Middle Path, which is devoid of name and character is really the way of elucidation of a right view.

**Phá Tà Tức Hiển Chánh:** See Phá Tà Hiển Chánh.

**Phá Quỷ:** To overcome all the maras.

**Phá Táo Đọa:** Theo Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Phá Táo Đọa là cái tên mà Thiền sư Huệ An đặt cho một đệ tử của mình ở Tung Nhạc. Nghĩa đen là bếp hư đổ, chỉ cho biến cố trong đời sống của một Thiền sư không tên tuổi, nhờ đấy mà được chú ý—The P'o-Tsao-To is the name given by Zen master Hui-An to one of his disciples at Tsung-Yueh. It literally means, 'a broken range fallen to pieces,' which illustrates an incident in the life of a nameless Zen master, whereby he became famous.

- Tại một làng vùng núi Tung Nhạc, có một cái miếu bên trong điện có để một bếp lửa. Dân ở gần xa đến tế tự bếp lửa này không ngớt, họ luộc rất nhiều thú vật để cúng. Một hôm có nhà sư vô danh dẫn các Tăng hầu vào miếu. Sư lấy gậy gõ vào

bếp ba lần, và bảo: “Chắc! Bếp ơi là bếp! Mi há không phải chỉ là bùn gạch hiệp thành sao? Thánh linh đâu nơi mi vậy? Sao mi đòi luộc nhiều mạng thú vật để cúng như thế?” Nói xong, ông lại gõ vào bếp ba lần nữa. Bếp liền nghiêng đổ xuống đất vỡ ra từng mảnh—There was a shrine in one of the Tsung-Yueh villages where a lonely range was kept. This was the object of worship for the country people far and near, who here roasted alive many animals for sacrifice. One day a nameless monk appeared in the shrine accompanied by his attendants. He struck the range three times with his staff, and said: “Tut! O you an old range, are you not a mere composite of brick and clay? Whence your holiness? Whence your spirituality? And yet you demand so many animals roasted alive for sacrifice!” So saying, the master struck the range for another three times. The range then tipped by itself, and falling on the ground broke in pieces.

- Chốc lát, có một người đến gần sư cúi đầu lạy. Sư hỏi ông là ai. Y đáp: “Tôi là Táo thân của miếu này. Tôi ở đây rất lâu do nghiệp báo đời trước của mình. Nay nhờ nghe ‘pháp vô sinh’ của thầy mà thoát khỏi ràng buộc và được thác sinh lên trời. Nay tôi đến đây để bái tạ Thầy.” Sư bảo: “Vô sinh là bản tánh của người, chẳng phải nhờ ta thuyết pháp.” Thần bếp lạy và biến mất—After a while there suddenly appeared a man, and approaching the master bowed reverentially to him. The master asked who he was, and he answered: “I am the spirit of the range enshrined here. I have been here for a long time owing to my previous karma. But listening to your sermon on the doctrine of no-birth, I am now released from the bondage and born in the heavens. To offer my special thanks to you I have

come.” Said the master: “No-birth is the original nature of your being. No sermonizing of mine was needed.” The heavenly being bowed again and vanished.

- Sau đó, các Tăng hầu và các người khác hỏi sư: “Chúng con theo hầu thầy rất lâu, nhưng chưa hề được nghe chính ngài giảng pháp. Táo thần được ngài dạy cho pháp gì mà có thể thác sinh ngay trên trời?”—Later on the attendant-monks and others asked the master: “We have been with you for ever so long, but we have never been permitted to listen to your personal discourses on the Dharma. What effective teaching did the range-spirit get from you which enabled him to be born immediately in the heavens?”
- Sư nói: “Ta chỉ bảo nó là nó, do bùn gạch hiệp thành, chứ chẳng có đạo lý gì khác dạy riêng cho nó.”—The master said: “What I told him was simply that he was a composite of brick and clay; I had no further teaching specially meant for him.”
- Các tăng hầu và những người khác đứng im không nói. Sư lên tiếng: “Hiểu không?”—The attendant-monks and others stood quietly without a saying a word. The master remarked, “Do you understand?”
- Vị chủ sự thưa: “Bẩm, chúng con không hiểu.”—The chief secretary of the monastery said: “No, we do not.”
- Sư tiếp lời: “Tánh bản hữu của hết thảy các pháp. Tại sao các ông không hiểu?”—The master continued: “The original nature of all beings, why do you not understand it?”
- Các thầy Tăng bèn lay, sư liền bảo: “Đổ rồi! Đổ rồi! Vỡ rồi! Vỡ rồi!”—The monks all made bows to the master, whereupon exclaimed the master: “It’s fallen, it’s fallen. It’s broken to pieces, it’s broken to pieces!”

Năm và nơi sư thị tịch không ai rõ—His whereabouts and when he passed away were unknown.

### **Phá Tăng:**

- 1) Phá Pháp Luân Tăng: Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa)—To break, destroy or disrupt a monk’s meditation or preaching, as in the case of Devadatta.
- 2) Phá Yết Ma Tăng: Sanghabheda (skt)—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng—Disrupt the harmony of the community of monks, to cause schism, e.g. by heretical opinions.

**Phá Thai:** Abortion—Terminating life of a fetus—According to Buddhist scriptures, abortion is a grave offence.

**Phá Trai:** Ngã mẫn—Phá luật trai giới của tịnh xá, hoặc ăn sái giờ, hình phạt cho sự phá giới này là địa ngục hoặc trở thành ngựa quỳ, những con ngựa quỳ cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống châu, hoặc có thể tái sinh làm súc sanh (Phật tử tại gia không bắt buộc trường chay; tuy nhiên, khi đã thọ bát quan trai giới trong một ngày một đêm thì phải trì giữ cho tròn. Nếu đã thọ mà phạm thì phải tội cũng như trên)—To break the monastic rule of the regulation food, or time for meals, for which the punishment is hell, or to become a hungry ghost like with throats small as needles and distended bellies, or become an animal.

**Phá Tướng Tông:** Tông phá pháp bỏ sự chấp tướng—The sect held the unreality of all things.

- 1) Tông phái Phá Tướng đầu tiên sáng lập bởi ngài Vĩnh Minh, phá bỏ sự chấp tướng: The first sect founded by Yung Ming (Vĩnh Minh) which held the unreality of all things.

- 2) Tông Pháp Tướng thứ hai do ngài Tịnh Ảnh sáng lập: The second sect founded by Ching-Ying.  
 3) Tông Pháp Tướng thứ ba do ngài Huệ Viễn sáng lập: The third sect founded by Hui-Yuan.

**Phà:**

- 1) Chiếc phà: Ferry-boat.  
 2) Phà khói: To puff out (exhale) smoke.

**Phả:** Kha khá—Quite—Very—Somewhat—Partial.

**Phả La:** Phala (skt)—Quả—Fruit—Produce—Progeny—Profit.

**Phả La Đọa:** Bharadvaja (skt).

- 1) Còn gọi là Phả La Trá, dòng dõi của một trong sáu họ Bà La Môn: Descendant of the ancient sage Bharadvaja, interpreted as one of the six Brahmin surnames.  
 2) Lợi căn hay thông minh: Also has the meaning of keen mind, or clever.

**Phả Lê:** Rock crystal—See Pha Lê.

**Phả Ni Đa:** Phanita (skt)—Đường mía—The inspissated juice of the sugar can, or raw sugar.

**Phác Họa:** To outline—To sketch.

**Phách:**

- 1) Rọc ra hay tách ra: To split—To tear—To rend.  
 2) Vuông khăn—Kerchief—Veil.  
 3) Vỗ: To clap (hands).

**Phách Chưởng:** Phách Thủ, lệ vỗ tay lúc bắt đầu và lúc chấm dứt cuộc lễ của phái Chân Ngôn—Clapping of hands at the beginning and end of worship, a Shingon custom.

**Phách Lối:** To be haughty

**Phách Tiễn Cấp:** Nhanh như tên lướt gió hay chẻ gió—Rapid as an arrow cleaving the air.

**Phai Mờ:** To fade.

**Phái:**

- 1) Đề cử: To delegate—To detach.  
 2) Môn phái: School—Sect (môn phái).

**Phái Đoàn:** Delegation—Mission.

**Phải:**

- 1) Bên phải: Right.  
 2) Cần phải: To have to—Must—Should—Ought to.  
 3) Đúng: Right.

**Phải Chăng:** Reasonable.

**Phải Quấy:** Right or wrong.

**Phải Trái:** Right or left—Right or wrong.

**Phàm:** Common—Ordinary—Everybody.

**Phàm Chủng:** Common seed—Ordinary people.

**Phàm Dân:** Common people.

**Phàm Lệ:** Foreword.

**Phàm Lự:** The anxieties of common or unconverted men.

**Phàm Ngu:** Common, ignorant, or unconverted men.

**Phàm Phu:**

(I) Nghĩa của Phàm Phu—The meanings of ordinary people:

1) Người phàm hay người thường: Sinner—A sane man—Ordinary man—Worldly man—The sinner—Secular people—Common people—The unenlightened—A common fellow.

2) Đệ tử Phàm phu: Đệ tử chưa chứng ngộ—Unenlightened disciples—There are two kinds of ordinary disciples:

a) Nội Phàm: Đang trên đường giải thoát—The inner or higher ranks of ordinary disciples who are on the road of liberation.

b) Ngoại Phàm: Chưa được tự tại—Lower grades who are not on the road of liberation yet.

(II) Những lời Phật dạy về Phàm Phu trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on ordinary people in the Dharmapada Sutra:

1) Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỗi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp—Long is the night to the wakeful; long is the road

- to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60).
- 2) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).
  - 3) “Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?—These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62).
  - 4) Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu—A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63).
  - 5) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).
  - 6) Người trí dù chỉ gần gũi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh—An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65).
  - 7) Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66).
  - 8) Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ đầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai—The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Dharmapada 67).
  - 9) Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hơn hờ, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai—The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68).
  - 10) Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69).
  - 11) Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70).
  - 12) Người cật sữa bò, không phải chỉ sáng chiều đã thành ra vị để hồ được. Cũng thế, kẻ phàm phu tạo ác nghiệp tuy chẳng cảm thụ quả ác liền, nhưng nghiệp lực vẫn

- âm thầm theo họ như lửa ngún giữa tro than—An evil deed committed may not immediately bear fruit, just as newl drawn milk does not turn sour at once. In the same manner, smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes (Dharmapada 71).
- 13) Kẻ phàm phu, lòng thì muốn cầu được trí thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ cũng tiêu tan—The knowledge and fame that the fool gains, so far from benefiting; they destroy his bright lot and cleave his head (Dharmapada 72).
- 14) Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73).
- 15) Hãy để cho người Tăng kẻ tục nghĩ rằng “sự này do ta làm, trong mọi việc lớn hay nhỏ đều do nơi ta cả.” Kẻ phàm phu cứ tưởng lầm như thế, nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoài—Let both monks and laymen think, “by myself was this done; in every work, great or small, let them refer to me.” Such is the ambition of the fool; his desires and pride increase (Dharmapada 74).
- 16) Một đường đưa tới thế gian, một đường đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát—One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75).
- Phàm Phu Kiêu Ngạo:** Boastful secular people.
- Phàm Phu Tánh:** The common underlying nature of all men.
- Phàm Phúc:** Phước báo nhưn thiên—The ordinary blessedness of devas and men as compared with that of the converted.
- Phàm Sở Hữu Tướng, Giai Thị Hư Vọng. Nhược Kiến Chư Tướng Phi Tướng, Tức Kiến Như Lai:** Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: “Bất cứ vật gì hễ có hình tướng đều là giả dối. Nếu thấy các tướng không phải hình tướng, như thế mới tạm gọi là thấy được Như Lai.”—In the Diamond Sutra, the Buddha taught: “All forms and phenomena are illusive. If one can see beyond forms, one sees the Tathagata.”
- Phàm Sư:** Vị sư chưa giác ngộ chân lý mà Phật đã giảng dạy—Ordinary or worldly teachers who are unenlightened by Buddhist truth.
- Phàm Tánh:** Common nature of all men.
- Phàm Tăng:** Phàm Tăng ngược lại với Thánh Tăng (những vị Tăng đã có công đức sâu dày, đạo cao đức trọng)—The ordinary practicing monk, as contrasted with the holy monk (Thánh Tăng) who has achieved higher merit.
- Phàm Thánh:** Sinners and Saints.
- Phàm Thánh Bất Nhị:** Phàm Thánh đều cùng có bốn tánh như nhau: Phật tánh—Sinners and saints are of the same fundamental nature: Buddha-nature.
- Phàm Thánh Đồng Cư Địa:** Thế giới này nơi mà Thánh phàm đồng cư—This world, where saints and sinners dwell together.
- Phàm Thánh Nhất Như:** Phàm Thánh bất nhị—Sinners and Saints are of the same fundamental nature—See Phàm Thánh Bất Nhị and Sinh Phật Nhất Như.
- Phàm Thân:** The common mortal body—The ordinary individual.
- Phàm Thức:** Ordinary knowledge.

- Phàm Tập:** The practices, good and evil, of common or unconverted men.
- Phàm Tình:** Desires or passions of the unconverted.
- Phàm Tục:** Thói thường tốt hay xấu của phàm nhân—Mundane—Earthly—Ordinary—Common—The practices, good or evil, of common or unconverted men.
- Phạm:**
- 1) Phạm Thiên: Brahman (skt)—Supreme Being regarded as impersonal.
    - a) Thanh Tịnh: Celibate and pure.
    - b) Ly Dục: Giving up desires.
  - 2) Phạm Tội: To violate—To commit—To offend against—To break the law.
  - 3) Phạm trù: Khuôn phép—Pattern—Rule—Method.
- Phạm Âm:**
- 1) Brahma voice, one of the thirty-two marks of a Buddha:
    - a) Tiếng nói trong trẻo: The voice is clear.
    - b) Tiếng nói hòa nhã: The voice is melodious.
    - c) Tiếng nói thanh tịnh (chính trực): The voice is pure.
    - d) Tiếng nói sang sảng: The voice is deep.
    - e) Tiếng nói ấy ngân vang, ở nơi xa cũng nghe thấy: The voice is far-reaching.
  - 2) Tiếng ca hay tụng tán thán Phật: Singing in praise of Buddha.
- \*\* For more information, please see Âm Thanh Cửa Đức Như Lai.
- Phạm Bản:** Những bộ kinh bằng tiếng Phạn (Ấn Độ)—Sutras in the Indian language.
- Phạm Ca Di:** Brahma-kayikas (skt)—Tên của chư Thiên ở cõi sơ thiên sắc giới—The Brahma-devas in the first dhyana in the realm of form.
- Phạm Chí:**
- 1) Brahmacharin (skt): Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh—Studying sacred learning; practising continence or chasity.
  - 2) Brahmachari (skt): Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên—Young Brahman in his first sarama or period of life; there are four such periods.
  - 3) Người Phật tử xuất gia tu đời thanh tịnh: A Buddhist ascetic with his will set on purity.
- Phạm Chung:** Đại Hồng Chung của tự viện—The temple or monastery bell.
- Phạm Chúng:** Chư Tăng Ni—Monks and nuns.
- Phạm Chúng Thiên:** Brahmāparisadya or Parsadya (skt)—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiên thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên)—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmāloka; the first region of the first dhyana heaven of form.
- \*\* For more information, please see Phạm Thiên (B).
- Phạm Chương:** Brahmavastu (skt)—Sách học vần Phạn ngữ gồm 12 chương—A Sanskrit syllabary in twelve parts.
- Phạm Cung:**
- 1) Cung điện của Phạm Thiên: Brahma's palace.
  - 2) Chùa: Buddhist temple.
  - 3) Phạm Giới, cõi thiên thứ nhất trong cõi trời sắc giới: The realm of Brahma; the first dhyana heaven of the realm of form.
- Phạm Diên:** Phạm Thiên và Trời Na La Diên—Brahma and Narayana.
- Phạm Diễn Na:** Bayana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phạm Diễn Na, một vương quốc cổ trong vùng Bokhara, bây giờ là Bamian, nổi tiếng với những tượng Phật Nhập Niết Bàn khổng lồ, dài tới 1.000 bộ Anh—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bayana, an ancient kingdom and city in Bokhara (modern Bamian), famous for a



colossal statue of Buddha (entering Nirvana) believed to be 1,000 feet long.

**Phạm Diện Phật:** Đức Phật có gương mặt giống như Phạm Thiên, người ta nói vị ấy sống tới 23.000 năm—A Buddha with Brahma's face (said to be 23.000 years old).

**Phạm Đàn:** Brahmadaṇḍa (skt)—Phép trị tội Phạm Đàn. Khi vị sư nào phạm tội thì được đưa đếm “Phạm Đàn” để cách ly, cấm không cho nói chuyện với ai—Brahma-staff—The Brahma (religious) punishment; the explanation is to send to Coventry a recalcitrant monk, the forbidding of any conversation with him, or exclusion to silence.

**Phạm Đạo:** Thanh tịnh đạo—The way of purity, or celibacy; the brahman way.

**Phạm Điển:** Kinh điển Phật—The Buddhist sutras, or books.

**Phạm Độ:** Brahman-Land—Ấn Độ—India.

**Phạm Đức:** Năng lực hay phước đức của Phạm Thiên—The power, or bliss of Brahma.

**Phạm Giáp:** Kinh điển làm bằng lá cây đa la (một loại cây kè có lá giống như lá thốt nốt) Palm-leaf scriptures.

**Phạm Giới:** Phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra—To turn one's back on the precepts—To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism.

**Phạm Hành:** Noble action—High conduct.

**Phạm Hạnh:** Pure living.

(I) Nghĩa của “Phạm Hạnh”—The meanings of “Pure living”—Cuộc sống thanh tịnh hay giới pháp giúp hành giả cắt đứt dâm dục, sống đời độc thân để được sanh về cõi trời sắc giới Phạm Thiên hay cao hơn—Pure living; noble action; the discipline of celibacy which ensures rebirth in the Brahmaloḥka, or in the realms beyond form.

(II) Những lời Phật dạy về “Phạm Hạnh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Pure living” in the Dharmapada Sutra:

1) Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định—To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110).

2) Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định—To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111).

3) Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần—To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112).

4) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường—To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113).

5) Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi—To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114).

6) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng—To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115).

**Phạm Hoàng:**

- 1) Vua của Ấn Độ: The Indian Emperor.
- 2) Đức Phật: Buddha.

**Phạm Học:**

- 1) Nghiên cứu về Bà La Môn: The study of Brahmanism.
- 2) Nghiên cứu về Phật Giáo: The study of Buddhism.

**Phạm Hưởng:** Âm thanh của Đức Phật—The sound of Buddha’s voice (Buddha’s preaching).

**Phạm Luân:**

- 1) Bánh xe chuyển pháp của Đức Phật: The Brahma-wheel—The wheel of the law, or pure preaching of the Buddha.
- 2) Bài pháp đầu tiên mà Phạm Thiên Vương thỉnh Phật quay bánh xe pháp: The first sermon at the request of Brahma.
- 3) Giáo thuyết của Phạm Thiên: The doctrine or preaching of the Brahmans.

**Phạm Luật:** To offend against the law—Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỳ Kheo phạm luật hạnh, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: “Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.” Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li—At the time of the Buddha, there were two bhiksus who broke the prohibitions, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: “Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.” Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said:

- “Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo này, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: **‘Tâm nhớ nên chúng sanh nhớ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.’** Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở

khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?”—“Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, **‘living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure they are all pure.’** And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise all things do not go beyond (their ) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?”

- Ưu Ba Li đáp: “Không.”—Upali replied: “There will be no more.”
- Ông Duy Ma Cật nói: “Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhớ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhớ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhớ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhớ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dạn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa này gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa này gọi là khéo hiểu.”—Vimalakirti said: “Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All

- phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts).”
- Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: “Thật là bậc thượng trí! Ngài Ưu Ba Li này không thể sánh kịp. Ngài là bậc giữ luật hơn hết mà không nói được.”—At that “time, the two bhiksus declared: ‘What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?’”
  - Ưu Ba Li đáp rằng: “Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bậc Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường.”—Upali said: ‘Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.’
  - Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: “Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy.”—Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow that make all living beings acquire the same power of speech.
- Phạm Ma:**
- 1) Phạm Thiên và Ma La Vương—Brahma or Brahman and Mara.
- a) Phạm Thiên là vị chủ ở các cõi trời sắc giới: Brahma is the lord of the realm of form.
  - b) Ma là chủ Lục Dục Thiên hay cõi Tha Hóa Tự Tại—Mara is the lord of desire or passion.
- 2) Phạm Thiên: Brahma—See Phạm Thiên.
- Phạm Ma Đạt:** Brahmadata (skt).
- 1) Tên vị vua của xứ Kanyakubja: A king of Kanyakubja.
  - 2) Tên vua xứ Varanasi, cha của Ca Diếp: A king of Varanasi, father of Kasyapa.
- Phạm Ma La:** See Phạm Ma (1).
- Phạm Ma Ni:** Brahma-mani (skt).
- 1) Tịnh Châu: Tên một loại ngọc báu—Pure pearl.
  - 2) Ngọc báu như ý của Phạm Thiên: The magic pearl of Brahma.
- Phạm Ma Tam Bát:** Brahma-sahampati or Mahabrahma-sahampati (skt)—Phạm Thiên, là vị chủ của thế giới—Brahma, lord of the world.
- Phạm Nan:** Sự khó khăn trong việc duy trì đời sống phạm hạnh—The difficulty of maintaining celibacy, or purity.
- Phạm Ngữ:** Ngôn ngữ của Phạm Thiên—The language came from Brahma.
- 1) Ngôn ngữ Phạm: Brahma language (Sanskrit).
  - 2) Mẫu tự Phạm: The Sanskrit alphabet.
  - 3) Ngôn ngữ của Ấn Độ: The language of India.
- Phạm Nữ:**
- 1) Con gái của Phạm Chí: A noble woman.
  - 2) Người con gái phạm hạnh: A woman of high character.
- Phạm Pháp:** To break the law.
- Phạm Phú Lâu:** Brahmmapurohita (skt).
- 1) Những vị cận thần hay phụ tá của Phạm Thiên: The ministers, or assistants of Brahma.

- 2) Tên cõi trời sơ thiên thứ hai thuộc sắc giới: The second Brahmaloaka; the second region of the first dhyana heaven of form.

**Phạm Phụ Thiên:** The Brahmmapurohitas, or the retinue of Brahma—See Phạm Phú Lâu (2).

**Phạm Phục:** Kasaya (skt).

- 1) Y phục của Phạm Thiên: Brahma's robe.
- 2) Áo cà sa: Monk's robe.
- 3) Y phục của người tu phạm hạnh: The garment of celibacy.

**Phạm Sát:** Brahmaksetra (skt).

- 1) Cõi Phật: Buddha-land.
- 2) Tên gọi tự viện như là nơi thanh tịnh: A name for a Buddhist monastery, i.e. a place of purity.

**Phạm Tăng:**

- 1) Vị Tăng Ấn Độ thời xưa. Vào thời đó Tăng sĩ Ấn Độ mặc áo trịch (để lộ) vai phải: A monk from India: Brahman monk is a Buddhist Master of ancient India. During those days, Buddhist monks wore rope, Buddhist monks wore roped exposing the right shoulders.
- 2) Vị Tăng gìn giữ tịnh hạnh: A monk who maintains his purity.

**Phạm Tâm:** Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc—The noble or pure mind (which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form).

**Phạm Thanh:** Tiếng của Đức Phật—The voice of Buddha

**Phạm Thân:**

- 1) Thân tâm thanh tịnh: The pure spiritual body.
- 2) Pháp thân của Phật: Dharmakaya of the Buddha.

**Phạm Thân Thiên:** Quyển thuộc của Phạm Thiên (Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên)—The Brahmakayika, or retinue of Brahma.

\*\* For more information, please see Phạm Thiên (B).

**Phạm Thất:** Nơi Tăng đoàn trú ngụ và tu tập, chùa hay tự viện—A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws—A dwelling where celibate discipline is practised, a monastery, temple.

**Phạm Thế Giới:** Brahmaloaka (skt)—Phạm Thế Thiên—Các cõi trời thuộc sắc giới—The Brahmaloaka of the realm of form.

**Phạm Thế Thiên:** Brahmaloaka (skt)—See Phạm Thế Giới.

**Phạm Thích:** Trời Phạm Thiên và trời Đế Thích—Brahma and Sakra:

- 1) Trời Phạm Thiên, chủ cung trời sắc giới: Brahma, the lord of the form-realm.
- 2) Trời Đế Thích, chủ của trời dục giới: Sakra, the lord of the desire-realm.

**Phạm Thích Tứ Thiên:** Trời Phạm Thiên, Đế Thích, và Tứ Thiên Vương—Brahma, sakra, and the four Maharajas.

**Phạm Thiên:** Brahmas (skt).

(A) Nghĩa của Phạm Thiên—The meanings of Brahma:

- 1) Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới—A chief of Hindu gods often described as the creator of world system.
- 2) Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ—Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man.
- 3) Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới: Devas in the realm of form.

(B) Ba loại Phạm Thiên—Three kinds of Brahmas:

- 1) Phạm Chúng Thiên: The assembly of brahmadevas, i.e. Brahmakayika.
- 2) Phạm Phụ Thiên: Brahmmapurohitas, or retinue of Brahma.

3) Đại Phạm Thiên: Phạm Thiên Vương—Mahabrahman, or Brahman himself.

\*\* For more information, please see Thế Chủ.

**Phạm Thiên Giới:** The realm of Brahma.

**Phạm Thiên Hậu:** Hậu phi của Phạm Thiên (Phạm Thiên trong Phật giáo không có hậu phi, tuy nhiên, dân gian Ấn Độ tôn sùng và cho rằng ngài có ba bà hậu phi)—The queen or wife of Braham.

**Phạm Thiên Ngoại Đạo:** Brahmaveda-heretics—Bà La Môn cho rằng Phạm Thiên là Đấng Tạo Hóa, nhưng với Phật giáo điều này trái với chân lý—The Brahmans consider Brahma to be the Creator of all things and the Supreme Being, which is heresy with Buddhism.

**Phạm Thiên Vương:** See Phạm Thiên (B) (3).

**Phạm Thừa:** Brahmayana (skt)—Phạm Thiên Thừa hay Bồ Tát Thừa—The noblest of the vehicles, that of the bodhisattva.

**Phạm Thượng:** To be impertinent to superiors.

**Phạm Tội:** To commit a crime—To commit offences.

**Phạm Trọng:** Vi phạm giới trọng hay những giới chính—To break the weightier laws.

**Phạm Tự:**

- 1) Chữ Phạm—Brahma letters—samskrtam—Sanskrit.
  - a) Bắc Phạm: Sanskrit.
  - b) Nam Phạm: Tiếng Phạm Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạm Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết—Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language.
- 2) Phạm Thư: Văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạm Pali (Nam Phạm), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạm Sanskrit (Bắc Phạm). —The classical Aryan language of India, in

contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit.

**Phạm Tướng:** Brahmadvaja (skt)—Một trong những người con trai của Mahabhijna, trong cõi Phật ở về phía tây nam vũ trụ của chúng ta—One of the sons of Mahabhijna; his Buddha domain is south-west of our universe.

**Phạm Uyển:** Tự viện, nơi các vị xuất gia sống đời độc thân tu tập—A monastery or any place where celibate discipline is practised.

**Phạm Vi:**

- 1) Phạm trừ: Domain—Field.
- 2) Khuôn khổ hay nguyên tắc: Rule and restraint—To guard by proper means.

**Phạm Võng:** Brahmajala (skt)—Brahma-net.

**Phạm Võng Giới:** See Phạm Võng Giới Bốn.

**Phạm Võng Giới Bốn:** Bồ Tát Giới Kinh hay phần sau của Kinh Phạm Võng—The latter part of the Brahma-sutra.

\*\* For more information, please see Bốn Mười Tám Giới Kinh, and Mười Giới Trọng của chư Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng.

**Phạm Võng Giới Phẩm:** Tên của Kinh Phạm Võng (Kinh Phạm Võng ngày nay chỉ còn lại một phẩm Bồ Tát Tâm Địa Giới trong bộ Kinh Phạm Võng nên gọi là Phạm Võng Giới Phẩm)—A name for the Brahma-sutra.

**Phạm Võng Kinh:** Tên gọi tắt của Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng giống như giáo pháp của chư Phật cũng tầng tầng vô tận, trang nghiêm pháp thân cũng không hề có chướng ngại—Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around

406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. There are many treatises on it.

\*\* For More information, please see Kinh Phạm Võng, Mười Giới Trọng của chư Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng, and Bốn Mười Tám Giới Khinh.

**Phạm Võng Tông:** Luật Tông được mang vào hoàng hóa tại Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Giám Chân vào khoảng năm 754 sau Tây Lịch—The sect of Ritsu, brought into Japan by the Chinese monk Chien-Chen in 754 A.D.

**Phạm Vũ:** Chùa hay tự viện—A sacred house, i.e. a Buddhist monastery, or temple.

**Phạm Vương:** See Phạm thiên.

**Phạm Vương Cung:** Cung điện của Phạm Thiên—The palace of Brahma.

**Phan:**

- 1) Cờ phướn: Pataka (skt)—Ba Đa Ca—Lá cờ hay phướn treo tại chùa trong các ngày lễ (vật trang nghiêm biểu tượng cho uy đức của Đức Phật)—Flag—Banner—Streamer—Pennant.
- 2) Leo lên: To climb.
- 3) Nắm lấy: To grasp—To detain.

**Phan Duyên:** Duyên—Tâm nương vịn vào cảnh sở mà khởi lên, giống như người già vịn vào cây gậy mà đứng lên (tâm thay đổi lúc thế này lúc thế khác, tùy theo sự vật của thế giới bên ngoài, giống như con vượn chuyền cây, hay con ngựa vô cương)—Something to lay hold of, a reality, cause, basis, similar to an old man relies on his cane (the mind like a monkey, the thought like a horse).

\*\* For more information, please see Duyên in Vietnamese-English Section.

**Phan Giác:** Nắm lấy và hiểu biết những cái cạn cợt bên ngoài, như con vượn chuyền hết cành này qua cành khác—Seizing and perceiving, like a monkey jumping from

branch to branch, i.e. attracted by external unstable.

**Phán:**

- 1) Phán lệnh: To order.
- 2) Phán Quyết: To judge—To try.
- 3) Phán định: To decide.
- 4) Phán xét: To examine and judge.

**Phán Đoán:** Phán quyết—To judge.

**Phán Lự Tư:** Phân biệt tư tưởng—Discriminating thought.

**Phán Quyết:** Determination—Decision.

**Phán Giáo:** Phân chia hay phân tích giáo pháp hay giáo tướng một đời của Đức Phật—Division of the Buddha's teaching.

- 1) Phán Giáo Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Division of T'ien-T'ai, into the five periods and eight teachings—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.
- 2) Phán Giáo Hoa nghiêm Ngũ Giáo: Division of Hua-Yen into five teachings—See Hoa nghiêm Thời and Ngũ Giáo.

**Phán Thích:** Phán đoán ý chỉ của kinh luận, và giải thích ý nghĩa của nó. Phê phán phân tích giáo lý mà Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng—To divide and explain sutras; to arrange in order, analyse the Buddha's teaching.

**Phàn Nàn:** To blame—To complain.

**Phản:**

- 1) Chiếu phản: Camp-bed—Plank bed.
- 2) Chống lại: Anti—Counter.
- 3) Làm phản: To rebel.
- 4) Ngược lại: Contrary.
- 5) Phản bội: To betray.
- 6) Trở về: Turn over—Turn or send back.

**Phản Ảnh:** To reflect

**Phản Chiếu:** Paribimbaya (skt)—Phản ánh—To reflect.

**Phản Đạo Đức:** Immoral.

**Phản Đối:** To oppose—To object.

**Phản Quang:** Reflected light.

**Phản Quang Tự Kỳ:** Hồi quang tự kỷ—Hồi quang biến chiếu—To turn the spotlight to ourselves—To turn back and reflect ourselves.

**Phản Xoa Hợp Chưởng:** Một trong mười hai cách chấp tay, đan bên những ngón tay vào nhau—One of the twelve forms of folded hands, with interlocking fingers.

**Phản Suất Sanh Tử:**

- 1) Một trong bảy loại sanh tử—One of the seven kinds of mortality.
- 2) Thoát vòng sanh tử để đi vào Niết Bàn—Escape from mortality into nirvana.

**Phản Tỉnh:** A turning about.

**Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp:** Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về ‘Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp’—The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Speech’ in the Ambalathikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

- 1) Nay La Hầu La, khi ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Rahula, when you wish to do an ction by speech (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1, just substituting “speech” for “body”).
- a) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, nhất định chớ có làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1a, just substituting “speech” for “body”).
- b) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta không có thể đưa

đến tự hại, không có thể đưa đến hại người; không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1b, just substituting “speech” for “body”).

- 2) Nay La Hầu La, khi ông đang làm một khẩu nghiệp, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Rahula, when you are doing an action by speech (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2, just substituting “speech” for “body”).
- a) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Nay La Hầu La, ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy (Please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2a, just substituting “speech” for “body”).
- b) Nhưng nếu này La Hầu La, khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải tiếp tục làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2b, just substituting “speech” for “body”).
- 3) Sau khi ông làm xong một khẩu nghiệp, này La Hầu La, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là

bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo khổ.”—Rahula, after you have done an action by speech (please see Phán Tỉnh Thân Nghiệp 3, just substituting “speech” for “body”).

- a) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hưu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai (please see Phán Tỉnh Thân Nghiệp 3a, just substituting “speech” for “body”).
- b) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hưu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hưu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp (please see Phán Tỉnh Thân Nghiệp 3b, just substituting “speech” for “body”).

**Phán Tỉnh Thân Nghiệp:** Trong Kinh Giáo Giới La Hưu La Ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hưu La về ‘Phán Tỉnh Thân Nghiệp’—The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Body’ in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

- 1) “Này La Hưu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula,

when you wish to do an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Would this action that I wish to do with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”

- a) Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông nhất định chớ có làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you definitely should not do such an action with the body.
- b) Này La Hưu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp, nếu sau khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông nên làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may do such an action with the body.
- 2) Này La Hưu La, khi ông đang làm một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta



- đang làm. Thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, while you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I am doing with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”
- a) Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Thân nghiệp nầy ta đang làm. Thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Này La Hưu La, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy.—Rahula, when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should suspend such a bodily action.
- b) Nhưng nếu, này La Hưu La, trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp nầy ta đang làm. Thân nghiệp nầy của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải tiếp tục làm.—But when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may continue in such a bodily action.
- 3) Này La Hưu La, sau khi làm xong một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp nầy ta đã làm, thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, after you have done an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I have done with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”
- a) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hưu La, ông biết như sau: “Thân nghiệp nầy ta đã làm. Thân nghiệp nầy đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.—When you reflect, if you know: “This action that I have done with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should confess such a bodily action, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future.
- b) Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp nầy ta đã làm. Thân nghiệp nầy không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa

đến hại cả hai; thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.—Rahula, but when you reflect, if you know: “This action that I have done with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” you can abide happy and glad, training day and night in wholesome states.

**Phản Tĩnh Ý Nghiệp:** Đức Phật đã dạy Đại Đức La Hầu La về ‘Phản Tĩnh Ý Nghiệp’ trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La—The Buddha taught Venerable about ‘Action With the Mind’ in the Ambalathikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

- 1) Này La Hầu La, như ông muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tĩnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, when you wish to do an action by mind (please see Phản Tĩnh Thân Nghiệp 1, just substituting “mind” for “body”).
  - a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tĩnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm (please see Phản Tĩnh Thân Nghiệp 1a, just substituting “mind” for “body”).
  - b) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tĩnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự
- 2) Này La Hầu La, khi ông đang làm một ý nghiệp, ông cần phải phản tĩnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Rahula, while you are doing an action by mind (please see Phản Tĩnh Thân Nghiệp 2, just substituting “mind” for “body”).
  - a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tĩnh, ông biết: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một ý nghiệp như vậy (please see Phản Tĩnh Thân Nghiệp 2a, just substituting “mind” for “body”).
  - b) Nhưng nếu, này La Hầu La, khi phản tĩnh ông biết như sau: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông phải tiếp tục làm (please see Phản Tĩnh Thân Nghiệp 2b, just substituting “mind” for “body”).
  - 3) Sau khi làm xong một ý nghiệp, này La Hầu La, ông cần phải phản tĩnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, after you have done an action by mind

(please see Phần Tĩnh Thân Nghiệp 3, just substituting “mind” for “body”).

- a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải lo âu, cần phải tầm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tầm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai (please see Phần Tĩnh Thân Nghiệp 2a, just substituting “mind” for “body”).
- b) Còn nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp (please see Phần Tĩnh Thân Nghiệp 3b, just substituting “mind” for “body”).

**Phản Trắc:** Unreliable—Dishonest.

**Phản Ứng:** Reaction.

**Phản Xuất Sanh Tử:** See Phần Suất Sanh Tử.

**Phạn:**

- 1) Ăn cơm: To eat a meal.
- 2) Cơm: Rice.
- 3) Thức ăn: Food.

**Phạn Âm:** Buddha’s voice—See Phạm Âm and Âm Thanh của Đức Như Lai.

**Phạn Đái Tử:** Cái túi đựng gạo, ví với Tỷ Kheo vô dụng, chỉ biết có ăn uống ngủ nghỉ—A rice-bag fellow, a useless monk who only devoted to his food, drinking, sleeping, and resting.

**Phạn Đầu:** Vị Tăng coi về việc nấu nướng trong chùa—A monk who is responsible for the cooking (kitchen) in a monastery.

**Phạn Khánh:** Chiếc khánh nhỏ dùng để đánh báo giờ cơm—The dinner-gong.

**Phạn Na:** Vana (skt)—Một chòm cây—A wood—A grove.

**Phạn Ngữ:** Sanskrit (skt)—See Phạm Ngữ.

**Phảng Phất:** Vaguely—Dimly—Faintly

**Phanh Phui:** To speak out the truth.

**Phao Ngôn:** To spread a rumour.

**Phao Vu:** To slander—To calumniate.

**Phân Biệt:** Distinction.

**Phân Biệt Giai Cấp:** Distinction of class and caste.

**Phân Chia:** Division-Separation.

**Phân Tách:** Analyst.

**Phẫn Nộ:** Anger—Fierce;

**Phẫn Nộ Minh Vương:** Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism.

**Pháp:** Dhamma (p)—Dharma (skt)—Doctrine—Law—Method—Phenomena—

Thing—Truth—Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa—Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same time it is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings:

- 1) Luật lệ: Rule—Law.
- 2) Theo Phạm ngữ, chữ “Pháp” phát xuất từ căn ngữ “Dhri” có nghĩa là cầm nắm, mang, hiện hữu, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng “tồn tại” đi kèm với nó—Etymologically, it comes from the Sanskrit root “Dhri” means to hold, to bear, or to exist; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it.

- a) Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của “Pháp” trong Phật giáo là chân lý—The most common and most important

- meaning of “Dharma” in Buddhism is “truth,” “law,” or “religion.”
- b) Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa “hiện hữu,” hay “hữu thể,” “đối tượng,” hay “sự vật.” Secondly, it is used in the sense of “existence,” “being,” “object,” or “thing.”
- c) Thứ ba, pháp đồng nghĩa với “đức hạnh,” “công chánh,” “chuẩn tắc,” về cả đạo đức và tri thức—Thirdly, it is synonymous with “virtue,” “righteousness,” or “norm,” not only in the ethical sense, but in the intellectual one also.
- d) Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp này cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chữ không dịch ra ngoại ngữ—Fourthly, it is occasionally used in a most comprehensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we’d better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language.
- 3) Luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tùng. Theo đạo Phật, đây là luật “Luân Hồi Nhân Quả”—The cosmic law which is underlying our world. According to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth.
- 4) Hiện Tượng: Phenomenon—Mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo—All phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha’s teaching.
- 5) Chân Lý: Ultimate truth.
- 6) Dharma (skt)—Đạt Ma—Đàm Ma—Đàm Vô—Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy—Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy—Phật dạy: “Những ai thấy được pháp là thấy được Phật.” Vạn vật được chia làm hai loại: vật chất và tinh thần; chất liệu là vật chất, không phải vật chất là tinh thần, là tâm—The teaching of the Buddha (Understanding and Loving)—Law—Doctrine—Things—Events—Phenomena—The way of understanding and love taught by the Buddha—The Buddha says: “He who sees the Dharma sees me.”. All things are divided into two classes: physical and mental; that which has substance and resistance is physical, that which is devoid of these is mental (the root of all phenomena is mind).
- 7) Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới: The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila.
- 8) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the word “Dharma” has five meanings:
- a) Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng này sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi): Dharma would mean ‘that which is held to,’ or ‘the ideal’ if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi).
- b) Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài: Secondly, the ideal as expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine.
- c) Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức

- lý: Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality.
- d) Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện: Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition.
- e) Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng: Fifthly, the ideal as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon.
- 9) Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng: Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea.
- 10) Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm: Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality.
- 11) Theo phái Trung Quán, chữ Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa—According to the Madhyamakās, Dharma is a protean word in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion:
- a) Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới: Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it.
- b) Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn giáo pháp, như Phật Pháp: Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma.
- c) Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn: Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety.
- d) Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa này thì thường được dùng cho số nhiều: Dharma in the sense of 'elements of existence.' In this sense, it is generally used in plural.
- Pháp A Dục:** Dharmasoka (skt)—Pháp danh vua A Dục trong ngày vị vua này quy-y Phật—Name given to Asoka on his conversion.
- \*\* For more information, please see A Dục Vương in Vietnamese-English Section and Asoka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Pháp Ái:** Tình yêu trong phạm trù tôn giáo—Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phạm tục—Religious love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái).
- 1) Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa—Hinayana and Mahayana Dharma-love:
- a) Pháp Ái Tiểu Thừa: Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém—Hinayana Dharma-love as desire for nirvana.
- b) Pháp Ái Đại Thừa: Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa—Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things
- \*\* Cả hai thứ pháp ái này đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.
- 2) Pháp Ái Như Lai: Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng—Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation.
- Pháp Âm:** Âm thanh thuyết pháp hay của chân lý—The sound of the Truth, or of preaching.

**Pháp Ân:** Ân Tam Bảo—Dharma-grace, i.e. the grace of Triratna.

**Pháp Ấn:**

- 1) Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là “Ấn.”—The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability.
- 2) Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau—Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another.

**Pháp Ba La Mật:** Một trong bốn vị Bồ Tát Ba La Mật trong Kim Cương Giới—One of the four Paramita Bodhisattvas in the Diamond realm.

**Pháp Bảo Hóa Tam Thân:** The trikaya (skt)—See Tam Thân Phật.

**Pháp Bảo:** Dharmaratna (skt).

- 1) Kho tàng Phật Pháp hay diệu pháp mà Đức Phật đã thuyết giáo, được trân quý như của báu của người thế tục, ngôi hai trong Tam Bảo—Dharma-treasure—The Law or Buddha-truth, the second personification in the Triratna.
- 2) Những vật cá nhân của một vị Tăng hay Ni như Y Bát, vân vân: The personal articles of a monk or nun, i.e. robe, almsbowl, etc.

\*\* For more information, please see Tam Bảo.

**Pháp Bảo Đàn Kinh:** The Platform Sutra—See Kinh Pháp Bảo Đàn.

**Pháp Bảo Tạng:** Nơi tồn trữ kinh điển Phật Pháp—The storehouse of all law and truth, i.e. the sutras.

**Pháp Bích:** Similes or illustrations of the dharma.

**Pháp Bình Đẳng:** Dharmasamata (skt).

- 1) Sự bình đẳng về chân lý đã được chư Phật dạy, một trong tứ bình đẳng—The sameness of truth as taught by all the Buddhas, one of the fourfold sameness—See Tứ Bình Đẳng (4).

2) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Đệ Tử, khi Đức Phật bảo Tu Bồ Đề đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm Ngài. Tu Bồ Đề bèn bạch Phật như sau—According to The Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Disciples, when the Buddha asked Subhuti to go to visit Vimalakirti on his behalf, Subhuti said to the Buddha as follows:

• Tu Bồ Đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khát thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khát thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phạm phu cũng không phải rời phạm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cứu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiên Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lia Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài

cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lũ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn—Subhuti said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: ‘Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into

heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it.

- Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Ngài lấy bát chớ sợ! Ý ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc này hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chăng?’ Con đáp: “Không sợ!” Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: “Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lìa tướng huyễn hóa, chỉ như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? **Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các**

**Pháp vậ**—“World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words which were beyond my reach and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: ‘Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: ‘No.’ He then continued: ‘All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? **Because words and speech have no independent nature of their own, and when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.**’

**Pháp Bố Thí:** The almsgiving of the Buddha-truth—See Pháp Thí and Tam Bố Thí.

**Pháp Bản:** Bhutatatthata (skt)—Chân như hay tinh yếu của vạn pháp—The root or essence of all things.

**Pháp Chấp:** Chấp vào ý niệm chư pháp hay hiện tượng là có thật. Đây là một ảo tưởng—Holding (bonding) on the concept that of the reality of dharma, things or phenomena (holding to things as realities or false tenet that things are real). This holding is an illusion.

**Pháp Châu:** Thuyền Phật pháp có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn—The barque of the Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to nirvana.

**Pháp Chế:** Law.

**Pháp Chiếu:** Sự chiếu sáng của Phật pháp—Dharma-shinning.

**Pháp Chiếu Đại Sư:** Tên của vị Tổ thứ tư của Liên Tông, vào đời nhà Đường, khoảng năm 767 sau Tây Lịch. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Quê ngài ở Lô Sơn, một hôm nhập định,

thần thức dạo chơi nơi miền Cực Lạc, lễ cấn Đức Phật A Di Đà, thì thấy đứng kề bên Đức Phật có một vị Tăng mặc áo rách nát đứng hầu. Đức Phật A Di Đà chỉ vị Tăng ấy mà bảo rằng: “Người có biết chăng, người này là Sa Môn Thừa Viễn ở Hoàn Sơn đấy!” Sau khi xuất định Pháp Chiếu liền đến Hoàn Sơn để tìm, lúc gặp Thừa Viễn, nhìn kỹ thì quả đúng là vị Tăng mà ngài đã thấy, liền cúi lạy xin theo làm đệ tử. Chưa ai rõ ngài Pháp Chiếu là người bậc như thế nào. Trong năm Đại Lịch thứ hai đời nhà Đường, hàng đạo tục mới được biết đến ngài khi ngài ở chùa Vân Phong tại đất Hoàn Châu, ngày đêm chuyên cần tu tập. Tương truyền vào một buổi sáng, vào lúc thanh trai nơi Tăng đường, ngài thấy trong bát cháo hiện ra bóng mây ngũ sắc, trong mây ấy hiện rõ một cảnh sơn tự, phía đông bắc của sơn tự ấy có một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối ấy có một cửa ngõ bằng đá, trong cửa ngõ ấy lại có một ngôi chùa to, biển treo trước chùa đề tên “Đại Thánh Trúc Lâm Tự.” Mấy hôm sau, ngài lại thấy nơi bát cháo hiện ra cảnh chùa lớn ấy. Trong chùa gồm có vườn cây, ao nước, lầu đài tráng lệ nguy nga. Chùa lại có một vạn vị Bồ Tát đang ở trong đó. Thấy thế, ngài bèn đem cảnh tượng ấy hỏi nơi các bậc tri thức. Có một vị cao Tăng bảo rằng: “Sự biến hiện của chư Thánh khó có thể nghĩ bàn, nhưng nếu luận riêng về địa thế, non sông, thì đây đích thực là cảnh Ngũ Đài Sơn vậy.” Sau khi nghe lời ấy, ngài có ý muốn đến viếng cảnh Ngũ Đài để thử xem sự thật như thế nào? Hai năm sau, đại sư mở “Đạo Tràng Niệm Phật” tại chùa Hồ Đông. Ngày khai mở hội cảm được mây ngũ sắc giăng che trên chốn đạo tràng, trong mây hiện ra cung điện, lầu các, Phật A Di Đà cùng hai vị Quán Âm, Thế Chí hiện thân vàng sáng chói khắp cả hư không. Tại thành Hoàn Châu, bá tánh trông thấy, thấy đều đặt bàn hương án, đốt nhang đánh lễ. Do điềm lành này mà có vô số người phát tâm tinh tấn niệm Phật. Đạo tràng khai mở liền tiếp được năm



hội. Một hôm, đại sư gặp một cụ già đến bảo rằng: “Ông đã từng có ý niệm muốn đến Kim Sắc Thế Giới tại Ngũ Đài Sơn để đánh lễ Đức Bồ Tát Văn Thù, vì sao đến nay mà vẫn chưa chịu thực hành ý nguyện?” Nói xong liền biến mất. Biết là thân nhân nhắc nhở nên ngài sửa soạn hành trang, cùng thêm với mấy pháp hữu nữ, đồng nhau đến viếng cảnh núi Đài Sơn. Năm Đại Lịch thứ năm, vào ngày mồng 6 tháng 4, đại sư cùng đồng bạn mới đến được chùa Phật Quang ở huyện Ngũ Đài. Đêm ấy vào khoảng canh tư, ngài thấy có ánh sáng lạ từ xa chiếu đến thân mình, ngài liền nhắm chùng theo tia sáng ấy mà theo dõi. Đi được 50 dặm thì đến một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối có cửa bằng đá, nơi cửa có hai vị đồng tử đứng đón chờ, một vị xưng là Nan Đà, một vị tự xưng là Thiện Tài. Ngài theo chân hai vị đồng tử dẫn đường đến một ngôi chùa cực kỳ nguy nga lộng lẫy, có biển đề “Đại Thánh Trúc Lâm Tự.” Nơi đây đất vàng, cây báu, ao sen, lầu các thủy đều kỳ diệu, trang nghiêm. Cảnh giới quả đúng như ảnh tượng mà ngài đã thấy trong bát cháo khi trước. Ngài vào chùa, lên giảng đường, thấy Đức Văn Thù Bồ Tát ở phía bên Tây, Đức Phổ Hiền Bồ Tát ở phía bên Đông. Hai vị đều ngồi trên tòa sư tử báu cao đẹp, đang thuyết pháp cho một vạn vị Bồ Tát ngồi phía dưới lắng nghe. Đại sư Pháp Chiếu bước đến chí thành đánh lễ, rồi quỳ xuống thưa rằng: “Kính bạch Đại Thánh, hàng phàm phu đời mạt pháp, cách Phật đã xa, lại thêm bị chướng nghiệp nặng sâu, trí thức kém cỏi. Tuy là có Phật tánh mà không biết làm sao hiển lộ, giáo pháp của Phật thì quá rộng rãi mênh mông. Chưa rõ pháp môn nào thiết yếu để tu hành cho mau được giải thoát?” Đức Văn Thù Bồ Tát bảo: “Thời kỳ này chính là đúng vào lúc các người nên niệm Phật. Trong tất cả các hành môn thì không chi hơn là niệm Phật và gồm tu phước huệ. Thuở đời quá khứ, ta nhờ quán Phật, niệm Phật, cúng dường Tam Bảo mà chứng được Nhất Thiết Chứng Trí. Tất cả các pháp

như Bát Nhã Ba La Mật, những môn Thiền Định rộng sâu, cho đến chư Phật cũng từ nơi niệm Phật mà sanh. Vì thế nên biết Niệm Phật là Vua trong các Pháp Môn.” Ngài Pháp Chiếu lại hỏi rằng: “Kính bạch Đại Thánh, nên niệm như thế nào?” Đức Văn Thù Bồ Tát dạy: “Về phương Tây của thế giới này có Phật A Di Đà là giáo chủ cõi nước Cực Lạc, Đức Thế Tôn ấy có nguyện lực lớn không thể nghĩ bàn. Người nên chuyên niệm danh hiệu của ngài nối tiếp nhau không gián đoạn, khi mạng chung quyết định được vãng sanh, chẳng còn bị thối chuyển nữa.” Nói xong hai vị Bồ Tát đồng đưa tay vàng xoa đầu ngài Pháp Chiếu và bảo rằng: “Do nơi người niệm Phật nên không bao lâu nữa sẽ chứng được quả Vô Thượng Bồ Đề. Nếu có thiện nam tín nữ nào muốn được thành Phật, thì không còn chi hơn là niệm Phật. Kẻ ấy nhất định sẽ mau lên ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác.” Được hai vị Đại Thánh thọ ký xong, ngài Pháp Chiếu vui mừng đánh lễ rồi từ tạ lui ra. Hai đồng tử khi này theo sau đưa tiễn. Vừa ra khỏi cổng chùa, quay nhìn lại thì cả người và cảnh đều biến mất. Ngài liền dựng đá đánh dấu chỗ ấy rồi trở về chùa Phật Quang. Đến ngày 13 tháng 4, Đại sư Pháp Chiếu cùng hơn 50 vị Tăng nữa đồng đến hang Kim Cang, thành tâm đánh lễ hồng danh 35 Đức Phật. Vừa lạy được 10 lượt, ngài bỗng thấy hang Kim Cang hiện ra, rộng lớn, thanh tịnh trang nghiêm, hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền đều đồng ngự ở trong đó. Hôm khác, ngài lại một mình đi riêng đến hang Kim Cang, gieo mình đánh lễ, nguyện thấy Đại Thánh. Đang khi cúi lạy xuống và vừa ngước lên, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng tự xưng tên là Phật Đà Ba Ly. Vị này đưa ngài vào trong một đại điện trang nghiêm, biển đề tên “Kim Cang Bát Nhã Tự.” Toàn điện do nhiều thứ báu lạ, đẹp, sắc màu trang nghiêm, ánh sáng lấp lánh chiếu tỏa cùng khắp. Dù đã nhiều lần thấy được các sự linh dị như thế, nhưng đại sư vẫn chưa tường thuật lại với một ai hết cả. Thánh chạp năm ấy, ngài nhập đạo

tràng niệm Phật nơi chùa Hoa Nghiêm, định kỳ tuyệt thực, tu hành nguyện được vãng sanh về Cực Lạc Tịnh Độ. Đến đầu hôm của ngày thứ bảy, đang lúc niệm Phật, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng bước vào bảo: “Ông đã từng thấy cảnh giới Ngũ Đài Sơn, sao không truyền thuật lại cho người đời cùng biết?” Nói xong vị ấy liền ẩn mất. Hôm sau, trong lúc niệm Phật vị Tăng ấy lại hiện ra, bảo y như hôm trước. Ngài đáp rằng: “Không phải tôi dám dấu kín Thánh tích, nhưng chỉ sợ nói ra người đời không tin rồi sanh ra sự chê bai mà thôi.” Phạm Tăng bảo: “Chính Đức Đại Thánh Văn Thù hiện tại ở núi này mà còn bị người đời hủy báng, thì ông còn lo ngại làm chi. Hãy đem những cảnh giới mà ông đã được thấy truyền thuật lại cho chúng sanh, hầu làm duyên cho các kẻ nghe biết để họ phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề.” Ngài tuân lời, nhớ kỹ lại những sự việc đã thấy rồi ghi chép ra truyền lại cho mọi người. Năm sau có sư Huệ Tỳ ở Giang Đông cùng với chư Tăng chùa Hoa Nghiêm theo đại sư Pháp Chiếu đến hang Kim Cang lễ Phật. Kế đó lại đến chỗ dựng bia đá lúc trước để chiêm ngưỡng Thánh tích. Trong lúc đại chúng còn đang ngậm ngùi ngưỡng vọng, bỗng nghe tiếng hồng chung từ trong vách đá vang ra, giọng chuông thanh thoát ngân nga, nhật khoan rành rẽ. Ai nấy thấy đều kinh lạ, đồng công nhận những lời của Pháp Chiếu đại sư tường thuật là đúng sự thật. Vì muốn cho mọi người viếng cảnh đều được phát khởi đạo tâm, nên Tăng chúng nhân cơ duyên ấy, cho khắc lại những sự việc của ngài nghe thấy vào trong vách đá để lưu truyền cho các đời mai hậu. Về sau, ngay ở tại nơi đó, một cảnh chùa trang nghiêm được xây dựng lên, cũng lấy hiệu là “Trúc Lâm Tự” để lưu niệm. Triều vua Đường Đức Tông, đại sư Pháp Chiếu mở đạo tràng niệm Phật tại miền Tinh Châu, cũng liên tiếp được năm hội. Mỗi đêm vua và các người trong hoàng cung đều nghe có tiếng niệm Phật rất thanh thoát từ xa đưa vắng lại. Sau cho người dò tìm, được biết

đó là tiếng niệm Phật ở đạo tràng Tịnh Độ tại Tinh Châu. Vua liền phái sứ giả mang lễ vật đến thỉnh ngài vào triều. Ngài mở đạo tràng niệm Phật tại hoàng cung, cũng gồm đủ năm hội. Vì thế người đương thời gọi ngài là Ngũ Hội Pháp Sư. Từ đó đại sư tinh tấn tu hành, ngày đêm không biếng trễ. Một hôm, ngài thấy vị Phạm Tăng khi trước là Phật Đà Ba Ly hiện đến bảo rằng: “Hoa sen công đức của ông nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc đã được thành tựu. Ba năm sau là đúng thời kỳ hoa nở. Ông nên chuẩn bị” Đến kỳ hạn, đại sư cho gọi Tăng chúng đến căn dặn rằng: “Ta nay về Cực Lạc, mọi người ở lại phải cố gắng tinh tu.” Nói xong, ngài ngồi ngay ngắn, chấp tay lặng yên mà thoát hóa—Name of the fourth patriarch of the Chinese Lotus Sect or Pureland Buddhism, during the T'ang dynasty, around 767 A.D. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Master Fa-Chao, a native of Mount Lu region. One day while entering samadhi, his spirit came to the Ultimate Bliss World. As he prostrated to Amitabha Buddha, he saw a Bhikshu wearing a completely worn out robe attending the Buddha. Amitabha Buddha pointed at that Bhikshu and told Fa-Chao the following: “Do you know him? This good man is Sheng-Yien Bhikshu living in the region of Hung-Shan.” After coming out of the samadhi, Great Master Fa-Chao immediately went to Hung-Shan Mount to seek out the Bhikshu he had seen in his spiritual vision. Upon meeting and observing carefully the Great Venerable Sheng-Yien, he realized the Great Master was the Bhikshu he had seen in the Ultimate World. He immediately prostrated himself to the Great Master and asked to become a disciple. The Great Venerable Master Fa-Chao's true identity remains unclear. In the second year of the Đại Lịch reign period of the T'ang Dynasty, Buddhists began hearing about him. He lived at Wind Cloud Temple at Hoàn Châu region,

day and night always cultivating and practicing the Way. One morning, during breakfast at the Bhiksu during area, he saw in his bowl of rice soup a cloud of five colors. In this cloud clearly emerged a scene of a mountainous temple; on the Northeast side of the temple was a mountain range. Toward the bottom of the mountain lay a creek and in the North of that creek was a stone door. Inside the small door was another large temple. The sign in front of the temple read: "Great Saints Bamboo Grove Temple." Several days later, once again, he saw the great temple appearing in his bowl of rice-soup. In this temple were a garden, a pond, large and magnificent castles and palaces, which were occupied by ten thousand Bodhisattvas at that time. After having these visions, the Great Master inquired about them to some of the great knowledgeable advisors. A highly virtuous master told him: "The appearance and transformation of the Enlightened Saints are difficult to imagine, but if we are just referring to the landscape and general region, then what you saw has to be the Wu-Tai-Shan Mountains. Taking the advice he received, the Great Master wanted to visit Wu-Tai-Shan to seek the truth. Two years later, he opened a "Buddha Recitation Congregation" at Hu-Tung Temple in Hung-Chou. His opening of the congregation caused the cloud of five colors to appear and cover the area. Within the cloud appeared many castles and palaces, the Amitabha Buddha as well as Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas' golden bodies shone and illuminated the entire sky. In the Hung-Chou City, witnessing this miracle, the people made shrines to light incense and prostrated themselves to this sighting. This miraculous appearance remained for several minutes before disappearing. Because of this magnificently virtuous event, countless people developed faith to practice Buddha Recitation diligently. In turn, the Great Master opened five congregations to practice Pureland Recitation. One day, he encountered an elderly woman who told him: "You have had the thought of going to the Golden World at the Wu-Tai-Shan Mountains to pay homage to the Manjusri Maha-Bodhisattva, but up to this time, why have you not carried out your intentions?" After speaking, the elderly woman immediately vanished. Knowing this was a reminder by a guardian angel, or Dharma protector, the Great Master made preparations to travel with several fellow Dharma friends to visit Wu-Tai-Shan Mountain. It was not until June 4<sup>th</sup> of the fifth year of the Tai-Li reign period before the Great Master and his fellow cultivators reached the Buddha's Light Temple of the Wu-Tai-Shan region. That night, approximately at four in the morning, the Great Master saw a mysterious light from afar shining toward him; he immediately followed the light to investigate. After traveling about fifty miles, he came to a mountain range. At the bottom of the mountain, there was a creek and in the North of the creek was a stone gate, at the gate, there were two young children who awaited his arrival. One of them introduced himself as Nanda and the other as Tien-Tsai. The Great Master followed the two children to a marvelously enchanting temple; the sign read "Great Saints Bamboo Grove Temple." In this land, the ground was made of gold. The trees were made of jewels; the lotus pond, palaces, and castles were all extremely beautiful and enchanting. This world was the exact duplicate of the vision he had seen years ago in his rice-soup. As the Great Master entered the temple and came to the large hall where the Dharma was taught, he saw Manjusri Maha-Bodhisattva in the West (represents Wisdom) and Samantabhadra Maha-Bodhisattva in the East (represents wholesome conducts). Both Maha-Bodhisattvas were sitting on beautiful precious thrones high above, preaching the

Dharma to ten thousand Bodhisattvas as they sat silently below to listen. Great Master Fa-Chao stepped forward to prostrate himself sincerely to the Maha-Bodhisattvas. He then knelt down and asked the following: "Dear the Great Saints, all unenlightened beings and I of this Dharma Ending Age have been separated from the Buddha for a long time now, we are bound by heavy and deep-rooted karma as well as lacking wisdom; thus even though having the Buddha Nature within us, we do not know how to reveal it. The Buddha Dharma is too vast and great making it very difficult to be certain which Dharma Door is essential to cultivate to gain enlightenment quickly?" Manjusri Maha-Bodhisattva told him: "This period is truly the proper time for you to practice Buddha Recitation. In all the Ways or Dharma Doors of cultivation, nothing surpasses the practice of Buddha Recitation to accumulate merits and wisdom. In the past, relying on the practice of envisioning Buddha, reciting Buddha, and making offerings to the Triple Jewels, I was able to achieve the Great Perfect Wisdom or Maha-Prajna Wisdom. All the other Dharmas such as Maha-Prajna Paramita, the various deep and vast doors of Zen Meditation, including all the Buddhas themselves originated and came about by reciting Buddha. Therefore, you must know 'Buddha Recitation is the King of all Dharma Doors.'" Great Master Fa-Chao continued to ask: "Dear the Great saint, how should I recite?" Manjusri Maha-Bodhisattva taught: "To the West of this world, there exists a Buddha named Amitabha who rules over the Ultimate Bliss World. That Lokanatha has an unimaginably great vow power. You should often and diligently recite His Name continuously without interruption; once death arrives, you are guaranteed to gain rebirth and will no longer regress from attaining Buddhahood." After speaking, the two Maha-Bodhisattvas simultaneously used their golden hands to rub the Great Master Fa-Chao's head, saying: "Through your practice of Buddha Recitation, it will not be much longer before you will attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. If any good man or faithful woman wishes to become a Buddha, there is nothing that surpasses cultivating Buddha Recitation. Such an individual is guaranteed to achieve the state of 'Ultimate and Perfect Enlightenment of Buddhahood.'" After receiving this prophecy from the two Great Saints, Great Master Fa-Chao felt contented. He then prostrated himself to them and then withdrew slowly from the assembly. The two young people from before followed behind to escort him out. As soon as he stepped outside the temple gate, when he turned around, both people and the landscape had vanished completely. He quickly assembled a rock to make a reference of the area and then returned to the Buddha's Light Temple. On April thirteenth, he and over fifty other Bhiksus came to the "Diamond Cave" to prostrate sincerely the virtuous names of thirty-five past Buddhas. They had just completed ten prostrations when suddenly they saw the Diamond Cave transformed into its full appearance. The cave was large, tranquil, and enchanting in it were Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas. On another occasion, he came to the Diamond Cave alone, prostrated himself to the ground as he prayed to witness the Great Saints. As he lifted his head from the ground after a prostration, he suddenly saw a Brahman Monk who introduced himself as Buddhahallika. This Buddhist Master escorted the Great Master into a great and anchanting temple; the sign read: "Vajra Prajna Temple." The inside was formed entirely of various rare, precious gems and jewels. The light reflecting from these priceless treasures reflected on one another and brilliantly radiated throughout. Despite many times witnessing these

miraculous and metaphysical worlds, he did not once mention it to anyone. In December of that year, at the Avatamsaka Temple, he retreated and went on a fast for a pre-determined period in order to practice Buddha Recitation vowing to gain rebirth to the Ultimate Bliss Pureland. In the morning of the seventh day, deeply engaged in Buddha Recitation, suddenly he saw a Brahman Monk who said as he came in: "You have seen the greatly enlightened world within Wu-Tai-Shan Mountain, why have you not recounted what you saw so others will also know of it?" After speaking, the Brahman Monk disappeared. The next day, while reciting Buddha's name, the same Saintly Master once again made his appearance saying exactly what he had said previously. Great Master Fa-Chao replied: "It is not that I dare to hide the living areas of the enlightened saints, but I am just afraid if I tell of it, people will not believe but criticize and ridicule me." The Brahman Monk said: "Even the Great Saint Manjusri currently living in this mountain is often degraded by people, what reason do you have to worry? You should recount the worlds you have witnessed to sentient beings so they will lay a foundation for those who hear and know of these worlds; perhaps it will help them develop their minds to want to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood." Great Master Fa-Chao followed these instructions as he tried to remember carefully all the details of what he had seen and then wrote them down to pass out to everyone to read. In the next year, a Buddhist Master named Hui-Tsuy of Jiang-Tung region as well as the Sangha of the Avatamsaka Temple followed Great Master Fa-Chao to the Diamond Cave to prostrate to the Buddha. Thereafter, they came to the rock formation the Great Master had built earlier to admire the sight. They prayed for a miracle, but felt sad because nothing happened. But then suddenly they heard sounds of bells resonating

from the mountain walls. The ringing sounds were peaceful, enchanting, and harmonious. Everyone was overwhelmed with joy and all accepted what the Great Master Fa-Chao had said before was true. Because they wanted for everyone who visited this sight to develop a faithful mind, they used this opportunity to inscribe on the mountain wall the events the Great Master had seen and heard to pass down to future generations. Eventually, a beautiful temple was built at this site as a memorial, also using the title "Bamboo Grove Temple." During the reign of Emperor T'ang-Te-Tsung, Great Master Fa-Chao opened five consecutive Buddha Recitation Congregations at the Tinh-Chou region. For this reason, people of the day called him "Five Buddha Recitations Dharma Master." From then on, the Great Master cultivated with vigor, day and night he was never lazy or late in getting to his practice. Then one day, he once again saw the Brahman Monk, as Buddhahallika Master appeared to tell him: "Your lotus flower of virtues and merits in the lake of seven jewels of the Ultimate Bliss World is now complete. Three years from now your flower will blossom, prepare yourself." When that time arrived, Great Master Fa-Chao gathered his disciples as he advised and instructed them: "I will now go to the Ultimate Bliss World, those remaining behind must be diligent in their cultivation." After speaking, the great master sat up perfectly, put his palms together, and peacefully entered Nirvana.

**Pháp Chủ:** Buddha—Dharma-lord.

**Pháp Chúng:** Tăng lữ Phật Giáo hay một chúng hội Tăng hoặc Ni—The Buddhist monkhood; an assembly of monks or nuns.

**Pháp Cổ:** Tiếng trống thúc quân được đem ví với tiếng Phật thuyết pháp khuyên răn đại chúng tiến lên làm việc công đức—The drum of the law which stirring all to advance in virtue.

**Pháp Cú:** Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

**Pháp Cú Kinh:** Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

**Pháp Cúng Dường:** Dharmapuja (skt).

1) Pháp cúng dường bằng cách tin pháp, giảng pháp, bảo vệ pháp, tu tập tinh thần và hộ trì Phật giáo—Serving the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it, cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism.

2) Theo kinh Duy Ma Cật, chương mười ba, phẩm Pháp Cúng Dường, do oai thần của Phật, một vị trời từ trên hư không nói với chúng Bồ Tát: “Nầy thiện nam tử! Pháp cúng dường là hơn hết trong các việc cúng dường.”—According to the Vimalakirti Sutra, chapter thirteen, the Offering of Dharma, under the influence of the Buddha’s transcendental power a deva in the sky said to the Bodhisattvas: “Virtuous man, the offering of Dharma surpasses all other forms of offering.”

- Nguyệt Cái liền hỏi: “Sao gọi là Pháp cúng dường?”—Lunar Canopy asked: ‘What is this offering of Dharma?’

- Vị trời đáp: “Ông đến hỏi Đức Dược Vương Như Lai, Ngài sẽ nói rõ thế nào là Pháp cúng dường.”—The deva replied: ‘Go to the Tathagata Bhaisajya who will explain it fully.’

- Tức thì Nguyệt Cái vương tử đến chỗ Dược Vương Như Lai cúi đầu lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Trong việc cúng dường, pháp cúng dường là hơn hết. Thế nào gọi là Pháp cúng dường?”—Thereupon, Lunar Canopy came to the Tathagata Bhaisajya, bowed his head at his feet and stood at his side, asking: ‘World Honoured One, (I have heard that) the offering of Dharma surpasses all other forms of offering; what is the offering of Dharma?’

Phật dạy rằng: “Thiện nam tử! Pháp cúng dường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, tất cả trong đời khó tin khó nhận, nhiệm mầu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm, không phải lấy suy nghĩ phân biệt mà biết được. Kinh này nhiếp về pháp tạng của Bồ Tát, ấn đà la ni, ấn đó cho đến bất thối chuyển, thành tựu lục độ, khéo phân biệt các nghĩa, thuận pháp Bồ Đề, trên hết các kinh, vào các đại từ bi, lia các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên, không ngã, không nhờn, không chúng sanh, không thọ mạng, không vô tướng, vô tác, vô khởi, làm cho chúng sanh ngồi nơi đạo tràng mà chuyển pháp luân, chư Thiên, Long thần, Càn thát bà thấy đều ngợi khen, đưa chúng sanh vào pháp tạng của Phật, nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, diễn nói cách tu hành của Bồ Tát, nương theo nghĩa thực tướng của các pháp, tuyên bày các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt, cứu độ chúng sanh hủy phá giới cấm, làm cho tà ma ngoại đạo và người tham lam chấp trước đều sợ sệt, chư Phật, Hiền, Thánh đều ngợi khen, trái cái khổ sanh tử, chỉ cái vui Niết Bàn, chư Phật ba đời ở trong mười phương đều nói ra, nếu người nghe những kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rành rẽ cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là Pháp cúng dường.”—“The Tathagata replied: ‘Virtuous one, the offering of Dharma is preached by all Buddhas in profound sutras but it is hard for worldly men to believe and accept it as its meaning is subtle and not easily detected, for it is spotless in its purity and cleanness. It is beyond the reach of thinking and discriminating; it contains the treasury of the Bodhi-sattva’s Dharma store and is sealed by the Dharani-symbol; it never backslides for it achieves the six

perfections (paramitas), discerns the difference between various meanings, is in line with the bodhi Dharma, is at the top of all sutras, helps people to enter upon great kindness and great compassion, to keep from demons and perverse views, and to conform with the law of causality and the teaching on the unreality of an ego, a man, a living being and life and on voidness, formlessness, non-creating and non-uprising. It enables living beings to sit in a bodhimandala to turn the wheel of the law. It is praised and honoured by heavenly dragons, gandharvas, etc. It can help living beings to reach the Buddha's Dharma store and gather all knowledge (sarvajna realized by) saints and sages, preach the path followed by all Bodhisattvas, rely on the reality underlying all things, proclaim the (doctrine of) impermanence, suffering, voidness and absence of ego and nirvana. It can save all living beings who have broken the precepts and keep in awe all demons, heretics and greedy people. It is praised by the Buddhas, saints and sages for it wipes out suffering from birth and death, proclaims the joy in nirvana as preached by past, future and present Buddhas in the ten directions.

“If a listener after hearing about this sutra, believes, understands, receives, upholds, reads and recites it and uses appropriate methods (upaya) to preach it clearly to others, this upholding of the Dharma is called the offering of Dharma.

- Lại theo các pháp đúng như lời nói tu hành, tùy thuận 12 như duyên, là tà kiến, được vô sanh nhẫn, quyết định không có ngã, không có chúng sanh, mà đối với quả báo như duyên không trái không cãi, là các ngã sở, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo

kinh không liễu nghĩa, y theo pháp không y theo người, thuận theo pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ về, vô minh diệt hết thời hành cũng diệt hết, cho đến sanh diệt hết thời lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì 12 như duyên không có tướng diệt, không có tướng khởi, đó gọi là Pháp cúng dường hơn hết.”—“Further, the practice of all Dharmas as preached, to keep in line with the doctrine of the twelve links in the chain of existence, to wipe out all heterodox views, to achieve the patient endurance of the uncreate (anutpatti-dharma-ksanti) (as beyond creation), to settle once for all the unreality of the ego and the non-existence of living beings, and to forsake all dualities of ego and its objects without deviation from and contradiction to the law of causality and retribution for good and evil; by trusting to the meaning rather than the letter, to wisdom rather than consciousness, to sutras revealing the whole truth rather than those of partial revelation; and to the Dharma instead of the man (i.e. the preacher); to conform with the twelve links in the chain of existence (nidanas) that have neither whence to come nor wither to go, beginning from ignorance (avidya) which is fundamentally non-existent, and conception (samskara) which is also basically unreal, down to birth (jati) which is fundamentally non-existent and old age and death (jaramarana) which are equally unreal. Thus contemplated, the twelve links in the chain of existence are inexhaustible, thereby putting an end to the (wrong) view of annihilation. This is the unsurpassed offering of Dharma.”

**Pháp Cự:** Đuốc pháp—The torch of Buddhism.

**Pháp Danh:**

- 1) Pháp Danh: Tên trong đạo hay tên mà vị thầy đặt cho—Religious name—Buddha name which named by the master on the ordination.
- 2) Giới Danh: Từ được dùng bởi Chân Tông—The term chiefly used by the Shin Sect.

**Pháp Diễn Thiền Sư:** Fa-Yan (1024-1104)—Thiền Sư Pháp Diễn ở Ngũ Tổ sanh năm 1024, đệ tử của Thiền Sư Bạch Vân Thủ Đoan. Khởi đầu sư học triết lý Bách Pháp Luận của phái Duy Thức, ông đọc thấy câu này ‘Khi Bồ Tát vào chỗ thấy đạo thì trí hay ý thức suy luận và lý hay tâm thể trực giác ngầm hợp nhau, cảnh hay ngoại giới và thân hay nội tâm gặp nhau, không còn phân biệt có chủ thể hay năng chứng và khách thể hay sở chứng nữa. Giới ngoại đạo Ấn Độ từng vấn nạn phái Duy Thức rằng đã không phân biệt năng chứng sở chứng thì làm sao có chứng. Các nhà Duy Thức không đáp được lời công kích ấy. Pháp sư Tam Tạng Huyền Trang lúc ấy đang ở Ấn Độ, đến cứu nguy phái Duy Thức bằng câu nói ‘Như người uống nước, nóng lạnh tự biết.’ Đọc câu ấy Pháp Diễn tự hỏi ‘Nóng lạnh có thể biết được, vậy cái gì khiến ta tự biết.’ Sư mang nỗi thắc mắc ấy đến hỏi các pháp sư thông thái của phái Duy Thức, nhưng không ai đáp được. Có người đáp: “Ông muốn rõ ý ấy hãy sang phương nam gõ cửa phái Thiền truyền Tâm ấn Phật.” Thế là rốt cùng Pháp Diễn đi đến với Thiền tông—Zen master was born in 1024, was a disciple of Bai-Yun-Shou-T’uan. He first studied the Yogacara school of Buddhist philosophy and came across the following passage, ‘When the Bodhisattva enters on the path of knowledge, he finds that the discriminating intellect is identified with Reason, and that the objective world is fused with Intelligence, and there is no distinction to be made between the knowing and the known.’ The anti-Yogacarians refuted this statement, saying that if the knowing is not distinguishing from the known, how is

knowledge at all possible? The Yogacarians could not answer this criticism, when Hsuan-chang, who was at the time in India, interposed and saved his fellow-monks in the Yogacara. His answer was: “It is like drinking water; one knows by oneself whether it is cold or not.” When Fa-Yan read this answer, he questioned himself ‘What is this that makes one know thus by oneself.’ This was the way he started on his Zen tour, for his Yogacara friends, being philosophers, could not enlighten him, and he finally came to a Zen master for instruction.

- Khi gặp Bạch Vân, Pháp Diễn hỏi Thủ Đoan về câu chuyện của Thiền Sư Nam Tuyên và Châu Ma Ni. Khi vừa dứt câu hỏi thì sư Bạch Vân Thủ Đoan liền nạt, ngang đây sư lãnh ngộ, bèn dâng bài kệ lên thầy

“Sơn tiền nhất phiến nhàn điền địa

Xoa thủ đỉnh ninh vân tổ tông

Kỷ độ mãi lai hoàn tự mại

Vị lân tùng trúc dẫn thanh phong.”

(Trước núi một mảnh đất thông dong

Tay chấp tận tình hỏi tổ tông

Mấy thuở bán ra rồi mua lại

Vui thay tùng trúc quỳen thanh phong).

—Upon meeting Bai-Yun, Fa-Yan inquired to him about a story concerning Nan-Xan and the Mani Jewel. Just when he finished asking this question, Bai-Yun-Shou-T’uan shouted at Fa-Yan, causing him to instantly attain enlightenment. Fa-Yan then thanked Bai-Yun-Shou-T’uan by offering the following verse:

“Before the mountain quietly lies a patch of farm.

Repeatedly, with folded hands before my chest, I asked the elders.

How often have you sold it and bought it back by yourself?

I like the pines and bamboos that bring forth the cloudless wind.



- Theo Pháp Diển, Thiền là hành chứ không phải là lý luận hay nói. Do đó, ngài ít khi nói về Thiền trong các bài giảng của ngài. Một hôm sau khi nghe Viên Ngộ thuyết về Thiền, Pháp Diển bèn quở nhẹ đệ tử là Phật Quả Viên Ngộ. Pháp Diển nói: “Được lắm, nhưng có chút chưa ổn.” Viên Ngộ gạn hỏi hai ba lần về chút ấy là chút gì, rốt cùng Pháp Diển mới nói: “Ông nói đến Thiền nhiều quá.” Viên Ngộ phản ứng lại: “Sao vậy? Học Thiền thì tự nhiên phải nói Thiền, sư phụ ghét là sao?” Ngũ Tổ Pháp Diển nói: “Nếu ông nói như một cuộc nói chuyện thường ngày vậy là tốt hơn.” Một vị Tăng có mặt lúc ấy hỏi: “Tại sao Hòa Thượng lại ghét người ta nói đến Thiền chứ?” Pháp Diển trả lời: “Vì nó làm cho ta bợn dạ.”—According to Fa-Yan, Zen is practical, not reasoning or talking. Thus, in all his preaching, he seldom talked about Zen. One day, after hearing Yuan-Wu, one of his disciples, taught about Zen, he told Yuan Wu: “You are all right, but you have a little fault.” Yuan-Wu asked two or three times what that fault was. The master said: “You have altogether too much of Zen.” Yuan-Wu protested: “If one is studying Zen at all, don’t you think it the most natural thing for one to be talking of it? Why do you dislike it?” Fa-Yan replied: “When it is like an ordinary everyday conversation, it is somewhat better.” A monk happened to be there with them, asked: “Why do you specially hate talking about Zen?” Fa-Yan said: “Because it turns one’s stomach.”
  - Ngày 25 tháng 6 năm 1104, sư thượng đường nói lời từ biệt với Tăng chúng: “Hòa Thượng Triệu Châu có lời cuối, các ông có nhớ không? Nói thử xem!” Khi không có ai trả lời, sư bèn nói:
 

“Giàu hiềm ngàn miệng ít  
Nghèo hận một thân nhiều.”
- Nói xong sư nhấn mọi người: “Trần trọng!” Tối đêm đó sư thị tịch
- On the twenty-fifth day of the sixth month of 1104, Fa-Yan entered the hall and bade the monks farewell, saying: “Zhao-Chou had some final words. Do you remember them? Let’s see if you can recite them!” When no one responded, Fa-Yan then recited Zhao-Chou’s words: “Fortune few among the thousand  
But one has countless pains and sorrows.”
- Fa-Yan then said: “Take care!” Later that night Fa-Yan died.
- Pháp Diệt:** Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages.
- \*\* For more information, please Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.
- Pháp Dung Thiền Sư:** Zen Master Pháp Dung.
- 1) Một trong những thiền sư sớm nhất của Trung Quốc, còn được gọi là Ngưu Đầu, lấy tên từ ngọn núi nơi ông sống. Pháp Dung là đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín; tuy nhiên, ông không được kế thừa Pháp. Do đó phái của ông không được thừa nhận—Fa-Yung (594-657), one of the earliest Chinese Zen masters. Fa-Yung is also called Niu-T’ou, named after the mountain on which he lived, founded the Niu-T’ou school. He was a student of T’ao-Hsin, the fourth patriarch of Chinese Ch’an; however, he was not confirmed as a dharma successor. Thus Niu-T’ou school was not among the acknowledged Ch’an schools.
  - Thời niên thiếu, Pháp Dung là một nhà Khổng học uyên bác, nhưng ông bị Phật giáo lôi cuốn và tập luyện thiền định. Cuối cùng ông lui về ngụ trong động trên núi Ngưu Đầu—In his younger years, he was a Confucian scholar. Nevertheless, he was attracted to Buddhism, and underwent

- Buddhist meditative training. Eventually he withdrew into a cave on Mount Niu-T'ou.
- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đạo Tín linh cảm thấy một vị Thánh có sức mạnh tâm linh đang ngụ trên núi Ngưu Đầu, ngày ngày muôn chim đều mang hoa đến cúng dường, bèn quyết định đến thăm. Sau mấy hôm tìm kiếm, Đạo Tín tìm thấy Pháp Dung đang ngồi thiền định trên một tảng đá. Sau khi tự giới thiệu, Đạo Tín bỗng giật mình khi nghe tiếng hổ gầm ở sườn núi. “Ta xem người vẫn chưa được giải thoát,” Pháp Dung nói, cố để cho Đạo Tín biết rằng mình vẫn còn những dấu vết ràng buộc với cái tôi. Một lát sau, khi Pháp Dung đứng lên từ chỗ tảng đá, Đạo Tín bèn viết chữ “Phật.” Khi Pháp Dung trở lại chỗ ngồi ấy, ông lùi lại chớ không dám ngồi lên chữ “Phật” này. Đạo Tín vừa nói vừa mỉm cười, “Ta xem người vẫn chưa được giải thoát.” Pháp Dung phản ứng một cách bối rối vì vướng phải những quan niệm Phật giáo chính thống. Ngài bèn yêu cầu Đạo Tín chỉ dạy cho mình, và Đạo Tín đã làm điều đó—According to the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, T'ao-Hsin sensed that there was a holy man of great power living on Mount Niu-T'ou, and birds brought all kinds of flowers to offer to him, so Tao-Hsin decided to go there to look for him. After searching for a few days, he found Fa-Yung on a cliff absorbed in meditation. Then suddenly T'ao-Hsin seemed to hear the roaring of a tiger reverberating from the cliff face, which startled him. “I see you're not rid of it yet.” Fa-Yung remarked, by which he certainly meant that T'ao-Hsin still showed traces of ego. A moment later, when Fa-Yung got up from his meditation, T'ao-Hsin inscribed the Chinese character for “Buddha” on the spot where he had been sitting. When Fa-Yung came back to take his place again, he in his turn was startled and unwilling to sit down on the sacred name. “I see you're not rid of it yet,” said T'ao-Hsin, smiling. Fa-Yung, who as shown by his reaction was still caught in orthodox Buddhist conceptions and did not understand this comment on the part of the fourth patriarch, asked him to instruct him in its deep meaning, which T'ao Hsin then did. Người ta nói khi Đạo Tín đi khỏi đó, thì chim không còn mang hoa về cho Pháp Dung nữa, đó là dấu hiệu chứng tỏ ngài đã đạt tới đại giác sâu đến mức không còn để lại một dấu vết nào nữa—It is said that after T'ao-Hsin left Fa-Yung, no more birds brought (offered) flowers to Fa-Yung, a sign that his enlightenment now left no “traces.” Về sau các môn đồ tụ tập lại quanh Pháp Dung, ông trình bày cho họ nghe về Phật Pháp theo lối hiểu của mình, do đó tạo thành trường phái Ngưu Đầu. Một nhà sư Nhật Bản tên Saichô đã đưa học thuyết này về Nhật, nhưng phái Ngưu Đầu không phát triển cả tại Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Sau đó vài thế hệ thì tàn lụi—Later, disciples gathered around Fa-Yung and he taught them the Buddha-dharma in his style, thus founded the Niu-T'ou school of Ch'an. The teachings of this school were brought to Japan by the Japanese monk named Saichô. However, these teachings never became of major importance for the development of the Ch'an tradition either in China or Japan and died out after a few generations.
  - 2) Zen Master Pháp Dung (?-1174)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bối Lý, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Khánh Hỷ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài làm du Tăng đi hoằng hóa. Sau đó ngài trụ lại tại chùa Khai Giác trên núi

Thứ Phong, rồi dời về núi Ma Ni ở Thanh Hóa khai sơn chùa Hương Nghiêm và trụ tại đây để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174—A Vietnamese Zen master from Bối Lý, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Khánh Hỷ. After becoming the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he became a wandering monk to travel along the country to expand Buddhism. Later he stayed at Khai Giác Temple on Mount Thứ Phong, then moved to Mount Ma Ni in Thanh Hóa to build Hương Nghiêm temple and stayed there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1174.

### **Pháp Duyên:**

- 1) Nhân duyên trở thành một Phật tử: To become a Buddhist.
- 2) Từ Bi Pháp Duyên: Bi mẫn bố thí vì hiểu rõ pháp duyên (nhân tướng và ngã tướng)—Dharma-caused, i.e. the sense of universal altruism giving to pity and mercy.

**Pháp Duyên Khởi:** Dharmadhatu—Duyên khởi của mọi hiện tượng—Mọi vật đều tùy thuộc vào vật khác, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The environmental cause of all phenomena—Everything is being dependent on everything else; therefore, one is in all and all is in one.

**Pháp Duyệt:** Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp hay tự mình tư duy về pháp—Joy from hearing and meditating on the Law.

**Pháp Dược:** Diệu pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh—The medicine of the law (capable of healing all misery).

**Pháp Đà La Ni:** Dharma-dharani (skt)—Nghe giáo pháp của Phật mà thụ trì không quên, đây là một trong ba pháp Đà La Ni—Holding firmly to the truth one has heard, one of the three kinds of dharani.

\*\* For more information, please see Tam Đà

La Ni.

**Pháp Đạo:** Buddhism.

**Pháp Đăng:** Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance.

**Pháp Đăng Thiền Sư:** Zen master—Pháp Đăng Thiền sư là một trong những vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường—Zen master Fa-T'eng was one of the noted monks during the T'ang dynasty.

- Một hôm Pháp Đăng hỏi một vị Thiền Sư: “Đầu sào trăm trượng làm sao tiến được?” Vị Thiền sư trả lời: “Câm!” Ngài cứ khán câu đó hoài trong ba năm. Một hôm ngài cưỡi ngựa đi qua cây cầu ván, ván mục, ngựa sụp chân té nhào, quăng ngài rơi xuống cầu. Vừa rơi xuống ngài liền ngộ và làm bài kệ:

“Ngã hữu minh châu nhất khả  
Cửu bị trần lao quang tỏa  
Kim triều trần tận quang sanh  
Chiếu phá sơn hà vạn đóa.”  
(Ta có một viên minh châu  
Đã lâu bị bụi vùi sâu  
Hôm nay bụi sạch phát sáng  
Soi thấu núi sông muôn vật)

One day he asked a famous Zen master:

“The top of the pole is a hundred yards tall; how can you reach it?” The Zen master replied: “Just keep silent.” He then meditated on that statement for over three years. One day, he rode a horse across a wooden bridge. The bridge was so old that it collapsed right after the horse trod on. Both he and the horse were thrown off the bridge. At that moment he was enlightened and composed the following verse:

“I’ve got a precious gem  
It was buried deep for a long time  
Today, being completely clean, it  
regains its brightness,  
Illuminates rivers, mountains all over  
the world.”

**Pháp Đế:** Phật được ví như một vị Pháp Vương (Vua Pháp)—Dharma emperor, i.e. the Buddha.

**Pháp Đệ:** Phật giáo đồ (tín đồ Phật giáo)—A Buddhist disciple.

**Pháp Điển:**

- 1) Kinh điển Phật giáo—The scriptures of Buddhism.
- 2) Tiếng chớp của chân lý, chỉ Phật pháp—The lightning of the truth, or Buddha-teaching.

**Pháp Điện:**

- 1) Chánh điện trong tự viện—The temple or hall of law—The main hall of a monastery—The lightening of the truth.
- 2) Quan Âm Điện: The Kuan-Yin Hall.

**Pháp Định:**

- 1) Pháp thiền định: Meditation dharma.
- 2) Phật Tánh: Inherent dharma—Buddha-nature.

**Pháp Độ:** Luật lệ, hay giới luật và phương cách tu hành—Rules, or disciplines and methods.

**Pháp Đường:** Pháp đường hay giảng đường—The chief hall—Dharma Hall—Lecture Hall.

**Pháp Gia:** Buddhism—See Pháp Môn.

**Pháp Giáo:** Buddhism—See Phật Giáo in Vietnamese-English Section and Buddhism in English-Vietnamese Section.

**Pháp Giới:** Dharmadhatu or Dharmaksetra (skt)—Đạt Ma Đà Đô—Pháp Tính—Thực Tướng—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Universe.

- 1) Tên của sự vật khi nói chung cả lý lẫn sự: A name for “things” in general, noumenal or phenomenal; for physical universe, or any portion or phase of it.
- 2) Chân lý tuyệt đối hay chân như pháp tính là nhân, nương dựa vào đó mà vạn pháp sanh ra. Đây là một trong 18 pháp giới—The unifying underlying spiritual reality

regarded as the ground or cause of all things, the absolute from which all proceeds. It is one of the eighteen dhatus.

- 3) Pháp Giới trong Mật giáo bao gồm Thai Tạng Giới (vật chất) và Kim Cang Giới (bất hoại): In the Tantric school, Dharmadhatu includes Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible).
- 4) Pháp giới còn có nghĩa là xá lợi Phật: A relic of the Buddha.
- 5) Trong pháp giới hay thế giới hiện tượng, có ba thế giới là dục, sắc và tâm. Hết thảy các loài tạo vật, cả Thánh lẫn phàm, nhân và quả, đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài pháp giới: In the phenomenal world (dharmadhatu), there are three worlds of desire, form and mind. All created things or beings, both noble and ignoble, both cause and effect, are within the dharmadhatu. The idea in this text is practically identical with the diagram given above.
- 6) Pháp Giới có đến hai nghĩa—The Realm of Principle (Dharma-dhatu) has a double meaning:
  - a) Vũ trụ hiện thực: The actual universe.
  - b) Thế giới không hạn định hay Niết Bàn. Nó chính là Chân Như của Phật. Niết Bàn tịch diệt vừa có nghĩa là sự diệt vọng của thể xác con người (theo nghĩa tiêu cực), và vừa là sự diệt tận của các điều kiện sinh tử (theo nghĩa tích cực): The indeterminate world or Nirvana. It is identical with the Thusness of the Buddha. Nirvana or flamelessness means, on the one hand, the death of a human body and, on the other hand, the total extinction of life conditions (negatively) or the perfect freedom of will and action (positively).
- 7) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới trong ý nghĩa là cảnh giới của lý tắc và vừa là sự tướng của tất cả sự tướng, đồng nghĩa với Như Lai Tạng và cũng

- đồng nghĩa với vũ trụ hay thế giới hiện thực, nghĩa là cảnh giới của tất cả sự tướng—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, Dharmadhatu, in its double meaning as Realm of Principle and Element of all Elements, is a synonym with Matrix of the Thus-come (Tathagatagarbha) and also with the universe or the actual world, i.e., the realm of all elements—See Lý Tắc Duyên Khởi.
- 8) Theo triết học Trung Quán, Pháp Giới cũng có nghĩa là Chân Như hoặc Thực Tại hay Niết Bàn. Ở đây chữ ‘Giới’ có nghĩa là bản chất thâm sâu nhất, hay bản chất tối hậu. Pháp Giới và Chân Như đều là siêu việt và nội tồn. Nó là siêu việt như Thực Tại tối hậu, nhưng nó hiện hữu trong mỗi người như là cơ sở và bản chất thâm sâu nhất của họ—According to the Madhyamaka philosophy, the word ‘Dharmadhatu’ is also called ‘Tathata’ or Reality, or Nirvana. Here the word ‘Dhatu’ means the inmost nature, the ultimate essence. Dharmadhatu or Tathata is both transcendent and immanent. It is transcendent as ultimate Reality, but it is present in every one as his inmost ground and essence.
- \*\* For more information, please see Ngũ Pháp Giới, Thập Pháp Giới, Thập Bát Giới, and Bốn Cách Nhìn Về Pháp Giới.
- Pháp Giới Cung:** Kim Cương Pháp Giới Cung hay cung điện của Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai tạng Giới—Dharmadhatu palace, i.e. the shrine of Vairocana in the Garbhadhatu.
- Pháp Giới Duy Tâm:** Theo Kinh Lăng Già và Kinh Hoa Nghiêm thì vạn hữu trong vũ trụ chỉ do tâm tạo—According to the Lankavatara Sutra and the Hua-Yen sutra, the universe is mind only.
- Pháp Giới Duyên Khởi:** The Principle of Universal Causation.
- 1) Từ ngữ “Pháp giới” (Dharmadhatu) đôi khi được dùng đồng nghĩa với chân lý. Việt ngữ dịch là “Pháp thể của Vạn Pháp.” Tuy nhiên, đôi lúc nó lại có nghĩa là “Vũ trụ,” hay “cảnh giới của tất cả các pháp.” Cả hai nghĩa vũ trụ và nguyên lý phổ biến, luôn luôn phải được in sâu trong tâm trí chúng ta mỗi khi từ ngữ này được dùng đến. Nghĩa nào cũng dùng được cho danh hiệu của thuyết “Duyên Khởi.”—The term “Dharmadhatu” is sometimes used as a synonym of the ultimate truth. Therefore, the translation “the Element of the Element” is quite fitting. But at other times it means the universe, “the Realm of All Elements.” The double meaning, the universe and the universal principle must always be borne in mind whenever we use the term. Either meaning will serve as the name of the causation theory.
- 2) Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái này tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one).
- 3) Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi này, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là “Nhất chân pháp giới” hay “Liên Hoa tạng.”—According to the principle of universal causation, no one being will exist by itself and for itself, but the whole world will move and act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called ‘the World One-and-True’ or ‘the Lotus-store.’

4) Nguyên lý này căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do công nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý này cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là “Hoa Nghiêm” (Avatamsaka): The principle of universal causation is based upon the universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation by the common action-influence of all beings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called ‘the Avatamsaka’ (Wreath).

\*\* For more information, please see Duyên Khởi (III) (4) and Tứ Duyên Sanh, Tứ Chủng Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

**Pháp Giới Đẳng Lưu:** Phật Pháp—The universe outflow of the spiritual body of the Buddha (Buddha’s teaching).

**Pháp Giới Định:** Hai bộ Đại Nhật đều lấy lục đại pháp giới (đất, nước, lửa, gió, hư không, thức) làm đề mục quán chiếu Thiền định—Dharmadhatu meditation (earth, water, fire, air, space, consciousness), a term for Vairocana in both mandalas.

**Pháp Giới Gia Trì:** Chúng sanh gia trì lẫn nhau hay sự tùy thuộc và giúp đỡ lẫn nhau của vạn hữu trong vũ trụ—Mutual dependence and aid of all beings in a universe.

**Pháp Giới Nhất Tướng:** Nhất tướng nhất vị hay sự vô ngại Pháp giới—The essential unit of the phenomenal realm.

**Pháp Giới Phật:** The Dharmadhatu Buddha (skt)—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh—The universal Buddha—

The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya.

**Pháp Giới Tạng:** Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth.

**Pháp Giới Thân:** Dharmakaya (skt)—Pháp giới là Pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật là Phật thân cảm ứng với hết thảy chúng sanh ở khắp pháp giới—The Dharmakaya which manifests itself in all beings—The Dharmadhatu as the Buddhakaya, all things being Buddha.

**Pháp Giới Thể Tánh Trí:** Thánh Trí siêu việt (vô cùng vô tận) của Đức Đại Nhật Như Lai (trí thông minh như là tánh chất căn bản của vũ trụ), một trong năm trí của chư Phật được dùng bởi Mật giáo—Vairocana’s immeasurable cosmic energy and wisdom interpenetrating all elements of the universe—Intelligence as the fundamental nature of the universe, one of the five kinds of wisdom of the Buddha used by the esoteric sects.

\*\* For more information, please see Ngũ Trí.

**Pháp Giới Thực Tướng:** Pháp giới và thực tướng, cùng một thể mà khác tên. Thực tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo—Dharmadhatu reality, or Dharmadhatu is reality, different names but one idea. The “Reality” is used for noumenon by the Different Teaching, while “Dharmadhatu” is used for noumenon by the Perfect Teaching.

**Pháp Giới Tính:** See Pháp Giới.

**Pháp Giới Viên Dung:** Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết “vô ngại” của tông Hoa Nghiêm và là thuyết “tính cụ” của tông Thiên Thai)—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T’ien-T’ai sect).

**Pháp Giới Vô Biên Trí:** Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—Unimpeded or unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm.

**Pháp Giới Vô Ngại:** Vạn hữu đan bện thắm thâu hay pha trộn vào nhau trong pháp giới—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu.

**Pháp Giới Vô Ngại Trí:** Trí tuệ chứng ngộ được pháp giới vô ngại lý (thấu triệt toàn thể Phật Giới)—Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm.

\*\* For more information, please see Pháp Giới Vô Biên Trí.

**Pháp Hà:** Chân lý Phật pháp như sông sâu, có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—Buddha-truth likened to a deep river able to wash away the stains of illusion.

**Pháp Hạ:** Số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới—Dharma summer—The year or age of a monk or a nun after ordination.

**Pháp Hải:** Chân lý Phật pháp như biển cả sâu rộng, có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—Buddha-truth likened to a vast deep ocean able to wash away the stains of illusion.

**Pháp Hành:** Hành động xảy ra do sự hiểu biết và thực tập Phật pháp—Dharma action—Action resulting from direct apprehension of the doctrine (for those of mentally acute ability)—Practice based on the teaching of Dharma.

**Pháp Hiền:** Fa-Hsien (?-626)—Sư quê ở Chu Diên tỉnh Sơn Tây. Khi mới xuất gia, sư theo học thiền và thọ giới với Đại Sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đến lúc Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam, sư theo Tổ học thiền và tôn Tổ làm Thầy. Khi Tổ thị tịch, sư vào núi

tiếp tục tu thiền định. Sau đó người đến tu học với sư ngày càng đông. Sau đó ít lâu sư mới lập chùa và nhận đồ đệ. Sư thị tịch năm 626 sau Tây Lịch—He was a native of Sơn Tây Province. When he left home, he studied meditation and received precepts with Great Master Quán Duyên at Pháp Vân Temple. When Patriarch Vinituraci came to Vietnam, he joined Vinituraci Zen Sect and honored Vinituraci as his master. When the Patriarch passed away, he went to the mountain to continue to practice meditation. Later his reputation spread and more and more people came to study meditation with him. Sometime later, he built temple and received disciples. He passed away in 626 AD.

**Pháp Hiền:** Fa-Hsien 337-422—Pháp Hiền, một nhà sư và nhà hành hương nổi tiếng người Trung Hoa. Năm 399 sau Tây Lịch, sư Pháp Hiền cùng một số bạn đồng tu rời Trường An, đi đường bộ qua Ấn Độ bằng ngã Đôn Hoàng, Khotan, và Hy Mã Lạp Sơn. Ngài lưu lại Ấn Độ sáu năm học giới luật. Sau đó năm 414, sư theo đường biển trở về Trung Quốc. Ngài đã viết quyển Phật Quốc Ký và dịch bộ Tăng Chi Luật. Pháp Hiền mở ra một phương thức mà sau đó nhiều người hành hương Trung Quốc đã noi theo. Tâm quan trọng đặc biệt của ông đối với Phật giáo là ở chỗ ông là người đầu tiên thật sự đến Ấn Độ, sưu tầm các văn bản, nghiên cứu những thuyết giảng từ những vị thầy khác nhau, rồi mới trở về Trung Quốc. Cùng với bốn nhà sư khác, ông đi từ Tràng An tới những trung tâm lớn của Phật giáo Ấn Độ bao gồm Ba La Nại, Kiện Đà La, Bồ Đề Đạo Tràng, Ma Kiệt Đà, và Patna, bằng con đường phía nam, rồi tới Tích Lan, Sumatra và Java. Ông đã viếng thăm trên 30 nước khác nhau. Khi ở Pataliputra, ông đã phát hiện và mang về Trung Quốc bộ Luật Tạng của phái Đại Chúng Bộ, cũng như một bản in của Kinh Đại Bát Niết Bàn—Fa-Hsien, the famous Chinese monk and pilgrim who with fellow-monks left Ch'ang-An 399 A.D., overland for India, via

Tun-Huang, Khotan, and Himalayas, finally reached it, remained alone for six years, and spent three years on the return journey, arriving by sea in 414. In India he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. His records of the Buddhist Kingdoms were made, on his information, by Buddhahadra, an Indian monk in China. His own chief translation is the work on monastic discipline. Fa-Hsien set a precedent that many other Chinese pilgrims were to follow. His particular importance lies in the facts that he was the first actually to reach India, to collect scriptures, to study the teaching under various masters, and returned to China. His journey, begun together with four other monks, led him from Ch'ang-An by the southern route to the centers of India Buddhism, including Benares, Gandhara, Bodhigaya, Magadha, and Patna, to Ceylon, where he spent two years; and finally to Sumatra and Java. Altogether he visited thirty different countries. In Pataliputra, he found and brought back to China the Vinaya-pitaka of the mahasanghikas and the Sarvastivadas as well as an edition of the Mahaparinirvana-sutra.

- Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Pháp Hiển là người đầu tiên trong ba vị khách Trung Hoa đến Ấn Độ. Pháp Hiển đã ghi chép lại các chuyến đi của mình. Pháp Hiển đã cùng bốn vị sư khác khởi hành từ Trường An và qua nhiều chặn đường, họ đã đến Đôn Hoàng. Quan cai trị ở đây cấp cho họ mọi thứ cần thiết để họ có thể vượt qua sa mạc Gô Bi. Ông gần như đi bộ trong suốt đoạn đường từ miền trung Trung Hoa băng ngang sa mạc Gô Bi, vượt qua dãy núi Hindu Kush, băng qua miền Bắc Ấn để đến hải cảng Tamralipti ở Bengal. Đến đây, ông lên thuyền đi Tích Lan rồi trở về Trung Quốc bằng đường biển sau một cuộc hành trình đầy phiêu lưu. Ông đã

mang về Trung Quốc những gì mà ông đã qua Ấn Độ để tìm kiếm: các kinh sách Phật giáo cùng những tượng Phật. Khi băng qua sa mạc Gô Bi, Pháp Hiển đã ghi lại như sau: “Trong sa mạc này có rất nhiều ma quái và gió nóng, sức người không chịu nổi. Trên trời chẳng có chim, dưới đất chẳng có thú. Đưa mắt nhìn thật xa, mọi hướng để tìm một dấu vết đường đi, nhưng chẳng thấy gì ngoài mấy bộ xương khô của những khách bộ hành xấu số, nhờ đó mà biết đường đi.” Ông ghi nhận ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Ấn Độ tại những nước ông đến ở miền Trung Á. Những nước ông đi qua đều học kinh sách Ấn Độ và ngôn ngữ được dùng tại Ấn Độ. Pháp Hiển đã viết về Kashgar như sau: “Nước này có một cái ống nhỏ của Đức Phật, ống nhỏ này làm bằng đá và có cùng màu với bát khất thực của Ngài. Tại đây người ta xây lên một ngôi tháp để thờ xá lợi những chiếc răng của Phật.” Đáng chú ý nhất là đoạn đường cực kỳ nguy hiểm dọc theo dãy núi Bolor-Tagh và việc vượt qua sông Ấn Hà, trong đó ông mô tả như sau: “Bám theo dãy núi, đoàn chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình về hướng Tây Nam trong mười lăm ngày trên một con đường gay go dốc đứng và hiểm nghèo, vì sườn núi giống như một bức tường đá cao hơn mười ngàn bộ. Khi lên đến gần sông núi thì mắt đã mờ và khi muốn bước tới thì cũng không có chỗ để đặt bàn chân nữa. Dưới kia là con sông Ấn Hà. Những người đến trước đục đá làm đường đi và phải đặt thang vào sườn đá. Tất cả có đến mấy trăm bậc đá. Khi đã vượt qua hết những bậc đá và những cây thang này thì chúng tôi phải qua sông bằng cầu treo làm bằng dây thừng. Hai bên bờ sông cách xa nhau gần tám mươi bước.” Sau khi trải qua mùa hè tại Udyana, khi ấy là một trung tâm Phật giáo phồn thịnh, Pháp Hiển đi bộ theo hướng Nam để đến Gandhara và



Taksasila, nơi mà Đức Phật đã tiên đoán vua Ca Ni Sắc Ca sẽ cho xây một ngôi chùa ở Peshawar. Pháp Hiển đã viết: “Trong số các đền chùa mà đoàn hành hương được thấy thì không nơi nào có thể sánh được với chùa này về mặt vĩ đại và uy nghi, truyền thuyết cũng nói rằng trong số các ngôi chùa trên thế giới thì ngôi chùa này được xếp vào hạng nhất.” Từ Peshawar, Pháp Hiển một mình đi đến Nagarahara (Hadda) vì những người cùng đi đã rời bỏ ông. Thành phố này có một đền thờ, trong có thờ xương sọ của Phật. Xá lợi này được niêm phong hằng đêm bằng tám con dấu, mỗi con dấu do một nhân vật lãnh đạo thành phố trông coi. Mỗi buổi sáng, nhà vua đều đến dâng lễ vật và cúng xá lợi. Cách một nửa do tuần (khoảng 10 km) về phía Nam thành phố, Pháp Hiển nhìn thấy hang mà Đức Phật đã lưu lại dấu vết. Ông nói rõ: “Vua các nước láng giềng xung quanh đã phái nhiều nghệ sĩ tài giỏi đến để vẽ lại hang này mà họ không làm nổi.” Tại A Phú Hãn, nơi Pháp Hiển đến được sau khi băng qua Safed Koh, có ba ngàn tu sĩ Đại Thừa và Tiểu Thừa. Ở Bannu cũng có số tu sĩ đông như vậy, nhưng tất cả đều thuộc về Tiểu Thừa. Băng qua Punjab, Pháp Hiển đến nước Mathura sau khi đi qua nhiều tu viện với số tu sĩ lên đến mười ngàn người. Ở vùng Mathura có rất nhiều người theo đạo Phật, các tu sĩ ở đây rất được dân chúng và triều thần tôn vinh. Sau đó Pháp Hiển đến vương quốc Trung Bộ, trái tim của đế quốc Gupta. Ông đã mô tả như sau: “Nước này có khí hậu ôn hòa, không có sương hay tuyết. Dân cư sung túc và an lạc, không phải đăng ký gì cả, cũng không có những hạn chế của chính quyền. Chỉ những người cày đất của vua là phải trả phần lợi tức thu hoạch khá nặng. Ai muốn bỏ đi thì bỏ đi, ai muốn ở lại thì ở. Trong việc cai trị, nhà vua không dùng đến cực

hình. Người phạm tội chỉ bị phạt tiền tùy theo mức độ nặng nhẹ. Cả đến tội phản loạn lần thứ hai cũng chỉ bị chặt một bàn tay phải. Những người cận vệ của vua được trả lương cố định. Cả nước chẳng có một ai giết hại mạng sống, cũng không ai uống rượu. Trong nước này, người ta không nuôi heo hay gà, không có chuyện buôn bán gia súc, không có lò mổ hay tiệm rượu ngoài chợ. Các tu sĩ thường trú hay lưu trú được cấp giường, nệm, thực phẩm, y áo một cách chu đáo.”— According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Fa-Hsien was the first of the three Chinese pilgrims, has recorded his own travels. Together with four other monks, Fa-Hsien started from Chang-An and travelled stage by stage. They first reached Tun-Huang; the governor there gave them all that was required to enable them to cross the Gobi desert. He practically walked all the way from Central China across the Gobi desert, over the Hindu Kush and across Northern India to the seaport of Tamralipti in Bengal. There he embarked for Ceylon and returned to China by sea after an adventurous voyage. He brought back with him what he had gone to seek in India: sacred books of Buddhism and images of Buddhist deities. In his accounts, he recorded: “There are a great many evil spirits and also hot winds that men cannot stand. There are neither birds above nor beasts below. Gazing on all sides as far as eye can reach in order to mark the track, no guidance is to be obtained, except the rotting bones of death travellers, which point the way.” He notices the prevalence of Indian culture in the States he visited in Central Asia. They study Indian books and the Indian spoken language. Fa-Hsien says of Kashgar as follows: “This country has a spittoon which belonged to the Buddha; it

is made of stone and is of the same color as his alms bowl. There is also a relic of the Buddha's teeth, for which people raised a pagoda to worship." A significantly dangerous section of his route along the Bolor-Tagh range and the first crossing of the Indus as described by Fa-Hsien are worth relating: "Keeping to the range, the party journeyed on in a south-western direction for fifteen days over a difficult and dangerous road, the side of the mountain being like a stone wall ten thousand feet high. On nearing the edge, the eye becomes confused; and wishing to advance, the foot finds no resting place. Below, there is a river named Indus. The men of former times had cut away the rock to make a way down, and had placed ladders on the side of the rock. There are several hundred rock-steps in all; and after passing all the ladders and rock-steps, the river is crossed by a suspension bridge of ropes. The two banks of the river are somewhat less than eighty paces apart. After spending the summer in retreat in Udyana, then a flourishing center of Buddhism, Fa-Hsien marched South to Gandhara and Taksasila, where the Buddha prophesied that king Kaniska would raise a pagoda in Peshawar. Fa-Hsien writes: "Of all the pagodas and temples seen by the pilgrims, not one could compare with this in grandeur and dignity, and tradition says that of the various pagodas in the inhabited world this one takes the highest rank." From Peshawar, Fa-Hsien proceeded alone to Nagarahara (Hadda) for his companions had already left him. That city had a shrine containing the Buddha's skull bone. It was sealed with eight seals every night for safety, each in the custody of one of the leading men in the city. Fa-Hsien records: "Every morning the king makes

offerings and worships the relic." Half a yojana to the south of the city, Fa-Hsien notes the the cave inside which the Buddha left his shadow: "The kings of the various countries around have sent artists to sketch it, but they have not ben able to do so." In Afghanistan, which he entered after crossing the Safed Koh, there were three thousand monks belonging to both the Greater and Lesser Vehicles. There were the same number in Bannu, but all belonging to the Lesser Vehicle. Crossing the Punjab, he reached the Mathura country after passing many monasteries where there were nearly ten thousand monks. Buddhism was very popular in the Mathura region and its monks were honored by the people and the officials of the Court. Then Fa-Hsien reached the Middle Kingdom, the heart of the Gupta Empire. He noted: "The Mathura country has a temperate climate, without frost or snow; and the people are prosperous and happy, without registration or official restrictions. Only those who till the king's land have to pay so much on the profit they make. Those who want to go away may go; those who want to stay may stay. The king and his administration has no corporal punishments; criminals are merely fined according to the gravity of their offences. Even for a second attempt at rebellion the punishment is only the loss of the right hand. The men of the king's body-guard have all fixed salaries. Throughout the country, no one kills any living thing, nor drinks wine. In this country, they do not raise pigs or fowls; there are no dealings in cattle, no butchers' shops or distilleries in their market place. In this country, Buddhist monks are venerated and well respected. Rooms with beds and mattresses, food and clothes are provided for resident and

- travelling monks without fail, and this is the same in all places.”
- Sau đó, Pháp Hiển lần lượt đến thăm Sankasya (Kapitha), Kanyakubja (Kanauj) hay thành phố của những thiếu nữ lưng gù Shaki, Saketa hoặc Ayodhya, Xá Vệ với vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, Ca Tỳ La Vệ, thành phố của vua Tịnh Phạn, phụ vương của Đức Phật, lúc đó như một vùng hoang dã ngoại trừ một số tu sĩ và vài chục gia đình, thành Tỳ Xá Ly, nước Ma Kiệt Đà với Hoa Thị thành (Pataliputra), tại đây ông được thấy cung điện tuyệt vời của vua A Dục. Ông đã hết lời ca ngợi Ma Kiệt Đà như sau: “Trong tất cả các nước vùng Trung Ấn, thì Ma Kiệt Đà có những đô thị, thành phố rộng lớn nhất. Dân chúng giàu có, thịnh vượng và đua nhau làm việc thiện, giúp đỡ láng giềng.” Ông cũng nói đến các bệnh viện miễn phí ở các thành phố với vẻ rất khâm phục. Từ đây ông đi đến Na Lan Đà, Vương Xá, và Bồ Đề Đạo Tràng. Ông nói: “Một cảnh hoang dã hoàn toàn bên trong những bức tường,” nhưng chung quanh là những dấu tích thiêng liêng, tất cả đều được Pháp Hiển ghi nhận đầy đủ, kể cả Ba La Nại, vườn Nai ở Sarnath, nơi Đức Phật có bài thuyết pháp đầu tiên, và cuối cùng là Kausambi với khu vườn Ghociranava, ngày nay mới được tìm thấy với tên Ghositarama. Tại nơi đây, ông đã ghi lại những gì ông được nghe nói về tu viện Paravata ở Deccan. Từ Ba La Nại, Pháp Hiển quay trở lại Hoa Thị thành. Những gì ông ghi lại về các nỗ lực của mình để có được các bản viết tay về kinh điển Phật giáo khá lý thú. Thường thì các kinh sách này chỉ được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, và chỉ ở điện Kỳ Viên trong một tu viện Đại Thừa ông mới kiếm được một bản sao phù hợp với kinh sách đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận và đã được các vị sư khắp nơi hành trì
  - trong khi Đức Phật còn tại thế—Fa-Hsien then visited in succession Sankasya (Kapitha); Kanyakubja (Kanauj), the city of hump-back maidens; Shaki, Saketa or Ayodhya; Sravasti with its shrine of the Garden of Gold; Kapilavastu, the city of Suddhodana, the Buddha’s father, then just like a wilderness, except for monks and some tens of families; Vaisali (Beshar); and the country of Magadha and the city of Pataliputra where he saw the marvelous palace of Asoka. He has high praise for Magadha: “Of all the countries of Central India, this has the largest cities and towns. Its people are rich and thriving to practise charity to their neighbor.” He also mentioned the free hospitals in the cities with much admiration. From there he went to Nalanda (Bargaon), Rajagrha and Gaya, then a complete waste within its walls, but surrounded by many hallowed spots, all duly noted by Fa-Hsien. Banares, including the Deer Park at Sarnath where the Buddha preached his first sermon, and lastly Kausambi with its garden of Ghociravana, the Ghositarama of recent discovery. AT this point he records what he heard of the Paravata monastery in the Deccan. From Banares, Fa-Hsien returned to Pataliputra. What he records of his efforts to gain written texts of Buddhism is interesting. Usually, they were transmitted orally from generation to generation, and only at the shrine of the Garden of Gold in Sravasti in a monastery of the Greater Vehicle he obtained a copy according to the text accepted at the First Council and practised by monks generally while the Buddha was still alive.
  - Sau đó ông đến Tích Lan trên đường trở về Trung Hoa. Tại Tích Lan, ông dành ra hai năm để thu thập và sao chép các kinh sách bằng tiếng Phạn chưa từng có tại Trung Hoa. Từ Tích Lan, Pháp Hiển lên

- một thương thuyền lớn đi Java. Pháp Hiển lưu lại Java năm tháng. Tại đây, ông thấy đạo Bà La Môn phát triển mạnh, trong khi niềm tin đạo Phật rất yếu ớt. Từ Java Pháp Hiển đáp tàu về Quảng Châu. Ông lưu lại Quảng Châu trong mùa đông trước khi lên đường về Nam Kinh. Khi đến Nam Kinh, ông trao lại cho Giáo Hội tất cả những Kinh Luật mà ông đã thu thập được—He then arrived in Ceylon on his way back to China. In Ceylon, he spent two years to collect and copy Sanskrit texts unknown in China. From Ceylon, Fa-Hsien sailed in a big merchant vessel to Java. He stayed in Java for five months. There he found Brahmanism flourishing while the faith of the Buddha was very weak. From Java, Fa-Hsien sailed in another merchant vessel to Kuang-Chou. He spent a winter in Kuang-Chou before going south to the capital, Nan-Ching, where he handed over to the Order all the Sutras and the Disciplines he had collected.
- Phần kết của tập ký sự ông viết rất xúc động: “Pháp Hiển đã mất sáu năm để đi từ Trường An đến Trung Ấn, ở lại đây sáu năm, và mất thêm ba năm nữa mới về Quảng Châu. Bần đạo đã đi qua tất cả gần 30 nước. Trong cuộc hành trình dài với biết bao khó khăn nguy hiểm, Pháp Hiển chẳng nghĩ gì đến thân mạng tự nghĩ là không quan trọng của mình. Rất may là nhờ có sự hộ trì che chở của Tam Bảo, bần đạo đã bình an trở về được đến quê nhà. Thế nên, Pháp Hiển đã ghi lại trên các thẻ tre và bản lụa câu chuyện chuyến đi để mong chia sẻ cùng các độc giả tại Trung Quốc về những điều ít ai được biết đến này.”—The conclusion of his account is very touching, he says: “Fa-Hsien spent six years in travelling from Ch’ang-An to Central India; he stayed there for six years, and it took him three more years to get back to Kuang-Chou. He passed through thirty countries from the sandy desert westwards all the way to India. In the long journey with tremendous difficulties and dangers, Fa-Hsien had given no thought to his own unimportant life. Happily, owing to the protection of the Precious Trinity, he returned home safely. Therefore, he wrote down on bamboo tablets and silk accounts of what he had been through, desiring to share with the readers in China this rare information.”
- Pháp Hiệu:** Tên đạo của một vị sư khi được làm lễ thọ giới—The name received by a monk on ordination.
- Pháp Hoa:**
- 1) Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The Dharma-flower, i.e. the Lotus Sutra.
  - 2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Đạo Thanh xây năm 1928 và trùng tu năm 1932. Trong Chánh điện có tượng Phật tạc 150 năm về trước từ nguyên khối đá cẩm thạch của núi Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng. Trên tường bên hông Chánh điện có bản “Công Cứ Niệm Phật” bằng gỗ, được Hòa Thượng Khánh Anh khắc năm 1920. Giữa là một bao lam khắc Tam Thánh, Cửu Phẩm Liên Hoa và Thánh chúng bên dưới—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1928 and rebuilt in 1932. In the Main Hall, the statue of Sakyamuni Buddha is worshipped. The statue is made of a block of marble stone, and was cast 150 years ago from Mount Ngũ Hành in Đà Nẵng province. On the wall of the Main Hall, there is the “Công Cứ Niệm Phật” board, carved in wood by Most Venerable Khánh Anh in 1920. In the middle of the board is the bas-relief of

the Three Amitabha Noble Ones, the Lotus of Nine Stages and Sages are placed at the bottom.

**Pháp Hoa Kinh:** Saddharma-pundarika-sutra (skt)—The Lotus Sutra.

\*\* For more information, please see Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

**Pháp Hoa Nhứt Thực:** Toàn Thừa Pháp Hoa—The one perfect Vehicle of the Lotus Sutra.

**Pháp Hoa Tam Bộ Kinh:** The Threefold Lotus Sutra.

**Pháp Hoa Tam giáo:** Theo Kinh Pháp Hoa thì Phật pháp chia làm ba phương pháp—The three modes of Sakyamuni's teaching according to the Lotus Sutra:

- 1) Đốn giáo: Giáo pháp chỉ thẳng và tức thì khai ngộ hành giả—Direct, or sudden, or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once.
- 2) Tiệm giáo: Giáo pháp khai ngộ từ từ—The gradual teaching.
- 3) Viên giáo: Giáo pháp khai ngộ hoàn toàn—The perfect teaching.

**Pháp Hoa Tam Muội:** Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—Pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng)—The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas.

- 1) Không Đế: Lý “Không tướng”—The dogma of unreality or the noumenal.
- 2) Giả Đế: Lý “Giả tướng”—The dogma of dependent reality or phenomenal.
- 3) Trung Đế: Lý “Thực tướng”—The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal.

**Pháp Hoa Tông:** Pháp Hoa Tông nguyên là tên gọi của tông Thiên Thai vì tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm kinh căn bản—The Lotus sect, i.e. that of T'ien-T'ai, which had this sutra for its basis. There are many treatises with this as part of the title.

**Pháp Hóa:** Chuyển hóa bằng Phật pháp (sự giáo hóa của chánh pháp)—Transformation by Buddha-truth (teaching in or by it).

**Pháp Hóa Sinh Thân:** The nirmanakaya or corporeal manifestation of the spiritual Buddha.

**Pháp Hộ:** See Dhammapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Pháp Hội:**

1) Cuộc đại hội để hành lễ hay nghe thuyết pháp—An assembly for worship or preaching.

2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa do Hòa Thượng Đạt Bình, dòng Thiền Thiên Thai, khởi công xây dựng từ năm 1945. Chùa được trùng tu năm 1960. Từ năm 1954, chùa được chọn làm Phật Học Đường của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, mỗi năm đều mở hai khóa Hạ và Đông để đào tạo Tăng tài. Chùa có nhiều pho tượng bằng gỗ được tạc vào khoảng thập niên 60, như tượng của Phật A Di Đà, tượng Phật Thích Ca Đản Sanh, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, tượng Diệm Ma Vương, tượng Hộ Pháp—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1945 by Most Venerable Đạt Bình from the T'ien-T'ai Meditation Sect. It was rebuilt in 1960. Since 1954, the pagoda has been chosen as the School of Buddhist Studies of Vietnam Buddhist Sangha Association. The course has been opened per annum in Summer and Winter to train monks and nuns as Heads as well as Buddhist Dharma propagators. The pagoda has kept lots of wooden statues of Amitabha Buddha, Lord Buddha's Holy Birth, Avalokitesvara Bodhisattva, Mahasthama Bodhisattva, Yama of Hell, and Dharma Guardians. All of these statues were created in the 1960s.

**Pháp Hội Xã:** Tự viện—A monastery.

**Pháp Hữu:** Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật—The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real.

**Pháp Hữu Ngã Vô Tông:** Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương pháp thì có, nhưng cái ta thì không (thể của các pháp do nhân duyên sinh ra có thực thể, còn cái ta là do sự hòa hợp của giả tạm của các pháp, là hư vọng)—The Sarvastivadins who while disclaiming the reality of personality claimed the reality of things.

**Pháp Hữu Lộ:** Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật—Outflows—Conditioned dharmas—Leaking—Anything which serves to divert beings away from inherent Buddha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward.

#### **Pháp Hỷ:**

- 1) Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp—Joy of the Law—The joy of hearing or tasting dharma.
  - 2) Tên của vị Tỳ Kheo Pháp Hỷ: A monk with the name of Dharmanandi.
  - 3) Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World.
- Ma vương nói với Trì Thế: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này để dùng hầu hạ quét tước.”—The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: “Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.”
  - Trì Thế nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa

Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.”—The Ruler of the World Bodhisattva replied: “Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.”

- Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cát đến nói với Trì Thế: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ “Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: “He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.” He then said to the demon: ‘You can give me these girls and I will keep them.’”
- Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cát đến khuấy rối ta chăng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rần hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cát thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.’”
- Khi ấy ông Duy Ma Cát bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.”—At that time, Vimalakirti said to them: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then

expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: “You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).”

- Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”—The goddesses asked him: “What is this joy in the Dharma?”
- Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bực sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát”—He replied: “Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making

offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand ) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.”

**Pháp Hỷ Thực:** Lấy pháp hỷ làm thức ăn—The food of joy in the Law.

**Pháp Khí:**

- 1) Những nhạc khí dùng trong thờ phượng: Implements used in worship.
- 2) Những người có thể tu hành theo đạo Phật: One who obeys the Buddha.

**Pháp Không:** Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—The emptiness or unreality of all things—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the

illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—The non-reality of things—Things are unreal.

\*\* For more information, please see Nhị Không and Tam Không.

**Pháp Không Chân Như:** Chân như được hiểu như vô ngã và vô tướng của vạn hữu—The Bhutatathata as understood when this non-individuality or unreality of things is perceived.

**Pháp Không Quán:** Một trong hai Nhị Không Quán; quan niệm cho rằng các pháp sắc tâm đều do nhân duyên sinh ra, chứ không có tự tánh hay thực thể—Meditative insight into the unreality of all things, one of the two kinds of meditative insight.

\*\* For more information, please see Nhị Không (C).

**Pháp Kiếm:** Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não—The sword of Buddha-truth, which is able to cut off the functioning of illusion.

**Pháp Kiên Na La Vương:** Druma (skt)—Vua Kiên Na La—King of the Kinnaras.

**Pháp Kiến:** Đầu óc thô thiển hẹp hòi hay mê chấp vào một pháp; cho pháp đó là đúng, còn các pháp khác là sai—Maintaining one tenet and considering others wrong; narrow-minded; bigoted.

**Pháp Kiều:**

- 1) Dân Pháp: The French people.
- 2) Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn: The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana.

**Pháp Kim Cang:** Dharmaraja (skt)—See Kim Cang.

**Pháp Kính:** Pháp kính phản chiếu trí huệ Phật—The Dharma mirror, reflecting the Buddha-wisdom.

**Pháp Lạc:** Niềm vui tôn giáo—Vui khi nghe hay nếm được hương vị của pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay

tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú)—Religious joy—Joy of hearing or tasting the dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras.

**Pháp Lan:** Gobharana (skt)—Pháp Lan cùng Sư Matanga là những vị Tỳ Kheo Ấn Độ đầu tiên tới Trung Quốc, vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch—Gobharana, companion of Matanga, being the first Indian monk said to have come to China, in the middle of the first century A.D.

**Pháp Lãng:** Fa-Lang 507-581—Sư Pháp Lãng là một đại diện quan trọng của phái Tam Luận thuộc Phật giáo Trung Quốc. Ông gia nhập giáo đoàn năm 528. Trước tiên ông tu tập thiền định và nghiên cứu Luật Tạng. Sau đó ông sang qua nghiên cứu tu tập về những trước tác của phái Tam Luận. Năm 558, ông đến Nam Kinh (kinh đô Trung Quốc thời bấy giờ), nơi có hàng ngàn Tăng chúng tu tập quanh ông. Ông đã góp phần to lớn trong việc truyền bá Tam Luận. Một đệ tử của ông là Cát Tạng đã tiếp tục truyền thống Tam Luận sau khi ông thị tịch—Fa-Lang, an important representative of the San-Lun school of Chinese Buddhism. In 528, he entered the Buddhist order and devoted himself initially to the practice of meditation and the study of Vinaya texts. Later he occupied himself with the writings of the San-Lun school. In 558, he went to Nanking (capital of China at that time), where he gathered thousands of students around him, thus bringing the San-Lun school great popularity. After he passed away, Chi-Tsang, one of his disciples, carried on the tradition.

**Pháp Lạp:**

- 1) Một năm của Phật Giáo: A Buddhist year.
- 2) Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng: The end of the monk's year after the summer retreat.
- 3) Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ Lạp của Tỳ Kheo: the number of summer retreat or discipline



years indicating the years since a monk's ordination.

\*\* For more information, please see Hạ Lạp.

**Pháp Linh:** Chuông pháp hay âm thanh thanh thoát dễ chịu khi trì tụng kinh điển—The dharma-bell; the pleasing sound of intoning the sutras.

**Pháp Loa:** Dharma-sankha (skt)—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thế tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ)—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha's teaching.

**Pháp Lợi:** Phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh—The blessing or benefits of Buddhism.

**Pháp Lôi:** Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức—The thunder of dharma, awakening man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth.

**Pháp Luân:** Dharma-cakra (skt)—The wheel of law—Bánh xe pháp hay chân lý Phật pháp có khả năng nghiền nát những ác quấy, đối lập và ảo vọng. Lời thuyết pháp của Đức Phật phá vỡ mọi não phiền nghiệp hoặc, lời ấy không ngừng nghỉ ở một người nào, một chỗ nào, mà nó xoay chuyển mãi từ thế hệ này qua thế hệ khác—The Wheel of Law, or Buddha truth which is able to crush all evil and all opposition—The preaching of a Buddha—Dharma wheel is likened a wheel because it crushed all illusions, evil and on opposition, like Indra's wheel, which rolls from man to man, place to place, age to age.

**Pháp Luật:** Giới luật và những nguyên tắc lễ nghi trong Phật giáo—Laws or rules.

**Pháp Lữ:** Người tu hành—A companion of the Dharma—A disciple.

**Pháp Lực:** Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà

vạy—The power of Buddha-truth—Able to do away with calamity and subdue evil.

**Pháp Ma:** Ảo tưởng nhìn thấy vạn hữu là có thật—The illusion that things are real and not merely seeming.

**Pháp Mật:** Dharmagupta (skt)—Vị sáng lập tông phái Pháp Mật tại Tích Lan, một trong bảy phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—Founder of the school of this name in Ceylon, one of the seven divisions of the Sarvastivadah.

\*\* For more information, please see Sarvastivadah in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Pháp Mệnh:**

- 1) Tuệ mệnh của Pháp thân: The wisdom-life of the Dharmakaya.
- 2) Tuổi thọ của một vị Tăng: The age or lifetime of a monk.

**Pháp Minh:** Dharmaprabhasa (skt)—Pháp Minh Như Lai, vị Phật sẽ xuất hiện trong vũ trụ của chúng ta trong Bảo Minh Kiếp trong thế giới Thiện Tịnh, khi ấy không còn sự khác biệt về giới tính, sự sanh sản chỉ bằng chuyển hóa—Brightness of the law, a Buddha who will appear in our universe in the Ratnavabhasa-kalpa in a realm called Suvisuddha, when there will be no sexual difference, birth taking place by transformation.

**Pháp Minh Đạo:** Tâm trí thanh tịnh soi sáng đường mà chư Phật đã tu hành—The wisdom of the pure heart which illumines the Way of all Buddhas.

**Pháp Minh Môn:** Giáo pháp tỏa ra ánh sáng trên vạn hữu, giúp cho chúng sanh có thể biện biệt và giải thích vạn hữu—The teaching which sheds light on everything, differentiating and explaining them.

**Pháp Môn:** Dharmaparyaya (skt)—Pháp trí của Phật là cửa ngõ giác ngộ—Giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa ngõ (những lời nói này làm chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật

cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường này đều là Phật đạo. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ—The Dharma Door—The doctrine or wisdom of Buddha regarded as the door (method) to enlightenment—The teaching of the Buddha. The meaning is that the dharma is something like a gate, because through it sentient beings attain the enlightenment. As the living have 84,000 delusions, so the Buddha provides 84,000 methods of dealing with them. Knowing that the spiritual level of sentient beings is totally different from one another, the Buddha had allowed his disciples to choose any suitable Dharma they like to practice. A person can practice one or many dharmas, depending on his physical conditions, his free time, since all the dharmas are closely related. Practicing Buddhist Dharma requires continuity, regularity, faith, purpose and determination. Laziness and hurriedness are signs of failure. There is only one path leading to Enlightenment, but, since people differ greatly in terms of health, material conditions, intelligence, character and faith, the Buddha

taught more than one path leading to different stages of attainment such as stage of Hearers, that of Pratyeka-buddhas, that of Bodhisattvas, that of laymen, and that of monks and nuns. All of these ways are ways to the Buddhahood. Nobody can reach final attainment without following a path, and no enlightenment can be reached without studying, understanding and practicing.

**Pháp Môn Bất Nhị:** Non-Dual Dharma—Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm thứ chín, Pháp Môn Không Hai, cư sĩ Duy Ma Cật họp bàn cùng các Bồ Tát về pháp môn Không Hai như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter nine, Initiation into the Non-Dual Dharma, Upasaka Vimalakirti discussed with other Bodhisattvas about the Non-Dual Dharma as follows: Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng: “Các nhân giả! Theo chỗ các ngài hiểu thì thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?”—At that time, Vimalakirti said to the Bodhisattvas present: “Virtuous Ones, each of you please say something about the non-dual Dharma as you understand it.”

- a) Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Pháp Tự Tại nói: “Các nhân giả! Sanh Diệt là hai. Pháp vốn không sanh, cũng không diệt, đặng vô sanh pháp nhãn, đó là vào pháp môn không hai.”—In the meeting a Bodhisattva called “Comfort in the Dharma” said: “Virtuous Ones, birth and death are a duality but nothing is created and nothing is destroyed. Realization of this patient endurance leading to the uncreate is initiation into the non-dual Dharma.”
- b) Bồ Tát Đức Thủ nói: “Ngã và Ngã Sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thì không có ngã sở, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva called “Guardian of the Three Virtues” said: “Subject and object are a duality for where there is ego there is also

- (its) object, but since fundamentally there is no ego, its object does not arise; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- c) Bồ Tát Bất Thuần nói: “Thọ và Không Thọ là hai. Nếu các pháp không thọ thời không có ‘được,’ vì không có ‘được,’ nên không thủ xả, không gây không làm đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Never Winking” said: “Responsiveness (vedana, the second aggregate) and unresponsiveness are a duality. If there is no response to phenomena, the latter cannot be found anywhere; hence there is neither accepting nor rejecting (of anything), and neither karmic activity nor discrimination; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- d) Bồ Tát Đức Đảnh nói: “Nhơ và Sạch là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ, thời không có tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Highest virtue” said: “Impurity and purity are a duality. When the underlying nature of impurity is clearly perceived, even purity ceases to arise. Hence this cessation (of the idea of purity) is initiation into the non-dual Dharma.”
- e) Bồ Tát Thiện Túc nói: “Động và Niệm là hai. Không động thời không niệm, không niệm thời không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Winner of Samadhi by Looking at the Star” said: “(External) disturbance and (inner) thinking are a duality; when disturbance subsides, thinking comes to an end and the absence of thought leads to non-dual Dharma.”
- f) Bồ Tát Thiện Nhân nói: “Một Tướng và Không Tướng là hai. Nếu biết một tướng tức là không tướng, cũng không chấp không tướng mà vào bình đẳng, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Skillful Eye” said: “Monistic form and formlessness are a duality. If monistic form is realized as (fundamentally) formless, with relinquishment of formlessness in order to achieve impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- g) Bồ Tát Diệu Tý nói: “Tâm Bồ Tát và Tâm Thanh Văn là hai. Quán tướng của tâm vốn không, như huyễn như hóa, thời không có tâm Bồ Tát cũng không có tâm Thanh Văn, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Wonderful Arm” said: “The Bodhisattva mind and the Sravaka mind are a duality. If the mind is looked into as void and illusory, there is neither Bodhisattva mind nor Sravaka mind; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- h) Bồ Tát Phất Sa nói: “Thiện và Bất Thiện là hai. Nếu không khởi thiện và bất thiện, vào gốc không tướng mà thông suốt được, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Pusya said: “Good and evil are a duality; if neither good nor evil arises so that formlessness is realized to attain Reality, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- i) Bồ Tát Sư Tử nói: “Tội và Phước là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cương quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Simha (Lion) said: “Weal and woe are a duality; if the underlying nature of woe is understood, woe does not differ from weal. If the diamond (indestructible) wisdom is used to look into this with neither bondage nor liberation (coming into play), this is initiation into the non-dual Dharma.”
- j) Bồ Tát Sư Tử Ý nói: “Hữu Lậu và Vô Lậu là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thời không có tướng hữu lậu và vô

- lậu, không chấp có tướng cũng không chấp vô tướng, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Lion’s Fearlessness” said: “The mundane and supra-mundane are a duality. If all things are looked into impartially, neither the mundane nor the supra-mundane will arise, with no differentiation between form and formlessness, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- k) Bồ Tát Tịnh Giải nói: “Hữu Vi và Vô Vi là hai. Nếu liả tất cả số thời tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Pure Interpretation” said: “Activity (ju wei) and non-activity (wu wei) are a duality, but if the mind is kept from all mental conditions it will be (void) like space and pure and clean wisdom will be free from all obstructions. This is initiation into the non-dual Dharma.”
- l) Bồ Tát Na La Diên nói: “Thế Gian và Xuất Thế Gian là hai. Tánh thế gian không tức là xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy không vơi, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Narayana said: “The mundane and the supra-mundane are a duality but the underlying nature of the mundane is void (or immaterial) and is but the supra-mundane which can be neither entered nor left and neither overflows (like the stream of transmigration) nor scatters (like smoke). This is initiation into the non-dual Dharma.”
- m) Bồ Tát Thiện Ý nói: “Sanh Tử và Niết Bàn là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thời không có sanh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Skillful Mind” said: “Samsara and nirvana are a duality. If the underlying nature of samsara is perceived
- there exists neither birth nor death, neither bondage nor liberation, and neither rise nor fall. Such an understanding is initiation into the non-dual Dharma.”
- n) Bồ Tát Hiện Kiến nói: “Tận và Không Tận là hai. Pháp đến chỗ rốt ráo thời tận hoặc không tận đều là tướng Vô Tận tức là Không, không thời không có tướng tận và không tận, được như thế đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Direct Insight” said: “The exhaustible and the inexhaustible are a duality. If all things are looked into exhaustively, both the exhaustible and the inexhaustible cannot be exhausted; and the inexhaustible is identical with the void which is beyond both the exhaustible and the inexhaustible. Such an interpretation is initiation into the non-dual Dharma.”
- o) Bồ Tát Phổ Thủ nói: “Ngã và Vô Ngã là hai. Ngã còn không có, thời Phi Ngã đâu có được. Thấy được thực tánh của Ngã không còn có hai tướng, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Upholder of Universality” said: “The ego and non-ego are a duality. Since the ego cannot be found, where can the non-ego be found? He who perceives the real nature of the ego will not give rise to dualities; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- p) Bồ Tát Diễm Thiên nói: “Minh và Vô Minh là hai. Thực tánh của vô minh là minh, minh cũng không thể nhận lấy, liả tất cả số, ở đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Lightning Perception” said: “Enlightenment and unenlightenment are a duality, but the underlying nature of unenlightenment is enlightenment which should also be cast away; if all relativities are discarded and replaced by non-dual impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma.”

- q) Bồ Tát Hỷ Kiến nói: “Sắc và Không là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng thế. Thức và Không là hai. Thức tức là không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không. Thông hiểu lý đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Priyadarsana said: “Form (rupa) and voidness are a duality, (but) form is identical with voidness, which does not mean that form wipes out voidness, for the underlying nature of form is void of itself. So are (the other four aggregates) reception (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijñana- in relation to voidness). “Consciousness and voidness are a duality (yet) consciousness is identical with voidness, which does not mean that consciousness wipes out voidness for the underlying nature of voidness is void of itself. A thorough understanding of this is initiation into the non-dual Dharma.”
- r) Bồ Tát Minh Tướng nói: “Tứ Đại và Không Đại là hai. Tánh tứ đại tức là tánh không đại, như lớp trước lớp sau không, thời lớp giữa cũng không. Nếu biết được thực tánh các đại thời đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Understanding the Four Elements” said: “The four elements (earth, water, fire and air) and their voidness are a duality (but) the underlying nature of the four elements is identical with that of voidness. Like the past (before the four elements came into being) and the future (when they scatter away) which are both void, the present (when they appear) is also void. Identical understanding of the underlying nature of all four elements is initiation into the non-dual Dharma.”
- s) Bồ Tát Diệu Ý nói: “Con Mắt và Sắc
- Trần là hai. Nếu biết được tánh của mắt thời đối với sắc không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Tai với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, ý với pháp cũng là hai. Nếu biết được tánh của ý thời đối với pháp không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Nhận như thế đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Deep Thought” said: “Eyes and form are a duality (but) if the underlying nature of the eye is known with neither desire nor anger nor stupidity in relation to things seen, this is nirvana. “Likewise, the ear and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the body and touch, and the mind and ideation are dualities (but) if the underlying nature of the mind is known with neither desire, anger and stupidity in relation to things (heard, smelt, tasted, touched and thought), this is nirvana. Resting in this state (of nirvana) is initiation into the non-dual Dharma.”
- t) Bồ Tát Vô Tận Ý nói: “Bố Thí và Hồi Hưởng Nhứt Thiết Trí là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hưởng nhứt thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và hồi hưởng nhứt thiết trí lại cũng là hai. Tánh trí tuệ tức là tánh hồi hưởng nhứt thiết trí, ở trong đó vào một tướng là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Inexhaustible Mind” said: “Charity-perfection (dana-paramita) and the dedication (parinama) of its merits towards realizing the all-knowledge (sarvajna) are a duality, (but) the underlying nature of charity is dedication towards the All-knowledge. “Likewise, discipline perfection (sila-paramita), patience-perfection, (ksanti-paramita), zeal-perfection (virya-paramita), meditation-perfection (dhyana-paramita) and wisdom-perfection (prajna-paramita), with dedication to the All-knowledge, are

- (five) dualities, but their underlying natures are but dedication to the All-knowledge, while realization of their oneness is initiation into the non-dual Dharma.”
- u) Bồ Tát Thâm Tuệ nói: “Không Vô Tướng và Vô Tác là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Nếu không vô tướng, vô tác thì không có tâm, ý thức. Một món giải thoát là ba món giải thoát, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Profound Wisdom” said: “Voidness, formlessness and non-activity are (three different gates to liberation, and when each is compared to the other two there are) three dualities, (but) voidness is formless and formlessness is non-active. For when voidness, formlessness and non-activity obtain, there is neither mind, nor intellect nor consciousness, and liberation through either one of these three gates is identical with liberation through all the three. This is initiation into the non-dual Dharma.”
- v) Bồ Tát Tịnh Căn nói: “Phật, Pháp, và chúng Tăng là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là chúng Tăng. Ba ngôi báu ấy đều là tướng vô vi, cũng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy, theo được hạnh ấy là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Unstirred Sense Organs” said: “Buddha, Dharma and Sangha are three different treasures and when each is compared to the other two there are three dualities (but) Buddha is identical with Dharma, and Dharma is identical with Sangha. For the three treasures are non-active (wu wei) and are equal to space, with the same equality for all things. The realization of this (equality) is initiation into the non-dual Dharma.”
- w) Bồ Tát Tâm Vô Ngại nói: “Thân và Thân Diệt là hai. Thân tức là thân diệt. Vì sao? Thấy thực tướng của thân thì không thấy
- thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không khác, theo đó chẳng kinh chẳng sợ là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Unimpeded Mind” said: “Body and its eradication (in nirvana) are a duality but body is identical with nirvana. Why? Because if the underlying nature of body is perceived, no conception of (existing) body and its nirvanic condition will arise, for both are fundamentally non-dual, not being two different things. The absence of alarm and dread when confronting this ultimate state is initiation into the non-dual Dharma.”
- x) Bồ Tát Thượng Thiện nói: “Thân Thiện, Khẩu Thiện và Ý Thiện là hai. Ba nghiệp này là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của ba nghiệp này tức là tướng vô tác của tất cả các pháp. Tùy thuận trí tuệ vô tác như thế là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Superior Virtue” said: “The three karmas (produced by) body, mouth and mind (are different when each is compared to the other two and make three) dualities (but) their underlying nature is non-active; so non-active body is identical with non-active mouth, which is identical with non-active mind. These three karmas being non-active, all things are also non-active. Likewise, if wisdom (prajna) is also non-active, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- y) Bồ Tát Phước Điền nói: “Làm Phước, Làm Tội, Làm Bất Động là hai. Thực tánh của ba việc làm tức là Không, không thời không làm phước, không làm tội, không làm bất động. Ở ba việc này mà không khởi là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Field of Blessedness” said: “Good conduct, evil conduct and

- motionlessness are (different and when each is compared to the other two make three) dualities (but) the underlying nature of all three is voidness which is free from good, evil and motionlessness. The non-rising of these three is initiation into the non-dual Dharma.”
- z) Bồ Tát Hoa Nghiêm nói: “Do Ngã mà Khởi ra là hai. Thấy được thực tướng của ngã thời không khởi ra hai pháp. Nếu không trụ hai pháp thời không có thức. Không có thức là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Majestic Blossom” said: “The ego and its objective are a duality, (but) if the underlying nature of the ego is looked into, this duality vanishes. If duality is cast away there will be no consciousness, and freedom from consciousness is initiation into the non-dual Dharma.”
- aa) Bồ Tát Đức Tạng nói: “Có tướng Sở Đắc là hai. Nếu không có sở đắc thời không có lấy bỏ. Không lấy bỏ là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Treasure of Threefold Potency” said: “Realization implies subject and object which are a duality, but if nothing is regarded as realization, there will be neither grasping nor rejecting, and freedom from grasping and rejecting is initiation into the non-dual Dharma.”
- bb) Bồ Tát Nguyệt Thượng nói: “Tối và Sáng là hai. Không tối, không sáng thời không có hai. Vì sao? Như vào định diệt thọ tướng thời không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế; bình đẳng vào chỗ ấy là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Moon in Midheaven” said: “Darkness and light are a duality. Where there is neither darkness nor light, this duality is no more. Why? Because in the state of samadhi resulting from the complete extinction of sensation and thought there is neither darkness nor light, while all things disappear. A disinterested entry into this state is initiation into the non-dual Dharma.”
- cc) Bồ Tát Ấn Thủ nói: “Ưu Niết Bàn, Không Ưu Thế Gian là hai. Nếu không ưa Niết Bàn, không chán thế gian thời không có hai. Vì sao? Nếu có buộc thời có mở, nếu không có buộc thì nào có cầu mở. Không buộc, không mở, thời không ưa, không chán, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Ratna Mudra (Precious Symbol) said: Joy in nirvana and sadness in samsara are a duality which vanishes when there is no longer joy and sadness. Why? Because where there is bondage, there is also (desire for) liberation, but if fundamentally there is no bondage nor liberation, there will be neither joy nor sadness; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- dd) Bồ Tát Châu Đảnh Vương nói: “Chánh Đạo và Tà Đạo là hai. Ở chánh đạo thời không phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh. Là hai món phân biệt đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Gem on the Head” said: “Orthodoxy and heterodoxy are a duality, (but) he who dwells in (i.e. realizes) orthodoxy does not discriminate between orthodoxy and heterodoxy. Keeping from these two extremes is initiation into the non-dual Dharma.”
- ee) Bồ Tát Nhạo Thật nói: “Thực và Không Thực là hai. Thực thấy còn không thấy thực, hưởng là không thực thấy. Vì sao? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không thấy mà chỗ nào cũng thấy cả, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Joy in Reality” said: “Reality and unreality are a duality, (but) he who realizes reality does not even perceive it, still less unreality. Why? Because reality is invisible to the ordinary eyes and

- appears only to the eye of wisdom. Thus (realization of) the eye of wisdom, which is neither observant nor unobservant, is initiation into the non-dual Dharma.”
- ff) Các Bồ Tát nói như thế rồi, hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai—After the Bodhisattva had spoken, they asked Manjusri for his opinion on the non-dual Dharma.
- gg) Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: “Như ý tôi đối với tất cả các pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào pháp môn không hai.”—Manjusri said: “In my opinion, when all things are no longer within the province of either word or speech, and of either indication or knowledge, and are beyond questions and answers, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- hh) Khi đó ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Chúng tôi ai ai cũng nói rồi, đến lượt nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?”—At that time, Manjusri asked Vimalakirti: “All of us have spoken; please tell us what is the Bodhisattva’s initiation into the non-dual Dharma.”
- ii) Ông Duy Ma Cật im lặng không nói một lời. Bấy giờ Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: “Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai.”—Vimalakirti kept silent without saying a word. At that, Manjusri exclaimed: “Excellent, excellent; can there be true initiation into the non-dual Dharma until words and speech are no longer written or spoken?”
- jj) Sau khi nói phẩm pháp môn không hai này, trong chúng có năm ngàn Bồ Tát đều vào pháp môn không hai, chứng Vô Sanh Pháp Nhãn—After this initiation into the non-dual Dharma had been expounded, five thousand Bodhisattvas at the meeting were initiated into it thereby realizing the patient endurance of the uncreate.
- Pháp Môn Hải:** Pháp môn đối trị phiền não của Phật nhiều như biển cả—The ocean of Buddha’s methods.
- Pháp Môn Không Hai:** Non-Dual Dharma—See Pháp Môn Bất Nhị.
- Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã:** Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Đức Phật đã dạy về Pháp Môn Đưa Đến Bảy Điều Lợi Ích Cho Tự Ngã. Vị nào thành tựu bảy điều lợi ích này, nếu muốn có thể tuyên bố: “Ta đã đoạn tận địa ngục, đoạn tận khỏi sanh vào loại bàng sanh, đoạn tận cõi ngạ quỷ, đoạn tận các ác sanh, ác thú, đọa xứ, được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị điểm ố, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ. Vị này đã đạt quả “Dị Lưu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about the Dharma exposition applicable to oneself. Those who possess these below mentioned good qualities.
- (A) Thân Hành Thanh Tịnh—Purified bodily conduct:
- 1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Ta muốn sống, không muốn chết; muốn lạc, không muốn khổ. Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta, một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta. Nhưng nếu ta đoạt mạng sống của một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho một người khác? Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh. Như



- vậy về thân hành, vị ấy hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “I am one who wishes to live, who does not wish to die; I desire happiness and am averse to suffering. Since I am one who wish to live, who do not wish to die; if someone were to take my life, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take the life of another, of one who wishes to live, who does not wish to die, who desires happiness and is averse to suffering; that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from the destruction of life, exhorts others to abstain from the destruction of life, and speaks in praise of abstinence from destruction of life. Thus this bodily conduct of his is purified.
- 2) Vị Thánh đệ tử suy tư như sau: “Nếu có ai lấy của không cho của ta, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta lấy của không cho của người khác, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái và không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ lấy của không cho, khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho, nói lời tán thán từ bỏ lấy của không cho. Như vậy về thân hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to take from me what I have not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take from another what he has not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from sexual misconduct, exhorts others to abstain from sexual misconduct. Thus this bodily conduct of his is purified.
- 3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu ai có tà hạnh với vợ của ta, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta có tà hạnh với vợ của người khác, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, nói lời tán thán từ bỏ tà hạnh trong các dục. Như vậy về thân, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to commit adultery with my wife, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to commit adultery with the wives of another, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from sexual misconduct, exhorts others to abstain from sexual misconduct. Thus this bodily conduct of his is purified.

- (B) Khẩu Hành Thanh Tịnh—Purified verbal conduct:
- 1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu có ai làm tổn hại lợi ích của ta với lời nói láo, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng làm tổn hại lợi ích của người khác với lời nói láo, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình bỏ nói láo, khuyến khích người khác từ bỏ nói láo, nói lời tán thán từ bỏ nói láo. Như vậy về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to damage my welfare with false speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to damage the welfare of another with false speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from false speech, exhorts others to abstain from false speech, and speaks in praise of abstinence from false speech. Thus this verbal conduct of his is purified.
  - 2) Một vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai chia rẽ bạn bè ta bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta chia rẽ bạn bè người khác bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy...” (phần còn lại giống như #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ nói hai lưỡi, khuyến khích người khác từ bỏ nói hai lưỡi, nói lời tán thán từ bỏ nói hai lưỡi. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with some harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either...” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct is purified.
  - 3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng thô ác ngữ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác bằng thô ác ngữ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái... đem cột pháp ấy vào cho một người khác?” (phần còn lại cũng giống như phần còn lại của #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ thô ác ngữ, khuyến khích người khác từ bỏ thô ác ngữ, nói lời tán thán từ bỏ thô ác ngữ. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with some harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either...” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct is purified.
  - 4) Vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác... đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ lời

nói phù phiếm, khuyến khích người khác từ bỏ lời nói phù phiếm, tán thán từ bỏ lời nói phù phiếm. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from idle chatter, exhorts others to abstain from idle chatter, and speak in praise of abstinence from idle chatter. Thus this verbal conduct of his is purified.

**Pháp Môn Nhẫn Nhục:** Dharma gate of Patience—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả—Dharma door of patience—Among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment—Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc—To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything.

**Pháp Môn Niệm Phật:** Dharma Door of Buddha Recitation—Dù pháp môn Niệm Phật giản dị, nhưng rất thâm sâu. Điều tối cần là phải niệm một cách chí thành tha thiết thì tư tưởng của mình mới giao cảm được với tư tưởng Phật, và từ đó lợi ích mới có được trong hiện đời. Nếu bạn trây lười lơ đãng và không có nghị lực hăng hái, thì bạn có thể gieo nhân giải thoát, nhưng ác nghiệp khinh lờn Phật

pháp là kết quả không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên nhờ vào phước đức của sự niệm Phật, bạn có thể thoát khỏi tam đồ ác đạo mà sanh vào cõi người hay cõi trời, nhưng còn lâu lắm mới có đủ phước đức để cầu hội Liên Trì—Although Buddha recitation is simple, it is very deep and encompassing. However, it is most important to be utterly sincere and earnest, for only then will your thoughts merge with those of Amitabha Buddha’s and can you reap true benefits in this very life. If you are lazy and careless or lack of zealous energy, you may still sow the seeds of future liberation, but evil karma as a result of disrespect the Buddha teachings is inconceivable. However, thanks to the residual merits of reciting the name of Amitabha, you escape the three evil paths and are reborn in the human or celestial realms, but you will find it is very difficult to join the Ocean-Wide Lotus Assembly.

**Pháp Môn Thân:**

- 1) Tông Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật—A T’ien-T’ai definition of the Dharmakaya of the Trinity:
  - a) Sắc Thân: The powers of the dharmakaya.
  - b) Pháp Môn Thân: The methods of the Buddha.
  - c) Thực Tướng Thân: The reality or real qualities of the Buddha.
- 2) Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La: The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas.

**Pháp Môn Tịnh Độ Bao Quát Mà Thực Hành Quá Giản Dị:** The Pure Land teaching is all-embracing, yet its practice is extremely simple.

**Pháp Môn Tịnh Độ Dễ Dàng Cho Mọi Căn Cơ:** The Pure Land method is easy for people of all capacities.

**Pháp Ngã:** Pháp chấp hay khái niệm giả tạo cho rằng vạn hữu có tự tánh (các pháp sắc tâm

thực có thể tính), cá nhân hay độc lập, chứ không phải được thành lập bởi nhiều yếu tố khác biệt nhau—The false notion of anything being a thing in itself, individual or independent, and not merely composed of elements to be disintegrated.

**Pháp Ngã Kiến:** Tà kiến pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập—The erroneous (false) view that anything exists with an independent nature.

\*\*For more information, please see Pháp Ngã.

**Pháp Ngã Tướng:** Dharmatmyalakshana (skt)—Sự tin rằng có một cái gì đó thuộc về bản chất đằng sau những gì hiện ra cho người ta thấy—The belief that there is something substantial behind what is presented to one's view.

**Pháp Ngữ:**

- 1) Lời Phật thuyết pháp—A word or a phrase of the Buddha's preaching.
- 2) Bài thuyết pháp (có thể là của một bậc thầy): Buddhist preaching—Dharma-words, religious discourses.

**Pháp Nha:** Mầm non trong Phật Giáo—The sprout or bud of Buddhism.

**Pháp Nhãn:**

- 1) Pháp nhãn có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật—The (Bodhisattva) Dharma-eye which is able to penetrate all things—To see clearly or purely the truth.
- 2) Tên của Thiền sư Văn Ích (885-958), người sáng lập ra Pháp Nhãn Tông, một trong năm tông phái Thiền Trung Hoa—Name of Zen master Wen-Yi, the founder of the Fa-Yen sect, one of the five Zen (Ch'an) schools in China.

\*\* For more information, please see Văn Ích Thiền Sư.

**Pháp Nhãn Tịnh:** Thấy được chân đế một cách rõ ràng—To see clearly or purely the truth.

- 1) Pháp Nhãn Tịnh Tiểu Thừa: Sơ quả kiến “Tứ Đế” pháp (thấy được chân lý Tứ Diệu

Đế)—In Hinayana, to see the truth of the four dogmas or four Noble Truths.

- 2) Pháp Nhãn Tịnh Đại Thừa: Sơ địa đắc chân vô sanh pháp (thấy chân lý giải thoát luân hồi sanh tử)—In Mahayana, to see the truth which releases from reincarnation.

**Pháp Nhãn Tông:** Dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Văn Ích Thiền Sư—The Fa-Yen Sect, established by Wen-Yi Zen Master—See Pháp Nhãn (2) and Văn Ích Thiền Sư.

**Pháp Nhãn Văn Ích:** Fa-Yen-Wen-Yi—See Văn Ích Thiền Sư.

**Pháp Nhẫn:** Dharmakshanti (skt).

- 1) Pháp nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm: Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination.
- 2) Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài—Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships.

**Pháp Nhập:** Pháp Xứ—Cảnh giới mà ý thức nương vịnh hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập—The sense-data of direct mental perception, one of the twelve entrances or places (dvadasayatani).

\*\* For more information, please see Thập Nhị Nhập.

**Pháp Nhĩ:** See Pháp Nhiên.

**Pháp Nhiên:** Luật lệ tự nhiên—According to the rule, naturally.

**Pháp Nhũ:** Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân—The milk of the Dharma which nourishes the spiritual nature

**Pháp Ni:** Tỳ Kheo Ni—A nun.

**Pháp Niệm Xứ:** The position of insight into the truth that nothing has reality in itself.

\*\* For more information, please see Tứ Niệm Xứ.

**Pháp Phi Pháp:** Dharmadharma (skt)—Real and unreal—Thing and nothing—Being and non-being.

**Pháp Phục:** Kasaya (skt)—Pháp Y hay áo cà sa của Tăng Ni—Dharma garment, the robe—The religious dress, general name of monastic garments.

**Pháp Phước:** See Pháp Chấp.

**Pháp Quang Định:** Đèn chân lý—Bồ Tát sơ địa chứng đắc phép này thì có thể phóng ra tuệ quang (pháp quang định)—Samadhi the light of Truth, that of the bodhisattva in the first stage.

**Pháp Sa:** Kashgar (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Tự Điển, Kashgar từng là một vương quốc cổ ở trung Á—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Kashgar was an ancient Buddhistic kingdom in Central Asia.

**Pháp Sơn:** Núi chân lý Phật Pháp—Buddha-truth mountain, i.e. the exalted dharma.

**Pháp Số:** Phạm trù hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân—The categories of Buddhism such as the three realms, five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc.

**Pháp Sư:** Dharma-bhanaka (skt)—Expounder of the Law.

1) Bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người khác—A Buddhist teacher—Master of the Law—

Teacher of the Law—Dharma teacher (master).

2) Nhà sư chuyên giảng pháp—Có năm loại: A Buddhist monk who preaches the Buddha-truth. There are five different kinds:

i) Thụ Trì Pháp Sư: A custodian of the sutras.

ii) Đọc Kinh Pháp Sư: Reader.

iii) Tụng Kinh Pháp Sư: Intoner.

iv) Giải Thuyết Pháp Sư: Expounder.

v) Thư Tả Pháp Sư: Copier.

**Pháp Sự:** Phật Sự—Dharma work—Religious affairs.

**Pháp Tài:** Pháp này cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lại niềm vui hạnh phúc cho người thế tục—The riches of the Law, or the law as wealth.

**Pháp Tàng:** Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân—The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara.

**Pháp Tạng:** Dharmakara (skt)—Phật Pháp Tạng—Như Lai Tạng.

1) Lý của pháp tính hay pháp tính hàm chứa vô lượng đức tánh trong vũ trụ—Dharma-store which contains innumerable dharma-nature in the universe.

2) Chân lý tuyệt đối hàm chứa nơi vạn pháp trong vũ trụ, cũng là nguồn gốc căn bản của vạn pháp: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things.

3) Kho Pháp Bảo kinh điển, chứa những kim ngôn ngọc ngữ của Phật: The treasury of Buddha's teaching, the sutras, etc.

4) Thư viện Phật Giáo: Any Buddhist library.

5) Pháp Tạng Tỳ Kheo, một trong những tiền thân của Đức Phật A Di Đà: Dharmakara, mine of the Law; one of the incarnations of Amitabha.

6) Hiền Thủ Pháp Tạng, tên người sáng lập ra tông Hoa Nghiêm: Hsien-Shou-Fa-

Tsang, name of the founder of the Hua-Yen Schol.

**Pháp Tạng Bộ:** Dharmaguptikas (skt)—Pháp Tạng Bộ tách rời ra khỏi Hóa Địa Bộ do sự khác biệt về điểm nên cúng dường Phật hay cúng dường Tăng Bảo. Bộ phái này chú trọng việc cúng dường Phật và rất tôn kính các bảo tháp thờ Phật như được ghi rõ trong Luật Tạng của họ. Giống như Hóa Địa Bộ, họ tin là các A La Hán đã đoạn trừ hết dục vọng, và những người ngoại đạo không thể có được những quyền lực siêu nhiên. Trường phái này một thời phổ biến ở Trung Á và Trung Hoa. Họ có Kinh, Luật, và Luận Tạng riêng. Các tu viện ở Trung Hoa đều theo các cấm giới của họ—The Dharmaguptikas broke away from the Mahisasakas with whom they differed on points dealing with gifts to the Buddha or to the Sangha. This school believed in offering gifts to the Buddha and greatly revered the stupas of the Buddha as is clear from their rules (Vinaya). Like the Mahisasakas, they believed that an Arhat was free from passion and that heretics could not gain supernatural powers. This school was once popular in Central Asia and China. They had their own Sutra, Vinaya, and Abhidharma literature. The rules of their distinctive Pratimoksa were followed in the monasteries of China.

**Pháp Tánh:** Tathagata-garbha or Dharmata (skt)—Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt—Dharma-nature—The nature underlying all things—Thusness—True Suchness—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms:

- 1) Pháp định: Inherent dharma or Buddha-nature.
- 2) Pháp trụ: Abiding dharma-nature.

- 3) Pháp giới: Dharmaksetra—Realm of dharma.
- 4) Pháp thân: Dharmakaya—Embodiment of dharma.
- 5) Thực tế: Region of reality.
- 6) Thực tướng: Reality.
- 7) Không tánh: Nature of the Void—Immaterial nature.
- 8) Phật tánh: Buddha-nature.
- 9) Vô tướng: Appearance of nothingness—Immateriality.
- 10) Chân như: Bhutatathata.
- 11) Như Lai tạng: Tathagatagarbha.
- 12) Bình đẳng tánh: Universal nature.
- 13) Ly sanh tánh: Immortal nature.
- 14) Vô ngã tánh: Impersonal nature.
- 15) Hư định giới: Realm of abstraction.
- 16) Bất biến dị tánh: Immutable nature.
- 17) Bất tư nghì giới: Realm beyond thought.
- 18) Tự tánh thanh tịnh tâm: Mind of absolute purity, or unsulliedness.

**Pháp Tánh Chân Như:** Pháp tánh và chân như (khác tên nhưng tự thể giống nhau)—Dharma-nature and bhutatathata.

**Pháp Tánh Độ:** The ksetra (skt)—Tánh Độ hay cõi mà pháp tánh thân (chơn như) an trụ—Region of the dharma-nature, i.e. the bhutatathata.

**Pháp Tánh Hải:** Pháp tánh sâu rộng, không thể đo lường được, ví như biển cả bao la—The ocean of the dharma-nature, vast, unfathomable.

**Pháp Tánh Phật:** Dharmatabuddha (skt)—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó—The Buddha as Essence itself, i.e., the Dharmakaya in its absolute aspect.

**Pháp Tánh Sở Lưu Phật:** Dharmatanishyanda-buddha (skt)—Đức Phật được quan niệm như là phát xuất từ bản thể tối hậu của các sự vật, tức là, một hình tướng của tuyệt đối được hiện ra—The Buddha conceived as flowing out of the ultimate

essence of things, that is, a manifested form of the Absolute.

**Pháp Tánh Sơn:** Pháp tánh như núi, cố định, không lay chuyển được—The dharma-nature as a mountain, i.e. fixed, immovable.

**Pháp Tánh Tam Muội:** Samadhi as the Dharma-nature.

**Pháp Tánh Thân:** See Pháp Thân.

**Pháp Tánh Thủy:** Nước pháp cam lồ của Pháp Tánh (thanh tịnh)—The “sweet-dew” water of the dharma-nature (pure).

**Pháp Tánh Thường Lạc:** Pháp tánh (một tên khác của niết bàn) nên có đầy đủ tứ tánh thường lạc ngã tịnh—The eternity and bliss of the dharma-nature.

**Pháp Tánh Tông:** Trường phái (Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chân Ngôn) cho rằng vạn hữu đều xuất phát từ thật tánh chân như—Sects (Hua-Yen, T'ien-T'ai, Shingnon) which hold that all things proceed from the bhutatathata (all phenomena are of the same essence as the noumena).

**Pháp Tánh Tùy Duyên:** Pháp tánh tùy duyên hay chân như tùy duyên. Thể của pháp tánh tùy theo nhiễm duyên mà sanh ra, có thể là tĩnh hay động; khi động thì hoàn cảnh bên ngoài trở nên ô nhiễm, mà gây nên phiền não; khi tĩnh là không ô nhiễm hay niết bàn. Khi tĩnh như tánh của nước, khi động như tánh của sóng—The dharma-nature in the sphere of illusion. Dharma-nature, or bhutatathata, in its phenomenal character; the dharma-nature may be static or dynamic; when dynamic it may by environment either become sullied, producing the world of illusion, or remain unsullied, resulting in nirvana. Static, it is like a smooth sea; dynamic, to its waves.

**Pháp Tánh Tùy Vọng:** See Pháp Tánh Tùy Duyên.

**Pháp Tập:** See Pháp Hội.

**Pháp Thanh Tịnh:** Dharmaviraja (skt)—Chân lý thanh tịnh—Truth immaculate.

**Pháp Thành:** Phật pháp là kinh thành ngăn giữ không cho tà ngụy xâm nhập; kinh điển là thành trì bảo hộ chân lý—Dharma as a citadel against the false; the secure nirvana abode—The sutras as the guardian of truth.

**Pháp Thành Tự:** Siddhi (skt)—Sự thành tựu của giáo pháp là không thể nghĩ bàn—The success of the law is unconceivable.

**Pháp Thân:** Dharmakaya (skt).

(A) Nghĩa của Pháp thân—The meanings of Dharmakaya:

- 1) Pháp thân là cái thân của Pháp, theo đó Dharma có nghĩa là phép tắc, tổ chức, cơ cấu, hoặc nguyên lý điều hành. Nhưng chữ Dharma còn có nhiều nghĩa sâu xa hơn, nhất là khi ghép với chữ Kaya thành Dharmakaya. Nó gợi lên một cá thể, một tánh cách người. Chân lý tối cao của đạo Phật không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng như vậy, trái lại nó sống động với tất cả ý nghĩa, thông suốt, và minh mẫn, và nhất là với tình thương thuần túy, gột sạch tất cả bệnh tật và bợn nhơ của con người: Dharmakaya is usually rendered “Law-body” where Dharma is understood in the sense of of “law,” “organization,” “systematization,” or “regulative principle.” But really in Buddhism, Dharma has a very much more comprehensive meaning. Especially when Dharma is coupled with Kaya. Dharmakaya implies the notion of personality. The highest reality is not a mere abstraction, it is very much alive with sense and awareness and intelligence, and, above all, with love purged of human infirmities and defilements.
- 2) Pháp thân hay chân thân của Phật, thân thứ nhất trong tam thân Phật—Dharma body—Embodiment of truth and Law—The spiritual of true body—Nirmanakaya—The transformation Body of the Buddha—The Body-of-form of all

- Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya—The formless true body of Buddhahood. The first of the Trikaya.
- 3) Pháp thân là một quan niệm hệ trọng trong giáo lý Phật giáo, chỉ vào thực tại của muôn vật hoặc pháp: Dharmakaya or the law body is an important conception in Buddhist doctrine of reality, or things.
  - 4) Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Cốt Tủy Đạo Phật, Pháp Thân không có trí và bi. Pháp thân tự nó là trí hoặc là bi, tùy lúc ta cần nhấn mạnh ở mặt này hay mặt khác. Nếu ta hình dung Pháp thân như hình ảnh hoặc phản ảnh của chính ta sẵn có về con người là chúng ta lầm. Pháp thân không hề có thứ thân nào mường tượng như vậy. Pháp Thân là Tâm, là miếng đất của hành động, tại đó bi và trí hòa đồng trong nhau, chuyển hóa cái này thành cái kia, và gây thành nguồn năng lực kích động thế giới giác quan và tri thức: According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essence of Buddhism, the Dharmakaya is not the owner of wisdom and compassion, he is the Wisdom or the Compassion, as either phase of his being is emphasized for some special reason. We shall miss the point entirely if we take him as somewhat resembling or reflecting the human conception of man. He has no body in the sense we have a human body. He is spirit, he is the field of action, if we can use this form of expression, where wisdom and compassion are fused together, are transformed into each other, and become the principle of vitality in the world of sense-intellect.
  - 5) Theo triết học Trung Quán, Pháp là bản chất của vật tồn hữu, là thực tại chung cực, là Tuyệt đối. Pháp thân là tánh chất căn bản của Đức Phật. Đức Phật dùng Pháp thân để thể nghiệm sự đồng nhất của Ngài với Pháp hoặc Tuyệt Đối, và thể nghiệm sự thống nhất của Ngài với tất cả chúng sanh. Pháp thân là một loại tồn hữu hiểu biết, từ bi, là đầu nguồn vô tận của tình yêu thương và lòng từ bi. Khi một đệ tử của Phật là Bát Ca La sắp tịch diệt, đã bày tỏ một cách nhiệt thành sự mong muốn được trông thấy Đức Phật tận mắt. Đức Phật bảo Bát Ca Lê rằng: “Nếu người thấy Pháp thì đó chính là thấy ta, người thấy Ta cũng chính là thấy Pháp.”—According to the Madhyamaka philosophy, Dharma is the essence of being, the ultimate Reality, the Absolute. The Dharmakaya is the essential nature of the Buddha. As Dharmakaya, the Buddha experiences his identity with Dharma or the Absolute and his unity with all beings. The Dharmakaya is a knowing and loving, an inexhaustible fountain head of love and compassion. When the Buddha’s disciple, Vakkali, was on his death, he addressed his desire to see the Buddha in person. On that occasion, the Buddha remarked: “He who sees the Dharma sees Me. He who sees Me sees the Dharma.”
- (B) Phân loại Pháp Thân—Categories of Dharmakaya:
- 1) Hai loại Pháp Thân—Two kinds of Dharmakaya:
    - a) Tổng Tướng Pháp Thân: The unity of dharmakaya.
    - b) Biệt Tướng Pháp Thân: The diversity of dharmakaya.
  - 2) Hai loại Pháp thân khác—Other two kinds of Dharmakaya: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có hai loại Pháp Thân là bản thân giáo pháp và bản thân lý thể—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmakaya has two senses:
    - a) Bản thân giáo pháp: Scripture-body—Chỉ cho giáo điển tồn tại làm biểu tượng cho bản thân của Phật sau khi ngài khuất



bóng—Scripture-body means that the teaching remains as representative of the body after the Buddha's demise.

- b) Bản thân lý thể: Ideal-body—Chỉ cho giác ngộ như là bản thân Vô tướng—The Ideal-body means the Enlightenment as a Formless-body.

\*\* For more information, please see Nhị Pháp Thân, Tam Pháp Thân, and Tam Thân Phật.

**Pháp Thân Bồ Tát:** See Pháp Thân Đại Sĩ.

**Pháp Thân Đại Sĩ:** Pháp Thân Bồ Tát—Theo tông Thiên Thai, đây là bậc Bồ Tát mới lìa bỏ được một phần của vô minh mà hiển hiện được một phần pháp tính (Bồ Tát từ sơ địa trở lên)—According to the T'ien-T'ai sect, the Dharmakaya Mahasattva is one who has partially freed himself from illusion and partially attained the six spiritual powers (Lục thông). He is above the initial stage.

**Pháp Thân Hóa Sanh:** The dharmakaya, or spiritual body, born or formed on a disciple's conversion.

**Pháp Thân Huệ Mệnh:** See Pháp mệnh.

**Pháp Thân Kệ:** Dharmakaya-gatha (skt)—See Duyên Khởi Kệ and Pháp Thân Xá Lợi.

**Pháp Thân Lưu Chuyển:** Chân Như là thể của pháp thân. Chân Như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Theo nghĩa tùy duyên mà bị ràng buộc với các duyên nhiễm và tịnh để biến sanh ra y báo và chánh báo trong thập giới (pháp thân trôi chảy trong dòng chúng sanh)—Dharmakaya in its phenomenal character, conceived as becoming, as expressing itself in the stream of being.

**Pháp Thân Như Lai:** The Dharmakaya Tathagata (skt)—Pháp thân tuy không đến không đi, nhưng dựa vào ẩn mật của Như Lai Tạng mà hiển hiện làm pháp thân—The Buddha who reveals the spiritual body.

**Pháp Thân Phật:** Thể của pháp tính (có cái đức giác tri) gọi là Pháp Thân Phật—The Dharmakaya Buddha.

**Pháp Thân Quán:** Meditation on (insight into) the Dharmakaya.

**Pháp Thân Tạng:** Pháp thân tạng là nơi tồn trữ pháp thân, là tinh yếu của Phật quả, bằng quán chiếu (thiền quán) mà bậc Thánh đạt được—The storehouse of the Dharmakaya—The essence of Buddhahood by contemplating which the holy man attains to it.

**Pháp Thân Thanh Tịnh:** The pure dharmabody.

**Pháp Thân Tháp:** Tháp có đặt xá lợi Phật. Mật giáo lấy chữ “Tông” trong tiếng Phạn là Pháp Thân (vì chữ “Tông” là hạt giống pháp giới, hình dáng như tháp tròn)—The pagoda where abides a spiritual relic of Buddha; the esoteric sect uses the letter “Tsong” as such an abode of the dharmakaya.

**Pháp Thân Thể Tánh:** Thể tánh của pháp thân—The embodiment or totality, or nature of the Dharmakaya.

- 1) Tiểu Thừa Pháp Thân Thể Tánh: Trong Tiểu Thừa, Phật tánh là cái gì tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không thể nói về lý tánh, mà chỉ nói về ngũ phần pháp thân hay ngũ phần công đức của giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến—In Hinayana the Buddha-nature in its absolute side is described as not discussed, being synonymous with the five divisions of the commandments, meditation, wisdom, release, and doctrine.
- 2) Đại Thừa Pháp Thân Thể Tánh—In the Mahayana:
  - a) Đại Thừa Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ lấy thực tướng làm pháp thân. Thực tướng là lý không, là chân không, là vô tướng, mà chứa đựng tất cả các pháp. Đây là thể tính của pháp thân—The Madhyamika School of Nagarjuna defines the absolute or ultimate reality as the formless which contains all forms, the essence of being, the noumenon of the other two manifestations of the Triratna.

- b) Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông định nghĩa pháp thân thể tính như sau—The Dharmalakṣaṇa School defines the nature of the dharmakaya as:
- Pháp thân có đủ ba thân: The nature or essence of the whole Triratna.
  - Pháp thân trong ba thân: The particular form of the Dharma in that trinity.
- c) Nhất Thừa Tông của Hoa Nghiêm và Thiên Thai thì cho rằng “Pháp Thân” là chân như, là lý và trí bất khả phân—The One-Vehicle Schools represented by the Hua-Yen and T’ien-T’ai sects, consider the nature of the dharmakaya to be the Bhutatathata, noumenon and wisdom being one and undivided.
- d) Chân Ngôn Tông thì lấy lục đại làm Pháp Thân Thể Tính—The Shingon sect takes the six elements as the nature of dharmakaya:
- Lý Pháp Thân: Lấy ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không) làm trí hay căn bản pháp thân—Takes the sixth elements (earth, water, fire, air, space) as noumenon or fundamental Dharmakaya.
  - Trí Pháp Thân: Lấy tâm làm Trí Pháp Thân—Takes mind (intelligence or knowledge) as the wisdom dharmakaya.

**Pháp Thân Trí:** The wisdom or expression of the Dharmakaya.

**Pháp Thân Tuệ Mệnh:** The wisdom life of the dharmakaya.

**Pháp Thân Xá Lợi:** Sarira (skt)—Pháp thân xá lợi của Đức Phật, gồm những kinh điển, những bài kệ, và lý trung đạo thực tướng bất biến mà Đức Phật từng thuyết giảng—The spiritual relics of the Buddha, his sutras, or verses, his doctrine and immutable law.

**Pháp Thân:** Phật là Pháp Vương, chư Bồ Tát là Pháp Thần hay bề tôi của Pháp Vương—Ministers of the Law, i.e. Bodhisattvas; the Buddha is King of the Law, these Bodhisattvas are his ministers.

**Pháp Thể:**

1) Thể tính của chư pháp (hữu vi và vô vi)—Embodiment of the Law, or of things.

a) Vi Diệu Pháp có 75 pháp thể: The Abhidharma has 75.

b) Thành Thực Tông có 84: The Satyasiddhisāstra has 84.

c) Du Già hay Duy Thức Luận có 100: The Yogācāra has 100.

2) Vị Tăng: A monk.

**Pháp Thệ:** Một lời thệ nguyện khi phát tâm tu hành—A religious vow.

**Pháp Thí:** Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả—Truth-giving—Offering of the Buddha-truth—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—The almsgiving of the Buddha-truth.

\*\* For more information, please see Tam Bồ Thí.

**Pháp Thí Cúng Dường:** See Pháp thí.

**Pháp Thiên:** Dharmadeva (skt)—Một vị Tăng tại tu viện Na Lan Đà, dưới tên Pháp Thiên ngài đã dịch 46 tác phẩm từ năm 973 đến năm 981, và dưới tên Pháp Hiền ngài đã dịch 72 tác phẩm từ năm 982 đến năm 1001—A monk from Nalanda-saṃghāra who translated forty-six works under this name from 973 to 981, and under the name of Dharmabhadra seventy-two works from 982-1001.

**Pháp Thông Thiện Hỷ:** Thiền Sư Pháp Thông Thiện Hỷ—Zen Master Pháp Thông Thiện Hỷ—Thiền Sư Việt Nam, quê tại Nam Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn ngôi chùa Long Ẩn trên núi Long Ẩn, tỉnh Phước Long, có lẽ vào năm 1733. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Nam Việt.

Sau khi ngài thị tịch, đệ tử xây tháp và thờ ngài ngay trước chùa—A Vietnamese Zen Master from South Vietnam. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. Probably in 1733, he built Long Ẩn Temple on Mount Long Ẩn, in Phước Long province. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. After he passed away, to honor him, his disciples built his stupa at the right front of the Temple.

**Pháp Thụ:** Cây Pháp, hay Phật pháp có khả năng giúp người ta thu được quả vị Niết Bàn—The dharma-tree or Buddha-teaching which bears nirvana fruit.

**Pháp Thuận:** Thiền sư Pháp Thuận (914-990)—Zen Master Pháp Thuận (914-990)—Thiền sư Việt Nam, sanh năm 914 tại Bắc Việt. Sư xuất gia từ thuở còn rất nhỏ, sau thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì và sau đó trở thành Pháp tử, đời thứ mười của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lê thường mời sư vào triều bàn việc chánh trị và ngoại giao và xem sư như là Quốc Sư. Sư thị tịch năm 990, thọ 76 tuổi—Zen master Pháp Thuận, a Vietnamese Zen master, born in 914 in North Vietnam. He left home since he was very young. Later he received precepts from Zen Master Long Thọ Phù Trì and became the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was always invited to the Royal Palace by King Lê to discuss the national political and foreign affairs. King Lê always considered him as the National Teacher. He passed away in 990 A.D. at the age of 76.

**Pháp Thủy:** Chân Lý Phật Pháp giống như nước có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm phiền não—The Buddha-truth likened to water, able to wash away the stains of illusion.

**Pháp Thuyền:** Pháp Châu—Thuyền Bát Nhã (thuyền Phật pháp) đưa con người từ biển sanh tử luân hồi sang bờ giác ngộ Niết bàn—The barque of Buddha-truth which ferries men out

from the sea of mortality and reincarnation to enlightenment and nirvana.

**Pháp Thư:** Dharma book.

**Pháp Thực:** Dharmahara (skt).

Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định—Diet in harmony with the rules in Buddhism.

Chân lý là pháp thực: Truth is dharma-food.

1) For more information, please see Dharmahara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Pháp Thực Thời:** Quy định thời gian ăn uống, trước chứ không sau giờ Ngọ—The regulation time for meals, at or before noon, not after.

**Pháp Thực Tướng:** Immortal reality.

**Pháp Thường Đại Mai Thiền Sư:** Zen master Fa-Chang-T'a-Mei—See Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư.

**Pháp Tính Độ:** See Pháp Giới.

**Pháp Trai Nhứt:** Ngày trì trai giữ giới thường vào mỗi nửa tháng. Và sáu ngày giữ tám giới khác trong tháng, tổng cộng là tám ngày Bát Quan Trai trong tháng. Trong những ngày này Phật tử thuần thành thường giữ Bát quan Trai giới—The day of abstinence observed at the end of each half month. Also the six abstinence days, in all making the eight days for keeping the eight commandments. On these days Good Buddhists always keep the eight commandments.

**Pháp Trần:** Dhammarammana (p)—Dharma-alambana (skt)—Pháp là đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiến triển từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm—The mental objects—Object of the mind or of mind-sense, or thought that proceed from contact with sensible objects in the mind.

**Pháp Trí:** Dhamma-jnana (p)—Vô Lậu Trí hay sự hiểu biết của bậc giác ngộ—Enlightened understanding—Dharma-wisdom, which enables one to understand the law—The understanding of the law.

**Pháp Trụ:** Dharmasthitita (skt)

- 1) Sự tương tục của hiện hữu: Continuity of existence.
- 2) Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thấy các pháp—Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things.

\*For more information, please see Pháp Định.

**Pháp Trường:** Nơi dành riêng cho việc tu tập trong tự viện—Any place set aside for religious practices, or purposes.

**Pháp Tu Bất Nhị:** Đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hỗ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết—Non-dual Method—Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment.

**Pháp Tuân Thạch Điền:** Zen master Fa-Hsun-Shih-T'ien (1170-1244)—Thiền sư Trung Hoa, người đã quan ngại đến sự tồn vong của Thiền, nhưng qua bài thơ ngài lại cả quyết: “Con đường của Tổ tông nhà Thiền thật sâu và hiểm có ai đi được. Nó sâu thẳm mịt mù hơn cái hố sâu không đáy; khỏi cần phải đưa tay giúp đỡ những khách bộ hành, cứ để cho rong rêu trước sân mọc tình xanh lên.” (Tổ sư môn

hạ tuyệt nhân hành, thâm hiểm quá ư vạn nỗi nhàn, thùy thủ bất năng không phí lực, Nhiệm giao đường thượng lục đài sanh). Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, thừa nhận rằng phong thái của Thiền là phải thế. Tuy nhiên, ngài cho rằng khi rong rêu nơi cửa Thiền chưa từng bị dẫm đạp bởi những bước chân của một chúng sanh nào, thì Thiền sẽ thành ra cái gì? Phải làm sao cho con đường khả dĩ đi được, ít ra trong mức độ nào đó; phải khám phá ra một vài phương tiện giả tạm hầu để lôi cuốn những tâm hồn một ngày nào đó trở thành truyền nhân đích thực của Thiền—A Chinese Zen master in the end of the twelfth century. He was so concerned about the destiny of Zen, but he was so determined that there was no other way to penetrate into it. Through a poem he said: “Very dew indeed there are who can walk the path of our Fathers! In depth and steepness an abysmal pit; uselessly I extend the hand to help the passengers; let the moss in my front court grow as green as it chooses.” According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, this view of Zen is what we must expect of course of a genuine Zen master. However, when the moss of the Zen courtyard is never disturbed by the footsteps of any human beings, what will become of Zen? The path must be made walkable, to a certain extent at least; some artificial means must be devised to attract some minds who may one day turn out to be true transmitters of Zen.

**Pháp Tùy Duyên:** Giáo pháp của Phật mà mỗi người nghe hiểu và lợi lạc khác nhau—Indeterminate teaching—The teaching of the Buddha from which his listeners each knowing received a different benefit.

**Pháp Tứ Y:** Bốn thứ y theo về pháp—The four trusts of dharma:

- 1) Y Pháp Bất Y Nhân: Y theo pháp chẳng y theo người—Trust in the Law, not in men—Trust in the truth which is eternal, rather than in man, even its propagator.

- 2) Y Liễu Nghĩa Kinh, Bất Y Bất Liễu Nghĩa Kinh: Y theo kinh liễu nghĩa, chẳng y theo kinh bất liễu nghĩa—Trust in sutras containing ultimate truth—Trust in the perfect meaning (the truth of the middle way) of the sutras.
- 3) Y Nghĩa Bất Y Ngữ: Dựa theo nghĩa, chứ không dựa theo ngôn ngữ (ngôn ngữ chỉ là công cụ để chuyên chở ý nghĩa mà thôi, không nên câu chấp)—Trust in truth, not in words—Trust in the meaning or spirit, not the letter.
- 4) Y Trí Bất Y Thức: Y Thánh Trí Bất Y Phàm Trí (tâm vọng tưởng được khởi lên bởi lục trần)—Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge—Trust in the Buddha’s wisdom rather than mere knowledge.

\*For more information, please see Tứ Y Pháp.

**Pháp Tử:** Người đắc pháp hay một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Lục Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũ Tổ (Hoàng Nhẫn)—Child of the Dharma or Dharma Successor—One who makes his living by following Buddhism—A Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Successor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch.

**Pháp Tự Tại:** Bồ tát có khả năng thuyết pháp không ngăn mé—A Bodhisattva’s complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded.

**Pháp Tự Tướng Tương Vi Nhân:** Một trong bốn nhân Tướng Vi (nhân trái nghịch nhau) trong Nhân Minh, lập luận hay ý thứ trái lại với ngôn trần hay pháp tự tướng—One of the four fallacies connected with the reason, in

which the reason is contrary to the truth of the premiss.

\*\* For more information, please see Nhân Minh.

### Pháp Tướng:

- 1) Pháp tướng được ví với một vị Tăng cao hạ, có đạo đức lãnh đạo Tăng đoàn: Dharma-generals, i.e. monks of high character and leadership.
- 2) Về bề ngoài của vạn hữu: The aspects or characteristics of things—Things.

**Pháp Tướng Tông:** Dharmalaksana (skt).

(A) Còn gọi là Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông hay Duy Thức Tông—Also called Yogacara Sect, Samparigraha School, or Consciousness-Only School.

- 1) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong quyển “Cương Yếu Triết Học Phật Giáo,” Pháp Tướng có nghĩa là “những sự tướng biểu hiện của các pháp.” Pháp ở đây chỉ cho các sự thể thuộc vật chất và tinh thần (sắc và tâm), bởi vì đối tượng chính của tông phái này là truy cứu về bản chất và phẩm tính của mọi hiện hữu. Sơ Tổ của tông phái này là Ngài Vô Trước, anh ruột của ngài Thế Thân, tác giả của bộ Du Già Sư Địa Luận. Tại Ấn Độ, đầu tiên tông này được gọi là Du Già Tông, chỉ cho sự thực hành về phép quán tưởng. Sau khi trở về với Đại Thừa, Thế Thân đã tập đại thành các quan điểm triết học của Du Già Tông, đã quy định chủ điểm của tông này là “Duy Thức,” đặt sự hiện hữu của tất cả ngoại giới nơi thức. Nói tắt là chỉ có thức hiện hữu. Trên phương diện thể tánh luận, tông này đứng giữa các tông phái chấp “Hữu” và chấp “Vô.” Nó không chấp vào học thuyết tất cả mọi sự thể đều hiện hữu, vì quan niệm rằng không có gì ngoài tác động của tâm, cũng không chấp vào học thuyết chẳng có gì hiện hữu, vì quả quyết rằng có sự hiện hữu của các thức. Tông này hoàn toàn tán đồng học thuyết “Trung Đạo,” không bao giờ đi đến cực đoan của

chủ trương “hữu luận” cũng như “vô luận.” Như vậy tông này có thể được mệnh danh là “Duy Tâm Thực Tại Luận” hay “Thức Tâm Luận.” Danh hiệu chính thức của nó là “Duy Thức,” hay Tánh Tướng Học, khảo cứu về bản tánh và sự tương của các pháp—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Dharma-laksana means “Characteristics of Dharma,” Dharma here denoting things substantial and mental, or matter and mind, for the chief object of this school is to investigate the nature and qualities of all existences. The first founder of the school was Asanga, an elder brother of Vasubandhu, who was the author of the text “Yogacarahumi.” In India the school was formerly called Yogacara, which means the practice of self-concentration. Vasubandhu, when he was converted to Mahayana by his brother and succeeded in the systematizing the philosophical views of the Yogacara School, designated the tenet of the school as Mere Ideation (Vijnaptimatra), attributing the existence of all the outer world to inner ideation. In short, holding that nothing but ideation exists. As to ontology this school stands between the realistic and nihilistic schools, given above. It adheres neither to the doctrine that all things exist, because it takes the view that nothing outside the mind (mental activity) exists, nor to the doctrine that nothing exists, because it asserts that ideations do exist. It firmly adheres to the doctrine of the mean, neither going to the extreme of the theory of existence nor to that of non-existence. This school can, therefore, be called the “ideal-realism” or “Ideation Theory.” The academic name of this school is “Mere Ideation,” or Vijnaptimatra (Ideation

Only), a study of Nature and Characteristics of dharmas or elements.

- 2) Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hữu vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp (see Bách Pháp Pháp Tướng Tông). Một đặc điểm là tông này chia Tâm làm tám thức, mỗi thức là một thực tại biệt lập. Không có tông phái nào khác trong Phật Giáo có một học thuyết như thế. Thêm vào năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) còn có giác quan thứ sáu, ý thức; thức thứ bảy, tự ý thức; và thức thứ tám là tạng thức. Hai thức bảy và tám được gọi là mạn na và a lại da thức: The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas (see Bách Pháp Pháp Tướng Tông). A special of this school is that the mind is divided into eight consciousnesses, each being a separate reality. No other school of Buddhism has such a doctrine. In addition to the first five mental faculties (eye, ear, tongue, skin-sense or consciousnesses) there are the sixth, the sense-center, a general perceiving organ or conscious mind; the seventh, the thought-center or the self-conscious mind, and the eighth, the store-center or store-consciousness. The last two are called Manas (thought) and Alaya (store-consciousness).
- a) Trong số tám thức này, năm phần đầu hợp thành thức (vijñāna): Among these eight consciousnesses the former five constitute the sense-consciousness (Vijñāna).
- b) Thứ sáu là trung tâm giác quan tạo các khái niệm do những tri giác đạt được từ thế giới bên ngoài: The sixth, the sense-

- center, forms conceptions out of the perceptions obtained from the outside.
- c) Thứ bảy là ý (manas): The seventh is thought (Manas)—Mạt na thức là trung tâm tư tưởng, suy nghĩ, yêu cầu và suy luận dựa trên nền tảng ý thức—The seventh, the thought-center, thinks, wills and reasons on a self-centered basis.
- d) Thứ tám là tâm (citta): The eighth is mind (citta)—Thức thứ tám là A Lại Da thức, chứa giữ những chủng tử, nghĩa là giữ những hiệu quả hay năng lực của tất cả những hiện hành—The eighth, the store-center, store seeds, i.e., keeps efficiency or energy for all manifestations.
- e) Thức thứ sáu, bảy, và tám luôn luôn dựa vào nhau mà hoạt động, bởi vì thức thứ sáu là tâm điểm chung cho tri giác và tri nhận hướng nội; nó hoạt động hướng ngoại dựa trên mạt na thức, mà thức này lại dựa trên a lại da thức. Mạt na đáp ứng cho tự thức, tự quan tâm hay những xu hướng vị kỷ. Nhiệm vụ chủ thể của thức thứ tám được thức thứ bảy xem như là “Ngã” mặc dầu trong thực tế không có gì là “Ngã” cả. Ý tưởng về “Ngã giả ảo” này làm nhiễm ô tất cả những tư tưởng khiến khởi dậy ý tưởng về cá thể hay tự ngã: The sixth, the seventh and the eighth always act on one another, for The sixth is the general center of perception and cognition inwardly which acts outwardly on the basis of the thought-center which in turn acts on the basis of the all-storing center. The Manas is responsible for self-consciousness, self-interest, or selfish motives. The subjective function of the eighth is seen and regarded by the seventh as self (atman) thought in reality there is no such thing as self. This false idea pollutes all thoughts and gives rise to an idea of individual or personal ego or soul.
- 3) For more information, please see Tam Chủng Hiện Hữu.
- (B) Còn gọi là Đại Thừa Duy Thức Tông. Tông này chia giáo pháp của Phật ra làm ba thời kỳ—Mahayana Dharmalaksana school (Duy Thức Tông) which divides the Buddha’s Teaching into three periods in which he taught:
- 1) A Hàm: The unreality of the ego.
  - 2) Bát Nhã: The unreality of the djarmas.
  - 3) Giải thâm mật: Sandhinirmocana-sutra—The middle or uniting way.
- (C) Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông. Một tác phẩm tiêu biểu của Đại Thừa Duy Tâm Luận được gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận, do Vô Trước viết vào thế kỷ thứ 5, và Thế Thân chú giải, được Phật Thủ dịch sang Hán văn vào năm 531, và Chân Đế dịch vào năm 563; lại được ngài Huyền Trang dịch lần nữa vào khoảng 648-649. Trong các bản dịch này, bản thứ hai của Chân Đế làm căn bản cho Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa. Chân Đế quê ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, một trung tâm học Phật, ông đến Trung Hoa năm 548, và trong khoảng thời gian từ đó đến năm 557, ông đã dịch 32 tác phẩm. Người ta nói ông cũng viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học và tôn giáo của ngài dường như đã có ảnh hưởng lớn trong tâm khảm của người Trung Hoa qua sự kiện ngài đã có những đệ tử tài ba sau này. Chân Đế là người đã thiết lập Câu Xá và Nhiếp Luận Tông. Hoạt động của ông được xếp ngang hàng với ngài Cưu Ma La Thập, người xuất hiện trước ngài, và Huyền Trang người sanh ra sau ngài—The Samparigraha (She-Lun) school, the forerunner of the Dharmalaksana School. A representative work of Mahayana idealism named the Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana-samparigraha) was written by

- Asanga in the fifth century, annotated by Vasubandhu (420-500), and translated into Chinese in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649). Of these, the second, Paramartha's translation, laid the foundation of the She-Lun School in China. Paramartha, a native of Ujjayini, probably connected with Valabhi University, a center of Buddhist learning, came to China in 548, and between that time and 557 translated thirty-two texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chief object was to propagate the doctrine of the Abhidharma-kosa and the Mahayana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School, as we have seen before, and the Samparigraha School. His activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him.
- (D) Các dòng truyền thừa—Lines of transmission: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Ấn Độ, sau khi Thế Thân tịch diệt, dường như có đến ba dòng truyền thừa của Du Già Duy Tâm Luận—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, in India, after the death of Vasubandhu, there seem to have been three lines of transmission of Yogacara Idealism.
- 1) Dòng đầu tiên là vào thế kỷ thứ năm, truyền chỉ Trần Na (Dignaga), Vô Tánh (Agotra) và Hộ Pháp (Dharmapala); trung tâm dòng này là trường đại học Na Lan Đà. Giới Hiền gốc người Na Lan Đà và vị đệ tử là Huyền Trang cũng thuộc dòng này: The first was the line of Dignaga in the fifth century, Agotra, and Dharmapala whose center of transmission was Nalanda University. Silabhadra of Nalanda and his Chinese pupil Hsuan-Tsang belong to this line.
  - 2) Dòng thứ hai là truyền chỉ Đức Tuệ (Gunamati) và An Huệ (Sthiramati) mà nơi truyền thừa dường như là ở đại học Valabhi; Chân Đế, sáng tổ Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa thuộc dòng này: The second was the line of Gunamati and Sthiramati whose center of transmission seems to have been Valabhi University; Paramartha, the founder of She-Lun School in China, belongs to this line.
  - 3) Dòng thứ ba là truyền chỉ của Nan Đà (Nanda), người mà giáo nghĩa được Chân Đế theo đuổi, và Thắng Quân (Jayasena) người đã từng giảng dạy nhiều vấn đề cho Huyền Trang. Dòng truyền thừa chót này không phát triển mấy ở Ấn Độ và dường như sớm biến mất sau đó: The third was the line of Nanda, whose tenet was followed by Paramartha, and Jayasena, who instructed Hsuan-Tsang on certain questions. This last line of transmission did not flourish much in India and seemed to have soon disappeared.
- \*\* For more information, please see Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông, and Duy Thức Tông.
- Pháp Tượng:** Một vị thầy có thể dùng chánh pháp để uốn nắn đệ tử—Dharma workman, a teacher able to mould his pupil.
- Pháp Tỷ Lượng:** Dùng cái này mà lượng định ra cái kia, như lấy cái sanh mà suy luận ra cái chết—Inferring one thing from another, as from birth deducing death.
- \*\* For more information, please see Nhị Lượng.
- Pháp Uẩn:** Giáo thuyết Phật pháp—The Buddha's detailed teaching.
- \*\* For more information, please see Pháp



Tạng.

**Pháp Uyển:** Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt—The garden of Dharma, Buddhism.

**Pháp Ứng:** Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân—Dharmakaya response, its response to the needs of all.

**Pháp Văn:** Văn chương Phật Giáo—The literature of Buddhism.

**Pháp Vân:** Dharmamegha (skt)—Phật pháp như đám mây lợi nhuận chúng sanh—Buddhism as a fertilizing cloud.

**Pháp Vân Đẳng Giác:** Giai đoạn sau khi vượt qua Pháp Vân Địa là Đẳng Giác Địa hay giác ngộ phổ trí (từ đây để Phật quả chỉ còn một địa cuối cùng là Diệu Giác)—The stage after the tenth bodhisattva stage, that of universal knowledge, or enlightenment.

**Pháp Vân Địa:** Giai đoạn thứ mười nơi mà Phật pháp tiết ra những giọt sương mai tinh khiết—The tenth bodhisattva stage, when the dharma everywhere drop their sweet dew.

**Pháp Vị:** Dharmaniyamata (skt).

- 1) Chân Như: The bhutatathata—Dharma state.
- 2) Vị cam lồ của pháp: The “sweet-dew” taste or flavour of the dharma.
- 3) Thứ tự hay ổn định của các sự vật, mỗi mỗi ở trong vị trí riêng của nó: Orderliness or fixedness of things, each in its own position.
- 4) Ngõ thứ của một vị Tăng: The grade or position of a monk.

**Pháp Vị:** The taste or flavor of the Dharma.

**Pháp Vị Tự Tại Chưởng:** Non-attainment of complete mastery of all things.

**Pháp Vô Ngã:** Dharmanairatmya (skt)—Selflessness of things.

- 1) Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập—Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no

reality in themselves—No permanent individuality in or independence of things.

2) Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm này thật tự nhiên vì ý niệm về “không tính” là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc “Pháp Vô Ngã” ở một vị trí nổi bật trong triết học của họ: The idea that there is no self-substance or “Atman” constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of “no self-substance” or Dharmanairatmya is closely connected with that of “Sunyata” and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana., it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy.

- 3) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mặt na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của “Pháp Vô Ngã.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya.”—See Tâm, Mặt Na Thức, Ý Thức, Ngũ Pháp, and Tam Không (B).

**Pháp Vô Ngã Trí:** Dharmanairatmyajnana (skt)—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về “Pháp Vô Ngã” được chấp nhận—The knowledge or wisdom of the

dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted.

\*\* For more information, please see Pháp Vô Ngã.

**Pháp Vô Ngại Trí:** Trí tuệ hay khả năng giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại—Wisdom or power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha-truth.

\*\* For more information, please see Vô Ngại and Tứ Vô Ngại.

**Pháp Vũ:**

- 1) Mưa Pháp làm thấm nhuần chúng sanh: The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings.
- 2) Mái nhà Phật Pháp: Dharma roof, or canopy.
- 3) Tự Viện: Monastery.

**Pháp Vui:** See Pháp Hỷ.

**Pháp Vực:** Pháp Giới—The realm of dharma.

**Pháp Vương:** Dharmaraja (skt)—Phật là bậc Pháp Vương vì ngài tự do tự tại, không bị lệ thuộc ràng buộc vào bậc cứ một pháp nào—King of the Law—Buddha—Dharma King.

**Pháp Vương Tử:** Kumarabhuta (skt)—Cưu Ma La Phù Đa—Cưu Ma La Phù—Pháp Vương tử hay Bồ Tát, người kế thừa ngôi vị của Phật để nối truyền Chánh Pháp—Son of the Dharma-king—Bodhisattva—Dharma prince.

**Pháp Uy Đức Lực:** The august power of Dharma.

**Pháp Xứng:** See Dharmakirti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Pháp Y:** See Pháp Phục.

**Pháp Yếu:** Sự thiết yếu của chân lý—The essentials of the truth.

**Phát:**

- 1) Phân Phát: To issue—To distribute—To give out—To send.
- 2) Phát Khởi: To shoot forth—To initiate—To start.

3) Tóc trên đầu: Hair of the head.

**Phát Âm:** To pronounce.

**Phát Biểu:** To express a view—To state.

**Phát Bồ Đề Tâm:** Khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment.

**Phát Cáo:** To lose one's temper.

**Phát Chân:** Nói lên chân lý—To exhibit the truth, to tell the truth; to manifest the bhutatathata or innate Buddha.

**Phát Chẩn:** To give alms to poor people.

**Phát Cuồng:** To go crazy—To go mad.

**Phát Dục:** To develop—To grow.

**Phát Đại Nguyện:** To make a strong resolve

**Phát Đạt:** To thrive—To flourish—To prosper.

**Phát Điên:** To go out of one's mind—To go crazy—To go mad.

**Phát Giác:** To discover—To find out.

**Phát Giảng:** To commence expounding the truth

**Phát Giận:** To get angry.

**Phát Giới:** Phát giới cho đệ tử, để họ lấy đó mà tu trì—To bestow the commandments on a disciple.

**Phát Hành:** To publish—To circulate—To issue.

**Phát Hiện:** To appear.

**Phát Huy:** To develop.

**Phát Khiếp:** Terrified.

**Phát Khởi:** To spring up—To begin—To develop—To stimulate.

**Phát Khùng:** To be beside oneself (out of control) with anger.

**Phát Lộ:** See Phát Lộ.

**Phát Lộ:** Phát lộ, hay bộc lộ rõ tội đã phạm phải không một chút nào dấu diếm—To reveal—To manifest—To confess—To confess one's negative actions to all Buddhas.

**Phát Luận:** Bộ luận của Hoàng Phát ngoại đạo (ngoại đạo tóc vàng)—The Sastra of the non-Buddhist Kapila.

**Phát Lưu:** To deport—Deportation.

**Phát Mại:** To put on sale.

**Phát Minh:** To invent.

**Phát Ngộ:** Awakened to the Way—Phát ngộ là có khả năng ngộ đạo hay thấy được con đường dẫn đến giác ngộ, nhưng chưa đạt được giác ngộ—Awakened to the Way means the ability to see the clear path toward attaining enlightenment, but enlightenment itself is not yet attained.

**Phát Ngôn:** To speak.

**Phát Ngôn Quyền:** Right of speech.

**Phát Ngôn Viên (Nhân):** Speaker.

**Phát Nguyện:** To vow—To resolve—To make a vow—Một Phật tử chơn thuần nên luôn phát khởi thệ nguyện rằng: “Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn người tu hành, và cứu độ chúng sanh.”—A devoted Buddhist should always vow: “Awaken mind with a longing for Bodhicitta, deeply believe in the law of Cause and Effect, recite Mahayana sutras, encourage other cultivators and save other sentient beings.”

**Phát Nguyện Cần Phải Khẩn Thiết:** Vows (to become a Buddha or to be reborn in the Pure Land) should be earnest—Vows should be made in earnest.

**Phát Nguyện Lơ Là Lấy Lệ:** To vow in a perfunctory manner—Phật tử thuần thành không nên phát nguyện lơ là—Devoted cultivator should never vow in a perfunctory manner.

**Phát Nguyện Sớm Thoát Luân Hồi:** To vow to speedy escape the cycle of birth and death.

**Phát Nguyện Vĩnh Cửu:** Eternal vows.

**Phát Nộ:** To get angry—To be in a rage.

**Phát Phối:** See Phát lưu.

**Phát Quang:** Phát ra ánh sáng—To send forth light—To radiate—See Phóng quang.

**Phát Quang Địa:** Địa thứ ba trong Thập Địa Bồ Tát—The third of the ten stages of the development of a Bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa Tam Thừa (3).

**Phát Sinh:** To thrive—To produce—To grow—To initiate.

**Phát Tài:** To become wealthy—To grow rich.

**Phát Tang:** To announce the death of someone.

**Phát Tâm:**

1) Phát nguyện nơi tâm: Mental initiation or initiative—To make up one’s mind.

2) Phát Bồ Đề Tâm, hay phát tâm nguyện cầu vô thượng Bồ Đề: To start out for bodhi or perfect enlightenment—To show kindness of heart, give alms.

**Phát Tâm Cúng Dường:** To make an offering with pious intent.

**Phát Thanh:** To broadcast.

**Phát Tháp:** Tháp cúng dường tóc Phật (Cư sĩ Cấp Cô Độc bạch với Đức Phật rằng: Khi Đức Thế Tôn đi du hành các quốc độ, con không có dịp được nhìn thấy ngài, xin ngài ban cho con vật gì để con chiêm ngưỡng cúng dường. Đức Phật bèn ban cho móng tay và một nhúm tóc. Cấp Cô Độc bèn xin phép Phật cho dựng Phát Tháp để tóc Phật và Trảo Tháp để móng tay Phật. Đức Phật đã hứa khả—A pagoda over a hair of Buddha’s head.

**Phát Thệ:** To vow.

**Phát Triển:** To develop.

**Phát Vãng:** See Phát Lưu.

**Phát Vi Diệu Âm:** To produce wonderful sounds.

**Phát Ý:** Phát tâm—To resolve on—To have a mind to—See Phát Tâm.

**Phạt:**

1) Hình phạt: Punishment.

2) Chặt đứt cây: To cut (chop) down.

**Phạt Giăm:** To imprison.

**Phạt Lăng Già:** Varanga (skt)—Tên của một vị thần—Name of a spirit or god.

**Phạt Lạp Bì:** Valabhi (skt)—Vương quốc và thành phố cổ nằm trên bờ biển phía đông của Gujerat, Ấn Độ, còn gọi là Bắc La—An ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat, India, also known as northern Lata.

**Phạt Lý Sa:** Varsa (skt)—Tên bộ chủ số luận ngoại đạo—Name of a noted Samkhya leader, Varsaganya.

**Phạt Na Bà Kỳ:** Vanavasin (skt)—Một trong mười sáu vị A La Hán—One of the sixteen Arhats.

**Phạt Triết La Đà La:** See Phạt Xa La Đà La.

**Phạt Vạ:** To fine.

**Phạt Xa La:** Svastika (skt)—Phạt Xa La—Phước Bạch La—Phạt Triết Đa—Ba Phát Xa La—Phạt Triết Xa La—Kim Cương Chấn—Dấu hiệu của sức mạnh có khả năng chế ngự tất cả của Phật—Diamond club—The thunderbolt—The symbol of the all-conquering power of Buddha.

**Phạt Xa La Đà La:** Trì hay Chấn Kim Cang—Tên chung của thần bộ tay cầm chày Kim Cang—Vajradhara, the bearer of the vajra.

**Phạt Xa La Phát Đa La:** Vajraputra (skt)—Một trong mười sáu vị La Hán—One of the sixteen arhats.

**Phạt Xa La Phước La:** Vajrajvala (skt)—Kim Cang Quang—The scintillation of the diamond—The lightning.

**Phẳng Lặng:** Calm—Quiet.

**Phẳng Phiu:** Smooth—even—Level.

**Phẩm:** Varga (skt).

- 1) Phẩm chất: Character.
- 2) Phẩm Kinh: A chapter of a sutra.
- 3) Phẩm trật: Class—Series—Rank.

**Phẩm Cách Cao Thượng:** Noble quality.

**Phẩm Chất:** Quality.

**Phẩm Chức:** Conduct and function.

**Phẩm Giá:** Dignity.

**Phẩm Hạnh:** Quality.

**Phẩm Phương Tiện:** Tactfulness Chapter.

**Phân:**

- 1) Phân chia: To divide—To separate.
- 2) Phân nhiệm: A duty.
- 3) Phân ra: A share.
- 4) Phân số: A fractional part.
- 5) Thơm: Fragrant.

**Phân Biệt:** Vibhajya, Vibhaga, Prativikalpa, or Vikalpa (skt)

(A) Suy xét thức biệt các sự lý, có ba hình thức—Discriminate—Discern—Divide.

There are three forms of discrimination:

- 1) Tự tánh phân biệt: Natural discrimination (present objects).
- 2) Kế độ phân biệt: Calculating discrimination (future action).
- 3) Tùy niệm phân biệt: Discriminating by remembrance of affairs that are past.

\*\* Phân biệt không hợp với lý “Bình Đẳng Như Như” của đạo Phật—Discrimination is incompatible with the truth of equal thusness in Buddhism.

(B) Trong Kinh Lăng Già, phân biệt trái nghịch với sự hiểu biết trực giác là sự hiểu biết vượt ngoài phân biệt. Trong cuộc sống thế tục hằng ngày, nếu “phân biệt” được xử lý một cách hợp lý sẽ vận hành để sản sinh ra những hiệu quả tốt, nhưng nó không thể đi sâu vào tâm thức mà chân lý tối hậu tiềm ẩn trong đó. Để đánh thức chân lý ra khỏi giấc ngủ sâu, chúng ta phải từ bỏ phân biệt—According to the Lankavatara Sutra, discrimination stands contrasted to intuitive understanding which goes beyond discrimination. In ordinary worldly life, discrimination, if properly dealt with, works to produce good effects, but it is unable to penetrate into the depths of consciousness where the ultimate truth is hidden. To awaken this from a deep slumber, discrimination must be abandoned.

(C) Pháp Tướng hay Duy Thức tông cho rằng mọi hình thức chỉ là sự phân biệt chứ không có ngoại lệ: The Mind-Only or Vijnaptimatra School of Buddhism regards all forms without exception as “vikalpa.”

**Phân Biệt Duyên:** Vikalpapratyaya (skt)—Các điều kiện của phân biệt—Conditions of discrimination.

**Phân Biệt Đúng:** Right discernment.

**Phân Biệt Giữa Trạng Thái Tốt Và Xấu:** To distinguish between good and bad states.

**Phân Biệt Hý Luận:** Vikalpaprāpanca (skt)—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang—Discrimination and futile reasoning.

**Phân Biệt Khởi:** Phân biệt khởi là các mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp và thầy bạn, ngược lại với những phân biệt sai lầm được huân tập tự nhiên hay là câu sinh khởi—Delusions arising from reasoning, teaching and teachers, in contrast with errors that arise naturally among people (Câu sinh khởi).

**Phân Biệt Ngã Chấp:** Ý nghĩa về sự chấp trước được phát triển từ kết quả của sự lý luận—The idea of clinging developed as the result of reasoning.

**Phân Biệt Sai:** Parikalpita (skt).

- 1) Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực—Wrong discernment—Mistaken discernment—Thinking of a negative action is a positive action.
- 2) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: “Này Mahamati, huyễn ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination.”

**Phân Biệt Sự Thức:** Đây là sự phân biệt thứ ba trong ba cách phân biệt (chân thức, hiện thức và phân biệt sự thức) được nói đến trong

Kinh Lăng Già. Nó bao gồm tám thức ngoại trừ thức A-Lại-Da—The third of the three kinds of perception (real or abstract/chân thức—manifest/hiện thức—reasoned or inferred/phân biệt sự thức), according to the Lankavatara Sutra. It includes all the eight kinds of perception except the alaya-vijnana.

**Phân Biệt Thuyết Bộ:** Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Tự Điển, thì Phân Biệt Thuyết Bộ (The Vibhajyavadins) và sự khởi thủy của nó hãy còn mù mờ. Phân Biệt Thuyết Bộ này cho rằng phải bàn luận đúng sai—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the origin of Vibhajyavadins is still obscure—The method of particularization in dealing with questions in debate. It is suggested that this school was established to harmonize the differences between the Sthaviras and Mahasanghikas. The Abhidharma Pitaka as we have it in Pali Canon is the definite work of this school.

**Phân Biệt Thức:** The discriminating perception.

**Phân Biệt Trí:** Viveka (skt)—Phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật—Differentiating knowledge, discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—See Hậu Đắc Trí.

**Phân Biệt Trí Tương Ứng Nhiệm:** Theo Khởi Tín Luận, sự nhiệm trước của phân biệt trí, dựa vào cảnh giới mà khởi trí thì gọi là Phân biệt trí tương ứng nhiệm—According to the Awakening of Faith, the taint on mind following upon the action of discriminating—See Lục nhiễm tâm.

**Phân Biệt Tưởng:** Yếu tố tinh thần phân biệt giữa sự khác biệt của các đối tượng. Có hai loại phân biệt: Đúng và sai—Discernment—A mental factor which discriminates between different objects or between different aspects of the same object.

There are two kinds of discernment: right discernment and wrong discernment

**Phân Chân Tức:** See Lục Tức Phật.

**Phân Chứng Tức:** See Lục Tức Phật.

**Phân Dụ:** Một thí dụ chỉ có thể hiểu dụ được một phần, chứ chẳng thể toàn phần; thí dụ như khi nói “mặt như vầng trăng,” chỉ là lấy một khía cạnh đoạn chính của vầng trăng để làm nổi bật một phần sự đoạn chính của gương mặt mà thôi—A metaphor only correct in part, such as saying “a face like the moon.”

**Phân Đà Lợi:**

- 1) Pundarika (skt)—Một loại sen trắng đang xòe nở. Nó cũng được gọi là “bách diệp” hoa—White lotus in full bloom. It is also called a hundred-leaf flower.
- 2) Saddharma-pundarika (skt)—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì đây là đệ bát hàn địa ngục (địa ngục lạnh thứ tám), vì cái lạnh nơi đây làm trở xương những tội phạm, làm cho thân hình họ trắng ra như những bông sen trắng này—According to the Lotus Sutra, this is the eighth and coldest hell, because the cold lays bare the bones of the wicked, so that they resemble the whiteness of this lotus.

**Phân Định:** To determine—To decide.

**Phân Đoạn:** Bhagya (skt)—Lot—Dispensation—Allotment—Fate.

**Phân Đoạn Biến Dịch:** There are two kinds:

- 1) Phân Đoạn Sinh Tử: Tùy theo nghiệp nhân tốt xấu của mình trong tam giới và lục đạo (ba nẻo sáu đường) mà thọ mệnh có phân hạn và hình thể có đoạn biệt—The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms of desire, form and formless and in the six paths.
- 2) Biến Dịch Sinh Tử: Quả báo tốt của nghiệp vô lậu vượt ra ngoài vòng luân hồi ở các vị A-La-Hán và các bậc Thánh cao hơn—The condition and station resulting from good karma in the realms beyond

transmigration, including arhats and higher saints.

**Phân Đoạn Đồng Cư:** Những chúng sanh có cùng một số phận—Those of the same lot, or incarnation, dwelling together.

**Phân Đoạn Luân Hồi:** Bánh xe luân hồi sanh tử—The wheel of fate of reincarnation.

**Phân Đoạn Sinh Tử:** Phân đoạn tử—Phân đoạn thân—Phân đoạn tam đạo—Thân của sáu đường sanh tử luân hồi, mỗi đường đều tùy theo nghiệp nhân của mình trong tam giới mà thọ mệnh có phân hạn, hình thể có đoạn biệt (nên gọi là phân đoạn)—The mortal lot or dispensation in regard to the various forms of reincarnation. The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms (desire, form and formless) and in the six paths

**Phân Đoạn Tam Đạo:** See Phân Đoạn Sinh Tử.

**Phân Đoạn Tử:** See Phân Đoạn Sinh Tử.

**Phân Đôi:** To divide into two.

**Phân Giải:** To conciliate—To reconcile—To mediate.

**Phân Hạng:** To classify.

**Phân Ly:** To separate—To divide.

**Phân Minh:** Obvious—Clear—Distinct—Evident.

**Phân Na Kha:** Purnaka (skt)—Tên của một loài dạ xoa hay quỷ—Name of a yaksa or demon.

**Phân Phát:** To distribute—To dispense.

**Phân Tán:** Visarj (skt)—To dismiss—To scatter—To separate.

**Phân Tâm:** Confused—Distracted.

**Phân Thân:** Thần thông của Phật có khả năng tự phân thân bất cứ lúc nào và bất kỳ ở đâu—The Buddha’s power to reproduce himself ad infinitum and anywhere.

**Phân Tích:** To divide—To separate—To leave the world—To analyze.

**Phân Tỏ:** To explain—To expose.

**Phân Trần:** To explain.

**Phân Tuế:** Đêm Trừ Tịch—The New Year's eve, the dividing night of the year.

**Phân Tướng Môn:** Giáo lý thuyết minh sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa, đối lại với “cai nhiếp môn” hay giáo thuyết giải thích nhất thừa thấu tóm cả tam thừa—The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle, in contrast with the doctrine which explains the one vehicle containing the three.

**Phân Vị:** Avastha (skt)—Sự vật phát sinh biến hóa về thời phân và địa vị như là một trạng thái, chẳng hạn như sóng là trạng thái hay phân vị giả lập ở nước, nước cũng lại là một trạng thái của sóng—Avastha is defined as time and position or a state, such as the state of water disturbed into waves, waves being also a state of water.

A dependent state.

**Phấn:**

- 1) Bột mì: Flour—Powder.
- 2) Phấn Khởi: (a) Enrgetic—Impetuous—Enthusiastic.
- 3) Phấn Khởi: (v) To rouse—To excite—To exert.

**Phấn Chấn:** Enthusiastic.

**Phấn Cốt Toái Thân:** Xương cốt bị nghiền nát và thi thể bị phân ra làm từng mảnh—Bones ground to powder and body to fragments.

**Phấn Đấu:** To struggle—To strive—To make one's best efforts.

**Phấn Khởi:** Encouraged—Excited—Enthusiastic.

**Phấn Tảo Y:** Phấn Tảo—Phấn Tảo Y—Nạp Y—Bá Nạp Y (áo vá trăm mảnh)—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo này biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy,

để thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm) —Robe of rags which used to be utilized as dusting rags—The monk's garment made of cast-off rags.

**Phấn Tấn:** Tức thời vào định—Speedy or immediate samadhi.

**Phân:**

- 1) Đốt cháy: To burn—Consume by fire.
- 2) Một phần: Part—Share—Portion.

**Phân Chứng:** Partial-attainment.

**Phân Dụ:** See Phân Dụ.

**Phân Dương Thiện Châu:** Fen-Yang-Shan-Chou 947-1024—Thiền sư Phân Dương (947-1024), thuộc phái Lâm Tế, đệ tử và kế thừa Pháp của Thiền sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm, và là thầy của Thạch Sương Sở Viện—Fen-Yang-Shan-Chou, a Chinese Ch'an master of the Lin-Chi school; a disciple and dharma successor of Shou-Shan-Sheng-Nien, and the master of Shih-Chuang-Ch'u-Yuan.

- Người ta kể lại rằng ông đã đi khắp trung quốc và gặp 71 vị thầy, hầu tìm cách cứu vãng những gì có thể cứu vãng được trong truyền thống nhà Thiền đang suy thoái. Vì thế mà những thuyết giảng của ông có những yếu tố bắt nguồn từ những truyền thống khác nhau, nhờ đó mà truyền thống ấy vẫn còn tồn tại trong phái thiền Lâm Tế—It is said of Fen-Yang that he wandered throughout China and sought out seventy-one masters in an effort to save what could be saved of the Ch'an tradition, which was then in decline. Thus this style of instruction synthesized elements from the various lineages that then survived in the Lin-Chi school.
- Phân Dương là một trong những thiền sư đầu tiên sùng kính những lời chỉ dạy của các thầy ngày xưa qua hình thức thơ, từ đó ông sáng lập ra thi thơ ca ngợi về thiền—Fen-Yang was one of the first Chinese Ch'an masters to celebrate the sayings of the ancient masters in poetic form. In this

way he founded the Ch'an tradition of eulogistic poetry.

**Phần Hương:** Đốt nhang—To burn incense.

**Phần Lớn:** The majority.

**Phần Nhiều:** Most—Generally.

**Phần Thưởng:** Prize—Recompense.

**Phần:** Rác rưởi—Garbage.

**Phần Quả:** Theo Kinh Niết Bàn, thì quả Phần là quả amraka nơi đồng phân, hay viên ngọc trong bùn—According to the Nirvana Sutra, this is the amraka fruit in the midden, or a pearl in the mud.

**Phần Tảo:** Quét—Sweeping garbage.

**Phần Tảo Y:** See Phần Tảo Y.

**Phần Trừ:** Phần trừ là một từ mà Phật dùng trong Kinh Pháp Hoa, nghĩa là dẹp bỏ phiền não—A term the Buddha used in the Lotus Sutra meaning to get rid of garbage.

**Phần:** Krohda (skt)—Anger.

**Phần Kết:** The bond of anger.

**Phần Nộ:**

- 1) Giận dữ: Anger—Angry—Fierce.
- 2) See Phần Nộ Minh Vương.

**Phần Nộ Câu:** Một hình thức của Quan Thế Âm—A form of Kuan-Yin with a hook.

**Phần Nộ Minh Vương:**

- 1) Phần Nộ Minh Vương là đối thủ của ma, và là hộ pháp của Đạo Phật—The Fierce Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism.
- 2) Một trong hai hình thức của Bồ Tát, một là phá ma, hai là thiện hiện: One of the two bodhisattva forms, resisting evil, in contrast with the other form, manifesting goodness.

**Phần Vương:** See Phần Nộ Minh Vương.

**Phận:** Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là số phận hay định mệnh—Externalists believe that there exists a so-called Lot or Destiny.

**Phận bực:** Unhappy lot.

**Phận hèn:** Vile condition.

**Phất:**

1) Không phải: Not—No—Not to.

2) Phủ: To rub—To wipe—To dust.

**Phất Ba Đê:** Devapuspa or Bhupadi (skt)—Thiên Hoa—Deva-flowers.

**Phất Bà Kha La:** Puspahara (skt)—Tên của một loài Dạ Xoa ăn hoa—Flower plucker or flower-eater, name of a yaksa.

**Phất Bà Thế La:** Purvasaila (skt).

- 1) Đông Sơn nơi mà phía sau đó mặt trời mọc lên: The eastern mountain behind which the sun is supposed to rise.
- 2) Phất Bà Thế La Tăng Già Lam (Purvasaila-Sangharama): Đông Sơn, tên của một tự viện. Một trong những hệ phái của Mahasanghika (see Mahasanghika in Sanskrit/Pali-Vietnamese)—The eastern mountain, name of a monastery east of Dhyanyakataka. One of the subdivisions of the Mahasanghika school.

**Phất Bì Đê Ha:** Purva-Videha (skt)—Videha (skt)—Bố Lỗ Ba—Bố Lỗ Bà Bì Đê Ha—Một lục địa về phía Đông của núi Tu Di—A continent east of Sumeru.

**Phất Ca La:** Pudgala (skt)—See Phú Già La.

**Phất Lạt Đặc:** Vriji (skt)—Tam Phật Thị (Samvaji)—Một vương quốc cổ nằm về phía Bắc sông Hằng, phía Đông Nam xứ Nê Pan, dân chúng ở đó nổi tiếng về những khuynh hướng ngoại đạo cha truyền con nối của họ—An ancient kingdom north of the Ganges, southeast of Nepal, the inhabitants called Samvaji, were noted for their heretical proclivities.

**Phất Nhã Đa La:** Tên của một trong 24 Thiên Tôn được thờ phụng ở Trung Quốc—The reward of virtue, a name for Punyatara, one of the twenty-four deva-aryas, worshipped in China.

**Phất Như Đàn:** Punyadarsa (skt).

- 1) Tấm kiếng chiếu rọi chân lý: Auspicious mirror, interpreted as mirror of the law.
- 2) Tên của một vị sư nổi tiếng ở Trung Quốc: Name of a noted monk in China .



**Phất Nhược Đa La:** Punyatara (skt).

- 1) Vị sa môn xứ Ka-Bun, đến Trung Quốc vào khoảng năm 404 cùng với Cừ Ma La Thập—A sramana of Kubha (Kabul), who came to China in 404 AD with Kumarajiva.
- 2) Một trong hai mươi bốn vị Thiên Tôn được thờ phụng tại Trung Quốc—One of the twenty-four Deva-Arya worshipped in China.

**Phất Sa:** Pusya (skt).

- 1) Bọt: Foam.
- 2) Nguyệt điện: Nguyệt cung—A lunar mansion.

**Phất Sa Ca Vương Kinh:** Tên khác của Bình Sa Vương Ngũ Nguyên Kinh—Another name for Bimbisara's Five-Vow Sutra.

**Phất Sa Mật Đa:** Pusyamitra (skt)—Dòng dõi bốn đời sau vua A Dục, cũng là kẻ thù của Phật giáo. Vị vua này hỏi quần thần làm cách nào để được lưu danh hậu thế thì quần thần bảo rằng Tiên Đế A Dục đã xây 84.000 tháp vinh danh Phật mà lưu danh hậu thế, nay bệ hạ chỉ việc phá hết các tháp ấy là tên tuổi bệ hạ sẽ được mãi mãi lưu truyền. Thế là Phất Sa Mật Đa bèn y lời xâm tấu hủy tháp giết Tăng—Descendant of Asoka and enemy of Buddhism. He was the fourth successor of King Asoka; asking his ministries what he should do to perpetuate his name; he was told that Asoka had erected 84,000 shrines and he might become famous by destroying them, which he is said to have done.

**Phất Sa Phật:** Đế Sa Phật—Tên của một vị cổ Phật—Name of an ancient Buddha.

**Phất Sa Vương:** Vatsaraja (skt)—King vatsa.

**Phất Thạch:** See Bàn Thạch Kiếp.

**Phất Tích Nhập Huyền:** Nếu muốn chứng nhập pháp tánh rốt ráo viên mãn của chư Phật, thì phải phải sạch dấu vết bất tịnh trước kia—To rub out the traces of past impurity and enter into the profundity of Buddha.

**Phất Trần:** Cái que hay thanh cây dài khoảng từ 4 đến 5 tấc, có hình giống như xương sống của con người, các lão sư dùng để nhấn mạnh một điểm khi nói, hay để tựa khi ngồi hoặc đôi khi dùng đập nhẹ vào các môn sinh—A baton or stick, about fifteen inches long and shaped like the human spine, used by Zen masters to emphasize a point or sometimes to rap a student.

**Phất Tử:**

- 1) Đồ lau bụi—A duster—Fly brush.
- 2) See Phất Trần.

**Phật:** Buddha (skt).

- (A) Đạo Vô Thượng hay Tâm Tuyệt Đối: Ultimate Truth or absolute Mind.
- (B) Tàu dịch là “Giác” và “Trí”—Chinese translation is “to perceive” and “knowledge.”
- (C) Đấng Toàn Giác hay một người đã giác ngộ viên mãn: về chân tánh của cuộc sinh tồn. Chữ Phật có nghĩa là tự mình giác ngộ, đi giác ngộ cho người, sự giác ngộ này là viên mãn tối thượng: One awakened or enlightened to the true nature of existence. Buddha is the name for one who has been enlightened, who brings enlightenment to others, whose enlightened practice is complete and ultimate.
- (D) Từ Buddha” được rút ra từ ngữ căn tiếng Phạn “Budh” nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi và hoàn toàn giải thoát—The tern Buddha derived from the Sanskrit verb root “Budh” meaning to understand, to be aware of, or to awake. It describes a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.
- (E) Đức Phật Lịch Sử là đấng đã hoàn toàn đạt tới Chánh đẳng Chánh giác—Phật là Đấng Chánh Biến Tri, dẫn sanh vào năm

623 trước Tây lịch, tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là xứ Népal, một nước nằm ven sườn dãy Hy Mã Lạp Sơn, trong vườn Lâm Tỳ Ni tại thành Ca Tỳ La Vệ, vào một ngày trăng tròn tháng tư. Trước khi thành Phật, tên Ngài là Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm. Ngài nguyên là Thái tử của nước Ca Tỳ La Vệ, phụ hoàng là Tịnh Phạn Vương, mẫu hoàng tên Ma Da. Tịnh Phạn vương đặt tên cho Ngài là Tất Đạt Đa nghĩa là “ngôi vua.” Vua Tịnh Phạn làm lễ thành hôn cho Thái tử với công chúa con vua Thiện Giác là nàng Da Du Đà La. Trước khi xuất gia, Ngài có một con trai là La Hầu La. Mặc dù sống đời nhung lụa, danh vọng, tiền tài, cung điện nguy nga, vợ đẹp con ngoan, ngài vẫn cảm thấy tù túng như cảnh chim lồng cá chậu. Một hôm nhân đi dạo ngoài bốn cửa thành, Thái tử trực tiếp thấy nhiều cảnh khổ đau của nhân loại, một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, tai điếc, lưng còng, nướng gậy mà lê bước xin ăn; một người bệnh nằm bên lề rên xiết đau đớn không cùng; một xác chết sinh chương, ruồi bu nhặng bám trông rất ghê tởm; một vị tu khổ hạnh với vẻ trầm tư mặc tưởng. Những cảnh tượng này làm cho Thái tử nhận chân ra đời là khổ. Cảnh vị tu hành khổ hạnh với vẻ thanh tịnh cho Thái tử một dấu chỉ đầu tiên trên bước đường tìm cầu chân lý là phải xuất gia. Khi trở về cung, Thái tử xin phép vua cha cho Ngài xuất gia làm Tăng sĩ nhưng bị vua cha từ chối. Dù vậy, Thái tử vẫn quyết chí tìm con đường tu hành để đạt được chân lý giải thoát cho mình và chúng sanh. Quyết định vô tiền khoáng hậu ấy làm cho Thái tử Sĩ Đạt Đa sau này trở thành vị giáo chủ khai sáng ra Đạo Phật. Năm 29 tuổi, một đêm Ngài dứt bỏ đời sống vương giả, cùng tên hầu cận là Xa Nặc thẳng yên cương cùng trốn ra khỏi cung, đi vào rừng sâu, xuất gia tầm đạo. Ban đầu, Thái tử đến với các

danh sư tu khổ hạnh, những vị này sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng dầm mưa, hành thân hoại thể. Thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên nên bỏ phương pháp ấy, nhưng họ không nghe. Thái tử bèn đi tu tập nhiều nơi khác, nhưng đến đâu cũng thấy còn hẹp hòi thấp kém, không thể giải thoát con người hết khổ được. Thái tử tìm chốn tu tập một mình, quên ăn bỏ ngủ, thân hình mỗi ngày thêm một tiêu tụy, kiệt sức, nằm ngã trên cỏ, may được một cô gái chăn cừu đổ sữa cứu khỏi thân chết. Từ đó, Thái tử nhận thấy muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho khỏe mạnh. Sau sáu năm tầm đạo, sau lần Thái tử ngồi nhập định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên tại Gaya để chiến đấu trong một trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng. Trong đêm thứ 49, lúc đầu hôm Thái tử chứng được túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới; đến nửa đêm Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy được tất cả bản thể và nguyên nhân cấu tạo của vũ trụ; lúc gần sáng Ngài chứng được Lộ tận minh, biết rõ nguồn gốc của khổ đau và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thái tử Sĩ Đạt Đa đã đạt thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngày thành đạo của Ngài tính theo âm lịch là ngày mồng tám tháng 12 trong lúc Sao Mai bắt đầu lộ dạng. Sau khi đạt giác ngộ vào năm 35 tuổi cho đến khi Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi, Ngài thuyết giảng suốt những năm tháng đó. Chắc chắn Ngài phải là một trong những người nhiều nghị lực nhất chưa từng thấy: 45 năm trường Ngài giảng dạy ngày đêm, và chỉ ngủ khoảng hai giờ một ngày. Suốt 45 năm, Đức Phật truyền giảng đạo khắp nơi trên xứ Ấn Độ. Ngài

kết nạp nhiều đệ tử, lập các đoàn Tăng Già, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, thách thức hệ thống giai cấp, giảng dạy tự do tín ngưỡng, đưa phụ nữ lên ngang hàng với nam giới, chỉ dạy con đường giải thoát cho dân chúng trên khắp các nẻo đường. Giáo pháp của Ngài rất đơn giản và đầy ý nghĩa cao cả, loại bỏ các điều xấu, làm các điều lành, thanh lọc thân tâm cho trong sạch. Ngài dạy phương pháp diệt trừ vô minh, đường lối tu hành để diệt khổ, xử dụng trí tuệ một cách tự do và khôn ngoan để có sự hiểu biết chân chánh. Đức Phật khuyên mọi người nên thực hành mười đức tính cao cả là từ bi, trí tuệ, xả, hỷ, giới, nghị lực, nhẫn nhục, chân thành, cương quyết, thiện ý và bình thản. Đức Phật chưa hề tuyên bố là Thần Thánh. Người luôn công khai nói rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành Phật nếu người ấy biết phát triển khả năng và dứt bỏ được vô minh. Khi giác hạnh đã viên mãn thì Đức Phật đã 80 tuổi. Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu Thi Na, để lại hàng triệu tín đồ trong đó có bà Da Du Đà La và La Hầu La, cũng như một kho tàng giáo lý kinh điển quý giá mà cho đến nay vẫn được xem là khuôn vàng thước ngọc. Đức Phật nói: “Ta không phải là vị Phật đầu tiên ở thế gian này, và cũng không phải là vị Phật cuối cùng. Khi thời điểm đến sẽ có một vị Phật giác ngộ ra đời, Ngài sẽ soi sáng chân lý như ta đã từng nói với chúng sanh.” Trước khi nhập diệt, Đức Phật đã dặn dò tứ chúng một câu cuối cùng: “Mọi vật trên đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có đạo Ta là quý báu. Chỉ có chân lý của Đạo Ta là bất di bất dịch.”—The historical person with the name of Siddhartha, a Fully Enlightened One. One who has reached the Utmost, Right and Equal Enlightenment—The Buddha is the All-Knowing One. He was born in 623 BC

in Northern India, in what is now Nepal, a country situated on the slope of Himalaya, in the Lumbini Park at Kapilavathu on the Vesak Fullmoon day of April. Before becoming Buddha, his name is Siddhartha Gotama. He was born a prince. His father was Rajah Suddhodana, and his mother Maha Maya. His personal name was Siddartha meaning heir to the throne. He married the princess Yasodhara, daughter of King Soupra-Buddha, who bore him a son named Rahula. Although raised in princely luxury and glory, surrounded with splendid palaces, His beautiful wife and well-behaved son, He felt trapped amidst this luxury like a bird in a gold cage, a fish in a silver vase. During a visit to the outskirts of the city, outside the four palace portals, He saw the spectacle of human suffering, an old man with white hair, fallen teeth, blurred eyes, deaf ears, and bent back, resting on his cane and begging for his food; A sick man lying at the roadside who roaned painfully; a dead man whose body was swollen and surrounded with flies and bluebottles; and a holy ascetic with a calm appearance. The four sights made Him realize that life is subject to all sorts of sufferings. The sight of the holy ascetic who appeared serene gave Him the clue that the first step in His search for Truth was “Renunciation.” Back in his palace, he asked his father to let Him enter monkhood, but was refused. Nevertheless, He decided to renounce the world not for His own sake or convenience, but for the sake of suffering humanity. This unprecedented resolution made Prince Siddartha later become the Founder of Buddhism. At the age of twenty-nine, one night He decided to leave behind His princely life. After his groom Chandala saddled His white horse, He rode off the

royal palace, toward the dense forest and became a wandering monk. First, He studied under the guidance of the leading masters of the day and learned all they could teach Him. When He could not find what He was looking for, He joined a group of five mendicants and along with them, He embarked on a life of austerity and particularly on starvation as the means which seemed most likely to put an end to birth and death. In His desire for quietude He emaciated (made His body to become thinner and thinner) His body for six years, and carried out a number of strict methods of fasting, very hard for ordinary men to endure. The bulk of His body was greatly reduced by this self-torture. His fat, flesh, and blood had all gone. Only skin and bone remained. One day, worn out He fell to the ground in a dead faint. A shepherdess who happened to pass there gave Him milk to drink. Slowly, He recovered His body strength. His courage was unbroken, but His boundless intellect led Him to the decision that from now on He needed proper food. He would have certainly died had He not realized the futility of self-mortification, and decided to practice moderation instead. Then He went into the Nairanjana river to bathe. The five mendicants left Him, because they thought that He had now turned away from the holy life. He then sat down at the foot of the Bodhi tree at Gaya and vowed that He would not move until He had attained the Supreme Enlightenment. After 49 days, at the beginning of the night, He achieved the "Knowledge of Former Existence," recollecting the successive series of His former births in the three realms. At midnight, He acquired the "Supreme Heavenly Eye," perceiving the spirit and the origin of the Creation. Then early next morning, He

reached the state of "All Knowledge," realizing the origin of sufferings and discovering the ways to eliminate them so as to be liberated from birth-death and reincarnation. He became Anuttara Samyak-Sambodhi, His title was Sakyamuni Buddha. He attained Enlightenment at the age of 35, on the eighth day of the twelfth month of the lunar calendar, at the time of the Morning Star's rising. After attaining Enlightenment at the age of 35 until his Mahaparinirvana at the age of 80, he spent his life preaching and teaching. He was certainly one of the most energetic man who ever lived: forty-nine years he taught and preached day and night, sleeping only about two hours a day. For 45 years, the Buddha traversed all over India, preaching and making converts to His religion. He founded an order of monks and later another order of nuns. He challenged the caste system, taught religious freedom and free inquiry, raised the status of women up to that of men, and showed the way to liberation to all walks of life. His teaching were very simple but spiritually meaningful, requiring people "to put an end to evil, fulfil all good, and purify body and mind." " He taught the method of eradicating ignorance and suppressing sufferings. He encouraged people to maintain freedom in the mind to think freely. All people were one in the eyes of the Buddha. He advised His disciples to practice the ten supreme qualities: compassion, wisdom, renunciation, discipline, will power, forbearance, truthfulness, determination, goodwill, and equanimity. The Buddha never claimed to be a deity or a saint. He always declared that everyone could become a Buddha if he develops his qualities to perfection and is able to

eliminate his ignorance completely through his own efforts. At the age of 80, after completing His teaching mission, He entered Nirvana at Kusinara, leaving behind millions of followers, among them were His wife Yasodara and His son Rahula, and a lot of priceless doctrinal treasures considered even today as precious moral and ethical models. The Buddha said: “I am not the first Buddha to come upon this earth, nor shall I be the last. In due time, another Buddha will arise, a Holy one, a supreme Enlightened One, an incomparable leader. He will reveal to you the same Eternal Truth which I have taught you.” Before entering Nirvana, the Buddha uttered His last words: “Nothing in this world is precious. The human body will disintegrate. Only is Dharma precious. Only is Truth everlasting.”

(F) Phật là Đấng đã đạt được toàn giác dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn khỏi luân hồi sanh tử. Danh từ Phật không phải là danh từ riêng mà là một tên gọi “Đấng Giác Ngộ” hay “Đấng Tỉnh Thức.” Thái tử Sĩ Đạt Đa không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra là tự nhiên giác ngộ. Ngài cũng không nhờ ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào; tuy nhiên sau nhiều cố gắng liên tục, Ngài đã giác ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm cũng có thể vượt thoát khỏi những vướng mắc để thành Phật. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Phật không phải là thần thánh hay siêu nhiên. Ngài cũng không phải là một đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy gánh nặng tội lỗi của chúng sanh. Như chúng ta, Phật cũng sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Phật và phàm nhân là Phật đã hoàn toàn giác ngộ, còn phàm nhân vẫn mê mờ tăm tối. Tuy nhiên, Phật tánh vẫn luôn đồng đẳng trong chúng sanh mọi loài.

Trong Tam Bảo, Phật là đệ nhất bảo, pháp là đệ nhị bảo và Tăng là đệ tam bảo—The Buddha is the person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation—The word Buddha is not a proper name but a title meaning “Enlightened One” or “Awakened One.” Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened, nor did he receive the grace of any supernatural being; however, efforts after efforts, he became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being (supreme deity), nor was he a savior or creator who rescues sentient beings by taking upon himself the burden of their sins. Like us, he was born a man. The difference between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, the Buddha nature is equally present in all beings—The Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, the Dharma second and the Order the third. There are four types of the Buddha:

- 1) Tam Tạng Phật, đấng đạt được giác ngộ dưới cội Bồ đề: The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the bare ground under the bodhi-tree.
- 2) Thông Phật: The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree.
- 3) Biệt Phật: The Buddha on the great precious Lotus throne under the realm bodhi-tree.

- 4) Viên Phật: The Buddha on the throne of Space in the realm of eternal rest and glory.
- (G) Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy—According to the Zen sects, Buddhists accept the historic Sakyamuni Buddha neither as a Supreme Deity nor as a savior who rescues men by taking upon himself the burden of their sins. Rather, it venerates him as a fully awakened, fully perfected human being who attained liberation of body and mind through his own human efforts and not by the grace of any supernatural being. According to Buddhism, we are all Buddhas from the very beginning, that means everyone of us is potentially a Buddha; however, to become a Buddha, one must follow the arduous road to enlightenment. Various classifications of the stages of Buddhahood are to be found in the sutras. A Buddha in the highest stage is not only fully enlightened but a Perfect One, one who has become whole, complete in himself, that is, one in whom all spiritual and psychic faculties have come to perfection, to maturity, to a stage of perfect harmony, and whose consciousness encompasses the infinity of the universe. Such a one can no longer be identified with the limitations of his individual personality, his individual character and existence; there is nothing by which he could be measured, there are no words to describe him.
- (H) Các tên khác của một vị Phật—Other names (appellations) of a Buddha:
- 1) See Thập Hiệu.
  - 2) Đấng Tự Hữu: Svayambhuva (skt)—Self-existing One.
  - 3) Vị Lãnh Đạo: Nayaka (skt)—The Leader.
  - 4) Bạc Thắng Đạo: Vinayaka (skt)—The Remover-of-obstacles.
  - 5) Bạc Dẫn Đạo: Parinayaka (skt)—The Guiding One.
  - 6) Bạc Thấu Thị: Rishi (skt)—The Buddha.
  - 7) Ngưu Vương: Vrishabha (skt)—Bull-king.
  - 8) Đấng Phạm Thiên: Brahma (skt)—Brahma.
  - 9) Bạc Tỳ Nữ: Vishnu (skt)—Vishnu.
  - 10) Đấng Tự Tại: Isvara (skt)—Isvara.
  - 11) Vị Ca Tỳ La: Kapila (skt)—Kapila.
  - 12) Bạc Chấp Thực: Bhutanta (skt)—The Destroyer.
  - 13) Đấng Vô Tận: Arishta (skt)—The Imperishable.
  - 14) Đấng A Lợi Trạch Tra Ni Di: Nemina (skt)—Nemina.
  - 15) Đấng Tô Ma: Soma (skt)—Soma.

- 16) Hỏa Thân: Fire.  
 17) Đấng La Ma: Rama (skt)—Rama.  
 18) Đấng Tỳ Da Bà: Vyasa (skt)—Vyasa.  
 19) Đấng Luân Già: Suka (skt)—Suka.  
 20) Đế Thích: Indra (skt)—Indra.  
 21) Bậc Đại Lực: The Strong One.  
 22) Thủy Thân: Varuna (skt)—Varuna.  
 23) Bất Sinh Bất Diệt: Anirodhanutpada (skt)—Immortality.  
 24) Không: Emptiness.  
 25) Như Như: Suchness.  
 26) Chân Lý: Sutyata (skt)—Truth.  
 27) Thực Hữu: Bhutata (skt)—Reality.  
 28) Thực Tế: Bhutakoti (skt)—Real Limit.  
 29) Pháp Giới: Dharmadhatu (skt)—Dharmadhatu.  
 30) Niết Bàn: Nirvana (skt)-Nirvana.  
 31) Thường Hằng: Nitya (skt)—Eternity.  
 32) Bình Đẳng: Samata (skt)—Sameness.  
 33) Bất Nhị: Advaya (skt)—Non-duality.  
 34) Bất Diệt: Anirodha (skt)—The Imperishable.  
 35) Vô Tướng: Abimitta (skt)—Formless.  
 36) Duyên: Pratyaya (skt)—Causality.  
 37) Phật Tính Giáo Đạo: Buddha-hetupadesa (skt)—Teaching the Cause of Buddhahood.  
 38) Giải Thoát: Vimoksha (skt)—Emancipation.  
 39) Đạo Đế: Margasatyam (skt)—Truth-paths.  
 40) Nhất Thiết Trí: Sarvajna (skt)—The All-knowing.  
 41) Thắng Giả: Jina (skt)—The Conquering One.  
 42) Ý Sinh Thân: Manomayakaya (skt)—The Will-body.

\*\* For more information, please see Thập Hiệu, and Tứ Chung Phật.

**Phật A Di Đà:** See Amitabha Buddha.

**Phật A Di Đà Và Cõi Trang Nghiêm**

**Tịnh Độ:** Amitabha Buddha and the adornments of the Western Pure Land.

**Phật A Súc Bệ:** Aksobhya Buddha.

**Phật A Súc Tỳ Hoan Hỷ Quang:** Akshobhya, Light Of Joy Buddha.

**Phật Ảnh:** Buddhachaya (skt)—Ảnh Phật, trước đây bên Ấn Độ chỉ được trưng bày nơi mà chỉ có những người “tâm đã thanh tịnh” mới thấy được—The shadow of Buddha, formerly exhibit in various places in India, visible only to those “of pure mind.”.

**Phật Âm:**

- 1) The Buddha’s sound.
  - 2) Tên của một nhà sư Ấn Độ nổi tiếng—Name of a famous Indian monk:
- (A) Tiểu sử của Phật Âm—Buddhaghosa’s biography: Phật Âm, một học giả của trường phái Nguyên Thủy, sanh trưởng trong gia đình Bà La Môn vào cuối thế kỷ thứ 4 tại Ma Kiệt Đà, gần Bồ đề đạo tràng (có người cho rằng Phật Âm sanh ra tại miền Nam Ấn Độ và không phải trong một gia đình Bà La Môn). Vào thời của ngài Phật Âm, đạo Phật qua tiếng Pali đã không còn được nhiều người biết đến tại Ấn Độ. Tiếng Phạn đã trở nên ưu thế. Ngay cả các học giả Phật giáo cũng dùng tiếng Phạn làm phương tiện diễn đạt. Chính tôn giả Mã Minh, đã viết các thi phẩm của mình bằng tiếng Phạn vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Tương tự, các nhà tư tưởng lớn như Long Thọ, Thế Thân, và Trần Na cũng viết bằng tiếng Phạn. Thậm chí các vị vua triều đại Gupta cũng không còn tỏ sự quan tâm đến tiếng Pali, mà ngược lại bảo trợ cho tiếng Phạn. Do đó, thời ấy cả tiếng Pali và hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) đã dần dần suy thoái đến mức không còn đáng kể ở Ấn Độ nữa. Tuy vậy, các Tỳ Kheo cư ngụ tại Bồ Đề Đạo Tràng với người đứng đầu là Mahasthavira Revata, dù là trong thế kỷ thứ 5, khi Phật Âm được kết nạp vào Tăng đoàn, vẫn gắn bó với tiếng Pali. Trong thời của Phật Âm, trong nước thường diễn ra những cuộc tranh luận tôn giáo. Buddhaghosa là người thông thuộc

kinh Vệ Đà và có biệt tài bảo vệ luận cứ của mình, nên hay đi từ nơi này đến nơi khác để tìm đối thủ tranh luận. Một hôm Hòa Thượng Revata nghe ông tụng kinh Patanjali, Hòa Thượng rất khâm phục vì sự phát âm chính xác của ông, và vì muốn thuyết phục ông theo đạo Phật nên chấp nhận cuộc tranh luận với ông. Phật Âm hỏi: “Ngài có hiểu được các bài kinh này không?” Hòa Thượng đáp: “Có, ta hiểu, các kinh ấy đều không đúng.” Mahasthavira Revata chỉ trích các bài kinh một cách nghiêm khắc đến nỗi Phật Âm (Buddhaghosa) phải nín thinh. Sau đó Phật Âm yêu cầu Hòa Thượng cho nghe giáo lý của ngài. Hòa Thượng liền đọc một đoạn của bộ luận tạng. Phật Âm không hiểu và hỏi: “Thần chú của ai vậy?” Hòa Thượng đáp: “Thần chú của Đức Phật.” Phật Âm lại hỏi: “Ngài dạy cho tôi được chăng?” Hòa Thượng trả lời: “Được chứ, miễn là ông gia nhập giáo hội và tuân theo luật lệ của Tăng đoàn.” Sau đó Phật Âm được truyền giới. Dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Revata, ông nghiên cứu chánh pháp, giới luật, và về sau trở thành nhà luận giải xuất chúng về các giáo lý của Đức Phật. Trong khi còn sống tại tu viện, nơi ông được truyền giới, ông đã viết cuốn sách đầu tiên của mình tên là Nanodaya. Sau đó ông viết cuốn Atthasalini, một tập bình giải cuốn Pháp Tập Luận (Dhammasangani). Khi đang sắp sửa viết luận giải cho bộ Parittasuttas thì Hòa Thượng Revata bảo ông: “Chỉ có một bộ Tam tạng gốc được mang từ Tích Lan về đây. Chúng ta không có được các bài luận giải mà cũng không được nhiều đạo sư truyền lại. Nhưng ở Lanka có những bài luận giải do tôn giả Mahinda để lại rồi sau được dịch ra tiếng địa phương. Người hãy đến đó mà nghiên cứu để các luận giải này có thể hữu ích cho tất cả chúng ta.” Theo lời thầy dạy, Phật Âm đã lên đường đi về Tích

Lan, dưới triều vua Mahanama. Ngài đã lưu lại tu viện Mahapadhana mấy năm để học giáo lý Nguyên Thủy. Ông đã được nghe các lời bình giải bằng tiếng Tích Lan cũng như các lời truyền giảng của các trưởng lão thuộc Thera Sanghapala, tin tưởng rằng đây là những lời dạy chính xác và đích thực của Như Lai. Sau đó ông trình trọng đề nghị với Tăng đoàn: “Tôi muốn dịch các bài luận giải từ tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Xin cho tôi được tự do tiếp cận với tất cả các bộ kinh ở đây.” Khi nghe ông nói như thế, Tăng đoàn đưa cho ngài hai bài kệ bằng tiếng Pali để thử sức và yêu cầu ông bình giải về các bài kệ này. Phật Âm đã viết một bản yếu lược cho toàn thể bộ Tam Tạng và đặt tên cho nó là Thanh Tịnh Đạo. Rất hài lòng về khả năng xuất chúng của ông, Tăng đoàn đã giao toàn bộ sách vở cho ông. Ngụ tại Granthakara Parivena ở đế đô Anuradhapura, Phật Âm hoàn thành xong nhiệm vụ phiên dịch các bản luận giải bằng tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Sau đó, ông trở về cố hương—A scholar of the Theravada, born to a Brahmin family at the end of the 4<sup>th</sup> century in Magadha, near Bodh-Gaya (some people, for some reason, believe that Buddhaghosa was born in Southern India, and not a Brahmin family). In Buddhaghosa’s time, Pali Buddhism in India had lost much of its popularity. Sanskrit had regained the upper hand. Even Buddhist scholars had accepted Sanskrit as the medium of expression. Asvaghosa, who lived in the first century A.D., wrote his poetical works in Sanskrit. Similarly, great thinkers like Nagarjuna, Vasubandhu and Dinnaga also wrote in Sanskrit. Even the Gupta kings no longer showed any interest in Pali and patronized Sanskrit. Thus both Pali and Theraveda gradually dwindled into significance in



India. However, the bhikshus who then resided at Bodh Gaya under Mahasthavira Revata at that time, even in the fifth century when Buddhaghosa was initiated into the Order, stood firm in their allegiance to Pali. In Buddhaghosa's time, religious discussions were very common in the country. Buddhaghosa, who was eminently versed in the Vedas and well qualified to hold his own in arguments, went from place to place in quest of adversaries. One day the Mahasthavira heard Buddhaghosa reciting sutras from Patanjali. He was so impressed by the correctness of Buddhaghosa's pronunciation that, probably with the intention of converting him to Buddhism, he engaged in a discussion with him. Buddhaghosa asked: "Do you understand these sutras?" Revata replied: "Yes, I do; they are faulty." Mahasthavira Revata criticized these sutras so severely that Ghosa was dumb. Then Ghosa requested Mahasthavira Revata to enunciate his doctrine, whereupon the latter read an extract from the Abhidharma-pitaka. It was beyond Buddhaghosa's comprehension. He asked: "Whose mantra is this?" Mahasthavira replied: "It is the Buddhamantra." Ghosa again asked: "Would you please teach it to me?" Mahasthavira replied: "Yes, I will, provided you enter the Order according to the rules of the Sangha." Ghosa was ordained and became a disciple of Mahasthavira Revata. While living at the vihara where Buddhaghosa received his ordination, he compiled his first book, namely, Nanodaya. Then, according to tradition, he wrote the Atthasalini, a commentary on the Dhamma-sangani. While preparing for a commentary on the Parittasuttas, his master, Mahasthavira Revata, instructed him thus: "The original

Tripitaka alone has been brought here from Ceylon. Here we neither possess commentaries, nor the tradition coming down from various teachers. But in Lanka, there are commentaries originally brought down by the wise Mahinda and later translated into the language of the island. Go there and study them, so that they may be beneficial to all." As asked by the master, Buddhaghosa went to Ceylon, and arrived there during the reign of king Mahanama. He stayed at Mahapadhana great vihara to study Theravada teachings for several years. He heard all the Sinhalese commentaries and the tradition of the Elders from Thera Sanghapala and was convinced that they were the exact and true teachings of the Tathagata. Then he made a solemn request to the Bhikkhu Sangha: "I want to translate the commentaries from Sinhalese into Magadhi. I should have free access to all the books." Thereupon, the Sangha gave him two stanzas in Pali in order to test his ability and asked him to comment upon them. Buddhaghosa wrote a compendium of the whole of the tripitaka and name it Visuddhimagga or the Path of Purity. Highly satisfied with this performance, the bhikkhus entrusted him with the whole of the literature. Residing in Granthakara Parivena at Anuradhapura, Buddhaghosa completed his task of rendering Sinhalese commentaries into Magadhi. Thereafter he returned to his mother country and there worshipped the Bodhi tree.

(B) Tác phẩm của ngài Phật Âm—Buddhaghosa's works: Tại đế đô Anuradhapura, ngoài bộ Thanh Tịnh Đạo ra, ông còn viết 19 bài bình giải về những điển lễ Phật giáo, trong đó có Bình giải Kinh Tạng, và Thiên Kiến Luật (Samantapasadika)—Besides his principal work is the Abhidharma Visuddhimagga (Way of

- Purity), he also wrote 19 commentaries to canonical works, the Samanta-pasadika, and many other works, either preversed or lost.
- 1) Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)—The Path or Purity: Thanh Tịnh Đạo là quyển sách đầu tiên mà Phật Âm viết tại Tích Lan. Trong đó có thể thấy cái gì cũng có của văn học Phật giáo thời trước. Khắp nơi trong sách của Phật Âm đã trích dẫn gần như toàn bộ văn học giáo điển và cả hậu giáo điển. Theo Đại Sự (Mahavamsa) thì đây là một sự tóm lược cả ba bộ tạng cùng với phần luận giải—The Path or Purity (Visuddhimagga) was the first work of Buddhaghosa in Ceylon. In it ‘something of almost everything’ in early Buddhist literature may be found. Throughout the book, Buddhaghosa quotes freely from almost the whole of canonical and even post-canonical literature. As the Mahavamsa states, it is truly ‘a summary of the three Pitakas together with the commentary.’
  - 2) Cuốn Dhammapadatthakatha là một bản dịch tiếng Pali của bộ luận gốc tiếng Tích Lan. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây không phải là tác phẩm của đại luận sư Phật Âm, nhưng điều này rất có thể là do sự khác biệt về đề tài—The Dhammapadatthakatha is also a Pali translation of an original Sinhalese commentary. Some scholars suggest that this is not the work of the great commentator Buddhaghosa. Their chief argument is the difference in style, which may well be due to the difference in the subject matter.
  - 3) Thiên Kiến Luật là một cuốn luận giải về giới luật. Tác phẩm đồ sộ này được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddha-Siri. Trong phần giới thiệu cuốn Thiên Kiến Luật, chính Phật Âm đã mô tả tác phẩm của chính mình như sau: “Khi bắt đầu viết bộ luận này, vốn đã bao gồm trong đó cả phần Maha-atthakatha, mà không làm mất đi ý nghĩa chính xác của những quyết định ghi trong Maha-paccari, cũng như trong cuốn Kurundi cùng các luận thư khác, và gồm cả ý kiến của các trưởng lão...từ những luận thư này tôi đã tiến hành viết quyển sách, sau khi gạn lọc ngôn từ, cô đọng những đoạn dài dòng, cả các quyết định chính thức, mà không đi xa phương cách diễn đạt của tiếng Pali.”—The Samanta-pasadika is a commentary on the Vinaya. This voluminous work was written at the request of Thera Buddha Siri. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, in the introduction to the Samanta-pasadika, Buddhaghosa himself describes his work as follows: “In commencing this commentary, having embodied therein the Mahaatthakatha, without excluding any proper meaning from the decisions contained in the Maha-paccari, as also in the famous Kurundi and other commentaries and including the opinion of the Elders...from these commentaries, after casting off the language, condensing detailed accounts, including the authoritative decisions, without overstepping any Pali idiom, I shall proceed to compose my work.”
  - 4) Luận Bốn Sanh Kinh là một bộ luận lớn được viết theo yêu cầu của ba trưởng lão Atthadassi, Buddhamita và Phật Thiên (Buddhadeva). Phật Thiên là người thuộc Hóa Địa Bộ, nhưng cuốn Luận Bốn Sanh Kinh thì toàn bộ được viết theo sự thẩm duyệt của đại tu viện (Mahavihara). Điều này cho thấy là không có tư tưởng đối nghịch giữa Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) và Hóa Địa Bộ (Mahisaska) vào thời điểm này—The Jatakatthakatha is an extensive commentary which was written at the request of the Theras,

namely, Atthadassi, Buddhamitta, and Buddhadeva. Buddhadeva is mentioned as belonging to the Mahisasaka sect, but the Jatakathakatha is wholly based on the Mahavihara recension. This indicates that there was no antagonistic feeling between the Theravada and the Mahisasaka sects, at least at that time.

- 5) Luận giải về Giới Pháp (Patimokkha) dưới nhan đề Kankhavitaraṇi hay Matikatthakatha. Sách này căn cứ trên truyền thống của tu viện, và được viết theo yêu cầu của trưởng lão Sona—A commentary on the Patimokkha known as Kankhavitaraṇi or the Matikatthakatha. It was based on the Mahavihara tradition and was written at the request of a Thera named Sona.
- 6) Các bài luận giải về bảy đoạn trong Luận Tạng, dựa trên bản gốc bằng tiếng Tích Lan, và được chấp thuận trên truyền thống đại tu viện—The commentaries on the seven texts of the Abhidharma-pitaka, based on the original Sinhalese commentaries as well as on the accepted tradition of Mahavihara.
- 7) Luận giải về bốn bộ kinh Nikaya: Cuốn Sumangalavilasini về Trường Bộ Kinh (Digha-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Dathanaga thuộc Sumangala Parivena. Cuốn Papan-casudani về Trung Bộ Kinh (Majjhima-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddhamitta, ông này là bạn của Phật Âm gặp tại Mayura-pattana ở miền nam Ấn Độ. Cuốn Saratthappakasini về Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Jotipala. Và cuốn Manorathapurani về Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara-Nikaya) với phần tiểu sử của hầu hết các đệ tử của Đức Phật, ngoài ra còn có bảng liệt kê địa danh tất cả các nơi Đức Phật đã an cư kiết hạ—

Commentaries on the four principal Nikayas. The Sumangalavilasini on the Digha-Nikaya, written at the request of Thera Dathanaga of the Sumangala Parivena; the Papan-casudani on the Majjhima-Nikaya, written at the request of Thera Buddhamitta; the Saratthappakasini on the Samyutta-Nikaya, written at the request of Thera Jotipala; and the Manorathapurani on the Anguttara. Among these, special mention may be made of the Manorathapurani, the commentary on the Anguttara-Nikaya. It contains biographical notes on almost all the chief disciples of the Lord Buddha, besides an enumeration of the names of all places where the Buddha went during the rainy season (see Bốn Mười Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Phật).

**Phật Ấn:** Thực tướng của chư pháp và đạo lớn của chư Phật nó quyết định và bất biến—Buddha-seal, the sign of assurance.

**Phật Bà Đề Ha:** Purvavideha (skt)—Đông Thắng Thần Châu, một trong bốn lục địa lớn quanh núi Tu Di—One of the four great continents around Mount Sumeru—See Tứ Châu (4).

**Phật Bà Tỳ Đề Ha:** Purvavideha (skt)—See Tứ Châu (4).

**Phật Bảo:**

- 1) Bảo thứ nhất trong Tam Bảo: Buddha-Treasure, the first of the Triratna.
- 2) Tên một ngôi chùa thuộc Hệ phái Nam Tông, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1965, đã trải qua ba đời trụ trì. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Giới Nghiêm. Hiện nay chùa là điểm tiếp đón chư Tăng Ni từ các nước Miên, Lào, và Thái Lan. Sân chùa có ngôi tháp Phật Bảo cao 11.5 mét. Ở đỉnh tháp có tôn trí xá lợi Phật được Hòa Thượng Giới Nghiêm mang về từ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ sáu tại Miến Điện 1961 (nhằm

- Phật lịch 2.505)—Name of a pagoda located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1965 and had three successors. The first Head was Most Venerable Giới Nghiêm. At present, Phật Bảo Pagoda is the reception place for Buddhist monks and nuns from Cambodia, Laos, and Thailand, belonging to the Theravada School. In the front yard of the pagoda stands Phật Bảo stupa, 11.55 meters high. On its top storey are adored Buddha's relics brought by Most Venerable Giới Nghiêm from the sixth International Congress of Collecting the Buddhist Tripitakas, held in Burma in 1961 (the 2,505<sup>th</sup> year of Buddhist calendar).
- Phật Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương:** Self-Mastery Power Like A Jewelled Canopy Shinning in Space Buddha.
- Phật Bảo Hoa Du Bộ:** Precious Flower Traveling Buddha.
- Phật Bảo Hoa Đức:** Jewelled-Flower-Virtue Buddha.
- Phật Bảo Hỏa:** Precious Fire Buddha.
- Phật Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương:** King Precious Lotus Skillful Dwelling Beneath The Sala Tree Buddha
- Phật Bảo Nguyệt:** Precious Moon Buddha.
- Phật Bảo Nguyệt Quang:** Precious Moonlight Buddha.
- Phật Bảo Pháp Bảo Tăng Bảo:** Buddha, Dharma and Sangha—The Buddhist Trinity—The three Jewels—The three Precious Ones .
- Phật Bảo Quang:** Precious Light Buddha.
- Phật Bảo Tướng:** Jewelled-Appearance Buddha.
- Phật Bát Nê Hoàn Kinh:** The nirvana or Mahaparinirvana.
- Phật Bát Thế La:** Purvasailah (skt).
- 1) Đông Sơn, một trong năm tông phái của Đại Chúng Bộ—Eastern Hill, one of the five divisions of the Mahasanghika school.
- 2) Purvasailah, tên một tự viện tọa lạc về phía đông Dhanakataka—A monastery east of Dhanakataka.
- Phật Bất Động Trí Quang:** Light Of Unmoving Wisdom Buddha.
- Phật Bất Hóa Độ Vô Duyên, Bất Hóa Độ Định Nghiệp:** The Buddha could save neither non-condition nor the fixed karma.
- Phật Bình Đẳng Giới:** The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.
- Phật Bồ Tát Hóa Sanh:** Phật và Bồ tát có thể hóa sanh tùy ý, không ngăn ngại, không điều kiện—The transformation of a Buddha or Bodhisattva, in any form at will, without gestation, or intermediary conditions.
- Phật Bộ:** Một trong (3 bộ) thuộc Thai Tạng Giới hay (5 bộ) thuộc Kim Cang Giới. Những bộ có hình tượng Phật trong các vị chư tôn Mạn đồ la—The groups in which Buddha appears in the Garbhadhatu and Vajradhatu respectively.
- Phật Bốn Hạnh Tập Kinh:** Buddhacarita (skt)—Phật Bản Hạnh Tán Truyện—Những bài kệ văn tán thán hành trạng cả cuộc đời Đức Phật, do Hiền Thánh Ấn Độ soạn và Bảo Vân dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 587 sau Tây Lịch—A life of Sakyamuni, translated into Chinese by Jnanagupta around 587 A.D..
- Phật Cảnh:** Buddha-domains—The spiritual region of Buddhas—There are two kinds:
- 1) Chứng cảnh: Domain or state of absolute enlightenment.
- 2) Hóa cảnh: Domain that the Buddha is transforming.
- Phật Cao Nhứt Xích, Ma Cao Nhứt Trượng, Phật Cao Nhứt Trượng, Ma Quá Đầu Thượng, Phật Quá Đầu Thượng, Ma Quy Hàng Phật:** If the Buddha is one foot tall, the demons will make themselves ten feet tall; if the Buddha is ten feet tall, the demons stands just above the Buddha's head. Nevertheless, if the Buddha grows taller still and exceeds the demons in

heighth, the demons will surrender to the Buddha—Lời dạy này có nghĩa là nếu Phật không cao hơn ma thì Phật sẽ bị ma trấn áp; người tu cũng vậy, phải giữ cho ông Phật nơi chính mình luôn cao hơn ma dù trong bất cứ trạng huống nào, nếu không sẽ bị ma chướng đánh đổ. Người tu mà thói chuyển là do tự nơi mình, chớ nên đổ thừa cho hoàn cảnh, cũng không nên đổ thừa cho ai, chỉ tại mình trây lười giải đãi nên thua ma. Nếu mình kiên tâm trì chí, thì ma chướng sẽ tiêu tan—This teaching means if the Buddha is not taller than the demonds, he will be subverted. In the same manner, cultivatos should always ensure that his own Buddha is taller than that of the demons under any circumstances; otherwise, he will be subverted and vanquished. Therefore, cultivators who fail and retrogress should not blame external circumstances or anyone. They should only blame themselves, for being weaker than the demon. If they persist in holding fast to their vows and determination, demonic obstacles will disappear.

**Phật Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức:** Encompassing Adornments And Merit And Virtue Buddha.

**Phật Chi Đề:** Tháp thờ xá lợi Phật. Những tháp này trở thành những biểu tượng của Phật Giáo—Buddha's Caitya, or Stupa—A Buddhist reliquary, or pagoda, where relics of the Buddha (sarira) were kept. Such towers (stupas) have become symbols of Buddhism.

**Phật Chiên Đàn Công Đức:** Chandana Merit And Virtue Buddha.

**Phật Chiên Đàn Khốt Trang Nghiêm Thắng:** Adornment And Victory In Chandana Cave Buddha.

**Phật Chiên Đàn Quang:** Chandana Light Buddha.

**Phật Chủng:** Hạt giống sanh ra quả vị Phật, chủng tử Phật hay Bồ Tát, một khi được gieo vào tâm người, sẽ trở quả vị Phật hay Giác

ngộ (những việc mà vị Bồ Tát làm gọi là hạt giống Phật)—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.

**Phật Chủng Tánh:**

- 1) Người cùng một họ hay chủng tộc với Phật—The Buddha-clans.
- 2) Đệ tử nối truyền hoằng hóa Phật pháp—Buddhists.

**Phật Công Đức Hoa:** Flower Of Merit And Virtue Buddha.

**Phật Cốt:** Xá lợi xương cốt của Phật—A bone of the Buddha (as relics).

**Phật Cụ:** Những đồ vật trang trí trên bàn thờ—Articles used on an altar in worship of Buddha.

**Phật Cụ Thập Thân:** Mười thân toàn thiện của Phật—The ten perfect bodies or characteristics of Buddha:

- 1) Bồ đề thân: Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn—Bodhi-body in possession of complete enlightenment.
- 2) Nguyên thân: Nguyên Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất—Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven.
- 3) Hóa thân: Nirmanakaya (skt)—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua)—Buddha incarnate as a man in the royal palace.
- 4) Trụ trì thân: Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp—The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas.
- 5) Tướng hảo trang nghiêm thân: Sambhogakaya (skt)—Nghiệp báo Phật—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn

- hạnh nghiệp nhân—Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits.
- 6) Thế lực thân (Tâm Phật): Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả—Power-body, embracing all with his heart of mercy.
- 7) Như Ý thân (Ý sinh thân): Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh—At will body, appearing according to wish and need.
- 8) Phúc đức thân (Tam muội thân): Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất—Samadhi body, or body of blessed virtue.
- 9) Trí thân (Tĩnh Phật): Đại viên trí vốn có nơi chư Phật—Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom.
- 10) Pháp thân: Dharmakaya (skt)—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng)—The absolute Buddha or essence of all life.

**Phật Cúng:** Cúng dường một vị Phật—An offering to Buddha.

**Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp:** Theo Đạo Xức (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp—According to Tao-Ch'ò (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways:

- 1) Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh: By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature.
- 2) Bằng tướng hảo quang minh: By their physical features of supernatural beauty.
- 3) Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa: By their

wonderful powers and virtues and transformations.

- 4) Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền: By recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha.

**Phật Danh Quang:** Famous-Light Buddha.

**Phật Danh Văn:** Well-Known Buddha.

**Phật Danh Văn Quang:** Well-Known-Light Buddha.

**Phật Di Lạc:** Maitreya, người của yêu thương, vị Phật của tương lai. Ngài là vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca. Người ta còn gọi Ngài là Phật của tình thương qua hình ảnh một ông Phật mập và luôn cười. Sự thờ cúng Phật Di Lạc rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một trong năm vị Phật trần thế (Ca na đà Mâu Ni—Kanakamuni, Thích Ca Mâu Ni—Sakyamuni, Krakuchchanda, Ca Diếp—Kashyapa, Di Lạc—Maitreya). Ngài hiện đang ngự trị trên các cõi trời Đâu Xuất—Metteya, Loving One, the future Buddha or the Buddha-to-come—The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha. The Buddha of Love through the image of the fat and always laughing Buddha. The cult of Maitreya is very widespread in Tibetan Buddhism. He is one of the five earthly Buddhas (Krakuchchanda, Kanakamuni, Kashyapa, Shakyamuni, Maitreya). He is currently presiding in the Tushita heaven.

**Phật Di Lạc Tiên Quang:** Maitreya Immortal Light Buddha.

**Phật Diệm Kiên:** Blazing-Shoulders Buddha.

**Phật Diệt Độ:** Phật Niết Bàn, sự chấm dứt khổ đau phiền não, và vượt qua bể khổ sanh tử—Buddha's nirvana—The extinction of suffering or delusion, and as transport across the bitter sea of mortality.

**Phật Diệu Âm:** Wonderful Sound Buddha.

**Phật Diệu Âm Thắng:** Wonderful Voice And Victory Buddha.

**Phật Dũng Thí:** Courageous Giving Buddha.

**Phật Dược Sư Lưu Ly Quang:** Medicine Master Crystal Light Buddha.

**Phật Dược Vương (Dược Sư):** Bhaisajya Buddha—Người thầy điều trị hay vị cứu tinh. Ngài đang ngự trị nơi Thiên Đường Đông Độ, trong khi Phật A Di Đà bên Tây Phương Cực Lạc—Medicine teacher, frequently referred to as the “Medicine Buddha.” He reigns over an Eastern Paradise, while Amitabha reigns over the Western Paradise.

**Phật Đa Bảo:** Đa Bảo Như Lai, một trong những hình ảnh trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vị cổ Phật trỗi lên từ trong lòng đất có tên là Đa Bảo Như Lai, dù đã nhập diệt nhưng pháp của Ngài vẫn còn đang được tuyên lưu. Ý nói chân lý là thường hằng—Prabhutaratna Buddha—An important image in the Wonder Lotus Sutra—An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea the truth is eternal.

**Phật Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương**

**Phật:** Tamalapattra and Chandana Fragrance Buddha.

**Phật Đà:**

- 1) Xuất phát từ động từ gốc Phạn ngữ “Budh” có nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi, và hoàn toàn giải thoát—Derived from the Sanskrit verb root “Budh” meaning to understand, to be aware of, or to awake. It describes a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.
- 2) Một trong mười danh hiệu của Đức Như Lai, thường gọi tắt là Phật: One of the ten names for the Tathagata.

3) Có nhiều vị Tăng ở Ấn Độ và Trung Á mang tên “Phật Đà.”—There are numerous monks from India and Central Asia bearing this as part of their names.

\*\* For more information, please see Phật.

**Phật Đà Ba Lợi:**

- 1) Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi đến Trung Quốc từ Kabul vào khoảng năm 676 sau Tây Lịch—A monk named Buddhapala, who arrived in China from Kabul in around 676 A.D.
- 2) Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi, đệ tử của Ngài Long Thọ, và là người sáng lập ra tông phái Trung Luận Tính Giáo—A monk named Buddhapalita, a disciple of Nagarjuna and founder of the Madhyamika school.

**Phật Đà Bạt Đà La:**

- 1) Buddhabadra (Giác Hiền Sa Môn)—Dòng dõi của một người bác của Phật, người đã dịch Kinh Hoa Nghiêm vào năm 418 sau Tây lịch. Ngài từ Ca Tỳ La Vệ đến Trung Quốc, nơi đây ngài sáng tác một số tác phẩm Phật Giáo—A descendant of Buddha’s uncle, who translated the Avatamsaka Sutra in 418 AD. He came to China from Kapilavastu in around 408 A.D., here he composed several Buddhist works.
- 2) Tên của một vị đệ tử của Dharmakosa, người mà Ngài Huyền Trang đã được gặp bên Ấn Độ vào khoảng những năm từ 630 đến 640 sau Tây Lịch—Name of a disciple of Dharmakosa, whom Hsuan-Tsang met in India, 630-640 A.D.

**Phật Đà Cúc Đa:** Buddhagupta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phật Đà Cúc Đa là một vị quân vương Phật tử của xứ Ma Kiệt Đà, là con và người kế vị của vua Sakraditya—According to Eitel, Buddhagupta was a Buddhist king of Magadha, son and successor of Sakraditya.

**Phật Đà Da Xá:** Tăng sĩ Phật Đà Da Xá, còn được biết như là Vibhava râu đỏ, từ thành

Kashmir đã đến Trung Hoa vào những năm từ 403 đến 413 để dịch kinh từ Phạn ra Hoa ngữ—Buddhayasas of Kashmir or Kabul, known as “red-beard Vibhasa,” who arrived in China from 403 to 413 to translate Sutras from Sanskrit to Chinese.

**Phật Đà Đa La:** Buddhatrata (skt)—Tên của vị Tam Tạng Pháp Sư Giác Cứu, dịch giả của nhiều bộ luận vào khoảng năm 650 sau Tây Lịch—Buddhatrata, a monk from Kashmir or Kabul, was a translator of many sastras, around 650 A.D.

**Phật Đà Đề Bà:** Buddhadeva (skt)—Một trong bốn nhà bình luận nổi tiếng Phật Giáo—One of the four most famous Buddhist commentators.

**Phật Đà Mật Đa La:** Buddhamitra (skt)—Tổ thứ chín bên Ấn Độ—Ninth patriarch in India.

\*\* For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

**Phật Đà Nan Đề:** Buddhanandi (skt)—Dòng dõi Thích Ca và là tổ thứ tám bên Ấn Độ—A descendant of the Gautama family and eighth patriarch in India.

\*\* For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

**Phật Đà Phạt Na Sơn:** Buddhavanagiri (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là ngọn núi gần thành Vương Xá, nổi tiếng với những hang đá, mà Đức Phật đã có một thời trú ngụ tại đó—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is a mountain near Rajagrha, famous for its rock caverns, in one of which Sakyamuni lived for a time.

**Phật Đà Phiến Đa:** Buddhasanta (skt)—Phật Đà Phiến Đa là một vị sư miền Trung Ấn, là dịch giả của khoảng mười tác phẩm Phật Giáo từ khoảng những năm 529-539 sau Tây Lịch—A monk from Central India, translator of some ten works from 529 to 539 A.D.

**Phật Đà Tăng Ha:** Buddhasimha (skt)—Một đệ tử của Ngài Vô Trước, vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nổi tiếng về mật tu và tài năng xuất chúng—A disciple of Asanga, probably fifth century A.D. He was famous for his esoteric practices and lofty talents.

**Phật Đà Thập:** Buddhajiva (skt)—Một vị Tăng đến Trung Quốc từ Kashmir hay Kabul vào khoảng năm 423 sau Tây Lịch—Buddhajiva, a monk who arrived in China from Kashmir or Kabul in around 423 A.D.

**Phật Đại Bi Quang:** Greatly Compassionate Light Buddha.

**Phật Đại Cường Tinh Tấn Dũng Mãnh:** Great Firm Vigor and Courage Buddha.

**Phật Đại Diệm Kiên:** Great-Blazing-Shoulder Buddha.

**Phật Đại Huệ Lực Vương:** Great Wisdom-Power Buddha.

**Phật Đại Minh:** Great-Brightness Buddha.

**Phật Đại Quang:** Great-Light Buddha.

**Phật Đại Thông Quang:** Light Of Great Penetrations Buddha.

**Phật Đại Tu Di:** Great Sumeru Buddha.

**Phật Đàn:** Sự bố thí như hạnh chư Phật, đối lại với sự bố thí của ma. Phật đàn là bố thí một cách trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp độ chúng sanh—Buddha-dana—Buddha-giving, in contrast with Mara-giving or preaching. Buddha-charity as the motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation.

\*\* For more information, please see Nhị Đàn.

**Phật Đản:** Ngày Phật Đản sanh, có lẽ vào ngày mồng 4 tháng 8; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm—Buddha’s Birth Day, perhaps on the 4<sup>th</sup> month, 8<sup>th</sup> day; however, all Buddhist countries observe the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary.



**Phật Đảnh:** Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong đệ tam tòa Thai Tạng Giới được coi như là Phật Đảnh Tôn Thiên Định Phổ Trí Tự Tại—Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu is represented as the Foremost Honoured One in meditation as Universal Wise Sovereign.

**Phật Đảnh Ấn:** Usnisa (skt)—Dấu ấn trên đỉnh đầu của Đức Phật như một chùm tóc—The characteristic sign on a Buddha's head (short curls, topknot, etc).

**Phật Đảnh Chú:** Thủ Lăng Nghiêm Chú—Sitatapatrosnisa-dharani (skt)—Bạch Tản Cái Phật Đảnh Đà La Ni Chú—The white-umbrella dharani.

**Phật Đảnh Cốt:** Buddhosnisa (skt)—Chỗ u lên trên đỉnh đầu của Phật, một trong những tướng hảo—The skull or cranial protuberance on the the Buddha's head; one of his characteristic marks.

**Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni:** The Unisha Vijaja Dharani Sutra—Theo Pháp sư Thích Thiên Tâm trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, trong tất cả các thần chú về Phật Đảnh, môn Đà La Ni này rất là tối tôn tối thắng, hay trừ hết tất cả những khổ não trong sáu nẻo luân hồi của tất cả chúng sanh—According to Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, in all the greatest Dharani of the Buddha, this mantra is the best, unequalled, often eliminating suffering for all sentient beings in all the six realms of existence.

1. Namo Bagabhàte  
Na Mô Ba ga pha tê.
2. Sarvatadran lokiya  
Sạt hoa tát răn lô ky da.
3. Pradi vitistraya  
Bơ ra di vi ti sắc tra da.
4. Buddhàya Bagabhàté  
Bút đà da ba ga phê tê.
5. Tadyatha!  
Tát đi da tha!
6. Aum! Bhrum, bhrum, bhrum

- Um! Bút rum, bút rum, bút rum.
7. Suddhàya suddhàya  
Suýt đà da, vi suýt đà da.
  8. Visuddhàya visuddhàya  
Vi suýt đà da, vi suýt đà da.
  9. Á Sàma sàma  
Á sá ma sá ma.
  10. Samànta bhàvasad  
Sa măn tá phạ hoa sât.
  11. Sabhàrana gati gagàna  
Sa phả ra na ga ti ga ga na.
  12. Sabhàva visuddhi  
Xoa phạ hoa vi suýt đi.
  13. Á vicanya dumam  
Á vi chuân da đu măn.
  14. Survàtatthà gadà  
Sạt hoa tát thá ga đá.
  15. Sùgada  
Sú ga đa.
  16. Bhàra bhàcanà  
Phạ ra, phạ ca nã.
  17. Amirtá pisàku  
A mi rị tá, bi sá cu.
  18. Maha mùdra mandara pana  
Ma ha muýt đơ ra măn, đa ra ba na.
  19. Aum! Á hàra áhàra  
Um! Á hạ ra, á hạ ra.
  20. Ayusàn dhàrani  
A du sãn đà ra ni.
  21. Suddhàya suddhàya  
Suýt đà da, suýt đà da.
  22. Gagana svabhàva visuddhi  
Ga ga na xoa phạ hoa vi suýt đi.
  23. Usnisà vicaya visuddhi  
U sắc ni sá vi ca da vi suýt đi.
  24. Sáhàsara rasami santónité  
Sá hạ sa ra, ra sa mi san tô ni tê.
  25. Sàrava tatthàgada  
Sá ra hoa tát thá ga đa.
  26. Avalokini  
A hoa lô ki ni.
  27. Sarvatatthàgada matté  
Sạt hoa tát thá ga đa mát tê.
  28. Sàtra pàramità

- Sá tra bá ra mi tá.
29. Bari pùrani  
Ba rị bủ ra ni.
30. Nasà bùmipra dissité  
Na sá bủ mi bơ ra, đi sắc si tê.
31. Sàrava tatthagada h'ridhàya  
Sá ra hoa tát thá ga da hất rị đà da.
32. Dissàna  
Đi sắc sá na.
33. Disité  
Đi sắc si tê.
34. Aum! Mùdri mùdri maha mùdri  
Um! Muýt đơ ri, muýt đơ ri, ma ha muýt đơ ri.
35. Vajra caya  
Hoa di ra ca da.
36. Samhàdanà visuddhi  
Săn hạ đa nã Vi suýt đi.
37. Sàrava kama, bhàrana visuddhi  
Sá ra hoa ca ma, phạ ra na, vi suýt đi.
38. Para durikati biri visuddhi  
Ba ra đu ri ca ti, bi ri vi suýt đi.
39. Pratina varadhàya ayùsuddhi  
Bơ ra ti na hoa ra đá da, a dục suýt đi.
40. Samayà dissàna dissité  
Sam ma dã , đi sắc sá na, đi sắc si tê.
41. Aum! Mani mani màhàmani  
Um! Ma ni, ma ni, mạ ha ma ni.
42. Á mani, ámani  
Á ma ni, á ma ni.
43. Vimani vimani màhà vimani  
Vĩ ma ni, vĩ ma ni, mạ hạ vĩ ma ni.
44. Matđi matđi màhà matđi  
Mát đi mát đi, mạ ha mát đi.
45. Tatthàdà bùdha  
Tát thá đá, bủ đa.
46. Kuthi virisuddhi  
Cu thi vi ri suýt đi.
47. Visaphora buddhi visuddhi  
Vĩ sa phỏ ra, bút đi vi suýt đi.
48. Aum! Hyhy  
Um! Hi hi.
49. Jàya jàya  
Dá ra, dá ra.
50. Vijàya vijàya  
Vĩ dá ra, vĩ dá ra.
51. Samara samara  
Sa ma ra, sa ma ra.
52. Sabhàra sabhàra  
Sa phạ ra, sa phạ ra.
53. Sàrabhà budha  
Sá ra phạ bút đa.
54. Dissàna  
Đi sắc sá na.
55. Dissité  
Đi sắc si tê.
56. Suddhi suddhi  
Suýt đi, suýt đi.
57. Vàjri vàjri màhàvàjri  
Họa di ri, họa di ri, mạ hạ họa di ri.
58. Á vàjri  
Á họa di ri.
59. Vàjra gàbi  
Họa di ra gạ bi.
60. Jàya gàbi  
Dá ra gạ bi.
61. Vijàya gàbi  
Vĩ dá ra gạ bi.
62. Vàjra jvàlà gàbi  
Họa di ra, rít họa lã gạ bi.
63. Vàjro nagaté  
Họa di rô, na ga tê.
64. Vàjro nabàvé  
Họa di rô, na bà vê.
65. Vàjra sambàvé  
Họa di ra, sam bà vê.
66. Vàjro vàjrina  
Họa di rô, Họa di rị na.
67. Vàjram vabhà dumàmà  
Họa di rằm, hoa phạ đô mạ mạ.
68. Sàriram sàrabhà sattabhànaim  
Sá rị rằm, sá ra phạ, sát ta phạ năng.
69. Tàcaya biri visuddhi  
Tả ca da, bi ri, vi suýt đi.
70. S'ya vabhà dumi satna  
Sát da hoa phạ đô mi sát na.
71. Sàrabhà gati birisuddhi  
Sát ra phạ, ga ti, bi rị suýt đi.

72. Sàrabhà tatthagada s'yami  
Sá ra phạ, tát tha gạ đạ, sất da mi.
73. Sàma sabhà sadyantu  
Sá ma sa phạ, sất dẫn tu.
74. Sarva tatthagada  
Sạt hoa tát tha ga đạ.
75. Sàma sàbhàsa dissité  
Sá ma sá phạ sa, đi sác si tê.
76. Aum! S'diya s'diya  
Um! Sất đi đà, sất đi da.
77. Buddhiya buddhiya  
Bút đi da, bút đi da.
78. Vibuddhiya vibuddhiya  
Vi bút đi da, vi bút đi da.
79. Boddhàya boddhàya  
Bồ đà da, bồ đà da.
80. Viboddhàya viboddhàya  
Vi bồ đà da, vi bồ đà da.
81. Mocaya mocaya  
Mô ca da, mô ca da.
82. Vimocaya vimocaya  
Vi mô ca da, vi mô ca da.
83. Suddhàya suddhàya  
Suýt đà da, suýt đà da.
84. Visuddhàya visuddhàya  
Vi suýt đà da, vi suýt đà da.
85. Samànta tatbiri mocaya  
Sa mấn tá, tát bi ri, mô ca da.
86. Samadhàya sami birisudhi  
Sa mấn đá da, sa mi bi ri suýt đi.
87. Sàrabhà tatthagadà samaya h'ridàya—Sá  
ra phạ, Tát thá ga đá, sam ma da, hất rị đà  
da.
88. Dissàna dissité  
Đi sác sá na, đi sác si tê.
89. Aum! Mùdri mùdri màhà mùdra  
Um! Muýt đờ ri, muýt đờ ri, mạ hạ muýt  
đờ ra.
90. Mandàra pana  
Mạn đà ra bá na.
91. Dissité  
Đi sác si tê.
92. Svàha  
Xóa ha.

**Phật Đạo:** Con đường dẫn tới giác ngộ hay Phật quả—The way of Buddha—The way which leads to Buddhahood or enlightenment—The Buddhist doctrine .

**Phật Đạ Ma:** Dharma Buddha.

**Phật Đàng Thủ Tuân:** Thiền sư Phật Đàng Thủ Tuân (1079-1134), người Trung Hoa. Ngài khởi sự theo học Thiền với Quảng Giám Anh. Sau đó đến Thái Bình, nơi Phật Giám cư ngụ, nhưng không biết làm cách nào để nắm được Thiền. Sư quán chần lại thề rằng: “Đời này mà không thấu suốt lẽ Thiền, sẽ không bao giờ gỡ chần ra mà nằm nghỉ.” Ngày ngồi thiền, đêm đứng dậy, sư dốc chí tinh nghiên Thiền cần mẫn cơ hồ như mất cha mất mẹ. Cứ bảy ngày, rồi bảy ngày như thế trôi qua—Zen master Fo-Teng-Shou-Hsun, a famous Chinese Zen master, was born in 1079. He began to study Zen under Kuang-Chien-Ying. He came later to T'ai-Ping, where Fo-Chien resided, but was at a loss how to take hold of Zen. He put a seal on his bedding and made this vow: “If I do not attain the experience of Zen in this life, this will never be spread to rest my body in.” He sat in meditation during the day, but the night was passed standing up. He applied himself to the monastery Zen most assiduously as if he had lost his parents. Seven weeks thus elapsed.

- Nhân lúc Phật Giám thượng đường thuyết pháp, rằng: “Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp.” Nhờ đó mà Thủ Tuân sáng mắt ra. Phật Giám bảo: Tiếc thay một hạt minh châu bị gã phong điền lượm được.” Rồi Phật Giám bảo Thủ Tuân: Linh Nguyên nói rằng ‘nhất kiến đào hậu, trực chí như kim bất cánh nghi (một lần từ thấy hoa đào đó, cho đến bằng nay hết cả ngờ). Cái chỗ người ta không còn ôm ấp mối ngờ ấy là gì?’—When Fo-Chien gave a sermon saying, ‘A world of multiplicities is all stamped with the One.’ Tis opened the eye of Shou-Hsun. Fo-Chien said: “What a pity that the lustrous gem has

- been carried away by this lunatic!" He then said to Shou-Hsun: "According to Ling-Yun, 'Since I once saw the peach bloom, I have never again cherished a doubt.' What is this when no doubts are ever cherished by anybody?"
- Thủ Tuân đáp: "Đừng nói Linh Nguyên không hề ôm ấp một mối ngờ; thực tình chính nay chẳng thể có mối ngờ bị ôm ấp ở đâu cả."—Shou-Hsun answered, "Don't say that Ling-Yun never cherishes a doubt; it is in fact impossible for any doubt to be cherished anywhere even now."
  - Phật Giám nói: "Huyền Sa quả Linh Nguyên rằng 'Đúng thì đúng đấy, nhưng chưa thật thấu triệt.' Giờ hãy bảo cho ta biết cái chỗ thấu triệt này ở đâu?"—Fo-Chien said: "Hsuan-Sha criticized Ling-Yun, saying: 'You are all right as far as you go, but you have not yet really penetrated.' Now tell me where is this unpenetrated spot."
  - Thủ Tuân đáp: "Con cảm kích sâu đậm tấm lòng thiết tha như bà mẹ của thầy."—Shou-Hsun replied: "Most deeply I appreciate your grand-motherly kindness."
  - Phật Giám đồng ý lời giải bày này. Rồi thì Thủ Tuân làm một bài kệ—Fo-Chien gave his approval to this remark. Thereupon, Shou-Hsun produced the following stanza:  
Trợn ngày nhìn trời mà không ngẩng đầu  
Khi thấy hoa đào rậm rạp mới nhượng mi  
Giả sử cho ngài có lưới trùm trời đất  
Qua khỏi quan ải rồi hãy nghĩ đi.  
(Chung nhật khán thiên bất cử đầu  
Đào hoa lạn mạn thủy đài mâu  
Nhiều quân cánh hữu già thiên võng  
Thấu đặc lao quan tức tiện hư).  
All day he has been looking at the sky yet  
without lifting his head,  
Seeing the peach in full bloom he has  
for the first time raised his eyebrows:  
Mind you, however,

there's still a world-enveloping net

Only when the last barrier-gate is broken through, there is complete rest.

Viên Ngộ Phật Quả, nghe chuyện này, hơi ngờ chỗ chứng của Thủ Tuân. Ngài nghĩ, phải để tự mình chứng kiến thực tình Thủ Tuân là như thế nào. Ngài cho gọi sư đến và cùng đi dạo núi với sư. Khi họ đến một đầm nước sâu, Phật Quả đẩy mạnh đồng hành của mình xuống nước. Không đợi lâu, ngài hỏi ngay: "Trước khi Ngưu Đầu chưa thấy Tứ Tổ thì sao?" Thủ Tuân trả lời: "Đầm sâu, nhiều cá." Phật Quả hỏi tiếp: "Về sau thì sao?" Thủ Tuân đáp: "Cây cao vời gió." Phật Quả lại hỏi: "Khi thấy và chưa thấy thì sao?" Thủ Tuân đáp: "Chân co chân duỗi." Cuộc thử thách hoàn toàn vừa ý Phật Quả, và do đó, Phật Quả đã là bá phụ của Thủ Tuân về mặt chánh tín—Yuen-Wu-Fo-Kuo who heard of this had some misgiving about Shou-Hsun's attainment he would give it a test and see for himself how genuine Shou-Hsun was. He called him in and had a walk with him in the mountain. When they came to a deep pool, Fo-Kuo rudely pushed his companion into the water. No sooner he did this than he asked: "How about Niu-T'ou before he saw the Fourth Patriarch?" Shou-Hsun replied: "Deep is the pool, many are the fish." Fo-Kuo asked again: "How afterwards?" Shou-Hsun replied: "The high trees invite a breeze." Fo-Kuo asked: "How when he is seen and not seen?" Shou-Hsun replied: "The legs stretched are the legs bent." The test fully satisfied Fo-Kuo, who was by the way Shou-Hsun's uncle in faith.

**Phật Đấu Chiến Thắng:** Victorious In Battle Buddha.

**Phật Đệ Tử:** Buddhists—Disciples of Buddha.

**Phật Địa:** Giai đoạn thứ mười trong thập địa, nơi mà Bồ Tát đạt tới giác ngộ cao nhất và sắp

sửa thành Phật—Buddha-bhumi—The Buddha stage, being the tenth stage where the Bodhisattva has arrived at the point of highest enlightenment and is just about to become a Buddha.

**Phật Điền:** Nơi vun trồng công đức Phật để chắc chắn gặt được Phật quả, đặc biệt Phật là một đối tượng thờ phụng và cúng dường—The Buddha field, in which the planting and cultivation of the Buddhist virtues ensure a rich harvest, especially the Buddha as an object of worship and the Order for almsgiving.

**Phật Điện:** Buddha Hall.

**Phật Định Quang:** Samadhi Light Buddha.

**Phật Đồi Trừng:** Buddhasimha (skt)—Phật Đà Tăng Ha—Buddhacinga or Buddhochinga (skt)—Phật Đồi Đặng—Phật Đồi Chanh (Fo-T'u-Ch'êng)—Nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồi Trừng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông—An Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic.

**Phật Độ:** Buddhaksetra (skt).

(I) Nghĩa của Phật Độ—The meanings of “Buddha Realms”

- 1) Báo Độ: The land of reward, the Pure Land.
- 2) Cực Lạc: Sukhavati (skt)—Tên của cõi nước thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà nằm về phương tây của vũ trụ—Highest Joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west.
- 3) Hoa Tạng Thế Giới: The Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya.
- 4) Phật quốc: The land or realm of a Buddha—The land of the Buddha's birth.
- 5) Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Trụ xứ của chư Phật—The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (Dharmakaya), the abode of Buddhas.

(II) Phân loại Phật Độ—Categories of “Buddha Realms”

(A) Tứ Phật Độ—There are four kinds:

- 1) Đồng cư quốc độ: Where common beings and saints dwell together :
  - a) Uế độ: Ta bà quốc độ—Saha world—Where all beings are subject to transmigration.
  - b) Tịnh độ: Thanh tịnh độ—The Pure Land.
- 2) Phương tiện hữu dư quốc độ (Biển dịch quốc độ): Trụ xứ của Tứ Thánh—The sphere where beings are still subject to higher forms of transmigration—The abode of Srota-apanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tứ đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán)—See Tứ Thánh Quả.
- 3) Thực báo vô chướng ngại quốc độ: The bodhisattva realm—Final unlimited reward.
- 4) Thường tịch quang quốc độ: Buddha-parinirvana—Where permanent tranquility and enlightenment reign.

(III) Đức Phật dạy về Phật Độ—The Buddha taught about Buddha Lands: Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật dạy rằng: “Này Bảo Tích! Tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào vào trí tuệ của Phật mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Vì sao thế? Vì Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì muốn lợi ích chúng sanh. Ví như có người muốn xây dựng cung nhà nơi khoảng đất trống, tùy ý được thành công, nếu xây dựng giữa hư không quyết không thành tựu được; Bồ Tát cũng thế, vì thành tựu chúng sanh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật. Nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không vậy—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha said: “Ratna-rasi, all species of living beings

are the Buddha land sought by all Bodhisattvas. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the Buddha land according to the living beings converted by him (to the Dharma); according to the living beings tamed by him; according to the country (where they will be reborn to) realize the Buddha-wisdom and in which they will grow the Bodhisattva root. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the pure land solely for the benefit of all living beings. For instance, a man can build palaces and houses on vacant ground without difficulty, but he will fail if he attempts to build them in (empty) space. So, a Bodhisattva, in order to bring living beings to perfection, seeks the Buddha land which cannot be sought in (empty) space.

\*\* For more information, please see Báo Độ, Hoa Tạng Thế Giới, and Tứ Độ.

**Phật Độc Giác:** Prayetka-Buddha (skt)—Một chúng hữu tình mà mức độ giác ngộ gấp một ngàn lần một vị A-la-hán, nhưng chưa lớn bằng một vị Bồ Tát. Tuy nhiên, nói chung, cả ba đều đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—An enlightened being whose level of enlightenment is one thousand times greater than that of a Arhat, but not as great as that of a Bodhisattva. However, generally speaking, three of them are equal because they have attained liberation from the cycle of life and death.

**Phật Đức:** Phật đức với toàn sanh, toàn quả, toàn bi, cứu khổ chúng sanh—Buddha-virtue—Buddha's perfect life, perfect fruit, and perfect mercy in releasing all beings from suffering.

**Phật Đức Niệm:** Virtue And Mindfulness Buddha.

**Phật Đường:** Pagoda.

**Phật Gia:** Gia đình Phật giáo. Tất cả Phật tử từ Tu Đà Hoàn trở lên—The family of Buddhism—All Buddhists from Srota-apanna (Tu Đà hoàn) upwards.

**Phật Giám Huệ Căn:** See Huệ Căn Phật Giám.

**Phật Giáo:** Buddhism.

(I) Ý nghĩa của Đạo Phật—The meanings of Buddhism:

1) Có người cho rằng đây chỉ là đời sống của Đức Phật, tấm gương của Đức Phật và những đệ tử gần gũi nhất của Ngài đặt ra, đó là kỳ công quang vinh của một người, một người đứng trước công chúng tuyên bố con đường giải thoát: To someone it can be only life of the Buddha; the example that the Buddha and his immediate disciples set, that glorious feat of a man, who stood before men as a man and declared a path of deliverance.

2) Với số người khác, Phật giáo có nghĩa là học thuyết quần chúng như đã ghi trong văn học Phật giáo gồm Tam Tạng kinh điển. Và trong đó miêu tả một triết lý cao quý, sâu sắc, phức tạp và uyên bác về cuộc đời: To others, Buddhism would mean the massive doctrine as recorded in the Buddhist Tripitaka (literature), and it is described a very lofty, abstruse, complex and learned philosophy of life.

3) Đạo Phật, một triết lý, một phương cách sống hay là một tôn giáo. Điều này không quan trọng. Phật giáo là giáo pháp của Đức Phật thuyết giảng, một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Nhắm mắt tin suông là trái với giáo lý nhà Phật. Chính Đức Phật đã dạy: “Không nên tin một cách mù quáng những lời ta dạy, mà trước tiên hãy thử nó như đem lửa thử vàng để biết vàng thật vàng giả.” Đạo Phật không phải là một tôn giáo chuyên thờ cúng hay cầu xin các vị thần linh. Đạo Phật không cấm Phật tử tìm hiểu giáo lý của những tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu có những điều phải và hợp lý thì Phật tử có quyền tự do thụ nhận cho dù điều ấy là giáo lý của một tôn giáo khác. Đạo

Phật khác với các tôn giáo và các chủ nghĩa khác ở chỗ tôn trọng quyền nhận xét của cá nhân, tự do tư tưởng và phát triển lý trí. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài không có gì dấu diếm trong tay áo cả. Ngài còn nói thêm rằng giáo lý tùy thuộc vào vào sự thấu hiểu chân lý của con người, chứ không phải tùy thuộc vào ân huệ của một vị thần linh hay bất cứ quyền năng nào khác. Đức Phật còn nhấn mạnh về sự tự do dò xét khi Ngài bảo các đệ tử rằng nếu cần phải xét đoán ngay cả Đức Như Lai nữa, để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của vị Thầy mà mình đang theo. Phật dạy rằng chúng ta phải học, hiểu, hành rồi mới tin. Ngài nhắc nhở rằng nếu chưa hiểu hoặc còn hoài nghi mà mê muội tin theo là phỉ báng Phật. Hoài nghi không phải là một cái tội, vì Phật giáo không có những tín điều buộc phải tin theo. Hoài nghi tự nhiên mất khi con người hiểu rõ, thấy rõ sự thật, thấy rõ chân lý: Buddhism—Buddha teaching—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The teaching of Buddha. This is not important. Buddhism is what the Buddha taught. His teaching was based on human inner wisdom. Buddhism always values reason. Blindly believing in everything is contrary to Buddha’s teaching. The Buddha taught: “Do not believe blindly in my teachings. Always test them like using fire to test gold to determine whether it is authentic or counterfeit.” Buddhism is not a religion versed in worshipping and imploring favors from deities. It is different from other religions and doctrines in that it respects personal opinions, beliefs, and intellectual development. Buddhism does not prevent its disciples from learning other religious teachings. The Buddha said that if there were reasonable and rational teachings in other religions, His followers

were free to respect such things. From that basic principle, the Buddha declared that there was nothing hidden in the sleeve of His saffron robe when referring to His teachings. He also added that His doctrine was consistent with how people understood the Truth. It did not depend on the favors bestowed by any deity or any other spiritual power. The Buddha emphasized the concept of free inquiry when He asked His disciples to judge even the Tathagata in order to have an utter trustfulness in Him. He asked them to study, understand, and believe latter on. Whoever has not yet understood or still has doubt but blindly believes has thus defamed the Buddha. Doubt is not a sin because Buddhism has no creed to be believed. Doubt will automatically dissipate when people fully understand or perceive the Truth.

- 4) Danh từ Phật giáo được lấy từ gốc Phạn ngữ “Bodhi” có nghĩa là “Giác ngộ,” và do vậy Phật giáo là triết lý của sự giác ngộ. Chính vì thế mà định nghĩa thật sự của Phật giáo là “Diệu Đế.” Đức Phật không dạy từ lý thuyết, mà Ngài luôn dạy từ quan điểm thực tiễn qua sự hiểu biết, giác ngộ và thực chứng về chân lý của Ngài: The name Buddhism comes from the word “Bodhi” which means “waking up,” and thus Buddhism is the philosophy of Awakening. Therefore, the real definition of Buddhism is Noble Truth. The Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His enlightenment, and His realization of the Truth.
- 5) Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: “Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác.” Đó là lời nói chân thật của Đức Phật.

Ngài đã từng nói: “Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật.”—  
To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: “Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person.” This was the Buddha’s truthful word. He also said: “All realizations come from effort and intelligence that derive from one’s own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha.”

(II) Có hai tông phái Phật Giáo chính—There are two main branches:

- 1) Nam Tông: Theravada (skt)—Tiểu Thừa hay giáo pháp của hàng Trưởng Lão, xuất phát từ Nam Ấn Độ, lan rộng đến Tích lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt—The Southern or Theravada (Teachings of the Elders), also known as the Hinayana, which arose in southern India, whence it spread to Ceylon, Burma, Thailand, Laos and Cambodia—For more information, please see Hinayana in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 2) Bắc Tông: Mahayana (skt)—Đại Thừa, khởi động từ Bắc Ấn Độ đến Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Không giống như Tiểu Thừa có khuynh hướng bảo thủ và không uyển chuyển, Đại Thừa tự thích ứng với các nhu cầu của các dân tộc có nền tảng chủng tộc và văn hóa khác nhau, và có mức độ hiểu biết khác nhau—The Mahayana moved from northern India to Tibet, Mongolia, China, Vietnam, Korea, and Japan. Unlike Southern Buddhism, which tended to remain conservative and

doctrinaire, the Mahayana adapted itself to the needs of peoples of diverse racial and cultural backgrounds and varying levels of understanding—For more information, please see Đại Thừa and Đại Thừa Tông.

**Phật Giáo Ấn Độ:** Trong các thế kỷ thứ 1 và thứ 2 sau khi Đức Phật nhập diệt, thật khó mà phân biệt được Phật giáo với nhiều giáo phái khổ hạnh khác. Rõ ràng là đến thời kỳ Maurya, Phật giáo mới nổi lên thành một tôn giáo riêng biệt. Nhưng vào thời này Phật giáo cũng chỉ giới hạn ở các vùng Ma Kiệt Đà, Kiều Tất La mà thôi. Các cộng đồng tu sĩ nhỏ cũng có thể đã có mặt ở phía Tây tại Mathura và Ujjayini. Trong thời gian diễn ra nghị hội thứ hai tại thành Tỳ Xá Ly (Vaisali) khoảng một trăm năm sau Đức Phật, thư mời đã gửi đến các cộng đồng tu sĩ ở những nơi xa như Patheya, Avanti, Kausambi, Sankasya và Kanauji. Mathura đã trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng trong những năm đầu của thời kỳ cực thịnh Maurya. Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ trong thời kỳ này xét theo bề ngoài thì không phải là thời kỳ yên tĩnh. Do sự bành trướng dần dần của Phật giáo và vì thiếu thông tin thường xuyên giữa những cộng đồng cách xa nhau nên giáo hội mất dần tính thống nhất. Các ảnh hưởng địa phương từ từ tác động lên cách cư xử của các cộng đồng, uốn nắn họ theo những kiểu khác nhau. Điều này cuối cùng đã làm nảy sinh ra nhiều trường phái khác nhau. Dưới triều vua A Dục, giáo hội hẳn đã bộc lộ sự phân hóa và các bia ký của vua A Dục cho thấy nhà vua đã áp dụng những biện pháp đặc biệt để cứu vãn sự thống nhất của giáo hội. Theo Giáo sử P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, sự bảo trợ của vua A Dục tất nhiên đã góp phần truyền bá đạo Phật không chỉ trong vương quốc của ông, mà còn đến tận những vùng đất xa xôi. Có thể hiểu được rằng sau sự cải tổ Giáo Hội Ma Kiệt Đà tại nghị hội lần thứ ba và với sự hợp tác của nhà vua, đã có những cố gắng



truyền bá đạo Phật đến những quốc gia xa xôi. Hoạt động truyền bá ban đầu có thể không thành công nhiều để gây sự chú ý của nước ngoài nhưng các điều được ghi lại cùng các tượng đài Phật giáo trong các thời kỳ sau vua A Dục đã chứng minh rõ ràng bên trong lãnh thổ của Maurya các hoạt động ấy đã thành công lớn. Đến các đời vua Sunga thì Phật giáo mất đi sự bảo trợ. Các tài liệu Phật giáo đều mô tả Pusyamitra Sunga như là một người ngược đãi tín đồ Phật giáo. Tuy nhiên, sự phá hoại Phật giáo nhất thời của Pusyamitra không đạt hiệu quả vì dân chúng vẫn đứng về phía Phật giáo. Sức mạnh của quần chúng là nguồn gốc của sự tiến triển lớn lao mà Phật giáo đã thực hiện được dưới thời Sunga-Kanva. Điều này được thấy rõ qua số lượng cúng dường to lớn của tư nhân dành cho Phật giáo được chép trên các đài kỷ niệm thời ấy. Một số công trình Phật giáo nổi tiếng như bảo tháp Bharhut, hầm Karle và bảo tháp Sanchi đều thuộc vào thời kỳ Sunga-Kanva và chứng minh cho sự phồn thịnh đáng kể mà Phật giáo có được vào thời kỳ này. Phật giáo đã phát triển từ một tôn giáo của chùa chiền thành một tôn giáo của toàn dân. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo thờ thần mà đối tượng thờ cúng là Đức Phật cùng xá lợi của Ngài. Chính vào thời kỳ này, Phật giáo đã được những người Hy Lạp ở miền Bắc hưởng ứng. Vua Menander là người vô cùng mộ đạo. Sau khi đặt kinh đô tại Sakala, ông đã có nhiều hành động sùng mộ đạo Phật. Kể từ thời vua Menander, nhiều người Hy Lạp ở Ấn Độ đã nhận đạo Phật làm tôn giáo của mình và sau đó họ đã tham gia cúng dường các chùa chiền Phật giáo. Các văn bản Ba Li cho thấy người Hy Lạp còn tham gia vào các hoạt động truyền giáo. Chúng ta được biết rằng sau khi nước Yavana (Hy Lạp) theo đạo Phật thì tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Moggsliputra-Tissa) đã đến nước này và chọn được một trưởng lão Hy Lạp là Dharmaraksita cho công việc truyền giáo. Dharmaraksita sau đó được cử đến nước Aparantaka, ông thuyết

giảng chánh pháp thành công tại đây và đã hóa độ cho hàng ngàn người kể cả phụ nữ và các nhà quý tộc. Người Hy Lạp tại Ấn Độ đã tạo nên một kiểu nghệ thuật Phật giáo mới mẽ, được gọi là Ấn Độ-Hy Lạp (Indo-Greek), phát triển chủ yếu tại Punjab và miền Tây Bắc Ấn Độ. Sự phát triển nhanh chóng của Phật giáo dưới thời vua A Dục đến nhiều vùng đất khác nhau của Ấn Độ đã làm nảy sinh nhiều hệ phái Phật giáo được ghi là lên đến 18 hệ phái. Sự phát sinh ra các hệ phái này phần lớn không phải do sự khác biệt về giáo lý mà là do yếu tố địa lý. Với sự lan rộng của đạo Phật, đã có nhiều cộng đồng được thành lập tại nhiều nơi trong nước. Vì không có sự phối hợp nên nhiều cộng đồng đã nghĩ ra những cách riêng để duy trì giáo pháp. Trong vài trường hợp, sự khác biệt giữa các trường phái thật không đáng kể. Đó là lý do một số trường phái đã biến mất hoặc hòa lẫn vào các trường phái khác chỉ sau một thời gian ngắn. Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) trong thế kỷ thứ hai sau ngày Đức Phật nhập diệt, đã nảy sinh ra tám trường phái khác nhau, trong đó nổi bật nhất là các trường phái Nhất Thuyết Bộ (Ekavyavaharika), Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravada), Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila), Đông Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila). Sự phân chia bắt đầu trong phái Thượng Tọa Bộ (Sthaviravada) một thế kỷ sau đó. Sự phân phái đầu tiên làm nảy sinh ra hai trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) và Tuyết Sơn Bộ (Mula-Sthaviravada hay Haimavata). Từ khi thành hình tại Tỳ Xá Ly, Đại Chúng Bộ chỉ giới hạn chủ yếu ở phía Đông rồi từ đó lan rộng ra, đặc biệt là về phía Nam. Những tín đồ của trường phái này có lẽ đã không tạo nên một cộng đồng lớn ở phía Bắc vì chỉ được nói đến trong hai câu ghi khắc mà thôi. Đại Chúng Bộ tạo nên một văn hệ riêng và tự cho là đã duy trì được truyền thống đích thực nhất của Phật giáo ban đầu, coi mình dòng dõi của tôn giả Ca Diếp, người đã triệu tập hội Phật Giáo lần thứ nhất theo truyền thống. Sự hiện

hữu của gần như tất cả các nhánh của Đại Chúng Bộ tại vùng Dhanyakataka cho thấy rằng nơi đây đã trở thành thành lũy quan trọng nhất. Đại Chúng Bộ dưới sự bảo trợ của Satavahanas và những người kế vị ở thung lũng Krishna. Các trường phái này tiếp tục phồn thịnh cho đến thế kỷ thứ 3 hoặc thứ 4 sau Tây Lịch. Các trường phái sinh ra từ Thượng Tọa Bộ cũng đã để lại dấu ấn rõ rệt trong văn học và bia ký từ thời kỳ Sunga cho đến thời kỳ Kusana, và có thể nói là đã phát triển từ năm 200 trước Tây Lịch đến năm 200 sau Tây Lịch. Đại Chúng Bộ và các nhánh của phái này phát triển mạnh chủ yếu ở phía Bắc. Trường phái này được đánh giá cao tại các vùng Mathura đến Nagara và từ Taksasila đến Kashmir. Triều đại Ca Sắc Nị Ca (Kanishka) cũng là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Nhà vua không chỉ là một thí chủ lớn của tôn giáo này mà còn được xem như một trong số các nhân vật quan trọng đã định ra phương hướng cho Phật giáo trong các thời kỳ về sau. Chính trong giai đoạn này mà nghệ thuật Phật giáo trường phái Ấn Độ-Hy Lạp đã có sự phát triển to lớn nhất. Các tu sĩ Phật giáo từ Ấn Độ đã đưa Phật giáo đến vùng Trung Á và Trung Hoa. Phái Đại Thừa với ảnh hưởng rộng lớn cũng được thành hình vào thời kỳ này. Vua Ca Sắc Nị Ca rõ ràng đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của Phật giáo. Đến triều đại Gupta Phật giáo lại nhận được một sức đẩy mới. Mặc dù các vị hoàng đế là người Bhagavata gắn bó với Bà La Môn, nhưng họ có thiện cảm với đạo Phật. Theo tài liệu còn ghi lại, trong thời gian đầu từ thế kỷ thứ 5 đến cuối thế kỷ thứ 6, đã có nhiều sự cúng dường từ các tư nhân trong những vùng Kausambi, Sanchi, Bodh-Gaya và Mathura. Một số lớn tài liệu do những người hành hương từ Trung Hoa đến Ấn Độ vào thời kỳ này đã viết, đã cho thấy rõ tình hình Phật giáo ở nước này. Ngoài ra, các công trình nghệ thuật của Phật giáo với những di tích còn lại ở Mathura, Sarnath, Nalanda, AjantaBagh và

Dhanyakataka đã nói lên một cách hùng hồn về sự phồn thịnh của đạo Phật dưới triều đại Gupta. Tôn giả Pháp Hiển, người đã đến Ấn Độ dưới triều đại Chandragupta II, xác nhận tình hình phát triển của Phật giáo, đặc biệt là ở Uddiyana, Gandhara, Mathura, Kanauji, Kosala, Magadha, và Tamralipti. Việc xây dựng các tu viện ở Na Lan Đà cũng nhờ vào sự bảo trợ của các quan chức thời Gupta. Từ giữa thế kỷ thứ 7 trở đi, qua các tư liệu, chúng ta lại thấy rõ về tình trạng Phật giáo tại Ấn Độ. Phật giáo đã đạt đến đỉnh cao trong thời kỳ này, nhưng cũng đã cho thấy một vài triệu chứng suy thoái. Mặc dù vậy, một số trung tâm nghiên cứu Phật giáo lớn như Na Lan Đà và Valabhi vẫn còn tỏa sáng rực rỡ. Vua Harshavardhana trong những ngày cuối đời đã trở thành tín đồ của Phật giáo Đại Thừa. Ở phía Tây, các vua của triều đại Maitraka tại Valabhi đã trở thành những người bảo trợ cho đạo Phật từ giữa thế kỷ thứ 6. Nhiều di tích Phật giáo được tìm thấy ở Valabhi xác nhận sự hiện diện của Phật giáo tại vùng này cho đến thế kỷ thứ 10. Thế kỷ sau triều đại Harsha chứng kiến một tình trạng hỗn loạn không thuận lợi cho việc phát triển một tôn giáo chùa chiền như đạo Phật, vốn lệ thuộc quá nhiều vào sự bảo trợ của chính phủ. Phật giáo vẫn còn tồn tại tại Kashmir, thung lũng Swat, Valabhi và các nơi ở phía Bắc trong tình trạng rất sa sút. Tuy nhiên, trong khi Phật giáo đang biến mất dần dần tại nhiều nơi ở Ấn Độ, thì tôn giáo này lại có sự hồi sinh đáng kể tại miền Đông Ấn với sự bảo trợ của triều đại Pala. Hầu hết các quan chức của triều đại này đều là những Phật tử sùng đạo. Họ là những nhà tài trợ mới cho tu viện Na Lan Đà và cả cho việc xây dựng những tu viện mới như Vikramashila, Odantapuri và Somapuri. Do đó, mặc dù một số trung tâm nghiên cứu Phật giáo lâu đời bị xem nhẹ trước thời Gupta, nhưng dưới triều này lại có thêm những trung tâm mới được thiết lập. Trong số đó, Kashmir là trung tâm nghiên cứu Phật giáo nổi bật nhất.

Sau đó, khi trung tâm Na Lan Đà được xây dựng thì trung tâm công việc nghiên cứu được chuyển dần qua Đông Ấn. Na Lan Đà chiếm ưu thế trong toàn bộ thế giới Phật giáo suốt gần ba thế kỷ, từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9. Tuy được sự bảo trợ của các quan chức lớn trong dưới triều đại Pala, Na Lan Đà vẫn sớm bị lấn át bởi Vikramashila và Odantapuri, được thành lập dưới các triều vua Pala. Miền Đông Ấn với những viện nghiên cứu mới lập đã giữ độc quyền nền văn hóa Phật giáo từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 12—During the first and second centuries after the Nirvana of the Buddha, Buddhism could hardly be distinguished from other ascetic movements. It was evidently in the Maurya period that Buddhism emerged as a distinct religion. But even at the beginning of this period, its activities were mainly confined to Magadha and Kosala. Small communities of the Sangha may have come into existence also in the West, in Mathura and Ujjayini. At the time of the Second Council, which was held at Vaisali about a hundred years after the Buddha, invitations were sent to communities in distant places like Patheya, Avanti, Kausambi, Sankasya and Kanauji. Mathura had become an important centre of Buddhism in the early years of Maurya supremacy. The history of Buddhism in this period was not an undisturbed one. Owing to the gradual expansion of Buddhism and for want of regular communication between the distant communities, the Sangha was gradually losing its unity. Local influences were slowly affecting the conduct of the various communities and shaping them in different ways. This ultimately gave rise to various schools. During the reign of Ashoka, the Sangha must have shown symptoms of serious disintegration and the inscriptions of Ashoka tell us that he took special measures to safeguard its unity. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Ashoka's patronage must have contributed to the spread of Buddhism not only within the empire but also to distant lands even in his lifetime. It is quite conceivable that after the reorganization of the Magadhan Sangha at the Third Council and with the cooperation of the emperor himself, efforts were made to carry Buddhism to distant countries. The success of the first missionary activity might not have been very great so far as foreign countries were concerned, but the epigraphic records and Buddhist monuments of post-Ashokan times bear clear testimony to the fact that within the Maurya empire such activities must have had great success. With the advent of the Sungas, Buddhism lost official patronage. The Buddhist accounts are unanimous in representing Pusyamitra Sunga as a persecutor of Buddhists. The temporary undermining of Buddhism by Pusyamitra, however, was ineffective, for the people had taken up the cause of Buddhism. His popular support was at the root of the great progress made by Buddhism during the Sunga-Kanva period. This is made amply clear by the very large number of private donations recorded on the Buddhist establishments like the Bharhut stupa, the Karle caves, and the Sanchi stupa belong to the Sunga-Kanva period and testify to the great prosperity which Buddhism enjoyed then. Buddhism had developed from a monastic religion into a popular one. It had become a theistic religion with the Buddha and his relics as cult objects. It was at this time that Buddhism was adopted by the Greeks in the North. King Menander was a great champion of the faith. After he had established his capital at Sakala, he performed many acts of piety. From Menander's time many Greeks in India adopted Buddhism as their religion, and thereafter played the part of donors to Buddhist establishments. The Pali texts represent the Greeks as taking part even in missionary activities. We are told that after the

conversion of the Yavana (Greek) country to Buddhism, Moggaliputra-Tissa went to that country and selected a Greek Elder, Dharmaraksita for missionary work. Dharmaraksita was then sent to the country of Aparantaka where he successfully preached the Law of the Buddha and converted thousands of people including women and nobles. The Greeks in India were also responsible for evolving a new style of Buddhist art, usually known as Indo-Greek, which flourished mostly in the Punjab and north-western India. The rapid expansion of Buddhism during Ashoka's time to various parts of India resulted in the rise of Buddhist sects whose number is given as eighteen. The origin of these sects was not due so much to doctrinal differences, except in certain cases, as to the geographical factor. With the spread of Buddhism, communities were founded in various parts of the country. As there was no coordinating organization, many of the communities developed their own traditions for the preservation of the ancient teachings. In some cases, the differences between the schools were insignificant. That is why a number of them either disappeared or merged with the others within a short time. The Mahasanghika during the second century after the Nirvana of the Buddha gave rise to eight different schools, among which the Ekavyavaharika, the Lokottaravada, the Aparasaila and the Uttarasaila were prominent. Division started in the Sthaviravada camp a century later. The first schism gave rise to two schools, the Sarvastivada and the Mula-sthaviravada (also called the Haimavata). Since its inception in Vaisali, the Mahasanghika was mostly confined to the East from where it spread, especially to the South. The followers of this school probably did not constitute a strong community in the North as they are mentioned only in two inscriptions. The Mahasanghika developed a literature of its own and in fact it claimed to have preserved the most authentic tradition of early Buddhism. In so far as it traced its lineage from Mahakasyapa who was responsible for convoking the first Buddhist Council, at which the Canon was recited for the first time according to tradition. The existence of practically all the branches of the Mahasanghika mentioned in literature in the region of Dhanyakataka shows that it had become the most important stronghold of the Mahasanghika under the patronage of the Sata-vahanas and their successors in the Krishna valley. These schools continued to prosper till the 3<sup>rd</sup> or 4<sup>th</sup> century A.D. The schools arising from other camp, the Sthaviravada, have also left their definite mark in literature and epigraphy from the Sunga period right up to the Kusana period and may be said to have flourished from 200 B.C. to 200 A.D. The Sarvastivada and its branches flourished mostly in the North. The Sarvastivada school was held in esteem in the entire region from Mathura to Nagara (Hara) and from Taksasila to Kashmir. Kanishka's reign is also a landmark in the history of Buddhism. Tradition not only represents him as a great patron of the religion but also associates him with a galaxy of Buddhist masters who shaped Buddhism in later times. It was in this period that the Indo-Greek school of Buddhist art achieved its greatest development. Buddhist monks from India carried Buddhism to Central Asia and China. A new form of Buddhism, the Mahayana, of far-reaching consequence, also came to be evolved at the same time. Kanishka must have contributed a good deal to the progress of Buddhism. With the advent of the Gupta dynasty, Buddhism received a new impetus. Although the Gupta emperors were Bhagavatas, the adherents of Brahmanical faith, they were sympathetic towards the cause of Buddhism. We have a number of important

description recording gifts of private donors in the regions of Kausambi, Sanchi, Bodh-Gaya, and Mathura from the beginning of the 5<sup>th</sup> century A.D. till the end of the 6<sup>th</sup>. There is a large number of records, written by the Chinese pilgrims who came to India in this period, which throw light on the condition of Buddhism in this country. Moreover, Buddhist art with its relics at Mathura, Sarnath, Nalanda, Ajanta, Bagh and Dhanyakataka speaks eloquently of the prosperity that Buddhism enjoyed in the Gupta period. Fa-Hsien, who came to India during the reign of Chandragupta II, testifies to the flourishing condition of Buddhism, especially in Uddyana, Gandhara, Mathura, Kanauji, Kosala, Magadha and Tamralipti. The foundation of the institutions at Nalanda was also due to the patronage of the Gupta rulers. From the middle of the 7<sup>th</sup> century A.D. again we have a number of records giving a clear picture of the condition of Buddhism in India. So far as its extent is concerned, it had reached its height in this period but it also showed certain symptoms of decay. Nevertheless, some of the great centres of Buddhist study like Nalanda and Valabhi were still keeping the light burning vigorously. King Harshvardhana in his later days became a follower of Mahayana Buddhism. In the West the rulers of the Maitraka dynasty at Valabhi had become patrons of the Buddhist faith from the middle of the 6<sup>th</sup> century A.D. Numerous Buddhist relics discovered at Valabhi testify to the existence of Buddhism in that area up to the 10<sup>th</sup> century A.D. The century that followed Harsha's rule saw a state of unfavorable to the growth of a monastic religion like Buddhism, which depended so much on the patronage of the rulers. Buddhism still lingered in Kashmir, Swat Valley, Valabhi, and other places in the North but its condition was far from prosperous. However, while Buddhism was slowly disappearing from

other parts of India, it experienced another great revival in eastern India under the patronage of the Pala dynasty. Most of the rulers of this dynasty were devout Buddhists. They were responsible for new endowments to the Nalanda monastery and also for the foundation of new monasteries, such as Vikramashila, Odantapuri, and Somapuri. Although some of the old centres of study had fallen into neglect before the rise of the Guptas, new and more vigorous centres came into existence under them. These new centres were numerous but, during the early Gupta period, Kashmir was the most important and predominant centre of Buddhist studies. Later, after the foundation of Nalanda the centre of studies gradually shifted to eastern India. Nalanda dominated the whole Buddhist world for nearly three centuries, from the 6<sup>th</sup> to the 9<sup>th</sup>. In spite of the patronage of the great Pala rulers, however, Nalanda was soon eclipsed by two other institutions. Vikramashila and Odantapuri which had been founded under the Palas. Eastern India, with its new institutions, Vikramashila, Odantapuri, Jagaddala, Vikramapuri, etc., almost monopolized the commerce in Buddhist culture from the 9<sup>th</sup> to the 12<sup>th</sup> centuries A.D.

**Phật Giáo Bắc Tông:** Mahayana Buddhism or Northern school—See Mahayana, Đại Thừa and Đại Thừa Tông.

**Phật Giáo Ca:** Buddhist anthem.

**Phật Giáo Cam Bốt:** Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, nhiều phát hiện khảo cổ học và Biên Niên Sử Trung Hoa cho thấy rằng từ cuối thế kỷ thứ 5, Phật giáo đã phát triển tại Cam Bốt, dù rằng chưa chiếm được một địa vị nổi bật, vì ít được biết đến so với một số hệ phái Bà La Môn. Đại đế Yasovarman trị vì vào cuối thế kỷ thứ 9 đã cho xây một đại tịnh thất (Saugatasrama) dành riêng cho các tu sĩ Phật giáo và ban hành những qui định tử mĩ về việc điều hành tịnh thất này. Vua Jayavarman II

(1181-1220) là một Phật tử sùng đạo và đã được truy phong danh hiệu Mahaparamasaukata sau khi qua đời. Tài liệu ghi chép về triều đại của ông thể hiện một cách đẹp đẽ nhân sinh quan điển hình của đạo Phật. Sự đóng góp của ông trong việc xây dựng các công trình tôn giáo vô cùng to lớn. Một tài liệu khác bằng tiếng Phạn về vua Jayavarman VII, cho ta chi tiết thú vị về tâm đạo của vợ ông. Theo lời kể thì Jayavarman lần đầu tiên đi đến Chiêm Thành, hoàng hậu là Jayarajadevi đã tỏ lòng chung thủy của mình bằng trải qua khổ hạnh nhiều ngày. Bà liền được chị mình khai tâm đạo Phật. Bà đã cử hành một buổi lễ, qua đó bà có thể nhìn thấy ảnh chồng mình hiện ra trước mặt. Đến khi nhà vua trở về, bà càng gia tăng các công việc từ thiện và lòng mộ đạo. Phật giáo tiếp tục phát triển ở Cam Bốt trong thế kỷ 13. Tuy nhiên, cần nhớ rằng mãi cho đến thời điểm đó, mặc dù đạo Phật có điều kiện thuận lợi để phát triển nhưng vẫn không trở thành quốc giáo và thậm chí cũng không là một tôn giáo chiếm ưu thế tại đất nước này. Không có chi tiết chính xác là Phật giáo đã đạt tới địa vị này vào lúc nào. Nhưng sự thay đổi này chắc chắn là do ảnh hưởng của người Thái Lan, vốn là những tín đồ Phật giáo cuồng nhiệt và họ đã xâm chiếm một phần lớn đất đai của Cam Bốt. Trong khi vào lúc đầu thì Thái Lan chịu ảnh hưởng Phật giáo Cam Bốt, thì nay vai trò đã đảo ngược lại, người Cam Bốt dưới ảnh hưởng của người Thái Lan đã chuyển tín ngưỡng gần như toàn bộ theo đạo Phật. Ngay cả các vị Thần trong các đền lớn như Đế Thiên Đế Thích (Angkor Vat) cũng được thay thế bằng những tượng Phật. Chúng ta không thể tìm thấy bằng chứng đích xác về các giai đoạn của sự chuyển đạo này, nhưng Phật giáo đã dần dần trở thành một tôn giáo chiếm ưu thế ở Cam Bốt, và ngày nay chúng ta khó tìm thấy một dấu tích nào về đạo Bà La Môn trên đất nước này, ngoại trừ một số sinh hoạt lễ hội của dân chúng—According to Prof. P.V. Bapata in

The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the archaeological finds and the Chinese Chronicles prove that from the end of the fifth century A.D., Buddhism flourished in Cambodia, though it did not occupy a dominant position, as it was less popular than some forms of Brahmanical religion. The great emperor, Yasovarman, who ruled at the end of the ninth century A.D., established a Saugatasrama which was specially meant for Buddhist monks, and elaborate regulations were laid down for the guidance of this asrama or hermitage. King Jayavarman VII (1181-1220) was a devout Buddhist and received the posthumous title, Mahaparamasaukata. The records of his reign express beautifully the typical Buddhist view of life, particularly the feelings of charity and compassion towards the whole universe. His role in the founding of religious institutions was magnificent. A Sanskrit inscription of Jayavarman VII gives us interesting information about the religious mood of his queen. It is said that when Jayavarman first went to Champa, his wife, Jayarajadevi, showed her conjugal fidelity by undergoing austerities of diverse types and of long duration. She was then initiated to Buddhism by her elder sister. It is said that she performed a ceremony by which she could see before her the image of her absent husband. When her husband returned, she increased her pious and charitable works. These included a dramatic performance, the plot of which was drawn from the Jatakas and which was acted by a body of nuns recruited from among castaway girls. Buddhism continued to flourish in Cambodia in the thirteenth century A.D. It must be remembered, however, that up to this time, although Buddhism was in a flourishing condition, it was neither the State religion, nor even the dominating religious sect in the country. There is no definite information as to when Buddhism attained this position. But the change was undoubtedly due to the influence

of the Thais, who were ardent Buddhists, and had conquered a large part of Cambodia. Whereas, in the earlier period, Thailand was influenced by Cambodia, the role was now reversed, and Cambodia, under the influence of the Thais, was converted, almost the whole country, to Buddhism. Even the Brahmanical gods in the great sanctuaries like Angkor Vat were replaced by Buddhist images. We cannot trace the exact stages of this conversion, but, gradually, Buddhism became the dominant creed in Cambodia and totally there is hardly any trace of the Brahmanical religion in the country, except in some of the ceremonies and festivities of the people.

**Phật Giáo Chiêm Thành:** Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, miền Trung và Nam Việt Nam ngày nay xưa kia là đất nước Chiêm Thành. Việc cho rằng Phật Giáo đã đặt được nền tảng trên vùng này trước thế kỷ thứ ba được suy ra từ việc tìm thấy một bức tượng Phật bằng đồng tinh xảo thuộc trường phái Amaravati vốn đã có từ thời ấy. Đọc Biên Niên Sử Trung Hoa, chúng ta được biết rằng người Trung Hoa chiếm thủ đô của Chiêm Thành vào năm 605, họ đã mang đi 1.350 tác phẩm Phật giáo. Từ lời xác nhận quan trọng này, có thể suy ra rằng Phật giáo đã phát triển trên vùng đất này trong một thời gian dài cho đến thế kỷ thứ bảy. Nghĩa Tịnh đã xác nhận rằng ở Chiêm Thành, các tín đồ thường thuộc trường phái Hữu Lượng Bộ (Aryasamitiya) và một ít thuộc phái Hữu Bộ (Sarvastivada). Điều này cho thấy sự lấn át của trường phái Thanh Văn Thừa (Sravakayana), nhưng qua các tài liệu ghi khắc ở thế kỷ thứ 8 thì hầu như Phật giáo Đại Thừa đang thịnh hành ở Chiêm Thành vào khoảng đó. Đôi khi Phật giáo lại có được sự bảo trợ của các vua chúa hay quan chức cao cấp và chúng ta còn tìm thấy các tàn tích của một công trình xây cất vĩ đại của Phật giáo tại Đồng Dương, gồm một ngôi đền và một tu viện do vua Jaya Indravarman cho xây năm

875. Phật giáo Đại Thừa tiếp tục thịnh hành ở Chiêm Thành cho đến thế kỷ thứ 15, khi người Việt từ phía Bắc tràn vào. Do đó trường phái Phật giáo Trung Hoa và cùng đi theo đó là đạo Hồi, đã thay thế cho tôn giáo trước đây ở Chiêm Thành—According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the southern part of the territory lying on the eastern coast of the Indo-Chinese Peninsula, now Vietnam, was formerly known as Champa. That Buddhism had obtained a footing in the country before the third century A.D. may be inferred from the discovery of a fine bronze Buddha image of the Amaravati school which may be dated about that period. We learn from a Chinese chronicle that when the Chinese captures the capital city of Champa in 605 A.D., they carried away 1,350 Buddhist works. From this important statement, it can be inferred that Buddhism must have flourished in the country for a considerable period before the seventh century A.D. I-Tsing remarks that in Champa the Buddhists generally belong to the Aryasammitiya school and that there are a few followers of the Sarvastivada school also. This would mean the prevalence of the Sravakayana sect, but it appears from inscriptions of the eighth century A.D. or thereabouts, that the Mahayana sect of Buddhism was powerful in Champa. Occasionally, Buddhism there enjoyed the patronage of kings and high officials, and we have the ruins of great Buddhist establishment and a monastery built by King Jaya Indravarman in 875 A.D. Buddhism of the Mahayana form continued as a living force in Champa right up to the fifteenth century A.D., when the country was overrun by the Vietnamese people from the North. The Vietnamese people formerly lived in Tonkin and derived their culture from China. So the Chinese form of Buddhism, along with Islam, replaced the old religion in Champa.

**Phật Giáo Đại Thừa:** Mahayana Buddhism—See Đại Thừa, and Đại Thừa Tông.

**Phật Giáo Hóa Đệ Tử:** Người phạm mất thịt chúng ta thường không thể hiểu được lòng giáo hóa đại bi vô lượng của chư Phật và chư Bồ Tát. Có khi các Ngài dùng lời thuyết giáo để hóa độ, nhưng lắm khi các Ngài dùng gương sống hằng ngày như lui về tự tịnh hay nghiêm trì giới luật để khuyến khích người khác tu hành—It is difficult for ordinary people like us to understand the teaching with infinite compassion of Buddhas and Bodhisattvas. Sometimes, they use their speech to preach the dharma, but a lot of times they use their way of life such as retreating in peace, strictly following the precepts to show and inspire others to cultivate the way.

**Phật Giáo Hòa Hảo:** Hoa-Hao Buddhism—Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Những giáo lý chính—Hoa-Hao Buddhism was founded in 1939 by Prophet Huynh Phu So. The main teachings emphasizes on the followings:

(A) Tứ Ân Hiếu Nghĩa—The Four Debts of Gratitude:

- 1) Ân Tổ Tiên Cha Mẹ: Be thankful to our ancestors and parents.
- 2) Ân Đất Nước: Be thankful to our country.
- 3) Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng): Be thankful to the Three Treasures (Buddha, Buddha-Law, Sangha).
- 4) Ân Đồng Bào và Chúng Sanh: Be thankful to our fellow-countrymen and all other sentient beings.

(B) Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý—The Three Karmas of the body, the mouth and the mind:

- 1) Thân Nghiệp—The karmas of the body or physical karma:
  - a) Không sát sanh: Not to kill.
  - b) Không trộm cắp: Not to steal.
  - c) Không tà dâm: Not to commit adultery.

d) Không lạm dụng quyền thế: Not to abuse power.

2) Khẩu Nghiệp—The karma of the mouth or verbal karma:

- a) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak double tongue.
- b) Không nói lời phỉ báng: Not to speak vicious tongue or not to defame others.
- c) Không nói lời giả dối: Not to tell lie.

3) Ý Nghiệp—The karma of the mind or Mental Karma:

- a) Không Tham: Not be greedy.
- b) Không Sân: Not be angry.
- c) Không Si Mê: Not be ignorant.

(C) Bát Chánh Đạo (giống như Bát Chánh Đạo Trong Phật Giáo): The Teachings on the Noble Eightfold Paths (which are similar to that of the Buddhism)—See Bát Chánh Đạo.

(D) Thờ Phụng—Worshipping:

1) Không phỉ báng lối thờ phụng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi: Not trying to defame the worshipping in the temples or pagodas; however, there is no need to create any more statues or images at home. For those who have Buddha's statues in the house, it is alright to keep it that way; however, paper images of Buddhas should not be kept and should be burned.

2) Niềm tin xuất phát từ tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài: The belief comes from the heart, not from outside appearances.

3) Bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu: The inside altar only needs a Brown-coloured flag, symbol of mankind harmony without distinction of races or individuals because



- brown color is the association of all other colours.
- 4) Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn “Ông Thiên” với một lư hương cũng là đủ: If there is no room for decorating an altar inside the house, a “Heaven Altar” with an incense-brazier should be sufficient.
- 5) Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự “tự cải thiện” hơn là hình thức thờ phượng: Hoa-Hao Buddhism emphasizes in improving oneself rather than in apparent worshipping.
- 6) Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên: As regards the way of worshipping Buddha, only fresh water, flowers and incense sticks should be used. For fresh water represents “cleanliness,” flowers represent “purity,” and incense is used to freshen the air. As for offering of food, they can use any available food for the worshipping of their ancestors.
- 7) Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ: Beside the altar of the Buddha, followers of Hoa-Hao Buddhism can place altars of parents or ancestors, or any national heroes; however, they should not worship any spirit whose origins they do not know well.
- (E) Hành Lễ—Religion Performance:
- 1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy: Followers of Hoa-Hao Buddhism only prostates themselves before the Buddhas, ancestors, parents, and national heroes, no prostration before any living beings. Even to the master, they only bow, not prostrating.
- 2) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Thần Thánh: Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely rely on the help of saints and gods.
- 3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy: Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely depend on the support of their master.
- 4) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc này không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật “Nhân Quả,” hễ nhân tốt thì quả lành: Followers of Hoa-Hao Buddhism should never blame the Buddhas, gods or masters for not having saved or blessed them. They always remember the Buddha’s Law of “Cause and Effect,” if the cause is good, the effect is then good too.
- 5) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always clearly understand the religion’s principles and the teachings of Prophet Huynh, and not blindly rely on belief.
- (F) Tang Lễ—Funeral:
- 1) Tang lễ vẫn cử hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèn trống rình rang: Funeral ceremony will be kept as ancient mourning customs; however, not to perform any surplus and unnecessary ceremonies.
- 2) Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của: Not to burn votive paper because this is only a waste of money.

- 3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải nên luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải được chôn cất thận trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức khỏe của những người còn sống: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always remember that the body is destructible and it should be buried discreetly without letting it decompose because this is harmful to the living.
- 4) Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất: Only set up an altar in the middle of the house or in the open air for the praying and so on burying the dead (speedily and discreetly).
- 5) Có thể dùng bất cứ thực vật có sẵn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc: As regards to offerings of food, one can offer anything available, but try to keep the funeral simple and not money wasting.
- 6) Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống táng, nhưng đây không phải là dịp để đờn ca xướng hát: Neighbors can come to help out with the funeral services, but this is not a chance for playing or enjoying musics.
- (G) Hôn Nhân—Marriage:
- 1) Bổn phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ: The parents' duty is to choose a suitable spouse for their child by careful observation of the couple's character.
- 2) Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể: The custom of demanding matrimonial dowry deposit from the bridegroom's family should be wiped off.
- 3) Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân: The parents of the two parties should not act difficult towards each other regarding the wedding ceremonies.
- 4) Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém: Try to keep the wedding ceremony the simpler the better, not to waste money.
- (H) Những Điều cấm kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo—Things followers should avoid:
- 1) Không uống rượu: Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo: Not to drink; however, during some special events which do not fall on fast days, one can have a little of a very light liquor. Remember that to become drunk is equal to committing a sin.
- 2) Không hút thuốc phiện: Chỉ có người bệnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ—Not to smoke opium—Exception to only sick people advised by physicians may take a little in combination with other medicines.
- 3) Không bài bạc: Không có ngoại lệ!!!—Not to gambling. No exception!!!
- (I) Thái Độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác—Behaviour towards monks, temples or pagodas, other religions and individuals:
- 1) Thái độ đối với sư sãi—Behaviour towards monks and nuns:
- a) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính: All followers of Hoa Hao Buddhism should always respect decent monks and nuns.
- b) Phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always listen and obey right things taught by the monks and nuns.
- c) Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và

- khuyến họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa: For those who known to be false monks and nuns, followers of Hoa-Hao Buddhism should warn and advise them to return to the right path of Buddhism. If they continue with their evils, followers of Hoa Hao Buddhism should take a positive action by explaining to the people as well as to the local Buddhists so that they could stay away from those wizards.
- 2) Thái độ đối với chùa viện—Behaviour towards temples and pagodas:
- a) Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn: Hoa Hao Buddhism does not prohibit its followers from going to temples or pagodas to worship Buddhas, especially on important Buddhist events such as the Buddha's Birthday (on the 15<sup>th</sup> of the Vesak month) or the Ullambana Basins (on the 15 of the seventh lunar month).
- b) Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng này tại các chùa: Hoa Hao Buddhism does not agree or emphasize on the worshipping of statues or images; however, it prohibits its followers to defame this form of worship in any way.
- 3) Thái độ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với các tôn giáo khác—Behaviour of followers towards other religions:
- a) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác: Followers of Hoa-Hao Buddhism always respect, and not talk about the way of worshipping of other religions.
- b) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác: Followers of Hoa-Hao Buddhism never speak ill about the teachings of other religions.
- c) Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always behave correctly towards other religions even if they do wrong to Hoa-Hao Buddhism.
- 4) Thái độ đối với những cá nhân khác—Behaviour towards other individuals:
- a) Phải luôn đối xử tốt để phát triển sự cảm thông hỗ tương: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always be on good terms with others so that mutual sympathy may be strongly developed.
- b) Khi họ cần nên tỏ lộ sẵn sóc thương yêu: Followers of Hoa-Hao Buddhism always show love and care for others whenever they are in need.
- c) Phải cố gắng hết mình giúp đỡ người xung quanh: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always try their best to help neighbors.
- (J) Để tóc dài—Letting the hair growing long:
- 1) Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo: The Master Huynh Phu So let his hair growing long because he tried to keep a remembrance of our ancestors' ancient custom and to show us that he is not influenced by the western civilization, not a means of leading a religious life
- 2) Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài: The Master Huynh did not compel nor prohibit his followers to grow their hair long.

- 3) Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo: If one grows long hair without improving oneself, one is in no way a follower of Hoa-Hao Buddhism.
- 4) Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc: Master Huynh allowed his followers to make reforms according to the contemporary evolution of the country so as to be in accord with the people.
- (K) Giáo Dục và Phật Giáo Hòa Hảo—Education and Hoa Hao Buddhism:
- 1) Đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội: Master Huynh always emphasized that education would help wider our knowledge in science and sociology.
- 2) Giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín: Education helps us prevent errors and wipe out superstitions.
- 3) Giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp: Education helps us study Buddhism more efficiently.
- 4) Giáo dục không phải là một chướng ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo: Education is not a hindrance to morality or religious life.
- (L) Phật Giáo Hòa Hảo và Thương Nghiệp—Hoa Hao Buddhism and Business—Đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây—Master Huynh Phu So encouraged his followers to do business to enrich the family economy and to strengthen the society as well as the country with the following conditions:
- 1) Tất cả tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo: All followers of Hoa-Hao Buddhism should always comply with the rules as outlined in the “Noble Eightfold Path.”
- 2) Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện: Get rid of dishonest deeds by not performing weight cheating, bushel substituting, smuggling, liquor trading, and sales of opium.
- 3) Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu: Exercise honest professions without cheating anyone, get rid of dishonest habits.
- (M) Quan Niệm của Phật Giáo Hòa Hảo về thức ăn và nhà cửa—Concepts of Hoa-Hao Buddhism on Food and Housing:
- 1) Ăn uống điều độ: Eat and drink moderately.
- 2) Tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn: Avoid good food prepared with ingredients that are bad for our body and which may cause us illness.
- 3) Luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh: Always keep our body clean and observe the rules of hygiene.
- 4) Loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dái, thì tâm không thể nào phát triển được: Get rid of the habit of living in unhealthy conditions because when the body is dirty, the mind cannot develop.
- Phật Giáo Mã Lai:** Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, một số lớn các tài liệu ghi khắc được tìm thấy tại nhiều nơi khác nhau trên bán đảo Mã Lai được viết bằng tiếng Phạn và mẫu tự Ấn Độ của thế kỷ thứ 4 hoặc thứ 5. Có ít nhất là ba tài liệu nói đến Phật giáo một cách rõ ràng, qua đó chứng tỏ có sự truyền bá đạo Phật đến vùng này. Nhưng di tích quan trọng nhất được tìm thấy ở Nakhon Sri Tammarat. Chính một nhóm di dân Phật giáo đã xây nên ngọn tháp cao nhất, hiện vẫn còn tồn tại nơi đây. Một phần trong số 50 ngôi đền xung quanh ngọn tháp có lẽ cũng thuộc về một thời kỳ rất xưa. Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành trong vùng

này vào khoảng thế kỷ thứ 6, nếu không nói là sớm hơn. Điều này được chứng minh qua một phiến đất sét có khắc chữ được tìm thấy gần Keddah mà người ta cho là có thể thuộc thế kỷ thứ 6, qua việc nghiên cứu cổ tự. Phiến đất sét này chứa đựng những câu kệ tiếng Phạn thể hiện một số chủ thuyết triết học hệ phái Đại Thừa. Hai trong ba bài kệ này đã được tìm thấy lại trong bản dịch chữ Hán của các đoạn thuộc Trung Luận tông (Madhyamika), và cả ba bài đều cũng được tìm thấy trong bản dịch chữ Hán của bộ Sagaramati-pariprccha. Phật giáo Đại Thừa tiếp tục thịnh hành ở vùng này cho đến thế kỷ thứ 8 và có thể còn lâu hơn. Một bản chữ khắc tìm thấy ở Ligor có nói đến việc xây dựng ba ngôi đền bằng gạch để thờ các vị thần Phật giáo và năm ngọn bảo tháp do nhà vua cùng các tu sĩ thực hiện. Các bảo tháp được xây vào năm 697 theo lịch Saka (775 sau Tây Lịch)—According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, a large number of inscriptions discovered in different parts of the Malay Peninsula are written in Sanskrit and in the Indian alphabets of the fourth or fifth century A.D. At least three of these definitely refer to the Buddhist creed and thus prove the spread of Buddhism in that region. But the most important of all the remains are found at Nakhon Sri Tammarat (Ligor). It was an essential Buddhist colony that constructed the great stupa, which is still to be found there. Part of the fifty temples which surround the stupa also probably belong to a very early period. Mahayana Buddhism flourished in this region in the sixth century A.D., if not earlier. This is proved by an inscribed clay tablet found near Keddah which may be assigned to the sixth century A.D. on palaeographical grounds. It contains the Sanskrit verses embodying some philosophical doctrines of the Mahayana school. Two of these three verses have been traced in the Chinese translations a number of texts of Madhyamika school, and all the three

are found together in a Chinese translation of the Sagaramati-pariprccha. Mahayana Buddhism continued to flourish in this region till the eighth century A.D. and possibly much later. An inscription found at Ligor refers to the construction of three brick temples for Buddhist gods and of five stupas by the king and priests. The stupas were built in the Saka year 697 which is equivalent to 775 A.D.

**Phật Giáo Mật Tông:** Vajrayana Buddhism—See Vajrayana, and Mật Giáo and Phật Giáo Tây Tạng.

**Phật Giáo Miến Điện:** Phật giáo phát triển tại Miến Điện rất sớm. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo biên niên sử Tích Lan thì có hai tu sĩ Phật giáo tên là Sona và Uttara đã được vua A Dục cử đi thuyết giảng đạo Phật tại Suvarnabhumi là nơi mà nhiều người cho là Miến Điện ngày nay. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng nào cho thấy vua A Dục đã cử hai người này đến đây với nhiệm vụ truyền giáo, và vị trí của Suvarnabhumi vẫn còn đang được tranh cãi. Vì trong khi một số người cho nó là Miến Điện thì một số người khác lại cho rằng đó là Thái Lan hay Đông Dương. Ngoài câu chuyện Sona và Uttara ra thì không còn có bằng chứng nào khác về sự phát triển của Phật giáo tại Miến Điện trước thế kỷ thứ năm. Xét về sự tiếp giáp giữa Miến Điện với Ấn Độ và sự có sẵn những con đường bộ không khó đi lắm giữa hai nước này, ngay cả trước Tây Lịch, không thể loại trừ khả năng là Phật giáo đã phát triển tại Miến Điện từ trước thế kỷ thứ 5, cũng có thể trước đó rất lâu. Nhưng từ thế kỷ thứ 5 trở về sau, có những tài liệu chắc chắn cho thấy không chỉ sự hiện hữu mà cả sự thịnh hành của Phật giáo Nguyên Thủy tại vương quốc Pyus xưa kia, có tên là Sriksetra với kinh đô gần Prome mà những tàn tích vẫn còn tại Hmawza ngày nay. Các di tích khảo cổ học tại Hmawza, cách Prome khoảng năm dặm và các tài liệu mô tả của người Trung Hoa, cho thấy chắc chắn rằng hình thức Phật giáo Nguyên

Thủy với kinh điển bằng tiếng Ba Li đã được đưa đến khu vực quanh Prome vào trước thế kỷ thứ 5 bởi các nhà truyền giáo từ Ấn Độ đến đây từ mạn phía Đông cao nguyên Đê Căng và miền Nam Ấn Độ. Nhưng đồng thời, người ta cũng tìm thấy những dấu vết của hệ phái Mula-sarvastivada và phái Đại Thừa (Mahayanism) có lẽ đã từ phía Đông Ấn Độ đến đây. Có cơ sở chắc chắn để giả thiết rằng Phật giáo Nguyên Thủy cũng đã thịnh hành trong số những người Mons hay Talaiings theo Ấn Độ giáo định cư tại Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhamnavati) và các vùng lân cận khác được gọi chung là Ramannadesa. Trước thế kỷ thứ 5 ít lâu, Thaton đã trở thành một trung tâm rất lớn của tôn giáo này. Trước đó, những người Mramma, một bộ tộc Tây Tạng, Dravidian, đã lập nên một vương quốc hùng mạnh, kinh đô đặt tại Pagan và họ đã lấy tên của mình mà đặt cho toàn bộ xứ này. Người Mramma là một dân tộc cổ sơ, không có chữ viết và đã có một dạng Phật giáo Mật Tông lệch lạc, thịnh hành. Năm 1044, vua Anawratha (Aniruddha) mới lên ngôi tại Paga, được hóa độ theo Phật giáo Nguyên Thủy bởi một tu sĩ Talaiing ở Thaton, có tên là Arhan và cũng được gọi là Dharma-darsi. Đức vua này, với sự giúp sức của Arhan và một số tu sĩ khác từ Thaton tới, đã tảo thanh các hệ phái lệch lạc để thiết lập Phật giáo Nguyên Thủy trên một nền tảng vững chắc. Tuy nhiên, họ rất thiếu kinh sách giáo điển. Aniruddha cử các sứ giả đến gặp Manuha, vua của nước Thaton, để xin các phó bản đầy đủ của bộ Tam Tạng. Manuha từ chối, Aniruddha bèn cất quân chiếm lấy Thaton. Aniruddha chiến thắng trở về, mang theo không chỉ vua Manuha bị bắt mà còn tất cả các tu sĩ và kinh sách, di vật của Phật giáo, chở đầy trên ba mươi hai thớt voi. Chưa bao giờ một kẻ chiến thắng lại bị chinh phục hoàn toàn bởi nền văn minh của kẻ bại trận đến thế. Những người dân Miến Điện ở Pagan đã rập theo tôn giáo, ngôn ngữ, văn học và kinh sách của các tu sĩ. Vua Aniruddha và

những người kế vị đã trở thành những người nhiệt tình ủng hộ Phật Giáo Nguyên Thủy, và được sự bảo trợ của họ, đạo này đã phát triển khắp nước Miến Điện. Đạo Bà La Môn trước đã thịnh hành tại đây phải nhường chỗ dần dần cho đạo Phật. Với sự nhiệt tình của một tín đồ mới, vua Aniruddha đã cho xây nhiều chùa và tu viện. Những người kế vị cũng noi theo gương của ông. Nhà vua còn cho mang những bản sao đầy đủ của bộ Tam Tạng lấy từ Tích Lan về cho Arhan đối chiếu với bản lấy từ Thaton. Kyanzitttha, con trai của vua Aniruddha, theo gương cha mình đã xây dựng ngôi đền Ananda nổi tiếng ở Pagan. Một sự kiện quan trọng trong lịch sử Phật giáo Miến Điện là sự thành lập một Tăng Đoàn Simhala (Tích Lan) vào năm 1181-1182 bởi Capata, người đã được thọ giới tại Tích Lan. Các tu sĩ Tích Lan không xem sự thọ giới của các tu sĩ Miến Điện là có giá trị, và đây cũng là ý nghĩ của Capata cùng các môn đệ của ông. Sự đối địch giữa Tăng đoàn Simhala và Tăng đoàn Mramma cứ tiếp diễn suốt ba thế kỷ và đã kết thúc bằng chiến thắng cuối cùng của phe Simhala—Buddhism flourished in Burma from a very early period. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, according to the tradition preserved in the *Ceylonese Chronicles*, two Buddhist monks, named Sona and Uttara, were sent by Emperor Ashoka to preach Buddhism in Suvarnabhumi which is generally identified with Burma. There is, however, no reliable evidence to show that Sona and Uttara were actually sent as missionaries by Ashoka, and the location of Suvarnabhumi is also not beyond dispute. For, while some identify it with Burma, others place it in Siam or take it to denote broadly the whole of Indo-China. Beside the story of Sona and Uttara there is no other evidence that Buddhism flourished in Burma before the fifth century A.D. Considering the close proximity of Burma to India, and the existence of not too difficult

land routes between the two even before the Christian era, the possibility is not altogether excluded that Buddhism found its way to Burma even before, perhaps long before, the fifth century A.D. But from this period onwards there are definite records to prove not only the existence but also the flourishing state of Theravada Buddhism in the old kingdom of the Pyus known as Sriksetra with its capital near Prome, the ruins of which lie in modern Hmawza. The archaeological remains at Hmawza, about five miles from modern Prome, and the Chinese accounts leave no doubt that Theravada form of Buddhism with Pali canonical texts was introduced in the region round Prome earlier than the fifth century A.D. by Indian missionaries who came from the eastern coast of the Deccan and south India. But side by side we also find traces of Mula-sarvastivada and Mahayanism which probably came from eastern India. There are good grounds for supporting that the Theravada form of Buddhism also flourished among the Hinduized Mons or Talaings settled in Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhamnavati) and other neighboring regions collectively known as Ramannadesa. Some time before the eleventh century A.D., Thaton became a very important centre of this religion. Earlier still, the Mrammas, a Tibeto-Dravidian tribe, had established a powerful kingdom with its capital at Pagan and given their name to the whole country. The Mrammas were a rude, unlettered people and a debased form of Tantric Buddhism flourished among them. In 1044 A.D., a new king, Anawratha (Aniruddha), ascended the throne of Pagan and was converted to the pure Theravada form by a Talaing monk of Thaton named Arhan, also known as Dharma-darsi. He, the new king, with the help of Arhan and a few other monks from Thaton, led a crusade against the debased religion and established Theravada on a firm footing. There was, however, great need of

canonical texts. Aniruddha sent messengers to Manuha, the king of Thaton, asking for complete copies of the Tripitaka. Manuha having refused, Aniruddha marched with his army and captured Thaton. He returned in triumph and brought back with him not only king Manuha captive, but all the monks, and the Buddhist scriptures and relics which were carried by thirty-two elephants. Never was a victor more completely captivated by the culture of the vanquished. The Burmese of Pagan adopted the religion, language, literature and script of the Monks. Aniruddha and his successors became the great champions of the Theravada form of Buddhism, and along with their political authority it extended over the whole of Burma. The Brahmanical religion that had prevailed there gradually yielded to Buddhism, which even now flourishes over the whole country without any rival. With the zeal of a new convert, Aniruddha built numerous pagodas or temples and monasteries, and his example was followed by his successors. He also brought complete copies of the Tripitaka from Ceylon and Arhan collated these with the texts from Thaton. Aniruddha's son, Kyanzittha, followed in the footsteps of his father and built the famous Ananda temple at Pagan. An important episode in the history of Buddhism in Burma was the establishment in 1181-1182 A.D. of a Sinhalese order of monks founded by Capata who received his ordination in Ceylon. The Ceylonese monks did not consider those of Burma as validly ordained and this feeling was shared by Capata and his followers. The rivalry between the Sinhala Sangha and the Mramma Sangha continued for three centuries and ended in the final triumph of the former.

**Phật Giáo Nam Dương:** Theo nhà hành hương Pháp Hiển của Trung Hoa thì cho đến đầu thế kỷ thứ 5, Phật giáo có rất ít ảnh hưởng đến người dân trên đảo Java. Ngài Pháp Hiển khi đến đảo quốc này vào khoảng năm 414

sau Tây lịch, nhận xét rằng trong khi các tôn giáo khác, đặc biệt là Bà La Môn, phát triển mạnh trên mảnh đất này, thì Phật giáo không được phát triển. Tuy nhiên, theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, do sự tận tụy truyền giáo của Gunavarman, một Tăng sĩ Ấn Độ, mà chỉ không đầy một phần tư thế kỷ sau cuộc viếng thăm của Pháp Hiển, Phật giáo không những đã được đưa vào Java, mà còn có một chỗ đứng vững chắc trên đảo quốc này. Phật giáo đã sớm được du nhập vào hòn đảo Sumatra, đặc biệt là trên vương quốc Sri-vijaya, được xem là Palembang ngày nay. Qua một vài tài liệu ghi khắc tìm được trong vùng này thì dường như vị vua cai trị Sri-vijaya vào năm 683-684 là một tín đồ Phật giáo. Một nhà hành hương nổi tiếng của Trung Quốc là Nghĩa Tịnh, đã đến viếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ 7, nói rằng vua nước Sri-vijaya cũng như vua các nước láng giềng, rất yêu chuộng đạo Phật, và Sri-vijaya là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo rất lớn trong các hòn đảo ở vùng Nam Á. Số tu sĩ Phật giáo ở Sri-vijaya lên đến hơn một ngàn người và họ nghiên cứu tất cả các vấn đề Ấn Độ. Ngài Nghĩa Tịnh ở lại Sri-vijaya một thời gian để nghiên cứu các kinh sách và ngài đã để lại một bản tường thuật rất đáng chú ý về sự phổ thông của Phật giáo trên các hòn đảo ở Nam Hải gồm hơn mười nước trong thời kỳ này. Ngài đã lập thành một danh sách mười nước này và nói rằng: “Tất cả các đảo này và các đảo nhỏ hơn đều theo đạo Phật, hầu hết đều thuộc phái Tiểu Thừa, ngoại trừ ở Sri-vijaya, nơi có một số ít theo Đại Thừa. Nam Dương được xem là một trung tâm Phật giáo quan trọng kể từ thế kỷ thứ 7 cho đến thế kỷ thứ 11. Điều này còn được chứng minh qua các sự kiện khác. Dharmapala, một vị Tăng nổi tiếng của viện Đại học Na Lan Đà, đã đến thăm Suvarna-dvipa, tên gọi Nam Dương thời ấy. Tu sĩ và học giả lừng danh A Để Sa Dipankara, vào thế kỷ thứ 11, người sau này là viện trưởng viện Đại học Vikramasila, và đã

mở ra một thời kỳ Phật giáo thứ hai tại Tây Tạng, khi còn trẻ đã đến Nam Dương để nghiên cứu Phật giáo dưới sự hướng dẫn của Đại sư Candrakirti. Phái Đại Thừa được sự hỗ trợ mạnh mẽ của triều đại Sailendra, ông vua cai trị khắp bán đảo Mã Lai và phần lớn Nam Dương. Các vị vua thuộc dòng dõi Sailendra đều là những nhà bảo trợ lớn cho Phật giáo Đại Thừa, và đã dựng nên nhiều tượng đài kỷ niệm như các tượng đài Borobudur, Kalnasan và Mendut ở Java. Qua các tài liệu ghi khắc thì dường như một ông vua dưới triều đại Sailendra đã có một vị Thầy từ xứ Bengal đến. Chắc chắn rằng các vị vua Pala ở Bengal và Chola về phía Nam đã có ảnh hưởng lớn đến Java về các vấn đề tôn giáo trong thời kỳ Sailendra. Các vị vua Sailendra đã dựng nên các tu viện ở Na Lan Đà và Nagapattinam, còn các hoàng đế Pala và Chola đã ban cấp cho nhiều làng để bảo dưỡng các tu viện này. Dưới ảnh hưởng của các vua triều Sailendra, Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành ở Java và Sumatra trong suốt một thời gian dài. Nhưng ảnh hưởng của Bengal dường như đã gây ra do sự du nhập các dạng Phật giáo Mật tông lệch lạc ở cả Java lẫn Sumatra. Chúng ta có được bản mô tả khá chi tiết về một số vị vua sau đó của cả hai nước đã đi theo những hệ phái này, qua hai bộ Sang-hyang-Kamahayana Mantrayana và Sang-hyang-Kamahayanikan, cho ta sự hiểu biết đúng đắn về các quan niệm chủ đạo của phái Đại Thừa tại Java. Ngoài ra, Java và Sumatra còn có bằng chứng chắc chắn về sự du nhập của đạo Phật vào các hòn đảo của Mã Lai và Nam Dương, nhất là Bali và Borneo. Tuy nhiên, tại đây đã có sự lấn át của đạo Bà La Môn và Phật giáo đã dần dần biến mất—According to the Chinese pilgrim, Fa-Hsien, Buddhism had very little hold on people of the island of Java at the beginning of the fifth century A.D. Fa-Hsien, who visited this island around 414 A.D., observed that while other religions, particularly Brahmanism, flourished in this island, Buddhism did not.



However, according to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, thanks to the missionary zeal of Gunavarman, an Indian monk, Buddhism was not only introduced but obtained a stronghold on the island in less than a quarter of a century after Fa-Hsien's visit. Buddhism was also introduced early in the island of Sumatra, particularly in the kingdom of Sri-vijaya, which is usually identified with Palembang. It appears from some inscriptions found in this region that the King who ruled Sri-vijaya in the year 683-684 A.D. was a Buddhist. The famous Chinese pilgrim, I-Tsing, who visited India in the last quarter of the seventh century A.D., says that the king of Sri-vijaya, as well as the rulers of neighboring states, favoured Buddhism, and that Sri-vijaya was a very important center of Buddhist learning in the islands of southern Asia. The Buddhist monks in Sri-vijaya numbered more than a thousand and they studied all the subjects in India. I-Tsing spent some time in Sri-vijaya to study Buddhist scriptures and he has left a very interesting account of the popularity of Buddhism in the islands of the Southern Sea, consisting of more than ten countries. He gives a list of these ten countries and states that Buddhism is embraced in all these and other smaller islands, and mostly the system of Hinayana is adopted except in Sri-vijaya where there are a few who belong to the Mahayana. The importance of Indonesia as a great center of Buddhism from the seventh till the eleventh century A.D. is also proved by other facts. Dharmapala, a famous professor of Nalanda University, visited Suvarna-dvipa, which was a general designation of Indonesia, in the seventh century A.D. The famous monk and scholar Atisa Dipankara in the eleventh century A.D., who became the head of Vikramasila University and inaugurated the second period of Buddhism in Tibet, went in his early life to Suvarna-dvipa in order to study Buddhism under the guidance of its High Monk, Candrakirti. A strong impetus to the Mahayana was given by the Sailendra dynasty, who ruled over the Malay Peninsula and a large part of Indonesia. The Sailendra kings were great patrons of this form of Buddhism and erected monumental structures like Borobudur, Kalasan and Mendut in Java. It appears from epigraphic records that one of the Sailendra kings had a guru (preceptor) from the Gauda country (Bengal). There is hardly any doubt that the Pala kings of Bengal and the Chola rulers of the South exercised great influence upon Java in religious matters during the Sailendra period. The Sailendra kings established monasteries at Nalanda and Nagapattinam and the Pala and the Chola emperors granted villages for their maintenance. Under the influence of the Sailendras, Mahayanism flourished in Java and Sumatra for a long period. But the influence of Bengal seems also to have been responsible for the introduction of the debased Tantric forms of Buddhism both in Java and Sumatra. We have a fairly detailed account of some later kings of both these countries who were followers of these cults. We had also two important Mahayana texts, the Sang-hyang Kamahayanan Mantrayana and the Sang hyang Kamahayanikan, which give us a fair insight into the leading conceptions of Mahayanism in Java. Besides Sumatra and Java, we have positive evidence of the introduction of Buddhism in other islands of Malaysia and Indonesia, particularly Bali and Borneo. The Brahmanical religion, however, dominated and Buddhism gradually disappeared in these regions.

**Phật Giáo Nam Tông:** Theravada Buddhism or Southern school—See Hinayana.

**Phật Giáo Népal:** Népal chiếm một vị trí đặc biệt trong số các quốc gia Phật giáo. Thái Tử Cô Đàm, một vị thái tử của dòng họ Thích Ca, được sanh ra năm 554 trước Tây Lịch tại

vườn Lâm Tì Ni, nay thuộc xứ Népal, cách kinh thành của xứ Ca Tỳ La Vệ chừng khoảng 15 dặm. Theo Biên niên sử Ấn Độ, vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, vua A Dục khi còn là Hoàng tử đã dẹp yên cuộc nổi loạn của một trong các chủng tộc ở Népal. Cuộc viếng thăm Lâm Tì Ni của vua A Dục sau đó và việc dựng một cột đá khắc chữ tại đây để kỷ niệm thánh tích đản sanh của Đức Phật là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử Ấn Độ. Sau đó con vua A Dục là công chúa Carumati đã kết hôn với một nhà quý tộc Népal và xây nhiều bảo tháp, tu viện tại Népal, một số đến nay vẫn còn di tích. Trong các thế kỷ đầu Tây Lịch, các giới luật áp dụng cho các tu sĩ thuộc trường phái Mula-sarvastivada của Phật giáo tại Népal đã có một vài nhân nhượng đặc biệt do các điều kiện khí hậu khắc nghiệt của vùng này, điều này cho thấy sự thịnh hành của đời sống tu hành theo Phật giáo ở nước này. Triết gia nổi tiếng Phật giáo vào thế kỷ thứ 4 là ngài Thế Thân, cũng đã đến viếng Népal và truyền bá chủ thuyết của ông. Népal dường như đã thực sự trở thành một nước hỗ trợ và tuyên truyền mạnh mẽ cho đạo Phật kể từ thời vua Amsuvarman vào thế kỷ thứ 7. Nhà vua đã gả con gái mình cho ông vua quyền uy đầu tiên của Tây Tạng là Sronbtsam-sgam-po, và là trong số các nhà tiên phong đảm trách việc dịch thuật các cuốn sách Phật giáo bằng tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng dưới thời vua Sronbtsam-sgam-po, người ta đã nhắc đến học giả Silamanju. Trong thời đại Santaraksita, khoảng thế kỷ thứ 8 và 9 sau Tây Lịch, dường như đã có sự gắn bó chặt chẽ về mặt tôn giáo và văn hóa giữa hai nước. Trong các thế kỷ tiếp theo, khi người Hồi giáo xâm chiếm Bihar và Bengal thì các tu sĩ Phật giáo đã đến lánh nạn tại Népal. Họ mang theo một số lớn các bản thảo có giá trị, một trong số các bản thảo này cũng đã được đưa qua các tu viện ở Tây Tạng, giữ gìn cẩn thận cho đến ngày nay. Trong các thế kỷ trước đó, có lẽ Népal đã tạo được mối quan hệ văn hóa và chính trị chặt chẽ hơn với

các phần phía Tây của Tây Tạng, nhưng giai đoạn lịch sử này chưa được nghiên cứu kỹ. Trong nhiều thế kỷ, Népal đã từng là chiếc cầu nối văn hóa cho các vùng đất nằm bên phần giữa Hy Mã Lạp Sơn. Cho đến gần đây, con đường liên lạc thông thương giữa Ấn Độ và Tây Tạng vẫn đi ngang qua Népal. Sau khi Phật giáo bị thu hẹp ở Ấn Độ thì dạng Phật giáo thông thường ở Népal đã dần dần mất đi một số đặc điểm cơ bản của nó như sự sống trong tu viện, sự chống phân biệt giai cấp, sự bài bác mọi điều huyền bí về tôn giáo, do đó không còn là một sức mạnh tinh thần đáng kể nữa. Cho đến gần đây có bốn hệ phái triết học Phật giáo chính đã được thấy rõ: (1) Svabhavika, nhấn mạnh rằng mọi thứ trên thế gian đều có đặc tính cơ bản của chúng được bộc lộ theo hai cách, có chuyển biến (Pravrtti) và không chuyển biến (nirrtti); (2) Aisvarika, đặt niềm tin vào linh hồn tự hữu, vốn hoàn hảo và vô biên; (3) Karmika, tin tưởng vào sự nỗ lực đạo đức có ý thức, vì cho rằng các hiện tượng thế gian mà có là do ở vô minh; (4) Yatrika, tin vào sự hiện hữu của yếu tố nhận thức tự nguyện. Điều này cho thấy một sự hòa nhập hoàn toàn của các khuynh hướng triết học khác nhau phát sinh tại Ấn Độ và Tây Tạng dưới ảnh hưởng của Ấn Độ giáo và Phật giáo—Népal occupied a unique position among the Buddhist countries of the world. Gautama, a Sakyan prince, was born in 554 B.C. at Lumbini, in present day Népal, about 15 miles from his father's capital, Kapilavastu. According to the Indian Chronicles, in the third century B.C., Ashoka, while yet a prince, is reported to have successfully quelled a rebellion among one of the races of Népal and restored peace and order. His later visit to Lumbini and the erection of an inscribed pillar to commemorate the sacred birth-place of the Buddha is an important landmark in the history of Buddhism. Thereafter, his daughter, Carumati, is said to have married a Nepalese nobleman, and built several stupas and

monasteries in Népal, of which there are still remnants. In the early centuries of the Christian era, the disciplinary rules applicable to the monks in the Mula-sarvastivada school of Buddhism in Népal reveal certain special concessions in view of the rigid climatic conditions of that region, which is indicative of the wide prevalence of Buddhist monastic life in this country. The great Buddhist philosopher of the fourth century A.D., Acarya Vasubandhu, is also said to have visited in order to propagate his own doctrine. Népal seems to have attained real prominence as a strong supporter and propagator of the Buddhist faith from the days of king Amsuvarman in the seventh century A.D. He gave his daughter in marriage to the first powerful king of Tibet, Sron-btsam-sgam-po, and among the batch of pioneers who undertook to translate Sanskrit Buddhist works into Tibetan under the latter's patronage, the name of a Nepalese pandita, Silamanju, is mentioned. In the age of Santaraksita (8<sup>th</sup> or 9<sup>th</sup> century A.D.) strong ties of religious and cultural friendship appear to have developed between these two countries. In the succeeding centuries, when the Muslims invaded Bihar and Bengal, Buddhist monks took refuge in Népal. They took with them a large number of valuable manuscripts some of which also found their ways to the monasteries in Tibet, where they are carefully preserved to this day. In the intervening centuries, Népal probably developed still closer cultural and even political ties with the western parts of Tibet, but this period of history has not yet been sufficiently explored. For centuries Népal has served as a cultural link between the regions lying on both sides of the mid-Himalayan range, and until recently the normal road of communication between India and Tibet led through Népal, via Kyirong. After Buddhism had dwindled in India, the popular form of Nepalese Buddhism gradually shed some of its

original characteristics, such as monastic life, opposition to caste distinctions, and discouragement of all religious mysteries, thus becoming affect as a distinct force. Until recently, four main sects of Buddhist philosophy, each with several sub-sects, having been prominent, namely: (1) Svabhavika, which emphasizes that all things in the world have their own ultimate characteristics which is expressed in two ways, evolution (pravrtti) and involution (nirvrtti); (2) Aisvarika, which put its faith in a self-existent God, who is perfect and infinite; (3) Karmika, which believes in a conscious moral effort through the world-phenomenon is developed on the fundamental basis of Avidya; (4) Yatrika, which believes in the existence of conscious intellectual agency and free will. This represents an almost complete fusion of various philosophical trends which originated in India and Tibet under the influence of both Hinduism and Buddhism.

**Phật Giáo Nguyên Thủy:** Theravada Buddhism—Trường phái mà giáo lý dựa và Kinh A Hàm. Giáo lý này cho rằng bản ngã không có tự tánh, những yếu tố hay chư pháp là thật, và Niết bàn không là hoại diệt hoàn toàn—Teaching corresponds to the Agama Sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharma) are real, and Nirvana is neither total annihilation.

**Phật Giáo Nhật Bản:** Japanese Buddhism—See Tông Phái Nhật Bản.

**Phật Giáo Tây Tạng:** Tibetan Buddhism.

(I) Thời kỳ tiền Sron-btsan-sgam-po—Pre Sron-btsan-sgam-po period: Có lẽ không nơi nào mà đạo Phật được tiếp nhận lại có thể đẩy lên một ý thức lịch sử mới mẽ và mãnh liệt trong lòng người dân như ở Tây Tạng. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như lịch sử Ấn Độ bắt đầu được ghi bằng chữ viết từ thời vị vua hăm mộ Phật

giáo, A Dục, lịch sử Tây Tạng cũng bắt đầu được viết ra từ triều đại vị hoàng đế tài hoa Sron-btsan-sgam-po (sinh năm 617 sau Tây Lịch), người đầu tiên có ý tưởng đưa ngôn ngữ nói của Tây Tạng vào một hệ thống văn viết sử dụng các chữ cái nhằm giúp cho Phật giáo từ Ấn Độ dễ dàng đi vào đất nước của ông. Tuy nhiên, những tiếp xúc về văn hóa giữa Tây Tạng với thế giới Phật giáo chung quanh như Ấn Độ, Khotan, Mông Cổ, Trung Hoa, Miến Điện, vân vân, có lẽ đã có ít ra từ hai thế kỷ trước đó—That the teachings of Buddhism, wherever they spread, were able to arouse a new historical consciousness in the people's minds is nowhere seen so vividly as in Tibet. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, just as Indian history begins to be recorded in writing from the days of the great Buddhist emperor, Ashoka, Tibetan history, too, begins to be written down from the reign of Tibet's most gifted ruler, Sron-ctsan-sgam-po (born in 617 A.D.), who first conceived the idea of reducing spoken Tibetan to a system of alphabetic writing to facilitate the coming of Buddhism from India into his own country. Although cultural contacts of Tibet with the Buddhist world surrounding her, namely, India, Khotan, Mongolia, China, and Burma must have been established at least two centuries before the time of king Sron; however, the king felt isolation and inferiority for the backwardness of his people.

(II) Thời kỳ Sron-btsan-sgam-po: The period of Sron-btsan-sgam-po:

- 1) Vị vua trẻ tuổi Sron-btsan cảm thấy đau lòng trước sự cô lập và thua kém của sự lạc hậu của dân tộc mình. Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chọn một nhân vật xuất sắc trong triều tên là Thon-mi-Sam-

bho-ta cùng mười sáu học giả lỗi lạc khác đi đến miền Nam Ấn Độ để nghiên cứu văn học chạm khắc, ngữ âm và văn phạm Ấn Độ. Sau khi nắm được các vấn đề này, họ sẽ nghĩ ra cách ghi mẫu tự dùng cho tiếng Tây Tạng cùng cấu trúc văn phạm của nó. Thon-mi hoàn thành nhiệm vụ được giao phó một cách tuyệt vời đến nỗi ngoài việc thảo ra tám bản luận văn giá trị về cách viết và văn phạm tiếng Tây Tạng, ông còn thực hiện một số bản dịch đầu tiên bằng tiếng Tây Tạng các tác phẩm Phật giáo từ tiếng Phạn (Sanskrit), do đó, cho đến ngày nay, ông vẫn được xem như là cha đẻ của văn học Tây Tạng: Right after he ascended the throne, the king selected a brilliant Tibetan of his court, Thon-mi-Sam-bho-ta, with sixteen famous scholars, to go down to the famous seats of learning in Southern India to study Indian epigraphy, phonetics and grammar, and after having mastered these subjects to invent an alphabetic script for the Tibetan language, and established its grammatical structure. Thon-mi fulfilled the task entrusted to him so well that besides composing eight independent treatises on Tibetan writing and grammar, he also prepared the first Tibetan translation of certain Sanskrit Buddhist works, so that he came to be recognized for all time as the father of Tibetan literature.

- 2) Trong đời mình, Sron-btsan đã ban hành các luật lệ cho phù hợp với Thập Giới (Ten Virtues) của đạo Phật. Ông cho xây các ngôi chùa nổi tiếng Ramoche và Jokhang ở Lhasa, và công trình kiến trúc vĩ đại là lâu đài 11 tầng có tên là Potala, vẫn còn duy trì đến ngày nay những di tích của cấu trúc ban đầu: During his time, king Sron-btsan promulgated laws to harmonize with the Ten Virtues prescribed by Buddhism. He built the famous temples of Ramoche and Jokhang in Lhasa, and

- the grand architecture of the eleven-storeyed palace, called the Potala, also preserved to this day the remains of an original smaller structure.
- 3) Mặc dù Phật giáo đã đến Tây Tạng dưới sự che chở thuận lợi như vậy, nhưng nó không mọc rễ được trên vùng đất lạ này một cách dễ dàng và mau chóng như mong muốn của vua Sron-btsan. Đạo này phải bước vào một cuộc chiến không khoan nhượng trong khoảng ba thế kỷ với các tín ngưỡng Phon của người bản xứ. Đạo Phật phải đánh tan những điều mê tín dị đoan, phải có những thỏa hiệp, phải thích nghi giáo lý của mình với những cổ tục kỳ lạ đã được lưu truyền từ thuở xa xưa trên vùng đất này, và phải chấp nhận những thất bại, mãi cho đến thời kỳ của Đại sư A Để Sa vào thế kỷ thứ 11, cuối cùng Phật giáo có thể nói là trở thành quốc giáo của Tây Tạng: Although Buddhism had come to Tibet under such favorable auspices, it did not take root in a foreign soil as easily or quickly as Sron-btsan might have wished, It had to wage an incessant and arduous struggle for over three centuries against indigenous Phon beliefs. It had also to remove old superstitions make compromises, adapt its own doctrines to the strange customs and traditions which had come down from time immemorial and suffer setbacks and banishment until the days of the great monk Atisa in the eleventh century, when at last Buddhism may be said to have become the national religion of Tibet.
- (III) Thời kỳ Hậu Sron-btsan—The period after king Sron-btsan:
- 1) Sau thời Sron-btsan, việc nhìn nhận Phật giáo là một quốc giáo chỉ xảy ra dưới thời Khri-Sron-ide-btsan (755-797), người kế vị thứ năm sau Sron-btsan: After Sron-btsan, the establishment of Buddhism as a State religion occurred in the reign of his fifth successor, Khri-Sron-Ide-btsan (755-797 A.D.).
- 2) Khri-Sron-Ide-btsan đã chỉ định con trai nhỏ của mình là Ral-pa-chen nối ngôi chứ không phải là con trai trưởng, Glan-darma. Người dân Tây Tạng còn nhắc đến Ral-pa-chen là một ông vua bảo trợ Phật giáo vĩ đại thứ ba trong thời hoàng kim của tôn giáo này. Ông ta sùng đạo đến nỗi đã cho con trai út của mình đi tu, ban nhiều đặc quyền cho giới tu sĩ, thậm chí ông còn cho phép xử dụng mớ tóc dài của ông làm gối nệm cho các tu viện trưởng ngồi cạnh ông thuyết pháp. Vua Ral-pa-chen mở rộng biên giới vương quốc và cuốn lịch sử đầu tiên của Tây Tạng được viết dưới sự bảo trợ của ông: King Khri-Sron-Ide-btsan named his younger son Ral-pa-chen (816-838), his own successor, in preference to his elder son, Glan-darma. Ral-pa-chen is remembered by his people as the third great royal protector of religion in the golden age of Tibetan Buddhism. His devotion to Buddhism was so extraordinary that he made his young son take monastic vows, gave various kinds of privileges and authority to the monks and even allowed his long locks of hair to be used as a mat for Buddhist abbots sitting around him to deliver religious sermons. Ral-pa-chen extended the boundaries of his kingdom and the first history of Tibet came to be written under his patronage.
- 3) Sự phát triển của đạo Phật vào lúc này bỗng bị trở ngại vì vua Ral-pa-chen bị sát hại bởi những người ủng hộ người anh thất sủng là Glan-dar-ma. Ông này lên ngôi và trở thành kẻ thù công khai của Phật giáo Tây Tạng. Các tượng Phật bị đem chôn, các tu viện bị đóng cửa, các lễ nghi tôn giáo bị ngăn cấm và các tu sĩ bị buộc phải hoàn tục hay bị trục xuất ra khỏi nước. Tuy nhiên, ông này bị một tu sĩ giết chết

- vào năm 841: The development of Buddhism in Tibet suffered a setback when king Ral-pa-chen was murdered in 838 A.D. by the supporters of his superseded elder brother, Glan-dar-ma. The latter then came to the throne as a strong enemy of Buddhism in Tibet. Buddhist images were buried, monasteries closed, religious ceremonies banned and monks forced to return to the life of laymen or banished from the country. However, Glan-dar-ma was killed by a priest in 841 A.D.
- 4) Việc triệt hạ đạo Phật một cách tàn nhẫn của Glan-dar-ma đã đánh dấu một thời kỳ quyết định trong lịch sử chánh trị của Tây Tạng vì nó giống lên hồi chuông báo tử cho nền quân chủ tại đây. Giới Tăng lữ bị trục xuất quay trở về Tây Tạng và trở nên mạnh mẽ hơn lúc nào hết. Những người kế vị của Glan-dar-ma thì ngày càng bạc nhược. Cuối cùng, người con trai của vị vua cuối của Lhasa là Dpal-hkhor-btsan (906-923) đã từ giả kinh đô để đi về miền Tây, tại đây ông tự phong là vị vua độc lập. Ông gom ba quận Ladakh, Spurang, và Guge dưới quyền cai trị của mình và sau đó chia ba quận này cho ba người con trai. Trong số những người kế vị ba nhánh hoàng gia này, người ta thấy có những người lỗi lạc, đã bảo trợ cho Phật giáo tại miền Tây bằng cách bảo trợ cho các tu sĩ, cử học giả Tây Tạng đến Kashmir nghiên cứu những phát triển mới của giáo lý, đẩy mạnh việc dịch thuật các văn bản Phạn ra tiếng Tây Tạng: Glan-dar-ma's ruthless suppression of Buddhism, which resulted in this violent outburst of public feeling, marks a decisive period in the annals of Tibetan politics, inasmuch as it sounded the death knell of monarchical rule in Tibet. The banished monks returned to central Tibet and became more powerful than ever. The successors of Glan-dar-ma became weaker and weaker. Finally, the son of the last king of Lhasa Dpal-hkhor-btsan (906-923 A.D.) bade farewell to the capital and migrated to Western Tibet, where he established himself as an independent ruler. He brought the three districts of Ladakh, Spurang and Guge under his control and later distributed them among his three sons. Among the successors of these three royal branches, we find several distinguished rulers who patronized learned monks, sent Tibetan scholars to Kashmir to study the latest development in Buddhist doctrine, and furthered the translations of important Sanskrit Buddhist texts into Tibetan.
- (IV) Thời đại Đại sư A ĐỂ Sa—The period of the great monk Atisa: Một trong những hoàng tử của vua Dpal-hkhor-btsan tên là Trí Quang (Jnanaprabha) đã nhường ngôi lại cho em trai mình để trở thành tu sĩ. Ông đã cùng với hai người con trai đã có công rất lớn trong việc thuyết phục đại sư A ĐỂ Sa đến Tây Tạng—One of the most distinguished among the princes was Jnanaprabha. He renounced his throne in favour of his younger brother to become a monk along with his two sons, and played an important part in persuading the great Acarya Atisa to come and live as a teacher of Buddhism in Tibet.
- 1) Trong thế kỷ thứ 11, có thể nói là A ĐỂ Sa đã mang từ Ấn Độ sang Tây Tạng một sức đẩy tinh thần rất lớn, giúp cho Phật giáo bắt rễ sâu xa trên mảnh đất này, rồi từ đó phát triển thành một nếp nghĩ đại giáo và giáo lý của người dân bản xứ: In the 11<sup>th</sup> century A.D., Atisa may be said to have brought the last great spiritual impetus from India, with the result that Buddhism struck deep roots in Tibetan soil and thence forward flourished as an indigenous mode of religious and philosophical thought.

- 2) Cuộc sống và công việc của A Để Sa tại Tây Tạng thật vô cùng quan trọng đối với Phật giáo Tây tạng—The life and work of Atisa in Tibet are too important to the Tibetan Buddhism (See A Để Sa).
- (V) Hệ Phái Bkah-gdams-pa—Bkah-gdams-pa sect: Như trên đã nói, cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước này. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước này đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. Trong số này hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái này thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lạc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái này có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý này mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạt bỏ những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas): The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14<sup>th</sup> century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy.
- (VI) Phái Chủ Nghĩa Truyền Thống Bằng Lời—The Bkah-rgyud-pa (the oral traditionalism) founded in the late eleventh century A.D.: Trường phái chủ nghĩa truyền thống bằng lời được thành lập bởi Lạt Ma Mar-pa, người Tây Tạng, đạo hữu của A Để Sa và là môn đệ của đạo sư Mật tông người Ấn tên Naropa thuộc viện Đại học Na Lan Đà. Trường phái này có nhiều tương đồng với trường phái Thiền, trường phái của hầu hết những Phật tử ở Nhật Bản và Trung Hoa hiện nay. Trong số những người đại diện nổi bật của trường phái này có Mi-la-ras-pa, nhà thơ ẩn sĩ vĩ đại của Tây Tạng, người được chính Mar-pa khai tâm về những bí mật của phép thần thông—The Bkah-

- rgyud-pa was founded by the Tibetan Lama Mar-pa, a friend of Atisa, and a disciple of the Indian Tantrist, Naropa, of Nalanda University. It has some affinities with the Dhyana school, to which most of the Northern Buddhists of Japan and China belong at present, and among its distinguished representatives is Mi-la-ras-pa, the great hermit poet of Tibet, who was initiated in the mysteries of supernatural powers by Mar-pa himself.
- 1) Bkah-rgyud-pa về sau tự phân chia ra làm nhiều tiểu phái mà hai trong đó là, Karma-pa và Hbrug-pa là đáng nói hơn cả. Vị lãnh đạo thứ ba của tiểu phái Karma-pa tên là Ran-byun-rdo-rje, từ lúc sinh ra đã được công nhận là người kế thừa cho vị lãnh đạo thứ hai là Karma-bak-si đã chết hai năm trước đó. Từ khi có sự kiện này thì tục lệ kế vị tinh thần đã trở nên thịnh hành. Như vậy trong việc lựa chọn Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiên Lạt Ma và những vị khác thì một hiện thân được công nhận sẽ là người kế vị để lãnh đạo chứ không phải là người nối dõi ông cha hay môn đệ. Phái Karma-pa rất mạnh ở Sikkim và những tín đồ của phái này ở Népal được gọi là Karmika: The Bkah-rgyud-pa later divided itself into several sub-sects, two of which, namely Karma-pa and Hbrug-pa, may be specially mentioned. The third Head of the Karma-pa, called Ran-byun-rdo-rje, was recognized at his birth as the spiritual successor of the second Head of the sect, called Karma-bak-si, who had died two years earlier. Since this incident the practice of spiritual succession came into vogue. Thus, in the selection of the Dalai Lama, the Panchen Lama and others, a recognized incarnation succeeds to the office instead of a hereditary successor or discipline. The Karma-pa is particularly strong in Sikkim and its followers in Nepal are called the Karmika.
- 2) Tiểu phái thứ hai là Thần Sấm (Hbrug-pa), truyền bá giáo lý của mình tại Bhutan mạnh đến nỗi nước này đã dùng cái tên Tây Tạng của tiểu phái để gọi dân chúng nước họ: The second sub-sect, Hbrug-pa, or the Thunderer, spread its doctrines so vigorously in Bhutan that the country adopted its Tibetan name for its own people.
- (VII) Trường phái Đất Xám (Sa-skya-pa), lấy tên từ màu đất ở nơi tu viện đầu tiên của trường phái trước đây xây dựng vào năm 1071, hiện nay là Sa-skya. Phái Sa-skya-pa lại càng gần gũi với trường phái cổ Rnin-ma-pa hơn là Bkah-rgyud-pa, các tu sĩ của giáo phái này không còn độc thân nữa. Giáo phái này là sự tổng hợp giữa Mật tông cũ và mới, trên cơ sở triết lý Trung Luận của ngài Long Thọ và đã phát triển thành một hệ phái mạnh mẽ trước khi có sự nổi lên của trường phái Tông Khách Ba: The school of “Grey Earth” or the Sa-skya-pa, derives its name from the colour of the soil where its first monastery was built in 1071 A.D. on the site of the present Sa-skya. The Sa-skya-pa was even more closely related with the old Rnin-ma-pa school than the Bkah-rgyud-pa and the monks of this sect were not celibate either. They sought a synthesis between the old and the new Tantrism on the basis of Nagarjuna’s Madhyamika philosophy and had already developed into a powerful hierarchy before the rise of the great Tson-kha-pa.
- 1) Những người Sa-skya rất say mê học hỏi và đã tỏ ra là những nhà hoàng pháp tài ba khi họ có dịp tiếp xúc với các hoàng đế Mông Cổ trong thế kỷ thứ 13. Một trong những đạo sư tài giỏi của sa-skya là Hphags-pa đã trở thành người bảo trợ tinh thần của hoàng tử Khubilai nước Mông



- Cổ. Ông hoàng này lên ngôi hoàng đế Trung Hoa, bèn trao chủ quyền của miền trung Tây Tạng cho vị Đại Tăng của Sa-skya (1270). Đây là sự mở đầu cho một kỷ nguyên cai trị bằng thần quyền ở Tây Tạng: Sa-skya followers, greatly devoted to learning, proved themselves excellent proselytizers when they came into contact with the Mongol emperors in the thirteenth century A.D. One of the distinguished Sa-skya hierarchs, called Hphags-pa, became the spiritual teacher of Prince Khubilai of Mongolia, who, on coming to the throne as the first Mongol emperor of China, conferred the sovereignty of central Tibet upon the High Priest of Sa-skya (1270 A.D.). This was the beginning of a new era of theocratic rule in Tibet.
- 2) Bu-ston (1290-1364), một nhà bình giải nổi tiếng đối với các luận thư căn bản Phật giáo, một sử gia uy tín, một nhà sưu tập các bản dịch Tây Tạng về những tác phẩm Phật học. Ông sắp xếp các tác phẩm này một cách có hệ thống thành hai nhóm bao quát gọi là “Lời Của Đức Phật” gồm 100 cuốn và Luận Thuyết gồm 225 cuốn. Đây là bộ kinh điển Phật giáo còn lưu lại cho chúng ta đến ngày nay: Bu-ston (1290-1364 A.D.), a renowned commentator of fundamental Buddhist treatises, an authoritative historian, and the first collector of all existing Tibetan translations of Buddhist works. He arranged them systematically into two comprehensive groups, called the Word of the Buddha (Bkah-hygur) in 100 volumes, and the Treatises (Bstan-hygur) in 225 volumes. These have come down to us as the Tibetan Buddhist Canon.
- 3) Taranatha, sinh năm 1573, sử gia và là tác giả Tây Tạng, cũng thuộc về một hệ phái có tên là Jonang vốn là một chi nhánh của phái Sa-skya-pa: Taranatha (1573-?), the Tibetan historian and author, also belonged to a sect called Jonang, which was an offshoot of the Sa-skya-pa.
- (VIII) Phái Mũ Vàng—The Yellow Hats (Dge-lugs-pa):
- 1) Với sự xuất hiện của nhà cải cách vĩ đại Tông Khách Ba, sinh năm 1358 tại tỉnh Amdo, có thể nói đây là một kỷ nguyên mới của Phật giáo Tây Tạng. Với tài tổ chức xuất sắc và trí thông minh tuyệt vời, ông đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ xóa bỏ tất cả mọi điều lệch lạc và mê tín dị đoan, xây dựng một Tăng đoàn mạnh mẽ, dựa trên một tri thức vững vàng, giới luật và sự độc thân, những người này đã được mang tên là “Trường Phái Đạo Đức” (Dge-lugs-pa), theo cách gọi của dân chúng là phái Mũ Vàng. Năm 1408, ông dựng lập tu viện Ganden ở một nơi không xa Lhasa, ông làm việc tại đây và qua đời năm 1419: With the rise of the great reformer, Tson-kha-pa, born in the province of Amdo in 1358 A.D., the modern age of Tibetan Buddhism may be said to have begun. With striking powers of organization and comprehensive intelligence, he set himself the task of removing all deviations and superstitious beliefs and establishing a strong order of Buddhist monks, based on sound learning, discipline and celibacy, which came to be recognized as the school of the Virtuous (Dge-lugs-pa), popularly described as the Yellow Hats. In 1408, he founded not far from Lhasa, the Ganden monastery, where he worked for some years and died in 1419 A.D.
- 2) Phái Mũ Vàng (Dge-lugs-pa) được các tu trưởng Mông Cổ quý trọng, xem như những vị lãnh đạo tinh thần, và sau đó, như là những viên chức cầm quyền thế tục tại Tây Tạng. Khi vua Mông Cổ là Altan Khan gặp người đứng đầu thứ ba của giáo phái này là Bsod-nams-rgya-mtso (1546-

1587) thì nhà vua tin chắc rằng cả hai người họ vốn đã từng là đạo sư Hphags-pa và đệ tử của ông là hoàng đế Khubilai Khan, theo thứ tự trong tiền kiếp, nên nhà vua đã lập tức công nhận Bsod-nams-rgya-mtso đích thực là vị Đạt Lai. Từ đó về sau, tất cả các vị đứng đầu giáo phái này đều được công nhận là Đạt Lai Lạt Ma: The Dge-lugs-pa came to be favoured by the powerful Mongol chieftans as spiritual leaders and later as temporal rulers of Tibet. When king of Mongol Altan Khan met with the third hierarch, Bsod-nams-rgya-mtso (1546-1587 A.D.), he became convinced that both of them were respectively the teacher Hphags-pa and his disciple, emperor Khubilai Khan, in their former births and the king immediately recognized the former as the veritable Talr, i.e., Dalai. Thenceforth, all the hierarchs came to be recognized as Dalai Lamas.

**Phật Giáo Thái Lan:** Phật Giáo phát triển tại Thái Lan từ một thời kỳ rất sớm, khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì sau Tây Lịch, nếu không muốn nói là sớm hơn. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì điều này được chứng minh bởi các phát hiện khảo cổ tại Pong Tuk và Phra Pathom. Phra Pathom cách Băng Cốc khoảng 30 dặm về phía Tây, còn Pong Tuk nằm xa hơn về phía Tây 20 dặm nữa. Các di tích về cấu trúc tôn giáo, các tượng Phật, các đồ đất nung có khắc chữ và những biểu tượng rõ ràng của đạo Phật, có lẽ thuộc thế kỷ thứ 1 hoặc thứ 2 đã được tìm thấy tại các nơi này. Một số lớn đền đài đã bị đổ nát và các tác phẩm điêu khắc mang nặng ảnh hưởng thời Gupta. Những thứ này được xem là thuộc trường phái Dvaravati. Dvaravati là một vương quốc phần thịnh vào thời của ngài Huyền Trang, nghĩa là vào đầu thế kỷ thứ 7. Trong khoảng thế kỷ thứ 8 và thứ 9, cả Xiêm La và Lào là một phần của Cam Bốt về mặt chánh trị và chịu ảnh

hưởng của nước này về mặt tôn giáo. Chúng ta có thể thấy cả đạo Phật và Bà La Môn cùng phát triển bên nhau tại các vùng đất này. Khoảng giữa thế kỷ thứ 13 thì người Thái nắm được chủ quyền cho cả nước Xiêm và Lào, chấm dứt ưu thế chính trị của người Cam Bốt. Dưới ảnh hưởng của các vua Thái, Phật giáo thuộc trường phái Nguyên Thủy và ngôn ngữ Ba Li thịnh hành khắp Thái Lan và Lào. Vua Sri Suryavamsa Rama Maha-Dharmikarajadhiraja không chỉ là một nhà bảo trợ lớn cho đạo Phật mà chính ông cũng sống cuộc đời một tu sĩ Phật giáo và đi thuyết giảng đạo Phật ở khắp mọi nơi trong vương quốc của mình. Vào năm 1361, ông cử một số Tỳ Kheo và học giả uyên bác qua Tích Lan để mời Đại Tăng Mahasami Sangharaja đến Thái. Với sự gợi ý của vị Đại Tăng cùng những nỗ lực của nhà vua, Phật giáo và văn học Ba Li không chỉ có được một nền tảng vững chắc mà còn lan sang một số nước nhỏ theo Ấn Độ giáo như là Lào quốc, Alavirastra, Khmerrastra, Suvarnagrama, Unmarga-sila, Yonakarastra, và Haripunjaya. Phần lớn các nơi này hiện còn giữ biên niên sử địa phương viết bằng tiếng Ba Li. Từ đó trở đi, Phật giáo đã thịnh hành trên đất Thái và các vùng lân cận, còn đạo Bà La Môn thì đã sa sút cho đến khi gần như biến mất, chỉ còn lưu lại một ít dấu vết trong các nghi lễ và phong tục của quần chúng—Buddhism flourished in Thailand, used to be Siam, from a very early period, about the first or second century A.D., if not earlier. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, this is proved by archaeological findings at Pong Tuk and Phra Pathom. Phra Pathom is about 30 miles west of Bangkok, and Pong Tuk lies about 20 miles farther to the west. Remains of a religious structure, the images of the Buddha, inscribed terracottas and definite symbols of Buddhism like the dharmacakra, belonging probably to the first or second century A.D., have been found in these places. To a

somewhat later period belong to the large number of ruined sanctuaries and some fine sculptures which indicate the strong influence of the Gupta period. These have been referred to the Dvaravati school. Dvaravati was a flourishing kingdom at the time of Hsuan-Tsang in the first half of the seventh century A.D. About the eighth or ninth century A.D., both Siam and Laos formed part of Cambodia politically and influenced by religious condition of that country. So both Brahmanical religion and Buddhism can be found flourishing side by side in all these regions. About the middle of the thirteenth century A.D., the Thais made themselves masters of Siam and Laos and put an end to the political supremacy of the Cambodians over them. Under the influence of the Thai rulers, Buddhism of the Theravada school and the Pali language flourished all over Siam and Laos. The Thai king Sri Suryavamsa Rama Mahadarmikarajadhiraja was not only a great patron of Buddhism, but himself adopted the life of a Buddhist monk, preaching the doctrines of the Buddha all over his kingdom. About 1361 A.D., he sent some learned bhikkhus and scholars to Ceylon and induced the great monk called Mahasami Sangharaja to come to Siam. Under his inspiration and the active efforts of the king, Buddhism and Pali literature not only obtained a firm footing, but also spread to a number of small Hinduized states in the territory now called Laos, such as Alavirastra, Khmerrastra, Suvarnagrama, Unmarga-sila, Yonakarastra, and Haripunjaya. Many of these still possess their local chronicles written in Pali. From this time onwards, Buddhism flourished in Siam and the neighboring regions, and Brahmanism declined until it almost disappeared, leaving only a few traces in public ceremonies and customs.

**Phật Giáo Tích Lan:** Theo truyền thuyết còn ghi lại trong Biên Niên Sử Tích Lan thì đại đế A Dục (273-236 B.C.) đã tổ chức một đoàn

truyền giáo để đi thuyết giảng đạo Phật tại Ấn và các nước khác. Nhà vua đã cử con trai của mình là trưởng lão Ma Thần Đà, cùng với bốn người khác đến Sri Lanka. Họ đã giảng đạo cho vua Tích Lan là Devanampilya Tissa và các thuộc hạ ở đây. Nhà vua và dân chúng Tích Lan cảm kích sâu xa trước giáo lý này và chấp nhận đạo Phật. Chính vua Devanampilya Tissa đã cho xây tu viện Mahavihara, nơi nhà vua cho trồng lại nhánh cây Bồ Đề do Ma Thần Đà và em gái mang sang. Tu viện này trong nhiều thế kỷ vẫn là trung tâm của Phật Giáo Nguyên Thủy. Đạo Phật đã phát triển một cách hiểm thấy tại nơi này. Hàng trăm ngàn người, cả nam lẫn nữ, theo tôn giáo mới này, hàng ngàn người gia nhập Tăng đoàn, sống đời tu khổ hạnh. Các tu viện mọc lên khắp nơi, có nhiều sự cúng dường hậu hỷ, dùng vào việc tu sửa tu viện. Hoàng hậu Anula cùng nhiều phụ nữ khác bày tỏ lòng mong muốn được xuất gia và gia nhập Giáo đoàn. Nhưng không một vị Tăng nào được phép giải quyết chuyện này, họ phải báo cho vua A Dục để nhà vua cử các Tôn Ni cao cấp đến giúp họ. Do đó mà Tăng Già Mật Đa, em gái vua A Dục, người đã thọ giới, được cử đến Tích Lan. Hai sự kiện lớn trong thời gian đầu của lịch sử Phật giáo Tích Lan đã để lại dấu ấn sâu đậm, vẫn còn gợi lại trong tâm khảm hàng triệu tín đồ sự say sưa nồng nhiệt. Thứ nhất là việc đem trồng tại đây một chồi cây Bồ Đề lấy tại nơi Đức Phật ngồi đả đạo. Đây chẳng những là ý tưởng cao đẹp của vua A Dục, mà còn là nguồn cảm hứng đối với những người mới theo đạo Phật. Thứ hai là việc đem từ Ấn Độ đến Tích Lan một chiếc răng của Đức Phật, đã hơn năm thế kỷ sau khi ngài nhập diệt. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, toàn bộ đảo Tích Lan đã trở thành một thành trì của Phật giáo, một vai trò mà đảo này vẫn duy trì được trong một thời gian dài trên hai ngàn năm. Đại bảo tháp được xây dựng dưới triều vua Dutthagamani (101-77 trước Tây Lịch) và được tôn phong trước một

đại hội lớn các tu sĩ Phật giáo đến từ các tu viện nổi tiếng của Ấn Độ. Triều đại Vattagamani (29-17 trước Tây Lịch) là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tích Lan. Cho đến thời gian này, các kinh sách Phật giáo qua lời truyền giảng ban đầu của tôn giả Ma Thần Đà, chỉ được phó thác cho trí nhớ và chỉ được lưu giữ lại dưới dạng truyền khẩu. Đến triều đại vua Vattagamani, bắt đầu được sắp xếp lại để viết thành kinh sách. Kết quả là bộ Tam Tạng bằng tiếng Ba Li ra đời, và hiện vẫn còn được lưu giữ như một kinh điển thiêng liêng trong khi bản gốc tại Ấn Độ đã mất từ lâu không còn một dấu tích nào. Tuy không thể cho là đã đánh giá quá cao ảnh hưởng của Phật giáo tại Tích Lan, song trên thực tế thì toàn bộ nền văn hóa văn minh của Tích Lan đều từ đó mà ra. Tiếng Ba Li đã trở thành ngôn ngữ văn học của Tích Lan và cho đến nay vẫn không thay đổi. Văn học Tích Lan là một hệ nhánh của văn học Ấn Độ, và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc nổi tiếng của Tích Lan đều bắt nguồn từ Ấn Độ. Các mẫu tự Tích Lan cũng lấy từ mẫu tự Ấn Độ. Về sau này, các trường phái khác cũng đã phát triển mạnh và đôi khi còn chống đối nhau quyết liệt. Nhiều vị vua đã dẹp yên bằng cách triệu tập hội nghị hay ngược đãi. Những đối thủ chính là các sư thuộc phái Mahavihara và các sư Abhayagirihara và Jetavanavihara. Những nhà sư sau này chịu ảnh hưởng của Ấn Độ. Người ta cũng thấy dấu vết của Phật Giáo Đại Thừa và Mật Tông tại đây. Thế nhưng, Phật giáo Nguyên Thủy đã chiến thắng với sự đóng góp rất quan trọng của Buddhaghosa, mà những tác phẩm cho đến nay vẫn còn thấm sâu vào toàn bộ Phật Giáo Tích Lan. Tuy nhiên, sự chia rẽ này bỗng nhiên chấm dứt vào thế kỷ thứ 12 khi vua Parakambahu I triệu tập hội nghị tôn giáo để buộc tất cả các trường phái đối nghịch với Mahavihara phải tuân theo những qui tắc của nó. Vào thế kỷ thứ 16, người Bồ Đào Nha đến Tích Lan, rồi thế kỷ thứ 17, người Hòa Lan. Họ đã cố gắng dùng sức mạnh để áp đặt

Gia Tô Giáo vào Tích Lan. Tình hình này đã làm thức tỉnh ý thức dân tộc và đổi mới Phật giáo đã từng bị rơi vào cảnh hoang phế. Một vài vị vua Tích Lan đã áp dụng những biện pháp nhằm đem lại một đà phát triển mới cho Phật Giáo. Họ đã gửi các phái đoàn sang Miến Điện và Thái Lan vào cuối thế kỷ thứ 18 để tìm chỗ dựa. Do những sáng kiến đó, các sư Miến Điện đến thực hiện hiện một vài cải cách trong nội bộ Tăng Già Tích Lan; trong khi các sư Thái Lan đến phục hồi lại Tăng Già Tích Lan và đưa vào quan niệm tuyển chọn giới thượng lưu, dù bị một vài tầng lớp dân cư phản ứng, nhưng quan niệm này trở thành một trong những đặc trưng chính của Phật giáo Tích Lan. Năm 1802, một nhánh thứ hai của Tăng Già được thành lập gọi là Amarapura, với những thành viên xuất thân từ các giới bình dân. Sự kiện này cho thấy ảnh hưởng của các sư Miến Điện hiện nay vẫn còn, dù ảnh hưởng của Thái Lan vẫn chiếm ưu thế. Thời kỳ gần đây có sự ra đời của trào lưu thứ ba có nguồn gốc từ Miến Điện, với đặc điểm là tính nghiêm khắc của các qui tắc. Phật giáo Tích Lan bị sa sút nặng vào thế kỷ thứ 19; những Phật tử Tây phương đã góp phần lớn vào sự khôi phục nó bằng cách lập ra những trung tâm mới và những tổ chức mới như Mahabodhi Society. Năm 1948, Phật giáo đã trở thành sức mạnh năng động của nền văn hóa xứ này đã giúp giành lại độc lập. Cho mãi đến nay, nó vẫn có ảnh hưởng quan trọng tới các nước Âu Á. Mặt khác, thế giới Phật giáo cũng mang ơn Tích Lan rất nhiều. Bộ giáo điển bằng tiếng Ba Li đã được giữ gìn nguyên vẹn tại Tích Lan đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Cam Bốt. Ngoài ra, Tích Lan không chỉ là nơi lưu giữ Thánh điển, mà còn có công phát triển đạo Phật qua các cuốn luận giải nổi tiếng—According to the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, the great emperor Ashoka (273-236 B.C.) organized a missionary to preach the gospel of the Buddha in and outside India. He

sent his son Thera Mahendra, together with four others, to Sri Lanka, and they preached the teachings of the Buddha to king Devanampiyatissa (247-107 B.C.) and his attendants. The king and the people of Ceylon were deeply impressed by the new gospel and accepted Buddhism. King Devanampilya Tissa the Mahavihara Monastery, where he preserved the branch of the Bodhi tree that Mahinda and his sister had brought. This monastery remained for many centuries the center of the Theravada Buddhism. Its progress was phenomenal. Hundreds of thousands of men and women embraced the new faith and thousands entered the Sangha and adopted the life of Bhikkhus. Monasteries were erected on all sides and rich endowments were made for their upkeep. Queen Anula and a number of women also expressed the desire to receive the ordination and enter the Sangha. But, as no monk was allowed to do this for them emissaries were sent to Emperor Ashoka to send some distinguished nuns to help them. So Sanghamitra, the sister of Mahendra, who had received ordination, was sent to Ceylon. Two great events in the early history of Buddhism in Ceylon left a deep impression and still evoke pious enthusiasm among millions of its devotees. The transplantation of a branch of the Bodhi tree under which the Buddha attained Buddhahood was a happy idea of Ashoka. This served as an inspiration to the people who had recently embraced the Buddhist religion. The second event was the bringing of the Buddha's tooth from India more than 500 years later. Thus, within a short time, the whole of the island of Ceylon became a stronghold of Buddhism, a position which she still retains after a lapse of more than two thousand years. The great stupa was built during the reign of Dutthagamani (101-77 B.C.) and consecrated before a large assembly of Buddhist monks who had come from well-known monasteries in India. The reign of Vatthagamani (29-17 B.C.) is an important landmark in the history of Buddhism in Ceylon. Up to this time the sacred scriptures of Buddhism, as originally recited by Mahendra, were committed to memory and preserved as oral traditions. Arrangements were now made to commit them to writing. The Pali Tripitaka were completed, still survives as the sacred canon of which the original disappeared long ago from India without leaving any trace. It is impossible to overrate the influence exercised by Buddhism in Ceylon. Practically her whole culture and civilization were derived from it. Pali became the literary language of Ceylon and still holds that position. Ceylonese literature was an offshoot of Indian literature, and the art of Ceylon architecture, sculpture and painting was derived from India. The Ceylonese alphabet also came from India. Later, in the course of time various schools were formed. There was sometimes very vehement rivalry among them. A number of kings tried to end these disputes by convoking synods or by persecution of certain schools. The main antagonists were the monks of Mahavihara on one side and those of the Abhayagiri and Jetavanavihara on the other. The latter party was under the influence of Indian schools; traces of Mahayana and Buddhist Tantrism can also be documented. The Theravada gained the upper hand, to which result Buddhaghosa, one of the great scholars of the Theravada, decisively contributed. His work marks Singhalese Buddhism to this day. However, the many sidedness of Buddhism in Ceylon met a bitter end in the twelfth century, when king Parakambahu I convoked a synod and forced all hostile schools to adopt the Buddhism of Mahavihara. The arrival of the Portuguese in Ceylon in the sixteenth century and the Dutch in the seventeenth century. They tried to introduce Catholicism by force. This situation aroused national feeling and had a

strengthening effect on Buddhism, which had been in the process of deterioration. Several Singhalese kings undertook measures to give new impetus to Buddhism. They sent delegations to Burma in the end of the seventeenth century and Thailand in the eighteenth century in order to gain support. As a result of this contact with foreign monks Burmese and Thai tendencies began to make themselves felt in the Sangha in Ceylon. Thai monks introduced an aristocratic principle of selection, which aroused resistance in other strata of the population but established, in spite of this, one of the main enduring tendencies of Singhalese Buddhism. In 1802, a Burmese branch of the Sangha emerged, Amarapura, the members of which came from the ordinary classes of the people. Both tendencies remain today, the Thai-inspired being the stronger. More recently, a third developed which is of Burmese origin and is characterized by particular strictness. In the 19<sup>th</sup> century the Buddhism in Ceylon was at its nadir; Western Buddhists, who formed new centers and organizations, i.e., Mahabodhi Society, contributed decisively to its revival. By 1948 Buddhism was again a driving force in Singhalese culture and played a role in the achievement of national independence in that year. Today Singhalese Buddhism is influential in other Asian and European countries. On the other hand, the Buddhist world owes a great debt to Ceylon. The Pali canon has been preserved in its entirety in this island and Ceylonese Buddhism had great influence upon Burma, Thailand, Laos, and Cambodia, the only countries where Theravada Buddhism flourishes today. Ceylon was not, however, merely a passive recipient; it contributed to the development of Buddhism through its Commentaries.

**Phật Giáo Triều Tiên:** Korean Buddhism—Triều Tiên là một trong những quốc Phật Giáo quan trọng ở Viễn Đông. Phật giáo đã được du

nhập vào đất nước này từ thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào thế kỷ thứ tư Triều Tiên được chia làm ba vùng, đó là Koguryu ở phía Bắc, Pakche ở phía Tây Nam, và Silla ở Đông Nam. Lịch sử Phật giáo trong ba vùng này không giống nhau. Phật giáo được đưa vào Koguryu đầu tiên vào năm 372 bởi một tu sĩ Trung Hoa. Mười hai năm sau, Phật giáo mới đến Pakche qua trung gian của một tu sĩ người Trung Á tên là Marananda. Silla là vùng đất cuối cùng đến với Phật giáo gần 30 năm sau so với Koguryu. Ý nghĩa quan trọng nhất của Phật giáo Triều Tiên là nó giữ vai trò trung gian giữa trung Hoa và Nhật Bản, vì dù rằng được sự bảo trợ của hoàng gia trong suốt quá trình lịch sử Phật giáo tại đây, nhưng tôn giáo này chẳng có sự phát triển đáng kể nào về mặt giáo lý. Phật giáo Triều Tiên đã đạt được đỉnh cao vào thế kỷ 11, trong thời gian trị vì của triều Wang. Trước thời này, Phật giáo đã được truyền bá dưới ảnh hưởng của các vị vua triều đại Silla. Thời đó có nhiều học giả nổi tiếng đi đến Trung Quốc để nghiên cứu giáo lý đạo Phật. Trong số này được biết đến nhiều nhất là Yuan-Ts'o (613-683) của hệ phái Pháp Tướng, Yuan Hiao (617-670) và Yi-Siang (625-702) của hệ phái Hoa Nghiêm. Sau thế kỷ 11, Phật giáo cho đến bây giờ vốn là tôn giáo của tầng lớp quý tộc thuộc triều đại Silla, đã trở thành một tôn giáo của toàn thể dân chúng, phần lớn là nhờ những nỗ lực của Yi-T'ien, P'u-Chao cùng một số tu sĩ khác. Yi-T'ien, một học giả nổi tiếng vì bản chú giải bộ Tam Tạng chữ Hán, gọi là Yi-T'ien-Lu, đã nghiên cứu Phật giáo ở Trung Hoa, rồi sau đó truyền bá giáo lý của hệ phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai tại Triều Tiên. Tuy nhiên, P'u-Chao mới là người làm cho Triều Tiên tiếp xúc được với Phật Giáo Thiền Tông, môn này về sau đã trở thành một phần quan trọng trong lịch sử Phật giáo Triều Tiên. Trong thời Mông Cổ chiếm lấy quyền lực từ Vua Wang thì Phật giáo Triều Tiên chịu nhiều ảnh hưởng của

phái Lạt Ma (Lamaism). Sau khi đế quốc Mông Cổ sụp đổ thì triều đại Rhee của Chosen lấy Khổng giáo làm nguyên tắc chủ đạo, do đó đẩy lùi Phật Giáo ra khỏi vị thế danh dự. Dù không còn sự bảo trợ của hoàng gia, Phật giáo Triều Tiên vẫn tiếp tục phát triển như một tôn giáo quần chúng. Thực ra Phật giáo ở Triều Tiên hiện nay là một phái Phật giáo Thiên đờm niềm tin vào Phật A Di Đà hoặc Di Lạc Bồ Tát—Korea, one of the important Buddhist countries in the Far East, Buddhism was introduced to this country early in the fourth century A.D. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, in those days (4<sup>th</sup> century A.D.), the Korean peninsula was divided into three parts, namely, Koguryu in the North, Pakche in the South-West, and Silla in the South-East. The history of Buddhism in these three parts of Korea is therefore not identical. Buddhism was first brought to Koguryu by a Chinese monk in 372 A.D. It was twelve years later that Buddhism came to Pakche through the agency of a Central Asian monk named Marananda. Silla was the last to embrace Buddhism which came nearly 30 years after it had been introduced in Koguryu. The chief significance of Korean Buddhism lies in the role it played as an intermediary between China and Japan, for, although Buddhism received royal patronage almost throughout its history in Korea, there was no notable development in its doctrine. Korean Buddhism was at its peak in the 11<sup>th</sup> century A.D. during the rule of the Wangdynasty of Korea. Before this period, Buddhism had been spreading under the influence of the kings of the Silla dynasty. At this time, several famous scholars went to China to study the Buddhist doctrines. Of these, Yuan-Ts'ò (613-683 A.D.) of the Fa-Hsiang sect, Yuan-Hiao (617-670 A.D.) and Yi-Siang (625-702 A.D.) of the Hua-Yen sect are best known. After the 11<sup>th</sup> century A.D., Buddhism, which had been the religion of the

aristocracy related to the Silla dynasty, became the faith of the common people, owing largely to the efforts of Yi-T'ien, P'u-Chao and a number of other monks. Yi-T'ien, a scholar famous for his editing of the Catalogue of the Chinese Tripitaka, called Yi-T'ien-Lu, studied Buddhism in China and then propagated the doctrine of both the Hua-Yen and T'ien-T'ai sects in Korea. He also wrote articles on Buddhism in the Korean language. However, it was P'u-Chao who introduced Korea to Zen Buddhism which, in later days, was to play such an important part in its history. During the period when the Yuan dynasty of the Mongolian Empire had gained sovereignty over the Wang dynasty, Korean Buddhism was much influenced by Lamaism. After the decline of the Mongolian Empire, the Rhee dynasty of Korea accepted Confucianism as the leading principle of its culture and thus dislodged Buddhism from its place of honour. Nevertheless, even though it lost royal patronage in Korea, Buddhism continued to flourish as the religion of the masses. Modern Korean Buddhism is, in fact, Zen Buddhism tinged with a belief in Amitabha Buddha or Maitreya Bodhisattva.

**Phật Giáo Trung Á:** Buddhism in Central Asia—Mặc dù không biết chính xác thời điểm nào đạo Phật được đưa vào Trung Á, nhưng theo Giáo sư P.V. Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, các bộ lạc du mục Sakas và Kishanas, cũng như các thương nhân Ấn Độ đã đưa nền văn hóa Ấn Độ cùng với đạo Phật đến nhiều nơi khắp miền Trung Á ít nhất là một thế kỷ trước kỷ nguyên Cơ Đốc. Các thực dân Ấn là những người đầu tiên đưa Phật giáo đến miền này. Ngày nay người ta tìm thấy một thổ ngữ tương đương với thổ ngữ của miền Tây Bắc Ấn Độ được dùng như ngôn ngữ chính thức tại một số bang thuộc miền Trung Á. Truyền thuyết xứ Khotan nói rằng một người con trai của vua A Dục tên là Kustana đã lập ra vương quốc này 234 năm

sau ngày Đức Phật nhập diệt, nghĩa là khoảng năm 240 trước Tây lịch, và người cháu gọi Kustana bằng ông đã đem Phật giáo đến vùng này. Trong thời kỳ cực thịnh, Phật giáo đã có tại Khotan gần 4.000 cơ sở, gồm các tu viện, đền chùa. Các đoàn hành hương Trung Hoa đến đây như Pháp Hiển, Tống Vân và Huyền Trang đã chứng minh cho sự phồn thịnh của Phật giáo tại Khotan cho đến khoảng thế kỷ thứ 8 sau Tây lịch, Khotan vẫn là điểm phát tán đạo Phật đến các vùng phía nam như Niya, Calmadana (Chekchen), Kroraina (Loulan), và cả Cokkuka (Kashgar)—Although we do not know the definite time of the introduction of Buddhism to Central Asia, however, according to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, the nomadic tribes such as the Sakas and Kushanas, as well as Indian merchants had carried elements of Indian culture with Buddhism to the different states of Eastern Turkestan at least a century before the Christian era. The Indian colonists were the first to carry Buddhism to this region. Nowadays, an Indian dialect, similar to that of north-western India, was the official language in some of these states. Ancient Khotanese traditions claim that a son of Ashoka named Kustana founded the kingdom 234 years after the Nirvana, about 240 B.C., and a grandson of Kustana, named Vijayasambhava, introduced Buddhism in Khotan. In its heyday, Buddhism had in Khotan nearly four thousand establishments, including monasteries, temples and stupas. Chinese pilgrims such as Fa-Hsien, Song-Yun and Hsuan-Tsang, testify to the flourishing condition of Buddhism in Khotan until about the eighth century A.D. Khotan became the place of the dissemination of Buddhism to other states in the South, such as Niya, Calmadana, Kroraina and also to Cokkuka.

**Phật Giáo Trung Hoa:** Chinese Buddhism.

(I) Trung Quốc là xứ sở mà Phật giáo đã tìm đường đến vào thế kỷ đầu Tây Lịch.

Nhưng theo Giáo sư P.V. Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, thì Trung Hoa đã tiếp nhận đạo Phật từ những bộ tộc du mục của miền Đông Turkestan vào cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch. Nhiều tông phái khác nhau đã định chế kỷ càng một số hình thái Phật pháp thích hợp dưới những ảnh hưởng của Lão Giáo, Khổng Giáo, và các hình thái văn hóa khác của Trung Hoa. Lịch sử truyền bá Phật giáo tại Trung Hoa bao quát trong khoảng 1.200 năm từ năm 67 đến 1.271 sau Tây Lịch, và trên thực tế, được đồng nhất với lịch sử phiên dịch Phật điển Trung Hoa. Trong khoảng thời gian này có khoảng 173 vị sư Ấn Độ và Trung Hoa đã dâng hiến trọn đời cho công cuộc phiên dịch, và kết quả là bộ Hán tạng vẫn còn lưu truyền cho đến hôm nay—China is a country in which Buddhism found its way in the first century. However, according to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, China received Buddhism from the nomadic tribes of Eastern Turkestan towards the end of the first century B.C. Various sects arose which elaborated certain aspects of Buddha's Dharma in preference to others under the influence of Taoism, Confucianism, and other forms of Chinese culture. The history of Buddhist activities in China covers about 1,200 years, from 67 to 1,271 A.D., and is practically identical with the history of Chinese translation of Buddhist scriptures. During those years about 173 Indian and Chinese monks devoted themselves to the laborious work of translation, and the result was the great literature of Chinese Tripitaka.

(II) Những tông phái chính ở Trung Quốc hiện nay—Chief sects in China in current time:  
1) Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai Sect—See Thiên Thai Tông.



- 2) Tịnh Độ Tông: The Pure Land Sect—See Pure Land in English-Vietnamese Section.
- 3) Thiền Tông: The Zen Sect (Ch'an)—See Thiền, and Thiền Đốn Ngộ.
- 4) Chân Tông: Chân Ngôn Tông hay Mật Giáo—Shingon Sect or Esoteric Sect—See Mật Giáo.
- (II) Sự thành lập và hoàn thành các tông phái Trung Hoa—Foundation and completion of Buddhist sects in China: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học và Những Tông Phái Phật Giáo, có 14 tông phái chính được thành lập tại Trung Quốc, nhưng chỉ có tám tông phái được hoàn thành mà thôi—According to Professor Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, and Chief Buddhist Sects, there were 14 sects founded in China, but only eight of them completed.
- (A) Thời kỳ thành lập trước đời nhà Tùy và nhà Đường từ năm 67 đến năm 581 A.D.—Foundation period, before Sui and T'ang dynasties from 67 to 581 A.D.
- 1) Thời Tây Tấn (khoảng từ những năm 265 đến 317 sau Tây Lịch)—Western Tsin Dynasty (265-317 A.D.): Tỳ Đàm Tông (P'i-T'an Tsung): Abhidharma (skt)—Giáo lý của Tỳ Đàm Tông căn cứ trên bộ luận do Ngài Tăng Già Đề Bà dịch khoảng những năm 383 đến 390. Bộ luận này nói về hai phái Tiểu Thừa và Hữu Tông—The doctrine of Abhidharma sect was based on the Abhidharma Sastra translated by Sanghadeva from 383 to 390 A.D. This sastra mentions about the Hinayana and the Formalistic.
- 2) Thời Đông Tấn (khoảng từ những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch)—Eastern Tsin Dynasty (about 317-420 A.D.): Thành Thập Tông (Ch'êng-Shih Tsung): Satyasiddhi (skt)—Giáo lý của Thành Thập tông căn cứ trên bộ luận do Cư Ma La Thập dịch khoảng những năm 417-418 sau Tây Lịch. Bộ luận này nói về Tiểu Thừa Kinh bộ và Không tông—The doctrine of this sect was based on the Satyasiddhi Sastra, translated by Kumarajiva in about 417 or 418 A.D. This sastra mentions about Hinayana Sautranta and Nihilistic.
- a) Tam Luận Tông (San-Lun Tsung): Madhyamika (skt)—Tam Luận tông do đệ tử của Ngài Cư Ma La Thập là Tăng Triệu sáng lập, giáo lý căn cứ trên bộ Trung Quán Luận do chính Tăng Triệu dịch khoảng những năm 384 đến 414 sau Tây Lịch. Bộ luận này nói về Đại Thừa và Không Tông—San-Lun Tsung was founded by Sêng-Chao, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Madhyamika Sastra, translated by Sêng-Chao in about 384-414 A.D. This sastra mentions about the Mahayana and Negativistic.
- b) Luật Tông (Lu-Tsung): Vinaya (skt)—Luật Tông do ngài Huệ Quang, đệ tử của Ngài Cư Ma La Thập sáng lập. Giáo lý của tông phái này dựa trên bộ Luật được Ngài Cư Ma La Thập dịch khoảng những năm 402-412 sau Tây Lịch. Bộ Luật này nói về Luật và Tiểu Thừa—Vinaya sect was founded by Hui-Kuang, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Vinaya, translated into Chinese by Kumarajiva in about 402-412 A.D. This Vinaya mentions about Hinayana and Disciplinary.
- 3) Thời Bắc Lương (khoảng những năm 397 đến 439 sau Tây Lịch)—Northern Liang Dynasty (about 397 to 439 A.D.): Niết Bàn Tông (Nieh-P'an Tsung): Nirvana (skt)—Tông Niết Bàn được ngài Đàm Ma Lạc Xoa sáng lập. Giáo lý của tông phái này căn cứ trên bộ Kinh Niết Bàn do chính ngài Đàm Ma Lạc Xoa dịch khoảng năm 423. Bộ kinh nói về Niết Bàn và Bản Thể

- luận thuyết—Nirvana sect was founded by Dharmaraksa. The doctrine of this sect was based on the Nirvana Sutra, also translated by Dharmaraksa in about 423 A.D. The sutra emphasizes on Mahayana and Noumenological theories.
- 4) Thời Bắc Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch), và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch)—Northern Wei Dynasty (386-535 A.D.), and Eastern Wei (386-550 A.D.): Địa Luận Tông (Ti-Lun-Tsung)—Dasabhumi (skt)—Tông Địa Luận do Ngài Bồ Đề Lưu Chi sáng lập. Giáo thuyết của tông phái này căn cứ trên bộ Địa Luận do chính ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng năm 508 sau Tây Lịch. Bộ Luận nói về Đại Thừa và Duy Thức—Dasabhumi Sect was founded by Bodhiruci; its doctrine was based on the Dasabhumi Sastra, translated by Bodhiruci in 508 A.D., which mentioned about Mahayana and Idealistic.
- 5) Thời Tây Ngụy và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 535 đến 557 sau Tây Lịch)—Western and Eastern Wei Dynasty (535-557 A.D.):
- a) Tịnh Độ Tông (Ching-T'u Tsung): Sukhavati (skt)—Tịnh Độ Tông do ngài Đàm Loan Đại Sư sáng lập. Giáo thuyết của tông phái này căn cứ trên bộ Kinh Tịnh Độ do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng những năm 476-524 sau Tây Lịch. Bộ kinh nói về Đại Thừa và tha lực giải thoát luận thuyết—Sukhavati Sect was founded by T'an-Luan Great Master. The doctrine of this sect was based on the Sukhavati Sutra, translated by Bodhiruci from 476 to 524 A.D. The sutra mentions about Mahayana and Liberation from the pietic power (power of others).
- b) Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Tsung): Pundarika (skt)—Do ngài Trí Khải thành lập vào khoảng những năm từ 531 sau Tây Lịch, giáo thuyết dựa vào bộ kinh Pháp Hoa, nói về Đại Thừa và Hiện Tượng Luận thuyết—T'ien-T'ai Tsung was founded by Chih-I. The doctrine was based on the Lotus Sutra. The sutra basically mentions about Mahayana and Phenomenological commentaries. The Phenomenology completed by Chih-I in about 531 A.D.
- 6) Thời Nam Lương (vào khoảng những năm 502 đến 557 sau Tây Lịch)—Southern Liang Dynasty (502-557 A.D.): Thiền Tông (Ch'an Tsung): Dhyana (skt)—Thiền Tông do Tổ Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào khoảng những năm 470 đến năm 534 sau Tây Lịch. Thiền tông nhấn mạnh về Đại Thừa và tịnh lự—Ch'an Tsung was founded by Bodhidharma from 470 to 534 A.D. Ch'an Tsung emphasizes on Mahayana and Contemplation.
- 7) Thời nhà Trần (vào khoảng những năm 557-589 sau Tây Lịch)—Ch'ên Dynasty (557-589 A.D.):
- a) Nhiếp Luận Tông (Shê-Lun-Tsung): Mahayana-samparigraha (skt)—Nhiếp Luận Tông do ngài Chân Đế sáng lập. Giáo thuyết của tông phái này căn cứ trên bộ Nhiếp Luận cũng do chính Ngài Chân Đế dịch vào khoảng năm 563 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Đại Thừa và Duy Thức—Mahayana-samparigraha Sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on the Mahayana-samparigraha sastra, translated by Paramartha in about 563 A.D. The sastra mentioned about Mahayana and Idealistic.
- b) Câu Xá Tông (Chu-Shê tsung): Abhidharmakosa (skt)—Câu Xá Tông do ngài Chân Đế sáng lập, giáo thuyết dựa trên bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá cũng do ngài Chân Đế dịch trong khoảng những năm 563 đến 567 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Tiểu Thừa và Thực Tại luận—Abhidharmakosa sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on

- the Abhidharmakosa sastra, translated by Paramartha from 563-567 A.D. The sastra mentioned about Hinayana and Realistic.
- 8) Thời nhà Đường (vào khoảng những năm 590-774 sau Tây Lịch)—T'ang Dynasty (590-774 A.D.):
- a) Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung): Vijnaptimatrata (skt)—Pháp Tướng tông do ngài Khuy Cơ (632-682), đệ tử của ngài Huyền Trang thành lập. Giáo thuyết dựa vào bộ Luận Duy Thức do ngài Huyền Trang (596-664) dịch. Bộ luận nói về Đại Thừa Tiềm Giáo và Duy Thức Luận—Vijnaptimatrata Sect was founded by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a disciple of Hsuan-Tsang. The doctrine was based on the Idealism sastra translated and completed by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.). The sastra mentioned about the Quasi-Mahayana and Idealistic.
- b) Hoa Nghiêm Tông (Hua-Yen Tsung): Avatamsaka (skt)—Tông Hoa Nghiêm được Ngài Pháp Tạng thành lập vào khoảng những năm 643-712 sau Tây Lịch. Giáo thuyết của tông phái này dựa vào bộ Kinh Hoa Nghiêm, chủ yếu nói về Đại Thừa, Duyên Khởi luận thuyết, và Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi luận thuyết—The Avatamsaka Sect was founded by Fa-Tsang in about 643 to 712 A.D. The doctrine was based on the Avatamsaka Sutra, and Totalism Commentaries completed by Fa-Tsang from about 643 to 712 A.D.. The commentaries mentioned about Mahayana and Totalistic.
- c) Chân Ngôn Tông (Chên-Yen Tsung): Matrayana (skt)—Tông Chân Ngôn được ngài Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, và Bất Không thành lập, giáo thuyết về Đại Thừa Mật Giáo—The Mantrayana Sect (about Mahayana and Mystic) was founded by Subhakarasiṃha (637-735 A.D.),
- Vajrabodhi (663-723 A.D.), and Amoghavajra (705-723 A.D.).
- (B) Thời kỳ hoàn thành từ đời nhà Tùy đến đời nhà Đường (vào khoảng những năm từ 67 đến 907 sau Tây Lịch)—Final completion Period from the Sui Dynasty to the T'ang Dynasty (from 67 to 907 A.D.):
- 1) Tam Luận Tông (San-Lun Tsung): Madhyamika (skt)—Ngài Cát Tạng lập thành hệ thống Không tông vào khoảng những năm 549 đến 623 sau Tây Lịch—Negativism systematized by Chi-Tsang from 549-623 A.D.
- 2) Câu Xá Tông (Chu-Shê Tsung): Bộ Câu Xá Thực Tại Luận do ngài Huyền Trang soạn và truyền thụ, và đệ tử là Khuy Cơ hoàn tất—Kosa Realism transmitted by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.) and completed by Kuei-Chi (632-682 A.D.).
- 3) Luật Tông (Lu-Tsung): Viyana (skt)—Ngài Đạo Tuyên hoàn thành bộ Luật Đàm Vô Đức vào khoảng những năm 596-667 sau Tây Lịch—Dharmagupta Discipline completed by Tao-Hsuan from 596-667 A.D.
- 4) Thiên Thai Tông: Bộ Hiện Tượng Luận do ngài Trí Khải hoàn thành—Phenomenology completed by Chih-I—See (A) (e) (8).
- 5) Thiền Tông (Ch'an Tsung): Hệ thống Thiền hưng thịnh vào thời Lục Tổ Huệ Năng (638-713) Nam phái và Thần Tú (605-706) Bắc phái—The system of meditation flourished under Hui-Nêng (638-713 A.D.), Southern school; and Shên-Hsiu (605-706 A.D.), Northern school.
- 6) Tịnh Độ Tông và Tha Lực Giải Thoát Luận được ngài Thiện Đạo hoàn tất trước năm 681 sau Tây Lịch: Sukhavati Sect and Amitabha Pietism Commentaries completed by Shan-Tao before 681 A.D.
- 7) Hoa Nghiêm Tông: Bộ Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi Luận do ngài Pháp

- Tạng hoàn thành—The Totalism completed by Fa-Tsang—See (A) (h) (13).
- 8) Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung): Bộ Duy Thức Học do Huyền Trang và đệ tử là Khuy Cơ dịch và hoàn tất—Idealism translated and completed by Hsuan-Tsang and his disciple Kuei-Chi—See (A) (h) (12).

**Phật Giáo Việt Nam:** Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội (see Khương Tăng Hội). Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm

Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng (see Thảo Đường Thiền Sư). Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam—Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. However, Vietnamese Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the practice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Lê dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The Lý dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. In 1069, the Lý dynasty's

campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tôn (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage (see Thảo Đường). Later, the Pure Land sect (from China) gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam.

#### **Phật Giới:**

- 1) Phật giới đối lại với chúng sanh giới—The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings (Chúng sanh giới)
- 2) Phật quả: The state of Buddhahood.
- 3) Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa—One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas.
- 4) Giới luật mà Phật đã đặt ra cho Phật tử tuân theo sau này: The moral commandments of the Buddha—The laws of reality observed by all Buddhas.

**Phật Hải:** Buddha's ocean—Phật giới vô tận như biển cả—The realm of Buddha boundless as the sea.

**Phật Hải Đức Quang Minh:** Sea-Vast Virtue's Radiance Buddha.

**Phật Hải Trí:** The ocean of Buddha-knowledge.

**Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương:** King Demon-Horde-Subduer Buddha.

#### **Phật Hậu Phổ Hiền:**

- 1) Ý nói Đức Phật sau khi đã thành Phật quả, vẫn tiếp tục ban phước và cứu độ chúng sanh: After having attained Buddhahood

still continue the work of blessing and saving other beings

- 2) Ngài Phổ Hiền tiếp tục công việc hoằng hóa của Phật: P'u-Hsien, or Samantabhadra, as continuing the Buddha's work.

**Phật Hiền Thiện Thủ:** Worthy and Wholesome Leader Buddha.

**Phật Hiện Vô Ngu:** Manifesting Without Delusion Buddha.

**Phật Hoa Quang Như Lai:** Padmaprabha Buddha (skt)—See Xá Lợi Phất.

**Phật Hoan Hỷ Nhật:** Ngày rằm tháng bảy, ngày cuối cùng của mùa kiết hạ an cư—The Buddhist Joy-day (The 15<sup>th</sup> of the 7<sup>th</sup> month, the last day of retreat).

**Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích:** Treasury of Happiness and Accumulation of Mani Jewels Buddha.

**Phật Học:** Buddhist study.

**Phật Học Chỉ Nam:** Commentary Guide to Buddhism.

**Phật Hộ:** Buddhapalita (skt)—Phật Hộ sanh vào giữa thế kỷ thứ sáu, đồ đệ nhiệt thành của Ngài Long Thọ. Ông đã viết quyển Trung Quán Chú Giải, mục đích chú giải cho bộ Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ. Nguyên bản bộ Trung Quán Chú Giải nay đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Chúng ta có thể nói rằng Phật Hộ là một trong những đại diện quan trọng nhất của chủ thuyết Vô Ngã được Long Thọ đề xướng vào thế kỷ thứ 5. Phật Hộ là vị đã sáng lập ra trường phái Prasangika, áp dụng một phương pháp lý luận, trong đó một người muốn khẳng định địa vị của mình phải đặt ra cho đối thủ những câu hỏi sao cho có thể hoàn toàn đánh bại đối thủ và làm cho vai trò của người đó trở thành lỗ bịch—Buddhapalita was born in the middle of the sixth century, an ardent disciple of Nagarjuna. He wrote a commentary called Madhyamakavrtti on the Madhyamaka-Sastra of Nagarjuna. The original is lost. It is

available only in Tibetan translation. He was one of the most important exponents of the Sunyavada doctrine propounded by Nagarjuna in the fifth century. Buddhapalita was the founder of the school of logical thinking known as the Prasangika, which attempts to develop a method of reasoning in which an individual in order to establish his position must put such questions to his adversary as would defeat him completely and make his position absurd.

**Phật Hồng:** Tiếng thuyết pháp của Phật hùng hồn như tiếng sấm tử hống—Buddha's nada, or roar—Buddha's preaching compared to a lion's roar, i.e. authoritative.

**Phật Hồng Diêm Đế Tràng Vương:** King Blazing Red Imperial Banner Buddha.

**Phật Huệ:** Buddha-wisdom.

**Phật Huệ Cự Chiếu:** Wisdom Torches' Shinning Buddha.

**Phật Huệ Oai Đăng Vương:** King Awesome Lamp Of Wisdom.

**Phật Huệ Tràng Thắng Vương:** Victorious King Wisdom-Banner Buddha.

**Phật Hư Không Bảo Hoa Quang:** Light of Precious Flowers in Space Buddha.

**Phật Hương Quang:** Fragrant Light Buddha.

**Phật Hương Thượng:** Superior-Fragrant Buddha.

**Phật Hương Đạo, Là Những Vị Thầy, Còn Chúng Sanh Phải Quyết Định Con Đường Tu Tập Của Chính Mình; Giác Ngộ Hay Mê Lầm, Hạnh Phúc Hay Khổ**

**Đau Đều Do Bởi Chính Ta:** The Buddhas offer their guidance, they are only teachers; living beings themselves must determine their way of practice (cultivation); enlightenment or stupidity, happiness or suffering, etc. all depend on ourselves.

**Phật Hữu Nhật Nguyệt Đăng:** Sun-Moon-Lamp Buddha.

**Phật Khẩu Tâm Xà:** Good words but wicked heart.

**Phật Kiên Đức:** Firm Virtue Buddha.

**Phật Kiến:** The correct views of the Buddha—Buddha doctrine.

**Phật Kiến Nhứt Thiết Nghĩa:** Vision-Of-All-Meaning Buddha.

**Phật Kim Cang Bất Hoại:** Vajra-Indestructible Buddha.

**Phật Kim Cang Lao Cường Phổ Tán**

**Phật Kim Hải Quang:** Golden Sea Of Light Buddha.

**Phật Kim Hoa Quang:** Golden Flowers' Light Buddha.

**Phật Kim Quang:** Vajra-Firm And Shedding Golden Light Everywhere Buddha.

**Phật Kinh:** Phật Kinh bao gồm hình tượng và kinh điển Phật—Buddhist canonical literature, including Buddha's images and Buddhist sutras.

**Phật Ký:** Phật thọ ký hay nói trước một cách chắc chắn về sự thành tựu của các vị đệ tử trong tương lai—Buddha's prediction—Buddha's foretelling of the future of his disciples.

**Phật Lạp Nhựt:**

- 1) Ngày cuối trong năm: The Buddhist last day of the old year.
- 2) Ngày cuối mùa kiết hạ an cư: The last day of the summer retreat—See Hạ Lạp.

**Phật Lập Tam Muội:** Mức định trong đó Phật hiện đến với thiên giả—A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.

**Phật Lạp Trì Tác Thảng Na:** Urdhasthana, or Urdvasthana, or Vardhasthana, or Vrjasthan (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, tên Vardaks, vùng gần Cabool bây giờ—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this was an ancient kingdom, the country of the Vardaks, the Ortospa of Ptolemy, the region about Cabool.

**Phật Liên Hoa Quang Du hí Thân**

**Thông:** Lotus-Flower Light, Roaming In Spiritual Power Buddha.

**Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương:**

Supreme And Venerable Dragon-King Buddha.

**Phật Long Tôn Vương:** Venerable Dragon-King Buddha.

**Phật Lô Xá Na:** Nishyanda Buddha.

**Phật Luận:** Budhology—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật chỉ đơn giản là một người tự mình nỗ lực để giác ngộ và trở thành một bậc Thánh giả. Theo phái Đại Thừa thì Đức Phật là hóa thân của chính sự thánh thiện trong vũ trụ mà Ngài giáng trần, như là một sứ mệnh để truyền dạy giáo nghĩa tối cao về thân phận con người và sự giải thoát tối hậu—According to Hinayana, the Buddha was simply a human being who by his own effort became enlightened and divine. In Mahayana, it is divinity itself that incarnates itself in a Buddha and descends to earth to impart the highest teaching about man’s destiny and the ultimate liberation.

**Phật Luật:** Laws of Buddha’s Teachings—Buddhist laws.

**Phật Lũng:**

- 1) Tên của một ngọn núi ở góc tây nam núi Thiên Thai: Name of a peak at the south-west corner of T’ien-T’ai.
- 2) Tên của đại sư Trí Giả núi Thiên Thai: Name for Chih-I.

**Phật Lực:** The power of Buddha.

**Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương:** King Adorned With Lapis Lazuli Buddha.

**Phật Ly Cấu:** Apart From Defilement Buddha.

**Phật Ma Ni Tràng:** Mani Banner Buddha.

**Phật Ma Ni Tràng Đăng Quang:** Mani Banner and Lamps’ Light Buddha.

**Phật Ma Pháp Ma:** Những người theo chủ nghĩa lý tưởng thường bị vướng mắc bởi hai

danh từ Phật và Pháp—Idealists who are always disturbed by the concept of “Buddha” and “Dharma.”

**Phật Mẫu:**

- 1) Hoàng hậu Ma Da là mẹ của Phật: The mother of the Buddha—Maha Maya.
- 2) Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề là kế mẫu và cũng là dì của Phật: Mahapajapati—His aunt who was also his foster-mother.
- 3) Giáo pháp đã sanh ra Phật: The Dharma or law which produced him.
- 4) Bát Nhã Ba La Mật Đa, mẹ của chư Phật: The Prajna-paramita, mother of begetter of all Buddhas.

\*\* For more information, please see Giác Mẫu.

**Phật Mẫu Chơn Tam Muội:** The samadhi, meditation or trance by means of which the Buddhas, past, present, and future, become incarnate.

**Phật Na La Diên:** Narayan Buddha.

**Phật Nan Trở:** Hard-To-Injure Buddha.

**Phật Ngũ Tánh (Tính):** Năm họ của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia thành đạo—The five surnames of Buddha before he became enlightened:

- 1) Cổ Đàm, một nhánh của dòng Thích Ca: Gautama, a branch of Sakya clan.
- 2) Cam Giá, một trong những họ tổ tiên của Phật: Ikshvaku, one of Buddha’s ancestors.
- 3) Nhật Chủng: Suryavamsa, of the sun race.
- 4) Xá Di: Saka.
- 5) Thích Ca: Name of Buddha’s clan.

**Phật Nguyện:** Lời nguyện của Phật là cứu độ hết thảy chúng sanh—The vow of Buddha to save all beings.

**Phật Nguyệt:** Phật đang được soi rọi trong tâm chúng sanh giống như mặt trăng soi trong nước trong—The Buddha-moon—Buddha being mirrored in the human heart like the moon in the pure water.

**Phật Ngữ:** The words or sayings of Buddha.

**Phật Ngữ Tâm:** The Bhutatathata—Chân Như hay nơi tàng trữ tất cả lời giảng dạy của chư Phật—The mind or storehouse of Buddha's words.

**Phật Nhãn:** Mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp—The eye of Buddha—The enlightened one who sees all and is omniscient.

**Phật Nhãn Thiên Sư:** See Long Môn Thanh Viễn.

**Phật Nhãn Tôn:** Nhất Thiết Phật Nhãn Đại Kim Cương Cát Tường Nhất Thiết Phật Mẫu, hay Phật Nhãn Bộ Mẫu, hay Phật Mẫu Tôn, là tên của một vị tôn do Mật Giáo đặt ra—A term of the esoteric cult for the source or mother of all wisdom.

**Phật Nhân:** Nhân đưa tới Phật quả, như là những phước đức thiện nghiệp và công đức Phật—Buddha-cause—The cause which leads to Buddhahood, i.e. the merit of planting roots of goodness and Buddha-virtue.

**Phật Nhật:**

1) Đức Phật hay giáo pháp của Ngài như ánh sáng mặt trời xua tan bóng tối vô minh (Phật có thể xua tan những tăm tối ngu dốt của chúng sanh, giáo hóa cho tâm trí họ trở nên sáng suốt, giống như mặt trời chiếu tới đâu thì chỗ ấy trở nên sáng rõ): The Buddha-sun which drives away the darkness of ignorance.

2) Ngày của Phật: The day of Buddha.

**Phật Nhứt Thiết Pháp Thường Mãn Vương:** Forever Replete In All Dharmas Buddha.

**Phật Nhứt Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn:** Supreme Great Vigor That All Worlds Delight To See Buddha.

**Phật Nhứt:**

1) Ánh sáng Phật Pháp xua tan bóng tối si mê—The Buddha-sun which drives away the darkness of ignorance.

2) Ngày Phật Đản: The day of Buddha (birth).

**Phật Nhựt Nguyệt Quang:** Light Of Sun And Moon Buddha.

**Phật Nhựt Nguyệt Châu Quang:** Pearl-Light Of Sun And Moon Buddha.

**Phật Nhựt Sanh:** Sun-Birth Buddha.

**Phật Niết Bàn:** See Niết Bàn.

**Phật Ô:** Buddhaghosa (skt)—Theo Rhys Davids, Phật Ô là một vị luận sư nổi tiếng của Tiểu Thừa và kinh Tạng Pali. Ông sanh gần Bồ Đề Đạo Tràng, và đến Tích Lan vào khoảng năm 430 sau Tây Lịch. Hầu như tất cả những kinh điển Pali đều được người ta cho là của ông viết ra—According to Rhys Davids, Buddhaghosa was a famous commentator and writer of the Hinayana School and of the Pali canon. He was born near the Bo-Tree, at Buddha-Gaya, and came to Ceylon about 430 A.D. Almost all the commentaries now existing in Pali are ascribed to him.

**Phật Phàm Nhứt Thể:** Phật và phàm phu là một, tất cả đều có Phật tánh—Buddha and the common people are one, i.e. all are of Buddha-nature.

**Phật Phạm Âm:** Pure-Sound Buddha.

**Phật Pháp:** Buddha-dharma (skt)—Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ—Buddha Dharma or Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha—Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment.

**Phật Pháp Bất Ly Thế Gian Pháp:** The enlightenment of the Buddhist dharma is inseparable from that of the secular world.

**Phật Pháp Chỉ Có Một Vị, Đó Là Vị Giải Thoát:** The Buddha's teaching has only one flavour: the flavour of liberation.

**Phật Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà:** Amitabha Buddha, Whose Body Is The Treasury Of The Dharma Realm.



**Phật Pháp Tạng:** The storehouse of Buddha-law—The Bhutatathata as the source of all things.

**Phật Pháp Tăng:** The Buddhist Trinity—See Phật Bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.

**Phật Pháp Thắng Vương:** Dharma-Victory Buddha.

**Phật Pháp Thọ Mệnh:** The life or extent of a period of Buddhism.

**Phật Pháp Tinh Yếu:** The essence of Buddhist doctrine: “Đừng làm các việc ác, làm các việc lành, giữ cho tâm ý thanh sạch, đó là tất cả những gì Phật dạy.”—“Do not get involved in evil deeds, do whatever benefits others, always keep the mind pure, that is all the Buddha’s teaching.”

**Phật Pháp Tràng:** Dharma-Curtain Buddha.

**Phật Phật Tổ Tổ:** From Buddha to Buddha, from Patriarch to Patriarch.

**Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang:** Form-Body’s Light Appearing Everywhere Buddha.

**Phật Phổ Minh:** Universal Understanding Buddha.

**Phật Phổ Quang:** Universal Light Buddha.

**Phật Phổ Tịnh:** Universal Purity Buddha.

**Phật Quả:** Buddhaphala (skt)—Quả vị Phật—Buddhahood—The Buddha fruit—The state of Buddhahood.

**Phật Quả Viên Ngộ:** See Khắc Cần Phật Quả.

**Phật Quan Thế Đẳng:** Lamp That Contemplates The World Buddha.

**Phật Quang:** Hào quang hay ánh sáng giác ngộ của Phật—The true light of the Buddha—Spiritual enlightenment—The light of the Buddha—Halo—Glory.

**Phật Quang Diệm Vương:** The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness (Amitabha with his virtues).

**Phật Quang Đức:** Bright Virtue Buddha.

**Phật Quang Minh:** Rasmiprabhasa—Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn

in the kingdom of light and glorious virtue as a Buddha.

**Phật Quảng Trang Nghiêm Vương:** King Vast Adornment Buddha.

**Phật Quốc:**

1) Phật Độ—Buddhaksetra (skt)—Phật Hộ Sai Đám La (Buddha realm, land or country)—Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment.

2) Xứ sở nơi Phật Đản sanh: The country of the Buddha’s birth.

3) Nơi ngự trị của chư Phật: A country being transformed by a Buddha or one already transformed—The land or realm of Buddha.

**Phật Quốc Ký:** Tập ký của Ngài Pháp Hiển về những quốc gia theo đạo Phật—Fa-Hsien’s record of Buddhist countries.

**Phật Sanh Nhứt:** See Phật Đản.

**Phật Sát:** Buddhaksetra (skt)—Có hai loại Phật Sát—There are two classes of Buddhaksetra:

1) Đông Độ Cực Lạc: The Eastern Paradise—In the Vairocana Schools, regarded as the regions of progress for the righteous after death.

2) Tây Phương Tịnh Độ: The Western Pure Land—In the Amitabha Schools, regarded as the Pure Land

For more information, please see Phật Quốc.

**Phật Sắc:** Mệnh lệnh hay giáo pháp của Phật—Buddha’s sasana or orders—Buddha’s teaching.

**Phật Sở Hành Tán Kinh:** Buddhacarita-kavya-sutra (skt)—Kinh nói về cuộc đời của Phật Thích Ca, được viết theo thể loại thơ sáng tác bởi Mã Minh Bồ Tát, vị tổ thứ 12—A poetic narrative of the life of Sakyamuni written by Asvaghosa (Mã Minh Bồ Tát), the twelfth patriarch.

**Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương:** King Wisdom Like Mountains And Seas And Self-Mastery's Penetrations Buddha.

**Phật Sư Tử:** Lion Buddha.

**Phật Sư Tử Hống Tự Tại Lực Vương:** King Lion's Roar And Power Of Self-Mastery Buddha.

**Phật Sứ:** Sứ giả của đấng Như Lai—A messenger of the Tathagata.

**Phật Sự:**

- 1) Công việc hoằng hóa Phật pháp là cứu độ và chuyển hóa chúng sanh: Buddha's affairs—The work of salvation and transforming all beings.
  - 2) Làm việc Phật, như cầu nguyện hay thờ phượng: Doing Buddha-work, i.e. prayers and worship.
  - 3) Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười một, Phẩm Hạnh Bồ Tát, vào giờ cơm trưa nhân lúc Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh ông, trưởng giả Duy Ma Cật xin cơm thừa của Phật ở nước Chúng Hương đem về ăn nơi nhà ông, nên tất cả lỗ chân lông đều toát ra mùi hương như thế.—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, at lunch time when Manjusri Bodhisattva and other Buddha's disciples called on to enquire after Vimalakirti's health, Upasaka Vimalakirti obtained what was left over from the Buddha's meal in the Fragrant Land, and those who ate it at his abode give out this fragrance from their pores.”
- A Nan hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Mùi hương đó còn được bao lâu?”—Ananda then asked Vimalakirti: “How long does

this fragrance last?”

- Duy Ma Cật nói: “Đến khi cơm đó tiêu hết.”—Vimalakirti replied: “It lasts until the rice has been digested.”
- A Nan hỏi: “Cơm đó bao lâu mới tiêu?”—Ananda asked: “How long does this take?”
- Duy Ma Cật đáp: “Thế lực cơm đó đến bảy ngày mới tiêu. Lại nữa ông A Nan! Những Thanh Văn chưa vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi vào chánh vị rồi mới tiêu. Đã vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi tâm giải thoát rồi mới tiêu. Chưa phát tâm Đại Thừa ăn cơm đó đến khi phát tâm Đại thừa rồi mới tiêu; đã phát tâm Đại thừa ăn cơm đó khi được vô sanh nhẫn rồi mới tiêu. Đã được vô sanh nhẫn ăn cơm đó đến khi được nhứt sanh bồ xứ rồi mới tiêu. Ví như có món thuốc tên là thượng vị, người uống vào trừ hết các độc trong thân rồi mới tiêu. Cơm này cũng vậy, khi trừ hết tất cả độc phiền não rồi mới tiêu.”—Vimalakirti replied: “It will be digested after a week. Ananda, Sravakas who have not reached the right position (nirvana) will attain it after taking this rice which will then be digestible, and those who have attained nirvana will realize liberation of their minds (from the subtle conception of nirvana) and then the rice will be digested. Those who have not developed the Mahayana mind will develop it and then the rice will be digested. Those who have developed it and take this rice will achieve the patient endurance of the uncreate, and the rice will then be digestible. Those who have achieved the patient endurance of the uncreate and take this rice will reincarnate once more for final development into Buddhahood and the rice will be digested. Like an efficacious medicine which cures an ailment before wasting away, this rice will be digestible after it has killed all troubles and afflictions (klesa).”

- A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như món cơm thơm ấy có thể làm Phật sự.”—Ananda said to the Buddha: “World Honoured One, it is indeed a rare thing that this fragrant rice performs the Buddha work of salvation.”
  - Phật nói: “Đúng thế! A Nan!”—The Buddha said: “It is so, Ananda, it is so.
  - a) Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự—There are Buddha lands where the Buddha light performs the work of salvation;
  - b) Có cõi lấy Bồ Tát mà làm Phật sự—Where the Bodhisattvas perform it;
  - c) Có cõi lấy người của Phật hóa ra mà làm Phật sự—Where illusory men created by the Buddha do it;
  - d) Có cõi lấy cây Bồ Đề mà làm Phật sự—Where the Bodhi-trees do it;
  - e) Có cõi lấy y phục ngoại cụ của Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha’s robe and bedding do it;
  - f) Có cõi lấy cơm mà làm Phật sự—Where the rice taken by the Buddha does it;
  - g) Có cõi lấy vườn cây đền miếu mà làm Phật sự—Where parks and temples do it;
  - h) Có cõi lấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà làm Phật sự—Where (the Buddha’s) thirty-two physical marks and their eighty notable characteristics do it;
  - i) Có cõi lấy thân Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha’s body (rupa-kaya) does it;
  - j) Có cõi lấy hư không mà làm Phật sự—Where empty space does it;
  - k) Chúng sanh theo duyên đó mà vào luật nghi. Có cõi lấy mộng, huyễn, bóng, vang, tượng trong gương, trăng dưới nước, ánh nắng dọi, các thí dụ như thế mà làm Phật sự. Có cõi lại lấy tiếng tăm, lời nói, văn tự mà làm Phật sự—Living beings practice discipline with success because of these causes. Also used for the same purpose are dream, illusion, shadow echo, the image in a mirror, the moon reflected in water, the flame of a fire, sound, voice, word, speech and writing,
- l) Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả—The pure and clean Buddha land, silence with neither word nor speech, neither pointing, discerning, action nor activity. Thus, Ananda, whatever the Buddhas do by either revealing or concealing their awe-inspiring majesty, is the work of salvation.
- Phật Ta La Thọ Vương:** Sala-King Buddha.  
**Phật Ta Lưu Na:** Ta-Liu-Na Buddha.  
**Phật Tài Công Đức:** Wealthy In Merit And Virtue Buddha.  
**Phật Tài Quang:** Gifted And Bright Buddha.  
**Phật Tài Quang Minh:** Gifted And Brilliant Buddha.  
**Phật Tạng:** Tạng kinh điển của Phật—The sutras of the Buddha’s preaching—The teaching of Buddha—Buddha thesaurus.  
**Phật Tánh:** Buddhata or Buddhittava (skt)—Bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình—Buddha-Nature, True Nature, or Wisdom Faculty (the substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life).  
 (A) Nghĩa của Phật Tánh—The meanings of Buddhata: Phật tánh trong mỗi chúng sanh đồng đẳng với chư Phật. Chúng tử tính thức và giác ngộ nơi mọi người tiêu biểu cho khả năng tính thức và thành Phật. Bản thể toàn hảo và hoàn bị sẵn có mỗi chúng sanh. Phật tánh ấy sẵn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật. Lý do của Phật tánh gồm trong sự đoạn trừ hai thứ phiền não (see Nhị Phiền Não)—Buddha nature—

- The Buddha-nature within (oneself) all beings which is the same as in all Buddhas. Potential bodhi remains in every gati, all have the capacity for enlightenment; however, it requires to be cultivated in order to produce its ripe fruit—The potential for Buddhahood inherent in all beings—The original nature—Self-Nature—True-Nature—True Mark—True Mind—Dharma Nature—All have the capacity for enlightenment—The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awakened and eventually a Buddha. The substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life. The reason of Buddhahood consists in the destruction of the twofold klesa or evil passions.
- (B) Tánh đặc thù của Phật Tánh—The characteristics of Buddha-nature:
- 1) Cát sông Hằng luôn nằm dọc theo dòng nước, Phật tánh cũng như thế, luôn phù hợp theo dòng Niết Bàn—As the sands the Ganges which always arrange themselves along the stream, so does the essence of Buddhahood, always conform itself to the stream of Nirvana.
  - 2) Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh này hiển lộ được—All living beings have the Buddha-Nature, but they are unable to make this nature appear because of their desires, hatred, and ignorance.
- (C) Hai Loại Phật Tánh—This nature takes two forms:
- 1) Lý Phật Tánh: Mang nghĩa tuyệt đối, bất sanh bất diệt—Noumenal, in the absolute sense, unproduced and immortal.
  - 2) Hành Phật Tánh: Sự hay hiện tượng—Phenomenal, in action.
- Phật Tánh Bất Thọ La:** Phật tánh không nhận hình phạt của địa ngục vì nó là hư không, nó không có hình tướng, chỉ có những thứ có hình tướng mới chịu thọ hình nơi địa ngục—The Buddha-nature does not receive punishment in the hells because it is void of form, or spiritual or above the formal or material (only things with forms can enter the hells).
- Phật Tánh Chơn Như:** Phật tánh hằng hữu—The Buddha-nature, the absolute, as eternally existent, i.e. the Bhutatathata.
- Phật Tánh Giới:** Giới luật khởi lên từ Phật tánh trong chúng sanh mọi loài hay giới luật làm hiển lộ Phật tánh—The moral law which arises out of the Buddha-nature in all beings; the law which reveals or evolves the Buddha-nature.
- Phật Tánh Và Pháp Tánh:** Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân)—Buddha-nature, which refers to living beings, and Dharma-nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause).
- Phật Tánh Thường Trụ:** Phật tánh thường trụ, bất sanh bất diệt, bất biến—The eternity of the Buddha-nature—The Buddha-nature is immortal and immutable.
- Phật Tạng Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân:** Varicolored-Jewels-And-Floer-Adornment Buddha.
- Phật Tâm:** Tâm của Phật—The mind of Buddha:
- 1) Tâm giác ngộ của Phật: The spiritually enlightened heart.
  - 2) Tâm đại bi: A heart of great mercy.
  - 3) Tâm nhìn sự vật như thật, chứ không như hình tướng bên ngoài: A heart abiding in the real, not the seeming.

- 4) Tâm không luyến chấp (thiện ác): A heart detaching from good and evil and other such contrasts.

**Phật Tâm Ấn:**

- 1) Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh—Buddha mind seal—Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture)—The stamp of universal Buddha-heart in every one.
- 2) Chữ “Vạn” trên ngực của Phật: The seal on a Buddha’s heart, or breast; the Svastika.

**Phật Tâm Thiên Tử:** Tâm Phật nơi vị con trời, một danh hiệu của Lương Võ Đế 502-549 sau Tây Lịch—The son of Heaven of the Buddha-heart, a name given to Wu-Ti of the Liang dynasty, 502-549 A.D.

**Phật Tâm Tông:** Tông phái Phật Tâm, thí dụ như Thiên Tông của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, cho rằng mỗi cá nhân có thể trực tiếp đi vào cõi Phật qua thiền định—The sect of the Buddha-heart, i.e. the Ch’an (Zen) or Intuitive sect of Bodhidharma, holding that each individual has direct access to Buddha through meditation—See Tâm Tông and Thiên Tông.

**Phật Tâm Và Niệm Phật:** Buddha-Mind-Buddha Recitation—See Niệm Phật (V).

**Phật Thanh Tịnh:** Purity Buddha.

**Phật Thanh Tịnh Thí:** Courageous Giving Buddha.

**Phật Thặng:** Cỗ xe đưa người đến Phật quả—The Buddha Conveyance or Vehicle—See Phật Thừa.

**Phật Thân:** Buddhakaya—Threefold embodiment of Buddha.

**Phật Thế:** Thời đại lúc Đức Phật còn tại thế—Buddha-age, especially the age when Buddha was on earth.

**Phật Thế Giới:** A Buddha-realm.

- 1) Tịnh Phật Giới: Pure or Passionless world.
- 2) Bất Tịnh Phật Giới: Impure or Passion world.

**Phật Thế Tịnh Quang:** Pure Light For The World Buddha.

**Phật Thế Tôn:** Buddha, the World Honoured One—The Honoured of the World.

**Phật Thích Ca:** Sakyamuni Buddha—See Phật.

**Phật Thích Ca Đản Sanh:** Celebration of Sakyamuni Buddha’s Birthday (the 8<sup>th</sup> day of the fourth month Lunar calendar).

**Phật Thích Ca Mâu Ni Nói Pháp:** Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười, Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với chư Bồ Tát nước Chúng Hương về Phật Thích Ca Mâu Ni nói pháp như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Upasaka Vimalakirti told Bodhisattvas (from the Fragrant Land) about what the Buddha taught as follows:

- Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Còn Phật Thích Ca Mâu Ni lấy gì để nói pháp?”—These Bodhisattvas from the Fragrant Land then asked Vimalakirti: “How does the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, preach the Dharma?”
- Ông Duy Ma Cật nói: “Chúng sanh cõi này càng cường khó giáo hóa, cho nên Phật nói những lời càng cường để điều phục họ. Nói đó là địa ngục; đó là súc sanh; đó là ngã quỷ; đó là chỗ nạn; đó là chỗ người ngu sanh; đó là thân làm việc tà, đó là quả báo của thân làm việc tà; đó là miệng làm việc tà, đó là quả báo của miệng làm việc tà; đó là ý làm việc tà, đó là quả báo của ý làm việc tà; đó là sát sanh, đó là quả báo của sát sanh; đó là không cho mà lấy, đó là quả báo của không cho mà lấy; đó là tà dâm, đó là quả báo của tà dâm; đó là vọng ngữ, đó là quả báo của vọng ngữ; đó là hai lưỡi, đó là quả báo của hai lưỡi; đó là lời nói ác độc, đó là quả báo của lời nói ác độc; đó là lời nói vô nghĩa, đó là quả báo của lời nói vô nghĩa; đó là tham lam, ganh ghét,

đó là quả báo của tham lam ganh ghét; đó tức là giận, đó là quả báo của tức giận; đó là tà kiến, đó là quả báo của tà kiến; đó là bồn xển, đó là quả báo của bồn xển; đó là phá giới, đó là quả báo của phá giới; đó là giận hờn, đó là quả báo của giận hờn; đó là lưỡi biếng, đó là quả báo của lưỡi biếng; đó là ý tán loạn, đó là quả báo của ý tán loạn; đó là ngu si, đó là ngu si, đó là quả báo của ngu si; đó là kiết giới; đó là giữ giới; đó là phạm giới; đó là nên làm; đó là không nên làm; đó là chướng ngại; đó là không chướng ngại; đó là mắc tội; đó là khỏi tội; đó là tịnh; đó là dơ; đó là hữu lậu; đó là vô lậu; đó là tà đạo; đó là chánh đạo; đó là hữu vi; đó là vô vi; đó là thế gian; đó là Niết Bàn, vì những người khó giáo hóa lòng như khỉ vượn, nên dùng bao nhiêu pháp để chế ngự lòng họ, mới có thể điều phục được. Ví như voi, ngựa, ngang trái không điều phục, phải thêm đánh đập dữ tợn cho đến thấu xương rồi mới điều phục được. Chúng sanh cang cường, khó giáo hóa cũng thế, nên phải dùng tất cả những lời khổ thiết mới có thể đưa họ vào khuôn khổ luật hạnh được—Vimalakirti replied: “Living beings of this world are pig-headed and difficult to convert; hence the Buddha uses strong language to tame them. He speaks of hells, animals and hungry ghosts in their planes of suffering; of the places of rebirth for stupid men as retribution for perverse deeds words and thoughts, i.e. for killing, stealing, carnality, lying, double tongue, coarse language, affected speech, covetousness, anger, perverted views (which are the ten evils); for stinginess, breaking the precepts, anger, remissness, confused thoughts and stupidity (i.e. the six hindrances to the six paramitas); for accepting, observing and breaking the prohibitions; for things that should and should not be done; for obstructions and

non-obstructions; for what is sinful and what is not; for purity and filthiness; for the worldly and holy states; for heterodoxy and orthodoxy; for activity and non-activity; and for samsara and nirvana. Since the minds of those who are difficult to convert are like monkeys, various methods of preaching are devised to check them so that they can be entirely tamed. Like elephants and horses which cannot be tamed without whipping them until they feel pain and become easily managed, the stubborn of this world can be disciplined only with bitter and eager worlds.”

- Các Bồ Tát nước Chúng Hương kia nghe rồi nói rằng: “Thật chưa từng có! Như Phật Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn ẩn cái sức tự tại vô lượng của Ngài mà dùng những phương pháp sở thích của người nghèo hèn để độ thoát chúng sanh. Các Bồ Tát đây cũng chịu khổ sở, nhún nhường, dùng lòng đại bi vô lượng để sanh vào cõi Phật này.”—After hearing this, the visiting Bodhisattvas said: “We have never heard of the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, who conceals his boundless sovereign power to appear as a beggar to mix with those who are poor in order to win their confidence (for the purpose of liberating them) and of the Bodhisattvas here who are indefatigable and so humble and whose boundless compassion caused their rebirth in this Buddha land.”

**Phật Thích Ca Nhập Niết Bàn:** Sakyamuni Buddha’s Entering Nirvana Day (ngày 15 tháng hai âm lịch—the 15<sup>th</sup> of the second month Lunar calendar).

**Phật Thích Ca Thành Đạo:** Anniversary of Sakyamuni Buddha’s Enlightenment Day (ngày 14 tháng chạp âm lịch—the 14<sup>th</sup> day of the 12<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Phật Thích Ca Xuất Gia:** Sakyamuni Buddha’s Leaving Home Day (ngày mồng tám

tháng hai âm lịch—the 8<sup>th</sup> day of the second month Lunar calendar).

**Phật Thiên:**

- 1) Phật và chư Thiên: Buddha and the devas.
- 2) Phật như cõi Thiên: Buddha as Heaven.

**Phật Thiện Danh Xưng Công Đức:** Merit And Virtue And Good Renown Buddha.

**Phật Thiện Du Bộ:** Skillful Traveling Buddha.

**Phật Thiện Du Bộ Công Đức:** Skillful Travel And Merit And Virtue Buddha.

**Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương:** King Well-Stilled Moon-Sound And Wonderful Venerable Wisdom Buddha.

**Phật Thiện Ý:** Wholesome Mind Buddha.

**Phật Thọ:** Tuổi thọ của Phật—Buddha's life or age.

- 1) Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt—Buddha's life or age—While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end.
- 2) Cây Bồ Đề: Bodhidruma (skt)—Cây Bồ Đề mà dưới gốc đó Đức Thích Ca Mâu Ni đã giác ngộ hay thành Phật—The Bodhi-tree under which Sakyamuni obtained enlightenment or became Buddha.

\*\* For more information, please see Nguyên Cát Thọ and Bồ Đề Thọ.

**Phật Thọ Ký:** Lời tiên đoán của Phật về tương lai của các đệ tử của Ngài—Buddha's prediction—Buddha's foretelling of the future of his disciples.

**Phật Thọ:** See Nguyên Cát Thọ and Bồ Đề Thọ.

**Phật Thủy Thiên:** Water-Deva Buddha.

**Phật Thuyết:** Phật thuyết kinh. Kinh Phật gồm trên 150 bộ, tất cả đều bắt đầu bằng hai chữ nầy—Buddha's preaching—The Buddha said—The Buddha's utterance of the sutras. There are over 150 sutras of which the title begin with these two words

**Phật Thuyết A Di Đà Kinh:** The Buddha speaks of Amitabha Sutra.

**Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh:** Aparimitayus Sutra (skt)—The Buddha speaks of Infinite Life Sutra.

**Phật Thừa:** Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái này gọi giáo thuyết này là “Viên Giáo.” Giáo thuyết này cũng được gọi là “Pháp Hoa Nhất Phật Thừa—Buddhayana—Buddha Vehicle or Conveyance—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called “The One Vehicle,” the followers of this school calling it the “Complete or perfect Doctrine.” This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle.

**Phật Thừa Giới:** Những giới luật cứu độ và đưa chúng sanh đến quả vị Phật—The rules and commandments conveying beings to salvation.

**Phật Thường Quang Tràng:** Banner Of Eternal Light Buddha.

**Phật Tích:** Buddha's relic—Any trace of Buddha

**Phật Tích Tông Lâm:** Tên của một ngôi chùa tân lập tọa lạc trong làng Phước An, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa. Chùa được Hòa Thượng Thích Nhật Minh khai sáng vào năm 1962 trên một khu đất diện tích hai mẫu. Từ cổng chùa vào khoảng 200 mét là một hồ sen, giữa có đặt bảo tượng Bồ Tát Quán Âm tay cầm nhành dương, tượng cao 12 mét, được thực hiện năm 1963. Sau hồ sen là ngôi chánh điện Phật Tích Tông Lâm, được xây năm 1963 theo kiến trúc Ấn Hồi. Theo tài liệu của chùa thì cánh thợ của ông Nguyễn Văn Ba ở Sóc Trăng sau khi xây chùa Tây An ở Châu Đốc năm 1958, dưới thời Hòa Thượng Thế Mật trụ trì, đã tiếp tục về Biên Hòa xây dựng ngôi

Phật Tích Tông Lâm. Chánh điện thờ Tam Thế Phật Thích Ca, Văn Thù và Phổ Hiền. Giữa chánh điện có đặt bảo tượng Quán Âm ngàn tay ngàn mắt, được đúc tại chùa Giác Hải, thành phố Sài Gòn. Chùa cũng có tháp Tam Bảo cao 27 mét do nhóm thợ Ba Miền ở Sóc Trăng lên xây để cốt của những vị Phật tử thuần thành—Name of a recently built pagoda, located in Phước An village, Long Thành district, Biên Hòa province, South Vietnam. It was built in 1962 by Most Venerable Thích Nhật Minh, on the land of more than two hectares in area. Most Venerable Nhật Minh entered the monkhood at Linh Sơn Pagoda in Saigon City. The statue of Avalokitesvara Bodhisattva with a willow branch in one hand, 12 meters high, built in 1963, placed in the center of a lotus pond, 200 meters from the three-entrance gate. Behind the lotus pond is the Main Hall of Phật Tích Tông Lâm, built in 1963, following the Hindu-Islam architectural style. According to the documents of the pagoda, the group of skill-maisons whose chief was Nguyễn Văn Ba living in Sóc Trăng province continued to build Phật Tích Pagoda after building Tây An Pagoda in Châu Đốc in 1958 when Most Venerable Thế Mật headed the pagoda. The statue of Sakyamuni Buddha, Manjusri Bodhisattva are worshipped in the Main Hall. In the center of the Main Hall stands the precious statue of one-thousand-arm and one-thousand-eye Avalokitesvara Bodhisattva, the statue was cast in Giác Hải Pagoda in Saigon City. There is also the trinity stupa for Buddhist devotees, built by Master Ba from Sóc Trăng province. The stupa is 27 meters high, located on the left side of the pagoda.

**Phật Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư:** Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life.

**Phật Tinh Tấn Hỷ:** Vigor And Joy Buddha.

**Phật Tinh Tấn Quân:** Vigor's Army Buddha.

**Phật Tịnh Độ:** Buddha's Pureland—See Tịnh Độ.

**Phật Tịnh Quang:** Pure-Light Buddha.

**Phật Tịnh Vương:** Pure King Buddha—Tịnh Vương Tôn Phật: Supreme Pure King Buddha—Di Lạc Tôn Phật: Supreme Maitrya Buddha.

**Phật Toàn Giác:** A samma Sambuddha.

**Phật Tối Thắng:** Most-Victorious Buddha.

**Phật Tổ:**

1) Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

2) Phật và những vị Tổ Phật giáo: The Buddha and other founders of cults or Buddhist Patriarchs.

**Phật Tôn:** Buddha (skt)—The World-Honoured—Honoured of the World.

**Phật Tông:** Buddhism—Principles of the Buddha Law or dharma.

**Phật Tri Kiến:** Cái thấy biết của Phật, khả năng thấy thấu suốt của trí tuệ Phật—The Buddha's vision—The penetrative power of Buddha's wisdom.

**Phật Trí:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Buddha wisdom—Perfect knowledge—Universal gnosis, awareness or intelligence—Omniscience.

**Phật Trí Huệ Thắng:** Wisdom Victory Buddha.

**Phật Trì Pháp:** Dharma-Maintaining Buddha.

**Phật Tu Di Đăng:** Sumeru-Lamp Buddha.

**Phật Tu Di Quang:** Sumeru Light Buddha.

**Phật Tu Di Sơn:** Mount Sumeru Buddha.

**Phật Tu Di Tướng:** Sumeru Appearance Buddha.

**Phật Tu Ma Na Hoa Quang:** Sumana Flower Light Buddha.

**Phật Tú Vương:** King-Of-Stars Buddha.

**Phật Tuệ:** Đại trí tuệ bình đẳng của Đức Phật (Nhất Thiết Chúng Trí)—Buddha-wisdom.



**Phật Từ Lực Vương:** King of Kindness and Strength Buddha.

**Phật Từ Tạng:** Treasury of Kindness Buddha.

**Phật Tử:**

- 1) Con Phật: Son of Buddha.
- 2) Vị Bồ Tát: A Bodhisattva.
- 3) Tín đồ Phật giáo: Người tin nơi Phật giáo, tu học và thọ trì những giới luật Phật pháp căn bản. Muốn trở thành một Phật tử phải làm những điều sau đây: Buddhist—Buddhist followers—Buddhist believers—A believer in Buddhism—Buddhists—One who accepts Buddhism as his religion—One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. To become a Buddhist, one should do the following:
  - a) Quy-Y Tam Bảo: To take refuge in the Three Gems.
  - b) Biết cứu cánh chính của Đạo Phật: To know the main purpose of Buddhism.
    - Chư ác mạc tác: Not committing any evils.
    - Chúng thiện phụng hành: Doing all good.
    - Tự tịnh kỳ ý: Purifying the mind.
    - Là lời chư Phật dạy: Those are Buddhas' teachings.
  - c) Thật hiểu con đường đưa đến cứu cánh này: To understand the path to that goal.
  - d) Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật: To practice the Buddha's teachings correctly.
  - e) Người Phật tử—A Buddhist:
    - Có lỗi phải biết sám hối, có tội phải biết dứt trừ: Must be willing to change and repent when mistakes are made.
    - Phải bỏ sự dong ruổi nơi tình trần: Must be willing to abandon the tendencies to chase constantly after worldly matters.
    - Phải quay tâm về hướng giác: Must be willing to return to follow the Way of enlightenment.

• Phải y theo lời Phật dạy mà tu hành: Must practice just as the Buddha taught.

4) Chúng sanh mọi loài, vì mọi loài đều có Phật tánh: The term applied to all beings, because all are of Buddha-nature.

5) Nhị chủng Phật tử—Two kinds of Buddhists:

a) Ưu Bà Tắc: Upasaka (skt)—Cận sự nam—See Ưu Bà Tắc.

b) Ưu Bà Di: Upasika (skt)—Cận sự nữ—See Ưu Bà Di.

6) Tứ chủng Phật tử—Four kinds of Buddhists—See Tứ Chủng.

\*\* For more information, please see Tam Chủng Phật Tử, and Tam Quy-Y in Vietnamese-English Section.

**Phật Tử Chân Chánh:** True Buddhists

**Phật Tử Có Lòng Lo Cho Đạo:** True Buddhist who have the interests of the dharma at heart.

**Phật Tử Thuần Thành:** Devotees—True disciple—Genuine and sincere Buddhists.

**Phật Tượng Trí:** See Phật Trí.

**Phật Tượng:** Pratima (skt)—Tượng Phật—Vào thế kỷ thứ năm thì những tượng Phật bên Trung Quốc đều có dáng vẻ Ấn Độ, môi dày, mũi cao, mắt dài, cằm đầy, nhưng đến đời nhà Đường thì những hình tượng trở nên “nữ hóa hơn.”—Buddha's image—There is a statement that in the fifth century A.D. the images in China were of Indian features, thick lips, high nose, long eyes, full jaws, etc..., but that after the T'ang dynasty, the form became “more effeminate.”

**Phật Tỳ Lô Giá Na:** Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho Pháp thân của Phật Thích Ca Mâu Ni và chư Phật. Trú xứ của Ngài trùm khắp vũ trụ—The Primordial Buddha. Represents the Dharma Body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas. His pure Land is the entire cosmos.

- Phật Tỳ Lô Giá Na Đại Quang Minh:** The Vairocana Buddha of Great Vows of the Illuminator.
- Phật Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương:** King Rare As The Udumbara Flower Buddha.
- Phật Vi Đà:** Buddhaveda (skt)—Kinh Tạng Phật Giáo—The Tripitaka, the Veda of Buddhism.
- Phật Vị:** Quả vị Phật—The state of Buddhahood.
- Phật Vị Tam Muội:** A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.
- Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh:** See Vương Pháp Kinh and Vương Pháp.
- Phật Vô Minh:** Net-Brightness Buddha.
- Phật Vô Cấu:** Undeiled Buddha.
- Phật Vô Lượng Âm Thinh Vương:** King Infinite Voices Buddha.
- Phật Vô Lượng Cúc Quang:** Infinite Handfuls Of Light Buddha.
- Phật Vô Lượng Thọ:** Measureless-Life Buddha.
- Phật Vô Lượng Tinh Tấn:** Measureless-Vigor Buddha.
- Phật Vô Lượng Tràng:** Measureless-Curtain Buddha.
- Phật Vô Lượng Tướng:** Measureless-Appearance Buddha.
- Phật Vô Ngại Huệ:** Trí tuệ của Phật là vô biên và không chướng ngại—Unhindered, infinite Buddha wisdom.
- Phật Vô Sai Biệt:** Sự giống nhau của chư Phật về phương pháp và mục đích giác ngộ của các Ngài. Một trong tam vô sai biệt là Phật vô sai biệt, tâm vô sai biệt, và chúng sanh vô sai biệt—The identity of all Buddhas and of their methods and purposes of enlightenment. One of the three identities of all Buddhas, of all mind, and of all beings.
- Phật Vô Ưu Đức:** Virtue Free Of Worry Buddha.
- Phật Xá:** Buddhist temple.
- Phật Xá Lợi:** Xá lợi sau lễ trà tỳ của Phật—Buddha's sarira—Relics or ashes left after Buddha's cremation.
- Phật Ý Linh Nhạc:** Zen Master Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821)—Thiền sư Việt Nam, có lẽ quê ở Trấn Biên, bây giờ là Bà Rịa. Ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Thành Đăng Minh Lương tại chùa Đại Giác tại Biên Hòa. Vào năm 1752, ngài trùng tu chùa Đại Giác và đổi tên là “Từ Ân.” Người ta nói rằng Chúa Nguyễn Vương đã từng trú ngụ tại chùa này. Năm 1822, vua Minh Mạng ban tặng bản “Sắc Tứ Từ Ân Tự.” Ngài Phật Ý đã sống phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1821—A Vietnamese Zen master, probably from Trấn Biên (now Bà Rịa). He received precepts with Most Venerable Thành Đăng Minh Lương at Đại Giác Temple in Biên Hòa. In 1752, he rebuilt Đại Giác small temple and renamed it “Từ Ân.” It is said that Lord Nguyễn Vương stayed at this temple. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled “Royal Recognized Từ Ân Temple.” He spent most of his life in the South to revive and expand Buddhism. He passed away in 1821.
- Phép:** Authorization—Permission—Permit.
- Phép Lạ:** See Phép mầu.
- Phép Lịch Sự:** Civility—Courtesy.
- Phép Mầu:** Miracle—Mysterious power.
- Phép Rửa Tội:** Externalists believe that the Sacrament of Baptism or Christianity case wash away all their sins.
- Phét:** To boast—To brag about oneself.
- Phê Án:** An order of a court.
- Phê Bình:** To criticize constructively—To comment.
- Phê Bình Phản Tỉnh:** Critical reflection.

**Phê Chuẩn:** To ratify—To confirm—To approve.

**Phê Duyệt:** See Phê chuẩn.

**Phê Na:** Một loại sáo Ấn Độ—An Indian lute.

**Phế:** To dethrone—To depose.

**Phế Bãi:** To abolish—To suppress—To nullify.

**Phế Bỏ:** See Phế Bãi.

**Phệ:** Sủa (như chó)—To bark (as a dog).

**Phệ Đà:** Kinh Vệ Đà—Veda (skt).

**Phệ Lam:** Vairam (skt)—Một loại gió—A kind of wind.

**Phệ Lam Bà:** Vairambha (skt)—Một loại mãnh phong—A kind of fierce wind.

**Phệ Lô Già Na:** Vairocana (skt)—Phệ Lô Già Na—Tỳ Lô Giá Na—Tỳ Lư Xá Na—Tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Đại Nhật Như Lai—The Sanskrit name for the dharmakaya of Vairocana Buddha.

**Phệ Lưu Ly:** vaidurya (skt)—Tỳ Lưu Ly—Lưu Ly Tỳ Đầu Lê—Tỳ Trù Lê Dạ—Ngọc bích (màu xanh da trời)—Lapis lazuli.

**Phệ Thất La Mạt Nã:** Vaisravana or Dhananda, or Vessanvana (skt)—Tỳ Thất La Mãn Nang—Tỳ Xá La Bà Nô—Tỳ Sa Môn hay Đa Văn Thiên Vương, một trong Tứ Thiên Vương—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed.

\*\* For more information, please see Tứ Thiên Vương.

**Phệ Thế Sư:** Vaisesika (skt)—Phế Thế Sư Ca—Phệ Thế Sư Ca Xa Tát Đát La—Phái Thắng Luận dựa theo trước tác của Ngài Thế Thân—Paramartha-satya-sastra, a philosophical work by Vasubandhu.

**Phệ Xá:** Vaisya (skt)—Phệ Xa—Tỳ Xá—Giới cấp buôn bán, giới cấp thứ ba trong bốn giới cấp Ấn Độ—The third of the four Indian castes.

**Phệ Xá Già:** Vaisakha (skt)—Tháng thứ hai của Ấn Độ, từ 15 tháng hai đến 16 tháng ba âm lịch—The second Indian month, from 15<sup>th</sup>

of the second to 16<sup>th</sup> of the third Chinese months.

\*\* For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

**Phi:**

1) Bay: To fly.

2) Không phải—Chẳng phải—sai—Not—Without—Apart from—Wrong.

3) Thê thiếp của vua: An imperial concubine.

**Phi An Lập:** Không sai biệt không thiết lập bởi từ ngữ—The unestablished or undetermined; which is beyond terminology.

**Phi An Lập Đế:** Phi An Lập Chân Như hay cái lý của chân như thành thực, đối lại với chân như được diễn tả bằng lời nói và tư tưởng, phân biệt trong Duy Thức Học—The doctrine of the bhutatathata, the absolute as it exists in itself, i.e. indefinable, contrasted with the absolute as expressible in words and thought, a distinction made by the Sastra of Consciousness Only.

**Phi Bồ Tát:** Không phải Bồ Tát, chỉ những người tu hành mà chưa phát nguyện Đại Thừa—Not Bodhisattvas—Those who have not yet inclined their heart to Mahayana.

**Phi Diệt:** Sự nhập diệt của Thế Tôn không phải là sự diệt mất—The Buddha's extinction or death is not considered as real.

**Phi Dụ:** Một thí dụ tưởng tượng chứ không phải là những yếu tố cụ thể, một trong tám loại so sánh—An imaginary and not factual metaphor, one of the eight forms of comparison.

**Phi Đạo:** Tà Đạo—Wrong ways—Heterodox views or doctrines.

**Phi Hành:** Có khả năng bay đến bất cứ nơi nào tùy ý—Flying anywhere at will.

**Phi Hành Dạ Xoa:** Mọi loại quỷ biết bay—Flying yaksas, or demons.

**Phi Hành Hoàng Đế:** Vị Chuyển Luân Thánh Vương cưỡi xe đi trong không trung—Flying ruler, synonym for a sovereign.

**Phi Hành Tiên:** Vị Tiên có thể phi thân từ nơi này đến nơi khác—Flying genii.

**Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp:** Nghiệp Vô Lậu—Tính của nghiệp vô lậu là không nhiễm ô nên gọi là phi hắc, không đem lại cái thiện quả của hữu lậu nên gọi là phi bạch—Neither black nor white karma—Karma which does not affect metempsychosis either for evil or good.

**Phi Hóa:** Bay đi và thay đổi—Flying and changing.

**Phi Học Giả:** Những người không học Phật Pháp—Those who do not learn Buddha-truth.

**Phi Học Thế Giả:** Thế giới của những người không tu học Phật pháp—A world of those who do not learn Buddha-truth.

**Phi Hữu:** Abhava (skt)—Không hiện hữu, không có thật—Non-existence—Not real—Non-reality.

**Phi Hữu Phi Không:** Trung đạo mà Duy Thức Luận trình bày tất cả các pháp đều chẳng phải hiện hữu mà cũng chẳng phải không hiện hữu; chẳng phải vật chất mà cũng chẳng phải phi vật chất (đây là bản chất của Chân Như). Dù sự là phi hữu, lý cũng chẳng phải là phi không—Neither existing nor empty—Neither material nor immaterial (The characteristics of bhutatathata). In the light of this, though the phenomenal has no reality in itself, the noumenal is not void.

**Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Thiên:** Naivasamjnanasamjnayatana (skt)—See Phi Tướng Phi Phi Tướng Thiên and Tứ Không Xứ.

**Phi Khí:** Theo Phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, “Phi Khí” là cái căn khí không đủ sức thọ trì Phật pháp, như thân của người nữ, không thanh tịnh—According to Chapter 12 (Deva) in the Lotus Sutra, a vessel unfit for Buddha or Buddhism, i.e. a woman’s body, which is unclean.

**Phi Không:** Asunya (skt)—Non-empty.

**Phi Lai:** Tên một ngôi chùa tọa lạc trong xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, cách biên giới Việt Miên khoảng 4 dặm. Chùa được

xây dựng năm 1877. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào thập niên 1920, chùa là một trong các trường Phật học ở miền Nam đã đào tạo nhiều vị Tăng lỗi lạc. Hòa Thượng Chí Thiện, vị trụ trì chùa, cũng là người sáng lập ra Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học—Name of a temple located in Ba Chúc village, Tri Tôn district, Châu Đốc province, about 4 miles from Vietnamese Cambodian border. It was built in 1877. During the movement of Buddhist development in Vietnam in the 1920s, the temple was one of the Buddhist schools in Southern Vietnam which formed many talented monks. Most Venerable Chí Thiện, Head of the temple, was the founder of the South Vietnam Buddhist Research Association.

**Phi Lậu Phi Vô Lậu Nghiệp:** Karma of neither ordinary rebirth, nor Hinayana nirvana—Neither of both—Mahayana nirvana.

**Phi Lễ:** Rude—Impolite—Uncivil—Discourteous.

**Phi Luật Nghi:** Bất Thiện Luật Nghi—Unwholesome rules and ceremonies.

**Phi Lục Sinh:** Không phải phát sanh do thức thứ sáu, mà do các thức khác—Not arising directly from the mind, which is the sixth sense, but from other senses.

**Phi Lý:** Irrational—Illogical—Extravagant.

**Phi Nghĩa:** Ill-gotten.

**Phi Nghiệp:** Cái chết vì tai nạn bất ngờ không phải do nghiệp nhân của đời trước mà do tai họa của hiện đời. Đây là cái chết hoạn tử—Death by accident said not to be determined by previous karma—A sudden, unnatural accidental death.

**Phi Nhân:**

1) Không phải người, ngoài loài người ra còn có những chúng sanh phi nhân như loài Trời, Rồng, Ma, và Dạ Xoa, cũng như tất cả các loài trong bóng tối (mắt thường không thể thấy được): Not men, not of the

- human race, i.e. devas, kinnaras, nagas, maras, raksas, and all beings of darkness.
- 2) Thỉnh thoảng còn được dùng ám chỉ một vị Tăng đã cắt ái ly gia làm du Tăng khát sĩ, sống khác với người thường: Sometimes applied to monks who have secluded themselves from the world and to beggars, i.e. not like ordinary men.
- Phi Nhị Tự:** Đứng riêng khỏi hai thứ thân và tâm—Apart from the two categories of matter and mind—See Phi Sắc Phi Tâm.
- Phi Nhơn:** Non-humans—Not men—Not of the human race—See Phi Nhân.
- Phi Phàm:** Extraordinary—Out of the ordinary.
- Phi Phạm Hạnh:** See Bất Tịnh Hạnh.
- Phi Pháp:** Illegal—Unlawful.
- Phi Phi Tưởng Thiên:** Non-No-Thought Heaven—See Tứ Thiên Thiên.
- Phi Sanh Phi Diệt:** The doctrine that the Buddha was not really born and did not really die for he is eternal—See Phi Sinh Phi Diệt.
- Phi Sắc:** Arupa (skt)—Những thứ không có hình tướng hay hình thể, không được thành lập bởi tứ đại (những thứ do tứ đại sinh ra và hình thành thì gọi là sắc)—Formless—Without rupa, form or shape—Not composed of the four elements.
- Phi Sắc Phi Tâm:** Chẳng phải sắc mà cũng chẳng phải tâm (đứng riêng khỏi hai thứ thân và tâm)—Entities neither of matter nor mind—Neither phenomenal nor noumenal—Apart from the two categories of matter and mind.
- Phi Sắc Tứ Uẩn:** Ngoại trừ sắc uẩn ra, bốn uẩn còn lại được gọi là “phi sắc tứ uẩn”—The four skandhas, excluding rupa or form.
- Phi Sinh Phi Diệt:**
- 1) Giáo pháp của Đức Phật là bất sanh bất diệt, vì đó là chân lý tuyệt đối thường hằng: The doctrine of the Buddha as not really born and did not really die for it is eternal, or the absolute truth.
- 2) Đức Phật là bất sanh bất diệt vì pháp thân của Ngài là vĩnh hằng: The Buddha as not really born and did not really die, for he is eternal (his dharmakaya is eternal).
- Phi Sở Đoạn:** Pháp vô lậu của hữu vô vi (pháp hữu lậu của kiến hoặc là kiến sở đoạn)—Not to be cut off, i.e. active or passive nirvana (discipline).
- Phi Tam Phi Nhất:** Không phải ba mà cũng không phải một, một từ của Tông Thiên Thai dùng để chỉ ba khía cạnh không, giả và trung, không phải ba mà cũng không phải một; tương tự ba thứ pháp thân, trí huệ và niết bàn không phải ba mà cũng chẳng phải một—Neither three nor one, a T'ien-T'ai phrase that noumenon, phenomenon, and madhya or mean, are three aspects of absolute truth, but are not merely three nor merely one; similarly, three powers of dharmakaya, wisdom, and nirvana are neither three nor one.
- Phi Tang:** To destroy evidence.
- Phi Tâm:** Acitta (skt)—Phi tâm hay vượt khỏi ngoài tâm thức. Các thuật ngữ trừu tượng như thế này thường được gặp trong các kinh thuộc loại Bát Nhã Ba La Mật trong văn học Đại Thừa—Apart from mind—Without mind—No-mind or beyond mentation. Such abstract terms as these are frequently met with in the sutras belonging to the Prajnaparamita class of Mahayana literature.
- Phi Tâm Phi Phật:** Ngoài tâm ra không có Phật—Apart from mind there is no Buddha (Thị tâm thị Phật—This mind is Buddha)—No mind no Buddha.
- Phi Thiên:** A Tu La—Không phải là chư Thiên, mà phải chịu quả báo giống như chư Thiên, thí dụ như A Tu La—Not devas, i.e. asuras.
- Phi Thiện Giới:** Bất Thiện Giới—Unwholesome commandments.
- Phi Thời:** Không đúng lúc (sau giờ ngọ)—Untimely—Not at the proper or regulation

time (from dawn to noon) for meals (after-noon).

**Phi Thời Thực:** Ăn sau giờ Ngọ—To eat out of regulation hours (after-noon).

**Phi Thực:** See Phi Thời Thực.

**Phi Thường:**

- 1) Vô thường, bằng chứng bởi tuổi già, bệnh tật, và chết chóc—Anitya (skt)—Illusory—Impermanent—Transient—Illusory, as evidenced by old age, disease, and death—See Vô Thường.
- 2) Extraordinary—Exceptional—Abnormal.

**Phi Thường Khổ Không Phi Ngã:** See Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã.

**Phi Tích:** Du Tăng—Flying staff, synonym for a travelling monk.

**Phi Tình:** Các loại không có tình thức như cỏ cây, đá—Non-sentient objects such as grass, wood, or stone—See Vô Tình Chứng Sanh.

**Phi Tình Thành Phật:** Học thuyết của Viên Giáo lập ra cái nghĩa các loại cỏ cây đều trở thành Phật (Viên Giáo cho rằng Phật tính trung đạo có ở khắp pháp giới bất kể hữu tình hay phi tình, nhưng do mê muội mà thấy hai pháp phân biệt, nhưng sắc tâm chỉ là một đại giác)—The insentient becomes Buddha, a tenet of the Complete Teaching, i.e. the doctrine of pan-Buddha.

**Phi Tư Lượng Để:**

- 1) Theo chính thống giáo, “Phi Tư Lượng Để” có nghĩa là không phân biệt lý luận: According to the Orthodox or teaching sects, not to discriminate, or reason out.
- 2) Theo Thiên Tông, “Phi Tư Lượng Để” có nghĩa là dẹp bỏ tà kiến (giải phóng tâm thoát khỏi chư hành): According to the Ch’an sect, to get rid of wrong thoughts (by freeing the mind from active operation).

**Phi Tưởng:** Vượt ra ngoài vòng suy nghĩ hay không suy nghĩ—Beyond the condition of thinking or not thinking, of active consciousness or unconsciousness.

\*\* For more information, please see Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên.

**Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên:** Naivasamjnanasamjnatana (skt)—Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên—Hữu Định Thiên—Trời Tứ Không Thiên hay trời vô sắc thứ tư (tầng cao nhất trong tam giới), nơi không còn suy nghĩ hay không suy nghĩ nhờ đi vào thiền định cực kỳ tinh diệu. Mức độ thiền định của Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ dẫn đến tái sinh vào cõi Trời vô sắc, vẫn chưa hoàn toàn giải thoát khỏi bát khổ—The heaven or place where is neither thinking nor not-thinking. It is beyond thinking, the fourth of the four Immaterial Heavens (Tứ Không Thiên). The samadhi or degree of meditation of this leads to rebirth in the rupa heaven; which is not entirely free from eight forms of distress.

**Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ:** Thức tính bất động, diệt hẳn sự suy nghĩ hay không suy nghĩ—The state of neither thinking nor not thinking.

\*\* For more information, please see Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên.

**Phí:**

- 1) Lãng phí: To waste.
- 2) Phí tổn: Expense—To spend.

**Phí Công:** To waste one’s efforts.

**Phí Của:** To waste money.

**Phí Lực:** To waste one’s energy.

**Phí phạm:** See Phí.

**Phi:** Mập phì—Fat.

**Phi Cười:** To burst out laughing.

**Phi Giả Da:** Vajradhatri (skt)—Nữ lực của Đức Tỳ Lô Giá Na—The wife or female energy of Vairocana.

**Phi Nị:** Một loại cỏ làm tăng dinh dưỡng của sữa bò—A grass or herb said to enrich the milk of cattle.

**Phỉ:** Piti (p)—Zest—Hân hoan hay hứng thú—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ “Phỉ” được rút ra từ động từ “panayati” của Phạn ngữ có nghĩa là hoan hỷ hay thích thú.

Danh từ “Piti” thường được dịch là Phỉ hay Hỷ, đóng đúng vai trò của nó như là một yếu tố trong thiền na. Phỉ tạm thời khắc phục triển cái “oán ghét sân hận.” Có năm loại “Phỉ.”— According to the Abhidharma, “Piti” derived from the verb “panayati” meaning “to refresh,” may be explained as delight or pleasurable interest in the object. The term is often translated as rapture, a rendering which fits its role as a jhana factor. “Piti” inhibits the hindrance of ill-will (vyapada). There are five grades of “piti.”

- 1) Khuddaka Piti (p): Cái vui làm mình rùng mình, rợn óc (nổi da gà)—Minor zest which is able to raise the hair on the body.
- 2) Khanika Piti (p): Cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp—Momentary zest which is like flashes of lightning.
- 3) Okkantika Piti (p): Cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi—Showering zest which breaks over the body again and again like waves on the sea shore.
- 4) Ubbega Piti (p): Cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió—Uplifting zest which can cause the body to levitate.
- 5) Pharana Piti (p): Cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay trận lụt tràn lan làm ngập cả ao hồ—Pervading zest which pervades the whole body as a full-air balloon or as an inundation fills a cavern.

**Phỉ Báng:** Apavada (skt).

- (I) Nghĩa của Phỉ Báng—The meanings of Apavada:
- 1) Nói xấu—To speak ill of—To defame—To slander—To dispraise—To calumniate—To refute—To deny—To vilify.
  - 2) Sự phỉ báng xảy ra khi bản chất bất khả hữu của một mệnh đề được đặt căn bản trên những kiến giải sai lầm không được hiểu rõ ràng: A refutation takes place

when the impossible nature of a proposition based on wrong views is not clear comprehended.

- (II) Cổ Đức dạy: “Thí như nhơn thóa thiên, hoàn tòng kỷ thân trụ.” Nghĩa là người phun nước miếng lên trời, nước miếng rơi trở xuống ngay nơi mặt chính họ. Hoặc là “Ngâm máu phun người nhớ miệng mình.”—Ancient virtues taught: “Those who spit at the sky, immediately the spit will fall back on their face.” Or To harbor blood to spit at someone, the mouth is the first to suffer from filth.
- (III) Lời Phật dạy về Phỉ Báng trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Apavada: Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy—Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas (Dharmapada 185).

**Phỉ Báng Chánh Pháp:** Phỉ báng Phật pháp (tội nầy nặng nhất vĩnh viễn đọa vào địa ngục)—To speak ill of the Buddhist doctrines—To slander or deny the truth, i.e. Buddhism.

**Phỉ Nguyên:** Satisfied.

**Phía:** Side—Direction.

**Phích:**

- 1) Lánh xa: To avoid.
- 2) Ngôi vua: Throne.
- 3) Quốc vương: Lord—King.
- 4) Vương quốc: Sovereign.

**Phích Chi Ca:** Pratyeka (skt)—Một mình—Each one—Individual—Oneself only.

**Phích Chi Ca Phật Đà:** See Chi Phật.

**Phích Chi Phật Thừa:** See Bích Chi Phật Thừa.

**Phích Lịch Hỏa:** Lửa sấm sét—A thunder fire.

**Phích Lô:** To rend as thunder—To thunder.

**Phích Quỷ:** Diệt quỷ—To suppress demons.

**Phích Trừ:** Loại bỏ—To get rid of—To suppress.

**Phiếm Đàm:** To talk idly.

**Phiên:**

- 1) Man di: Barbarian.
- 2) Ngoại quốc: Foreign.
- 3) Phiên: Turn.
- 4) Phiên dịch: To translate—To interpret.
- 5) Phướn: Pataka (skt)—A flag—Streamer.

**Phiên Dịch:** To translate—To interpret.

**Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập:** Bộ Từ Điển xếp loại theo ngôn ngữ dùng trong kinh điển theo cách gọi và duyên cách của các từ do Sư Pháp Vân đời Tống soạn vào khoảng năm 1150—A Dictionary of Buddhist Technical Terms compiled by Fa-Yun around 1150 A.D. during the Sung dynasty

**Phiên Kinh:** Dịch Kinh (từ Phạn ngữ)—To translate the scriptures.

**Phiên Phạn:** Dịch từ Phạn ngữ—To translate from Sanskrit.

**Phiên Tăng:**

- 1) Vị Tăng ngoại quốc, đặc biệt từ Thiên Trúc hay Tây Vực: A foreign monk, especially from India or the West.
- 2) Vị Tăng có nhiệm vụ canh gác tự viện: A temple warden, or watchman.

**Phiến:**

- 1) Cây quạt: A fan.
- 2) Một miếng mỏng—A slice—A slip—A card.

**Phiến Diện:** Unilateral.

**Phiến Đa La:** Sandhila (skt)—See Đề La.

**Phiến Để Ca:** Santika (skt)—Còn gọi là Sán Để, một trong những phép Hộ Ma của Mật giáo, dịch là Tức Tái Pháp, một nghi thức cầu nguyện tiêu tai của Mật giáo—One of several different kinds of homa, propitiatory, or

producing ease or quiet; a ceremony for causing calamities to cease—See Hộ Ma.

**Phiến Quắc:** Sandhaka (skt)—See Phiến Quắc Bán Trạch Ca.

**Phiến Quắc Bán Để Ca:** Sandhaka (skt)—See Phiến Quắc Bán Trạch Ca.

**Phiến Quắc Bán Trạch Ca:** Sandhaka (skt)—Dịch là Hoàng Môn, một trong ngũ chủng bất nam, người nam căn không đầy đủ—One of the five kinds of impotent males or eunuchs, a eunuch, sexually impotent—See Ngũ Chủng Bất Nam.

**Phiến Thiền:** Một cuộc hành thiền ngắn—A brief samadhi or meditation.

**Phiền:** Trouble—Annoyance—Perplexity—To bother—To annoy—To disturb—To trouble.

**Phiền Hà:** To bother.

**Phiền Lòng:** Bored—Annoyed.

**Phiền Lung:** Dục vọng được ví như cái lồng nhốt kẻ hay đi gây phiền chuốc não—The basket of the troublers, i.e. the passions.

**Phiền Muộn:** Sorrowful—Sad—Grieved

**Phiền Não:** Klesa or Sam-klesa (skt)—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—Con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ—The way of temptation or passion which produces bad karma (life's distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. There are two kinds of delusions:

- 1) Căn bản phiền não: Delusions arising from the six senses.
- 2) Tùy phiền não: Consequent delusions.

**Phiền Não Băng:** Băng giá phiền não hay phiền não như băng giá đóng trên bồ đề—The ice of moral affliction, i.e. its congealing, chilling influence on bodhi.



**Phiền Nã Bệnh (Bệnh):** The disease of moral affliction.

**Phiền Nã Chướng:** Klesavarana (skt)—Affliction obstacles.

- 1) Những dục vọng và ảo ảnh tiếp sức cho tái sanh và làm chướng ngại Niết bàn. Phiền nã chướng còn có nghĩa là những trở ngại của phiền nã. Phiền nã được chia làm hai nhóm, phiền nã chính và phụ. Phiền nã chính gồm những thúc đẩy xấu vốn nằm trong nền tảng của mọi tư tưởng và ước muốn gây đau khổ—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.
- 2) Những rào cản của dục vọng và uế trược làm trở ngại sự thành đạt Niết bàn—The barrier of temptation, passion or defilement, which obstructs the attainment of the nirvana. Klesa is also means hindrance of the afflictions. Klesa is generally divided into two groups, primary and secondary. The primary comprises of such evil impulses that lie at the foundation of every tormenting thought and desire.

\*\* For more information, please see Lục Chung Phiền Nã.

**Phiền Nã Chướng Cập Sở Tri Chướng:** Klesavarana and jneyavarana (skt)—Những chướng ngại gây nên bởi phiền nã và tri thức—Hindrances caused by evil passions and by intellection.

**Phiền Nã Dư:** Những nã phiền còn sót lại trong tam giới—The remnants of illusion after it has been cut off in the realm of desire, form and formlessness—See Nhị chướng.

**Phiền Nã Đạo:** Con đường của dục vọng đưa đến ác nghiệp—The path of misery, illusion, mortality—The way of temptation or passion in producing bad karma.

**Phiền Nã Độc:** Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền nã, một trong năm độc—The

impurity or defiling nature of the passions, one of the five kinds of impurity.

\*\* For more information, please see Ngũ Độc.

**Phiền Nã Gây Ra Bởi Ngã Mạn Và Ái Kỷ:** Affliction of pride and self-love.

**Phiền Nã Gây Ra Bởi Si Mê:** Afflictions of delusion.

**Phiền Nã Hà:** Phiền nã có thể làm trôi dạt người và trời trong ba cõi—The river of moral affliction which overwhelms all beings in the three realms.

**Phiền Nã Hải:** Phiền nã của chúng sanh sâu rộng như biển cả—The ocean of moral affliction which engulfs all beings.

**Phiền Nã Lâm:** Rừng phiền nã—The forest of moral affliction.

**Phiền Nã Ma:** Một trong tứ ma, có thể làm rối loạn thân tâm, chướng ngại bồ đề—Demonic afflictions—The mara or the tempter of the passions who troubles mind and body, obstructs the entrance to bodhi, one of the four kinds of mara.

\*\* For more information, please see Tứ Ma and Bát Ma.

**Phiền Nã Nê:** Phiền nã như bùn, từ nơi đó những cánh sen giác ngộ vươn lên—The soil or mud of moral affliction, out of which grows the lotus of enlightenment.

**Phiền Nã Ngại:** Một trong hai trở ngại. Phiền nã kiến tư làm rối loạn thân tâm, trở ngại che lấp đường vào niết bàn—The obstruction of temptation or defilement to entrance into nirvana peace by perturbing the mind, one of the two obstructions.

\*\* For more information, please see Nhị Chướng.

**Phiền Nã Nghiệp Khổ:** Hoặc Nghiệp Khổ—Do phiền nã tham sân si mà tạo ra nghiệp thiện ác. Vì đã có các nghiệp thiện ác mà phải cảm nhận các quả khổ vui của ba cõi, rồi thân phải chịu cái khổ quả đó tiếp tục tạo ra nghiệp phiền nã—The suffering arising out of the working of the passions, which produce

good or evil karma, which in turns results in a happy or suffering lot in one of the three realms, and again from the lot of suffering (or mortality) arises the karma of the passions.

\*\* For more information, please see Nghiệp,

Khổ, Tam Đạo, and Hoặc Nghiệp Khổ.

**Phiền Nã Quân:** The army of temptations, tempters or allurements.

**Phiền Nã Rộn Ràng:** Full of afflictions and disturbances.

**Phiền Nã Tạng:** Chứa nhóm phiền nã uest nhiệm—The store of moral affliction or defilement.

\*\* For more information, please see Ngũ Trụ

Địa and Ngũ Trụợc.

**Phiền Nã Tặc:** Giặc phiền nã làm tổn hại tức mệnh, làm tổn thương pháp thân—Temptation or passion, as a thief injuring the spiritual nature.

**Phiền Nã Tập:** Tập khí của phiền nã, dù đã đoạn tận phiền nã nhưng tập khí của nó vẫn còn—The habit or influence of the passions after they have been cut off.

**Phiền Nã Tân:** Củi phiền nã, bị lửa trí tuệ đốt sạch—The faggots of passion, which are burnt up by the fire of wisdom.

**Phiền Nã Trận:** Đạo quân phiền nã và cám dỗ—The army of temptations, tempters, or allurements.

**Phiền Nã Tức Bồ Đề:** Afflictions are bodhi—Theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền nã và bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái này ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền nã không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền nã đã biến thành Bồ đề (khi biết vô minh trần lao tức là bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sinh tử tức niết bàn, như thế không có diệt để mà chứng)—The passion or moral afflictions are bodhi. The one is included in the other. According to the Mahayana teaching, especially the T'ien-T'ai sect,

afflictions are inseparable from Buddhahood. Affliction and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, therefore, we don't want to cling to anything, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference.

**Phiền Nhiễu:** To disturb—To importune.

**Phiền Phức:** Compound—Complicated.

**Phiền Toái:** Complicated.

**Phiền Trược:** To be entangled in a tangle.

**Phiết:** Liếc mắt—A glance.

**Phiết Địa:** Một tí tấc hay nháy mắt—An instant—Quickly.

**Phiệt:** Chiếc bè—A raft.

**Phiệt Dụ:** Thí dụ về chiếc bè. Pháp của Phật như chiếc bè, sang sông rồi thì bè nên bỏ, đến bờ của Niết Bàn thì chánh pháp còn nên bỏ hà huống phi pháp. Cho nên nói tất cả các pháp được nói ra đều gọi là phiệt dụ, chỉ là phương tiện giúp đáo bỏ ngạn mà thôi—Raft parable. Buddha's teaching is like a raft, a means of crossing the river, the raft being left when the crossing has been made.

**Phiệt Ta Tử:** Vatsiputra (skt)—Sơ tổ của Mâu Tử Bộ—Founder of the Vatsiputra sect.

**Phiệt Tô Bàn Đầu:** See Vasubandhu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Phiệt Tô Chỉ:** Vasuki (skt)—Còn gọi là Hòa Tu Chỉ, hay Long Vương—Lord of snakes, or nagas.

**Phiệt Tô Mật Đát La:** Vasumitra (skt)—Còn gọi là Bà Tu Mật Đa, Bà Tu Mật Đa La, Hòa Tu Mật Đa, tên tiếng Phạn là Thế Hữu hay Thiên Hữu Bồ Tát. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phiệt Tô Mật Đát La được mô tả như là một Tăng sĩ thuộc phái Đại Chúng Bộ, người bắc Thiên Trúc. Trước kia theo ngoại đạo Micchaka sống đời phóng dăng, nhưng về sau quy-y Phật và trở thành vị Thượng Thủ trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska, là tổ thứ bảy tại Ấn

**Độ**—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vasumitra is described as a native of northern India, converted from riotous living by Micchaka, was a follower of the Sarvastivadah school, became president of the last synod for the revision of the Canon under Kaniska, was seventh patriarch, and wrote the Abhidharma-prakarana-pada sastra.

**Phiêu Bạt:** To wander from place to place—To have no fixed home.

**Phiêu Diêu:** Lightly.

**Phỉnh Nịnh:** To flatter.

**Phó:**

- 1) Chức phụ tá: Vice—Deputy—Second.
- 2) Giao phó: To hand over—To hand down—To deliver.
- 3) Phụ: To aid—To assist.

**Phó Chức:** Phó thác hay giao phó (đem vật trao gọi là phó, đem việc trao gọi là chức):

- 1) Phó: To deliver (things).
- 2) Chức: To entrust to (work).

**Phó Cơ:** Thuyết pháp theo căn cơ của chúng sanh (như hốt thuốc theo bệnh)—To go or to preach according to the need or opportunity.

**Phó Đa:** Bhutah (skt)—Một phái khổ hạnh lúc nào cũng bôi tro đầy mình—A sect of asectics who smeared themselves with ashes.

**Phó Hỏa Ngoại Đạo:** Một trong lục ngoại đạo khổ hạnh. Nhóm này nhảy vào lửa để tự thiêu sống (cho rằng đây là nhân chứng đắc đạo quả)—Ascetics who burn themselves alive, one of the six kinds of heterodox setcs.

**Phó Liêu:** Vị phó trụ trì trong tự viện—Deputy in a monastery.

**Phó Pháp Tạng:** Sau khi Đức Phật nhập diệt, thì tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã cùng với 24 vị trưởng lão khác kết tập pháp tạng—The work explaining the handing down of Sakyamuni's teaching by Mahakasyapa and the elders, twenty-four in number.

**Phó Thỉnh:** Đáp lại lời mời của thí chủ mà phó hội—To go in response to an invitation—To go to invite.

**Phò Tá:** To support—To help.

**Phong:**

- 1) Gió: Vayu (skt)—Wind—Air.
- 2) Mũi nhọn của vũ khí: The point of a weapon or sword.
- 3) Niêm phong: To seal—To close (a letter).
- 4) Phong phú (nhiều): Abundant.
- 5) Phong thư: A letter.
- 6) Phong tục: Custom.

**Phong Cảnh:** Landscape—Scenery.

**Phong Chức:** See Phong Đẳng.

**Phong Đại:** Gió là một trong tứ đại (có tính động)—Wind or air as one of the four elements—See Tứ Đại.

**Phong Dao:** Cây dao gió, hay gió như dao cắt, ý nói cuộc sống của con người là sự tiến gần đến cái chết và những khổ đau như dao cắt trong thân làm tan hoại thân này (một ngày ta sống là một ngày ta chết, là một ngày ta đi gần đến nhà mồ; để rồi lúc mệnh chung, gió trong cơ thể dao động mạnh như dao cắt, phân giải thân thể, nỗi khổ này nào khác chi dao cắt)—The wind knife, i.e. approach of death and its agonies.

**Phong Đẳng:** Sự phù du của thế giới và con người ví như ngọn đèn trước gió—As a lamp or candle in the wind, such is evanescence of the world and man.

**Phong Độ:** Good appearance or manner.

**Phong Giới:** Cõi gió là một trong bốn cõi, có tính chuyển động (địa thủy hỏa phong có thể giữ lẫn nhau mà tạo ra sắc)—The realm of wind, or air, with motion as its principle, one of the four elements.

**Phong Kiến:** Feudal.

**Phong Luân:** Một trong tứ luân, phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân—One of the four wheels, the wheel, or

circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—See Ngũ Luân (C).

**Phong Luân Tam Muội:** Một trong ngũ luân tam muội hay ngũ luân quán, quán về trí tuệ như sự chuyển động của gió làm di chuyển và phá sạch sự vật, cũng như vậy trí tuệ thổi đến đâu phiền não tức thời bị phá sạch đến đó—The samadhi of the wind-circle, one of the five kinds of contemplation of the five elements, the contemplation of the wind or air.

**Phong Luân Tế:** Giới hạn vòng ngoài hay biên tế của phong luân—The region of the wind-circle.

**Phong Nhã:** Elegant—Courteous.

**Phong Phanh:** To hear indirectly.

**Phong Phấn Tấn Tam Muội:** See Phong Tam Muội.

**Phong Phú:** Richness

**Phong Quang:** Beautiful landscape.

**Phong Sắc:** Lấy màu của gió để ví với những việc không thể xảy ra được, vì làm gì có màu sắc của gió, cũng giống như sừng thỏ lông rùa, hay mùi thơm của muối vậy—Wind colour, i.e. non-existent, like a rabbit's horns, tortoise-hair, or scent of salt.

**Phong Tai:** Một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp—The calamity of destruction by wind at the end of the third period of destruction of a world.

**Phong Tài:** Wealthy.

**Phong Tam Muội:** Còn gọi là Phong Phấn Tấn Tam Muội, chỉ thiền định nổi lên gió lớn làm phân hóa sắc thân ra tứ phương. Ngài A Nan thường nhập vào “phong tam muội” này—A samadhi in which the whole body is conceived of as scattered. Ananda used to enter such samadhi.

**Phong Thánh:** To canonize.

**Phong Thử:** To seal up a god or Buddha in a body by secret methods.

**Phong Thiên:** Phong Thiên là một trong tứ chấp Kim Cương—The wind deva, one of the four Vajra-rulers—See Tứ Chấp Kim Cương.

**Phong Tỏa:** To blockade.

**Phong Trào:** Movement.

**Phong Trần:** Wind and dust—Hardships of life

**Phóng:**

1) Thả: To let go—To release.

2) Phóng đi: To send out.

**Phóng Dật:** Pamado (p).

1) Uể oải: Sloth.

2) Không chú ý: Carelessness—Distracted—Loose—Unrestrained.

**Phóng Đăng:** Những dây đèn lồng đốt lên vào đêm rằm Thượng Ngươn, sau này người ta kéo dài từ mùng bảy đến rằm. Theo tập tục từ thời Hán Minh Đế thì vào thời này chư Tăng (Ma Đăng Ca Diếp và Trúc Pháp Lan) cùng các đạo sĩ của Lão giáo tranh luận về giáo lý và đã thắp các đạo sĩ. Do đó vua Hán Minh Đế xuống chiếu lấy ngày rằm Thượng Ngươn thắp đèn suốt đêm để biểu thị sự sáng sủa của Phật pháp—Lighting strings of lanterns, on the fifteenth of the first month, later extended to the seventh and fifteenth of the month. A custom attributed to Han-Ming Ti, to celebrate the victory of Buddhism in the debate with Taoists

**Phóng Hạ:** Buông bỏ—To put down—To let down—To lay down.

**Phóng Hào Quang:** To emit rays of light.

**Phóng Khoáng:** Freely.

**Phóng Quang:** Tỏa ra ánh sáng—Light-emitting—To emit shining light—To send out an illuminating ray—To discharge halo—To demonstrate the halo form the body (usually the Buddha's body).

**Phóng Quang Đoan:** Tia hào quang kiết tường được phóng ra giữa hai chân mày của Phật trước khi Ngài thuyết giảng Kinh Pháp Hoa—The auspicious ray emitted from

between the eyebrows of the Buddha before pronouncing the Lotus Sutra.

**Phóng Quang Quán Đảnh:** Buddha reveals his glory to someone to his profit.

**Phóng Quang Tam Muội:** Một trong 108 loại tam muội, tam muội phóng ra ánh hào quang nhiều màu sắc—A samadhi in which all kinds and colours of light are emitted, one of the one hundred eight kinds of samadhi.

**Phóng Sanh:** Phóng sinh bao gồm thả tự do cho những sinh vật và tháo gỡ cho những sinh vật bị mắc bẫy—To release living creatures as a work of merit, including to liberate live animals and to release trapped animals.

**Phóng Túng:** To be free (unrestrained).

**Phòng:**

- 1) Phòng ốc: Room—Ward—House.
- 2) Phòng ốc của chư Tăng Ni trong tự viện: The rooms for monks and nuns in a monastery or nunnery.
- 3) Đề phòng: To prevent—To ward off—To protect—To beware—To counter.

**Phòng Đọc Kinh:** Khán Kinh Đường—Sutra Reading Hall.

**Phòng La:** Cai ngục hay tuần tra nơi địa ngục—Warders or patrols in Hades.

**Phòng Na:** Vana (skt)—May hay dệt—Weaving or sewing.

**Phòng Nan:** Giải quyết những khó khăn—To counter or solve difficulties, especially difficult questions.

**Phòng Ngừa:** To ward off—To prevent.

**Phòng Thân:** To defend oneself.

**Phòng Túc:** Kapphina (skt)—See Kiếp Tân Na.

**Phòng Xa:** To anticipate—To foresee.

**Phỏng:**

- 1) To copy—To imitate.
- 2) Burnt.

**Phỏng Đoán:** To guess—To presume.

**Phỏng Độ:** To estimate—To value.

**Phỏng Vấn:** To interview.

**Phổ:** Visva (skt).

- 1) Phổ biến—Universal—All—Pervasive.
- 2) Phổ cập: Popular.

**Phổ Biễn:** To disseminate—To spread—To distribute—To universalize—Universal—Everywhere—On all sides.

**Phổ Cập:** To popularize.

**Phổ Chiếu:**

- 1) Chiếu khắp các nơi: Universal shining.
- 2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc tại làng Dư Hàng Kênh, huyện An Hải, tỉnh Hải Phòng. Chùa được xây dựng vào năm 1953—Name of a famous temple, located in Du Hàng Kênh village, An Hải district, Hải Phòng province. It was built in 1953.

**Phổ Chiếu Kiết Tường Tam Ma Địa:**

Trạng thái đại thiền định có khả năng phá vỡ và chấm dứt mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Chư Phật vào trạng thái đại định này trước khi giảng chú vì chư Phật muốn mang lại cho chúng sanh trí huệ, an tịnh, cũng như chấm dứt khổ đau hầu đạt tới trạng thái giác ngộ hoàn toàn—Universal Shining Svastika Samadhi—A great meditative state that has the potential to destroy and end all suffering for all sentient beings. The Buddhas entered this samadhi before preaching the mantra because they wanted to bring all sentient beings wisdom, peace, tranquility, and to end their suffering and bring about the state of enlightenment.

**Phổ Chiếu Nhứt Thiết Thế Gian Trí:** The perfect understanding of universal enlightenment.

**Phổ Cúng Đường Chân Ngôn:** Universal Offering True Words.

**Phổ Đà:** Potala, Pottala, or Potalaka (skt)—Còn gọi là Bồ Đát Lạc Già Sơn.

- 1) Cửa khẩu cổ gần cửa sông Ấn Hà: An ancient port near the mouth of the Indus.
- 2) Điện Phổ Đà trong thủ đô La Sa của Tây Tạng: The Potala in Lhasa.

3) Hải đảo linh thiêng ngoài khơi Ningpo (người ta nói chính nơi đây Thiện Tài Đồng Tử đã nghe Đức Quán Thế Âm thuyết pháp lần thứ 28): The sacred island of Pootoo, off Ningpo.

**Phổ Đà Lạc Già Sơn:** Tên một tự viện trên đảo Phổ Đà (P'u-T'o)—Potalaka monastery on the island of Pootoo—See Phổ Đà (3).

**Phổ Đà Sơn:** Phổ Đà Sơn là tên của một ngọn núi nổi tiếng về phía nam bờ biển Ấn Độ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ Tát Quán Thế Âm đã thị hiện tại núi này để phổ độ chúng sanh. Phổ Đà Sơn là nơi có nhiều loại bông trắng nhỏ biểu hiện cho lòng khiêm tốn và đức tính từ bi của Bồ Tát Quán Âm—Potalaka Mountain, name of a famous mountain located on the southern coast of India. According to the Avatamsaka Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva manifested herself there to save sentient beings. There are many small white flowers grow; this represents the modesty and compassionate behavior of Avalokitesvara Bodhisattva.

**Phổ Đẳng:** Tất cả mọi nơi đều giống nhau và bằng nhau (chỉ chúng sanh mọi loài)—Everywhere alike, universal equality, all equally.

**Phổ Độ:** Mở rộng việc tế độ chúng sanh đáo bỉ ngạn, bao gồm cả việc thế phát độ Tăng—To relieve—Universally to ferry across, including helping people to leave home to become monks.

**Phổ Độ Chúng Sanh:** Cứu độ tất cả chúng sanh—To deliver, or save all beings.

**Phổ Đức Bồ Tát:** Bodhisattva Universal Virtue.

**Phổ Giai Hồi Hương:** Universally transfer all merits and virtues—Đây là hạnh nguyện thứ mười trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Phổ giai hồi hương là từ sự lễ kính ban đầu dẫn đến tùy thuận chúng sanh, có bao nhiêu công đức thấy đều đem hồi hương cho tất cả chúng sanh mọi loài thường được an lạc,

không bình khổ, dứt trừ ác nghiệp, thành tựu nghiệp lành. Chúng sanh vì tạo tác quá nhiều ác nghiệp, chúng ta xin chịu thế để họ được an vui giải thoát—This is the last of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Universally transfer all merits and virtues means we will take all merits and virtues from the first vow, to worship and respect, up to and including the vow to constantly accord, we universally transfer to all living beings throughout the dharma realm, we vow that all living beings are constantly peaceful and happy without sickness or suffering, we vow that no one will succeed in doing any evil, we vow that everyone will accomplish all good deeds. We vow to stand in for beings and receive all the extremely severe fruits of suffering which they bring on with their evil karma, we vow to liberate all beings and ultimately bring them to accomplish unsurpassed Bodhi.

**Phổ Hiền:** Samantabhadra or Visva bhadra (skt)—Universal Virtue.

**Phổ Hiền Bồ Tát:** Samantabhadra or Visvabhadra (skt)—A Bodhisattva called Samantabhadra Bodhisattva—See Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Phổ Hiền Tam Mạn:** See Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Phổ Hiền Hạnh Nguyện:** Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền)—Bodhisattva Samantabhadra's ten vows—Phổ Hiền Thập Giả Kính:

1) Nhứt giả lễ kính chư Phật: First is to worship and respect all Buddhas—Lời nguyện đánh lễ hết thấy chư Phật có nghĩa là đánh lễ vô số chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là niềm tin sâu xa của vị Bồ Tát và ngài cảm thấy như lúc nào ngài cũng đang ở trước mặt chư Phật và đánh lễ bằng cả thân, khẩu và ý của ngài. Ngài sẽ đánh lễ từng Đức Phật không mệt mỏi cho đến khi tận

- cùng vũ trụ—By the vow to pay reverence to all the Buddhas is meant that a Bodhisattva will pay reverence to an inconceivable number of Buddhas in the past, present and future with his pure body, speech and mind. He will salute every one of them without feeling fatigue until the end of the universe.
- 2) Nhị giả xưng tán Như Lai: Second is to make praise to The Thus Come Ones—Lời nguyện tán thán chư Như Lai có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn luôn tán thán chư Như Lai trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Ngài sẽ trình diện trước mặt từng Đức Như Lai với sự hiểu biết thâm sâu và một nhận thức sáng suốt. Bấy giờ cái biển công đức của Như Lai sẽ được tán thán bằng giọng điệu nhuần nhuyễn và hùng biện; mỗi giọng điệu biểu hiện một tiếng nói vô tận và mỗi tiếng nói phát ra một biển ngôn từ trong mọi hình thức có thể có được. Vị Bồ Tát sẽ tiếp tục sự tán thán này sẽ tiếp tục không ngừng nghỉ cho đến khi thế giới tận cùng mà không cảm thấy mệt mỏi—By the vow to praise all the Tathagatas is meant that a Bodhisattva will always praise an innumerable number of Tathagatas in the past, present and future. A Bodhisattva will present himself before each one of these Buddhas with a deep understanding and a clear perception. The ocean of merits of the Tathagata will then be praised with an exquisite and eloquent tongue, each tongue expressing a sea of inexhaustible voices, and each voice articulating a sea of words in every form possible. A Bodhisattva will go on to praise the Buddhas without feeling fatigue and without cessation until the end of the world.
- 3) Tam giả quảng tu cúng dường: Third is to practice profoundly (vastly) the giving offerings—To cultivate the giving of offerings—Lời nguyện quảng tu cúng dường cho chư Phật, có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn quảng tu cúng dường đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Sự cúng dường bao gồm những thứ hoa, tràng hoa, âm nhạc, lọng, y, áo và tất cả những loại hương liệu, dầu thơm và nhiều thứ khác, và cúng dường bằng một số lượng lớn như mây hay núi. Vị Bồ Tát sẽ đốt lên mọi thứ dầu với một số lượng sánh như biển trước mỗi Đức Phật trong vô số các Đức Phật này. Nhưng trong tất cả những thứ cúng dường mà người ta có thể thực hiện như thế đối với một Đức Phật thì sự cúng dường tốt nhất là cúng dường Pháp, tức là tự mình tu tập theo giáo lý, gây lợi lạc cho chúng sanh, chịu khổ đau cho chúng sanh mọi loài, nuôi dưỡng thiện căn, thực hiện mọi công việc của một vị Bồ Tát, và đồng thời không xa rời lý tưởng chứng ngộ. Cúng dường vật chất không bằng một lượng vô cùng nhỏ của cúng dường Pháp, vì hết thủy chư Phật đều được sinh ra do sự cúng dường Pháp, vì đây là sự cúng dường thật sự, vì thực hành pháp là thành tựu cao tột mà người ta có thể dâng lên một Đức Phật. Một vị Bồ Tát sẽ thực hiện liên tục những cúng dường này đối với từng Đức Phật, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho đến khi tận cùng thế giới—By the vow to make all kinds of offerings to the Buddhas is meant that a Bodhisattva will always make offerings to an inconceivable number of Buddhas in the past, present, and future. The offering consists of flowers, wreaths, music, umbrellas, garments, and all kinds of incense and ointment, and many other things, and all these offerings in such a large quantity as is equal to clouds or to a mountain. A Bodhisattva will also burn before every one of the innumerable Buddhas all sorts of oil in such a measure as compares to an

- ocean. But of all the offerings one could thus make to a Buddha the best is that of the Dharma, which is to say, disciplining oneself according to the teaching, benefiting all beings, accepting all beings, suffering pains for all beings, maturing every root of goodness, carrying out all the works of a Bodhisattva, and at the same time not keeping himself away from the thought of enlightenment. The material offerings, no matter how big, are not equal even to an infinitesimal fraction of the moral offerings (dharmapuja), because all Buddhas are born of moral offerings, because these are the true offerings, because the practicing of the Dharma means the perfection of an offering one could make to a Buddha. A Bodhisattva will continuously make offerings to every one of the innumerable Buddhas without feeling fatigue.
- 4) Tứ giả sám hối nghiệp chướng: Fourth is to repent and reform all karmic hindrances (faults)—Lời nguyện sám hối mọi tội lỗi mà chính mình đã phạm từ vô thủy và từ đó loại trừ mọi nghiệp chướng của mình là cần thiết trong tu tập vì mọi tội lỗi đều do bởi tham, sân, si từ thân, khẩu, ý của chính mình. Nay thú nhận và sám hối những tội lỗi này. Theo Đức Phật, nếu thực sự những tội lỗi này là vật chất thì chúng có thể trải đầy khắp đến tận cùng bờ mé vũ trụ mà vẫn chưa hết. Bây giờ một vị Bồ Tát sám hối sạch tận đáy lòng mà nguyện rằng sẽ không bao giờ tái phạm như thế nữa, vì từ đây ngài sẽ luôn an trụ trong giới luật thanh tịnh mà tích tập đủ mọi thứ công đức. Và ngài sẽ không bao giờ mệt mỏi với điều này cho đến khi nào thế giới cùng tận—The vow to repent all one's own sins (committed by oneself) and thereby to get rid of one's karma-hindrances is necessary because whatever sins committed by us are due to
- our greed, anger, and ignorance done by the body, speech, and mind. Now we make full confession and repent. According to the Buddha, all these sins, if they were really substantial, are thought to have filled the universe to its utmost ends and even over-flowing. Now a Bodhisattva vows to repent without reserve from the depth of his heart, vowing that such sins will never be committed again by him, for from now on, he will always abide in the pure precepts amass every sort of merit. And of this he will never get tired even to the end of the world.
- 5) Ngũ giả tùy hỷ công đức: Fifth is to rejoice and follow in merit and virtue—Compliantly rejoice in merit and virtue—Về lời nguyện tùy hỷ công đức, có nghĩa là một vị Bồ Tát phải luôn thống thiết với mọi chúng sanh về bất cứ mọi điều thiện mà họ suy nghĩ, cảm nhận và thực hành. Tất cả chư Phật đều đã trải qua những khó khăn vô cùng trước khi các ngài đạt được toàn giác. Từ sự phát khởi đầu tiên về ý tưởng chứng ngộ, chư Phật không bao giờ ngần ngại tích tập mọi công đức hướng đến sự đạt thành quả vị Phật, các ngài không bao giờ khởi lên một ý nghĩ về vị kỷ ngay cả phải hy sinh thân mạng và những gì thuộc về thân mạng ấy. Giờ đây một vị Bồ Tát cảm thấy một niềm hỷ lạc thâm thiết đối với những hạnh nguyện của chư Phật, không những các ngài chỉ cảm thấy như thế đối với chư Phật mà thôi, mà đối với bất cứ hành động công đức nào của chúng sanh, dù không quan trọng, các ngài thấy đều hoan hỷ. Với lời nguyện này vị Bồ Tát sẽ không bao giờ mệt mỏi khi đem chúng ra thực hành cho đến khi thế giới cùng tận—By the vow to rejoice and follow the merit and virtue is meant that a Bodhisattva should always be in sympathy with all beings for whatever good things they think, or feel, or do. All



- the Buddhas had gone through untold hardships before they attained full enlightenment. Since their first awakening of the thought of enlightenment, they never hesitated to accumulate all the merit that tended towards the attainment of the goal of their life, they never raised a thought of egotism even when they had to sacrifice their life and all that belonged to them. Now a Bodhisattva vows to feel a sympathetic joy for all these doings of the Buddhas. He does this not only with the Buddhas, but for every possible deed of merit, however significant, executed by any being in the path of existence, of any class of truth-seekers. A Bodhisattva with this vow will never be tired of putting it into practice till the end of the world.
- 6) Lục giả thỉnh chuyển pháp luân: Sixth is to request that the Dharma wheel be turned—request the turning of the Dharma Wheel—Lời nguyện thỉnh cầu của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ đến tận cùng thế giới—By the vow that a Bodhisattva will ask every one of the inconceivable number of Buddhas to revolve the Wheel of the Dharma, without feeling tired and without cease until the end of the world.
- 7) Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Seventh is to request that the Buddha remain in the world—Request the Buddhas dwell in the world—Lời nguyện của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số các Đức Phật đừng nhập Niết Bàn. Ngài sẽ thỉnh cầu điều này ngay cả với các vị Bồ Tát, A La Hán, Thanh Văn hay Bích Chi, vì ngài muốn chư vị thượng đẳng này tiếp tục sống đời và tiếp tục gây lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Ngài sẽ tiếp tục thỉnh cầu không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới—A Bodhisattva vows to ask every one of the inconceivable number of
- Buddhas not to enter into Nirvana if any is so disposed. He will ask this even of any Bodhisattvas, Arhats, Sravakas, or Pratyekabuddhas; for he wishes these superior beings to continue to live in the world and keep on benefitting all beings. He will keep requesting this until the end of the world.
- 8) Bát giả thường tùy học Phật: Eighth is to follow the Buddha's teaching always—Follow the Buddhas in study—Vị Bồ Tát nguyện học hỏi từ một đời của một Đức Phật ở trong cõi Ta Bà này ngay chính lúc ngài phát khởi ý tưởng về giác ngộ, đã sẵn lòng không bao giờ ngưng việc thực hành, dù cho phải hy sinh thân mạng của chính mình vì việc phổ độ chúng sanh. Thái độ cung kính đối với pháp đã thể hiện qua cách như lấy da mình làm giấy, lấy xương mình làm bút, lấy máu mình làm mực mà chép nên kinh điển Phật chất cao bằng núi Tu Di, ngay cả đến thân mạng mà các ngài cũng không màng, huống là cung vàng điện ngọc, vườn cây, làng mạc và các thứ bên ngoài. Do tu tập mọi hình thức nhẫn nhục, cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ Đề. Sau đó ngài thể hiện mọi loại thần thông hay khả năng tâm linh, mọi loại biến hóa, mọi khía cạnh của Phật thân, và đôi khi đặt mình trong Bồ Tát, Thanh Văn, Bích Chi; đôi khi trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cư sĩ; đôi khi trong hàng Thiên, Long, và phi nhân. Hễ chỗ nào ngài xuất hiện, ngài đều thuyết giảng hết sức biện tài bằng một giọng nói như sấm để đưa tất cả chúng sanh đến chỗ thành thực theo sự ước muốn của họ. Cuối cùng ngài tự tỏ ra là nhập Niết Bàn. Tất cả các giai đoạn này của cuộc sống của một Đức Phật, vị Bồ Tát quyết phải học tập như là những mẫu mực cho chính cuộc đời mình. Vị Bồ Tát phải luôn thường tùy học Phật, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới—

A Bodhisattva vows to learn from the life of a Buddha who in this Saha World ever since his awakening of the thought of enlightenment have never ceased from exercising himself ungrudgingly, not even sparing his own life, for the sake of universal salvation. His reverential attitude towards the Dharma had been such as to make paper of his skin, a brush of his bones, and ink of his blood wherewith he copied the Buddhist sutras to the amount of Mount Sumeru. He cared not even for his life, how much less much less for the throne, for the palaces, gardens, villages, and other external things! By practicing every form of mortification he finally attained supreme enlightenment under the Bodhi-tree. After this, he manifested all kinds of psychical powers, all kinds of transformations, all aspects of the Buddha-body, and placed himself sometimes among Bodhisattvas, sometimes among Sravakas, and Pratyekabuddhas, sometimes among Kshatriyas, among Brahmans, householders, lay-disciples, and sometimes among Devas, Nagas, human beings, and non-human-beings. Whenever he has found, he preached with perfect eloquence, with a voice like thunder, in order to bring all beings into maturity according to their aspirations. Finally, he showed himself as entering into Nirvana. All these phases of the life of a Buddha, the Bodhisattva is determined to learn as models for his own life. A Bodhisattva should always follow the Buddha's teaching without feeling tired, until the end of the world.

- 9) Cửu giả hàm thuận chúng sanh: Ninth is to constantly accord with all living beings—To forever accord with living beings—Trong vũ trụ này, đời sống thể hiện ra trong vô số hình thức, người này khác với

người kia trong cách sinh ra, hình tướng, thọ mạng, xưng danh, khuynh hướng tâm linh, trí tuệ, ước vọng, xu hướng, cách cư xử, y phục, thức ăn, đời sống xã hội, thể cách cư trú, vân vân. Tuy người ta khác nhau như thế, vị Bồ Tát vẫn nguyện sống phù hợp với từng chúng sanh để giúp đỡ họ, để chăm lo đến các nhu cầu của họ, cung kính họ như cha mẹ mình, hay như chư A La hán, chư Như Lai mà không phân biệt ai là ai trong sự kính trọng này. Nếu họ bị bệnh, ngài sẽ là một thầy thuốc đối với họ. Nếu họ đi lạc đường, ngài sẽ chỉ cho họ con đường đúng. Nếu họ bị rơi vào cảnh nghèo khó, ngài sẽ cấp cho họ một kho tàng. Ngài cứ như thế mà cung cấp lợi lạc cho chúng sanh, tùy theo các nhu cầu của họ, vì vị Bồ Tát tin rằng bằng cách phục vụ tất cả chúng sanh, ngài phục vụ tất cả chư Phật; bằng cách cung kính tất cả chúng sanh, làm cho họ hoan hỷ, ngài đã cung kính và làm cho chư Phật hoan hỷ. Một trái tim đại từ bi là bản thể của Như Lai, chính do bởi các chúng sanh mà trái tim từ bi này phát khởi, và do bởi trái tim từ bi này mà ý tưởng về sự chứng ngộ được phát khởi, và do bởi sự phát khởi này mà sự chứng ngộ tối thượng được đạt thành. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hàm thuận chúng sanh, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới—In this universe, life manifests itself in innumerable forms, each one differing from another in the way of its birth, in form, in the duration of life, in name, in mental disposition, in intelligence, in aspiration, in inclination, in demeanor, in garment, in food, in social life, in the mode of dwelling, etc. However, no matter different they are, the Bodhisattva vows to live in accordance with the laws that govern everyone of these beings in order to serve them, to minister to their needs, to revere them as his parents, as his teachers, or Arahts, or

as Tathagatas, making no distinction among them in this respect. If they are sick, he will be a good physician for them; if they go astray, he will show them the right path; if they are sunk in poverty, he will supply them with a treasure; thus uniformly giving benefits to all beings according to their needs, because a Bodhisattva is convinced that by serving all beings, he is serving all the Buddhas, that by revering all beings, by making them glad, he is revering and gladdening all the Buddhas. A great compassion heart is the substance of Tathagatahood and it is because of all beings that this compassionate heart is awakened, and because of this compassionate heart the thought of enlightenment is awakened, and because of this awakening supreme enlightenment is attained. A Bodhisattva vows to forever accord with all beings without feeling tired until the end of the world.

- 10) **Thập giả phổ giai hồi hướng:** Tenth is to transfer all merit and virtue universally—To universally transfer all merit and virtue—**Bất cứ công đức nào mà vị Bồ Tát thu thập được bằng cách chân thành đánh lễ chư Phật và bằng cách thực hành mọi thứ công hạnh trên, các công hạnh này sẽ được chuyển giáo cho lợi lạc của hết thảy chúng sanh đầy khắp trong vũ trụ này.** Ngài sẽ hồi hướng tất cả mọi công đức của ngài như thế vào việc làm cho chúng sanh cảm thấy an ổn, không bị bệnh tật, tránh xa các hành động xấu ác, thực hành mọi hành động tốt, sao cho nếu có sự ác nào thì đều bị ngăn chặn và con đường đúng dẫn đến Niết Bàn được mở ra cho Trời và người. Nếu có chúng sanh nào đang chịu khổ vì các kết quả của ác nghiệp mà họ đã phạm trong quá khứ thì vị Bồ Tát sẽ sẵn sàng hy sinh gánh lấy mọi đau thương cho họ để họ được giải

thoát khỏi nghiệp và cuối cùng làm cho họ thể chứng sự giác ngộ tối thượng. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hồi hướng mọi công đức này cho kẻ khác, không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới—Whatever merits the Bodhisattva acquires by paying sincere respect to all the Buddhas and also by practicing all kinds of meritorious deeds as above mentioned, they will all be turned over to the benefits of all beings in the entire universe. He will thus turn all his merits towards making beings feel at ease, free from diseases, turn away from evil doings, practice all deeds of goodness, so that every possible evil may be suppressed and the right road to Nirvana be opened for the gods and men. If there be any beings who are suffering the results of their evil karma committed in the past, the Bodhisattva will be ready to sacrifice himself and bear the pains for the miserable creatures in order to release them from karma and finally make them realize supreme enlightenment. A Bodhisattva vows to transfer all merit and virtue universally without feeling tired until the end of the world.

\*\* For more information, please see Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Phổ Hiền Và Văn Thù:** Samantabhadra and Manjusri—Bồ Tát Phổ Hiền là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng xót thương và trí huệ sâu xa. Ngài thường được vẽ cưỡi trên lưng một con voi trắng (biểu thị đức tính trầm tĩnh và trí tuệ) ngồi hầu bên tay phải của Đức Phật; trong khi ngài Văn Thù Bồ Tát, một tay cầm kiếm kim cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử ở phía tay trái của Đức Phật. Văn Thù biểu thị sự giác ngộ tức là hốt nhiên mà nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sanh từ đó mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Khi tri kiến nhờ có ngộ mà thành tựu được sử dụng làm lợi ích cho loài người, tâm

xót thương của Phổ Hiền tự hiện thân. Do đó, các Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù, mỗi người một bên tay của Đức Phật, biểu thị cái “Một” hay tính bình đẳng và cái nhiều—Samantabhadra embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is usually depicted astride a white elephant (the elephant is being noted for its tranquility and wisdom), sitting in attendance on the right of the Buddha; while Manjusri Bodhisattva, with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha’s left side. Manjusri represents awakening, that is, the sudden realization of the lion’s vigor is symbolic. When the knowledge acquired through ‘awakening’ is employed for the benefit of mankind, Samantabhadra’s compassion is manifesting itself. Accordingly, each of the Bodhisattvas is an arm of the Buddha, representing respectively, Oneness or Equality and manyness.

**Phổ Hiện:** Chư Phật và chư Bồ Tát tùy ý thị hiện các loại thân ở khắp mọi nơi, tùy thuận theo căn cơ của chúng sanh mà tế độ cho họ (như Đức Quán Thế Âm có 33 thân tâm thình cứu khổ trong Kinh Pháp Hoa)—Universal manifestation, especially the manifestation of Buddhas or Bodhisattvas in any shape at will.

**Phổ Hóa:** Giáo hóa khắp nơi—Universal change, or transformation.

**Phổ Lễ:** Lễ bái tất cả chư Phật (chỉ việc hành giả Mật giáo lễ bái bốn tôn và tất cả các vị tôn trong Mạn Đồ La, có nghĩa là lễ bái hết thầy chư Phật)—To worship all the Buddhas.

**Phổ Minh:** Samantaprabhasa (skt).

- 1) Ánh sáng chói lòa, tên của 500 vị A La Hán thành Phật—Pervading light, name of 500 arhats on their attaining Buddhahood.
- 2) Tên một ngôi chùa mới xây khoảng năm 1972 tại thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang: Name of a temple, just built recently in Rạch Giá town, Kiên Giang province.

**Phổ Minh Vương:** Phổ Minh Vương là tên của vị vua bị Ban Túc Vương bắt giữ—

Pervading Light King, name of the king captured by Kalmasapada—See Ban Túc Vương.

**Phổ Môn:** Samanta-mukha (skt)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Môn là cửa phổ biến, hay qua cửa này người ta có thể thông nhiếp tất cả các pháp, hay là một môn có nhất thiết môn. Qua cửa này, không có cái gì giới hạn Phật và Bồ Tát, thị hiện dưới mọi hình thức để cứu độ chúng sanh—According to The Flower Adornment Scripture, universal door, the opening into all things, or universality; the universe in anything; the unlimited door s open to a Buddha, or Bodhisattva, and the forms in which he can reveal himself.

**Phổ Nguyện Nam Tuyền Thiền Sư:** Zen master Pu-Yuan-Nan-Quan—See Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư.

**Phổ Pháp:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là chư pháp trong pháp giới (một pháp có đủ tất cả pháp, phổ biến viên dung)—According to The Flower Ornament Scripture, universal dharmas, or things; all things.

**Phổ Quán Kim Cang:** See Bất Không Kiến.

**Phổ Quang:** Ánh sáng tỏa khắp nơi nơi—Universal light—To shine everywhere.

**Phổ Sa:**

- 1) Kiết tường: Auspicious.
- 2) Sao Tisya: Pusya (skt)—The asterism Tisya.
- 3) Tháng Pausa: Pausa (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (10).

**Phổ Thông:** Universal—Common to all—General—Reaching everywhere.

**Phổ Thủ:** Một tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri—See Văn Thù Sư Lợi.

**Phổ Thuyết:** Giảng thuyết tổng quát—Giảng thuyết hằng ngày (không nhất thiết phải tại Giảng đường hay được sắp đặt trước)—General preaching—General day-to-day lectures (not necessarily in the Dharma Hall or scheduled in advance).

**Phổ Tịnh:** Thiền sư Phổ Tịnh, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Khi còn rất nhỏ, ngài xuất gia với Thiền sư Phúc Điền, nhưng về sau thọ giới với Thiền sư Tường Quang và trở thành Pháp tử đời thứ 43 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết—Zen Master Phổ Tịnh, a Vietnamese monk from Thượng Phước, North Vietnam. He left home to follow Most Venerable Phúc Điền when he was very young. Later, he received precepts with Zen Master Tường Quang and became the Dharma heir of the forty-third generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown.

**Phổ Trí** Trí siêu việt, thông suốt vạn pháp—Omniscience.

**Phổ Trí Giả:** Đức Phật là bậc phổ trí, vì ngài thông suốt tất cả—The omniscient, i.e. the Buddha.

**Phổ Trí Tôn:** See Phổ Trí Giả.

**Phổ Vương:** Phổ Vương là danh hiệu của Diêm Vương khi ông ta diệt tận những tội chướng của chính mình—Universal king, title of Yama when he has expiated (extinguished) all his sins.

**Phối Hợp:** To combine—To Coordinate.

**Phối Trí:** See Phối hợp.

**Phồn Hoa:** Prosperous.

**Phồn Thịnh:** See Phồn hoa.

**Phu:**

- 1) Người phu lao động: A laborer.
- 2) Người (nói chung): A man.
- 3) Trượng phu: A sage officer.
- 4) Phu quân (chồng): A husband.
- 5) Phổ biến: To spread—To diffuse—To promulgate—To announce.
- 6) See Phu Tọa.

**Phu Bến Tàu:** Docker.

**Phu Cự:**

- 1) Áo cà sa: The monk's robe.
- 2) Chiếc đệm trải ra trước bàn thờ Phật: The displayed, or promulgating article in front of the altar of the Buddha.

**Phu Đổ Rác:** Garbage collector.

**Phu Khuân Vác:** Porter.

**Phu Lọc Lộ:** Roadmender.

**Phu Mạn Đà La:** Để tấm vải Mạn Đà La dưới đất—To spread a magic cloth, or mandala, on the ground.

**Phu Mỏ:** Miner.

**Phu Nhân:** Mistress—Wife.

**Phu Phụ:** Husband and wife.

**Phu Quân:** My husband.

**Phu Quét Đường:** Street sweeper.

**Phu Thê:** See Phu Phụ.

**Phu Tọa:** Cách ngồi đặt bàn chân nẩy lên đùi chân kia (có hai cách, một là kiết già, hai là bán già)—To sit cross-legged.

\*\* For more information, please see Kiết Già, and Bán Già Phu Tọa.

**Phú:**

- 1) Che dấu: Một trong các địa pháp tiểu phiến não (sợ mất danh dự mà che dấu tội lỗi của mình)—Covering—Deceit—See Tùy Phiến Não.
- 2) Giàu sang—Rich—Wealthy—Well-supplied.
- 3) Ném: To throw—To overthrow.

**Phú Bạch:** Phủ một tấm khăn nhỏ lên bức tượng—To throw a coverlet over an image.

**Phú Bát:** Bát lộn ngược đặt dưới chín vòng tròn trên nóc chùa—The inverted bowl at the top of a pagoda below the nine circles.

**Phú Ca La:** Pudgala (skt)—See Phú Già La.

**Phú Cường:** See Phú Hòa.

**Phú Diện:**

- 1) Vải che mặt: A veil for the face.
- 2) Che mặt: To cover the face.

**Phú Đa:** Putana (skt)—See Bồ Đát Na and Phú Đơn Na.

**Phú Đà Na:** Putana (skt)—See Phú Đơn Na.

- Phú Đặc Ca Gia:** Pudgala (skt)—See Phú Già La.
- Phú Đặc Ca La:** Pudgala (skt)—See Phú Già La.
- Phú Đôn Na:** Putana (skt)—Phú Đà Na—Xú Ngạ Quỷ—Loài quỷ một khi bắt người liền làm cho người ấy cảm thấy như mình đang nằm trên lửa—A kind of demon who once invades a person's body makes that person feel as if he or she is on fire (a class of pretas in charge of fevers).
- Phú Gia:** A wealthy family.
- Phú Già La:** Pudgala (skt)—Bổ Đặc Già La—Phú Đặc Ca La—Chúng sanh có hình tướng, dáng vẻ và tâm thức (con người): Living beings that have form, body and soul (living beings that have body, matter, the soul, personal identity, interpreted by man, men, human being, and all the living).
- 1) Hữu tình: The sentient beings.
  - 2) Tất cả chúng sanh: All living beings.
  - 3) Tất cả chúng sanh chịu luân lưu trong luân hồi sanh tử: All living beings subject to metempsychosis.
  - 4) Thú hướng: Direction, or transmigration.
- Phú Giảng:** Trả bài cho thầy—To repeat a lesson to a teacher.
- Phú Hào:** Wealthy and powerful.
- Phú Hậu:** Enormously rich.
- Phú Hộ:** See Phú Gia.
- Phú Khí:**
- 1) Đồ dùng để ngăn cản hay tắc, chẳng hạn như đồ tắc nước, hay ngói không cho nước thấm vào nhà: Things for turning off, e.g. water, as tiles do.
  - 2) Tâm bị tắc nghẽn không thấm được đạo pháp: Impermeable resistant to teaching.
- Phú Kiên:** Mặc phủ lên vai (loại áo cà sa phủ-kiên-y che vai phải; trong khi kỳ-chi-y là áo che vai trái)—To throw a robe over the shoulder.
- Phú La:** Pula or Para (skt).
- 1) Quốc độ: Pura (skt)—Land—Country—City.
  - 2) Chiếc giày ngắn dùm để trang sức: A short-legged (ornament) boot—Boot or shoe ornamentation.
- Phú La Bạt Đà La:** See Phú La (2).
- Phú Lan Đà La:** Purandara (skt).
- 1) Người phá vỡ thành lũy: Stronghold breaker, fortress destroyer.
  - 2) Một tên khác của Thần Sấm Sét: Another name for Indra for thunder-god.
- Phú Lan Na Ca Diếp:** Puruna-kasyapa (skt)—See Bất Lan Ca Diếp.
- Phú Lô Na:** Purna (skt)—Phú Lô Na Di Chất Na Ni Tử, con của trưởng giả Ba-Va và một người gái nô lệ. Ông là một trong 1250 vị A La Hán đệ tử Phật, cũng là một trong thập đại đệ tử của Phật có biệt tài thuyết pháp. Bị người anh bạc đả trong thương vụ, nhưng ông đã cứu người anh nầy trong một chuyến đắm tàu. Về sau ông xây một tịnh xá hiến cho Phật. Ông được Phật thọ ký sẽ thành Phật đời vị lai với hiệu là Pháp Minh Như Lai—Purnamaitrayaniputra, or Maitrayaniputra, son of Bhava by a slave girl, often confounded with Maitreya. One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha. He was also one of the ten great disciples of the Buddha. He was the chief preacher among the ten principal disciples of Sakyamuni. Ill-treated by his brother, engaged in business, saved his brother from shipwreck by conquering Indra through samadhi. He built a vihara (monastery) for Sakyamuni. The Buddha predicted that he would become a Buddha titled Dharmaprabhasa.
- Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử:** Purna-Maitrayaniputra (skt)—See Phú Lô Na.
- Phú Lô Na Phú La:** Purusapura (skt)—Phú Lô Sa Phú La—Phú Lưu Sa Phú La—Trượng Phu Thổ, tên một vương quốc cổ, phía Bắc Ấn Độ, bây giờ là Peshwar, nơi mà người ta nói rằng Ngài Thiên Thân Bồ Tát đã ra đời—The ancient capital of Gandhara, north of India, the

modern Peshawar, stated to be the native country of Vasubandhu.

**Phú Lâu Sa:** Purusa (skt).

- 1) Nhân loại: Man—Mankind.
- 2) Con người được nhân cách hóa làm Na La Diên Thiên (một loại trời): Man personified as Narayana—See Narayana.
- 3) Tâm Thức: Soul and source of the universe.
- 4) Thần Ngã: The spiritual self.
- 5) Ngã: Atman (skt)—Ego—Tánh chất đặc biệt của “ngã” là tư tưởng, và qua một chuỗi thay đổi của kiếp hiện hữu—The atman whose characteristic is thought, and which through successive modifications, all forms of existence—See Atman in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Phú Lâu Sa Phú La:** Purusapura (skt)—See Phú Lâu Na Phú La.

**Phú Lưu Sa Phú La:** Purusapura (skt)—See Phú Lâu Na Phú La.

**Phú Mộ:** Vong linh trở về viếng mộ ba ngày sau khi đã được chôn cất—To return to visit a grave on the third day after internment.

**Phú Na:** Punya, Punar, or Purna (skt)—See Phú Lâu Na.

**Phú Na Bà Tô:** Punarvasu (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

**Phú Na Bạt Đà:** Purnabhadra (skt)—Tên của một Thần tướng—Name of a spirit-general.

**Phú Na Da Xá:** Punyayasas (skt)—Phú Na Dạ Xoa—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (11).

**Phú Na Dạ Xa:** Punyayasas (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (11).

**Phú Na Kỳ:** Purneccha (skt).

- 1) Tên của một loại ngựa quý (khi Đức Phật đang trụ tại tịnh xá Trúc Lâm trong thành Vương Xá, tôn giả Mục Kiền Liên thấy một con ngựa thân hình đen đũi như cột nhà cháy, bụng to như núi, cổ khẳng khiu như cây kim, vừa chạy khắp nơi vừa la hét om sòm, đòi phân và nước tiểu để uống. Ngài Mục Kiền Liên bèn đến hỏi Đức Phật.

Đức Phật đáp: “Trong đời Hiền Kiếp này ở thành Xá Vệ, có một vị trưởng giả làm nghề ép mía lấy mật mà trở nên đại phú. Bấy giờ có vị Bích Chi Phật mắc bệnh tiêu khát, bèn đến vị trưởng giả xin nước mía để uống. Vị trưởng giả lòng rất hoan hỷ, bảo với người vợ là Phú Na Kỳ rằng ‘tôi có việc cần phải đi gấp, nài ở nhà hãy lấy nước mía mà bố thí cho vị Bích Chi Phật này.’ Sau khi chồng đi, người vợ bèn cầm lấy chiếc bát của vị Bích Chi Phật, vào bên trong mà tiểu tiện vào đó, đoạn đổ thêm nước mía vào, rồi đưa cho vị Bích Chi Phật. Vị Bích Chi Phật cầm bát định uống, nhưng biết không phải là nước mía, bèn đổ xuống đất rồi cầm bát không ra về. Người phụ nữ ấy khi thác sanh đọa làm ngựa quý, lúc nào cũng bị cơn đói khát ghê gớm dày vò)—Name of a preta, or hungry ghost.

- 2) Tên của một nhà sư: Name of a monk.

**Phú Nông:** A rich farmer.

**Phú Ông:** A rich man.

**Phú Quý:** Rich and noble.

**Phú Sa:** Pusya (skt).

- 1) Một vị cổ Tiên—An ancient rsi.
- 2) Tên một chòm sao: Name of a constellation.

**Phú Thọ:** Rich and long-lived.

**Phú Thương:** Rich merchant.

**Phú Tục Đế:** Thế Tục Đế—Tục đế chẳng những không lột hết được nghĩa lý mà còn che lấp mất chân lý (thí dụ như sắc vốn không phải là cái bình mà cho là cái bình; thanh vốn không phải là ca khúc mà cho là ca khúc)—The unenlightened inversion of reality, common views of things.

**Phù:**

- 1) Nổi lên bênh: Floating—Drifting—Unsettled.
- 2) Phù trợ—Aid—Support—Uphold.

**Phù Chú:** Incantation.

**Phù Danh:** Vainglory.

**Phù Dung Đạo Giai Thiên Sư:** Zen master Fu-Reng-T'ao-Jai—Thiên sư Phù Dung Đạo Giai sanh năm 1043 tại Nghi Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), là đệ tử của Đầu Tử Nghĩa Thanh—Zen master Fu-Reng-Yi-Qing was born in 1043 in Yi-Chou (now the city in southern San-T'ong Province), was a disciple of T'ou-Tzi-Yi-Qing.

- Sư hỏi Đầu Tử: “Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà, lia rời việc này riêng có chỗ vì người hay chẳng?” Đầu Tử đáp: “Người nói sắc lệnh của Thiên Tử trong cõi này, lại nhờ vua Võ, vua Thang, Nghiêu, Thuấn hay chẳng?” Sư suy nghĩ để đáp lại. Đầu Tử lấy phất tử bịt miệng sư, nói: “Người phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi.” Ngay câu nói này, sư tỉnh ngộ, đánh lễ, liền lui ra. Đầu Tử gọi: “Xà Lê hãy lại đây.” Sư chẳng ngó lại. Đầu Tử nói: “Người đến chỗ chẳng nghi chẳng?” Sư liền bịt tai—Fu-Rong asked T'ou-Tzi: “The words of the Buddhas and ancestors were about everyday things such as drinking tea or eating rice. Besides this, does the teaching have anything special for people or not?” T'ou-Tzi said: “You speak the Cosmic Emperor’s edict. Are you pretending to be Yao, Shun, Yu, and T’ang or not? Fu-Rong wanted to continue speaking but T’ou-Tzi raised his whisk and placed it over Fu-Rong’s mouth, saying: “If you have some intention, then you already deserve thirty hits with the stick!” Fu-Rong then experienced enlightenment. He bowed and turned to leave. T’ou-Tzi said: “Come back! Your reverence!” Fu-Rong ignored him. T’ou-Tzi said: “Have you come to the place of no doubt?” Fu-Rong then covered his ears with his hands.
- Một hôm, sư theo Đầu Tử đi dạo vườn trà. Đầu Tử trao cây gậy cho sư, sư nhận lấy liền đi theo sau Đầu Tử. Đầu Tử bảo: “Lý nên thế ấy.” Sư thưa: “Cùng Hòa Thượng

xách giày cầm gậy, cũng chẳng phải việc phần ngoài.” Đầu Tử bảo: “Vẫn có người đồng hành.” Sư thưa: “Đây là một người không nhận dạy.” Đầu Tử thôi hỏi. Đến chiều, Đầu Tử bảo: “Sớm mai nói thoại chưa hết.” Sư thưa: “Thỉnh Hòa Thượng nói tiếp.” Đầu Tử nói: “Mạo sanh nhật, tuất sanh nguyệt.” Sư liền đốt đèn đem đến. Đầu Tử nói: “Người đi lên đi xuống đều không luống công.” Sư thưa: “Ở bên cạnh Hòa Thượng lý phải như thế.” Đầu Tử nói: “Kẻ tôi đòi trong nhà nào mà không có.” Sư thưa: “Hòa Thượng tuổi cao thiếu nó không được.” Đầu Tử hỏi: “Ăn cần cái gì?” Sư thưa: “Có phần đèn ăn.”—One day, T’ou-Tzi and Fu-Rong were walking in the vegetable patch. T’ou-Tzi came up to Fu-Rong and handed him his staff. Fu-Rong took it, then walked behind T’ou-Tzi. T’ou-Tzi said: “Is this in accordance with principle?” Fu-Rong said: “Carrying the master’s shoes or staff for him, it can’t be otherwise.” T’ou-Tzi said: “There’s one walking with me.” Fu-Rong said: “Who’s not learning from you?” T’ou-Tzi went back. When evening came, he said to Fu-Rong: “The master we spoke of earlier isn’t finished.” Fu-Rong said: “Master, please speak your mind.” T’ou-Tzi said: “The morning gives birth to the sun. The evening gives birth to the moon.” Fu-Rong then lit the lamp. T’ou-Tzi said: “Your comings and goings, none of it is like that of a disciple.” Fu-Rong said: “Taking care of the master’s affairs, this is in accordance with principle.” T’ou-Tzi said: “Servants and slaves, what household doesn’t have them?” Fu-Rong said: The master is advanced in years. Neglecting him is unacceptable.” T’ou-Tzi said: “So this is how you apply your diligence!” Fu-Rong said: “One should repay kindness.”



- Vào ngày mười bốn tháng tám âm lịch năm 1118, sư hỏi bút giấy, đoạn viết kệ:

“Ngô niên thất thập lục  
 Thế duyên kim dĩ túc  
 Sanh bất ái thiên đường  
 Tử bất phạ địa ngục  
 Tấn thủ hoàn thân tam giới ngoại  
 Đăng đăng nhận vận hà câu thúc.”  
 (Ta tuổi bảy mươi sáu,  
 Duyên đời nay đã đủ  
 Sanh chẳng thích thiên đường  
 Chết chẳng sợ địa ngục  
 Buông tay đi ngang ngoài tam giới  
 Mặc tình vươn bóng nào buộc ràng).

Sau đó, sư thị tịch.

On the fourteenth day of the eighth lunar month in the year 1118, Fu-Rong asked for a brush and paper. He then wrote this verse:

“I’m seventy-six years old,  
 My causal existence is now completed  
 In life I did not favor heaven  
 In death I don’t fear hell  
 Hands and body extend  
 beyond the three realms.  
 What stops me from roaming as I please?  
 Soon after writing this verse, the master  
 passed away.

**Phù Đà:** See Buddha and Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese-English Section.

**Phù Đầu:** See Buddha and Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese-English Section.

**Phù Đồ:**

- 1) Buddha (skt): Còn gọi là Hư Đồ, là âm khác của Phật Đà—Another name for Buddha—See Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese-English Section.
- 2) Stupa (skt): Xưa gọi Phật giáo là Phù Đồ, về sau này từ Phù Đồ dùng để chỉ riêng tháp thờ xá lợi Phật—Formerly “Phù Đồ” means “Buddhism;” however, nowadays,

it is used to indicate a stupa of Buddha’s relics—See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Phù Hợp:** To agree—To correspond—To accord.

**Phù Hộ:** To protect (spirits).

**Phù Hổng:** Lỗ hổng xuyên qua bọng cây trôi lên bên trên biển, mà con rùa một mắt tình cờ nhìn thấy được mặt trăng, quả là cơ hội hiếm có, giống như cơ hội được gặp Phật quả là hiếm hoi vậy—A hole in a floating log, through which a one-eyed turtle accidentally obtains a glimpse of the moon, the rarest of chances, e.g. the rareness of meeting a Buddha.

**Phù Luật Đàm Thường Giáo:** Giáo pháp phù trợ giới luật, thuyết giải Phật tính thường trụ, như trong Kinh Niết Bàn—The teaching which supports the rules and speaks of the eternal, i.e. the Nirvana Sutra.

**Phù Mộc:** Khúc gỗ nổi (dụ con rùa mù và khúc gỗ nổi)—A floating log—See Manh Quy.

**Phù Nang:** Chiếc phao (vật mà người đi sông lớn hay biển thường hay mang theo để đề phòng chết đuối. Phù nang ví như giới cấm đối với người tu. Muốn vượt qua biển khổ, muốn chấm dứt luân hồi, người tu phải giữ gìn giới luật, không giữ giới thì chẳng khác nào đâm lủng phao, chẳng những không qua được bờ bên kia, mà còn bị nhận chìm trong biển đời sanh tử nữa)—A floating bag, a swimming float, a lifebuoy.

**Phù Phép Phù Du:** Externalist guru or shaman.

**Phù Phiếm:** Futility

**Phù Sinh:** Short life.

**Phù Số:** Tên khác của Kinh Niết Bàn mà tông Thiên Thai cho rằng là sự khuếch đại của Kinh Pháp Hoa—Supporting Commentary, another name for the Nirvana Sutra. According to the T’ien-T’ai, it is an amplification of the Lotus Sutra.

**Phù Tát:** Bodhisattva (skt)—See Bồ Tát.

**Phù Trần:** Bụi nổi—Tất cả các pháp hữu vi đều như bụi nổi, không chân thực. Nó che lấp mắt chân tính—Floating dust or atoms, unstable matter, i.e. phenomena which hide reality.

**Phù Trần Căn:** Ngũ Trần Phù Trợ Chính Căn hay ngoại hình của ngũ căn, có thể thấy được hay nghe được như thị giác, thính giác, vân vân, là phù trần phù trợ “chính căn.” Đối lại với thẳng nghĩa căn—The external organs of sensation, i.e. of sight, hearing, etc, which aid the senses. Also means “fleeting,” or “vacuous,” these external things having an illusory existence; the real organs, or indriya; in contrast with the function of faculty of sensation.

**Phù Tưởng:** Những tư tưởng phù phiếm không thật—Passing thoughts, unreal fancies.

**Phù Vân:** Đời sống hay thân này cũng trôi nổi giống mây bay vậy—A drifting cloud, e.g. this life, or the body.

**Phủ Quyết:** To veto.

**Phũ Phàng:** Brutal—Cruel.

**Phụ:**

- 1) Cha: Tỷ Đa—Father.
- 2) Đàn bà: A woman.
- 3) Phụ Trợ: Subsequent—To aid—To assist.
- 4) Phụ Cận: Adjoin—Near.
- 5) Phụ Lục: Appendix—Attached to.
- 6) Theo giáo điển nhà Phật, không có thứ gì nguy hiểm cho cuộc sống tịnh xá hơn đàn bà. Đàn bà là cội rễ khổ đau, là chướng ngại, là sự hủy diệt, là vương mắc, sâu khổ, hận thù và mù quáng, vân vân—A woman—According to Buddhist teaching, nothing is so dangerous to monastic chastity as woman. She is the root of all misery, hindrance, destruction, bondage, sorrow, hatred, blindness, etc.
- 7) Phụ phàng: To turn the back on someone.
- 8) Tiền phúng điếu: Pecuniary aid for funerals.

9) Vác mang trên vai hay lưng: To bear on the shoulder or back.

10) Vợ: A wife.

**Phụ Cận:** Adjacent—Near—Neighboring.

**Phụ Giúp:** To help—To assist.

**Phụ Họa:** To repeat someone’s opinion.

**Phụ Khuyết:** To be alternate.

**Phụ Liêu:** Deputy in a monastery.

**Phụ Mẫu:** Cha mẹ—Father and mother—Parents.

(A) Vô minh và tham ái được coi như là cha mẹ của phiền não và nghiệp chướng—The two ‘ignorance and concupiscence’ being the parents of all delusion and karma.

1) Phụ Vô Minh: Ignorance is referred to as father.

2) Mẫu Tham Ái: Desire or concupiscence as mother.

(B) Tam Ma Địa cũng được coi như cha, và Bát Nhã được coi như mẹ của tất cả trí tuệ và công đức—Samadhi is also referred to as father, and prajna (wisdom) as mother, the parents of all knowledge and virtue.

1) Cha Tam Ma Địa: Samadhi is referred to as father.

2) Mẹ Bát Nhã: Prajna as mother.

(C) Trong chấp chùng sanh tử luân hồi, tất cả người nam đã từng là cha ta, và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta (Nhứt thiết nam nữ ngã phụ mẫu trong kinh Tâm Địa Quán)—In the vast interchanges of rebirth all have been or are my parents, therefore all males are my father and all females my mother.

**Phụ Mẫu Phu Thê Tử Tôn Thân Bằng**

**Quyển Thuộc:** Parents-Husbands and Wives-Children-Friends-Relatives—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Tám, Cư Sĩ Duy Ma Cật đã nói về phụ mẫu, phu thê, tử tôn, thân bằng, quyển thuộc như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Eighth, trong chúng hội có Bồ

Tát tên Phổ Hiện Sắc Thân hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Cư sĩ! Cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc, những người trí thức là ai? Tôi tớ, trai bạn, voi ngựa, xe cộ ở đâu?”—A Bodhisattva called Universal Manifestation, who was present asked Vimalakirti: “Who are your parents, wife and children, relatives and kinsmen, official and private friends, and where are your pages and maids, elephants and horse carts?” Duy Ma Cật dùng bài kệ đáp rằng—In reply Vimalakirti chanted the following:

- 1) Trí độ mẹ Bồ Tát, phương tiện ấy là cha,  
Đạo sư tất cả chúng, đều do đấy sinh ra—  
Wisdom-perfection is a Bodhisattva’s  
Mother, his father is expedient method,  
For the teachers of all living beings come,  
Only from these two (upaya and prajna).
- 2) Pháp hỷ chính là vợ, tâm từ bi là gái, tâm  
thành thực là trai, rốt ráo vắng lặng nhà—  
His wife is joy in Dharma’s law; Kindness  
and pity are his daughters; His sons  
morality and truthfulness; Absolute  
voidness his quiet abode.
- 3) Trần lao là đệ tử, tùy ý mà sai xử, đạo  
phẩm vốn bạn lành, do đấy thành Chánh  
giác—Passions are his disciples Whom he  
transforms at will. Bodhipaksita dharma  
are his friends. Helping him to win  
supreme enlightenment.

**Phụ Môn:** Bị thua trong cuộc tranh luận—  
Positions that have been withdrawn from in  
argument—Defeated.

**Phụ Nhân:**

- 1) See Phụ (6).
- 2) Vợ: A wife.

**Phụ Phàng:** To put away (betray—desert)  
one’s wife or husband.

**Phụ Phật Pháp Ngoại Đạo:** Ngoại đạo  
nằm ngay trong lòng Phật Giáo (chỉ những  
người mang danh Phật tử mà luôn bị tà vạy mê  
hoặc)—Heretics within Buddhism.

**Phụ Tá:** To assist—To help.

**Phụ Tâm:** Ungratefulness.

**Phụ Thành:** Thành của phụ vương của Đức  
Phật hay thành Ca Tỳ La vệ—The paternal or  
native city, especially Sakyamuni,  
Kapilavastu.

**Phụ Thân:** Cha—Father—Daddy.

**Phụ Thuộc Lẫn Nhau:** Interdependent

**Phụ Tình:** See Phụ Phàng.

**Phụ Trách:** To undertake—To assume the  
responsibility.

**Phúc:**

- 1) Cái bụng: The belly.
- 2) Phước đức: Blessing—Happiness—  
Felicity—Good fortune.

**Phúc Báo:** See Phước Báo.

**Phúc Đáp:** To reply—To answer—To  
respond.

**Phúc Địa:** Tên gọi chùa chiềng, mảnh đất  
sinh ra phúc đức—A place of blessedness, a  
monastery.

**Phúc Điền:** Zen Master Phúc Điền—Thiền  
sư Phúc Điền, quê ở Hà Đông. Ngài là người  
có công trong việc bảo tồn sử liệu Phật Giáo  
Việt Nam. Ngài thường trụ tại chùa Liên Tông  
để hoằng pháp. Ngài cũng là người khai sơn  
chùa Thiên Quang trên núi Đại Hưng ở Hà  
Nội. Sau đó, không ai biết ngài đi đâu và thị  
 tịch hồi nào—A Vietnamese Zen master from  
Hà Đông, North Vietnam. He had the credit of  
preserving a lot of Vietnamese Buddhist  
history materials. He stayed most of his life at  
Liên Tông Temple in Hanoi to expand the  
Buddha Dharma. He was also the founder of  
Thiên Quang Temple at Mount Đại Hưng in  
Hanoi. Where and when he passed away were  
unknown.

**Phúc Đình:** Sân đường của phúc đức, hay tự  
viện—A court, or hall, of blessedness, a  
onastery.

**Phúc Đức:** See Phước Đức.

**Phúc Hậu:** Kind—Virtuous—Benevolent.

**Phúc Họa:** Happiness and misfortunes.

**Phúc Lộc:** Happiness and wealth

**Phúc Lợi:** Well-being

**Phúc Nhân:**

- 1) Một người sung sướng hạnh phúc: Happy man.
- 2) Nghiệp nhân cảm ứng từ quả phúc đức, thí dụ như thiện căn: A cause which gives rise to blessing, i.e. all good deeds.

**Phúc Nhơn Sanh Phúc Quả:** Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.

**Phúc Thọ:** Happiness and longevity.

**Phúc Tinh:** Lucky star.

**Phúc Trạch:** Happiness and favour.

**Phúc Trung:**

- 1) Cái trong bụng: Within the belly.
- 2) Đứa trẻ chưa sanh: Unborn child.
- 3) Trái tim: The heart.
- 4) Tử cung: Womb.

**Phục:**

- 1) Y phục: Clothes.
- 2) Phúc đáp: To reply.
- 3) Phục hồi: To revert—Again.
- 4) Phục: To admire—To esteem.
- 5) Tang phục: Mourning clothes.
- 6) Nuốt: To swallow.

**Phục Bái:** Bái phục—To prostrate oneself.

**Phục Chức:** To reinstate someone—To restore someone to his former position.

**Phục Dịch:** To serve (attend) someone.

**Phục Dược:** To take the medicine.

**Phục Đà Mật Đa:** Buddhmitra (skt)—Vị tổ thứ chín trong hai mươi tám tổ Ấn Độ, tác giả của bộ Ngũ Môn Thiên Kinh Yếu Dụng Pháp—Buddhamitra, the eighth patriarch of the twenty-eight patriarchs in India, author of the Pancadvara-dhyana-sutra-mahartha-dharma.

**Phục Hình:** To suffer a punishment.

**Phục Hoạt:** Sống trở lại—To return to life—To live again—To resurrect.

**Phục Hoặc:** To tame binding karmas—Phục hoặc có nghĩa là hành giả đã đạt được thành

tự tâm linh nào đó có thể hàng phục được các hoặc nghiệp trói buộc—To tame binding karmas means the cultivator has reached certain spiritual achievements to remain somewhat free from his or her karmic afflictions.

**Phục Hồi:** To restore.

**Phục Hồi Sức Khỏe:** To restore one's health.

**Phục Hồn:** To call (raise) a spirit.

**Phục Hưng:** To rise again—To revive.

**Phục Mệnh:** To carry out an order.

**Phục Nguyện:** To make a vow.

**Phục Nhẫn:** Nhẫn thứ nhất trong ngũ nhẫn—The first of the five forms of submission—See Ngũ Nhẫn.

**Phục Pháp:** See Phục hình.

**Phục Phịch:** Fat and clumsy.

**Phục Sinh:** Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Sống lại”—Externalists believe that there exists a so-called Resurrection (come to life again or return from the dead).

**Phục Sức:** Hoàn tục (người đã một lần tháo bỏ đồ trang sức để xuất gia, nay lại để tóc dài mặc đồ thế tục nên gọi là phục sức)—To return to ordinary garments, i.e. to doff the robes for lay life—Clothes and adornments.

**Phục Thiện:** Làm lành lánh ác—To yield to reason—To do good and get rid of evil.

**Phục Thù:** To take revenge.

**Phục Thủy Luận Sư:** Một trong 20 thứ ngoại đạo. Phục Thủy Luận Sư cho rằng nước là căn bản của vạn vật. Nước có khả năng sanh ra trời đất; nước cũng có bản năng hủy hoại vạn hữu. Ngoại đạo này lấy nước làm cứu cánh Niết Bàn—The sect of non-Buddhist philosophers (one of the twenty heretic sects) who considered water the beginning and end of all things.

**Phục Tông:** To obey—To yield—To submit.

**Phục Vụ:** To serve.

**Phủi:** To dust off.

**Phun Lửa:** To spit fire.

**Phung Phí:** To waste.

**Phúng:** Nói bóng gió hay châm biếm—To satirize—To intone.

**Phúng Điếu:** To offer ritual objects to a deceased person.

**Phúng Kinh:** Điều chỉnh giọng nói để phúng tụng kinh văn, đặc biệt là trong các cuộc lễ (dù là pháp của Bà La Môn, nhưng Đức Phật vẫn cho phép chư Tăng Ni dùng trong các buổi tụng kinh cho thuận theo lòng người)—To intone a scripture, especially one suited to the occasion.

**Phúng Tụng:** Gatha (skt)—Già Đà—Những câu phúng vịnh, tán thán nghĩa lý thâm diệu và ca tụng công đức của Phật và Tam Bảo—To intone—To sing.

**Phụng:**

- 1) Phụng tế: To serve—To worship.
- 2) Phụng sự: To serve someone respectfully.
- 3) Chim Phượng (chim trống): Một loài chim biểu trưng cho sự cát tường—A male phoenix—An auspicious bird.

**Phụng Dưỡng Mẹ Cha:** To support one's parents

**Phụng Gia:** See Phụng Nạp.

**Phụng Hành:**

- 1) Làm theo mệnh lệnh: To execute an order.
- 2) Tuân theo và thực hành chỉ giáo của Đức Phật: Devout practicing—To obey and practise the Buddha's teaching.

**Phụng Hiến:** Hiến tặng quà cho bề trên—To offer gifts to one's superiors.

**Phụng Hoàng:** Cặp chim Phụng Hoàng.

- 1) Phụng: A male phoenix.
- 2) Hoàng: A female phoenix.

**Phụng Nạp:** To make offerings—See Cúng Dường.

**Phụng Sát:** Một từ dùng để chỉ tự viện Phật giáo—Phoenix ksetra, a term for a Buddhist temple.

**Phụng Sơn:** Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 11 thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa còn có tên là Chùa Gò, được Hòa Thượng Liễu Thông xây vào đầu thế kỷ thứ 19. Đến năm 1904, chùa được Hòa Thượng Minh Tuệ trùng tu. Bên cạnh chùa có cây bạch mai cao 5 thước, được trồng từ năm 1909. Chùa khi xưa nổi tiếng là một thắng cảnh của tỉnh Gia Định. Gần đây một nhóm các nhà khảo cổ ở thành phố Sài Gòn đã tìm thấy dấu vết của một ngôi đền cổ Bà La Môn, đã chìm sâu dưới đất, được xây cách nay hơn 1.500 năm, với kiểu kiến trúc của vương quốc Phù Nam. Những tác phẩm nghệ thuật bằng gỗ vẫn còn được lưu giữ trong chùa, đặc biệt là các tượng Phật tròn, như bộ tượng tam thế, Ngũ Hiền, vân vân, được chạm trổ từ khoảng năm 1904 đến năm 1915 trong giai đoạn trùng tu chùa. Trong Chánh điện có bộ tượng Ngũ Hiền, gồm năm tượng. Tượng Đức Phật Thích Ca cưỡi sư tử; tượng Văn Thù cưỡi sư tử; tượng Thế Chí cưỡi voi chín ngà; tượng Quán Âm cưỡi cọp; và tượng Phổ Hiền cưỡi lân. Các pho tượng được đặt trên đá chạm lờm chờm—Name of a famous ancient pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam. It is also called Gò Pagoda. The pagoda was established by Most Venerable Liễu Thông in the early nineteenth century. The Most Venerable Minh Tuệ rebuilt it in 1904. Next to the pagoda is a five-meter white apricot raised in 1909. At one time, Gò Pagoda was a beauty spot of Gia Định province. Recently, a group of archaeologists of Saigon City have found the remnants of a Hinduist ancient temple built 1,500 years ago, and buried deep underground. The temple symbolized the architecture of Founan Kingdom. The artistic wooden masterpieces conserved in the pagoda primarily are round statues such as those of the Buddhas of the Three Periods, the Five Sages, etc., cast from 1904 to 1915 during the reconstruction of the pagoda. In the Main Hall, there are five

statues of the Five sages. The statue of Sakyamuni Buddha was cast riding a lion; that of Majusri Bodhisattva riding a lion; Mahasthama statue sitting on a nine-tusk elephant; Avalokitesvara Bodhisattva statue riding a tiger; and Samantabhadra Bodhisattva riding a unicorn. These statues are placed on a ruggedly carved stone pedestal.

**Phụng Sự:** To serve—To carry out an order.

**Phụng Sự Chúng Sanh Tức Là Cúng Dưỡng Chư Phật:** To serve (perform) good deeds for sentient beings, you have also made offerings to the Buddhas.

**Phụng Thờ:** To worship.

**Phụng Thừa:** To follow blindly.

**Phút Chốc:** In a moment.

**Phụt:**

1) Phụt lên: To spring up (water).

2) Bất chợt: Suddenly.

**Phụt Tắt:** Chợt tắt—Suddenly went out.

**Phức:**

1) Gấp hai: Double.

2) Lập lại: Repeated.

3) Loại áo kép—Double garments.

**Phức Tạp:** Complicated.

**Phưng Phức:** Rất thơm tho ngọt ngào—Very sweet-smelling.

**Phùng:** To burst into.

**Phước Báo:** Phước báo tưởng thưởng, như được tái sanh vào cõi trời hay người—Merits—Blessings—A blessed reward, e.g. to be born as a man or a deva.

**Phước Cái:** Tầng lọng của phước báo—The cover, or canopy, of blessing.

**Phước Địa:** See Phúc Địa.

**Phước Điền:**

(I) Nghĩa của Phước Điền—The meanings of Field of Blessedness: Ruộng cho người gieo trồng phước báo. Người xứng đáng cho ta cúng dường. Giống như thửa ruộng gieo mùa, người ta sẽ gặt thiện nghiệp nếu người ấy biết vun trồng hay cúng

dường cho người xứng đáng. Theo Phật giáo thì Phật, Bồ tát, A La Hán, và tất cả chúng sanh, dù bạn hay thù, đều là những ruộng phước đức cho ta gieo trồng phước đức và công đức—The field of blessedness or the field for cultivation of happiness, meritorious or other deeds, i.e. any sphere of kindness, charity, or virtue. Someone who is worthy of offerings. Just as a field can yield crops, so people will obtain blessed karmic results if they make offerings to one who deserves them. According to Buddhism, Buddhas, Bodhisattvas, Arhats and all sentient beings, whether friends or foes, are fields of merits for the cultivator because they provide him with an opportunity to cultivate merits and virtues

(II) Phân loại Phước Điền—Categories of Field of blessedness:

(A) Nhị Phước điền—There are two kinds of felicity:

1) Hữu lậu phước điền (giúp con người cải thiện điều kiện sống trong kiếp lai sanh): Worldly field for cultivating of happiness which helps the cultivator to have better living conditions in the next life.

a. Bi điền: Compassion fields—Chăm sóc cho người bệnh đáng thương hay người nghèo khó—Tender the sick, the pitiable, or poor and needy as the field or opportunity for charity.

b. Kính điền: Reverence fields—Hộ trợ chư Tăng Ni. Kính trọng Phật và Thánh chúng—Support the monks and the nuns. The field of religion and reverence of Buddhas, the saints and the priesthood.

c. Ân điền: Gratitude fields.

• Gieo phước nơi cha mẹ: Cultivate blessedness in parents—Be dutiful to one's parents.

• Gieo phước bằng cách đắp đường, đào giếng, xây cầu, bồi lộ: Cultivate blessedness in making roads and wells,

- cannels and bridges; repair dangerous roads.
- 2) Vô lậu phước điền: Niết bàn là ruộng phước vĩnh cửu—Nirvana (out of passion) field for cultivating of an eternal happiness.
- (B) Tam Phước điền—Three sources of felicity—See Tam Phước.
- (C) Tứ Phước Điền—Four fields of felicity—See Tứ Phước Điền.
- (D) Bát Phước Điền: Eight fields for cultivating blessedness—see Bát Phước Điền.

**Phước Điền Tự:** Còn gọi là chùa Hang, tọa lạc tại núi Sam, thị xã Châu Đốc, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa Hang là một hang đá thiên nhiên. Chánh điện và nhà hậu tổ do bà Thọ dựng lên từ năm 1840 đến 1845 bằng tre và lá đơn sơ. Đến năm 1885, ông Phan Thông ở Châu Đốc cùng nhân dân trong vùng dựng lại chùa. Năm 1946, Hòa Thượng Nguyễn Văn Luận đứng ra trùng tu ngôi chùa như hiện nay. Chùa Hang là một quần thể di tích có kiến trúc đẹp, nổi bật nhất là các hang đá thiên nhiên với nhiều huyền thoại hấp dẫn khách thập phương—Name of a temple located in Mount Sam, Châu Đốc town, Châu Đốc province, South Vietnam. Hang Temple is a natural cave where the Main Hall and the Patriarch Hall were simply built by Ms. Thọ from 1840 to 1845. In 1885, a government clerk named Thông and the local people rebuilt the temple. In 1946, Most Venerable Nguyễn Văn Luận rebuilt it again. Hang temple is a beautiful complex of architecture. There one can find many natural caverns relating to legends and myths attractive to the pilgrims.

**Phước Điền Y:** Y áo của ruộng phước, hay y áo của chư Tăng Ni—The robe of a field of happiness (the garment of the field of blessing, or the monk's robe).

**Phước Đức:** Punya (skt)—Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm

tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử—Blessings and virtues—Merit—Blessed virtues—All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death.

**Phước Đức Công Đức Không Thể Nghĩ Bàn:** Incomparable merit and virtue.

**Phước Đức Môn:** Cửa phước đức, ba la mật thứ năm trong sáu ba la mật—The gate of blessedness and virtue, the first five of the six paramitas.

**Phước Đức Thân:** Thân Phật trong niềm hỷ lạc tột cùng của phước đức tam muội—The Buddhakaya, or body of Buddha, in the enjoyment of the highest samadhi bliss.

**Phước Đức Trang Nghiêm:** Tu thiện hạnh phúc đức mà đắc được Phật quả trang nghiêm—The adornment of blessedness, i.e. of good deeds

**Phước Đức Tư Lương:** Những chất dinh dưỡng vun trồng phước đức, như bố thí—The nutriment of blessedness, i.e. deeds of charity.

**Phước Hải:** Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận nhất, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được một vị tổ người Hoa tên Lưu Minh xây vào cuối thế kỷ 19, và được khánh thành vào năm 1906. Trong Chánh điện có các tượng Ngọc Hoàng, các Thiên Thần, như Thần Mây, Thần Mưa, Thần Sấm, Thần Chớp, Tứ Thiên Vương. Giữa Chánh Điện thờ tôn tượng Đức Phật Thích Ca—Name of a famous ancient pagoda, located in the First district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was called Đa Kao pagoda by the French. It was built by Liu-Ming, a Chinese Patriarch in the late nineteenth century and inaugurated in 1906. In the Main Hall, there are statues of the Emperor of Jade and other Deities as those of Cloud, Wind, Rain, Thunder, Lightning, and

the Four Kings of Heaven. The statue of Sakyamuni Buddha is worshipped in the middle of the Main Hall.

**Phước Hành:** Một trong tam hành làm ảnh hưởng đến nghiệp, hành pháp cảm ứng phúc lợi của nhân thiên như ngũ giới và thập thiện giới, vân vân—One of the three lines of actions that affect karma, the life or conduct which results in blessing, e.g. being reborn as a man or deva, as a result of the cultivation of the five basic commandments, or the ten good deeds.

**Phước Hậu:** Hòa Thượng Phước Hậu, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Tâm Truyền. Ngài là một Thiền sư lại có khiếu làm thơ. Tiếc thay, qua bao biến cố, thơ văn của ngài bị thất lạc, chỉ còn lại bài thơ sau đây, di ngôn thấm nhuần đạo vị của ngài—Most Venerable Phước Hậu, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Tâm Truyền (Tâm Truyền was a disciple of Diệu Giác; Diệu Giác was a disciple of Nhất Định). He was both a Zen master and a poet. It was regrettable that now, after so many changes, all that remains of his works is merely a poem, as his last words imbued with Buddhist thoughts:

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư  
 Học hành không thiếu cũng không dư,  
 Năm nay tính lại chừng quên hết  
 Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ!  
 Buddhist sutras are not few.  
 My learning cannot be said to be  
 satisfactory or poor.  
 I have forgotten all,  
 it seems, now looking back.  
 There only remains in my heart the word  
 “NHƯ.”

**Phước Hòa:** Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây dựng từ lâu lắm (không rõ niên đại) với kiểu kiến trúc cổ của các chùa miền Nam. Năm 1958, chùa được trùng tu theo kiến trúc như hiện nay. Trước

đây chùa là trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Ngày 24 tháng 2 năm 1952, nhân ngày đại hội, lá cờ Phật giáo đầu tiên ở miền Nam được treo tại chùa. Ngày 1 tháng 4 năm 1956, nhiệm kỳ hai đại hội Phật giáo cũng được triệu tập tại chùa Phước Hòa. Trong Chánh điện có ba tượng gỗ, tượng Phật Thích Ca, tượng Diệm Ma Vương, tượng Quán Thế Âm nghìn tay nghìn mắt, được tạc vào khoảng từ năm 1960 đến năm 1962—Name of a famous ancient pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago, with its ancient architectural style of South Vietnam's pagodas. In 1958, it was rebuilt as it is seen today. Formerly, the pagoda functioned as the office of South Vietnam Association of Buddhist Studies. It was at this pagoda, the Buddhist flag was hung for the first time on the occasion of the Congress of the Association on February 24, 1952. On April first, 1956, the second session of Congress of the Vietnam Buddhist Sangha organized its opening at Phước Hòa Pagoda. In the Main Hall, there are three wooden statues of Sakyamuni Buddha, Yama of Hell, and One-thousand-arm and one-thousand-eye Avalokitesvara Bodhisattva. These statues were cast from 1960 to 1962. The statue of Sakyamuni Buddha is 2.5 meters high, 2 meters wide.

**Phước Huệ:**

- 1) Phước đức và trí huệ—Blessings, or blessedness and wisdom—Virtue and wisdom.
- 2) Tên của một Pháp Sư người Việt Nam tại Úc, vị lãnh đạo Phật giáo quan trọng tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông còn là chủ tịch Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông là người đã sáng lập ra Trung Tâm Văn Hóa Việt Nam ở Sydney. Trước năm 1975, Hòa Thượng Phước Huệ là giảng sư trong nhiều năm tại Ấn Quang, một trung tâm Phật giáo nổi bật của miền Nam Việt



Nam thời bấy giờ—Name of an important Vietnamese Buddhist leader in Australia and New Zealand, and current head of the Vietnamese Unified Buddhist Congress in Australia and New Zealand. He is a founder of Vietnam Cultural Center in Sydney. Before 1975, Most Venerable Phước Huệ taught for many years at An Quang Pagoda, the pre-eminent Buddhist Center in South Vietnam.

**Phước Huệ Song Tu, Đồng Đăng Bỉ**

**Ngạn:** To practice blessings (offerings and charity) and wisdom (meditation) at the same time, you will surely obtain enlightenment.

**Phước Hưng:** Tên của một ngôi tự viện cổ nổi tiếng, tọa lạc trong thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Minh Phúc khởi công xây cất năm 1838. Chùa có lối kiến trúc khá đặc sắc. Chánh điện hình chữ nhật dài 19 mét 5, rộng 14 mét, trên nóc trang trí theo kiểu của người Trung Hoa. Bên trong chánh điện được tôn trí trang nghiêm. Ở đây có một pho tượng Phật A Di Đà cổ bằng đất thếp vàng; một chiếc trống cổ khắc năm 1828 có bề ngang 1 mét 4, đường kính 90 phân, và bức hoành sơn son thếp vàng chạm trở công phu, ở giữa có chạm chiếc lá Bồ Đề có ghi ba chữ Hán: “Phước Hưng Tự 1882,” hai bên là hai bản Lạc Hoa và Thịnh Hoa khắc năm 1846. Chùa hiện còn lưu giữ nhiều bản kinh khắc gỗ chữ Hán hai mặt, mỗi tấm bề ngang 20 phân, dọc 30 phân, dày 3 phân, khắc các bộ kinh Địa Tạng, Kim Cang, Phổ Môn, Bát Nhã, vân vân—Name of a famous ancient pagoda located in Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built in 1838 by Most Venerable Minh Phúc. It has a rather distinctive architecture. Its Main Hall is a rectangular building, 19.5 meters long, 14 meters wide, the top of which is decorated in Chinese pagoda’s style. The Main Hall is arranged solemnly. Here stands the old statue of Amitabha Buddha made of clay and gilded. There are also an ancient drum made in

1828, 1.4 meters in width and 0.90 meter in diameter and a horizontal board elaborately gilded and engraved. In the middle of the board, a leaf of Bo-tree was carved, on which are three Chinese characters “Phước Hưng Tự 1882.” On both sides of the board are respectively the words Lạc Hoa and Thịnh Hoa. The pagoda has also conserved many wooden pieces on which a lot of sutras were written. The dimension of every piece is 20 by 13 by 3 centimeters. The names of these sutras are Kshigarbha, Vajrachedika, Prajna Paramita, etc.

**Phước Khánh:** Chúc phúc cho ai—Blessedness and felicity, or blessed felicity—To congratulate on good fortune.

**Phước Lâm:** Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thành phố Vũng Tàu, Nam Việt Nam. Chùa được xây trên 200 năm và đã trải qua nhiều lần trùng tu. Lần trùng tu cuối cùng là vào năm 1956. Trong chánh điện có tượng Thần Vishnu. Theo tài liệu của tỉnh Bà Rịa thì tượng làm bằng đá, vào khoảng thế kỷ thứ bảy, di tích của cuối thời Phù Nam đầu thời Chân Lạp—Name of an ancient pagoda, located in Vũng Tàu City, South Vietnam. It was built 200 years ago, and has been rebuilt many times. The last time it was rebuilt was in 1956. There is a statue of Vishnu in the middle of the Main Hall. According to the records from Vũng Tàu province, the statue was made of stone, built in the seventh century. It is a vestige of the late Phù Nam period and the early Chân Lạp one.

**Phước Lộc:** Hạnh phúc và tài bấy giờ và về sau này—Happiness and emolument, good fortune here or hereafter.

**Phước Lực:** Power of accumulating merits.

**Phước Lưu:** Tên của một ngôi chùa cổ nằm trên quốc lộ 22, thị trấn Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ lâu lắm. Lúc đầu chùa chỉ là một mái thảo am, gọi là Am Bà Đồng, về sau được mở rộng ra nên gọi là Chùa Bà Đồng vào năm 1900. Tổ

Trùng Lực, thuộc phái Liễu Quán đời thứ 42 đã xây lại ngôi chùa và đặt tên Phước Lưu. Kể từ đó đến nay đã kế tục năm vị trụ trì và được trùng tu nhiều lần (vào những năm 1945, 1946, 1968). Chùa Phước Lưu nổi tiếng vì ảnh hưởng của nó trong việc mở rộng phái Liễu Quán (Lâm Tế) trong tỉnh Tây Ninh. Trong Chánh điện có tượng Di Đà Tam Tôn bằng gốm thếp vàng, được mang đến từ Trung Quốc. Mỗi bên chánh điện có tượng các vị La Hán, mỗi tượng cao 35 phân, rộng 20 phân khoảng giữa hai đầu gối. Lại có những tượng của Thập điện Diêm Vương hai bên chánh điện, mỗi tượng cao 1 mét và rộng 50 phân—Name of an ancient pagoda, located alongside of Highway 22, Trảng Bàng town, Tây Ninh province, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago. It was previously called Bà Đồng Thatched Hut and later, Bà Đồng pagoda due to the enlargement in 1900. Patriarch Trùng Lực of the forty-second generation of the Liễu Quán Sect had the pagoda rebuilt and renamed it Phước Lưu. It was in turn headed by five successive Masters and restored many times (1945, 1946, 1968). Phước Lưu Pagoda is famous for its influence on developing the Lin-Chi followers of the Liễu Quán Sect in Tây Ninh province. In the Main Hall stand the statues of the Three Amitabha Noble Ones of ceramics, gilded and carried from China. On each side of the Main Hall, each Arhat statue, 0.35 meter high, 0.20 meter wide between the two knees, is worshipped on the altar. There also statues of the ten Kings of the Hells, worshipped on the altar of both sides of the Main Hall, each statue is 1 meter high, 0.50 meter wide between the two knees.

**Phước Nghiệp:** Hành nghiệp do phúc đức mà sanh ra, một trong tam phước—Happy karma, or the karma of blessedness, one of the three sources of felicity.

\*\* For more information, please see Tam Phước in Vietnamese-English Section.

**Phước Nhân:** See Phúc Nhân.

**Phước Quả:** Quả báo của phước đức—The reward of blessedness.

**Phước Quán:** Phước báo và quán sát—Blessedness and insight—See Phước Trí.

**Phước Sanh:** Sanh vào chỗ phước đức—Born of or to happiness.

**Phước Sanh Thiên:** Punyaparsavas (skt)—Cõi trời Phạm Thiên thứ mười trong sơ thiên thiên—The tenth brahmaloka, the first region of the fourth dhyana.

\*\* For more information, please see Tứ Thiên Thiên (1).

**Phước Thành:** Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa do bà Nguyễn thị Ngọc Cầu, một thứ phi của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt, xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 18. Nguyên thủy, chùa đã được xây dựng kiên cố, theo kiểu kiến trúc đương thời với kiểu chánh điện vuông hai chái. Đến năm 1832, chùa được trùng tu, chỉ là một nhà từ đường của người sáng lập ra chùa. Từ đó trở đi không rõ tiến trình trùng tu. Đến thời vua Khải Định, chùa được xử dụng như là một nhà Tăng cho chư Tăng lưu trú mỗi khi đến hành lễ tế tự trong hoàng cung. Đến năm Bảo Đại thứ 3 (1928), con cháu thuộc hệ thứ 9 của bà đã đúc một tiểu hồng chung nặng 120 cân với bài minh họa do Hiệp Tá Đại Học Sĩ Tôn Thất Tế chấp bút, hiện nay vẫn còn tại chùa. Năm 1987, vì vật liệu cũ đã quá hư hỏng không thể trùng tu được, nên chùa đã phải tái thiết theo kiểu kiến trúc mới. Chánh điện được chuyển dựng ra phía trước, lấy nền cũ làm sân trong. Tiền đường được đúc bằng bê tông cốt sắt và mái lợp ngói—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the late eighteenth century by a concubine of Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt named Nguyễn Thị Ngọc Cầu. Formerly the temple was built with a solid structure of the style popular at that time, a square main hall with two-side rooms. In 1832, the temple was rebuilt, merely as a worship house to its founder. No records of reconstruction of the

temple were known. During king Khải Định's reign, the temple was used as lodging place for monks who came to participate in the religious ceremonies held in the royal palace. In the third year of king Bảo Đại's reign (1928), the descendants of the founder of the temple dedicated a small-sized bell, 120 pounds to the temple with a eulogy written by Hiệp Tá Đại Học Sĩ Tôn Thất Tế, the bell still remains at the temple. In 1987, because the ancient construction materials had deteriorated so badly that no more reconstruction could be made. As a result, the temple was wholly rebuilt in a new design. Now the main hall stands in front, its old ground became a courtyard, and a tiled roof antechambre built of concrete.

**Phước Thiện:** Benevolence—Charity.

**Phước Trí:** Phúc đức và trí huệ, hai loại trang nghiêm—Blessedness and wisdom, the two virtues which adorn—See Nhị Trang Nghiêm.

**Phước Túc:** Một trong nhị túc, chân thứ nhất bao gồm năm Ba La Mật đầu, và chân thứ hai còn gọi là “trí túc,” gồm Ba La Mật thứ sáu—The feet of blessedness, one consisting of the first five paramitas, the other being the sixth paramita, i.e. wisdom; happiness—See Lục Độ Ba La Mật (1) (2) (3) (4) (5).

**Phước Tuệ:** See Phước Trí.

**Phước Tướng:** Marks of merits.

**Phước Tướng Pháp Thân:** Phước báo hình tướng nơi pháp thân Phật, đối lại với trí huệ của Phật—The Buddha-dharmakaya as blessedness, in contrast with it as wisdom.

**Phước Tường:** Tên một ngôi chùa, tọa lạc trong thôn Tăng Phú, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào giữa thế kỷ thứ 18 và trùng tu vào năm 1834 dưới triều vua Minh Mạng. Trong chánh điện có nhiều tượng, trong đó có một tượng hộ pháp, và tượng Tổ Diệu Minh tạc vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, bằng gỗ quý, thếp vàng sơn đỏ—Name of a temple

located in Tăng Phú hamlet, Tăng Nhơn Phú village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. The temple was built in the middle of the eighteenth century and rebuilt in 1834, under King Minh Mạng's reign. In the Main Hall, there are many statues, including a statue of Dharma Guardians, and the statue of Patriarch Diệu Minh, in the middle of the nineteenth century, it was made of precious wood, gilded, and painted in red.

**Phước Đà:** Baddha (skt)—Hệ phược—Fettered—Bound—Tied—Fixed.

**Phướn:** Banner—Streamer

**Phướn Động, Gió Động Hay Tâm Động?**

The flag moving, the wind moving, or our minds moving?—Lục tổ Huệ Năng đã khẳng định với các vị sư đang cãi cọ trước tu viện Pháp Tâm rằng: “Chẳng phải phướn động, cũng chẳng phải gió động, mà là tâm của mấy ông động.”—Several monks was arguing back and forth about the flag and the wind without reaching the truth in front of the Fa Hsin monastery in Kuang Chou. The sixth patriarch, Hui-Neng, said to them: “It is not the wind moving, neither the flag moving. It is your own minds that are moving.”

**Phương:**

- 1) Vương: Square.
- 2) Phương cách: Method—Way—Means.
- 3) Địa phương: A place—Locality.
- 4) Đền (chánh điện): A temple—A place of assembly.

**Phương Cách:** Way—Context—Means Approach.

**Phương Cách Đáng Kính:** A respectable way.

**Phương Châm:** Tenets.

**Phương Châm Tu Hành Của Phật Tử:**

Bồ đề tâm làm nhân, đại bi tâm làm căn bản, phương tiện thiện xảo làm phương cách thực hành, và Niết bàn làm cứu cánh.—Guideline (tenets) of cultivation for Buddhists: “Bodhi mind is the cause, great compassion is the

foundation, skillful means is daily method of practicing, and Nirvana is the ultimate goal.”

**Phương Chỉ:** Direction.

**Phương Chước:** Expedient—Means.

**Phương Danh:** Good name (reputation).

**Phương Diện:** Aspect.

**Phương Đẳng:** Theo tông Thiên Thai, phương có nghĩa là phương chính, đẳng là bình đẳng; phương đẳng ám chỉ hết thủy kinh điển Đại Thừa—According to the T’ien-T’ai sect, Phương is interpreted as referring to the doctrine, Đẳng as equal or universal; Phương Đẳng means everywhere equally. Phương Đẳng implies the Vaipulya Sutras.

**Phương Đẳng Giới Đàn:** Giới đàn giảng pháp và truyền giới—An open altar at which instruction in the commandments was preached to the people, founded on the Mahayana Vaipulya Sutra (Đại Thừa Phương Đẳng Kinh).

**Phương Đẳng Kinh điển:** Vaipulya—The whole of the Mahayana Sutras—See Phương Quảng.

**Phương Đẳng Thời:** Thời kỳ thứ ba trong năm thời thuyết giảng—The third of the five periods of Buddha’s teaching, from the twelfth to the twentieth years of Buddha’s teaching (Hoa nghiêm: Avatamsaka, A Hàm: Agamas, Phương Đẳng: Vaipulyas, Bát Nhã: Prajna, Pháp Hoa & Niết Bàn: Lotus and Nirvana).

**Phương Điển:** Từ ngữ chỉ toàn thể kinh điển Đại Thừa—A term covering the whole of the Mahayana sutras—See Phương Đẳng Kinh điển.

**Phương Hại:** To be harmful—To be detrimental.

**Phương Hội Dương Kỳ Thiền Sư:** Zen master Fang-Hui-Yang-Qi—Thiền sư Phương Hội sanh năm 992 tại Viên Châu (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây), đệ tử và là người kế thừa Pháp của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viên, và là thầy của Bạch Vân Thủ Đoan. Dương Kỳ lập ra phái Thiền Lâm Tế mang tên

ông, một trong hai nhánh thiền Lâm Tế sau khi thầy Thạch Sương thị tịch. Phái Thiền này được các thiền sư Trung Hoa và Nhật Bản mang vào Nhật Bản và hiện nay vẫn còn được lưu truyền tại đây—Zen master Fang-Hui-Yang-Qi was born in 992 in Yuan-Chou (now in Jiang-Xi Province), was a disciple and dharma successor of Shi-Shuang-Chu-Yuan, and the master of Pai-Yun-Shou-Tuan. Yang-Qi founded the Yogi school of Lin-Chi Zen, which bears his name. It is one of the two lineages into which the tradition of the Lin-Chi school divided after Master Shih-Shuang. The strict Zen of Yogi lineage was brought to Japan by Chinese and Japanese masters and still flourishes there today.

- Đi du phương, sư đến yết kiến Thiền sư Từ Minh ở Nam Nguyên. Sư dừng lại đây phụ tá cho Từ Minh một cách siêng năng cần khổ. Từ Minh dời sang Thạch Sương Đạo Ngô, sư cũng dời theo. Nơi đây sư làm Giám Tự (administrator). Tuy theo Từ Minh đã lâu mà sư chưa tỉnh ngộ. Mỗi khi đến thưa hỏi, Từ Minh bảo: “Việc trong tay quá nhiều hãy đi.” Hôm khác sư đến hỏi, Từ Minh bảo: “Giám Tự ngày sau con cháu khắp thiên hạ cần gì vội gấp.” Một hôm Từ Minh vừa đi ra chợt mưa đến, sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, sư liền nắm đứng lại nói: “Ông già này! Hôm nay phải vì tôi nói, nếu không nói tôi sẽ đánh ông.” Từ Minh nói: “Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi.” Câu nói chưa dứt, sư đại ngộ, liền đánh lễ ngay dưới bùn. Hôm sau, sư đầy đủ oai nghi đến phương trượng lễ tạ. Từ Minh quở: “Chưa phải.”—When Shi-Shuang Chu-Yuan moved from Nan-Yuan to Mount T’ao-Wu, and then to Shi-Shuang, Yang-Qi followed him, performing administrative affairs in each place. Although Yang-Qi remained with Shi-Shuang for a long time, he never attained enlightenment. Each time he would have an interview, Shi-Shuang

- would say: “There are a lot of administrative affairs requiring attention. Go do them.” On one occasion when Yang-Qi went to see Shi-Shuang for instruction on practice, Shi-Shuang said: “Director! Someday your descendants will cover the earth. Why are you in a hurry?” One day, Shi-Shuang had just gone out when it suddenly began to rain. Yang-Qi spied his teacher’s walking on a small path, chased him down, and grabbed him, saying: “You’ve got to talk to me now, or else I’m going to hit you!” Shi-Shuang said: “Director! You already completely know how to take care of things, so that’s enough!” Before Shi-Shuang had finished speaking, Yang-Qi experienced great enlightenment. He then knelt and bowed to Shi-Shuang on the muddy path.
- Từ Minh thượng đường, sư ra hỏi: “Khi chim núp kêu nấp nấp, từ mây bay vào núi loạn, là thế nào?” Từ Minh đáp: “Ta đi trong cỏ hoang, người lại vào thôn sâu.” Sư thưa: “Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi.” Từ Minh liền hét. Sư thưa: “Hét hay” Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng. Sư lễ bái. Từ Minh nói: “Việc này là cá nhơn mới gánh vác.” Sư phủ áo ra đi—Yang-Qi asked Shi-Shuang: “How is it when the great dark bird cries ‘Na! Na!’ and flies down from the clouds into the chaotic mountain peak?” Shi-Shuang said: “I walk in wild grasses. You rush into the village.” Yang-Qi said: “When the senses have no room for even a needle, still there is another question.” Shi-Shuang then shouted. Yang-Qi said: “Good shout.” Shi-Shuang shouted again. Yang-Qi also shouted. Shi-Shuang then shouted twice. Yang-Qi bowed. Shi-Shuang said: “This affair concerns one person taking up and carrying a lotus.” Yang-Qi shook his sleeves and went out.
- Dương Kỳ thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trắng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây diễn tả về ngôi nhà điều tàn của sư:
 

“Nhà ta phen mái rách tơi bời  
Nền trắng một màu tuyết trắng rơi  
Giá lạnh toàn thân, lòng vụn mồi  
Người xưa nhà chỉ bóng cây thôi.”

 —Zen master Yang Ch’i always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem concerning his deserted habitation:
 

My dwelling is now here at Yang-Ch’i  
The walls and roof, how weather-beaten!  
The whole floor is covered white with  
Snow crystal, shivering down the neck,  
I am filled with thoughts.  
How I recall the ancient masters whose  
habitat was no better than the shade of a  
tree!”

 Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ này không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc, trong ngôi nhà điều hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay đẩy cỗ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm ‘không,’ thân là ‘thân nghèo.’ Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng

thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Dương Kỳ thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên ‘càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.’ Đối với Thiền, những thứ

• According Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism, Book I*, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery in a deserted habitation. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the ‘spring flowers’ and the ‘autumnal moon.’ When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yang-Ch’i, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very

well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of ‘non-attainment.’ All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one’s possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore ‘in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.’ It is after all, Zen emphasizes that this is only a ‘vanity and a striving after wind.’

• Sư hỏi vị Tăng mới đến: “Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?” Vị Tăng thưa: “Trời không bốn vách.” Sư hỏi: “Đi rách bao nhiêu giày cỏ?” Vị Tăng liền hét. Sư bảo: “Một hét hai hét sau lại làm gì?” Vị Tăng nói: “Xem ông Hòa Thượng già vội vàng.” Sư nói: “Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà.”—Yang-Qi asked a monk who had just arrived: “The fog is thick and the road is obscured, so how did you get here?” The monk said: “The sky does not have four walls.” Yang-Qi said: “How many straw sandals did you wear out coming here?” The monk shouted. Yang-Qi said: “One shout. Two shout. After that, then what?” The monk said: “I meet you, Master, but you’re quite busy.” Yang-Qi said: “I don’t have my staff. Sit and have some tea.”

• Sư hỏi vị Tăng mới đến: “Lá rụng mây dồn sớm rời chỗ nào?” Vị Tăng thưa: “Quan Âm.” Sư nói: “Dưới chơn Quan Âm một câu làm sao nói?” Vị Tăng nói: “Vừa đến thấy nhau xong.” Sư hỏi: “Việc thấy nhau là thế nào?” Vị Tăng không đáp được: Sư bảo: “Thượng Tọa thứ hai đáp thế Thượng Tọa thứ nhất xem?” Vị Tăng

thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: “Cả hai đều độn hết.”—When another monk arrived, Yang-Qi said to him: “The leaves fall and the clouds gather. Where did you come from today?” The monk said: “From Kuan-Yin.” Yang-Qi asked: How would you say one word from beneath Kuan-Yin’s heels?” The monk said: “I’ve just arrived to see you.” Yang-Qi said: “What is it that you’ve seen?” The monk didn’t answer. Yang-Qi said to a second monk who had also come: “You! Can you say something for this practitioner?” The second monk didn’t answer. Yang-Qi said: “Here are a couple of dumb horses.”

- Sư thị tịch năm 1054—He passed away in 1054.

\*\* For more information, please see Dương Kỳ Phương Hội Phái.

**Phương Hướng:** Direction.

**Phương Kế:** Expedient—Device—Means.

**Phương Khẩu Thực:** Vị Tăng đã xuất gia mà còn xu nịnh, vò vãnh để tìm cơ kiếm sống. Đây là một trong tứ tà mệnh—Opportunism in obtaining a living—A monk who makes a living by fawning or by bullying (One of the four illicit ways of livelihood—Tứ tà hạnh).

\*\* For more information, please see Tà Mệnh.

**Phương Ngoại:**

- 1) Thế ngoại hay bên ngoài cuộc đời: Out of the world.
- 2) Cuộc đời của một vị Tăng: The life of a monk.

**Phương Ngôn:** Idiom.

**Phương Ngung Pháp Giới:** See Tứ Phương in Vietnamese-English Section.

**Phương Pháp:** Method—Mode—Plan.

**Phương Pháp Đối Trị Sân Hận Là Nhẫn Nhục, Thân Nhẫn, Khẩu Nhẫn và Ý Nhẫn:** Method to combat and subdue anger is forebearances (endurances or patience), body patience, mouth patience and mind patience.

**Phương Phi:** Tall and handsome.

**Phương Phục:** Pháp phục của Tăng Ni, hết thấy đều được ráp nối bằng hình vuông—A monk’s robe (Cà Sa), to be so called because its square appearance.

**Phương Quảng:** Vaipulya (skt).

- 1) Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—Extension—Enlargement—Broad—Spacious—Fuller explanation of the doctrine—The whole of the Mahayana sutras—Scriptures of measureless meaning (universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras—See Đại Thừa Kinh.
- 2) Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật: Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras.
- 3) Tên một thiền sư thời nhà Đường. Niên đại về cuộc đời của ông không được biết rõ, có lẽ ông sống giữa thế kỷ thứ bảy. Ông từng trụ trì tu viện Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Người ta biết đôi chút về ông là qua lời tựa quyển Hàn Sơn Tự, một sưu tập thơ do ẩn sĩ Hàn Sơn soạn, trong đó có vài đoạn được coi là của Phương Quảng—Feng-Kuang, a Chinese Ch’an master of the T’ang period. Precise dates of his life are unknown, probably the middle of the seventh century. He was the abbot of the Kuo-Ch’ing Monastery in the T’ien-T’ai Mountains. The little that is known of him comes for the most part from the foreword to the Han-Shan-Tzih, a collection of the poetry of the hermits of Han-Shan. It also contains several poems attributed to Feng-Kuang.

**Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh:** A Vaipulya Sutra—Kinh nói về những chuyện Phật giáng trần từ trên cung trời Đâu suất xuống thế xuất gia, thành đạo với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni—The Lalita-vistara, which gives an account of the Buddha in the Tusita Heaven and his descent to earth as Sakyamuni.

**Phương Quảng Đạo Nhân:** Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý “không kiến”—

Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence, or nihilism.

**Phương Quy:** Có hình vuông—Square-shaped.

**Phương Sách:** Process—Way—Procedure

**Phương Tiện:** Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Means—Method—Phương pháp tiện dụng tùy theo hay thích hợp với sự thụ nhận của chúng sanh—Convenience—Adaptability—To be instrumental—Means—Expedients—Tact or skill in teaching according to receptivity—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition. There are several interpretations:

- 1) Phương có nghĩa là phương pháp, tiện là tiện dụng; phương tiện là phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của những chúng sanh khác nhau: Phương is interpreted as method, mode or plan; and Tiện is interpreted as convenient for use; so Phương Tiện means a convenient or expedient method which is suitable to different sentient beings.
- 2) Phương có nghĩa là phương chánh, tiện là xảo diệu; phương tiện là dùng lý phương chánh thiện xảo hay lời lẽ khéo léo thích hợp với việc giáo hóa: Phương means correct, Tiện means strategically; Phương tiện means strategically correct.
- 3) Quyền Đạo Trí: Trí quyền nghi (từng phần, tạm thời hay tương đối) để thâm nhập vào cái chân thực, đối lại với trí Bất Nhã là chân như tuyệt đối—Partial, temporary, or relative teaching of knowledge of reality, in contrast with prajna, and absolute truth, or reality instead of the seeming.

**Phương Tiện Ba La Mật:** Upaya—Ba La Mật thứ bảy trong mười Ba La Mật—The seventh of the ten paramitas.

**Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát:** Vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới, đứng hàng thứ hai

bên phải của Hư Không Viện—A Bodhisattva in Garbhadhātu group, the second on the right in the hall of Space.

**Phương Tiện Độ:** See Phương Tiện Hóa Thân Độ.

**Phương Tiện Giả Môn:** Expedient gates or ways of using the seeming for the real.

**Phương Tiện Hiện Niết Bàn:** Như Lai thường trụ bất diệt, nhưng ngài tạm thời nhập Niết Bàn khiến cho chúng sanh khởi lên ý niệm tưởng nhớ Như Lai mà dụng công tu đạo—Though the Buddha is eternal, he showed himself as temporarily extinct, as necessary to arouse a longing for Buddha.

**Phương Tiện Hóa Thân Độ:** Nơi Phật A Di Đà xuất hiện hóa thân—Intermediate land of transformation (where Amitabha appears in his transformation-body).

**Phương Tiện Hữu Dư Độ (Biển Dịch Độ):** Theo tông Thiên Thai, đây là một trong tứ độ; là cõi nước mà chúng sanh vẫn còn phải tái sanh trong hình thức cao hơn, trụ xứ của chư Thánh Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm A Na Hàm và A La Hán—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the four lands or realms, the realm which is temporary, where beings still subject to higher forms of transmigration, the abode of Srotapanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán).

\*\* For more information, please see Tứ Độ.

**Phương Tiện Môn:** Pháp môn phương tiện dẫn tới chân lý—The gate of Upaya—Convenient or expedient gates leading into Truth.

**Phương Tiện Sát Sanh:** Phương tiện thiện xảo của vị Bồ Tát, biết được nghiệp báo của từng người, nên giết mà không bị tội, để tránh không cho người nầy phạm tội làm khổ đau không ngừng, hay giúp cho người đó được sanh vào cảnh giới cao hơn—The right of Great Bodhisattvas, knowing every one's karma, to kill without sinning, in order to prevent a



person from committing sin involving unintermitted suffering, or to aid him reaching one of the higher reincarnations.

**Phương Tiện Thiện Xảo:** Upaya-kausalya (skt)—Expedient method implies strategically correct—Skillful means—Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà ‘quyền cơ nghi’ hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nê nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật—Extraordinary Skillful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood.

**Phương Tiện Trí:** Upayajana (skt)—Skillful knowledge—Skillful means of knowledge—Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of “skillful means” is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have the

supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings.

**Phương Trượng:**

- 1) Viện Chủ: Tự Chủ—An abbot—Head of a monastery—The Abbot’s Quarters.
- 2) Khu Mười Thước vuông Anh: The Square Ten Feet.

**Phưởng Phất:** Dimly—Vaguely—Faintly.

## QU

**Qua:**

- 1) Cái Giáo: (mác—thương)—A spear.
- 2) Dưa: Gourd—Melon.

**Quá:**

- 1) Lỗi: Error—Transgression.
- 2) Quá khứ: Past—Passed.
- 3) Vượt qua: To pass.

**Quá Ác:** Dausthulya (skt)—Cùng hung cực ác, khuynh hướng xấu, hay sự sai lầm—Surpassing evil; extremely evil, evil tendency, or error.

**Quá Chừng:** Exceeding—Beyond measure.

**Quá Cố:** Deceased.

**Quá Dư:** Exuberant.

**Quá Đáng:** Unduly—Excessive—Exaggerated.

**Quá Độ:**

- 1) Không điều độ: Immoderate.
- 2) Vượt ra khỏi cảnh sanh tử: To pass from mortal life.

**Quá Hạ:** Cách gọi khác của an cư kiết hạ—  
To pass the summer, or the summer retreat—  
See An Cư Kiết Hạ.

**Quá Hạn:** To exceed the limit.

**Quá Hiện Vị:** Quá khứ, hiện tại và vị lai—  
Past, present, future.

**Quá Khích:** Extremist.

**Quá Khứ:** See Quá (2).

**Quá Khứ Thánh Linh:** Thần thức của người quá vãng—The spirit of the departed.

**Quá Khứ Thất Phật:** The seven past Buddhas—See Thất Phật.

**Quá Khứ Thế:**

1) Kiếp quá khứ: The past age, or world.

2) Thời quá khứ—The past—The past time

**Quá Kỳ:** Vượt quá thời hạn quy định—  
Beyond the time.

**Quá Lố:** Excessive.

**Quá Mạn:** Một trong thất mạn—One of the seven arrogances—See Thất Mạn (2).

**Quá Mộc Kiều:** Vượt qua độc mộc kiều (thần thức của người quá vãng phải vượt qua để tái sanh)—To cross over the single log bridge, i.e. only one string to the bow.

**Quá Mức:** See Quá lố.

**Quá Sức:** Beyond one's strength.

**Quá Tệ:** Worse.

**Quá Tin:** To be over confident on oneself.

**Quá Tinh Tế:** Exceedingly subtle.

**Quá Trốn:** To overstep a limit.

**Quá Vãng:** To pass away—To die.

**Quả:** Phala (skt).

1) Trái cây: Fruit.

2) Hậu quả: Effect—Consequence.

3) Quả báo: reward—Retribution—See Quả Báo.

4) Từ “Quả” đối lại với “Nhân”: The term “consequence” or “effect” contrasts with “cause,” or “Fruit” contrasts with “seed.”

5) Hết thấy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước

mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả: The effect by causing a further effect becomes also a cause—See Ngũ Quả.

**Quả Báo:** Retribution—Những hệ quả của tiền kiếp. Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp này là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: “Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị.” Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp này. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý này rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành—Consequences (requitals) of one's previous life—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: “If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life.” If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds.

1) Quả báo của ăn cắp vặt là nghèo nàn khổn khó: The retributions of robber and petty thieves are poverty and accute suffering.

2) Quả báo của bôn xén là cầu bất đắc: The retributions of being stingy are frustrated desires.

3) Quả báo của việc phỉ báng là không lưỡi hay thối miệng: The retributions of being slandering and harsh speech are tongueless and cankerous mouth.

- 4) Quả báo của bản tiện tham lam là nghèo nàn: The retribution of mean and greedy is poverty.
- 5) Quả báo của việc gây thù chuốc oán là bản thân bị hại: The retribution of being creating hatred with others is to live an endangered life.
- 6) Quả báo của việc mắng chửi kẻ ăn xin là chết đói giữa đường: The retribution of being laughing at or scolding the beggar is to starve to death at the road side.
- 7) Quả báo của vị kỷ hại người là suốt đời canh cô (không ai muốn gần gũi mình): The retribution of being benefitting oneself by bringing harmness to others is to be life-long friendless.
- 8) Quả báo của việc loan tin thất thiệt hại người là không còn ai tin mình về sau này nữa: The retribution of bringing harm to others by spreading rumours is to become distrust (mistrustful) forever.
- 9) Quả báo của việc phỉ báng Tam Bảo là vĩnh viễn đi vào địa ngục vô gián: The retribution of being slandering the Triratna (Buddha, Dharma and Sangha) is to enter Avici forever.

**Quả Báo Ba Đời:** See Tam Quả Tứ Nhân.

**Quả Báo Độ:** Tên khác của Thực Báo Vô Chương Ngại Độ, một trong Tứ Độ trong tông Thiên Thai—The realm of reward, where bodhisattvas attain the full reward of their deeds, one of the four realms according to the T'ien-T'ai Sect.

\*\* For more information, please see Tứ Độ.

**Quả Báo Tứ Tướng:** Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bệnh, chết)—Consequences of one's previous life in four forms of the present life:

- 1) Sanh: Birth.
- 2) Già: Old age.
- 3) Bệnh: Disease.
- 4) Chết: Death.

\*\* For more information, please see Tứ Tướng

**Quả Cảm:** Courageous—Daring.

**Quả Cực:** Quả mãn cực thành—Fruition perfect, the perfect virtue or merit of Buddha-enlightenment.

**Quả Cực Pháp Thân:** Pháp thân quả mãn cực thành—The dharmakaya of complete enlightenment.

**Quả Danh:** Quả Hiệu—Danh hiệu của mỗi vị Phật chỉ sự giác ngộ của vị Phật ấy—Attainment-name, or reward-name or title, i.e. of every Buddha, indicating his enlightenment.

**Quả Duy Thức:** Trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tâm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức—The wisdom attained from investigating and thinking about philosophy, or Buddha-truth, i.e. of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of “only-consciousness.”

**Quả Đầu:** Quả Thượng—Tu nhân được quả, đặc biệt là quả vị Giác Ngộ Bồ Đề—The condition of retribution, especially the reward of bodhi or enlightenment.

\*\* For more information, please see Quả Thượng.

**Quả Đầu Phật:** Bậc đã đạt được quả vị Phật, một thuật ngữ của tông Thiên Thai—He who has attained the Buddha-condition, a T'ien-T'ai term.

**Quả Địa:** Quả vị Phật, đối lại với nhân địa hay nhân tu hành—Resulting Buddhahood, in contrast with the causal ground or fundamental cause, the state of practicing the Buddha-religion—The stage of attainment of the goal of any disciplinary course.

**Quả Đoán:** Decided—Determined.

**Quả Đoạn:**

- 1) Dứt bỏ hoặc nghiệp: To cut off the fruit or results of former karma.
- 2) Bậc A La Hán ở Hữu Dư Niết Bàn, tuy đã dứt bỏ được nhân đau khổ (tử phược), nhưng chưa dứt bỏ được quả phược: The Arhat who has a “remnant of karma,” though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits.

**Quả Đức:** Quả đức của Niết bàn hay công đức của bậc quả thượng là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh—The merits of nirvana (Thường: Eternal, Lạc: Blissful, Ngã: Personal or Autonomous, Tịnh: Pure).

\*\* For more information, please see Tứ Đức

(A).

**Quả Giới Viên Hiện:** Trong Phật Giới, hay giới của các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, mọi việc đều hiện lên một cách viên dung—In the Buddha-realm, i.e. of complete bodhi-enlightenment, all things are perfectly manifest.

**Quả Hải:** Biển Bồ Đề hay giác ngộ—The ocean of bodhi or enlightenment.

**Quả Mãn:** Công đức tròn đầy của bậc quả thượng hay nhân tròn đầy thành bậc chánh giác—The full or complete fruition of merit—Perfect reward.

**Quả Mạn Đà La:** Kim Cang Mạn Đà La, đối lại với Thai Tạng Giới Mạn Đà La—Vajradhatu mandala, in contrast with Garbhadhatu mandala (nhân mạn đà la).

**Quả Nhân:** Những bậc tu hành đã chứng đắc quả thượng, thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, gồm có ba bậc—Those who have obtained the fruit, i.e. escaped the chain of transmigration:

- 1) Phật: Buddha.
- 2) Bích Chi Phật: Pratyeka-buddha.
- 3) A La Hán: Arhat.

**Quả Phận:** The reward, e.g. of ineffable nirvana, or dharmakaya.

**Quả Phật Tánh:** Quả Phật Toàn Giác, một trong năm Phật tánh—The fruition of the Buddha-enlightenment, its perfection, one of the five forms of the Buddha-nature—See Ngũ Phật Tánh (B) (4).

**Quả Phược:** Khổ quả sinh tử trói buộc không cho chúng ta giải thoát. Nghiệp nhân dẫn đến khổ quả đã trói buộc ta, là tử phược—Retribution bond—The bitter fruit of transmigration binds the individual so that he

cannot attain release. This fruit produces further seeds of bondage.

**Quả Phược Đoạn:** Cắt bỏ mọi trói buộc tức là nhập vào Niết Bàn—Cutting off the ties of retribution, entering nirvana, entering salvation.

**Quả Quả:** The fruit of fruit.

- 1) Niết Bàn: Nirvana.
- 2) Bồ Đề là quả, mà cũng là kết quả của việc tu hành nên gọi là quả quả: the fruition of bodhi. Bodhi itself is a fruit; however, it is also the fruit of a life-long cultivation.

**Quả Quả Phật Tánh:** The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana—See Ngũ Phật Tánh (B) (5).

**Quả Quyết:** Determined—Decided—Resolute.

**Quả Tang:** Flagrant—To be caught in the act or fact (red-handed).

**Quả Thân:** Môi của Phật đỏ như trái của cây Bimba—Fruit lips, Buddha's were "red like the fruit of the Bimba tree."

**Quả Thật:** Indeed—Truly—As a matter of fact.

**Quả Thục Thức:** The Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Thức hay Tàng Thức—The storehouse or source of consciousness, from which both subject and object are derived.

**Quả Thượng:** Nhờ công đức tu hành mà chứng đắc được quả địa (quả địa này ở trên nhân vị trong lúc đang tu) gọi là quả thượng—In the stage when the individual receives the consequences of deeds done.

**Quả Tiểu Thừa:** Hai quả vị Thanh văn và Duyên giác—Fruit of the two vehicles of Sravakayana and Pratyeka-buddha.

**Quả Tình:** See Quả Thật.

**Quả Trục:** Quả đi theo (quả đi theo nhân như hình với bóng)—The fruit follows (the fruit follows the cause as the image and its shadow).

**Quả Trục Nguyện:** Sự chắc chắn của việc phổ cứu, nguyện thứ hai mươi trong Tứ Thập Bát Nguyện của Phật A Di Đà—The assurance of universal salvation, the twentieth of Amitabha's forty-eight vows.

\*\* For more information, please see Tứ Thập Bát Nguyện (20).

**Quả Tử:**

- 1) Quả và Nhân—Fruit and Seed.
- 2) Quả sanh Nhân: Fruit produced seeds.

**Quả Tướng:** Quả thể tổng báo của giới hữu tình, là một trong ba hình thức của A Lại Da Thức—Reward—Retribution—Effect—One of the three forms of the alaya-vijnana.

\*\* For more information, please see A Lại Da Thức and Alaya-vijnana.

**Quả Vị:** Vị của quả Phật, đối lại với nhân vị—The stage of attainment, or reward as contrasted with the cause-stage, i.e. deed.

\*\* For more information, please see Nhân Vị.

**Quả Viên:** Quả vị viên mãn, một trong tám quả viên mãn của tông Thiên Thai—Fruit complete, i.e. perfect enlightenment, one of the eight T'ien-T'ai perfection.

**Quả Vô Sanh:** The stage of non-birth.

**Quái:**

- 1) Khiếm khuyết: Impediment.
- 2) Nguyên nhân của lo âu: Cause of anxiety.
- 3) Treo: To hang—To suspend.

**Quái Chân:** Treo chân dung của một vị tôn quý như Đức Phật—To hang up a picture of a Buddha.

**Quái Dị:** Strange—Peculiar.

**Quái Đạp:** Chỉ việc các vị sư dừng lại một nơi nào đó để nghỉ ngơi—To dwell in a place.

**Quái Đơn:** Vị du Tăng ghé lại chùa nghỉ qua đêm—One who hangs up all his possessions, i.e. a wandering monk who stays for the night in a monastery.

**Quái Kiệt:** Man of exceptional talent.

**Quái Lạ:** How strange.

**Quái Lạc:** Còn gọi là Quái La, tên một loại áo cà sa ngắn (do các thiền Tăng Trung Quốc chế ra)—A short garment, or cover; a waistcoat.

**Quái Ngại:** A hindrance—An impediment.

**Quái Niệm:** Lo lắng—To be anxious about.

**Quái Tích:** Treo tích trượng (khi các vị sư dừng lại nơi nào nghỉ chân)—To hang up one's staff.

**Quái Tử:** Tên một loại áo cà sa—A peg for a garment.

**Quan:**

- 1) Áo quan: A coffin.
- 2) Đóng lại: To shut—To include.
- 3) Nơi bị đóng kín: A closed place.
- 4) Quan ải: Frontier—Barrier.
- 5) Quan hệ: To involve.
- 6) Quan chức: Official—Public.
- 7) Quan ngại: To concern.

**Quan Âm:** Avalokitesvara Bodhisattva—Bodhisattva of mercy—Goddess of mercy.

**Quan Âm Đường:** Pavilion of Bodhisattva Avalokitesvara—Bodhisattva Avalokitesvara's Hall—Pavilion of Regarder of the Sounds.

**Quan Âm Sắc Tứ Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Chùa còn gọi là chùa Phật Tổ, được Hòa Thượng Tô Quang Xuân dựng lên vào giữa thế kỷ thứ 19. Nguyên thủy chùa chỉ là một cái am nhỏ làm nơi tu hành và phát thuốc cho nhân dân trong vùng. Sau đó Hòa Thượng lên thành Gia Định, tu ở chùa Kim Chương và thị tịch ở đó. Năm 1842, vua Thiệu Trị đã sắc phong cho Hòa Thượng và sắc tứ chùa Quan Âm. Ngôi chùa hiện tại đã được hai vị Hòa Thượng Thiện Tường và Thiện Đức xây dựng vào năm 1936—Name of a temple located in Cà Mau town, Cà Mau province. It is also called Phật Tổ Temple. It was built in the middle of the nineteenth century by Most Venerable Tô Quang Xuân. At first it was only a small temple where he stayed and worshipped Buddhism, and made prescription to cure the

local people. Later, he moved to Gia Định and stayed at Kim Chương Temple, with Buddhist name “Trí Tâm” and passed away there. In 1842, King Thiệu Trị proclaimed him Most Venerable, and offered the Royal Recognition to the temple. The present temple was rebuilt by Most Venerable Thiện Tường and Most Venerable Thiện Đức in 1936.

**Quan Đại Thân:** Minister.

**Quan Đế:**

- 1) Quan Đế hay Quan Vân Trường: Kuan-Ti, the god of War, deified hero of the Three Kingdoms.
- 2) Vị Hộ Pháp: A protector of Buddhism.

**Quan Điểm:** Concepts—Opinions—Outlook—Point of view—Viewpoint.

**Quan Điểm Chính:** Central concept.

**Quan Điểm Thuần Lý:** A rational outlook.

**Quan Nan:** Bị rắc rối với pháp luật—In danger from the law—Official oppression.

**Quan Ngại:** To obstruct—To hinder.

**Quan Niệm:** Concept.

**Quan Niệm Không Hữu Lý:** Irrational views.

**Quan Sát:** Observation.

**Quan Sát Khách Quan:** Objective observation.

**Quan Tâm:** To pay attention to.

**Quan Thế Âm:** Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm.

**Quan Trọng Nhất:** Most importantly.

**Quán:** Vipasyana or Vidarsana (skt).

- I.
  - 1) Đi xuyên qua: To pass through.
  - 2) Rửa: To wash—To sprinkle.
  - 3) Xỏ khâu: To thread—To string.
  - 4) Ngắm nghĩ cẩn thận (tế tư): Contemplation—Examination—To look into—To study—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth—Contemplation can be used to

dispel distractions and defilements. To consider illusion and discern illusion or discerning the seeming from the real:

- a) Quán tình thương triệt tiêu lòng sân hận: Contemplation on love to dispel anger.
- b) Quán sự biết ơn và tâm hỷ triệt tiêu lòng ganh ghét: Contemplation on appreciation and rejoicing in the good qualities of others can dispel the problem of jealousy.
- c) Quán vô thường và niệm chết giúp giảm bớt sự tham ái: Contemplation on impermanence and death awareness can reduce covetousness.
- d) Quán bất tịnh giúp giảm thiểu chấp thủ: Contemplation on the impurity can help reduce attachment.
- e) Quán vô ngã và tánh không giúp triệt tiêu những tư tưởng xấu xa: Contemplation on non-ego (non-self) and emptiness can help eliminate (eradicate) completely all negative thoughts.

II. Two kinds of contemplation:

- 1) Quán sự: Contemplation or meditation on the external forms of the phenomenal.
- 2) Quán lý: Contemplation or meditation on the real or underlying nature.

**Quán Âm:** See Quán Thế Âm.

**Quán Chiếu:** Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý—To reflect—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation.

\*\* For more information, please see Bát Bát Nhã and Tam Bát Nhã.

**Quán Chiếu Bát Nhã:** Một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—One of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality.

\*\* For more information, please see Bát Nhã and Tam Bát Nhã.

**Quán Chiếu “Khổ”:**

- 1) To reflect on suffering.

- 2) Quán chiếu “khổ” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng chấm dứt mọi chấp trước, ham muốn và dục vọng—Reflection on suffering is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to end all attachments, aspirations and desires.

**Quán Chiếu “Tĩnh Lặng”:**

- 1) Reflection on calmness or tranquility.  
2) Quán chiếu “Tĩnh Lặng” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không khuấy rối tâm mình—Reflection on calmness is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not disturb our mind.

**Quán Chiếu “Vô Ngã”:**

- 1) Reflection on No-Self.  
2) Quán chiếu “Vô Ngã” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không lầm chấp vào cái ngã ảo huyền—Reflection on “No-self” is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not mistakenly attach to an illusive self.

**Quán Chiếu “Vô Thường”:**

- 1) To reflect on impermanence.  
2) Quán chiếu vô thường là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng thấy được bộ mặt thật của những dục vọng trong nhà lửa tam giới—Reflection on impermanence is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to reflect and see the real face of all the desires of the triple world burning house.

**Quán Chủng Sanh:** To contemplate a living beings—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva

obeyed the Buddha’s command to call on Vimalakirti to enquire after his health:

- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật: “Bồ Tát quán sát chúng sanh phải như thế nào?”—Manjusri asked Vimalakirti: “How should a Bodhisattva look at living beings?”
- Ông Duy Ma Cật đáp: “Ví nhà huyền thuật thấy người huyền của mình hóa ra, Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng dọi, như âm vang của tiếng, như mây giữa hư không, như bọt nước, như bóng nổi, như lõi cây chuối, như ánh điện chớp, như đại thứ năm, như ẩm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như sắc chất cõi vô sắc, như mộng lúa hư, như thân kiến của Tu Đà Hoàn, như sự nhập thai của A Na Hàm, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ Tát chứng vô sanh pháp nhẫn, như tập khí phiền não của Phật, như mù thấy sắc tượng, như hơi thở ra vào của người nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như con của thạch nữ (đàn bà không sanh đẻ), như phiền não của người huyền hóa, như cảnh chiêm bao khi đã thức, như người diệt độ thọ lấy thân, như lửa không khói. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó.”—Vimalakirti replied: “ A Bodhisattva should look at living beings like an illusionist does at the illusory men (he has created); and like a wise man looking at the moon’s reflection in water; at his own face in a mirror; at the flame of a burning fire; at the echo of a calling voice; at flying clouds in the sky; at foam in a liquid; at bubbles on water; at the (empty) core of a banana tree; at a flash of lightning; at the (non-existent) fifth element (beside the four that make the

human body); at the sixth aggregate (beside the five that make a sentient being); at the seventh sense datum (beside the six objects of sense); at the thirteenth entrance (ayatana-beside the twelve involving the six organs and six sense date); at the nineteenth realm of sense (beside the eighteen dhatus or fields of sense); at form in the formless world; at the (non-existent) sprout of a charred grain of rice; at a body seen by a srota-apanna (who has wiped out the illusory body to enter the holy stream); at the entry of an Anagamin (or a non-returning Sravaka) into the womb of a woman (for rebirth); at an arhat still preserving the three poisons (of desire, anger and stupidity which he has eliminated for ever); at a Bodhisattva realizing the patient endurance of the uncreate who is still greedy, resentful and breaking the prohibitions; at a Buddha still suffering from klesa (troubles); at a blind man seeing things; at an adept who still breathes air in and out while in the state of nirvanic imperturbability; at the tracks of birds flying in the air; at the progeny of a barren woman; at the suffering of an illusory man; at a sleeping man seeing he is awake in a dream; at a devout man realizing nirvana who takes a bodily form for (another) reincarnation; and at a smokeless fire. This is how a Bodhisattva should look at living beings.”

### **Quán Đánh:**

- 1) Điểm đạo: Abhisekana or Murdhabhisikta (skt).
- a) Quán đánh đệ tử bằng cách đặt tay hay rưới nước lên đầu đệ tử. Chư Phật quán đánh đệ tử bằng cách đặt tay lên đỉnh đầu của đệ tử. Tục lệ Ấn Độ này thường thấy trong lễ phong vương, bằng cách rưới lên đầu tân vương nước từ bốn bể, và nước từ những con sông trong lãnh địa của ông ta. Bên Trung Quốc, người ta thường dùng

nghi thức Phật Giáo cho các vị đại quan, cũng như lễ thọ cụ túc giới cho chư Tăng Ni. Các thầy Mật Giáo dùng nghi thức quán đánh để điểm đạo cho đệ tử của mình, cho các cấp lãnh đạo, cũng như trong các buổi đàn tràng siêu độ (cầu nguyện sau khi xảy ra tai ương hay chuẩn bị cho sự tái sanh)—Baptism—Initiation—Head—Superintendent—Empowerment—Inauguration or consecration by placing the hand on or sprinkling or pouring water on the head. Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head. An Indian custom on the investiture of a king, whose head was baptized with water from the four seas and from the rivers in his domain. In China, it is administered as a Buddhist rite chiefly to high personages and for ordination purpose. Among the esoterics it is a rite especially administered to their disciples; and they have several categories of baptism, e.g. that of ordinary disciples, of teacher or preacher, of leader, of office-bearer; also for special causes such as relief from calamity, preparation for the next life, etc.

- b) Quán Đánh Chân Ngôn—The ritual of anointment of the Shingon School: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:
  - Chân Ngôn tông có nghi quỹ quán đánh (Abhiseka) cũng như nghi quỹ đàn tràng. Nơi sửa soạn lễ quán đánh phải được trang hoàng bằng mạn đà la của cả hai giới; và tất cả những nhu cầu lễ tiết phải được thực hiện đầy đủ. Đôi khi các mạn đà la được nối rộng ra để thành lập môi trường hành lễ. Do đó mà nơi đây được gọi là mạn đà la. Chỉ khi nào nghi thức được triệt để tuân hành mới có thể đạt được linh nghiệm từ năng lực gia trì của Phật. Theo truyền thuyết, Thiện Vô Úy và



- đồ đệ là Nhất Hành, truyền thừa Thai Tạng giới, trong lúc Kim Cương Trí và đệ tử là Bất Không giảng thuyết về Kim Cang giới. Thế nên ta phải nhận định rằng có đến hai dòng truyền thừa, mà mỗi dòng chỉ là một phần hay phiến diện: The Shingon School has the ritual of anointment (Abhikesa) as well as the ordination ceremony. The area of anointment must be decided with the Circles of the two realms; all ritual requirements must be fulfilled. Sometimes the Circles are spread out and thereby the ritual area is formed. So the area is called "Circle." Only the adequate performance of the ritual can make the evoking of any enfolding power of Buddha effective. According to tradition, Subhakarasiṃha and his pupil, I-Hsing, transmitted the Matrix doctrine, while Vajrabodhi and his pupil, Amoghavajra, taught the Diamond doctrine. Thus we must presume that there were two traditions of transmission, both being only partial or one-sided.
- Tuy nhiên, sự khám phá mới đây của giáo sư Tucci về Tattvasaṃgraha ở Tây Tạng, và của giáo sư Ono về cuốn Vajra-Sekhara ở Nhật đã khiến cho những truyền thuyết cũ không còn đứng vững nữa, bởi vì quyển Vajra-sekhara trình bày trong Ngũ Bộ Tâm Quán được giữ bí mật tại tự viện Mii ở Ômi và Shorenin, Kyoto. Ngũ Bộ là Phật, Liên Hoa, Đa Bảo, Kim Cương, và Kiết Ma. Đây nguyên là các bộ phận của Kim Cang giới; rõ ràng là ngay từ đầu chúng ta đã có bản kinh về Kim Cương giáo thuyết do Thiện Vô Úy mang đến. Thực sự chúng là dòng truyền thừa của Thiện Vô Úy. Từ đó, chúng ta nhận thấy rằng vào thời của Thiện Vô Úy, cả hai giáo thuyết về Kim Cương và Thai Tạng đã có mặt ở Trung Quốc. Bản của Tucci bằng Phạn ngữ và của Ono là bản giải thích bằng tranh ảnh, nếu không có nó thì khó mà theo dõi nguyên bản Sanskrit. Những người nghiên cứu Mật giáo có thể hy vọng được hỗ trợ thực tế nhờ khảo cứu các bản văn này: However, the recent discovery of the Tattvasaṃgraha in Tibet by Professor Tucci and the Vajra-sekhara in Japan by Professor Ono make the old traditions entirely untenable, because the Vajra-sekhara represented in the Five Assemblies was kept in secret in the Mii Monastery in Ômi and Shorenin in Kyoto. The Five Assemblies are Buddha, Padma, Ratna, Vajra and Karma. These being originally the divisions of the Diamond Realm, it is clear that we had from the beginning the text of the 'Diamond' doctrine brought by Subhakarasiṃha. They were actually the transmission by Subhakarasiṃha. From this it will be seen that at the time of Subhakarasiṃha both the 'Diamond' and 'Matrix' doctrines were existing in China. Tucci's text is Sanskrit and Ono's is pictorial explanation without which a perusal of Sanskrit original often becomes impossible. Students of mysticism may expect a real contribution from the study of these texts.
- 2) Quán Đảnh Bồ Tát: Một nghi thức rưới nước lên đầu một vị Bồ Tát, khi vị ấy sắp bước vào giai đoạn cuối cùng đến Phật quả—Ceremonial sprinkling of water on a bodhisattva's head, is said to be done when a bodhisattva is about to enter the ultimate state and become Buddha.
  - 3) Quán Đảnh Đại Sư (561-632)—Kuan-Ting Great Master (561-632): Quán Đảnh là vị tổ thứ năm của tông Thiên Thai. Ba tác phẩm lớn của ngài Trí Khải đều do Quán Đảnh tập thành toàn vẹn—Kuan-Ting is the fifth patriarch of the T'ien-T'ai School. The three great works of Chih-I are all compilations of Kuan-Ting.

**Quán Đảnh Tam Muội:** Tam muội đạt được trong thiền quán—The samadhi of the summit of contemplation (the peak whence all the samadhis may be surveyed).

**Quán Đảnh Trụ:** Thập trụ của một vị Bồ Tát khi vị này đã được Phật thọ ký (xức dầu quán đảnh) thành Phật—The tenth stage of a Bodhisattva when he is anointed by the Buddha as a Buddha.

**Quán Đạo:**

- 1) Thấu triệt giáo pháp: To know the doctrine thoroughly.
- 2) Thiền Quán: Contemplation—Meditation—Insight.

**Quán Đạt:** Đạt được chân lý qua thiền quán—To penetrate to reality through contemplation.

**Quán Đảnh:** See Abhisheka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Quán Giác:** Awakening—Awareness.

- 1) Quán: Examination or study.
- 2) Giác: Awakening or awareness.

**Quán Giải:** Quán niệm và giải lý được chân lý—To contemplate and expound the ultimate reality.

**Quán Hành:**

- 1) Quán lý ở tâm rồi đích thân thực hành đúng theo lý đó—Contemplation and accordant action.
- 2) Pháp Quán Sát Hành Pháp của Tâm: Method of contemplating.

**Quán Hành Ngũ Phẩm Vị:** The T'ien-T'ai five stages of meditation and action.

**Quán Hành (Hạnh) Phật:** See Quán Hành Tức Phật and Lục Tức Phật.

**Quán Hành Tức Phật:** Quán và hành như Phật. Đây là giai đoạn thứ ba của Lục Tức Phật. Vị Bồ Tát đã đạt được ngũ phẩm Phật Địa—To contemplate and act as a Buddha. The third of the six stages of Bodhisattva developments. Any Bodhisattva or disciples who have attained to the fifth stage of Bodhisattvahood.

\*\* For more information, please see Lục Tức Phật.

**Quán Hoa:** Chuỗi hoa, lời kệ tụng trong kinh gọi là “Quán Hoa” hay chuỗi hoa (lời văn trong kinh gọi là “Tán Hoa” hay hoa rời)—A string of flowers, a term for the gathas in sutras, i.e. the prose recapitulated in verse.

**Quán Huệ:** Trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—The wisdom which penetrates to ultimate reality.

**Quán Không:** Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp—To contemplate (regard) all things as unreal (no fundamental reality).

**Quán Lạp:** Hàng năm cứ đến ngày Hạ Mãn, tức rằm tháng bảy âm lịch, các tự viện đều cử hành nghi thức “quán lạp” hay tắm Phật—The washing of the Buddha's image at the end of the monastic year, or the end of summer, usually the 15<sup>th</sup> of the seventh lunar month.

**Quán Môn:**

- 1) Thiền quán là một trong hai môn giáo quán để thấu triệt chân lý: Contemplation or meditation as one of the two methods of entry into the truth.
- 2) Thiền quán cũng còn là một trong sáu “Diệu Môn” cho người tu Phật: Contemplation or meditation is also one of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators.

\*\* For more information, please see Lục Diệu Môn.

**Quán Môn Thập Pháp Giới:** To contemplate on the ten dharma realms—See Thập Pháp Giới.

**Quán Niệm:** Nhìn vào sự vật để quán tưởng—To look into (things) and think over—To contemplate and ponder.

**Quán Niệm Niệm Phật:** See Quán Tưởng Niệm Phật.

**Quán Pháp:** Contemplation of mind-objects.

- (A) Phép quán niệm chân lý ở tâm—Methods of contemplation (obtaining of insight into truth).
- (B) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán pháp’ như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about ‘contemplation of mind-objects’ as follows:
- 1) Năm Triền Cái—The Five Hindrance: Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và này các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? A Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.
- a) Này các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy—Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: “There is sensual desire in me;” or there being no sensual desire in him, he understands: “There is no sensual desire in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire.
- b) Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm

- sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: “There is ill-will in me;” or there being no ill-will in him, he understands: “There is no ill-will in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will.
- c) Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó—There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: “There are sloth and torpor in me;” or there being no sloth and torpor in him, he understands: “There are no sloth and torpor in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor.
- d) Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: “There are restlessness and remorse in me;” or there being no restlessness and remorse in him, he understands: “There are no restlessness and remorse in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse.
- e) Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being doubt in him, a Bhikkhu understands: “There is doubt in me;” or there being no doubt in him, he understands: “There is no doubt in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt.
- 2) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau: Again,

- Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands:
- a) Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt—Such is material form, such its origin, such its disappearance.
  - b) Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt—Such is feeling, such its origin, such its disappearance.
  - c) Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt—Such is perception, such its origin, such its disappearance.
  - d) Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt—Such are the formations, such their origin, such their disappearance.
  - e) Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt—Such is consciousness, such its origin, such its disappearance.
- 3) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?
- a) Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
  - b) Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
  - c) Vị ấy ý thức về lỗ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lỗ mũi và mùi hương. Vị nầy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
  - Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã

- được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa— Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- d) Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- e) Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- 4) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?
- a) Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the mindfulness enlightenment factor in me;” or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: “There is no mindfulness enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- b) Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;” or there being no investigation-of-states enlightenment

- factor in him, he understands: “There is no investigation-of-states enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- c) Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn— Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the energy enlightenment factor in me;” or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: “There is no energy enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- d) Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn— Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the rapture enlightenment factor in me;” or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: “There is no rapture enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- e) Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the tranquility enlightenment factor in me;” or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: “There is no tranquility enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- f) Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy—Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the concentration enlightenment factor in me;” or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: “There is no concentration enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and

how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfilment by development.

- g) Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đến sự thành tựu viên mãn—Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the equanimity enlightenment factor in me;” or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: “There is no equanimity enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- 5) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: “Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.”—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-

objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: “This is suffering;” he understands as it actually is: “This is the origin of suffering;” he understands as it actually is: “This is the cessation of suffering;” he understands as it actually is: “This is the way leading to the cessation of suffering.”

\*\*\* For more information, please see Quán Tâm, Lục Quán Pháp, and Chỉ Quán.

### Quán Phật:

- 1) Tắm Phật: Dục Phật—Lễ tắm Phật trong ngày Phật Đản. Đây là một công việc có nhiều phước đức và được thực hiện với nhiều nghi thức—To wash the image or statue of the Buddha during the Buddha’s Birthday, usually with scented water, which is a work of great merit and done with much ceremony.
- 2) Quán niệm hồng danh của Phật: To meditate or contemplate upon Buddha.
- 3) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cật rằng: “Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: “You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?”
- Duy Ma Cật thưa: “Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tưởng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lia ba cõi; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một



tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên này, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bôn xén; không giữ giới, không phạm giới; không nhần không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bật đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phước, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trước không nào, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.”—Vimalakirti replied: “Seeing reality in one’s body is how to see the Buddha. I see the

Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijñana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of ) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks

the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond 'is' and 'is not'. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing.

“World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong.”

**Quán Phật Tam Muội:** Nhất tâm quán tưởng tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội này thì thấy Phật hiện đến)—A samadhi on the characteristic marks of a Buddha.

**Quán Sanh Diệt:** Knowledge of contemplation of rise and fall.

(A) Theo Thanh Tịnh Đạo, các đặc tính không thể hiện rõ khi một vật không được chú ý đến, bởi thế, có cái gì khuất lấp chúng. Trước hết, đặc tính vô thường không trở

nên rõ rệt bởi vì khi sanh và diệt không được chú ý, thì đặc tính ấy bị che lấp bởi tính tương tục. Đặc tính khổ không hiện rõ vì khi sự bức bách liên tục không được chú ý, thì đặc tính này bị che lấp bởi các dáng điệu uy nghi. Đặc tính vô ngã không hiện rõ, vì khi sự phân tích thành các giới không được tác ý, thì đặc tính này bị che lấp bởi tính nguyên vẹn. Nhưng khi sự tương tục bị gián đoạn do phân biệt sinh diệt, thì đặc tính vô thường trở nên rõ rệt trong thực chất của nó. Khi các dáng điệu được tác ý là bị áp bức liên tục, thì đặc tính khổ hiện rõ trong thực chất của nó. Khi sự phân biệt thành các giới được thực hiện đối với cái vẻ nguyên vẹn, thì đặc tính vô ngã hiện rõ trong thực chất nó: According to the Path of Purification, the characteristics fail to become apparent when something is not given attention and so something conceals them. Firstly, the characteristic of impermanence does not become apparent because, when rise and fall are not given attention, it is concealed by continuity. The characteristic of pain does not become apparent because, when continuous oppression is not given attention, it is concealed by the postures. The characteristic of not self does not become apparent because, when resolution into the various elements is not given attention, it is concealed by compactness. However, when continuity is disrupted by discerning rise and fall, the characteristic of impermanence becomes apparent in its true nature. When the postures are exposed by attention to continuous oppression, the characteristic of pain becomes apparent in its true nature. When the resolution of the compact is effected by resolution into elements, the characteristic of not-self becomes apparent in its true nature.

- (B) Trong Phân Biệt Xứ nói tóm tắt như sau:  
 “Đặc tính vô thường rõ rệt khi một cái đĩa rất xuống vỡ toang; đặc tính khổ rõ rệt khi một ung nhọt xuất hiện trên cơ thể. Nhưng đặc tính vô ngã không rõ rệt. Dù chư Phật có xuất hiện hay không, các đặc tính vô thường và khổ vẫn được biết đến, nhưng nếu không có chư Phật ra đời thì không có lý vô ngã được công bố. Trong Luận về Kinh Trung Bộ 22: In the commentary to the *Ayatana-Vibhanga* we find: “Impermanence is obvious, as when a saucer falls and breaks; pain is obvious, as when a boil appears in the body; the characteristic of not-self is not obvious; whether Perfect Ones arise or do not arise the characteristics of impermanence and pain are made known but unless there is the arising of a Buddha, the characteristic of not-self is not is not made known. Again, in the commentary to *Majjima Nikaya Sutta 22*:
- 1) Sau khi hiện hữu nó trở thành không, bởi thế nó là vô thường. Nó vô thường vì bốn lý do: vì sinh diệt, vì biến dị, vì tính chất tạm thời, và vì không có chuyện trường cửu. Theo Thanh Tịnh Đạo, khi sự tương tục bị gián đoạn, nghĩa là khi sự tương tục bị phơi bày ra do quán sát sự đối khác của các pháp, khi chúng nối nhau sanh khởi. Vì không phải qua sự liên kết của các pháp mà đặc tính vô thường trở nên rõ rệt cho một người chánh quán sinh diệt, mà chính là qua sự gián đoạn của chúng: Having been, it is not, therefore it is impermanent; it is impermanent for four reasons, that is, in the sense of the state of rise and fall, of change, of temporariness, and of denying permanence. According to the Path of Purification, when continuity is disrupted means when continuity is exposed by observing the perpetual otherness of state as they go on occurring in succession. For it is not through the
- connectedness of state that the characteristic of impermanence becomes apparent to one who rightly observes rise and fall, but rather the characteristic becomes more thoroughly evident through their disconnectedness, as if they were iron darts.
- 2) Nó là khổ vì sự bức bách theo bốn ý nghĩa: thiêu đốt, khó chịu nổi, là căn đế của khổ, và ngược với lạc. Khi các uy nghi được phơi bày, có nghĩa là khi nỗi khổ nội tại ẩn nấp trong các uy nghi lộ ra. Vì khi cơn đau khởi lên nơi một uy nghi, thì uy nghi khác đã được áp dụng, làm cho hết đau. Và như vậy, dường như khuấy lấp sự khổ. Nhưng khi đã biết chân chánh rằng, nỗi khổ trong mỗi uy nghi được di chuyển bằng cách thay thế uy nghi khác, thì sự khuấy lấp cái khổ tiềm ẩn trong các uy nghi được lộ rõ, vì rõ ràng các hành liên tục bị tràn ngập bởi đau khổ: It is painful on account of the mode of oppression; it is painful for four reasons, that is, in the sense of burning, of being hard to bear, of being the basis for pain, and of opposing pleasure. According to the Path of Purification, when the postures are xposed, means when the concealment of the pain that is actually inherent in the postures is exposed. For when pain arises in a posture, the next posture adopted removes the pain, as it were, concealing it. But once it is correctly known how the pain in any posture is shifted by substituting another posture for that one, then the concealment of the pain that is in them is exposed because it has become evident that formations are being incessantly overwhelmed by pain.
- 3) Nó vô ngã vì không chịu được một năng lực nào tác động lên nó, và vì bốn lý do: trống rỗng, không sở hữu chủ, không sáng tạo chủ, và vì đối lại với ngã. Sự phân tích cái khối nguyên vẹn là phân thành đất,

nước, lửa, gió; hoặc xúc, thọ, vân vân. Khi phân tích thành các giới đã được thực hiện là khi cái có vẻ nguyên vẹn như một khối hay như một nhiệm vụ duy nhất, đã được phân tích ra. Vì khi các pháp sắc, vô sắc sinh khởi củng cố cho nhau, như danh và sắc, thì khi ấy ta hiểu lầm có một khối nguyên vẹn do không thể nhận ra các hành bị bức bách. Cũng thế ta nhận lầm có một nhiệm vụ duy nhất trong khi thực sự các pháp có nhiệm vụ khác nhau. Cũng vậy, ta lầm cho rằng có một đối tượng duy nhất, trong khi mỗi tâm pháp đều có đối tượng riêng của nó. Khi phân tích thành các giới như vậy, chúng phân tán như bọt dưới bàn tay nén lại. Chúng chỉ là pháp sinh khởi do nhiều duyên, trống rỗng. Với cách ấy, đặc tính vô ngã trở nên rõ rệt: It is not-self on account of the mode of insusceptibility to the exercise of power; it is not-self for four reasons, that is, in the sense of voidness, of having no owner-master, of having no Overlord, and of opposing self: Resolution of the compact is effected by resolving what appears compact in this way. The earth element is one, the water element is another, etc., distinguishing each one; and in this way, contact is one, feeling is another, etc, distinguishing each one. When the resolution of the compact is effected, means that what is compact as a mass and what is compact as a function or as an object has been analyzed. For when material and immaterial states have arisen mutually steadying each other, mentality and materiality, for example, then, owing to misinterpreting that as a unity, compactness of mass is assumed through failure to subject formations to pressure. And likewise compactness of function is assumed when, although definite differences exist in such and such states' functions, they are taken as one. And

likewise compactness of object is assumed when, although differences exist in the ways in which states that take objects make them their objects, those objects are taken as one. But when they are seen after resolving them by means of knowledge into these elements, they disintegrate like froth subjected to compression by the hand. They are mere states occurring due to conditions and void. In this way the characteristic of the not-self becomes more evident.

**Quán Sát:** Pravicaya or Vibhavana (skt)—Investigation—Meditation on and inquiry into—Clear perception.

\*\* For more information, please see Ngũ Niệm Môn.

**Quán Sát Chánh Hạnh:** Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ, một trong năm chánh hạnh đảm bảo vĩnh sanh Tây Phương Cực Lạc—Meditation on the Pure Land, one of the five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

\*\* For more information, please see Ngũ Chánh Hạnh.

**Quán Sát Môn:** Một trong ngũ niệm môn của Tịnh Độ tông, là pháp môn quán tưởng về tướng trang nghiêm của cõi Tịnh Độ Cực Lạc—Contemplation of the joys of Amitabha's Pure Land, one of the five devotional gates of the Pure Land sect.

\*\* For more information, please see Ngũ Niệm Môn.

**Quán Sát Pháp Nhẫn:** Một trong nhị nhẫn, quán pháp chư pháp thể tính chẳng sinh chẳng diệt, an nhiên nhẫn chịu và tâm chẳng động—Physical and mental patience or endurance—One of the two kinds of patience, imperturbable examination of or meditation in the law of all things.

**Quán Sát Trí:** Pravicayabuddhi (skt)—Cái trí thấy suốt vào tự tính của hiện hữu là cái trí vượt khỏi tứ cú hay bốn mệnh đề của sự phân biệt—The intellect that sees into the self-

nature of existence which is beyond the fourfold proposition of discrimination—For more information, please see *Tứ Cú Phân Biệt* in Vietnamese-English Section.

**Quán Sổ Tức:** Ana or Anapana (skt).

(A) Breathing meditation—Ana có nghĩa là thở ra—Ana means exhaling; pana (skt) có nghĩa là thở vào—Pana means inhaling. Theo Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm để được công đức lớn?—According to the Anapanasatisutta, how is mindfulness of breathing developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit?—Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm—This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation—Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. Try to calm the body and mind for contemplation by counting the breathing. Ở đây, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra—Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sits down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in

front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out.

- 1) Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra.”—Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;” he trains thus: “I shall breathe out **experiencing the whole body** of breath.” He trains thus: “I shall breathe in **tranquilizing the bodily formation**;” he trains thus: “I shall breathe out **tranquilizing the bodily formation**.”
- 2) Vị ấy tập: “**Cảm giác hỷ thọ**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **experiencing rapture**;” he trains thus: “I shall breathe out **experiencing rapture**.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing pleasure**;” he trains thus: “I shall breathe out **experiencing pleasure**.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the mental formation**;” he trains thus: “I shall breathe out **experiencing the mental formation**.” He trains thus: “I shall breathe in **tranquilizing**

- the mental formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”
- 3) Vị ấy tập: “**Cảm giác về tâm**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the mind**,” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.” He trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind;” he trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.” He trains thus: “I shall breathe in concentrating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.” He trains thus: “I shall breathe in liberating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”
- 4) Vị ấy tập: “**Quán vô thường**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **contemplating impermanence**,” he trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”
- (B) Và như thế nào, nầy các Tỳ Kheo, là nhập tức xuất tức niệm được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn, khiến **bốn niệm xứ** được viên mãn?—And how, Bhikkhus, does mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfil **the four foundations of mindfulness**?
- 1) Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.” Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, nầy các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: “I breathe in long;” or breathe out long, understands: “I breathe out long;” breathing in short, understands: “I breathe in short;” breathing out short, understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent,

fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikku abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

2) Khi nào, nảy các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác hỷ thọ**: Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks about ‘**experiencing rapture**’:

a) Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing rapture.”

b) Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.”

c) Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure.”

d) Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.”

e) Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation.”

f) Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mental formation.”

g) Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation.”

h) Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”

Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nảy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt

tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion, a Bhikku abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

3) Khi nào, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác tâm**: Bhikkhus, on whatever occasion, thinks of the ‘**experiencing the mind**.’

a) Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô.” A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in experiencing the mind.”

b) Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.”

c) Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.”

d) Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.”

e) Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô.”— A Bhikkhu trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.”

f) Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.”

g) Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in liberating the mind.”

h) Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”

- Trong khi tùy quán tâm trên tâm, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kể thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I do not say that there is the development of mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.
- 4) Khi nào nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về **‘quán vô thường’**: Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks about **‘contemplation of impermanence’**:
- a) Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating impermanence.”
- b) Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.”
- c) Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away.”
- d) Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.”
- e) Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation.”
- f) Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.”
- g) Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment.”
- h) Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”
- 5) Trong khi tùy quán pháp trên pháp, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.
- 6) Nhập tức xuất tức niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn—Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfils the four foundations of mindfulness.
- (C) Và Bốn niệm xứ, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho **thất giác chi** được viên mãn?—An how, Bhikkhus, do the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfil the **seven enlightenment factors**?
- 1) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không



- hôn mê của vị ấy cũng được an trú, này các Tỳ Kheo, trong khi ấy **niệm giác chi** được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion **the mindfulness enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfilment in him.
- 2) Này các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Này các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy **trạch pháp giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the investigation-of-states enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 3) Này các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Này các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy **tinh tấn giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the energy enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 4) Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Này các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy **hỷ giác chi** được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, **the rapture enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 5) Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Này các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, **khinh an giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, **the tranquility enlightenment**

- factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 6) Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo nầy. Trong khi ấy **định giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, **the concentration enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 7) Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy **xả giác chi** được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—He closely looks on with equanimity at the mind thus. On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, **the equanimity enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.

**Quán Sứ:** Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Xưa kia thuộc địa phận thôn An Tập, huyện Thọ Xương, Thăng Long thành. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào thời nhà Lê, các nước Chiêm Thành, Siêm, và Ai Lao thường gửi sứ thần đến triều cống. Nhà vua cho xây một ngôi chùa dùng làm nơi trú ngụ cho các sứ thần nầy vì các nước nầy rất sùng đạo Phật, vì thế mà chùa có tên là chùa Quán

Sứ. Chùa đã trải qua nhiều thay đổi. Năm 1934, Tổng Hội Phật Giáo Bắc Phần ra đời, đặt trụ sở tại chùa. Chùa đã được xây dựng lại theo bản thiết kế của hai kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoạn và Nguyễn Xuân Tùng do Tổ Sư Vĩnh Nghiêm duyệt xét bào năm 1941. Chánh Điện trong chùa được trang trí trang nghiêm. Các pho tượng đều khá lớn và thếp vàng lộng lẫy. Lá cờ Phật giáo thế giới lần đầu tiên được treo tại Việt Nam tại chùa Quán Sứ nhân ngày lễ Phật Đản năm 1951 (Phật lịch 2495)—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm district, Hanoi City, North Vietnam. At first, it belonged to An Tập village, Thọ Xương district, Thăng Long ancient citadel. According to Đại Nam Nhất Thống Chí, in the Lê dynasty (1428-1788), Champa, Siam, Laos, all sent their envoys to Vietnam to offer the tributes. The King had a temple built as the residence for the envoys, because these above countries are devout Buddhists. The temple, therefore, was named Quán Sứ to distinguish it from other temples. Quán Sứ Temple has been changed many times. In 1934, the North Vietnam Buddhist Sangha Association was founded and the temple was chosen its headquarter. It was rebuilt, following a plan drawn out by the two architects Nguyễn Ngọc Ngoạn and Nguyễn Xuân Tùng, with the acceptance of Patriarch Vĩnh Nghiêm in 1941. The Main Hall is solemnly decorated. The statues are pretty big and splendidly lacquered in red and gild colours. For the first time in Vietnam, the flag of the World Buddhist Association was hung at Quán Sứ Temple in 1951 for celebrating the Buddha's Holy Birthday.

**Quán Tại Tát Đỏa:** Kuan-Yin Bodhisattva—See Quán Thế Âm and Avalokitesvara.

**Quán Tâm:** Citta-nupassana (p).

(A) Quán sát tâm tính. Tâm là chủ muôn pháp, không có một sự nào ở ngoài tâm cả—Contemplation of the mind—Mental

contemplation, contemplation of all things as mind.

(B) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán tâm’ như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about ‘contemplation of mind’ as follows:

1) Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mỗi khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang

giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát—And how, Bhikkhus, does a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind.

2) Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. “Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức—In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind

both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is mind’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.

**Quán Tẩy:** Tắm rửa tượng Phật, thường được tổ chức trong ngày Khánh Đản—To wash a Buddha’s image, usually done during the Buddha’s Birthday.

**Quán Thân Bất Tịnh:** Contemplation on the impure body—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught:

- 1) Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tửu, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: “Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi.” Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tửu, thận, tim, gan,
- 2) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại.” Này các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiến xáo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân này về vị trí các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại và phong đại.”—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.” Just as though a skilled

hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.”—Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hill rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too, a Bhikkhu reviews this same body... as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs... and urine.”

hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.”—Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hill rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too, a Bhikkhu reviews this same body... as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs... and urine.”

- butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body... as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element."
- 3) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- 4) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giẻ can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rĩa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- 5) Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân..., với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau..., với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews... a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews... a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- 6) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc..., chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm..., chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells... bones heaped

up, more than a year old... bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”

- 7) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

\*\*\* For more information, please see Seven types of contemplation on the impure body.

**Quán Thất:** Căn phòng làm lễ quán đảnh của Mật Giáo—The building in which the esoterics practice the rite of baptism.

**Quán Thế:** To be the ace during the lifetime.

**Quán Thế Âm:** Avalokitesvara (skt)—Quán Âm—Quan Âm—Quán Thế Tự Tại—Quán Tự Tại.

(A) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1922 và được trùng tu lại từ năm 1964 đến 1969. Chùa là di tích cuối cùng của Bồ Tát Thích Quảng Đức (vị Pháp thiêu thân)—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1922 and rebuilt from 1964 to 1969. It is the last memento of Thích Quảng Đức Bodhisattva (burnt himself for the sake of Buddhism).

(B) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tâm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhánh liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đức trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lặc—Regarder of the world’s sounds or cries—Goddess of Mercy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Avalokitesvara is one

who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. Chapter 25 of the Lotus Sutra devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya.

(C) Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm—Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva:

- 1) Quán Âm: See Quán Thế Âm.
- 2) Quán Tại Tát Đỏa: Kuan-Yin Bodhisattva.
- 3) Quán Thế Âm: Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world).
- 4) Quán Thế Tự Tại: See Quán Tự Tại.
- 5) Quán Tự Tại: The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries.
- 6) Quang Thế Âm: See Quán Thế Âm.

\*\* For more information, please see Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Quán Thế Âm Bồ Tát:** Avalokitesvara (skt)—Vị Bồ Tát được Phật tử Bắc tông thờ phượng—Kuan Shi Yin Bodhisattva—A Bodhisattva worshipped by the northern Buddhists.

\*\* For more information, please see Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Quán Thế Âm Mẫu:** Tara (skt)—The sakti, or female energy of the masculine Avalokitesvara.

**Quán Thế Tự Tại:** Sovereign Regarder (not associated with sounds or cries)—See Quán Thế Âm.

**Quán Thế Âm Viên Thông:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật hỏi ngài Quán Thế Âm về viên thông và ngài Quán Thế Âm đã bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Tôi từ căn tai tu tam muội viên chiếu, duyên tâm, tự tại, bởi tu để tiếng động vào căn tai, vào rồi mất..., để được tam ma địa, thành tựu Bồ Đề. Bạch Thế Tôn! Đức Phật kia khen tôi khéo được pháp môn viên thông. Trong đại hội của Ngài, tôi được thọ ký là Quán Thế Âm. Bởi tôi quán nghe cả mười phương đều viên minh, nên tên Quán Thế Âm khắp cả mười phương thế giới—In the Surangama Sutra, book Six, the Buddha asked Avalokitesvara Bodhisattva about perfect penetration, and Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha as follows: “World Honored One! From the gateway of ear, I obtained perfect and illumining samadhi. The conditioned mind was at ease, and therefore I entered the appearance of the flow, and obtaining samadhi, I accomplished Bodhi. World Honored One! That Buddha, the Thus Come One, praised me as having obtained well the Dharma-door of perfect penetration. In the great assembly he bestowed a prediction upon me and the name, Kuan-Shih-Yin.

**Quán Thế:** Nature of visualization.

**Quán Thiền:** Quán sát và thiền định—Contemplation and meditation—To sit in abstract trance.

**Quán Thông:** To understand (penetrate) thoroughly.

**Quán Thụ (Thọ):**

- (A) Quán cây Trí Tuệ như Đức Phật Thích Ca khi thành đạo rồi thì từ tòa Kim Cương trở dậy quán cây Bồ Đề (Ngài nói rằng ta

mối ngôi ở đạo tràng cũng đã từng quán thụ hay quán cây Bồ Đề)—To contemplate the tree of knowledge, as Sakyamuni is said to have after his enlightenment.

(B) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán cảm thọ’ như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about the ‘contemplation of feeling’ as follows:

- 1) Này các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc.” Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ đau khổ.” Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất.” Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần.” Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất.” Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần.” Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau.”—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: “I feel a pleasant feeling;” when feeling a painful feeling, he understands: “I feel a painful feeling;”

when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling.” When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: “I feel a worldly pleasant feeling;” when feeling an unworldly pleasant feeling, he understands: “I feel an unworldly pleasant feeling;” when feeling a worldly painful feeling, he understands: “I feel a worldly painful feeling;” when feeling an unworldly painful feeling, he understands: “I feel an unworldly painful feeling;” when feeling a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;” when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling.”

- 2) Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. “Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ—In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else



mindfulness that ‘there is feeling’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.

**Quán Trí:** Trí tuệ đạt được qua thiền định—Wisdom obtained from contemplation.

**Quán Triệt:** To penetrate thoroughly

**Quán Tuệ:** Đem trí tuệ quán chân lý, hay lấy trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—The wisdom which penetrates to ultimate reality.

**Quán Tứ Niệm Xứ:** To meditate upon the Body, Feelings, Mind and Dharma—To contemplate the four contemplations:

- 1) Quán thân bất tịnh—To contemplate that the body is not sanitary: Vì điên đảo mộng tưởng mà đa số chúng ta đều cho rằng thân này quý báu hơn hết. Nên thân này cần phải được ăn ngon mặc đẹp. Chính vì vậy mà chúng ta vật lộn với cuộc sống hằng ngày. Đời sống hằng ngày không còn là nơi an ổn nữa, mà trở thành đấu trường của tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, tỵ hiềm, ganh ghét và vô minh. Từ đó ác nghiệp được từ từ kết tạo. Người tu chân thuần phải quán thân từ mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng, hậu môn, vân vân đều là bất tịnh. Khi ngồi chúng ta nên quán tưởng thân này là bất tịnh, được bao phủ bởi một cái túi da như nhớp, bên trong như thịt, mỡ, xương, máu, đàm, và những chất thừa thải mà không một ai dám đụng tới. Thân này, nếu không được tắm rửa bằng nước thơm dầu thơm và xà bông thơm, thì chắc chắn không ai dám tới gần. Hơn nữa, thân này đang hoại diệt từng phút từng giây. Khi ta ngừng thở thì thân này là cái gì nếu không phải là cái thây ma? Ngày đầu thì thây ma bắt đầu đổi màu. Vài ngày sau đó thây thảy ra mùi hôi thúi khó chịu. Lúc này, dù là thây của một nữ tú hay nam thanh lúc còn

sanh thời, cũng không ai dám đến gần. Người tu Phật nên quán thân bất tịnh để đối trị với tham ái, ích kỷ, và kiêu ngạo, vân vân. Một khi ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng thân này đều giống nhau cho mọi loài thì chúng ta sẽ dễ thông hiểu, kham nhẫn và từ bi hơn với mình và với người. Sự phân biệt giữa người già, người phế tật, và các chủng tộc khác sẽ không còn nữa—Due to illusions, most of us think that our body is more valuable than any thing else. So it needs be provided with better foods and expensive clothes. Therefore, the ‘struggle for life’ has come into play. Life is no longer a peaceful place, but a battle field with greed, hatred, envy, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, lying. Evil karma is gradually formed as a result. Earnest Buddhists should view the body (eye, ear, skin, hair, nose, tongue, mouth, anus, etc) is unclean (Quán thân bất tịnh) which covered with a bag of skin, inside are flesh, fat, bone, blood, mucus and waste matters of which no one wishes to touch. The body itself, if not being washed frequently with fragrant water and soap, no one wants to stay close to it. In addition, it is prone to decay minute after minute, second after second. If we stop breathing, what is the body called if not a corpse? During the first day, its color is changing. A few days later, it becomes bluish and produces offensive odor. At this time, even if that disintegrated body once was the most beautiful woman or a handsome man, no one wants to be close to it. Earnest Buddhist should always contemplate that the body is unclean. This contemplation is designed to cure greed, attachment, selfishness, and arrogance. Also, when people realize that they are physically and biologically the same, they would easily understand, tolerate and

- compassionate among themselves and others. The discrimination against the aging, people with disabilities, and the other race would be diminished.
- 2) Quán rằng cảm thọ là đau khổ—To view all the feelings are painful: Có ba loại cảm thọ là vui sướng, khổ đau và trung tính; tuy nhiên, Phật dạy mọi cảm thọ đều đau khổ vì chúng vô thường, ngắn ngủi, không nắm bắt được, và do đó chúng là không thật, ảo tưởng. Hơn nữa, khi chúng ta nhận của ai cái gì thì lẽ đương nhiên là chúng ta phải làm cái gì đó để đền trả lại. Rất có thể chúng ta phải trả giá cao hơn cho những gì mà chúng ta đã nhận. Tuy nhiên, sự nhận về phần vật chất vẫn còn dễ nhận ra để đề phòng hơn là sự cảm thọ tinh thần, vì cảm thọ là một hình thức thọ nhận mà phần đông chúng ta đều vướng mắc. Nó rất vi tế, nhưng hậu quả tàn phá của nó thật là khốc liệt. Thường thì chúng ta cảm thọ qua sáu căn. Thí dụ như khi nghe ai nói xấu mình điều gì thì mình lập tức nổi trận lôi đình. Thấy cái gì có lợi thì mình bèn ham muốn. Tham sân là hai thứ thống trị những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta mà chúng ta không tài nào kiểm soát chúng được nếu chúng ta không có tu. Quán thọ thị khổ dần dần giúp chúng ta kiểm soát được những cảm thọ cũng như thanh tịnh tâm của chúng ta, kết quả sẽ làm cho chúng ta có được an lạc và tự tại—There are three kinds of feelings: pleasures, pain and neutral ones; however, according to Buddha's teaching, all feelings are painful because they are impermanent, transcient, ungraspable, and therefore, they are unreal, illusive and deceptive. (Quán thọ thị khổ). Furthermore, when you accept something from others, naturally, you have to do something else for them in return. It might cost you more than what you have accepted. However, we can easily refuse
- material things, but the hardest thing to escape is our own feelings. Feeling is a form of acceptance that most of us could easily be trapped. It is very subtle, but its effect is so destructible. We usually feel whatever conveyed to us by the six senses. For example, hearing someone bad-mouth on us, we feel angry at once. Seeing something profitable, we readily feel greedy. After all, if we don't cultivate, greed and angry are two uncontrollable agents which dominate and overwhelm our daily activities. To contemplate all the feelings are painful will gradually assist us to keep the feelings under control as well as to purify our mind; and as a result, provide us the joy and peace.
- 3) Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường—To view the mind is transcient or impermanent: Nhiều người cho rằng tâm họ không thay đổi vì thế cho nên họ luôn chấp vào những gì họ nghĩ và tin rằng đó là chân lý. Rất có thể một số cũng thấy tâm mình luôn thay đổi, nhưng họ không chấp nhận mà cứ lơ đi. Người tu Phật nên quán sát tâm thiện, tâm ác của ta đều là tướng sanh diệt vô thường không có thực thể. Tất cả các loại tâm sở tướng nó chợt có chợt không, chợt còn chợt mất thì làm gì có thật mà chấp là tâm mình. Trong khi ngồi thiền định, người ta sẽ có cơ hội nhận ra rằng tâm nầy cứ tiếp tục nhảy nhót còn nhanh hơn cả những hình ảnh trên màn ảnh xi nê. Cũng chính vì vậy mà thân không an vì phải luôn phản ứng theo những nhịp đập của dòng suy tưởng. Cũng chính vì vậy mà con người ta ít khi được tĩnh lặng và chiêm nghiệm được hạnh phúc thật sự. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm không phải là một thực thể của chính nó. Nó thay đổi từng giây. Chính vì thế mà Phật đã dạy rằng tâm của phàm phu như con vượn chuyền cây, như

gió, như điển chớp hay như giọt sương mai trên đầu cỏ. Pháp quán này giúp cho hành giả thấy được mọi sự mọi vật đều thay đổi từ đó có khả năng dứt trừ được bệnh chấp tâm sở là thật của ta—Most people think that their mind is not changed; therefore, they attach to whatever they think. They believe that what they think reflects the truth. Probably some of them would discover that their mind is changing, but they refuse to accept it. Buddhist practitioners should always contemplate their wholesome and unwholesome minds, they are all subject to rising and destroying. They have no real entity. In sitting meditation, one will have the chance to recognize the facts that the mind keeps jumping in a fast speed as pictures on a movie screen. The body, therefore, always feels restless and eager to react on the thinking pulses. That is why people are rarely calm down or experiencing true happiness. Earnest Buddhists should always remember that the mind does not have any “real entity” to itself. It changes from second to second. That’s why the Buddha viewed the mind of an ordinary person is like a swinging monkey, the wind, lightning or a drop of morning dew (Quán tâm vô thường). This contemplation helps the practitioners see that everything is changed so that the practitioners will have the ability to eliminate attachment to what they think.

- 4) Quán pháp vô ngã—To view the Dharma is without-self: Quán pháp không có tự tánh. Mọi vật trên đời, vật chất hay tinh thần, đều tùy thuộc lẫn nhau để hoạt động hay sinh tồn. Chúng không tự hoạt động. Chúng không có tự tánh. Chúng không thể tự tồn tại được. Thân thể con người gồm hàng tỷ tế bào nương tựa vào nhau, một tế bào chết sẽ ảnh hưởng đến nhiều tế bào khác. Cũng như vậy, nhà cửa, xe cộ,

đường xá, núi non, sông ngòi đều được kết hợp bởi nhiều thứ chứ không tự tồn. Do vậy, mọi vật trên đời này đều là sự kết hợp của nhiều vật khác. Chẳng hạn như nếu không có chất bổ dưỡng, nước, và không khí thì thân thể này chắc chắn sẽ ốm o gầy mòn và cuối cùng sẽ bị hoại diệt. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng vạn pháp vô ngã, không, và vô thường. Hành giả nào thường quán pháp vô ngã thì những vị ấy sẽ trở nên khiêm nhường và đáng mến hơn—Everything in the world, either physical or mental, is depend upon each other to function or survive. They are not free from one another or free to act on their owns, on their own will. They do not have a "self." They are not capable of being self-existed. A human body is composed of billions of cells that depend on one another; one cell dies will effect so many other cells. Similarly, a house, a car, a road, a mountain, or a river all are compounded, not being self-existed. Everything, therefore, is a combination of other things. For instance, without nutritious foods, water, and fresh air, this body will certainly be reduced to a skeleton and eventually disintegrated. Thus the Buddha taught: “All existents are selfless, empty, and impermanent.” Practitioners who always contemplate ‘the dharma is without-self,’ they should become more humble and likable.

**Quán Tự Tại:** Sarvagavasavartin (skt)—Ở cảnh sự lý vô ngại, đạt quán tự tại (không có quan hệ với tâm thanh cứu khổ). Đức Phật được xem như là bậc “Quán Tự Tại.”—One who contemplates at ease—Reality Observant Bodhisattva—Sovereign Regarder (beholder), not associated with sounds or cries. The Buddha is regarded as Sarvagavasavartin.

\*\* For more information, please see

Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section.

**Quán Tự Tại Bồ Tát:** Bodhisattva of Free Reflection—Bodhisattva Avalokitesvara—See Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Quán Tự Tâm Sở Hiện Cố:** Do bởi sự thông hiểu rằng thế giới là biểu hiện của chính cái tâm mình—By thoroughly comprehending that the world is the manifestation of one's own mind.

**Quán Tưởng:** Contemplation—See Thiền.

(I) Ý nghĩa của quán tưởng—The meanings of contemplation.

1) Quán tưởng là phương pháp Phật tử áp dụng hằng ngày, luyện cả thân tâm, đem lại sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thiên nhiên: Contemplation is the daily practice of Buddhist adepts for training the body and mind in order to develop a balance between Matter and Mind, between man and the universe.

2) Quán tưởng và niệm hồng danh một vị Phật trong tâm, đặc biệt là Phật A Di Đà—To contemplate—To focus—To visualize—To meditate and think—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name.

3) Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồn loạn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn: Contemplation

can fundamentally be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right mindfulness. Contemplation is not a simple matter. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally disturbed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult.

(II) Trước khi quán tưởng—Before contemplation: See Thiền Định (IV).

(III) Những phương pháp quán tưởng—Methods of contemplation:

1) Ngũ đình tâm quán: Five-fold procedures for quieting the mind—See Ngũ Đình Tâm Quán.

2) Tứ Niệm Xứ: Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment—See Tứ Niệm Xứ.

(IV) Những lời Phật dạy về “Quán Tưởng” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Contemplation” in the Dharmapada Sutra:

1) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật Đà—The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Enlightened One by day and night (Dharmapada 296).

2) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt Ma—The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Dharma by day and night (Dharmapada 297).

3) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng già—The disciples of Gotama are always awake. Those who always

- contemplate the Sangha by day and night (Dharmapada 298).
- 4) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân—The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the body by day and night (Dharmapada 299).
- 5) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát—The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in harmlessness or compassion by day and night (Dharmapada 300).
- 6) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán—The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in meditation by day and night (Dharmapada 301).
- 7) Không có trí huệ thì không có thiền định, không có thiền định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến Niết bàn—There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. He who has both concentration and wisdom is near Nirvana (Dharmapada 372).

**Quán Tưởng Niệm Phật:** Quán tưởng Đức Phật A Di Đà mà niệm thầm hồng danh ngài, đối lại với niệm ra bằng lời—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly .

**Quán Tượng:** Diễn tả voi bằng cách cảm biết thay vì nhìn thấy, như trường hợp một người mù sờ voi (chỉ đúng ngay lúc đó mà thôi, chứ không phải là chân lý)—To describe an elephant from feeling rather than seeing it, as a blind man does (from feeling it, i.e. immediate and correct knowledge).

**Quán Tượng Niệm Phật:** Một trong bốn loại niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh ngài—One of the four kinds of contemplation of the Buddha, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name.

**Quán Vô Lượng Thọ Kinh:** Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh—Quán Kinh—Một Kinh Đại Thừa quan trọng, liên hệ tới Phật A Di Đà và trường phái Tịnh Độ (có nhiều luận cho bộ kinh này)—The Sutra of Contemplation of Infinite Life. An important Mahayana sutra relating to Amitabha Buddha and the Pure Land (there are numerous commentaries on it).

**Quán Xuyên:** Have a good grasp of worldly affairs.

**Quàn:** To leave the corpse in a temporary shelter prior to burial.

**Quản:**

- 1) Ống: A pipe—A tube.
- 2) Quản ngại: To mind.
- 3) Quản trị: To control—To rule.

**Quản Đắc:** Being able to control.

**Quản Giáo:** To look after—To instruct—To take care of.

**Quản Huyền Giảng:** Ống, dây, và giảng là ba thứ đi cùng với nhau trong nghi lễ bên Ấn Độ—Pipes, strings, and preaching, and accompanied service in India.

**Quản Lý:** To administer.

**Quản Thúc:** To confine.

**Quang:** Prabha—Light—Brightness—There are two kinds:

- 1) Phật quang: The true light of the Buddha.
- 2) Ma quang: Mara's delusive light.

**Quang Âm:** Light and shadow—Passing time.

**Quang Âm Thiên:** Abhasvara (skt)—Quang Âm Thiên hay Cực Quang Tịnh Thiên, là cõi trời thứ ba trong đệ nhị thiên thiên thuộc sắc giới. Tại cõi trời này dứt mọi âm thanh, lúc

muốn nói thì dùng tịnh quang làm ngôn ngữ, nên gọi là Quang Âm. Thời đại hỏa tai hủy diệt cõi sơ thiên thiên của sắc giới thì chúng sanh ở hạ giới đều tập hợp tất cả vào cõi trời này. Chờ tới sau khi thế giới tái thành, buổi ban đầu của thành kiếp, từ cõi trời này nổi lên những áng mây vàng, trút mưa lũ xuống để tạo ra thế giới từ sơ thiên thiên xuống tới địa ngục. Khi thế giới đã thành rồi thì chúng sanh ở cảnh trời này phúc bạc, dần dần phải đi xuống cõi dưới, thậm chí cho tới địa ngục đều thấy chúng sanh—Light and sound or Light-sound heavens, also styled the heaven of utmost light and purity, the third of the second dhyana heavens, in which inhabitants converse by light instead of words; they recreate the universe from the hells up to and including the first dhyana heavens after it has been destroyed by fire during the final series of cataclysms; but they gradually diminish in power and are reborn in lower states. The three heavens of the second dhyana are:

- 1) Thiếu Quang Thiên: Minor-Light Heaven.
- 2) Vô Lượng Quang Thiên: Infinite-Light Heaven.
- 3) Quang Âm Thiên: Light and Sound Heaven.

#### **Quang Bảo:**

- 1) Sư Phổ Quang ở chùa Đại Từ Ân bên Trung Quốc thời nhà Đường, tác giả của bộ 30 quyển Câu Xá Luận Ký—A noted monk named Pu-Kuang of Ta-Tzu-Ên monastery under the T'ang dynasty, who was the author of the Record of Kosa Sastra, 30 books.
- 2) Sư Pháp Bảo cũng tại Đại Từ Ân Tự đời Đường, cùng thời với sư Phổ Quang—A noted monk named Fa-Pao who lived in the same monastery and under the same period with monk Pu-Kuang.

**Quang Bối:** Circle of light behind the Buddha.

**Quang Cảnh:** Spectacle—View—Aspect—Outlook.

**Quang Chiếu Như Lai Tướng:** Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja—Một vị Bồ Tát đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mà tiền thân là Tịnh Đức Phu Nhân—A Bodhisattva, disciple of Sakyamuni, who was in a former life Vimaladatta.

#### **Quang Diệm Vương Phật:**

- 1) Đức Phật có danh hiệu Quang Diệm Vương vì ánh sáng của Đức Phật ấy soi sáng nhất: The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness.
- 2) Đức danh của Đức Phật A Di Đà: Amitabha with his virtues.

**Quang Dũng Thiền Sư:** Zen Master Kuang-Yong in Nan-Ta 850-938—Thiền sư Quang Dũng Nam Tháp sanh năm 850 tại Phong Thành (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây). Sư rất thông minh và tinh thông Tứ Thư Ngũ Kinh lúc 13 tuổi. Ông là đệ tử của Thiền Sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, và là thầy của thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh. Vào năm 19 tuổi sư thọ cụ túc giới—Zen Master Nan-Ta-Kuang-Yong was born in 850 in Feng-Cheng (now in Jiang-Xi Province). He was clever, mastering the Confucian classics at the age of thirteen. He was a disciple of Yang-Shan-Hui-Chi, and master of Pa-Chiao-Hui-Ch'ing. At nineteen, he underwent ordination.

- Sư sang miền Bắc yết kiến Lâm Tế, lại trở về hầu Ngưỡng Sơn. Ngưỡng Sơn hỏi: “Người đến làm gì?” Sư thưa: “Đánh lễ ra mắt Hòa Thượng.” Ngưỡng Sơn hỏi: “Thấy Hòa Thượng chăng?” Sư thưa: “Đã thấy.” Ngưỡng Sơn nói: “Hòa Thượng sao giống in lửa.” Sư thưa: “Con thấy Hòa Thượng cũng chẳng giống Phật.” Ngưỡng Sơn hỏi: “Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?” Sư thưa: “Nếu con phải so sánh Hòa Thượng với cái gì đó, thì Hòa Thượng nào có khác lửa?” Ngưỡng Sơn ngạc nhiên nói: “Phàm Thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét người, hai mươi năm không ngờ vực. Con nên gìn giữ đó.” Ngưỡng Sơn thường chỉ

- sư bảo với người: “Kể này là nhục thân Phật.”—When Kuang-Yong return from a trip to visit Lin-Ji, Yang-Shan said: “Why have you come?” Kuang-Yong said: “To pay respects to the master.” Yang-Shan said: “Do you still see me?” Kuang-Yong said: “Yes.” Yang-Shan said: “When I observe the master, you don’t look like a Buddha.” Yang-Shan said: “If I don’t look like a Buddha, then what do I look like?” Kuang-Yong said: “If I must compare you to something, then how do you differ from a donkey?” Yang-Shan cried out excitedly: “He’s forgotten both ordinary and sacred! The passions are exhausted and the body is revealed. For twenty years I’ve tested them in this way and no one has gotten it. Now this disciple has done it!” Yang-Shan would always point Kuang-Yong and say to people: “This disciple is a living Buddha.”
- Có vị Tăng hỏi: “Văn Thù là thầy bảy Đức Phật, Văn Thù có thầy chăng?” Sư đáp: “Gặp duyên liền có.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là thầy Văn Thù?” Sư dựng đứng cây phất tử chỉ đó. Tăng thưa: “Cái ấy là phải sao?” Sư ném cây phất tử khoanh tay—A monk asked Zen master Kuang-Yong: “Manjushri was the teacher of seven Buddhas. Did Manjushri have a teacher or not?” Kuang-Yong said: “Manjushri was subject to conditions, and therefore had a teacher.” The monk said: “Who was manjushri’ teacher?” Kuang-Yong help up his whisk. The monk said: “Is that all?” Kuang-Yong put down the whisk and clasped his hands.
  - Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu dụng một câu?” Sư đáp: “Nước đến thành hồ.” Vị Tăng hỏi: Chơn Phật ở tại chỗ nào?” Nói ra không tướng, cũng chẳng tại nơi khác—A monk asked: What is a sentence of mystic function?” Kuang-Yong said: “The water comes and the ditch fills up.”
- The monk asked: Where does the real Buddha reside?” Kuang-Yong said: “It doesn’t appear in words, nor anywhere else, either.”
- Không rõ sư thị tịch năm nào—His date of death was unknown.
- Quang Diệu:** Shinning.
- Quang Đãng:** Clear.
- Quang Đoan:** Tia sáng cát tường được Phật phóng ra từ giữa hai bộ lông mày của Ngài trước khi Ngài khai pháp—The auspicious ray sent from between the Buddha’s eyebrows before a revelation (khai pháp).
- Quang Đức Quốc:** Avabhāsa (skt)—Vương quốc ánh sáng (của đức hạnh) nơi Đức Ma Ha Ca Diếp tái sinh như một vị Phật dưới tên Quang Minh Phật—The kingdom of light and virtue (glorious virtue), in which Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn as a Buddha, under the name of Rasmiprabhāsa (Quang Minh Phật).
- Quang Giáng:** Thế Tôn giáng thế, thí dụ như Phật hay Bồ Tát được thờ phượng giáng trần—The honoured one descends, i.e. the Buddha or Bodhisattva who is worshipped descends.
- Quang Hào:** Sợi lông mày trắng tỏa ánh hào quang, giữa chỗ giao nhau của hai lông mày Đức Phật, có sợi lông trắng dài xoắn lại thành một búi nhỏ luôn tỏa ra ánh sáng. Đây là một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật—The urna or curl between the Buddha’s eyebrows whence streams light that reveals all worlds, one of the thirty-two characteristics of a Buddha.
- Quang Hoa:** Glorious.
- Quang Huy:** bright light.
- Quang Ký:** Trước tác của Phổ Quang Pháp Sư đời Đường—A work of Pu-Kuang in the Tang dynasty—See Quang Bảo (1).
- Quang Lăng:** Light wave.
- Quang Minh:** Prabha (skt)—Light (bright and clear)—Illumination—To illuminate—T here are two kinds:

- 1) Sắc quang minh: Physical light.  
 2) Trí huệ quang minh (tâm quang minh):  
 Wisdom or mental light.

**Quang Minh Chánh Đại:** Clear and upright.

**Quang Minh Chân Ngôn:** Đà La Ni mà một khi trì niệm, hành giả sẽ có được sự sáng suốt và huy hoàng của chư Phật, và mọi tội lỗi đều phải quay đi—A dharani by whose repetition the brightness or glory of Buddha may be obtained, and all retribution of sin be averted.

**Quang Minh Đại Phạm:** Jyotisrabha (skt)—The great illustrious Brahman.

**Quang Minh Đại Sư:** Tên của tự viện và cũng là danh hiệu vua Đường Cao Tông ban cho sư Thiện Đạo: Kuang-Ming Tzu, temple and title of Shan-T'ao, a noted monk of the T'ang dynasty (under T'ang Kao-Tsung).

**Quang Minh Đàn:** The fire altar.

**Quang Minh Độ:** Tên gọi tắt của Vô Lượng Quang Minh Độ, là đức danh của cõi Tây Phương Cực Lạc—The glory land or the Paradise of Amitabha.

**Quang Minh Phật:** See Quang Đức quốc.

**Quang Minh Sơn:** Trụ xứ hay nơi trụ của Đức Quán Âm, là tên gọi khác của Potala—The shining hill, or monastery, a name for the abode of Kuan-Yin, said to be in India, and called Potala.

**Quang Minh Tâm Điện:** Chỗ trụ xứ của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới (Trí môn hay Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện)—The temple of the bright or shining heart; the seat of Vairocana, the sun Buddha, in the Vajradhatu mandala.

**Quang Minh Vô Tế:** Imeasurable illumination.

**Quang Minh Vương:** Một trong 25 vị Bồ Tát cùng với Phật A Di Đà tiếp dẫn những người lâm chung mà niệm hồng danh Phật—Shining heart bodhisattva, one of the twenty five Boshiddattvas who, with Amitabha,

welcomes to the Western Paradise the dying who call on Buddha.

**Quang Mục Nữ:** Người con gái mắt to và sáng, tiền thân của Ngài Địa Tạng Vương Bồ Tát—The bright-eyed (wide-eyed) daughter, a former incarnation of Ksitigarbha (Địa Tạng).

**Quang Nguyên:** Light source.

**Quang Phổ:** Spectrum.

**Quang Phục:** To restore.

**Quang Thái:** Bright.

**Quang Thế Âm:** See Quán Thế Âm Bồ Tát.

**Quang Thống:** Luật sư Tuệ Quang vào thế kỷ thứ sáu, người đã từ chức quan “Thống” của triều đình để xuất gia—A Vinaya-monk named Hui-Kuang, the sixth century, who resigned the high office of the general supervisor and left home to become a monk.

**Quang Tọa:** Prabha-mandala (skt)—Hào quang và bảo tọa của một vị Phật—The halo and throne of a Buddha, or the halo behind the throne of an image (a halo throne).

**Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư:** Zen master Kuang-Zuo-Zhi-Men—Thiền sư Quang Tộ Trí Môn, quê ở Triết Giang, là đệ tử và người nối Pháp của Hương Lâm Trùng Viễn, và là thầy của Tuyết Đậu Trùng Hiển. Ông là một trong những thiền sư đầu tiên dùng thơ ca ngợi những câu châm ngôn hay lời dạy của các thầy thời xưa, đây là một nghệ thuật mà sau này học trò của ông là Tuyết Đậu còn vượt trội hơn ông nữa—Zen master Kuang-Zuo Zhi-Men was from Zhe-Jiang Province, was a disciple and dharma successor of Xiang-Lin-Chen-Yuan, and the master of Hsueh-T'ou-Ch'ung-Hsien. He was one of the first masters of Ch'an tradition to celebrate the words of the old masters in poetic form, and art at which his disciple Hsueh-T'ou was even better than his teacher.

- Sư thượng dường dạy chúng: “Một pháp nếu có, pháp thân rơi tại phạm phu; muôn pháp nếu không, Phổ Hiền mất cảnh giới ấy. Chính khi ấy Văn Thù nhằm chỗ nào



xuất đầu? Nếu đã xuất đầu chẳng được thì con sư tử lông vàng lưng bị gãy. Hân hạnh được một bàn cơm, chờ đợi gạo gừng tiêu.”—Kuang-Zuo entered the hall and addressed the monks, saying: “If there is one Dharma, then Vairocana becomes a commoner. If the ten thousand dharmas are lacking, then Samantabhadra loses his realm. Just when it is like this, Majushri has nowhere to show his head, and if he can’t show his head, then the golden-haired lion is cut in two. If you enjoy a bowl of food, don’t eat the spicy meat cakes.”

- Tên tuổi của Trí Môn được nhắc đến trong những thí dụ 21 và 90 của Bích Nham Lục—Chih-Men appears in examples 21 and 90 of the Pi-Yen-Lu.
- Thí dụ thứ 90 của Bích Nham Lục cho chúng ta thấy Trí Môn và lối vấn đáp của ông với đệ tử. Một nhà sư hỏi Trí Môn: “Vật thể của sự khôn ngoan là gì?” Trí Môn đáp: “Có sao Kim mang trong mình nó trắng sáng.” Nhà sư hỏi: “Hiệu quả của sự khôn ngoan là gì?” Trí Môn đáp: “Con thỏ cái chờ lâu thỏ con.”—Example 90 of the Pi-Yen-Lu shows us Master Chih-Men in a conversation with his disciples as followed: A monk asked Chih-Men, “What is the wisdom body?” Chih-Men said, “The Venus mussel bears the bright moon in it.” The monk asked, “And what is the effect of wisdom?” Chih-Men said, “The female hare gets pregnant.”
- Trí Môn có đến ba mươi đệ tử kế thừa Pháp. Ông thị tịch năm 1031—Chih-Men had 30 dharma successors. He passed away in 1031.

**Quang Trạch:** Quang Trạch là tên của một tự viện bên Trung Quốc nơi mà ngài Pháp Vân đã viết bộ luận về Kinh Pháp Hoa hồi đầu thế kỷ thứ sáu—Kuang-Zhai, name of the temple in China where Fa-Yun wrote his

commentary on the Lotus Sutra early in the sixth century.

**Quang Trạch Tứ Giáo:** See Tứ Giáo.

**Quang Trạch Tứ Thừa:** Ngài Quang Trạch chia Nhà Lửa Tam Giới ra làm Tứ Thừa, được trường phái Thiên Thai thừa nhận—Kuang-Zhai made a division of four yanās from the Burning House parable, which adopted by the T’ien-T’ai:

- 1) Xe Dê chỉ Thanh Văn Thừa: The goat cart representing the Sravaka.
- 2) Xe Hươu chỉ Duyên Giác Thừa: The deer cart representing the Pratyeka-buddha.
- 3) Xe Trâu chỉ Bồ Tát Tiểu Thừa: The ox-cart representing Hinayana Bodhisattva.
- 4) Xe Trâu Trắng lớn chỉ Bồ Tát Đại Thừa: The great white ox-cart representing the Mahayana Bodhisattva.

\*\* For more information, please see Tứ Giáo.

**Quang Tụ Phật Đảnh:** Một trong năm vị Phật Đảnh—One of the five dhyani-Buddhas.

**Quang Tuyền:** Ray.

**Quang Tướng Tự:** Tự viện nằm trên đỉnh núi Nga Mi, thuộc huyện Nga Mi, tỉnh Tứ Xuyên, nơi mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đạt đạo vô thượng—The monastery at the top of O-Mei-Shan, in Omei district, Szech-Wan province, where P’u-Hsien (Samantabhadra) is supreme.

**Quang Vinh:** Glorious.

**Quang Võng Đồng Tử:** Jaliniprabhākumara (skt)—Một trong tám đồng tử có lưới chiếu sáng, theo hầu cạnh Ngài Văn Thù—The youth with the shining net, one of the eight attendants on Manjusri.

**Quáng:** Blinded.

**Quàng Cổ:** To wear around the neck.

**Quàng Vai:** To wear around the shoulders.

**Quàng Xiên:** To talk nonsense

**Quảng:**

- 1) Rộng rãi: Vipula (skt)—Broad—Wide—Extensive—Spacious—Extended—Enlarged—Expanded.
- 2) Vaipulya (skt)—See Phương Quảng.

**Quảng Bá:** To spread—To broadcast.

**Quảng Bác:** Đọc nhiều học rộng—Wide and spacious, extensively read, very learned.

**Quảng Bác Thân:** Một thân của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na bao trùm khắp cả hư không—The one body fills space, Vairocana.

**Quảng Bác Thân Như Lai:** Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha.

**Quảng Cáo:** To advertise—To make something public.

**Quảng Chiếu Huệ Giác Thiền Sư:** Zen Master Kuang-Zhao-Hui-Jue—Thiền sư Quảng Chiếu, quê ở Tây Lạc, là đệ tử của Thiền sư Phần Dương. Cha làm Thái Thú Hoàn Dương (nay là một thành phố thuộc miền nam tỉnh Hồ Nam), rồi mất ở đó, sư phò linh cữu cha về xứ. Sau khi mai táng cha xong, ông đã xuất gia tại chùa Dược Sơn—Zen master Kuang-Zhao-Hui-Jue, came from Xi-Luo, was a disciple of Fan-Yang. His father was a governor of Heng-Yang (a city in southern Hunan Province). His father died there, and Kuang-Zhao, fulfilling his filial obligation, carried his father's casket back to their native home. After burying his father, he left home to become a monk at Yueh-Shan Temple.

- Một vị Tăng hỏi sư: “Cái gì là Phật?” Sư đáp: “Đầu đồng, trán sắt.” Vị Tăng hỏi: “Là nghĩa gì?” Sư đáp: “Chim mỏ, cá vây vù.”—A monk asked Kuang-Zhao: “What is Buddha?” Kuang-Zhao said: “Copper head, iron forehead.” The monk said: “What does that mean?” Kuang-Zhao said: “Bird beak, fish gills.”
- Vị Tăng hỏi: “Sen là cái gì trước khi trôi lên mặt nước?” Sư đáp: “Mèo đội nón giấy.” Một người lại hỏi: “Sau khi sen trôi khỏi nước là cái gì?” Sư đáp: “Chó thấy roi là chạy.”—A monk asked: “How is it before the lotus comes out of the water?” Kuang-Zhao said: “The cat wears a paper hat.” The person asked: “How about after

the lotus comes out of the water?” Kuang-Zhao said: “The dog runs when it sees the whip.”

• Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Thấy, nghe, hiểu biết đều là như sanh tử. Thấy nghe hiểu biết chính là gốc giải thoát. Thí như sư tử nhào lộn không nhất định đứng ở Nam Bắc Đông Tây. Cả thầy các người nếu là chẳng biết, đâu những cô phụ ông già Thích Ca—One day, Kuang-Zhao entered the hall and addressed the monks, saying: “Hearing about enlightenment and wisdom, these are the cause of life and death. Hearing about enlightenment and wisdom, that itself is the root of liberation. It's as if a lion were staggering around in every direction with no place to live. If you don't understand, don't let yourself forsake old Sakyamuni! Hey!”

**Quảng Đại:** Rộng lớn—Broad and great.

**Quảng Đại Bao Dung:** Generosity.

**Quảng Đại Hội:** Trung tâm nơi hội họp của những con người quảng đại bao dung, một từ ngữ đặc biệt nói về cõi nước A Di Đà—The centre where vast virtues meet, a term for Amitabha.

**Quảng Đại Trí:** Trí huệ rộng lớn của Như Lai là không thể đo lường, không thể nghĩ bàn—The vast wisdom of Buddha beyond measure.

**Quảng Đức:** Great favour.

**Quảng Giáo:** Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với “Lược Giáo” hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” cũng như những phép tu hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói “Quảng Giáo”—Full or

detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples.

**Quảng Hạnh:** Great deed—Vast deed—Extensive deed.

**Quảng Hiệp:** Rộng và hẹp—Broad and narrow.

**Quảng Huệ:** Vipulaprajna (skt)—See Quảng Tuệ.

**Quảng Hương:** Tên một ngôi chùa lam nổi tiếng trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Thủ xây năm 1958. Đây là chi nhánh của Phật Học Viện Nha Trang. Bên phải Chánh điện có đại hồng chung nặng 330 kí lô, đúc tại Phật Học Viện Nha Trang năm 1966. Trên chuông có khắc bài văn ghi lại lịch sử của chùa mà Hòa Thượng Trí Thủ đã ghi lại vào ngày 31 tháng 3 năm 1966—Name of a famous pagoda in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1958 by Most venerable Trí Thủ. It has been the school of basic Buddhist Studies for Monk students. A 330 kilogram great bell cast at Nha Trang Institute of Buddhist Studies in 1966 is hung on the right of the Main Hall. On the bell there is a text written by Most Venerable Trí Thủ on March 31, 1966, telling us the history of the monastery. On the right, in the back of the monastery, stands a stupa and stele commemorating Most Venerable Trí Thủ.

**Quảng Kết Thiện Duyên:** To strengthen affinity with others.

**Quảng Lượng:** Generosity.

**Quảng Mục Thiên Vương:** Virupaksa (skt)—Tiếng Phạn là Tỳ Lưu Bát Xoa, vị thiên vương có ba mắt xấu xa. Tên của một trong bốn vị Thiên Vương, vị này là vị trời thủ hộ phương tây (Ngài trụ về phương tây của núi Tu Di, và dùng tịnh nhãn để quan sát chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề)—The wide ugly-eyed

(diversely eyed) Maharaja, with three eyes, one who has deformed eyes. Name of one of the four Maharajas, he who guards the west.

**Quảng Nghiêm Thành:** Vaisali (skt)—Tỳ Xá Ly, một thành rộng rãi trang nghiêm tại vùng trung Ấn Độ—Broad ornate city, in Central India.

**Quảng Nghiêm Thiền Sư:** Zen Master Quảng Nghiêm (1121-1190)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Đan Phượng, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ. Sau khi cha mẹ mất, ngài theo học Phật pháp với cậu là thầy Bảo Nhạc. Khi thầy Bảo Nhạc thị tịch, ngài gập và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thiền. Ngài là pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190, thọ 69 tuổi—A Vietnamese Zen master from Đan Phượng, North Vietnam. He lost his parents when he was very young. After his parents passed away, he studied Buddha Dharma with master Bảo Nhạc, his uncle on the mother side. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thiền. He was the dharma heir of the eleventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1190, at the age of 69.

**Quảng Quả Thiên:** Brhatphala (skt)—Tên cõi trời thứ ba trong tám cõi trời đệ tứ thiên sắc giới (Đệ Tứ Thiên Thiên là cõi trời tối thắng mà phàm phu được sanh vào. Từ cõi trời này trở lên năm cõi trời thì gọi là Ngũ Tịnh Cư Thiên mà chỉ riêng bậc Thánh mới được sanh vào)—The twelfth Brahmaloaka, the realm of form; name of the third heaven of the eight heavens of the fourth dhyana realm of form where there are great fruit, or abundant merits.

**Quảng Tế:** Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại phía đông triền đồi Quảng Tế, về phía tây bắc Đền Nam Giao. Năm 1807, vị Tiền Quân Đô Đốc Phủ Chương Phủ Sự tước phong Lương Tài Hầu Trần Văn Năng dựng lên một thảo am, lấy địa danh gọi tên chùa là Quảng Tế. Sau khi xây chùa một thời gian, đại sư Tánh Linh Quang Hiển đã

được cử trông coi chùa. Năm 1844, Hòa Thượng Hải Nhu, tăng cang chùa Thiên Mục, cùng với thí chủ Bùi Tín Tại đã kiến thiết chùa, mở rộng qui mô, đổi tranh lợp ngói. Năm 1894, Hòa Thượng Thanh Trí, với sự hỗ trợ của bà Thánh Cung, vợ vua Đồng Khánh, tiến hành trùng tu chùa, đúc một đại hồng chung nặng 230 cân. Năm 1989, Thầy Chơn Hương đã xây cổng Tam Quan làm cho cảnh chùa thêm vẻ uy nghi—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is situated on the east side of Quảng Tế hill, which is northwest of the Altar to Heaven. In 1807, Lương Tài Hầu Trần Văn Năng built a thatched temple on the east side of Quảng Tế hill and named it after the land. Sometime after the temple was built, the senior monk named Tánh Linh Quang Hiển took charge of the temple. In 1844, Most Venerable Hải Nhu, the royal-recognized monk of Thiên Mục temple with lay person named Bùi Tín Tại rebuilt the temple, enlarged the structure and replaced thatched with tiles for the roof. In 1894, Most Venerable Thanh trí, with the help from Thánh Cung, wife of king Đồng Khánh, undertook the reconstruction. A great-sized bell, 230 pounds was contributed to the temple by the royal family. In 1989, Venerable Chơn Hương constructed an old-style three-entrance gate giving the temple a more impressive appearance.

**Quảng Trí:** Extensive knowledge—Immense learning.

**Quảng Trí Thiền Sư:** Zen master Quảng Trí—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Năm 1059, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thiên Lão tại núi Tiên Du. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Chẳng bao lâu sau tiếng tăm của ngài lan rộng và nhiều đệ tử đến với ngài. Về sau ngài trụ tại chùa Quán Đảnh trên núi Không Lộ. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1091—A Vietnamese

Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He left home in 1059 to become a disciple of Zen master Thiên Lão in Tiên Du. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His reputation soon spread all over North Vietnam and he had a lot of followers. Later, he stayed at Quán Đỉnh Temple on Mount Không Lộ. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1091.

**Quảng Trường Thiệt:** Lưỡi to và dài, một trong 32 tướng hảo của Như Lai, có thể che kín mặt, tới chân tóc nơi trán (theo Đại Trí Độ Luận, có người hỏi Phật: “Như Đức Thế Tôn, là bậc Đại Đức đáng kính trọng, nhưng vì sao lưỡi lại to dài như tướng khinh tiệp?”) Phật đáp: “Tướng lưỡi như vậy thì lời nói ắt chân thực, như xưa Phật thề chiếc lưỡi to dài, che kín mặt cho tới tận chân tóc nơi trán, và nói với vị Bà La Môn rằng: ‘Nhà ngươi xem trong kinh sách có người nào lưỡi như vậy lại nói lời tà vọng không?’” Vị Bà La Môn nói: “Người nào mà lưỡi thè ra che kín mũi đã không nói lời hư vọng, huống hồ là người mà lưỡi che kín cả mặt tới tận chân tóc nơi trán. Lòng ta tin rằng Đức Phật tất không nói lời hư vọng.”—A broad and long tongue, one of the thirty-two marks of a Buddha, big enough to cover his face; it is also one of the marvels in the Lotus Sutra.

\*\* For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

**Quảng Tu Cúng Dường:** Broad cultivation and making abundant offerings—Đây là hạnh nguyện thứ ba trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Quảng tu cúng dường là khởi lòng tín giải rất sâu, đem đồ cúng dường thượng diệu mà cúng dường pháp hội của chư Phật. Tuy nhiên, trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là quý hơn cả. Pháp cúng dường là tu hành đúng theo lời Phật dạy để cúng dường, làm lợi ích cho chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thế cho chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, siêng

năng tu tập căn lành để cúng dường, không thối chuyển Bồ Tát hạnh để cúng dường, chẳng rời tâm Bồ đề để cúng dường—This is the third of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Broad cultivation and making abundant offerings means to have deep belief and understanding in the Buddha teachings and to make offerings of superb and wonderful gifts. However, of all offerings, the gift of dharma is supreme. Dharma offerings mean offering of cultivation according to the teachings, the offering of benefitting all living beings, the offering which gathers in all living beings, the offering of standing in for all beings to undergo their suffering, the offering of diligently cultivating good roots, the offering of not forsaking the deeds of Bodhisattvas, and the offering of not renouncing the Bodhi-mind.

**Quảng Tuệ:** Vipulaprajna or Vipulamati (skt)—Trí tuệ rộng lớn, danh hiệu của Đức Phật, có trí tuệ rộng lớn có thể chuyển hóa được chúng sanh mọi loài—Vast wisdom, an epithet of a Buddha, one able to transform all beings.

**Quanh Co:** Winding.

**Quanh Năm:** Throughout the year.

**Quanh Quẩn:** To beat about the bush.

**Quát:** To shout (scold) loudly.

**Quay Cuồng:** To turn round and round—To be in a whirl.

**Quay Gót:** To turn back.

**Quay Trở Lại:** See Quay Về.

**Quay Về:** To return—To go back.

**Quắc Thước:** Vigorous.

**Quăng Bỏ:** To throw away.

**Quăng Xuống:** To throw down.

**Quẳng Gánh Lo Âu:** To throw away the burden of anxiety.

**Quân:**

1) Quân bình: Balance—Equal.

2) Anh (nói theo kiểu quý phái): Prince—Noble—Ideal man.

3) Quân Đội: An army—Military—Martial.

**Quân Bình:** To balance

**Quân Đề:** Kun-Ti (Ch).

a) Người ta nói đây là một đệ tử thuần thành của Ngài Xá Lợi Phất: Said to be a devoted disciple of Sariputra.

b) Một trong những thị giả của Ngài Văn Thù: One of the attendants on Manjusri.

**Quân Đề Đồng Tử:** See Quân Đề (b).

**Quân Đố:** Kunda (skt)—Lò lửa, dùng làm phép Hộ Ma trong Mật Giáo—A hole in the ground, or a brazier, or a fire-pot, for the fire at the fire altar; the homa or fire altar in the esoteric sects in fire-worship.

**Quân Đồ Lợi:** Kundalin (skt)—Thủy bình hình tròn như chiếc nhẫn—A ring-shaped vase or bottle.

**Quân Đồ Lợi Minh Vương:** Amrta (skt).

1) Một trong ngũ đại minh vương, Cam Lộ Minh Vương—One of the five Ming-Wang, the ambrosia king.

2) Dạ Xoa trong hình thức trừ ma: Also known as Yaksha in his firece form of queller of demons.

**Quân Na:** Kunda (skt).

1) See Quân Đố.

2) Một loại hoa, có lẽ là hoa lài: a kind of flower, perhaps jasmine.

**Quân Sư Phụ:** King master and father.

**Quân Trà Lợi Minh Vương:** Kundali-rajā (skt)—See Quân Đồ Lợi Minh Vương.

**Quân Trì:** Kundi or Kundika (skt)—Quân Trì Ca—Vận Trì.

1) Chiếc bình trong tay của Đức Quán Âm: The vase in Kuan-Yin's hand—An asecetic' water bottle.

2) Một trong 18 vật dụng của Tỳ Kheo: One of the eighteen utensils of Bhikkhus.

**Quấn Quít:** To hang about (around).

**Quần:**

- 1) Cái quần: Nivasana (skt)—A skirt, a kind of garment, especially an under garment.
- 2) Một đàn—A flock (of sheep)—A crowd—A herd.

**Quần Chúng:** The public.

**Quần Hữu:** Các cõi hiện hữu (có quả báo và chúng sanh thụ quả báo), một trong tam hữu hay cửu hữu—All that exists, one of the three stages of mortal existence or nine stages or conditions in which sentient beings enjoy to dwell.

\*\* For more information, please see Tam Hữu, and Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

**Quần Loại:** Tất cả chủng loại chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình—All classes of living beings, especially the sentient.

**Quần Manh:** Những gì mới lú mầm chưa thành thực, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm—All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped.

**Quần Mê:** Chỉ chung những chúng sanh hãy còn mê mờ điên đảo—All the deluded; all delusions.

**Quần Nghi Luận:** Answers to Doubts and Skepticism Commentary—Đây là quyển luận giải tỏa các mối nghi ngờ của Phật tử về pháp môn niệm Phật, được viết bởi một vị Tổ Tịnh Độ—A commentary which provides explanations and clarifications to Buddhists' doubts and skepticism of the Pureland Buddhism, written by a Pureland Patriarch.

**Quần Quật:** To work hard all day long without rest.

**Quần Sinh:** Tất cả chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình—All the living, especially all living, conscious beings.

**Quần Thoa:** Woman.

**Quần Bách:** To be in financial difficulties

**Quần Trí:** To become senseless

**Quần Trí:** To get stuck in something that the mind becomes senseless—To become senseless.

**Quầng (Hào Quang):** Halo.

**Quất:** To whip.

**Quật:**

- 1) Cái hang: Guha (skt)—A cave.
- 2) Đào lên: To dig.
- 3) Nổi bật—Distinguished—Sừng sững—Lofty.

**Quật Cự La:** Nhang của phương tây (An Tức hương)—A kind of western incense.

**Quật Cường:** To refuse to submit or yield to.

**Quật Đa:** Chữ viết tắt của Ưu Ba Cúc Đa—An abbreviation for Upagupta—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4).

**Quật Luân:** Đảo Côn Luân (có lẽ là Côn Sơn) thuộc Việt Nam ở biển Đông—Polo Condre of Vietnam in the South China Sea.

**Quật Ngoại:** See Quật Nội.

**Quật Nội:** Phái Trong Hang. Trong xứ Ma Kiệt Đà có ngọn núi Nam Sơn, cách ngọn Nam Sơn về phía bắc có một hang đá lớn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ca Diếp chủ trì cuộc kết tập Tam tạng kinh điển trong hang đá này. Đồng thời bên ngoài cách hang đá chừng 20 dặm, lại có một số khác tập hợp lại để kết tập Ngũ Tạng. Do đó mà có hai phái trong hang và ngoài hang. Trong hang là Thượng Tọa Bộ, ngoài hang gọi là Đại chúng bộ—“Within the cave,” the assembly of the elder disciples, after Sakyamuni's death, in the cave near Magadha, when, according to tradition, Kasyapa presided over the compiling of the Tripitaka; while at the same time, the disciples “outside the cave” compiled another canon known as Pancapitaka. To this separation is ascribed, without evidence, the formation of the two schools of the Mahasthavirah and Mahasanghika.

**Quật Sơn:** Núi Kỳ Xà Quật hay núi Linh Thứu—Vulture Peak—See Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Quây Quần:** To gather together (around) — To cluster.

**Quấy:** To be wrong.

**Quấy Nhiễu:** To bother—To disturb—To trouble—To discommode—To annoy.

**Quấy Rầy:** See Quấy Nhiễu.

**Quấy Rối:** To harass—To trouble—To disturb.

**Quen:** To be acquainted with—To be accustomed to—To be used to.

**Quen Biết:** To know—To be acquainted with someone.

**Quen Chịu:** To be (get—become) accustomed to.

**Quen Cực Khổ:** To be accustomed to.

**Quen Làm:** To be (get) accustomed to doing something.

**Quen Sơ:** To be slightly acquainted with.

**Quen Thân:** To know well.

**Quen Thuộc:** To be familiar (acquainted with).

**Quen Việc:** To be accustomed to and familiar (well acquainted) with the work.

**Quét Sạch:** To brush aside.

**Quê Nhà:** Birthplace—Homeland.

**Quế Sâm Thiền Sư:** Thiền Sư Quế Lâm ở Viện La Hán sanh năm 867, quê ở Thường Sơn. Từ thuở nhỏ đã ăn chay và nói những lời hay ho lạ thường. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới với đại sư Vô Tướng tại chùa Vạn Tuế—Zen master Kui-chen was born in 867 from an ancient Chang-Shan. It is said that from early childhood he could speak very well and would not eat meat. He left home to become a monk and received full ordination at Wan-Sui Temple, under a teacher named Wu-Xiang.

- Lúc đầu sư học Luật rất nghiêm, nhưng về sau sư tuyên bố rằng nếu chỉ giữ không phá luật không thôi, không phải thật sự xuất gia, nên sư ra đi tìm học với thiền tông—At first he closely followed the teachings of the Vinaya, but later declared

that just guarding against breaking the vows and adhering to the precepts did not equal true renunciation. He then set off to explore the teachings of the Zen school.

- Sau sư đến Huyền Sa yết kiến Đại Sư Tông Nhất, vừa nghe một câu khai phát liền rỗng suốt không ngờ—He arrived at Hsuan-Sha's place. Hsuan-Sha, who is said to have brought Kui-Chen erase all his doubts and to attain full awakening.
- Một hôm Huyền Sa hỏi sư: “Tam giới duy tâm, người biết thế nào?” Sư chỉ cái ghế dựa hỏi lại Huyền Sa: “Hòa Thượng kêu cái ấy là gì?” Huyền Sa đáp: “Ghế dựa.” Sư thưa: “Hòa Thượng không biết tam giới duy tâm.” Huyền Sa bảo: “Ta bảo cái ấy là tre gỗ, người kêu là gì?” Sư thưa: “Con cũng gọi là tre gỗ.” Huyền Sa lại bảo: “Tận đại địa tìm một người hiểu Phật pháp cũng không có.” Sư do đây càng được khích lệ thêm—One day, Hsuan-Sha questioned Kui-Chen, saying: “In the three realms, there is only mind. How do you understand this?” Kui-Chen pointed to a chair and said: “What does the master call that?” Hsuan-Sha said: “A chair.” Kui-Chen said: “Then the master can't say that in the three worlds there is only mind.” Hsuan-Sha said: “I say that it is made from bamboo and wood. What do you say it's made from?” Kui-Chen said: “I also say it's made from bamboo and wood.” Hsuan-Sha said: “I've searched across the great earth for a person who understands the Buddhadharma, but I haven't found one.”
- Huyền Sa bảo chúng: “Mặc dù Quế Sâm tàng ẩn trong chúng, nhưng tiếng tăm vang xa—Hsuan-Sha told the monks: “Although Kui-Chen did not aspire to a leading position in the Buddhist community, his reputation as an adept nevertheless spread widely.

- Một vị Tăng hỏi: “Thế nào là một câu của La Hán?” Sư đáp: “Ta nói với người, liền thành hai câu.”—A monk asked: “What is Luo-Han’s single phrase?” Kui-Chen said: “If I tell you it will turn into two phrases.”
- Sư thượng dạy chúng: “Tông môn huyền diệu chỉ là thế ấy sao? Hay riêng có chỗ kỳ đặc? Nếu riêng có chỗ kỳ đặc, các ông hãy nên xem cái gì? Nếu không, chẳng nên đem hai chữ bèn cho là Tông Thừa. Thế nào là hai chữ? Nghĩa là Tông Thừa và Giáo Thừa. Các ông vừa nói đến Tông thừa liền thành Tông thừa, nói đến Giáo thừa liền thành Giáo thừa. Chư Thiên đức! Phật pháp tông thừa nguyên lai do miệng các ông an lập danh tự, làm lấy nói lấy bèn thành. Lẽ ấy cần phải nhằm trong đó nói bình nói thật, nói viên nói thường. Thiên đức! Các ông gọi cái gì là bình thật? Nắm cái gì làm viên thường? Kể hành khất nhà bên cần phải biện rành, chớ để chôn vùi; được một ít thanh sắc danh tự chứa trong đầu tâm, nói ta hội giải khéo hay giản biện. Các ông biết cái gì? Ghi nhớ được danh tự ấy, giản biện được thanh sắc ấy. Nếu chẳng phải thanh sắc danh tự, các ông làm sao ghi nhớ giản biện? Gió thổi thông reo cũng là thanh, tiếng ếch nhái, chim, quạ, kêu cũng là thanh, sao chẳng trong ấy lắng nghe để giản trạch đi. Nếu trong ấy có hình thức ý tứ cùng các Thượng Tọa. Chớ lầm! Hiện nay thanh sắc đầy đây, là đến nhau hay chẳng đến nhau? Nếu đến nhau, thì linh tánh kim cang bí mật của ông nên có hoại diệt. Vì sao có như thế? Vì thanh xỏ lủng lỗ tai ông, sắc đâm đui con mắt ông, duyên thì lấp mắt huyền vọng của ông, càng chẳng dễ dàng vậy. Nếu chẳng đến nhau, thì chỗ nào được thanh sắc? Biết chăng? Đến nhau, chẳng đến nhau thử biện rành xem?—Kui-Chen entered the hall and addressed the monks, saying: “If you want to come face-to-face with the

essential mystery of our order, here it is! There’s no other special thing. If it is something else, then bring it forth and let’s see it. If you can’t show it, then forget about it. You can’t just recite a couple of words and then say that they are the vehicle of our school. How could that be? What two words are they? They are known as the ‘essential vehicle.’ They are the ‘teaching vehicle.’ Just when you say ‘essential vehicle,’ that is the essential vehicle. Speaking the words ‘teaching vehicle’ is itself the teaching vehicle. Worthy practitioners of Zen, our school’s essential vehicle, the Buddhadharma, comes from and is realized through nothing other than the names and words from your own mouths! It is just what you say and do. You come here and use words like ‘tranquility,’ ‘reality,’ ‘perfection,’ or ‘constancy.’ Worthy practitioners! What is this that you call ‘tranquil’ or ‘real’? What is that’s ‘perfect’ or ‘constant’? Those of you here on a pilgrimage, you must test the principle of what I’m saying. Let’s be open about it. You’ve stored up a bunch of sounds, forms, names, and words inside your minds. You prattle that ‘I can do this’ or ‘I’m good at figuring out that,’ but actually what can I do? What can you figure out? All that you’re remembering and holding on to is just sounds and forms. If it weren’t all sounds and forms, names and words, then how would you remember them or figure them out? The wind blows and the pine makes a sound. A frog or a duck makes a sound. Why don’t you go and listen to those things and figure them out? If everywhere there are meaningful sounds and forms, then how much meaning can be ascribed to this old monk? There’s no doubt about it. Sounds and forms assault us every moment. Do you directly face them or not? If you face them



directly then your diamond-solid concept of self will melt away. How can this be? Because these sounds penetrate your ears and these forms pierce your eyes, you are overwhelmed by conditions. You are killed by delusion. There isn't enough room inside of you for all of these sounds and forms. If you don't face them directly then how will you manage all of these sounds and forms? Do you understand? Face them or not face them. See yourself.

- Sư dừng giây phút, lại nói: “Viên thường bình thật ấy là người gì? Nói thế nào? Chưa phải là kẻ ở trong thôn Hoàng Di thì biết nói thế nào? Đó là các vị Thánh xưa bày chút ít giúp đỡ hiển phát. Thời nay không hiểu phải quấy, liền cho là toàn thật, nói ta riêng có tông phong huyền diệu. Phật Thích Ca không chót lưỡi, chẳng giống với các ông có chút ít bèn chỉ hông chỉ ngực. Nếu luận về tội sát, đạo, dâm, tuy nặng mà vẫn còn nhẹ, vì có khi hết. Kể này chê bai Bát Nhã làm mù mắt chúng sanh, vào địa ngục A Tỳ, nuốt hoàn sắt nóng chớ bảo là thông thả. Do đó, cổ nhơn nói: ‘Lỗi tại hóa chủ, chẳng can hệ việc ông.’ Trân trọng!”—After a pause, Kui-Chen continued: “‘Perfection.’ ‘Constancy.’ ‘Tranquility.’ ‘Reality.’ Who talks like this? Normal people in the village don't talk like this. Its just some old sages that talk this way and a few of their wicked disciples that spread it around. So now, you don't know good from bad, and you are absorbed in ‘perfection’ and ‘reality.’ Some say I don't possess the mysterious excellence of our order's style. Sakyamuni didn't have a tongue! Not like you disciples here who are always pointing at your own chests. To speak about killing, stealing, and lewdness is to speak of grave crimes, but they are light by comparison. It's unending, this vilification of nirvana, this blinding the

eyes of beings, this falling in the Avici Hell and swallowing hot iron balls without relief. Therefore the ancients said: ‘When the transgression is transformed into the host, it no longer offends.’ Take care!”

- Sư thị tịch năm 928, được vua ban hiệu “Chơn Ứng Đại Sư.”—He died in 928. After death, he received the posthumous title “Zen Master True Response.”

**Quên Dĩ Vãng:** Let bygones be bygones—To forget the past.

**Quên Lãng:** Bị Quên lãng—Buried and forgotten.

**Quên Mất Bồ Đề Tâm Mà Tu Hành Các Thiện Pháp Đó Là Ma Nghiệp:** Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy rằng: “Quên mất Bồ đề tâm trong khi tu hành các thiện pháp, đó là ma nghiệp.” Một thí dụ cụ thể là nếu chúng ta không vì Bồ đề tâm mà bố thí thì cái bố thí ấy có thể vì danh vì lợi hay vì muốn được khen tặng, vãn vãn, đó là cách cách hành xử của loài ma—In Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons.” A concrete example is that if we neglect our Bodhi mind during we give charity; the charity may be made for fame, benefits or praise, and so on; such conduct is the conduct of the demons.

**Quên Mình:** To sacrifice oneself—To forget oneself for the sake of others.

**Qui Tĩnh Thiền Sư:** Zen master Kui-Xing—Thiền sư Qui Tĩnh, quê ở Quý Châu, là đệ tử của Thiền sư Thủ Sơn—Zen master Kui-Xing was born in Ji-Chou, was a disciple of Zen master Shou-Shan.

- Một hôm Thủ Sơn đưa cái lược tre lên hỏi: “Gọi là lược tre thì xúc chạm, chẳng gọi lược tre thì trái mắt, gọi là cái gì?” Sư bèn chụp cái lược ném xuống đất nói: “Là cái gì?” Thủ Sơn bảo: “Mù.” Sư nhơn lời này hoá nhiên đốn ngộ—One day Shou-Shan held up a bamboo comb and asked: “If

you call it a bamboo comb, you commit an offense. If you don't call it a bamboo comb, then you have turned away from what you see. What do you call it?" Shou-Shan said: "Blind." At these words Kui-Xing suddenly experienced unsurpassed awakening.

- Sư khai đường, có vị Tăng hỏi: “Tổ Tổ tương truyền Tổ ấn, nay thầy được pháp nối người nào?” Sư đáp: “Cõi trong thiên tử, bờ ngoài tướng quân.”—When Kui-Xing began teaching, a monk asked him: “All the Patriarchs have one after the other passed on the ancestral seal. Whose heritage have you now attained?” Kui-Xing said: “At the center of the realm, an emperor. Beyond the frontier, a general.”
- Sư thượng đường dạy chúng: “Tông sư huyết mạch hoặc phạm hoặc Thánh, Long Thọ, Mã Minh, thiên đường, địa ngục, vạc dầu sôi, lò than đỏ, ngưi đầu, ngục tốt, sum la vạn tượng, nhật nguyệt tinh thần, phương khác, cõi này, hữu tình vô tình.”—Zen master Kui-Xing entered the hall and addressed the monks, saying: “The blood and marrow of the teachers of our school; what is mundane and holy; Long-Su and Ma-Ming (names of famous Buddhists of earlier times); heaven and hell; the scalding cauldron and furnace embers (tortures of hell); the ox-headed jailers (demons in hell); the myriad phenomena of the universe; heavenly bodies; all things of the earth; animate and inanimate...”
- Sư lấy tay vẽ một lần rồi nói: “Đều vào tông này. Trong tông này cũng hay giết người, cũng hay tha người. Giết người phải được đao giết người; tha người phải được câu tha người. Cái gì là đao giết người, câu tha người? Ai nói được bước ra đối chúng nói xem? Nếu nói không được là cô phụ bình sanh. Trân trọng!”—Kui-Xing drew a circle in the air with his hand

and then continued: “All of them enter this essential teaching. Within this teaching people can be killed and they can be given life. Those who die endure the killing knife. Those who live must attain the life-giving phrase. What are the killing knife and the life-giving phrase? Can you answer me? Come out of the congregation and we'll test you. If you can't speak, then you've betrayed your life! Take care!

- Có vị Tăng thưa hỏi về cây bá của Triệu Châu. Sư bảo: “Ta chẳng tiếc nói với người, mà người có tin không?” Tăng thưa: “Lời nói của Hòa Thượng quý trọng con đâu dám chẳng tin.” Sư bảo: “Người lại nghe giọt mưa rơi trước thêm chẳng?” Vị Tăng ấy hoá nhiên ngộ, thốt ra tiếng: “Chao!” Sư hỏi: “Người thấy đạo lý gì?”

Vị Tăng làm bài tụng đáp:

“Thêm đầu thủy đích

Phân minh lịch lịch

Đả phá càn khôn

Đương hạ tâm tức.”

(Giọt mưa trước thêm, rành rẽ rõ ràng

Đập nát càn khôn, Liền đó tâm dứt).

A monk asked: “What is the meaning of Zhao-Chou's cypress tree in the garden?”

Kui-Xing said: “I won't refuse to tell you, but will you believe me or not?” The monk said: “How could I not believe the master's weighty words? Kui-Xing said:

- “Can you hear the water dripping from the eaves?” The monk was suddenly enlightened. He unconsciously exclaimed: “Oh!” Kui-Xing said: “What principle have you observed?” The monk then composed a verse:

“Water drips from the eaves,

So clearly,

Splitting open the Universe,

Here the mind is extinguished.”

**Quý:** Thấy mắc cỡ cho người—Shame for others.

- Quở:** To reprimand—To rebuke—To scold—To blame.
- Quở Mắng:** See Quở.
- Quở Phạt:** To reprimand with punishment.
- Quở Trách:** To rebuke—To scold.
- Quốc:** Xứ sở—A country—A nation.
- Quốc Ân:** Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Chùa tọa lạc tại phía tây bắc núi Ngự Bình, trong thôn Phước Quả, phường Trường An. Nguyên chùa có tên là Vĩnh Ân do Hòa Thượng Siêu Bạch Nguyên Thiều, một du tăng Trung Hoa khai sơn vào khoảng năm 1683. Năm năm sau, chúa Nguyễn Phước Thái công nhận là quốc tự và đặt tên lại là Quốc Ân. Năm 1805, công chúa Long Thành hiến 300 lạng bạc để trùng tu. Năm 1842, vua Thiệu Trị lại cấp cho chùa 500 lạng bạc để hoàn chỉnh như chúng ta thấy ngày nay—Name of an old temple in Huế. It is located at northwest of Ngự Bình Hill, in Phước Quả hamlet, Trường An precinct. Its original name was Vĩnh An. The temple was built in 1683 by Most Venerable Siêu Bạch Nguyên Thiều, a wandering Chinese monk. Five years later, Lord Nguyễn Phước Thái recognized it as a national temple and renamed it Quốc Ân. In 1805, Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, had it rebuilt with 300 ounces of silver. In 1842, king Thiệu Trị granted 500 ounces of silver to accomplish its reconstruction as we can see it today.
- Quốc Độ:** Nơi ở của các chúng hữu tình—A country—Native land—Abode of a race, or races.
- Quốc Độ Thân:** Đức Tỳ Lô Giá Na ứng theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra quốc độ cho họ nương vào—The Buddha as Buddhaksetra, or abode of the living; the world as the body of Vairocana.
- Quốc Độ Thế Gian:** Theo Kinh Hoa Nghiêm thì đây là cảnh giới mà chúng sanh dựa vào để sinh tồn, một trong ba loại thế gian—According to the Flower Adornment Sutra, one of the three worlds, the world of countries on which people depend on for existence—See Tam Thế Gian (2).
- Quốc Giáo:** National religion.
- Quốc Họa:** National disaster (calamity).
- Quốc Hồn:** National soul (spirit).
- Quốc Kế Dân Sinh:** National economy and the livelihood of the people.
- Quốc Nạn:** See Quốc họa.
- Quốc Sư:** Ông thầy của cả nước, thường là một vị Tăng (trong các quốc gia Phật giáo)—Imperial Teacher—Imperial preceptor or preceptor of the State, usually a Buddhist monk.
- Quốc Sử:** National history.
- Quốc Sự:** National affair.
- Quốc Tăng Chính:** Văn phòng Tăng Thống—National superintendent of the clergy, an office which at one time existed.
- Quốc Túy:** National characteristics or spirit.
- Quốc Vương:** Quốc vương hay Thái tử, người được phước báo cao trong hiện tại nhờ tiền kiếp tu trì thập thiện—A king or a prince—One who has attained to his present high estate consequent on keeping all the ten commandments in a previous incarnation.
- Quy:**
- 1) Con rùa: Turtle—Tortoise.
  - 2) Quy hàng: To give oneself up to—To surrender.
  - 3) Quy phục: To commit oneself to.
  - 4) Trở về: To return.
- Quy Chế:** Rule—Status.
- Quy Củ:** Norm—Method—Standard.
- Quy Định:** To define—To stipulate.
- Quy Hàng:** To yield—To give in—To surrender.
- Quy Hồi:** To return—To come back.
- Quy Kính:** Trở về quy mệnh và kính lễ Đức Như Lai—To turn to reverence, put one's trust in and worship the Buddha.
- Quy Luật:** Regulation—Statute and law.

**Quy Mạng:** Namas, Namah, or Namō (skt)—Nam Mô—Quy mệnh hay về nương—Devotion-of-life bow.

- 1) Thân mệnh nương theo Đức Phật: To entrust one's life, or to devote one's life to the Buddha, etc.
- 2) Quy thuận theo giáo mệnh hay lời dạy của Phật: To obey Buddha's teaching.
- 3) Căn mệnh quy nguyên như Đức Phật đã từng quy nguyên vậy: To cultivate the Buddha's way, hoping one day we can enter nirvana as did the Buddha.

**Quy Mạng Thập Phương Kim Cang Phật:** Take refuge in the Diamond Buddha of the ten directions.

**Quy Mạng Tỳ Lô Xá Na Phật:** Take refuge in Vairocana Buddha.

**Quy Mao:** Lông rùa (hay sừng thỏ), được ví với những chuyện không thể xảy ra được—The hair on a tortoise, i.e. the non-existent.

**Quy Mao Thố Giác:** Lông rùa sừng thỏ, ví với những việc không thể xảy ra được—The hair on a tortoise and the horn of a rabbit, i.e. the non-existent.

**Quy Nguyên:** Quy Bản—Quy Chân—Quy Hóa—Quy Tịch—Ra khỏi cõi sanh diệt để trở về cội nguồn chân như tịch tĩnh (nhập niết bàn)—To return to one's origin, enter nirvana, i.e. to die.

**Quy Ngưỡng:** Kính ngưỡng và tin tưởng vào—To turn to in expectancy or adoration, put trust in.

**Quy Ngưỡng Tông:** Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Bách Trượng Hoài Hải—A Zen sect established by Pai-Ch'ang-Huai-Hai—See Bách Trượng Hoài Hải.

**Quy Nhập:** Quay lại để đi vào đường đạo—To turn to and enter, e.g. a religion.

**Quy Nông:** Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Châu Thành tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ lâu, nhưng không ai biết được xây vào năm nào. Chùa được trùng tu vào năm 1900—Name of and

ancient temple, located in Châu Thành district, Trà Vinh province, South Vietnam. It was built a long time ago, but no one knows the time. It was rebuilt in 1900.

**Quy Phật:**

- 1) Trở thành Phật tử: To become a Buddhist.
- 2) Vãng sanh Cực Lạc: To go to the Pure Land after passing away.

**Quy Phục:** To submit—To yield—To give in—To surrender.

**Quy Tàng Lục:** Chuyện ví dụ về con rùa giấu sáu chi trong mai khi thấy cáo vì sợ cáo vồ lấy ăn thịt, trong khi con cáo thấy rùa bèn rú lên, nên cuối cùng rùa thụt vào mai, cáo không ăn được nên phải chết đói—The parable of the tortoise and the jackal, the tortoise hiding its six vulnerable parts, symbolizing the six senses, the jackal wailing and starving to death.

**Quy Tắc:** Regulation—Rule.

**Quy Tiên:** To pass away—To die—To go to the paradise.

**Quy Tính:**

- 1) Thu nhiếp sự tướng hữu vi để trở về với thực tướng chân như—To turn from the world of phenomena to that of eternal reality.
- 2) Từ bỏ đời sống vật chất để trở về đời sống tâm linh (vốn là bản tính của vạn hữu): to devote oneself to the spiritual rather than the material.

**Quy Tội:** To shift away the blame upon someone.

**Quy Tục:** Hoàn tục—To return to lay life.

**Quy Tư:** Kucha (skt)—Câu Chi—Khư Tư—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về mạn đông của Trukestan. Được ghi nhận là sinh quán của Ngài Cưu Ma La Thập—An ancient kingdom and city in eastern Turkestan. It is recorded as the native place of Kumarajiva.

**Quy Y:** To turn to and rely on, or believe in Buddhism.

- (I) Nghĩa của Quy-Y—The meanings of Taking Refuge: Tin vào Phật giáo và về nương nơi ba ngôi Tam Bảo. Được nhận làm đệ tử tại gia sau nghi thức sám hối và lập lại những lời một vị Tăng về quy y—To take refuge in the Triratna—An admission of a lay disciple, after recantation of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the Three Refuges.

\*\* For more information, please see Tam Quy-Y in Vietnamese-English Section.

- (II) Những lời Phật dạy về Quy-Y trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Taking Refuge in the Dharmapada Sutra:

- 1) Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thần núi, quy-y rừng cây, quy-y miếu thờ thọ thần—Men were driven by fear to go to take refuge in the mountains, in the forests, and in sacred trees (Dharmapada 188).
- 2) Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên—But that is not a safe refuge or no such refuge is supreme. A man who has gone to such refuge, is not delivered from all pain and afflictions (Dharmapada 189).
- 3) Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh—On the contrary, he who take refuge in the Buddhas, the Dharma and the angha, sees with right knowledge (Dharmapada 190).
- 4) Hiểu thấu bốn lẽ mẫu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não—With clear understanding of the four noble truths: suffering, the cause of suffering, the destruction of suffering, and the eightfold noble path which leads to the cessation of suffering (Dharmapada 191).
- 5) Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau—That is the secure refuge,

the supreme refuge. He who has gone to that refuge, is released from all suffering (Dharmapada 192).

**Quy Y Ngũ Giới:** Nghi thức để trở thành một Phật tử tại gia—The ceremony which makes the recipient an upasaka (Ưu bà tặc—Male disciple) or upasika (Ưu bà di—Female disciple).

**Quy Y Pháp:** Quy-y thọ pháp—Harman-saranam-gacchami (skt)—Về nương với Phật Pháp—To take refuge in the Dharma or to take refuge in the Dharma and receiving the law.

**Quy Y Phật:** Buddhā-saranam (skt)— Về nương với Phật— To take refuge in the Buddha.

**Quy Y Tam Bảo:**

- (I) Ý nghĩa của quy-y—The meanings of Taking Refuge:

- 1) Về nương với Phật, Pháp, Tăng. Người thành tâm quy y Tam Bảo sẽ không còn sa vào các đường dữ nữa. Hết kiếp người sẽ được sanh vào các cõi trời—To take refuge in the Triratna, or to commit oneself to the Triratna, i.e. Buddha, Dharma, Sangha (Buddha, his Truth, and his Order)—To trust the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—Those who sincerely take refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful realm. After casting human life away, they will fill the world of heaven.
- 2) Đã là Phật tử thì phải quy-y ba ngôi Tam Bảo Phật Pháp Tăng, nghĩa là cung kính nương về với Phật, tu theo giáo pháp của Ngài, cũng như tôn kính Tăng Già. Phật tử thệ nguyện không quy y thiên thần quỷ vật, không thờ tà giáo, không theo tổ hủu, ác đảng. Quy y là trở về nương tựa. Có nhiều loại nương tựa. Khi con người cảm thấy bất hạnh, họ tìm đến bạn bè; khi âu lo kinh sợ họ tìm về nương nơi những niềm hy vọng ảo huyền, những niềm tin vô căn cứ; khi lâm chung họ tìm nương tựa

trong sự tin tưởng vào cảnh trời vĩnh cửu. Đức Phật dạy, không chỗ nào trong những nơi ấy là những nơi nương tựa thật sự cung ứng cho ta trạng thái thoải mái và châu toàn thật sự. Đối với người Phật tử thì chuyện quy-y Tam Bảo là chuyện cần thiết. Lễ quy-y tuy là một hình thức tổ chức đơn giản, nhưng rất quan trọng đối với Phật tử, vì đây chính là bước đầu tiên trên đường tu học để tiến về hướng giải thoát và giác ngộ. Đây cũng là cơ hội đầu tiên cho Phật tử nguyện tinh tấn giữ ngũ giới, ăn chay, tụng kinh niệm Phật, tu tâm, dưỡng tánh, quyết tâm theo dấu chân Phật để tự giúp mình ra khỏi sanh tử luân hồi— Any Buddhist follower must attend an initiation ceremony with the Three Gems, Buddha, Dharma, and Sangha, i.e., he or she must venerate the Buddha, follow his teachings, and respect all his ordained disciples. Buddhists swear to avoid deities and demons, pagans, and evil religious groups. A refuge is a place where people go when they are distressed or when they need safety and security. There are many types of refuge. When people are unhappy, they take refuge with their friends; when they are worried and frightened they might take refuge in false hope and beliefs. As they approach death, they might take refuge in the belief of an eternal heaven. But, as the Buddha says, none of these are true refuges because they do not give comfort and security based on reality. Taking refuge in the Three Gems is necessary for any Buddhists. It should be noted that the initiation ceremony, though simple, is the most important event for any Buddhist disciple, since it is his first step on the way toward liberation and illumination. This is also the first opportunity for a disciple to vow to diligently observe the five precepts, to become a vegetarian, to recite

Buddhist sutras, to cultivate his own mind, to nurture himself with good deeds, and to follow the Buddha's footsteps toward his own enlightenment.

- i) Quy-y Phật là về nương tựa nơi Phật Bảo, là vững lòng tu tập, tin tưởng để có thể trở nên giác ngộ như Đức Phật: To take refuge in the Buddha is a confident acceptance of the fact that one can become fully enlightened just as the Buddha.
  - ii) Quy-y Pháp là về nương tựa nơi Pháp bảo, là học hiểu Tứ Diệu Đế, là đặt trọn cuộc sống của mình trên con đường Bát Chánh Đạo: To take refuge in the Dharma means understanding the Four Noble Truths and basing one's life on the Noble Eight fold Path.
  - iii) Quy-y Tăng là về nương tựa nơi Tăng bảo, là tìm sự hỗ trợ, hướng dẫn tu học Bát Chánh Đạo từ các vị chân tu: To take refuge in the Sangha means looking for support, inspiration and guidance from all who walk the Noble eight fold Path.
- (II) Nghi thức quy-y—The Buddhist Initiation Ceremony:
- 1) Khung cảnh lễ quy-y—The place for the Buddhist Initiation Ceremony: Nghi thức quy-y nên tổ chức đơn giản, tùy theo hoàn cảnh mỗi nơi. Tuy nhiên, khung cảnh lễ cần phải trang nghiêm, trên là điện Phật, dưới có Thầy chứng tri, chung quanh có sự hộ niệm của chư Tăng ni, các Phật tử khác, và thân bằng quyến thuộc: The initiation ceremony must be simple, depend on the situation of each place. However, it must be solemn. It is led by Buddhist Master who would grace it by standing before the altar decorated with the Buddha's portrait, with the assistance of other monks and nuns, relatives, and friends.
  - 2) Về phần bản thân của vị Phật tử quy-y cần phải trong sạch, quần áo chỉnh tề mà

- giản dị: As for the initiated, he must be clean and correctly dressed.
- 3) Lễ quy-y—The Buddhist Initiation Ceremony: Đến giờ quy-y, theo sự hướng dẫn của Thầy truyền trao quy-giới, phát nguyện tâm thành, ba lần sám hối cho ba nghiệp được thanh tịnh—Under the guidance of the Master, he must recite three times the penance verses in order to cleanse his karmas.
- i) Đệ tử xin suốt đời quy-y Phật, nguyện không quy-y Thiên thần, quỷ vật: As a Buddhist disciple, I swear to follow in Buddha's footsteps during my lifetime, not in any god, deity or demon.
- ii) Đệ tử xin suốt đời quy-y Pháp, nguyện không quy-y ngoại đạo tà giáo: As a Buddhist disciple, I swear to perform Buddhist Dharma during my lifetime, not pagan, heretic beliefs or practices.
- iii) Đệ tử xin quy-y Tăng, nguyện không quy-y tổn hữu ác đảng: As a Buddhist disciple, I swear to listen to the Sangha during my lifetime, not evil religious groups.
- 4) Đức Phật đã nói, “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành.” Ý nói trong chính chúng ta tiềm ẩn Phật tánh chưa được xuất hiện, nên khi ta đã quy-y Tam Bảo bên ngoài, chúng ta cũng phải quy-y Tam Bảo trong tâm của chúng ta, vì vậy chúng ta phải nguyện: The Buddha had said: “I am a realized Buddha, you will be the Buddha to be realized,” meaning that we all have a Buddha-nature from within. Therefore, after having taken the initiation with the Three Gems, we must repeat the above vows, addressing this time the inner Buddha, Dharma, and Sangha.
- i) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Phật (nghĩa là Phật trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Buddha
- ii) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Pháp (nghĩa là Pháp trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Dharma.
- iii) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Tăng (nghĩa là Tăng trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Sangha.
- \*\* For more information, please see Tam Quy-Y in Vietnamese-English Section.
- Quy Y Tăng:** Sangham-saranam-gacchami—Take refuge in the Sangha.
- Quy Y Thọ Pháp:** See Quy Y Pháp.
- Quý:**
- 1) Đắc giá: Dear—Precious.
- 2) Hổ thẹn: Hổ thẹn vì việc làm xấu của người (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Tàm.” Đối với việc xấu mình làm mà người khác thấy, mình thấy xấu hổ thì gọi là “Quý” hay hổ thẹn)—Ashamed for the misdeeds of others.
- 3) Quý trọng: To esteem—To reverence.
- 4) Tôn quý: Honourable.
- Quý Báu:** Precious—Valuable.
- Quý Khách:** Honoured guests.
- Quý Mến:** To esteem.
- Quý Nhân:** Noble person—Distinguished person.
- Quý Phái:** Aristocracy—Nobility.
- Quý Tiện:** Dear and cheap—Noble and vile—Noble and base—Your and my.
- Quý Tộc:** Nobility—Aristocracy.
- Quý Trọng:** To esteem—To Admire and respect. .
- Quý Tử:** Precious son.
- Quý Tướng:** Appearance (face) of a noble person.
- Quý Vật:** Valuable things.
- Quy:** To go down on one's knees—To kneel.
- Quy Bái:** Quy lạy hay kính lễ—To kneel and worship, or pay respect.
- Quy Hương:** Một hình thức phạt mà người bị phạt phải quy cho đến khi tàn một cây hương. Một vài loại nhang cháy hết phải mất mấy giờ đồng hồ—A form of punishment where one has

to kneel until the incense burned out. Some incense takes several hours before it burned out completely.

**Quỳ Lô:** Quỳ để dâng hương—To kneel and offer incense.

**Quỷ:**

(I) Nghĩa của quỷ—The meanings of preta:

1) Ma quỷ: Preta (skt)—Tiếng Phạn là Lệ Tiết Đa, trước kia dịch là quỷ đói, nay chỉ dịch là quỷ—Demon—Evil being—Disembodied spirit—Dead person—Ghost—Devil—Departed—See Ngạ Quỷ.

2) Trục: An axle.

3) Luật lệ: A rule.

(II) Phân loại quỷ (theo nghĩa #1)—Categories of pretas (according to the meaning of #1):

A1) Tam Chủng Quỷ—Three kinds of demons:

1) Cự Khẩu Quỷ: Quỷ có miệng bốc lửa như ngọn đuốc—Ghosts with mouths like burning torches.

2) Châm Hầu Quỷ: Quỷ có cuống họng nhỏ như cây kim—Demons with throats no bigger than needles.

3) Xú Quỷ: Quỷ có hơi thở hôi thối—Demons with vile breath.

A2) Tam chủng quỷ—Other three classifications of demons:

1) Châm Mao Quỷ: See Quỷ (4).

2) Xú Mao Quỷ: See Quỷ (5).

3) Anh Quỷ: See Quỷ (6).

A3) Tam chủng quỷ khác—Other three classifications of demons:

1) Hy Từ Quỷ: See Quỷ (7).

2) Hy Thí Quỷ: See Quỷ (8).

3) Đại Thế Quỷ: See Quỷ (9).

B) Cửu Quỷ: Chín loại quỷ—Nine classes of demons—See Cửu Quỷ.

**Quỷ Ám:** Bị quỷ ám—To be possessed by the devil.

**Quỷ Bệnh:** Bị ma quỷ ám vào người mà thành bệnh—Sickness caused by demons or ghosts.

**Quỷ Dục:** The evil demon of lust.

**Quỷ Đạo:** Đường quỷ, còn gọi là Quỷ Thú. Trong lục đạo có hai loại quỷ—The way or destiny of yaksas, raksasas and hungry ghosts, to follow devilish ways. There are two ways of ghosts in the six ways:

1) Ngạ quỷ: Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ.

2) A Tu La: Asuras—See A Tu La.

**Quỷ Hỏa:** Lửa của loài quỷ—Spirit lights.

**Quỷ Kế:** Wicked (evil) scheme.

**Quỷ Kiến:** Cái thấy biết của loài quỷ, ví với tà giáo—Demon views, i.e. heterodox teaching.

**Quỷ Lục:** Tờ trát bằng sắt ghi tội ở phủ Diêm Vương—The iron records, containing the sins of men in Yama's office in Hades.

**Quỷ Môn:** Cửa quỷ, cửa Đông Bắc của nhà ở và thành quách, là nơi mà quỷ có thể đến và đi—The northeast corner of the house, through which the spirits can come and go.

**Quỷ Phạm:** Rule—Mode.

**Quỷ Phạm Sư:** Acarya (skt)—A Xà Lê—Giáo thọ—A teacher of rules, disciplines, morals.

**Quỷ Pháp Giới:** Một trong mười pháp giới chúng sanh, thế giới của loài quỷ—The region or realm of demons, one of the ten regions of existence—See Thập Giới (2).

**Quỷ Quyết:** Cunning—Crafty—Foxy—Clever.

**Quỷ Thành:** Tên khác của thành Càn Thát Bà (lầu do hơi nước biến thành)—The demon-city, that of Gandharvas.

**Quỷ Thân:**

1) Quỷ và thần, từ dùng để gọi chung những người chết, cùng với quỷ, vá bát bộ Thần như Thiên, Long, vân vân—Ghosts and spirits, a general term which includes the spirits of the dead, together with demons, and the eight classes of spirits, such as devas, nagas, etc—See Thiên Long Bát Bộ.

2)



- a) Quỷ diễn dịch cái gây nên sự ghê sợ: Preta is interpreted as “Causing fear.”
- b) Thần diễn dịch sự uy nghi mạnh mẽ: Spirits are interpreted as “Potent and powerful.”
- Quỷ Thân Thực Thời:** Giờ ăn của quỷ thân, thường về ban đêm hay chạng vạng tối—The time when the spirits and ghosts feed, i.e. at night.
- Quỷ Thuật:** Magic.
- Quỷ Thực Thời:** See Quỷ Thân Thực Thời.
- Quỷ Tiên:** Pretas or malevolent spirits—Ghost genii.
- Quỷ Trì:** Biết luật và giữ luật không sai chạy—A rule and its observance, to know the rule and hold it without confusion with other rules or doctrines.
- Quỷ Tử Mẫu:** Hariti (skt)—Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thể ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sinh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau này bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện—A woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries.
- Quỷ Tử Mẫu Thân:** Nữ Dạ Xoa ăn thịt người—A Raksasi who devours men.
- Quỷ Vương Ác Độc:** The Ghost King Evil Poison.
- Quỷ Vương Ác Mục:** Evil-Eyed Ghost King.
- Quỷ Vương Bạch Hổ:** The White Tiger Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Cầm:** The Lord of Birds Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Hao:** The Bad News Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Hiểm:** The Lord of Danger Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Họa:** The Lord of Calamities Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Mạng:** The Lord of Life Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Mị:** The Lord of Mountain Spirit Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Sản:** The Lord of Birth Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Súc:** The Lord of Domestic Animals Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Tài:** The Lord of Wealth Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Tật:** The Lord of Sickness Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Thú:** The Lord of Beasts Ghost King.
- Quỷ Vương Chủ Thực:** The Lord of Food Ghost King.
- Quỷ Vương Đa Ác:** The Many-Evils Ghost King.
- Quỷ Vương Đại Tranh:** The Great Argument Ghost King.
- Quỷ Vương Đạm (Dã) Thú:** The Ghost King Animal Eater—The one who eats tigers and other large beasts.
- Quỷ Vương Đạm Huyết:** Blood-eating Ghost King.
- Quỷ Vương Đạm Tinh Khí:** Pisaci (skt)—Essence-and-Energy-Eating Ghost King—Ghost King who eats the essential energies of both people and plants—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương là vua quỷ người ăn tất cả tinh khí của người và cây cỏ. Người đã giết nhưng không nhường những thịt kiếm được cho vợ mình, không cho ngay cả máu để uống. Đã đối đãi với vợ con như vậy, chúng ta có thể tưởng tượng nó đối xử với người khác như thế nào. Nó cực kỳ bòn xén và kết quả là nó ăn tất cả

những bất tịnh nhục—The Ghost king who got his position because he liked to kill but would not give the flesh of any animals he killed to his wife. He would not even give her the blood to drink. Since he treated his own wife this way, you can imagine how he treated other people. He extremely stingy, and as a result, he has to eat the most unclean things.

**Quỷ Vương Điện Quang:** The Lightning Flash Ghost King.

**Quỷ Vương Huyết-Hổ:** The Blood Tiger Ghost King.

**Quỷ Vương Lang Nha:** The Wolf-Tooth Ghost King.

**Quỷ Vương Ngũ Mục:** The Five-Eye Ghost King.

**Quỷ Vương Phi Thân:** Flying Body Ghost King.

**Quỷ Vương Phụ Thạch:** The Rock Bearer Ghost King.

**Quỷ vương Phúc Lợi:** Thần Tài, nhưng trong Phật giáo, ông được liệt vào quỷ vương—The Blessings and Profit Ghost King—Who is actually the spirit of wealth, but in Buddhism, he is classified as a ghost king.

**Quỷ Vương Tam Mục:** The Three-Eye Ghost King.

**Quỷ Vương Tán-Uớng:** The Ghost King who Brings Disasters.

**Quỷ Vương Thiên Nhãn:** The Ghost King Thousand Eyes.

**Quỷ Vương Thực Noãn:** The Womb and Egg-Eating Ghost King—The one who is responsible for miscarriages and premature stillbirths.

**Quỷ Vương Truyền Bệnh:** The Sickness-Spreading Ghost King—Quỷ vương chạy vòng vòng truyền bệnh và dịch tật cho chúng sanh—The one who runs about spreading diseases and encouraging epidemics.

**Quỷ vương Tụ Độc:** The Poison-Gathering Ghost King—Người là hóa thân của Bồ Tát,

người đã cứu chúng sanh bằng cách gom góp hết tất cả những độc hại của phàm nhân—The beneficial ghost king, he is really a transformation body of a Bodhisattva. He rescues living beings by gathering the poison which they have contracted.

**Quỷ Vương Tứ Mục:** The Four-Eye Ghost King.

**Quỷ Vương Từ Tâm:** The Kindhearted Ghost King—One who leads other ghosts to resolve their thoughts on enlightenment.

**Quỷ Vương Tỳ Xá Da:** Pisaca (skt)—A type of evil god that sucks blood and eats phlegm—Loại quỷ dữ chuyên hút máu và ăn tinh khí—See Quỷ vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

**Quỷ Vương Vô Độc:** The Poisonless Ghost King.

**Quỷ Vương Xích Hổ:** The Crimson Tiger Ghost King.

**Quỹ:**

1) Cái tủ: A cupboard—A bureau.

2) Ngân quỹ: Funds—Treasure.

**Quỹ Đầu:** Người giữ cửa tiệm—A storekeeper.

**Quy:**

1) Quỳ gối: To kneel.

2) Té quy: To fall on one's knees.

**Quyên:** To subscribe to a charity—To collect money for a charity purpose.

**Quyên Góp:** Fund raising.

**Quyên Tiền:** To subscribe money—To take up a collection.

**Quyên Trợ:** To subscribe money.

**Quyến Dụ:** To lure—To attract—To seduce—To entice.

**Quyến Luyến:** To attach—To love.

**Quyến Rũ:** To Allure—To lure—To enchant—To seduce—To attract.

**Quyến Thuộc:** Bà con dòng họ, đặc biệt nói về quyến thuộc của chư Thiên hay chư Phật—

Relatives—Family—Retinue, retainers, especially the retinue of a god, Buddha, etc.

**Quyền:**

- 1) Quyền hạn: Authority—Power.
- 2) Quyền (tạm): Conditional—Differential—Temporary—Functional.
- 3) Trong kinh điển Phật, quyền được dùng như phương tiện tạm thời, đối lại với thực: In Buddhist scriptures, it is used like expediency or temporary; it is adversative of “true” or “permanent.”

**Quyền Bất Khả Xâm Phạm:** Freedom from arrest.

**Quyền Bi:** Lòng đại bi của chư Phật khởi lên đối với chúng sanh—Pity in regard to beings in time and sense, arising from the Buddhas.

**Quyền Biến:** To adapt (adjust) oneself to.

**Quyền Biểu Quyết:** Deliberation voice.

**Quyền Cao:** Supreme authority.

**Quyền Đại Thừa:** Những trường phái “Thông” và “Biệt” giáo trong Đại thừa (Pháp Tướng và Tam Luận), đối lại với Thực Đại Thừa như những tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai, chủ trương hết thảy chúng sanh đều có khả năng thành Phật—The temporal or partial schools of Mahayana, in contrast with the schools which taught universal Buddhahood, e.g. Hua-Yen and T’ien-T’ai schools.

**Quyền Giả:** Một vị Phật hay Bồ Tát mang tạm thân trần tục để cứu độ chúng sanh—A Buddha or a Bodhisattva who has assumed a temporary form in order to aid beings—See Quyền Hóa.

**Quyền Giáo:** Còn gọi là Thiên Giáo hay giáo pháp phương tiện tạm thời, chuẩn bị cho thực giáo. Một từ phân biệt của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, coi ba giáo Tạng, Thông và Biệt là quyền giáo, chuẩn bị cho Viên giáo hay Thực giáo—Knowledge of the relative—Temporal, expedient, or functional teaching, preparatory to the perfect teaching, a distinguishing term of the T’ien-T’ai and Hua-Yen, i.e. the teachings of the three previous

periods of pitaka, general, and different, teachings which were regarded as preparatory to their own.

\*\* For more information, please see Thiên Giáo in Vietnmaese-English Section.

**Quyền Hạn:** Within competence (authority).

**Quyền Hiện:** Tạm thời phương tiện hiện ra để cứu độ chúng sanh—Temporary manifestation for saving beings—See Quyền Hóa.

**Quyền Hóa:** Quyền Giả—Hóa Giả—Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh—The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings.

**Quyền Lợi:** Right—Interest.

**Quyền Lực:** Power and influence.

**Quyền Lý:** Partial or incomplete truth.

**Quyền Môn:** Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings.

**Quyền Mưu:** Những phương tiện tạm thời thích hợp với nhu cầu cứu độ chúng sanh—Temporary plans, methods suited to immediate needs—See Quyền Phương Tiện.

**Quyền Năng:** Power and capacity.

**Quyền Phương Tiện:** Quyền mưu nhất thời của chư Phật và chư Bồ Tát, dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—Expedients of Buddhas and bodhisattvas for saving all beings.

**Quyền Quý:** Noble.

**Quyền Thế:** Power and influence—Authority.

**Quyền Thực:** Quyền pháp và thực pháp—Temporal and real.

- 1) Quyền: Pháp tạm thời thích ứng với nghi cơ—Conditional—Functional—Temporary—Provisional.
- 2) Thực: Pháp cứu cánh bất biến—Fundamental—Absolute—Real—Perfect.

**Quyền Thực Bất Nhị Môn:** Quyền và thực không hai, mà là bổ khuyết cho nhau—The two divisions of provisional and the perfect, are not two but complementary.

**Quyền Thực Nhị Trí:** Thực trí và quyền trí (Phật pháp chẳng ra khỏi quyền thực nhị trí)—The knowledge or wisdom of reality and that of relative—See Thực Trí, and Quyền Trí.

**Quyền Tích:** Temporary traces, evidences of the incarnation of a Buddha in human form.

**Quyền Trí:** Phật trí hiện tượng, ngược với Phật trí tuyệt đối hay thực trí (thông đạt về thực tướng của chư pháp)—Buddha-wisdom of the phenomenal, in contrast with knowledge of the fundamental or absolute.

\*\* For more information, please see Thực Trí.

**Quyền Tuyệt Đối:** Absolute power.

**Quyền Tự Quyết:** Right of self-determination.

**Quyền Uy:** Authority.

**Quyền Ưu Tiên:** Priority.

**Quyết Chí:** To resolve—To determine.

**Quyết Chí Tu Hành:** To determine to cultivate the dharma.

**Quyết Định:** To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide.

**Quyết Liễu:** Decided.

**Quyết Lòng:** See Quyết Chí.

**Quyết Nghi:** Giải quyết những nghi hoặc—To resolve doubts—Doubts solved.

**Quyết Tâm:** Resolute mind.

**Quyết Tâm Sắt Đá:** Adamantine determination.

**Quyết Thắng:** To resolve to win.

**Quyết Tình:** To be determined to.

**Quyết Trạch:** Quyết đoán và lựa chọn (chỉ có Thánh đạo mới giúp được ta quyết đoán hoài nghi và biện biệt Tứ Đế)—Deciding and choosing (only Holy Way or Buddhism can help us decide doubts and distinguish the Four Noble Truths).

**Quyết Tử Vì Lý Tưởng:** To decide to die for a good cause.

**Quyết Tử Vì Sự Tồn Vong Của Đạo Pháp:** To decide to die for the survival of the (one's) religion.

**Quyết Ý:** See Quyết Chí.

**Quýnh:** To be overjoyed—To be excited with joy.

**Quýnh Chi Ngọc Diệp:** Jade branches and leaves (talk of imperial descendants).

**Quy:** To refuse to pay.

**Quy Nợ:** To refuse to pay a debt.

## R

**Ra:** To come (go—get) out—To exit—To leave.

- 1) Ra Công: To invest by offering labor—To take pains to do something.
- 2) Ra Dấu: To sign (signal).
- 3) Ra Đi: To depart—To start (away—off—out) one's way—To leave.
- 4) Ra Đi Nhẹ Tợ lông Hồng: To leave the secular world as lightly as a feather at the end of one's life.
- 5) Ra Điều: To appear as if (one knew everything).
- 6) Ra Đời: To be born—To come into this world.
- 7) Ra Gì: To be worth something.
- 8) Ra Hiệu: See Ra Dấu.
- 9) Ra Hồn: See Ra Gì.
- 10) Ra Khởi: See Ra.
- 11) Ra Lệnh: To command—To order.

- 12) Ra Mắt: To report oneself to—To appear before—To present.
- 13) Ra Mặt: To appear—To show oneself.
- 14) Ra Ngoài: See Ra.
- 15) Ra Người: To be worth of being a man.
- 16) Ra Oai: To put on airs.
- 17) Ra Rả: Without interruption—Incessantly—Ceaselessly.
- 18) Ra Sức: To make every effort to do something.
- 19) Ra Tài: To show one's talent.
- 20) Ra Tay: To set about—To begin to do something.
- 21) Ra Uy: See Ra Oai.
- 22) Ra Về: To return—To go back.
- Rà Rắm:** To feel one's way.
- Rả Rích:** To be continuous.
- Rã Mắt:** Very tired eyes—Weary eyes.
- Rã Rời:** Exhausted—Worn out—To be very tired.
- Rã Ruột:** To be very hungry.
- Rác:** Garbage—Litter—Rubbish.
- Rách:** Torn.
- Rách Bướm:** In rags.
- Rải:** To distribute—To scatter—To spread.
- Rải Hoa:** Offering flowers.
- Rán Sức:** To endeavor—To strive—To make efforts
- Ràn Rụa:** Floods of tears.
- Rạn Nứt:** To crack.
- Ràng Buộc:** A fetter
- Ràng Buộc Và Giải Thoát:** Bondage and freedom from bondage—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, Duy Ma Cật đã nhắn nhủ các vị Bồ Tát là không nên khởi những sự ràng buộc—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health, Vimalakirti reminded that a Bodhisattva should not tie himself up (with wrong views).
- Sao gọi là ràng buộc? Sao gọi là giải thoát? Tham đắm nơi thiên vị là Bồ Tát bị ràng buộc. Dùng phương tiện thọ sanh là Bồ Tát được giải thoát. Lại không có phương tiện huệ thì buộc, có phương tiện huệ thì giải thoát, không huệ phương tiện thì buộc, có huệ phương tiện thì giải—What is tying and what is untying? Clinging to serenity (dhyana) is a Bodhisattva's bondage, but his expedient rebirth (for the salvation of others) is freedom from bondage. Further, he is held in bondage by wisdom which lacks expedient methods (upaya), but is liberated by wisdom supported by expedient device; he is (also) held in bondage by expedient methods which are not upheld by wisdom but is liberated by expedient methods backed by wisdom.
  - Sao gọi là không có phương tiện thì buộc? Bồ Tát dùng ái kiên trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh ở trong pháp Không, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, đó là không có phương tiện huệ thì buộc—What is bondage by wisdom unsupported by expedient methods? It is bondage caused by the Bodhisattva's desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection while practicing for his self-control (the three gates to nirvana, namely,) voidness, formlessness and inactivity. This is called bondage by wisdom unsupported by expedient methods (upaya).
  - Sao gọi là có phương tiện huệ thì giải? Bồ Tát không dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp 'không,' 'vô tướng,' 'vô tác' điều phục lấy mình, không nhàm chán mỗi mết, đó là có phương tiện huệ thì giải—What is liberation by wisdom backed by expedient

- methods? It is liberation achieved in the absence of desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection, while practicing unremittingly for his self-control (the three gates to nirvana, namely) voidness, formlessness and inactivity. This is called liberation by wisdom supported by expedient methods (upaya).
- Sao gọi là không có phương tiện huệ thì buộc? Bồ Tát trụ nơi các món phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà trồng các cội công đức, đó là không có huệ phương tiện thì buộc—What is bondage by expedient methods unsupported by wisdom? It is bondage caused by a Bodhisattva's lack of determination to keep from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all wisdom roots. This is called bondage by expedient methods which lack wisdom.
  - Sao gọi là có huệ phương tiện thì giải? Là xa lìa các thứ phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà vun trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là có huệ phương tiện thì giải—What is liberation by expedient methods sustained by wisdom? It is liberation won by a Bodhisattva who keeps from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all virtuous roots which he dedicates to his realization of supreme enlightenment. This is called liberation by expedient methods sustained by wisdom.
- Ràng Buộc Vừa Phát Sinh:** A fetter has arisen.
- Ràng Ràng:** Very clearly (evidently).
- Rạng Danh:** To become famous.
- Rạng Rỡ:** Brilliant—Radiant.
- Ranh Giới:** Frontier—Boundary—Bound.
- Ranh Mãnh:** Cunning.
- Rành:** To master—To know perfectly.
- Rành Mạch:** Explicit—Clear.
- Rành Rành:** See Ràng Ràng.
- Rảnh:** To be free (at leisure—at liberty—available).
- Rảnh Mắt:** Not to see.
- Rảnh Rang:** See Rảnh.
- Rảnh Rối Muôn Duyên:** To be free of all conditions and entanglements.
- Ráo:** Dry.
- Ráo Hoảnh:** To be completely dry.
- Ráo Riết:** Keen—Hard.
- Rào:** Fence—To enclose—To fence—To shut in.
- Rảo Bước:** To walk at a rapid pace
- Rạo Rực:** To feel excited—To have sensation or excitement.
- Rảy Nước Thánh:** Ngoại đạo cho rằng mọi tội lỗi có thể được rửa sạch hoặc họ có thể được ban phúc nếu để cho một vị chủ chăn rưới nước lên thân mình—Externalists believe that sins can be washed away or they can be blessed by letting a religious person to sprinkle holy water on their body.
- Rắc Rối:** Complicated (question)—Complex (charater)—Intricate (problem).
- Rằm Rắp:** To obey absolutely (completely).
- Răn:**
- 1) Vết răn: Cracked.
  - 2) Khuyên răn: To counsel—To advise—To warn.
- Răn Bảo:** See Răn (2).
- Răn Rắt:** See Rằm rắp.
- Rắn:**
- 1) Con rắn: Snake.
  - 2) Cứng rắn: Hard and solid.
- Rắn Độc:** Poisonous snake—Lòng tham như rắn độc—Greed is similar as a poisonous snake.
- Rắn Mãng Xà:** Python.

- Rắn Như Đá:** Cứng như đá—As hard as rock—Admonished.
- Răng Long:** Răng lung lay—Our teeth fall out—Loose teeth.
- Rắp Tâm:** To attempt seriously—To intend—To mean.
- Rầm Rập:** Noisy—Loudly.
- Rầm Rì:** To whisper.
- Rầm Rộ:** See Rầm Rập.
- Rập Khuông:** To copy (imitate) closely.
- Rất:** Very much—Most—Badly.
- Rất Đỗi:** Excessively—Extremely.
- Rất Hữu Lý:** To be very rational.
- Rất Tiến Bộ:** To be very advanced.
- Rất tinh vi:** To be very sophisticated.
- Rầy La:** To scold—To reprimand—To chide
- Rầy Lộn:** To quarrel.
- Rầy Rà:** To be troublesome.
- Rẻ:**
- 1) Rẻ tiền: Inexpensive—Low in price—Cheap.
  - 2) Khinh rẻ: To despise—To disregard—To despise.
- Rẻ Rúng:** To disregard—To scorn—To contemn.
- Rẽ Hướng:** To deviate—To change direction.
- Rén:** Rón rén—To walk on tiptoe.
- Rèn:** To forge.
- Rèn Luyện:** To cultivate—To form one's will.
- Rèn Luyện Đạo Đức Và Tinh Thần:** Cultivation of moral and spiritual growth
- Reo:**
- 1) Reo vui: To cheer—To shout.
  - 2) Làm reo (đình công): To be on strike—To strike (làm reo).
- Reo Mừng:** To shout with joy.
- Réo Gọi:** To shout (call out) to.
- Rét:** Very cold.
- Rên Siết:** To groan—To moan.
- Rêu Rao:** To speak ill of someone.
- Rì Rào:** To rustle.
- Riết:** Without intermission—Continuously
- Rình:** To watch—To be on the watch (on the look-out) for someone—To spy on.
- Rình Mò:** See Rình.
- Rõ:** Clear.
- Rõ Mồn Mọt:** Absolutely clear.
- Rõ Ràng:** Obvious—Clear—Evident.
- Rọi:** To light.
- Rọi Sáng:** To illuminate.
- Rón Rén:** To walk on tiptoe.
- Rong:**
- 1) Đi rong: To go about from place to place.
  - 2) Rong rêu: Moss.
- Rong Chơi:** To wander.
- Ròng:**
- 1) Nước ròng: To ebb—To flow back to the sea.
  - 2) Thuần kim: Pure (metal).
  - 3) Suốt: Throughout (the year).
- Rờ:** To touch.
- Rờ Rẫm:** To feel—To grope.
- Rỡ Ràng:** Brilliant.
- Rợ:** Barbarian.
- Rơi:** To drop—To fall—To come down.
- Rơi Lệ:** To shed tears.
- Rơi Vào Đoạn Kiến:** To fall into “Nihilism.”
- Rời:** To come loose—To become detached—To separate.
- Rời Rã:** To be exhausted.
- Rơm Rác:** Things of no value.
- Rỡn:** To jest—To joke.
- Rớt Lại:** To drop back—To fall behind.
- Rối Loạn:** Confused and agitated.
- Rối Ren:** Confusion—Disorder.
- Rồi:** Already.
- Rỗi:** To be free.
- Rỗi Việc:** To be unoccupied.
- Rống:** To roar (of lion).

- Rồng Độc:** Độc long—Ferocious dragons.
- Rỗng Tuếch:** Absolutely empty.
- Rộng:** Broad—Wide—Extensive.
- Rộng Bụng:** Generous—Tolerant.
- Rộng Lượng:** See Rộng Bụng.
- Rộng Rãi Trang Nghiêm:** Spacious and beautiful adorned.
- Rốt Cuộc:** Finally.
- Rốt Ráo:** Eventual.
- Rộng Rãi:** Roomy—Spacious.
- Ru Ngủ:** To lull to sleep.
- Ru Rủ:** To stay at home at all time.
- Rú:** To yell—To scream.
- Rù Quấn:** To allure—To lure—To entice.
- Rủ:**
- 1) Mời: To invite.
  - 2) Rủ xuống: To hang down.
- Rũ Rượi:** To be worn (tired) out—To be exhausted.
- Rùa:** Turtle—Tortoise.
- Rùa Mù:** See Manh Quy.
- Rủa:** To call down—To curse.
- Rục Rịch:** To be ready.
- Rủi Ro:** Unlucky—Unfortunate.
- Run Sợ:** To tremble.
- Rung Động:** To thrill.
- Rung Rinh:** To shake—To vibrate.
- Rùng Mính:** To shiver (tremble) with cold or fear.
- Run Sợ:** To shake (tremble) with fear.
- Rùng Rợn:** Terrifying—Dreadful—Horrrifying.
- Rụng:** To drop—To fall.
- Rụng Rời:** Panic-stricken
- Ruồng Bỏ:** To abandon—To desert.
- Ruồng Rẫy:** See Ruồng Bỏ.
- Rút Bớt:** To reduce—To diminish.
- Rút Cuộc:** See Rốt Cuộc.
- Rút Êm:** To run away secretly.
- Rút Lại:** To withdraw—To take back.
- Rút Ngắn:** To cut short.
- Rút Rĩa:** To extract.
- Rụt:** To take back—To withdraw.
- Rụt Rè:** Shy—Timid.
- Rửa:** To wash—To clean.
- Rửa Nhục:** To take vengeance for an insult—To wash out an insult.
- Rực Rỡ:** Radiant—Bright—Brilliant.
- Rừng:** Forest—Jungle—Woods.
- Rừng Kiếm:** Forest of knives—Rừng mà trong đó tất cả cây cối, từ thân lá, đến bông trái đều bén như gươm đao. Người có tội bị các loài thú dữ rượt bắt, hoảng sợ chạy leo lên cây trốn, bị gió mạnh thổi tới, nhánh lá cây đều khua động, chém người đó nát như tương. Rừng kiếm này dành trị tội kẻ săn bắn thú vật, hay thiêu đốt các loại chúng sanh—A forest in which everything is sharp as knives and daggers. The offenders are chased by vicious predators; to overcome with terror, they climb onto trees to escape. A great cold wind gusts the leaves on the trees to move rapidly, shredding the prisoners to a thick bloody syrup. This hell is reserved for those who find pleasure in hunting and burning sentient beings.
- Rừng Sâu Núi Thẳm:** Deep forest and high mountain.
- Rước:** To greet—To welcome—To receive.
- Rướn:** To spinkle.
- Rười Rượi:** Gloomy—Sad.
- Rườm rà:** Wordy—Formal—Lengthy.
- Rường Cột:** Supports and columns—Keystones.
- Rượt:** To run after—To chase—To pursue.
- Rút ra:** To pull off.



# S

## Sa:

- 1) Bất cần: Careless.
- 2) Cát: Baluka (skt)—Gravel—Sand or sands, e.g. of Ganges.
- 3) Dễ dàng: Easy-going.
- 4) Hằng sa: Vô số kể—Countless.

**Sa Bà:** Saha (skt)—Còn gọi là Sa Ha Lô Đà, hay Sách Ha, nghĩa là chịu đựng hay nhẫn độ; nơi có đầy đủ thiện ác, cũng là nơi mà chúng sanh luôn chịu cảnh luân hồi sanh tử, được chia làm tam giới—That which bears, the earth, interpreted as bearing, enduring; the place of good and evil; a universe, or great chiliocosm, where all are subject to transmigration and which a Buddha transforms; it is divided into three regions and Mahabrahma Sahampati is its lord.

**Sa Bà Ha:** Svaha (skt)—Chữ cuối trong mỗi bài chú—Hail!—The last word in any mantra—A Brahminical salutation at the end of a sacrifice.

**Sa Bà Thế Giới:** Saha-loka-dhatu (skt)—Saha World—The world of human beings—The world.

**Sa Cơ:** Bị hoạn nạn—To meet with an accident—To have misfortune.

**Sa Di:** Sramanera (s&p)—Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di—A male observer of the minor commandments (các giới khinh)—Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts.

- 1) Cẩn Sách Nam: Người nam cẩn cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng—A Zealous Man who zealously listen to the instructions of great monks.

2) Thất La Ma Ni La:

- a) Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn—One who seek rest.
- b) Cầu Niết Bàn Tịch: One who seeks the peace of nirvana.

\*\* For more information, please see Tam Chủng Sa Di.

**Sa Di Đạo Hầu:** Một người mới tu, chưa đủ tuổi để thọ giới đàn—A novice monk who is not old enough to be ordained.

**Sa Di Giới:** Mười giới Sa Di—The ten commandments (precepts) taken by a sramanera:

- 1) Không sát sanh: Not to kill living beings.
- 2) Không trộm đạo: Not to steal.
- 3) Không dâm dục: Not to have sexual intercourse.
- 4) Không láo xược: Not to lie or speak evil.
- 5) Không uống rượu: Not to drink wine.
- 6) Không ghim hoa trên đầu, không bôi phấn, không xức dầu: Not to decorate oneself with flowers, nor utilize cosmetologic powder, nor use perfumes.
- 7) Không ca hát, không khiêu vũ như kỹ nữ dâm nữ: Not to sing or dance.
- 8) Không ngồi ghế cao, không nằm giường rộng: Not to occupy high chairs high beds.
- 9) Không ăn quá giờ: Not to eat out of regulation hours.
- 10) Không cất giữ tiền, vàng bạc, của cải: Not to possess money, gold, silver, and wealth.

**Sa Di Ni:** Sramaneriya (s&p)—Thất La Ma Na Lí Ca—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh—A female observer of the minor commandments (các giới khinh)—A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments.

- Cẩn Sách Nữ: A zealous woman, devoted.
- \*\* For more information, please see Sa Di.

**Sa Di Ni Giới:** Mười giới Sa Di Ni—The ten commandments taken by the sramaneriya—See Sa Di Giới.

**Sa Di Thập Giới:** Ten precepts of Sramanera—See Sa Di Giới.

**Sa Đa Bà Na:** Sadvahana, or Satavahana (skt)—Tên của một vị thí chủ hoàng tộc của ngài Long Thọ—Name of a royal patron of Nagarjuna.

**Sa Đa Cát Lý:** Satakri (skt)—Tên của một trong những vị tướng của loài Dạ Xoa—Name of one of the yaksa generals.

**Sa Đễ Dã:** Satya or Satyata (skt)—Dịch là “Đế” có nghĩa là chắc chắn hay đúng sự thật—True—Truth—A truth.

**Sa Độ:** Sadhu (skt)—Thiện lành—Good—Virtuous—Perfect—A sage—A saint.

**Sa Giới:** Hằng hà sa số thế giới hay thế giới nhiều như cát sông Hằng—Worlds as numerous as the sand of Ganges.

**Sa Ha:** Saha (skt)—Còn gọi là Sa Bà hay Ta Bà, thế giới Ta bà của chúng ta hiện tại—Saha world—The world around us—The present world.

**Sa Kiếp:** Hằng sa số kiếp—Kalpas countless as the sands of Ganges.

**Sa Kiệt La:** Sagara (skt).

- 1) Biển: Hàm hải—The ocean.
- 2) Theo Kinh Pháp Hoa, đây là biển nơi có cung điện của vua rồng, ở về phương bắc núi Tu Di, nơi có nhiều ngọc quý, có long vương nữ; nơi đây nàng Long Nữ (con của Long Vương) mới tám tuổi đã thành Phật: According to the Lotus sutra, the Naga king of the ocean palace, north of Mount Meru, possessed of priceless pearls; the dragon-king of rain; his eight-year-old daughter instantly attained Buddhahood.

**Sa La:** Sala (skt)—Cây Ta La—Sala tree—The teak tree.

**Sa La Lâm:** Salavana (skt)—Rừng cây Ta La Song Thọ gần thành Câu Thi Na, nơi mà Đức Phật ngồi vào giữa hai hàng cây rồi thị tịch (thành Câu Thi Na còn có tên là Giác thành. Thành có ba góc nên gọi là giác, cũng gọi là ngư giác vì có những cây Ta La mọc song đôi. Sau khi Đức Phật thị tịch thì có 4 cây khô héo, còn lại 4 cây còn tươi)—The forest of

sala trees, or the grove of Sala trees near Kusinagara, the reputed place of the Buddha's death.

**Sa La Lê Phất:** Salaribhu (skt)—Tên của một vương quốc hay một tỉnh cổ của Ấn Độ, mà vị trí chính xác không ai rõ—An ancient kingdom or province in India, exact position is unknown.

**Sa La Sa:** Sarasa (skt)—Một loài chim sếu bên Ấn Độ—The Indian crane.

**Sa La Song Thọ:** Ta la song thọ (hai cây Ta La song đôi), nơi Phật đã nhập Niết bàn—The twine trees in the grove in which Sakyamuni entered nirvana.

**Sa La Thọ:** Cây Ta La—Sala tree.

**Sa La Thọ Vương:** Salendra-raja (skt)—Danh hiệu của ngài Diệu Trang Nghiêm Vương vị lai thành Phật có danh hiệu là Sa La Thọ Vương Như Lai, ngài cũng là cha của ngài Quán Âm—A title of Salendra-raja Buddha, or Subhavyuha, father of Kuan-Yin.

**Sa La Vương:** Salaraja (skt)—Danh hiệu của Phật—A title of the Buddha.

**Sa Lạc Ca:** Charaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một tịnh xá trong thành Kapisa—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is the name of a monastery in Kapisa.

**Sa Lộ Đa La:** Srotra (skt)—Nhĩ căn—The ear.

**Sa Ma:** Samaveda (skt)—Sách thứ ba trong bộ kinh Vệ Đà—The third of the Vedas, containing the hymns.

**Sa Ma Đế:** Sammatiya (skt)—Chánh Lượng Bộ, một trong 18 tông Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects.

**Sa Ma La:** Smara (skt)—Ký ức—Recollection—Remembrance.

**Sa Môn:** Sramana (skt)—Ta Môn—Tang Môn—Bà Môn—Sa Môn Na—Xá La Ma

Na—Thất La Ma Na—Sa Ca Mãn Nang—  
Thất Ma Na Nã.

(I) Nghĩa của Sa Môn—The meanings of Sramana:

- 1) Tu hành khổ hạnh: Ascetics of all kinds.
- 2) Nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bản tịnh chí—Buddhist monk or Buddhist priest who have left their families, quitted the passions and have the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cần tít) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo).

(II) Những lời Phật dạy về “Sa Môn” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Sramana” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Hàng Sa-môn (Mâu Ni) đi vào xóm làng để khát thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc—As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so should the sage wander in the village (Dharmapada 49).
- 2) Một đường đưa tới thế gian, một đường đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ Kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát—One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75).
- 3) Chư Phật thường dạy: “Niết bàn là quả vị tối thượng, nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn.”—The Buddhas say: “Nirvana is supreme, forbearance is the highest austerity. He is not a recluse who harms another, nor is he an ascetic who oppresses others.” (Dharmapada 184).

**Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận:**  
Ordained Buddhists Do Not Have to Honor Royalty—See Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả.

**Sa Môn Nhị Chứng:** Hai loại Sa Môn—Two kinds of Sammatiya:

- 1) Chánh mệnh sa môn: Monk who makes his living by mendicancy (right livelihood for a monk).
- 2) Tà mệnh sa môn: Monk who works for a living (improper way of living).

**Sa Môn Quả:** The fruit, or rebirth resulting from the practices of the sramana.

**Sa Môn Thống:** Vị Tăng Thống các Tăng Đồ trong nước, được bổ nhiệm bởi các vua đời nhà Ngụy—The national superintendent of archbishop over the Order appointed under Wei dynasty.

**Sa Na Lợi Ca:** Sannagarika (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong 18 tông phái Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects.

**Sa Ngã:** To go wrong—To fell—To be corrupted.

**Sa Sầm:** To darken—To become dark (gloomy).

**Sa Sút:** Decadent.

**Sa Tâm:** Hằng hà sa số tâm—Mind like sand in its countless functionings.

**Sa Thái:** To dismiss—To fire.

**Sa Tỳ Ca La:** Kapila (skt)—Có lẽ là Tăng Kỳ Sa Tỳ Ca La, tên của vị ngoại đạo đã sáng lập ra phái Số Luận Sư—Possibly Sankhya Kapila, the founder of the sankhya philosophy.

**Sa Xuống:** To fall—To drop.

**Sa Yết Đà:** Svagata (skt)—Thiện lai (lời để chào hỏi)—Well-come, a term of salutation.

**Sách:** Quyển sách—A book—A treatise—A tablet.

**Sách Thánh:** Sacred Books.

**Sách Tu:** To stimulate—To cultivation of the good; to keep oneself up to the mark.

**Sạch:** Clean—Pure.

**Sai:** wrong—Err.

**Sai Ấp:** To seize property—To confiscate.

**Sai Bảo:** To send—To command—To order—To direct.

**Sai Bét:** Completely wrong.

**Sai Biệt:** Pariccheda (skt)—Sai biệt hay khác biệt, hay sự phân biệt, đối lại với “bình đẳng.”—Difference—Discrimination—Opposite of on the level.

**Sai Biệt Mê Lầm:** Misled or misconducted.

**Sai Biệt Tướng:** See Vọng Kế Tự Tính.

**Sai Đa La:** Ksetra (skt)—Đất—Land—region—Country.

**Sai Hẹn:** To break an appointment.

**Sai Khiến:** See Sai Bảo.

**Sai La Ba Ni:** Ksarapaniya (skt).

1) Một loại chất lỏng có chứa chất kiềm chua ăn da tay: Alkaline water, caustic liquid.

2) Một loại y áo: A kind of garment.

**Sai Lạc:** To distort.

**Sai Lầm:** Error.

**Sai Lời:** To dishonour one’s promise—To break one’s words.

**Sai Lợi Ni Ca:** Ksirinika (skt)—Một loại cây có mủ—A sap-bearing tree.

**Sai Một Li, Đi Ngàn Dặm:** If you are off track by a thousandth of an inch, you are a thousand miles away from your destination.

**Sai Trái:** Wrong-doing.

**Sai Ước:** To break one’s promise.

**Sái:**

1) Tươi—To sprinkle.

2) Phơi nắng cho khô: To dry in the sun.

**Sái Chỗ:** Out of place—Misplaced

**Sái Phép:** Against the rules—Contrary to the rules

**Sái Thủy:** Rảy nước—To sprinkle the water.

**Sái Thủy Quan Âm:** Một trong 33 vị Quan Âm, tay phải cầm bình rảy nước cam lồ—One

of the thirty-three forms of Kuan-Yin, who holds a vase of sweet-dew in his right hand.

**Sái Tịnh:** Phép tu của tông Chân Ngôn, lấy nước cam lồ trong bình tịnh thủy mà rảy khắp đàn tràng (khi rảy nguyện cho tâm Bồ Đề thanh tịnh của hết thầy chúng sanh đều được tăng trưởng)—To purify by sprinkling.

**Sài:** Củi—Firewood—Fuel—Brushwood.

**Sài Đầu:** Vị Tăng phụ trách về củi lửa trong tự viện—The one who looks after firewood in a monastery.

**Sài Lang:** Chó sói—A wolf.

**Sài Lang Địa Ngục:** Một trong 16 du tăng địa ngục, nơi sói beo tới ăn thịt tội nhân—One of the sixteen hells, where sinners are devoured by wolves.

**Sãi:** Buddhist nun.

**Sam Rông Ek:** Tên của một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng nhất của Phật Giáo Nguyên Thủy trong tỉnh Trà Vinh, chùa tọa lạc trong quận Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam. Chùa được xây lần đầu tiên vào năm 1373 và được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn giữ được một bức tượng cổ bằng đá quý, gọi là tượng Noria—Name of one of the most famous ancient temples of Theravada Buddhism in Trà Vinh, located in Châu Thành district, Trà Vinh province, South Vietnam. It is said that the temple was first built in 1373 and has been rebuilt many times. The temple has conserved an ancient statue made of precious stone, called Noria.

**Sám:** Ksamayati (skt)—Hối hận về lỗi lầm (hối quá) và xin được tha thứ. Sám hối là nghi thức tu tập thường xuyên trong các khóa lễ của chư Tăng Ni—To repent or regret for error and seek forgiveness, or to ask for pardon. It especially refers to the regular confessional service for monks and nuns—See Sám Hối.

**Sám Hối:** Ksama (skt)—Repentance (confession and reform)—Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền

nhân tha thứ. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài, sắc, danh, thực, thù, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rửa: Patience or forbearance of repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefitting to ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations

and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Therefore, it is necessary to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled.

**Sám Hối Nghiệp Chương:** Repent misdeeds and mental hindrances—Đây là hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyên. Sám hối nghiệp chương là vì từ vô thủy tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạp gây vô biên ác nghiệp, nay đem trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai—This is the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. Repent misdeeds and mental hindrances means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance; now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas.

**Sám Hối Với Mười Phương Chư Phật:** To repent to the ten directions of Buddhas.

**Sám Hối Tam Nghiệp:** To repent three (body, speech, and mind) karmas.

1) Sám hối thân nghiệp: To repent the body karma—Đức Phật dạy: “Thân là nguồn gốc của tất cả nỗi khổ, là nguyên nhân của mọi hình phạt và quả báo trong tam đồ ác đạo.” Chúng sanh vì ngu muội nên chỉ biết có thân mình chớ chẳng cần biết đến thân người khác. Chỉ biết nỗi khổ của mình chớ chẳng nghĩ đến nỗi khổ của người. Chỉ biết mình cầu được yên vui, mà

không biết rằng người khác cũng mong được yên vui. Hơn nữa, cũng vì vô minh mà ta khởi tâm bĩ thử, từ đó mà sanh ra ý tưởng thân sơ, dần dần kết thành thù oán lẫn nhau, gây nghiệp oan trái tiếp nối đời đời kiếp kiếp. Thân nghiệp có ba lỗi lớn là sát sanh, trộm cắp và tà dâm (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam). Muốn sám hối nơi thân, phải đem thân lễ kính Tam Bảo, nghĩ biết rằng sắc thân này vô thường, nhiều bệnh hoạn khổ đau, và hằng luôn thay đổi, chuyển biến, rốt lại chúng ta chẳng thể nào chủ trì hay chỉ huy được thân này. Vì thế chúng ta chớ nên quá lệ thuộc vào thân và đừng nên vì thân này mà tạo ra các điều ác nghiệp—The Buddha taught: “The body is the origin of all sufferings, is the root of all tortures, punishments and karmic retributions in the three domains.” Because of ignorance and stupidity, sentient beings are only concerned with our bodies and have not the slightest care of other people’s bodies. We are only aware of our own sufferings, but completely oblivious of others’ pains and sufferings. We only know of our hopes for peace and happiness but unaware that others, too, have hope for peace and happiness. Moreover, because of ignorance and stupidity, we give rise to the mind of self and other, which gives rise to the perception of friends and strangers. Gradually over time, this perception sometimes develops into feuds and hatred among people, who become enemies for countless aeons (life after life, one reincarnation after reincarnation). There are three kinds of body karma: killing, stealing, and sexual misconducts. To repent the body karma, we should bow and prostrate our body to the Triple Jewels, and realize that our body is inherently impermanent, filled with sicknesses, constantly changing, and

transforming. Thus, in the end, we cannot control and command it. We should never be so obsessed and overly concerned with our body and let it causes so many evil deeds.

- 2) Sám hối Khẩu nghiệp: To repent the speech karma—Đức Phật dạy: “Miệng là cửa ngõ của tất cả mọi oán họa.” Quả báo của khẩu nghiệp nặng nề vào bậc nhất. Khẩu nghiệp có bốn thứ là nói dối, nói lời mạ lỵ, nói lời thù dật, và nói lưỡi hai chiều. Do nơi bốn cái nghiệp ác khẩu này mà chúng sanh gây tạo ra vô lượng vô biên tội lỗi, hoặc nói lời bay bướm, ngọt ngào, giả dối, lừa gạt, ngôn hành trái nhau. Một khi ác tâm đã sanh khởi thì không nói chi đến người khác, mà ngay cả cha mẹ, sư trưởng, chúng ta cũng không chừa, không một điều nào mà ta không phỉ báng, chúng ta không từ một lời nói độc ác, trù rửa nào, hoặc nói lời ly tán khiến cho cốt nhục chia lìa, không nói có, có nói không, nói bừa bãi vô trách nhiệm. Phật tử chơn thuần phải luôn sám hối khẩu nghiệp, phải dùng cái miệng tội lỗi ngày xưa mà phát ra những lời ca tụng, tán thán công đức của chư Phật, tuyên nói những điều lành, khuyên bảo kẻ khác tu hành, ngời thiền, niệm Phật hay tụng kinh. Sau đó, thể trọn đời không dùng miệng lưỡi đó nói ra những lời thô tục, hỗn láo. Đối trước Tam Bảo phải thành kính bày tỏ tội lỗi chẳng dám che dấu. Cũng cùng cái miệng lưỡi tội lỗi ngày xưa đã từng gây tạo ra biết bao ác khẩu nghiệp, thì ngày nay tạo dựng được vô lượng công đức và phước lành—The Buddha taught: “The mouth is the gate and door to all hateful retaliations.” The karmic retribution for speech-karma is the greatest. Speech-karma gives rise to four great karmic offenses: lying, insulting, gossiping, and speaking with a double-tongue (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam). Because of these

four unwholesome speeches, sentient beings accumulate infinite and endless offenses ranging from speaking artificially, sweetly, manipulatively to speaking untruthfully, words and actions contradicting one another, etc. Once the mind of hatred arises, not mention strangers, even one's parents, religious masters, etc., there is not an insult one will not speak. No malicious words will be spared, whether saying hateful words with intention of causing separation between two people, saying something happened when it didn't or when it didn't happened saying it did; thus speaking irresponsibly and chaotically without the slightest consideration of what is being said. Sincere Buddhists should always repent the body-karma by using the "mouth of transgressions" of the past to change it into praises and glorification of the virtuous practices of the Buddhas. Use that speech often to speak of kindness, encouraging others to cultivate the Way and change for the better, i.e. sitting meditation, Buddha-Recitation, or chanting sutras, etc. Thereafter, for the remainder of this life, vow not to use one mouth and tongue to speak vulgarly, disrespectfully, and before the Triple Jewels, sincerely confess and willingly admit to all offenses without concealment. Thus, use the same mouth and tongue which has created countless offenses in the past to give birth to infinite merits, virtues, and wholesome karma at the present.

- 3) Sám hối Ý nghiệp: To repent the mind-karma—Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức này cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quân thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son

phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức này đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròn con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý." Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si (see Tam Độc) của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mất trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thể không tái phạm—Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolness, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in

hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: “Guard one’s mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one’s existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should be feared and needs to be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

**Sám Ma:** Ksama (skt)—Xoa Ma—Nhân Thứ hay kiên nhẫn thỉnh cầu được tha thứ cho những lỗi lầm—To forebear or to have patience with; ask for consideration or pardon.

**Sám Ma Y:** Y áo làm bằng một loại cây gai dại—Clothing made of ksauma, i.e. wild flax.

**Sám Nguyện Tâm:** Repentance-Vow Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Sám Nguyện Tâm? Chúng ta từ vô thủy kiếp đến nay, do nơi chấp ngã quá nặng nên bị vô minh hành xử, thân, khẩu, ý vì thế mà tạo ra vô lượng nghiệp nhân, thậm chí đến các việc nghịch ân bội nghĩa đối với cha mẹ, Tam Bảo, vân vân chúng ta cũng không từ. Ngày nay giác ngộ, ắt phải sanh lòng hổ thẹn ăn năn bằng cách đem ba nghiệp thân khẩu ý ấy mà chí thành sám hối. Như Đức Di Lặc Bồ Tát, đã là bậc Nhất sanh Bồ xứ thành Phật vậy mà mỗi ngày còn phải sáu thời lễ sám, cầu cho mau dứt vô minh, huống là chúng ta! Tâm Sám Nguyện phải bao gồm sám hối nghiệp

chướng nơi thân khẩu ý, và nguyện hưng long ngôi Tam Bảo—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Repentance-Vow Mind? From infinite eons, because we have been drowning deeply in the concept of “Self,” ignorance has ruled and governed us. Thus, our body, speech, and mind have created infinite karmas and even great transgressions, such as being ungrateful and disloyal to our fathers, mothers, the Triple Jewels, etc, were not spared. Now that we are awakened, it is necessary to feel ashamed and be remorseful by using the same three karmas of body, speech, and mind to repent sincerely. Maitreya Bodhisattva, even as a “One-Birth Maha-Bodhisattva,” six times daily he still performs the repentance ceremony praying to eliminate binding ignorance quickly. As a Maha-Bodhisattva, his ‘binding ignorance’ is infinitesimal, yet He still repents to eliminate them; thus, how can we not repent given that, as unenlightened foolish mortals, we are bound by countless ignorance. Repentance-Vow Mind must include the followings:

1) Sám Hối—Repentance:

- a) Sám Hối Thân nghiệp—Repentance on the Body Karma: Thân nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân—Body karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc.
- b) Sám Hối Khẩu Nghiệp—Repentance on the Speech Karma: Khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân—Speech karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc.



c) Sám Hối Ý Nghiệp—Repentance on the Mind Karma: Ý nghiệp phải thành khẩn ăn năn, thê không tái phạm—Mind Karma must be genuine, remorseful, vowing not to revert back to the old ways.

2) Phát Nguyện—Vow-Developing: Phát nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đáp đền bốn trọng ân Tam Bảo, cha mẹ, sư trưởng, và chúng sanh—Develop vow to make the Triple Jewels glorious, help and rescue sentient beings, in order to compensate and atone for past transgressions and repay the four-gratefuls including the Triple Jewels, parents, teachers of both life and religion, and all sentient beings.

**Sám Nghi:** Nghi thức của phép sám hối (Pháp Hoa Sám Pháp, Phương Đẳng Sám Pháp, Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp)—The rules for confession and pardon.

**Sám Pháp:** Nghi thức hay phương cách sám hối; có nhiều loại như Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp, vân vân—The mode of action, or ritual, at the confessional; the various types of confessional, e.g. that of Kuan-Yin, Amitabha, etc.

**Sám Trừ:** Confession and forgiveness.

**Sàm Siểm:** To slander and flatter.

**San:** See San Hô.

**San Bằng:** To flatten—To level.

**San Đề Lam:** Được diễn tả như một thế giới xa xăm. Vào thời đó có vị Luân Vương tên là Vô Tránh Niệm có 1000 người con, (nhưng điều này hãy còn nghi ngờ)—Described as a fabulous world of the past whose name is given as Sandilya, and who has 1,000 children, but this is doubtful.

**San Hô:** Một trong thất bảo—Coral, one of the seven treasures—See Thất Bảo.

**San Nhã:** Sanjna (skt)—Một con số thật lớn, 10,000 tỷ (1,000,000<sup>7</sup>)—A particularly high number, 1,000 septillions.

**San Nhã Bà:** A wasting disease.

**San Ni La Xà:** Tên một con sông ở Udyana—Name of a river of Udyana.

**San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử:** Sanjaya-Vairatiputra or Samjayin Vairadiputra (skt)—San Thệ Di Tỳ Lạt Tri Tử—Một trong lục sư ngoại đạo (sáu vị sư ngoại đạo). Vị này cho rằng ở lâu trong cõi sanh tử, trải hết số kiếp, sau đó sẽ tự hết vòng khổ đau phiền não, giống như cuốn cuộn chỉ, sợi hết thì thôi, không cần phải tìm đạo—One of the six founders of heretical or non-Buddhist schools, whose doctrine was that pain and suffering would end in due course, like unwinding a ball of silk, hence there was no need of seeking the “Way.”

**San Xà Tà Tỳ La ĐỂ:** Sanjaya-Vairati (skt).

1) Vua của một loài Dạ Xoa: A king of yakshas.

2) Thầy của Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất trước khi các vị này quy-y theo Phật: Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before their conversion.

**Sán Lạn:** Bright—Radiant.

**Sán Nhã:** Sanjaya (skt)—Entirely Vanquishing (hoàn toàn bị đánh bại).

1) Tên của một vị sáng lập ra một trong mười phái ngoại đạo: Name of the founder of one of the ten heretical sects.

2) Tên của vị thầy của Xá Lợi Phất và Mục Kiến Liên trước khi hai vị này về quy-y Phật: Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before they were converted by the Buddha.

3) Vua của loài Dạ Xoa: Name of a king of yakshas.

**Sang:**

1) Mụn nhọt: A sore—Ulcer.

2) Quý phái: Noble.

3) Sang nhượng: To transfer something in return for some money.

**Sang Giàu:** Noble and rich.

**Sang Hay Hèn:** Noble or common—Noble birth or low.

**Sang Môn:** Chín lỗ trong thân thể—Ulcerating orifices, i.e. the nine orifices in the body which discharge—See Cửu Khổng Bát Tịnh.

**Sang Sảng:** Sonorous.

**Sang Trọng:** Noble—Splendid and comfortable—Luxurious.

**Sáng:** Brilliant—Luminous—Bright.

**Sáng Dạ:** Intelligent.

**Sáng Dạ Thân:** Nisakara (skt)—Người tạo ra ban đêm—Maker of the night.

**Sáng Khởi:** To create.

**Sáng Lập:** To found—To establish.

**Sáng Loáng:** Shining—Flashing—Glittering—Sparkling.

**Sáng Ngời:** See Sáng Loáng.

**Sáng Suốt:** Clear-sighted—Clear-headed (minded)—Conscious—Able-minded.

**Sáng Tác:** To compose (music)—To write (a book).

**Sáng Tạo:** Creatively—To create—To invent

**Sáng Tỏ:** To clear up (explain--solve) all misunderstandings.

**Sáng Trí:** Intelligent—Able-minded—Clear-headed.

**Sáng, Trưa, Chiều, Tối Chỉ Một Hồng Danh A Di Đà:** Devoted cultivators should recite Amitabha's name without interruption in the morning, at noon, in the evening and at night.

**Sáng Trưng:** Brilliant—Bright—Dazzling.

**Sáng Ý:** See Sáng Trí.

**Sảng:** To rave (nói sảng).

**Sảng sốt:** To fall into a panic.

**Sanh:** Jati (skt)—Born—See Sinh.

**Sanh Báo:** Next life retribution or rebirth retribution—Một trong Tam Báo và Tứ Báo—Kiếp này (sanh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ—One of

the three and four retributions, life's retribution. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation.

**Sanh Bối Tội Báo:** To be born as retribution for their karmic offenses.

**Sanh Chi:** See Sinh Chi.

**Sanh Diệt:** Utpadanirodha (skt)—

1) Sanh và Diệt: Arising and extinction—Beginning and end—Production and annihilation—Appearance and disappearance—Birth and extinction.

2) Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt—All life or phenomena that have birth and death.

**Sanh Diệt Khứ Lai:** Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (ký thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai)—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality.

\*\* For more information, please see Bát Bát Trung Đạo.

**Sanh Diệt Khứ Lai Nhất Dị Đoạn Thường:** Coming into existence and ceasing to exist, past and future; unity and difference, impermanence and permanence.

\*\* For more information, please see Bát Bát Trung Đạo.

**Sanh Điền:** The three regions of the constant round of rebirth—See Tam Giới.

**Sanh Đồ:** Đường sanh tử luân hồi của chúng sanh—The way or lot of rebirth or mortality.

**Sanh Được Làm Thân Người Là Khó:** Human birth is difficult—See Sanh Làm Người Là Khó.

**Sanh Hóa:** See Hóa Sanh.

**Sanh Hữu:** Một trong bốn hình thức của sự hiện hữu—One of the four forms of existence—See Tứ Hữu Vi Tướng.

**Sanh Khởi:** Utpada or Pravritti (skt)—Arising—Appearance.

- 1) Năng Sanh (sanh) Sở Sinh (khởi): The beginning and rise.
- 2) Sự sanh ra và những gì khởi lên từ sự sanh ra ấy: Birth and what arises from it.
- 3) Nguyên nhân của một hành động: Cause of an act.

**Sanh Khởi Thức:** Pravritti-vijnana (skt)—See Chuyển Thức.

**Sanh Khổ:** Birth is suffering.

**Sanh Không:** Một trong hai loại không, chúng sanh do ngũ uẩn hợp lại chứ không có thực thể—One of the two kinds of void, empty at birth, or void of a permanent ego.

\*\* For more information, please see Nhị Không.

**Sanh Kinh:** Những chuyện về tiền thân Đức Phật và các đệ tử của Ngài, được Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch ra năm quyển, vào khoảng thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch—Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples, translated by Dharmapala, 5 books (chuan), third century A.D..

**Sanh Làm Người Là Khó:** It's difficult to be born in the human realm—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with

all kinds of sufferings that no way they can cultivate.

**Sanh Lão Bệnh Tử:** Sanh già bệnh chết là bốn nỗi khổ đau của con người—Birth, Old Age, Sickness, Death, the four afflictions that are the lot of every man.

\*\* For more information, please see Tứ Khổ, Ngũ Khổ, and Bát Khổ.

**Sanh Lão Bệnh Tử Khổ:** Birth is suffering, old age or growing old is suffering, sickness is suffering, death is suffering.

**Sanh Linh:** Tâm thức (tâm và trí thông minh) của một chúng sanh còn gọi là linh hồn—The mind or intelligence of the living—A living intelligent being—A living soul.

**Sanh Manh:** Mù lúc sanh—Born blind.

**Sanh Nghi:** To become doubtful.

**Sanh Nhàm Chán:** To grow tired and fed up.

**Sanh Nhàm Chán Nơi Thân Bất Tịnh (Nơi Ta Và Nơi Người) Để Giảm Thiểu**

**Dục Vọng:** To develop a deep sense of disgust of our own body and the bodies of others to decrease the desire of lust.

**Sanh Nhẫn:** See Sinh Nhẫn,

**Sanh Niệm Xứ Bồ Tát:** Vị Bồ Tát thứ hai bên phải của Hư Không Tạng Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—The second bodhisattva on the right of the Bodhisattva of Space (Hư Không Tạng Bồ Tát) in the Garbhadhatu.

**Sanh Phạn:** Xuất Phạn—Xuất Chúng Sanh Thực—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm—According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls.

**Sanh Phạn Bàn:** Chén hay tô để cơm cúng ma quỷ và chư hương linh—The bowl in which the offerings of food to ghosts are contained.

**Sanh Phạn Đài:** Tấm kệ để cơm cúng cho ma quỷ và chư hương linh—A board on which the offerings of food to ghosts are placed.

**Sanh Pháp:** Người và vật hay hữu tình và phi tình—The living and things—Men and things—The self and things:

- 1) Hữu Tình: Chúng hữu tình là những chúng sanh có tình cảm và lý trí—The living—The sentient or those with emotions and wisdom.
- 2) Phi Tình: Những chúng sanh không có tình cảm và lý trí—Insentient things or those without emotions nor wisdom.

**Sanh Pháp Nhị Thân:** Hóa thân và pháp thân—The physical body (Nirmanakaya) and the spiritual body (Dharmakaya).

**Sanh Phật:** See Sinh Phật.

**Sanh Phật Nhứt Như:** See Sinh Phật Nhứt Như.

**Sanh Ra Lo Lắng:** To become more and more anxious.

**Sanh Sanh:** Birth and rebirth.

**Sanh Sanh Tử Tử:** See Sanh Tử.

**Sanh Sắc:** Jata-rupa (skt)—See Sinh Tượng Sinh Tự (1).

**Sanh Tâm Kiên Cố:** To develop a firm mind.

**Sanh Tân:** Bến sanh—The ford of life—Mortality.

**Sanh Thân:**

- 1) Sanh thân của Phật và Bồ Tát, đối lại với pháp thân—The physical body (sinh thân) of a Buddha or a Bodhisattva, in contrast with his dharmakaya (pháp thân).
- 2) Thân (biến dịch và sinh tử) của một vị Bồ Tát khi sanh ra trong cõi luân hồi—A Bodhisattva's body when born in a mortal form.

**Sanh Thân Cúng:** Pháp hội cúng dường xá lợi sinh thân của Đức Phật—The worship paid to the Buddha-relics.

\*\* For more information, please see Nhị Chủng Xá Lợi.

**Sanh Thân Xá Lợi:** The Buddha-relics—See Nhị Chủng Xá Lợi.

**Sanh Thể:** Birth nature.

**Sanh Thiên:** Những cõi trời nơi chúng sanh có thể tái sanh vào (từ Tứ Thiên Thiên đến Tứ Thiên Vương)—The heavens where those living in this world can be reborn (from the Four Dhyana Heavens to the Four Heavenly Kings)—See Tứ Thiên Vương, and Tứ Thiên Thiên.

**Sanh Tiền:** Until one's death—Life-before.

**Sanh Sanh Tử Tử:** Ever-recurring samsara or transmigrations—The round of mortality—To be born again and again.

**Sanh Thú:** Bốn cách sinh và sáu nẻo luân hồi—Four forms of birth and the six forms of rebirth or transmigrations—See Tứ Sanh, and Lục Đạo.

**Sanh Tri:** Innately intelligent—To realize in bodily experience.

**Sanh Triệu Dung Duệ:** Quan Trung Tứ Thánh—Bốn vị Thánh ở đất Quan Trung hay bốn đại đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập—Four great disciples of Kumarajiva:

- 1) Đạo Sinh: Tao-Shêng—Indian Buddhajiva.
- 2) Tăng Triệu: Sêng-Chao (Chinese).
- 3) Đạo Dung: Tao-Jung (Chinese).
- 4) Tăng Duệ: Sêng-Jui (Chinese).

**Sanh Trụ Di Diệt:** See Sinh Trụ Di Diệt.

**Sanh Trụ Diệt:** Utpadasthiti-irodha (skt)—Birth, existence, death (birth-abiding-disappearance).

**Sanh Tử:** Samsara or Janma-marana (skt)—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thảy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử)—Life and death—Living and dying—Birth and death—Rebirth and redeath.

\*\* For more information, please see Nhị Chủng Sanh Tử.

**Sanh Tử Dã:** The wilderness of life and death.

**Sanh Tử Đại Hải:** Biển lớn sanh tử—The ocean of mortality—Mortal life.

**Sanh Tử Đại Sự:** The great issue of birth and death—The clarification of life and death is one great purpose of all Buddhists.

**Sanh Tử Giải Thoát:**

1) Thoát ra những hệ lụy của vòng luân hồi sanh tử: Release from the bonds of births and deaths.

2) Niết Bàn: Nirvana.

**Sanh Tử Khứ Lai:** Sống và chết, đi và đến—Living and dying—Going and coming.

**Sanh Tử Luân:**

1) Bánh xe sanh tử: The wheel of samsara (births-and-deaths).

2) Vòng sanh tử: The round of mortality.

**Sanh Tử Luân Hồi:** Chết đi đâu thai lại không ngừng nghỉ—Samsara or transmigrations—Deaths and Rebirths continuously.

**Sanh Tử Lưu:** Dòng sanh tử (sự sanh tử khiến cho con người bị trôi dạt chìm đắm nên gọi là dòng sanh tử)—The flow of transmigrations.

**Sanh Tử Nê:** Vũng lầy của luân hồi sanh tử—The quagmire of the circle of life and death.

**Sanh Tử Ngạn:** Bờ bên nầy của biển sanh tử—The shore of mortal life—See Nhị Ngạn.

**Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng:** Samsara-nirvanasamata (skt)—Sự bình đẳng của sanh tử và Niết Bàn, một trong những chứng đắc của vị Bồ Tát, và tuy vậy vị Bồ Tát thực hành các hành động “không dụng công” và các “phương tiện thiện xảo” phát xuất từ lòng đại bi—The sameness of birth-and-death and Nirvana, one of the spiritual attainments of the Bodhisattva, who, however, practices “effortless” deeds and “skillful means” born of a great compassionate heart.

**Sanh Tử Tế:** Cõi sanh tử, đối lại với cõi Niết Bàn—The region of births-and-deaths, as compared with nirvana.

**Sanh Tử Trường Dạ:** Đêm dài của luân hồi sanh tử—The long night of births and deaths.

**Sanh Tử Tử Sanh:** To be born gain and again—See Sanh Sanh Tử Tử.

**Sanh Tử Tức Niết Bàn:** Phiền não tức Bồ đề, sanh tử tức niết bàn—Affliction is bodhi and mortality (samsara) is nirvana.

**Sanh Tử Vân:** Mây mù sanh tử—The envelopment in cloud of life and death.

**Sanh Tử Viên:** See Sinh Tử Viên.

**Sanh Tức Vô Sanh, Vô Sanh Tức Sanh:** To be born is not to be born, not to be born is to be born—See Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh.

**Sanh Về Cõi Nào:** Where will a person be reborn?—Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lìa ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rớt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sanh vào cõi nào—According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body.

1) Đảnh Thánh—Crown enlightenemt: Một người đã chết, thân thể đã giá lạnh, nhưng đỉnh đầu hơi nóng ấm cũng còn gần bằng như lúc sống. Thần thức do nơi đỉnh đầu mà xuất ra. Ở vào trường hợp nầy thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh, ví dụ như cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—A person who has been dead, the entire body has turned cold, yet the crown of that person's head remains warm just as if that person was still alive, the spirit or the soul of the dead has left the body by that of the crown. In this case, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm, i.e., the Western Pureland of the Amitabha Buddha.

2) Mắt Sanh Trời—Eyes born in Heaven:

- a) Khi các phần thân thể đều lạnh hết nhưng nơi mắt và trán vẫn còn nóng thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy xuất ra từ nơi mắt và như thế, người này được siêu thoát về cõi trời—When all other parts of the body have turned cold but the eyes and forehead remain warm, then the spirit of the person who has just died left the body through the eyes. In this case, the person will be born in Heaven.
- b) Người nào khi sắp lâm chung sẽ sanh lên cõi Trời thì có những dấu hiệu sau đây—When nearing death, people who will be born in Heaven will exhibit the following signs and characteristics:
- Sanh lòng thương xót người khác: Having compassion for others.
  - Phát khởi tâm lành: Give rise to a wholesome mind.
  - Lòng thương vui vẻ: Often happy and contented.
  - Chánh niệm hiện ra: Proper thoughts are apparent.
  - Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến: No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.
  - Đôi mắt có vẻ sáng sạch: The eyes are clear and shiny.
  - Ngược mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trong thấy tiên đồng: Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape.
  - Thân không hôi hám: Body does not emit odor.
  - Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo: Nose bridge remains straight without crookedness.
  - Lòng không giận dữ: Mind does not exhibit hate and resentment.
- 3) Ngực sanh lại cõi người—Chest born in the Human Realm:
- a) Khi các phần thân thể đều lạnh hết, nhưng nơi tim và ngực là chỗ nóng tối hậu thì thần thức của người chết đó sẽ được sanh trở lại cõi người—When other parts of the body have turned cold, but the chest and heart remain as the last ‘warm spot,’ the spirit of that dead person will return to the human realm.
- b) Người nào khi lâm chung sẽ đáo sanh trở lại cõi người thì có những dấu hiệu sau đây—When nearing death, those who will be reborn to the human realm will exhibit the following signs and characteristics:
- Thân không bệnh nặng: Body is not burdened with major illnesses.
  - Khởi niệm lành, sanh lòng hòa điệu, tâm vui vẻ, vô tư, ưa việc phước đức: Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds.
  - Ít sự nói phô trương, nghĩ đến cha mẹ, vợ con: There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children.
  - Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn: With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly.
  - Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y: Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge.
  - Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường: Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference.
  - Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè: Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends.
  - Tâm chánh trực không đua nịnh: Remaining dignified and having integrity instead of being petty and sycophant.
  - Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến sẵn sóc thời sanh lòng vui mừng:

Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented.

- Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi: Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye.
- 4) Bụng sanh loài ngạ quỷ—Stomach born in the realm of hungry ghosts: Nếu bụng là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào trong loài ngạ quỷ—If the stomach is the last warm spot, then the spirit of the dead person will be condemned to the realm of hungry ghosts.
- 5) Đầu gối sanh loài súc sanh—Knee born in the animal realm: Nếu đầu gối là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào loài bàng sanh (súc sanh)—The the knee is the last warm spot, then the spirit of the dead will be condemned to the animal realm.
- 6) Nơi lòng bàn chân đọa vào địa ngục—The sole of the feet born in the hells: Nếu lòng bàn chân là điểm nóng sau cùng thì thần thức của người chết sẽ bị đọa vào địa ngục—If the last warm spot is at the sole of the feet when the entire body has turned cold, then, undoubtedly, the spirit of the dead person will be condemned into hells.

**Sánh Bằng:** To be comparable (equal) to.

**Sánh Bước:** To walk abreast (alongside of someone).

**Sành Sỏi:** To be expert (experienced) in.

**Sao:**

- 1) Bắt giữ: To seize all.
- 2) Giấy bạc: A banknote—A voucher—Paper-money.
- 3) Ngôi sao: Star.
- 4) Ra sao: How.
- 5) Sao chép: To copy.

**Sao Băng:** Falling (shooting) star.

**Sạo Sục:** To search for something.

**Sáp Nhập Với:** To be incorporated with.

**Sát:**

- 1) Cắt đứt mạng sống: To cut down, or cut off the life.
- 2) Chà sát: To rub—To wipe.
- 3) Sát sanh: To kill.
- 4) Đất: Land.
- 5) Khoảng thời gian rất ngắn (Sát na): A very short period of time.
- 6) Sát (rãi ra): To scatter—To set loose—To sow.
- 7) Vicara (p): Sustained application—Danh từ “Sát” có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), “Sát” có nghĩa là “liên tục đặt tâm trên đối tượng.”—The word “vicara” usually means “examination,” but in Abhidharma it signifies the “sustained application” of the mind on the object. Whereas “vitakka” is the directing of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object.
  - a) “Tâm” tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn “Sát” thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng: Vitakka is like a bird’s spreading out its wings to fly, vicara is like the bird’s gliding through the air with outstretched wings.
  - b) “Tâm” tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, “Sát” tựa như con ong đang bay lượn trên hoa: “Vitakka” is like a bee’s diving towards a flower, vicara is like the bee’s buzzing above the flower.
  - c) Trong thực tập thiền, thì “Sát” giúp tạm thời khắc phục hoài nghi: In practicing meditation, “vicara” serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt.

**Sát Can:** Yasti (skt)—Sát Trụ—Kim Sát—

Biết Sát—Cây cột cờ của tự viện, dựng trên đỉnh tháp, bên trên có gắn bảo châu hay hỏa

châu mạ vàng, một biểu tượng của Đạo Phật—The flagpole of a monastery, surmounted by a gilt ball or pearl, symbolical of Buddhism; inferentially a monastery with its land.

**Sát Cánh:** To be side by side (elbow to elbow).

**Sát Đất:** Close to the ground.

**Sát Đế Lợi:** Một trong bốn giai cấp chính ở Ấn Độ—One of the four Indian castes.

- 1) Ở Ấn Độ, sát Đế Lợi là giai cấp thứ nhì, dòng dõi chiến đấu hay giai cấp cai trị trong thời Phật còn tại thế—In India, it is the second or warrior and ruling caste in India during Sakyamuni's time.
- 2) Hoa ngữ dịch là giai cấp địa chủ và Vương chủng, giai cấp mà từ đó Đức Phật được sanh ra: Chinese render it as landowners and royal caste, the caste from which the Buddha came forth.
- 3) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thân từ giai cấp này—Sakyamuni Buddha belonged to this caste (came from this caste).

**Sát Độ:** Ksetra (skt).

- 1) Đất đai hay xứ sở: Land—Field—Country—Place.
- 2) Vũ trụ bao gồm Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: A universe consisting of three thousand large chiliocosms (great cosmo).
- 3) Tháp cờ trong tự viện: Flagstaff on a pagoda or monastery.

**Sát Giả:** Kẻ sát nhân, một tên của ma quân—The murderer, a name for mara

**Sát Hạch:** to examine.

**Sát Hải:** Đất và biển—Land and sea.

**Sát Hại:** To kill.

**Sát Hãn:** Lau mồ hôi—To wipe off sweat.

**Sát Ma:** Ksema (skt)—Nơi cư ngụ—A residence, dwelling, abode, land, property.

**Sát Na:** Ksana (skt)—Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian—An instance as a measure of time.

1) Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài: The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time.

2) 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay—Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers.

3) 90 sát na được coi như một niệm: 90 ksanas are equal to a thought.

4) Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút—A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute.

**Sát Na Sinh Diệt:** Chư pháp chuyển động liên tục, trong khoảnh khắc một sát na có cả sinh và diệt—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant.

**Sát Na Tam Thế:** Ba thời khác nhau trong khoảnh khắc ba sát na, sát na quá khứ, sát na hiện tại và sát na vị lai—The moments past, present, future.

**Sát Na Vô Thường:** Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt—Not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death.

**Sát Nghĩa:** Exact sense.

**Sát Nghiệp:** Một trong mười ác nghiệp, tức ác nghiệp giết hại các loài hữu tình khác—One of the ten kinds of evil karma, the karma resulting from killing—See Thập Ác.

**Sát Nhau:** Close together.

**Sát Niệm:** A thought (90 ksana equal one finger-snap, 90<sup>th</sup> of a thought equal 4.500<sup>th</sup> a minute).

**Sát Niệm Sanh Diệt:** All things are in continuous flow, born and destroyed every instant.

**Sát Niệm Tam Thế:** The moments, past, present and future.



**Sát Niệm Vô Thường:** Not a moment is permanent, but passes through the stages of birth, stay, change and death.

**Sát Quỷ:**

- 1) Loài quỷ giết hại chúng sanh (các chùa thường vẽ sát quỷ với hai tay ôm lấy bánh xe luân hồi): To slay demons; a ghost of the slain; a murderous demon.
- 2) Ám chỉ vô thường: A metaphor for impermanence.

**Sát Sanh:** See Sát Sinh.

**Sát Sinh:** Panatipata (p).

(I) Nghĩa của sát sanh—The meanings of Panatipata:

- 1) Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, “Panatipata,” pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana—One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one’s particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana.
- 2) Cây cỏ không được xem là “sinh vật” vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không

áp dụng cho những cư sĩ tại gia—Plants are not considered as “living beings” as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers.

- 3) Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh—According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives.

(II) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh—Five conditions that are necessary to complete the evil of killing:

- 1) Có một chúng sanh: A living being.
- 2) Biết rằng đó là một chúng sanh: Knowledge that it is a living being.
- 3) Ý muốn giết: Intention of killing.
- 4) Cố gắng để giết: Effort to kill.
- 5) Giết chết: Consequent death.

(III) Hậu quả hay quả báo của sát sanh: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết—The consequences of killing. The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned.

- 1) Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn: The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great.

- 2) Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm—  
The evil effects of killing include:
- Yếu mạng: Brevity of life.
  - Bệnh hoạn: Ill-health.
  - Buồn rầu khổ nạn vì chia ly: Constant grief due to the separation from the loved one.
  - Luôn luôn lo sợ: Constant fear.
- (IV) Những lời Phật dạy về “Sát Sanh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Killing” in the Dharmapada Sutra:
- Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129).
  - Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130).
  - Nếu lấy đao gây hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều—He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137):
    - Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách—He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138).
    - Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyền thuộc ly tán—Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada 139)
    - Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục—Or destruction of wealth, or lightning fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140).
- Sát Tặc:** Ksinasrava (skt)—Người tiêu diệt những tên đạo tặc (của chúng sanh), người chế ngự dục vọng, hay bậc A La Hán—Thief-destroyer, i.e. conqueror of the passions, an arhat.
- Sát Trần:** Vô số những hạt bụi nhỏ hay vô số quốc độ—Lands, countless as the dust.
- Sát Nghiệp:** To ruin oneself.
- Sau:** After—Behind.
- Sau Khi Chết:** After death—Theo Phật giáo, chết không phải là hết. Sau khi chết chỉ có thân xác ngừng hoạt động, còn thần thức, có người gọi là linh hồn, chuyển theo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ mà đầu thai vào nơi thiện hoặc nơi ác, phát khởi sự tái sinh gọi là luân hồi. Thông hiểu giáo lý đạo Phật giúp cho Phật tử sắp mãn phần được bình thản, không loạn động, vững tâm tin tưởng nơi tương lai của chính mình, chỉ nương theo nghiệp đã tạo mà đi, không sợ hãi; ngược lại, người Phật tử trước khi mãn phần có thể bình tĩnh tin tưởng trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời rằng sống thế nào thì chết như thế ấy. Trong thực tế, có rất nhiều Phật tử hay không Phật tử, không hiểu giáo lý nhà Phật lại cho rằng chết là hết, suy nghĩ về cái chết làm gì cho mệt, hãy sống cho hiện tại. Đây là lối sống của những người không biết sống đúng theo hạnh phúc an vui mà Phật đã dạy. Họ không hiểu mối tương quan nhân quả giữa các thế hệ, giữa các cuộc sống tiếp nối nhau. Khi họ còn trẻ, còn mạnh, họ có thể lướt qua được những cơn đau ốm, đến khi già yếu tiền bạc hao mòn, thân thích xa rời, sự sợ hãi, nỗi âu sầu, cảnh buồn bã, lòng luyến tiếc đối với họ quá mạnh, sự xúc động trước cảnh tử biệt, làm cho họ hối hận nhưng không còn kịp nữa. Người Phật tử phải luôn nhớ câu ngạn ngữ “Phải đào giếng trước khi khát nước” để khỏi mang tâm trạng hối hận thì đã muộn—According to Buddhism,

death is not end. After death, the heart ceases to beat, only consciousness generally identified as the soul follows its course determined by the dead's karmic forces to enter the embryo to be reborn. Such a process is called reincarnation. If we understand the Buddha's Teachings, before parting, we can remain as calm as possible; we will not fear, knowing that our next rebirth is dedicated by our own karma, not by any external power. They will have a strong faith on "the way you live is exactly the way you die." In reality, there are so many Buddhists and non-Buddhists who do not thoroughly understand the Buddha's Teachings. For them, death is the end; thinking of death only makes them tired. They just live for the present. This is the way of living for those who do not know how to live a happy and joyful life in accordance with the Buddha's Teachings. They do not understand the relationship between cause and effect, linking generations to generations or successive lives. When they are young and strong, they feel comfortable with everything, but when they become sick, or aged, isolated from kinfolk or short of money, they will be agitated, but it is too late for them to regret. Buddhists should always remember the old proverb "You need to dig the well before you are thirsty" to prevent the feeling of late regret.

**Sau Một Khắc Ngộ Đạo:** After a glimpse of enlightenment.

**Sáu Cách Phung Phí Tài Sản:** Six ways of wasting one's property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's property.

- 1) Đam mê các loại rượu: Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance.
- 2) Du hành đường phố phi thời: Haunting the streets at unfitting time.
- 3) La cà đình đám hí viện: Attending fairs.

4) Đam mê cờ bạc: Being addicted to gambling.

5) Giao du ác hữu: Keeping bad company.

6) Quen thói lười biếng: Habitual idleness.

**Sáu Căn Nhân:** The six chief causes—See Lục Căn Nhân.

**Sáu Cung Kính Pháp:** Garava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu pháp cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận bậc ĐẠO SƯ—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TEACHER.

2) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận PHÁP—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the DHAMMA.

3) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận TĂNG—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the SANGHA.

4) Ở đây vị Tỳ Kheo cung kính, tùy thuận HỌC PHÁP—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TRAINING.

5) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, không tùy thuận BÁT PHÓNG DẬT—Here a monk behaves respectfully and in respect with EARNESTNESS.

6) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận LỄ PHÉP XÃ GIAO—Here a monk behaves respectfully and in respect of HOSPITALITY.

**Sáu Đường:** Six paths—See Lục Đạo.

**Sáu Hòa Kính Pháp:** Six things conducive to communal living—See Lục Hòa.

**Sáu Không Cung Kính Pháp:** Agarava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long

Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận bậc ĐẠO SƯ—Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the TEACHER.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận PHÁP—Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the DHAMMA.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận TĂNG—Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the SANGHA.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận HỌC PHÁP—Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the TRAINING.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, BẤT PHÓNG DẬT—Appamade (p)—Here a monk behaves disrespectfully and in not respect of EARNESTNESS.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận sự LỄ PHÉP—Patisanthare (p)—Here a monk behaves disrespectfully and not in respect of HOSPITALITY.

**Sáu Loại Tâm Tánh:** Carita (p)—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có sáu tâm tánh hay sáu đề mục hành thiền. Carita là bản chất cố hữu của một người. Bản chất này lộ ra khi ở vào trạng thái bình thường, không có gì làm xao động. Bẩm tánh mỗi người khác nhau là do nơi hành động hay nghiệp trong quá khứ khác nhau. Nơi một số người thì tham ái mạnh hơn, trong khi vài người khác thì sân hận lại mạnh hơn—According to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teachings*, there are six kinds of natures, six kinds of temperament, or six subjects of meditation. Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything. The temperaments

of people differ owing to the diversity of their past actions or kamma. In some people raga or lust is predominant, while in others dosa or anger, hatred.

- 1) Bẩm tánh tham ái: Ragacarita (p)—Covetousness, or lustful temperament.
- 2) Bẩm tánh sân hận: Dosacarita (p)—Ill-will, or hateful temperament.
- 3) Bẩm tánh si mê: Mohacarita (p)—Ignorance, or ignorant temperament.
- 4) Bẩm tánh có nhiều đức tin: Saddhacarita (p)—Faith, or devout temperament.
- 5) Bẩm tánh thiên về tri thức: Buddhacarita (p)—Wisdom, or intellectual temperament.
- 6) Bẩm tánh phóng dật: Vitakkacarita (p)—Distracted—Loose—Unrestrained, or discursive temperament.

**Sáu Loại Thực Phẩm:** Six kinds of food—See Lục Trần.

**Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm:** Six proofs for the “Mind-Only.”—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm như sau—According to *The Lankavatara Sutra*, there are six proofs for the “Mind-Only” as follows:

- 1) Sự việc các sự vật không như vẻ đáng bề ngoài của chúng, được chứng tỏ từ sự so sánh với một giấc mộng và với những sáng tạo bằng huyền thuật. Khi vua La Bà Na, vua xứ Lăng Già, nhìn thấy những hình ảnh của Đức Phật quanh khắp ông rồi sau đó những hình ảnh này biến mất, ông nghĩ “Có thể đây là một giấc mộng? Hay một hiện tượng huyền ảo giống như thành của các Càn Thác Bà?” Rồi ông lại suy nghĩ “Đây chỉ là sự phóng chiếu của những sáng tạo tâm thức của chính ta.” Vì chúng ta không thực sự hiểu các sự vật đúng như các sự vật nên chúng ta tách biệt cái bị thấy với người thấy; do đó mà tạo ra một thế giới nhị biên. “Ở chỗ nào không có sự phân biệt sai lầm, ở đấy người ta thực sự nhìn thấy Đức Phật.” Hễ chừng nào chúng ta còn ở trong mộng,

chúng ta vẫn không hiểu được rằng tất cả chúng ta đều đang mộng, rằng chúng ta là những nô lệ của sự phân biệt sai lầm. Vì chỉ khi nào chúng ta tỉnh mộng thì khi ấy chúng ta mới biết chúng ta ở đâu. Thí dụ về giấc mộng hoàn toàn là một luận điểm chống lại cái thực tính của một thế giới bên ngoài, nhưng thí dụ ấy không có giá trị gì đối với những ai đang thực sự nằm mộng. Những sáng tạo thuộc ảo thuật cũng như thế, người Ấn Độ đã được ghi nhận là tinh xảo trong khoa phù phép và không có dân tộc nào mà việc sử dụng các mật chú và đà la ni phổ biến như người Ấn Độ. Do đó mà trong văn học Phật giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa thường có những ám chỉ về ảo thuật. Nhà ảo thuật hết sức thành thạo trong việc làm cho các khán giả trông thấy các sự vật ở tại nơi không có cái gì cả. Chừng nào các khán giả còn bị ảnh hưởng bởi phù phép của ông ta thì vẫn không có cách nào làm cho họ hiểu rằng họ là những nạn nhân của thuật thôi miên. Những ví dụ hay ngoài ví dụ về giấc mộng, về huyền thuật được rút ra từ Lăng Già để chỉ vào sự không thực của các sự vật được nhìn thấy bên ngoài và bên trong như là—Things are not what they seem is proved from the analogy of a dream and magical creations. When Ravana, king of Lanka, saw images of the Buddha all around him, which later disappeared, he thought, “Could this be a dream? Or a magical phenomenon like the castle of the Gandharvas?” He reflected again, “This is no other than the projection of my own mental creations.” As we do not truly understand things as they are, we separate the seen from the seer, thus producing a world of dualities. “Where there is no false discrimination, one really sees the Buddha.” As long as we are in the dream, we do not realize that we are all dreaming, that we are slaves of false

discrimination. For it is only when we are awakened from it that we know where we have been. The analogy of dream is quite a strong argument against the reality of an external world, but it is not all effective for them who are actually dreaming. So it is with magical creations. The Indians have been noted for their skill in the art of conjuration, and there are no people among whom the use of mantras and dharanis is so universal. Hence the frequent allusions to magic in the literature of Mahayana and Hinayana Buddhism. The magician is so wonderfully proficient in making the spectators see objects where there are none whatever. As long as they are under his spell, there is no way of making them realize that they are the victims of hypnotism. The favorite analogies besides the dream and magic that are resorted to in the Lankavatara to show the unreality of objects seen externally and internally are:

- a) Các bức tranh: Paintings.
- b) Một vòng tóc đối với người bị nhắm mắt: A hair-circle to the dim-eyed.
- c) Sự quay tròn của một bánh xe lửa: A revolving fire-wheel.
- d) Một bong bóng trông giống như mặt trời: A bubble looks like a sun.
- e) Cây cối phản chiếu trong nước: Reflected trees in water.
- f) Các hình ảnh trong một tấm kiếng: Images in a mirror.
- g) Một tiếng dội: An echo.
- h) Ảo ảnh: Fata morgana.
- i) Người máy: A mechanical man.
- j) Đám mây trôi: A floating cloud.
- k) Ánh chớp: Lightning.
- 2) Tất cả các sự vật đều tương đối và không có cái tự tính nào mãi mãi phân biệt một cách tuyệt đối sự vật này với sự vật khác. Các sự vật chỉ là những tương đối; hãy phân tách chúng thành những thành phần

- của chúng thì sẽ không còn lại gì cả. Và những cấu trúc của tâm há chẳng phải đều là những tương đối? Cái tâm nhìn thấy nó bị phản ánh là do bởi sự phản ánh hay suy nghĩ và phân biệt; đến đây thì sự việc chẳng gây hại gì, vì những cấu trúc tâm thức được nhận thức như thế và không có những phán đoán sai lầm về chúng. Sự rắc rối khởi đầu ngay khi chúng ta bị chấp như là có thực ở bên ngoài, có giá trị riêng của chúng, độc lập với chính cái tâm đánh giá. Đây là lý do khiến bộ kinh nhấn mạnh sự quan trọng của cái nhìn vào sự vật như thực, đúng thực như các sự vật khi chúng được nhìn bằng cái nhìn như thực thì chúng chỉ là cái tâm mà thôi. Nguyên lý về tương đối tạo thành một thế giới của các đặc thù, nhưng khi nguyên lý này bị vượt qua, thì đó chính là cái tâm mình: All things are relative and have no substance (svabhava) which would eternally and absolutely distinguish on from another. Things are nothing but relations; analyze them into their component elements and there will be nothing left. And are not all relations the constructions of the mind? Thus the citta seing itself reflected is due to reflection and discrimination; so far no harm is done, for the mental constructions are perceived as such and there are no wrong judgments about them. The trouble begins at once when they are adhered to as externally real, having their own values independent of the valuing mind itself. This is why the sutra emphasizes the importance of looking at things (yathabhutam), as they really are. When they are thus looked at things, they are no more than the mind itself. The principle of relativity creates a world of individuals, but when it is transcended, there is Mind itself.
- 3) Luận chứng thứ ba—The third proof:
- a) Các tên gọi hay danh và ác hình ảnh hay tướng chỉ là những dấu hiệu giả danh và không có thực tính nào (phi hữu) trong tự chúng, vì chúng thuộc về sự tưởng tượng hay biên kiến sở chấp. Sự tưởng tượng là một cái tên khác dùng cho sự phân biệt sai lầm vốn là tác nhân tinh quái của sự sáng tạo. Sự kiện nhất tâm do đó bị chôn vùi trong sự sai biệt của những hiện hữu đặc thù. Lại nữa, theo ngôn từ, họ phân biệt một cách sai lầm và nêu ra những khẳng định về thực tính; và vì những khẳng định này mà họ bị đốt trong địa ngục. Trong sự giao tiếp hằng ngày mà ta mang nợ ngôn từ biết bao nhiêu. Và tuy thế, do từ ngôn từ, không những về luận lý mà cả về mặt tâm linh nữa, ta phải chịu hậu quả trầm trọng biết bao nhiêu! Ánh sáng của tâm bị che phủ hết trong ngôn từ. Và với ngôn từ quả thực là do tâm tạo ra, và bây giờ tưởng ngôn từ là những thực tính độc lập với cái tạo ra nó, tâm trở thành vương vữu trong ngôn từ, để rồi bị nuốt chửng trong cơn sóng của luân hồi sanh tử: Names and images are mere signs (samketa) and have no reality whatever (abhava) in themselves, for they belong to the imagination (parikalpita). Imagination is another name for false discrimination, which is the mischievous agency of creation. The fact of One Mind (ekacittam) is thus buried in the differentiation of individual existence. According to words they discriminate wrongfully and make statements concerning reality; and because of these statements they are burned in hell. How much we owe in our daily intercourse to words! And yet what grave consequences, not only logically but spiritually, we suffer from words! The light of the mind is altogether beclouded in and with words. The mind has, indeed, created words, and now taking these words for realities

- independent of their creator, it gets entangled in them, and is swallowed up in the waves of transmigration.
- b) Người ngu tưởng những gì do chính cái tâm biểu hiện là những thực tính khách quan vốn không thực sự hiện hữu, và do bởi sự diễn tả sai lạc này mà phân biệt bị trở thành sai lầm. Tuy nhiên, trường hợp của người trí thì không như thế: The ignorant take what is presented by the mind itself for objective realities which do not really exist, and because of this wrong representation, discrimination is falsified. This, however, is not the case with the wise.
- c) Người trí biết rằng các tên gọi, các hình tượng và các tượng trưng phải được xem là những gì mà chúng được định từ ban đầu: The wise know that names and signs and symbols are to be taken for what they are intended from the beginning.
- d) Trong khi người ngu thì chấp vào chúng như chúng là những thực tính và để cho tâm họ mù quáng bám riết theo sự chấp trước này. Như thế họ trở thành bị ràng buộc vào nhiều hình tượng và nuôi dưỡng cái kiến giải rằng quả thực có cái “tôi” và cái “của tôi,” do bởi làm như thế, họ chấp chặt vào các tượng trong cái tính phức tạp của chúng. Do bởi những ràng buộc chấp trước này mà trí tuệ của họ bị ngăn ngại không vươn lên được; tham, sân, si bị khuấy động lên, và mọi thứ nghiệp bị mắc phạm. Vì những chấp trước này cứ bị mắc phạm mãi bên người ngu thấy mình bị cuốn chặt một cách vô vọng bên trong những cái kén được dệt thành do bởi những phân biệt sai lầm của họ. Họ bị nuốt chửng trong những cơn sóng luân hồi sanh tử, không biết làm sao để tiến lên trong công việc giải thoát, vì họ cứ quay tròn giống như cái bánh xe nước. Quả thực do bởi vô minh mà họ không thể hiểu được rằng tất cả các sự vật, giống như
- huyễn ảo, như hạt bụi sáng, hay như ánh trăng trên nước, không có tự tánh hay ngã thể, rằng trong chúng không có gì để chấp làm “tôi” hay “của tôi;” rằng tất cả các sự vật là không thực hay hư vọng, được sinh ra do phân biệt sai lầm; rằng thực tính tối hậu vượt khỏi cái nhị biên của cái được định tính và cái định tính vượt khỏi dòng sinh, trụ, dị, diệt; rằng tất cả những gì được biểu hiện là do chính cái tâm người ta phân biệt những gì hiển lộ ra đối với nó. Tưởng rằng thế giới được sinh ra từ đấng Tự Tại, thời gian, nguyên tử hay linh hồn, vũ trụ; người ngu bị mê đắm vào các danh xưng và hình tượng, do đó mà để cho chúng thống trị: While the ignorant cling to them as if they were realities and let their minds blindly follow up this clinging. Thus, they get attached to a variety of forms and entertain the view that there are really “I” and “mine,” and by doing so, they hold fast to appearances in their multiplicity. Because of these attachments, their higher wisdom is obstructed; greed, anger, and infatuation are stirred up, and all kinds of karma are committed. As these attachments are repeatedly committed, the ignorant find themselves hopelessly enwrapped within the cocoons woven out of their wrong discriminations. They are swallowed up in the waves of transmigration, and do not know how to go ahead in the work of emancipation for they turn round and round like the water-wheel. It is owing to their ignorance, indeed, that they fail to realize that all things, like maya, the shining mote, or the moonlight on water, have no self-substance, that there is nothing in them to take hold of as “me” and “mine;” that all things are unreal (abhuta) born of wrong discrimination; that ultimate reality is above the dualism of marked and marking, and the course of

birth, staying, and disappearance; that is manifested due to the discriminating by one's own mind of what is presented to it. Imagining that the world is born of Isvara, Time, Atom, or Universal Soul, the ignorant are addicted to names and forms thereby allowing themselves to be swayed by them.

4) Luận chứng thứ tư—The fourth proof:

- a) “Những gì không được sinh ra thì không dính dáng gì đến nhân quả, không có người tạo lập, tất cả chỉ là sự kiến lập của tâm, như ta thuyết giảng về những gì bất sinh.” Sự việc không có người tạo lập nào như đấng Tự Tại, bậc Thắng giả hay Phạm Thiên là một trong những chủ đề chính của Phật giáo Đại Thừa. Theo kinh Lăng Già, ý niệm về một đấng tạo lập là do bởi phân biệt, điều này luôn luôn có khuynh hướng dẫn cái tâm theo một hướng sai lầm. Khi người ta thấy rằng tất cả là duy tâm thì những gì bất sinh sẽ hiện ra thay cho ý niệm ấy: “That which is unborn has nothing to do with causation, there is no creator, all is nothing but the construction (vyavasthana) of the mind, as I teach that which is unborn.” That there is no creator such as Isvara or Pradhana or Brahma is one of the principal theses of Mahayana Buddhism. According to the Lankavatara, the notion of a creator is due to discrimination, which always tends to lead the mind in a wrong direction. When it is seen that all is mind-only (cittamatra), that which is unborn will present itself instead.
- b) Vô sinh không phải do vì phi hiện hữu, cũng không phải do vì hiện hữu là những thứ phải được xem là tùy thuộc lẫn nhau, cũng không phải do vì một cái tên gọi cho hiện hữu, cũng không phải vì tên gọi không có thực tính đằng sau nó. Sự việc tất cả là vô sinh không thuộc lãnh vực

của hàng Thanh Văn, Duyên Giác hay các triết gia, hay của chư Bồ Tát đang còn ở địa thứ bảy. Vô sinh được xây dựng trên chân lý Duy Tâm: No birth, not because of non-existence, nor because existence is to be regarded as mutually dependent, nor because there is a name for existence, nor because name has no reality behind it. That all is unborn does not belong to the realm of Sravakas, Pratyekabuddhas, or philosophers, or of those Bodhisattvas who are still on the seventh stage; no-birth is constructed on the truth of the Mind-Only.

5) Nhất Nguyên Luận Tuyệt Đối—The absolutely idealistic monism:

- a) Sự cần thiết về luận lý để đạt đến cái ý niệm tối hậu về nhất tính, vì thế mà Kinh Lăng Già chấp nhận học thuyết Duy Tâm thay vì Duy Sắc. Khi không có đấng tạo hóa tạo lập nào được nhận biết và tất cả các hình thức nhị biên đều bị gạt bỏ như là không phù hợp với trạng thái thực sự của các sự vật thì chỉ còn hai cách thành tựu sự thống nhất tư tưởng, đó là hiệp thực luận và lý niệm luận hay lý tưởng luận; vì Lăng Già bác bỏ cái thực tính của một thế giới bên ngoài hay cảnh giới, hay các sự vật bên ngoài (ngoại cảnh) là những thứ được định tính chủng chủng hợp thành, nên học thuyết Duy Tâm hẳn phải là kết quả tự nhiên. Do đó nhất nguyên luận tuyệt đối là luận bằng cái trí siêu việt vượt lên trên sự nhận biết đa phức của một thế giới đối tượng bởi cái trí tương đối: The logical necessity of reaching the ultimate notion of unity; thus, the Lankavatara accepts the doctrine of “Mind-Only” instead of “Matter-Only.” When no creator is recognized and all forms of dualism are set aside as not in accord with the real state of things, there remain two ways for achieving the unification of thought, realism and



- idealism; and the Lankavatara denies the reality of an external world (vishaya), or outside objects (bahyabhava) that are characterized with multitudinousness (vicitrata), the doctrine of “Mind-Only” seems to be the natural conclusion. Thus the absolutely idealistic monism is to use the transcendental knowledge (prajna or jnana) to take cognisance of the manifoldness of an objective world, not by the relative knowledge (vijana).
- b) Lại nữa, cái trí siêu việt này không ở trong phạm vi của hai thừa, vì quả thực nó vượt qua khỏi cảnh giới của hữu, cái trí hiểu biết của hàng Thanh Văn vận hành bằng cách tự ràng buộc nó vào các hữu thể mà họ tưởng là các thực tính, trong khi cái trí siêu việt thanh tịnh hay lý nhất tính của Như Lai thì thấu nhập vào trong chân lý Duy Tâm. Trong khi thế giới đối tượng làm nhiễu động cái nhất tính và làm cho tâm bị nhiễu động. Thế rồi tâm này lại chấp vào những nhiễu động có tính cách phân biệt hóa này mà cho rằng đây là thực và do đó mất hết sự tinh thuần hay nhất tính vốn có của nó trong chúng. Đây chính là nguồn gốc của những khổ đau: Again, this transcendental knowledge is not within the reach of the two Vehicles, as it, indeed, goes beyond the realm of beings; the knowledge of Sravakas moves by attaching itself to beings which they take for realities, while the pure transcendental knowledge of the Tathagata penetrates into the truth of the Mind-Only. While the objective world disturbed this unity and makes the mind, thus disturbed, perceive manifoldness within its own body. It then clings to these individualizing disturbances as real, thus losing its original purity or unity altogether in them. This is the source of spiritual tribulations.
- 6) Tam Giới Duy Thị Tự Tâm—The three worlds are mind itself:
- a) Luận chứng mạnh mẽ nhất trong tất cả các luận chứng có thể được nêu ra trước để khẳng định rằng thế giới là chính cái tâm hay tam giới duy thị tự tâm, là luận chứng về cái biết trực giác hay hiện lượng. Trong khi đây là cái biết tối hậu trong mọi hình thức xác quyết, thuộc lý thuyết hay thực tiễn thì người ta cảm thấy cái sức mạnh của nó đặc biệt mãnh liệt trong cái chân lý có tính cách tôn giáo vốn là những chân lý được xây dựng không phải trên lý luận mà là trên sự nhận thức trực tiếp. Theo Kinh Lăng Già thì nguyên lý tối hậu của cái biết không phụ thuộc vào bất cứ điều gì được lập luận bằng luận lý (điều tôi thấy và tôi tin), mà là điều được thể nghiệm bên trong chính mình, nhờ cái trí tối thượng của Đức Như Lai, hoặc đúng hơn, nó là chính cái trí tuệ tối thượng, vì sự tỉnh thức của trí tuệ này nghĩa là sự thủ nhiếp cái nguyên lý tối hậu vốn cùng một thứ với sự thể nghiệm bên trong cái tâm thức nội tại của người ta về cái chân lý bảo rằng không có gì trong thế giới ngoại trừ cái tâm. Chân lý này vượt khỏi phạm vi của cái trí lý luận. Cái trí chuyên biệt này vốn có thể được gọi là thuộc về trực giác—The strongest of all the proofs that can be advanced for the statement that the world is mind itself (tribhavas-vacittamatram), is that of intuitive knowledge (pratyaksha). While this is what is final in all form of conviction, speculative or practical, the force is especially strongly felt in religious truths, which are not founded upon reasoning but upon immediate perception. So with the Lankavatara, its thesis is derived from its immediacy and not from its intellectual precision. The ultimate principle of knowledge is not dependent upon anything logically reasoned: it is “I

see and I believe.” It is what is realized within oneself means of the supreme wisdom (aryajnana) of the Tathagata, or rather it is the supreme wisdom of itself, for the awakening of this wisdom means the grasping of the ultimate principle, which is the same thing as the realization within one’s inmost consciousness of the truth that there is nothing in the world but the Mind. This truth is beyond the realm of discursive knowledge. This special knowledge which may be called intuitive.

- b) Đức Phật dạy ngài Mahamati trong Kinh Lăng Già: “Cái trí thủ đắc cái tối hậu thì không thể bị đưa vào một hệ thống các phạm trù; vì nếu nói về cái tối hậu bằng một điều gì đó thì điều này trở thành một ý niệm về tối hậu, và cái nhân thực không còn ở đấy nữa, và kết quả là chỉ chuốc lấy lầm lẫn hay hư vọng mà thôi. Chấp vào những thực tính mà cho rằng chúng có tự tính là do không biết rằng không có gì ngoài cái được phản ánh và được nhận thức bởi cái tâm của chính mình. Kỳ thật sự tỉnh giác một cái gì đó được thức tỉnh trong tâm thức và nó được nhận ra ngay rằng tất cả đều là tâm. Sự tỉnh giác thì ở bên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu; hữu và phi hữu là do phân biệt sai lầm mà có, ngược lại tỉnh thức là sự thấy cái nguyên lý tối hậu về hiện hữu đúng như sự hiện hữu trong chính nó hoặc bằng cái khác với nó. Điều này gọi là thấy biết như thực: The Buddha taught Mahamati in The Lankavatara Sutra: “Oh Mahamati, if they form any notion at all about it, there will be no supreme wisdom taking hold of reality (vastu). By this we know that knowledge that takes hold of the ultimate cannot be brought into a system of categories; for if anything is to be said about it, it turns into an idea of it and the real thing is no more there, and what is left behind is nothing but confusion or

delusion. Attachment to realities as having self-substance is produced from not knowing (anavabodha) that there is nothing but that which is projected and perceived by one’s own mind. Avabodha is really awakening; something is awakened within the consciousness, and it is at once recognize that all is mind. The awakening is above the dualism of “to be” (sat) and “not to be,” (asat), the latter being due to false discrimination (vikalpa). The awakening is, therefore, the sight of the ultimate principle of existence as it is in itself and not determined by any form of confusion or otherness. This is what meant by “To see yathabbutam. .”

**Sáu Nẻo Luân Hồi:** Six Realms of Existence—See Lục Đạo, and Lục Phạm Tứ Thánh.

**Sáu Nguy Hiểm Của Thói Quen Lười**

**Biếng:** Six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness:

- 1) Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it’s too cold, one does not work.
- 2) Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it’s too hot, one does not work.
- 3) Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc: Thinking it’s too early, one does not work.
- 4) Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc: Thinking it’s too late, one does not work.
- 5) Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc: Thinking I’m too hungry, one does not work.
- 6) Vì nghĩ rằng quá no để làm việc: Thinking I’m full, one does not work.

**Sáu Nguy Hiểm Khi Du Hành Trên**

**Đường Phố Phi Thời:** Six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo

Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm —According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time:

- 1) Tự mình không được che chở hộ trì: One is defenseless and without protection.
- 2) Vợ con không được che chở hộ trì: Wife and children are defenseless and without protection.
- 3) Tài sản không được che chở hộ trì: One's property is defenseless and without protection.
- 4) Bị tình nghi là tác nhân của ác sự: One is suspected of crimes.
- 5) Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt: False reports are pinned on one.
- 6) Tự rước vào thân nhiều khổ não: One encounters all sorts of unpleasantness.

#### **Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Các Loại**

**Rượu và Thuốc:** Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs:

- 1) Tài sản hiện tại bị tổn thất: Present waste of money.
- 2) Tăng trưởng sự gây gổ: Increased quarrelling.
- 3) Bệnh tật dễ xâm nhập: Liability to sickness.
- 4) Thương tổn danh dự: Loss of good name.
- 5) Để lộ âm tàng: Indecent exposure of one's person.
- 6) Trí lực tổn hại: Weakening of the intellect.

#### **Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Cờ Bạc:**

Six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling:

- 1) Kẻ thắng thì sanh thù oán: The winner makes enemies.

2) Người bại thì sanh tâm sầu muộn: The loser bewails his loss.

3) Tài sản hiện tại bị tổn thất: One wastes one's present wealth.

4) Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực: One's word is not trusted in the assembly.

5) Bằng hữu đồng liêu khinh miệt: One is despised by one's friends and companions.

6) Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con: One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife.

#### **Sáu Nguy Hiểm Khi La Cà Đình Đám**

**Hý Viện:** Six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties:

- 1) Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa: One is always thinking, where is there dancing?
- 2) Chỗ nào có ca: Where is there sinning?
- 3) Chỗ nào có nhạc: Where are they playing music?
- 4) Chỗ nào có tán tụng: Where are they reciting?
- 5) Chỗ nào có nhạc tay: Where is there hand-clapping?
- 6) Chỗ nào có trống: Where are the drums?

#### **Sáu Nguy Hiểm Khi Thân Cận Ác Hữu:**

Six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu)—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company:

- 1) Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc: The danger of gamblers.
- 2) Nguy hiểm của những kẻ loạn hành: The danger of any glutton.
- 3) Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu: The danger of the drunkard.

- 4) Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy: The danger of cheaters.  
 5) Nguy hiểm của những kẻ lường gạt: The danger of tricksters.  
 6) Nguy hiểm của những kẻ bạo động: The danger of the bully.
- 5) Tưởng thọ diệt vô vi: Samjavedayitanirodha (skt)—Unconditioned Extinction of Feeling.  
 6) Chơn như vô vi: Tathata (skt)—Unconditioned True Suchness.

**Sáu Nguyên Lý:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật Giáo Đại Thừa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana:

- 1) Nguyên lý Duyên Khởi: The Principle of Causation—See Duyên Khởi.
- 2) Nguyên lý Vô Ngã: The Principle of Indeterminism of the Differentiated—See Vô Ngã.
- 3) Nguyên lý Tương Đối: The Principle of Reciprocal Identification—See Tương Đối (Nguyên Lý).
- 4) Nguyên lý Như Thực: The Principle of True Reality—See Như Thực Nguyên Lý.
- 5) Nguyên lý Viên Dung: The Principle of Totality—See Viên Dung.
- 6) Nguyên lý Niết Bàn hay Giải Thoát Cứu Cánh: The Principle of Perfect Freedom—See Niết Bàn Nguyên Lý.

**Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học:**

The six Unconditioned Dharmas:

- 1) Hư không vô vi: Akasha (skt)—Unconditioned Empty Space.
- 2) Trạch diệt vô vi: Pratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is attained through selection.
- 3) Phi trạch vô vi diệt pháp: Apratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is Unselected.
- 4) Bất động diệt vô vi: Aninjya (skt)—Unconditioned Unmoving Extinction.
- 5) Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 2) Khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 3) Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 4) Khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 5) Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 6) Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

**Sáu Suy Tư Đến Hỷ:** Somanassupavicara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến hỷ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six pleasurable investigations:

- 1) Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 2) Khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 3) Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 4) Khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 5) Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
- 6) Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

**Sáu Suy Tư Đến Ưu:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu—According to the Sangiti Sutta in the Long

Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations:

- 1) Khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 2) Khi tai nghe tiếng, ưu khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 3) Khi mũi ngửi hương, ưu khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 4) Khi lưỡi nếm vị, ưu khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 5) Khi thân xúc chạm, ưu khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 6) Khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

**Sáu Suy Tư Đến Xả:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations:

- 1) Khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 2) Khi tai nghe tiếng, xả khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a

corresponding object productive of indifference.

- 3) Khi mũi ngửi hương, xả khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 4) Khi lưỡi nếm vị, xả khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 5) Khi thân xúc chạm, xả khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 6) Khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of indifference.

**Sáu Tầng Trời Dục Giới:** Six Deva Realms of desire:

- 1) Tứ Thiên vương (bốn người canh giữ quanh thiên núi Tu Di): The four celestial kings, who are the protectors of the four directions and live on the slope of Mount Meru.
- 2) Ba mươi ba vị trời trên đỉnh Tu Di: The thirty-three gods who live on the summit of Mount Meru.
- 3) Trời Diêm Ma: Thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc—The Yamas or Suyamas who are in the state of continual happiness.
- 4) Trời Đâu Xuất: Những vị trời thỏa mãn—The peaceful and contented gods.
- 5) Trời vui sáng tạo ảo thuật: Gods who take joy in magical creations.
- 6) Trời Mara: The gods who attempt to dominate each other.

**Sáu Ý Nghĩa Của Chữ “Thế Tôn”:** The six meanings of the Honoured One or Bhagava:

- 1) Tự tại: At ease and comfortable.
- 2) Rực rỡ hào quang: Radiant halo.
- 3) Trang nghiêm: Upright and adorned.
- 4) Danh xưng: Renowned.
- 5) Kiết tường: Auspicious.
- 6) Tôn quý: Honoured and noble.

**Say Đắm:** Passionately fond of .

**Say Khướt:** Dead drunk.

**Sắc:** Rupa (skt)—Form—Hình tướng của vật chất. Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể—matter, form, or material shape)—Appearance—Object. There are several different categories of rupa:

- (I) Nghĩa của sắc—The meanings of Rupa: Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt—Form is used more in the sense of “substance,” or “something occupying space which will resist replacement by another form.” So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive.
- (II) Phân loại sắc—Categories of Rupa:
- (A) Hai Loại Sắc—Two kinds of rupa.
- 1) Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân): inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body).
  - 2) Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm): Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch).
- (B) Ba loại sắc—Three kinds of rupa:

- 1) Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.): Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.).
- 2) Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc): Invisible objects (sound, smell, taste, touch).
- 3) Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng): Invisible immaterial or abstract objects.

(C) Thập Nhất Sắc (Mười Một loại Sắc)—Eleven kinds of rupa:

- 1) Ngũ Căn—The five organs of the sense:
    - i) Nhãn: Eye.
    - ii) Nhĩ: Ear.
    - iii) Tỷ: Nose.
    - iv) Thiệt: Tongue.
    - v) Thân: Body.
  - 2) Ngũ Cảnh—The five objects of the sense:
    - i) Sắc: Colour.
    - ii) Thanh: Sound.
    - iii) Hương: Smell.
    - iv) Vị: Taste.
    - v) Xúc: Touch.
  - 3) Vô Biểu Sắc—The immaterial object:
- (D) Thập Tứ Sắc (Mười Bốn loại sắc)—The fourteen elements:
- 1) Ngũ Căn—The five organs of sense (see Ngũ Căn in (C) (a).
  - 2) Ngũ Cảnh—The five objects of sense (see Ngũ Cảnh in (C) (b).
  - 3) Tứ Đại—The four elements:
    - i) Đất: Earth.
    - ii) Nước: Water.
    - iii) Lửa: Fire.
    - iv) Gió: Air or wind.

**Sắc Âm:** See Sắc Uẩn.

**Sắc Bào:** Sắc Diệm—Vật chất vô thường như bào như diệm (như bong bóng như ánh lửa)—The material as a bubble, or a flame; impermanent.

**Sắc Bất Di Không, Không Bất Di Sắc; Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc; Thọ Tướng, Hành, Thức Diệt Phục**

**Như Thị:** Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy—Form does not differ from emptiness (the void), emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; the same is true for feelings, conceptions, impulses and consciousness.

**Sắc Cái:**

- 1) Bản chất của vật chất là che đậy và làm cho chúng sanh mê muội—The concealing, or misleading, character of the visible or material.
- 2) Cái giả che đậy cái thật: The seeming concealing reality.

**Sắc Cảnh:** Cảnh sắc, cảnh giới có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn)—Visible objects, the realm of vision or form.

**Sắc Chứng:** See Sắc Ẩn.

**Sắc Cụ:** Vật thể—Material objects.

**Sắc Cứu Cánh Thiên:** Akanistha (skt)—Tầng trời sắc giới cao nhất—The highest of the material heavens.

\*\* For more information, please see Sắc Giới and Thiên.

**Sắc Dục:** Ham muốn nhục thể hay xác thịt—Sexual desire—Lusts of flesh—Passion.

**Sắc Giới:** Rupadhatu, or rupavacara, or rupaloka (skt)—World of form or material world.

(I) Nghĩa của Sắc giới—The meanings of Rupadhatu: Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới—Realm of form, or material form, or material world. It especially refers to the second Trailokya.

(II) Phân loại Dục giới—Categories of Rupadhatu: Tứ Thiên Thiên: Brahmlokas (skt)—The four dhyana heavens—See Tứ Thiên Thiên.

**Sắc Giới Thập Bát Thiên:** Mười tám tầng tứ thiên sắc giới—Eighteen “Heavens of form.”

(I) Sơ Thiên Thiên—The first dhyana heavens:

- 1) Phạm Chúng Thiên: Brahmāparisadya (skt).
- 2) Phạm Phụ Thiên: Brahmāpurohita or Brahmakayika (skt).
- 3) Đại Phạm Thiên: Mahābrahma.

(II) Nhị Thiên Thiên—The second dhyana heavens:

- 4) Thiểu Quang Thiên: Paritābha (skt).
- 5) Vô Lượng Quang Thiên: Aprāmanabha (skt).
- 6) Quang Âm Thiên: Abhasvara (skt).

(III) Tam Thiên Thiên—The third dhyana heavens:

- 7) Thiểu Tịnh Thiên: Paritāsubha (skt).
- 8) Vô Lượng Tịnh Thiên: Aprāmanasubha (skt).
- 9) Biến Tịnh Thiên: Subhaktṛsna (skt).

(IV) Tứ Thiên Thiên—The fourth dhyana heavens:

- 10) Vô Vân Thiên: Anābhṛaka (skt).
- 11) Phúc Sanh Thiên: Punyāprasava (skt).
- 12) Quảng Quả Thiên: Brhātphala (skt).
- 13) Vô Tướng Thiên: Asañjnisattva (skt).
- 14) Vô Phiền Thiên: Avrha (skt).
- 15) Vô Nhiệt Thiên: Atapa (skt).
- 16) Thiện Hiện Thiên: Sudṛsa (skt).
- 17) Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanistha (skt).
- 18) Đại Mục Tại Thiên: Mahāmāheśvara (skt).

\*\* For more information, please see Thiên III.

**Sắc Hữu:** Một trong tam hữu—One of three kinds of existence, material existence.

\*\* For more information, please see Tam Hữu.

**Sắc Không Ngoại Đạo:** Một trong mười loại ngoại đạo, phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu)—One of the ten kinds of heretics, who denied

material existence, and consequently sought self-control, or nirvana.

**Sắc Nhập:** Chỗ hay nơi mà căn trần gặp nhau thì gọi là “Sắc Nhập” hay “Sắc Xứ,” một trong thập nhị nhơn duyên—The entrances, or places, where the organs and objects of physical sense meet, one of the twelve nidanas.

\*\* For more information, please see Lục Nhập.

**Sắc Pháp:** Rupani (skt)—Material.

**Sắc Quang:** Thân quang hay ánh hào quang, đối lại với “tâm quang;” mỗi vị Phật đều có đầy đủ cả hai—Physical light in contrast with light of the mind; every Buddha has both.

**Sắc Quang Minh:** Physical light.

**Sắc, Thanh, Danh, Lợi:** Form, sound, fame, fortune or profit.

**Sắc Tâm:**

- 1) Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác): Matter or material.
- 2) Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác): Mind or immaterial.
- 3) Ở chư pháp thì gọi là “Sắc Tâm,” trong các loài hữu tình thì gọi là “Thân Tâm”: In inanimate we call “Material and immaterial,” in living things or animate we call “Matter and mind.”

**Sắc Thanh:** Thấy và nghe được—The visible and audible.

**Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp:**

Forms, sounds, scents, tastes, textures

(touches), and mental objects.

**Sắc Thân:** Rupakaya (skt)—Thân do các sắc pháp như tứ đại ngũ trần tạo ra của Phật, đối lại với pháp thân hay chân thân của Phật (phần tâm linh phi vật chất và bất tử)—The physical body (of the Buddha), as contrasted with the dharma-kaya, the immaterial, spiritual, or immortal body.

**Sắc Thị Sắc, Không Thị Không:** Matter is matter, immaterial is immaterial.

**Sắc Trần:** Ruparammana (skt)—The visual object—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm)—The quality of form, color, or sexual attraction.

\*\* For more information, please see Lục Trần.

**Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự:** See Quan Âm Sắc Tứ Tự.

**Sắc Tứ Tập Phước:** See Tập Phước.

**Sắc Tứ Từ Ân Tự:** See Từ Ân Sắc Tứ Tự.

**Sắc Tự Tướng:** Rupasvabhava (skt)—Tự tính của thế giới bên ngoài—The self-nature of the external world.

**Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc:** Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng”—Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: “Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the



phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world.”

**Sắc Tướng:** Rupalakshana (skt)—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features.

**Sắc Tướng Độ:** Thế giới sắc tướng của chư Phật (có thể thấy được)—A Buddha’s material or visible world.

**Sắc Uẩn:** Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm—The skandha of rupa (or that which has form)—Aggregate matter or the skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind.

**Sắc Vi:** Vi trần—Atoms of things, of form, or colour.

**Sắc Vị:** Hương vị của sự hấp dẫn dục tình—The flavour of sexual attraction, or love of women.

**Sắc Xứ:** See Sắc Nhập.

**Săn Sóc:** To take care—To care.

**Săn Đuổi:** To chase—To pursue.

**Sẵn Có:** Available.

**Sẵn Sàng:** Ready—Prepared.

**Sắp:**

1) To put in order—To arrange.

2) To be on the point of (about to).

**Sắp Đặt:** See Sắp (1).

**Sắp Xếp Thời Khắc Tu Hành:** To establish (arrange) a time-table (frame) to practice the way.

**Sắt:** Ống sáo—A lute.

**Sắt Thạch:** Tảng đá dùng làm ngai cho Bất Động Minh Vương—The stone of which the throne of Arya-acalanatha-rajā consists—See Bất Động Minh Vương.

**Sâm:** Dầy đặc như rừng—Forest-like—Dense.

**Sâm La Vạn Tượng:** Các loại hiện tượng tồn tại trong vũ trụ, vô số hình thể hay thiên hình vạn trạng dầy đặc và gần gũi nhau bày ra

trong vũ trụ—The myriad forms dense and close, i.e. the universe.

**Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm:** Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương—According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things—See Nguyên Tâm.

**Sâm La Vạn Tượng Tức Pháp Thân:** Theo Hiển giáo thì pháp của tam thiên đại thiên thế giới là pháp thân. Theo Mật giáo thì pháp của tam thiên thế giới đều là hình tam muội da của Đức Đại Nhật pháp thân—The universe in its vast variety is the dharmakaya, or Buddha-body; in the esoteric school it is the Vairocana-body.

**Sấm:** Điềm báo trước—The book of oracles—Prognosticate--Prophecy.

**Sấm La Bán Ni:** Ksarapaniya (skt).

1) Nước tro: Ash-water.

2) Y áo màu nước tro: Ash-coloured garments.

**Sân:** Krodha or Pratigha or Dvesa (skt)—Hất La Đà—Căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance)—See Sân Hận.

**Sân Hận:** Dosa (skt).

(I) Nghĩa của sân hận—The meanings of dosa:

1) Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm: Anger—Ill-will—Hatred—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling---Anger manifests itself in a

very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind.

- 2) Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khổ khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ—According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves.
- 3) Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn” —The Buddha taught: “Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles.”
- 4) Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục: The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell.
- (II) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will:
- 1) Một người khác: Another person.
  - 2) Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó: The thought of doing harm.
- (III) Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận—Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, these are the inevitable consequences of ill-will:
- 1) Thân hình xấu xa: Ugliness.
  - 2) Cơ thể bệnh hoạn: Manifold diseases.
- 3) Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận

- 3) Bẩm tánh khó thương: Detestable nature.
- (IV) Sám Hối Tâm Sân Hận—To repent the mind of hatred and anger: See Sám Hối Tam Nghiệp (3).
- (V) Những lời Phật dạy về Sân Hận trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Anger" in the Dharmapada Sutra:
- 1) Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được—One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own (Dharmapada 221).
  - 2) Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi—He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein (Dharmapada 222).
  - 3) Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy—Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth (Dharmapada 223).
  - 4) Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành—One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct (Dharmapada 231).
  - 5) Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành—One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech (Dharmapada 232).
  - 6) Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân—One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind (Dharmapada 233).
- Sân Hỏa:** Lửa sân hận (sự sân hận một khi nổi lên chẳng khác nào lửa đốt cháy cả rừng công đức)—The fire of anger, once arises can burn the whole forest of merits.
- Sân Khuể:** See Sân in Vietnamese-English Section.
- Sân Khuể Sử:** Sử giả sân hận (mối sai khiến do lòng sân hận gây ra), là một trong năm độn sử—The messenger or lictor of anger, one of the five envoys of stupidity.
- \*\* For more information, please see Ngũ Độn Sử.
- Sân Khuể Tâm:** Sân Tâm—Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế, một trong tam độc—The heart of anger, one of the three poisons.
- Sân Phiền Nã:** Phiền nã do sân hận gây ra—The passion or defilement of anger.
- Sân Phược:** Một trong tam phược, sự trói buộc của sân hận—One of the three fetters, the fetter (bind) of anger—See Tam Phược.
- Sân Tâm:** See Sân Khuể Tâm.
- Sập Xuống:** To fall down.
- Sâu Rộng:** Profound and extensive.
- Sâu Xa:** So deep.
- Sâu:** Sorrowful—Sad.
- Sâu Bi:** Sad—Pitiful.
- Sâu Cảm:** Gloomy—Melancholy.
- Sâu Khổ:** To be sorrowful.
- Sâu Muộn:** Afflicted—Grieved—Distressed—Sadness.
- Sâu Nã:** Mournful—Doleful.
- Sâu Vạn Cổ:** Never-ending sorrow.

**Se Sễ:** Softly—Lightly—Gently.

**Sè Tay:** To open one's hand.

**Sẻ:** Chia sẻ—To divide—To share.

**Sen Báu:** Jewelled Lotus Flowers.

**Si:** Moha (skt)—Mudha (p).

- 1) **Phiền não:** Klesa (skt)—Phiền não hay sự uế nhiễm của tham dục—Affliction or defilement by the passions.
- 2) **Tà kiến:** Wrong views.
- 3) **Tâm ám muội:** Deluded mind.
- 4) **Vô minh:** Mê sự bỏ lý, nghi ngờ chánh pháp, từ đó tất cả mọi phiền não khởi lên. Đây là một trong tam độc tham, sân, si—Ignorance—Foolish—Delusion—Unconsciousness—Perplexity—Silly—Infatuation. Ignorance is interpreted by unenlightened, i.e. misled by appearances, taking the seeming for real; from this unenlightened condition arises every kind of klesa, i.e. affliction or defilement by the passions, etc. It is one of the three poisons, desire, dislike, delusion.

**Si Ái:** Avidya (skt)—Si mê và ái dục hay sự tham ái mê muội, vô minh hay si mê là cha, tham ái là mẹ, hai thứ này sản sanh ra tất cả các phiền não và ác nghiệp—Ignorance and desire, or unenlightened desire, ignorance is being father, desire is mother, which produce all affliction and evil karma.

**Si Cẩu:** Con chó ngu si, được đem ví với chúng sanh đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, tà kiến, vân vân—Deluded dogs, i.e. a person who is full of desire, dislike, delusion, pride, doubt, wickedness, wrong views, etc.

**Si Đãng:** Si muội vô minh lôi cuốn người ám muội (không giác ngộ) như ánh đèn lôi cuốn loài thiêu thân vậy—The lamp of delusion, attracting the unenlightened as a lamp does the moth.

**Si Định:** Phép thiền định ám muội, chẳng những không giúp trí huệ phát triển, mà còn làm cho tâm trí thêm mờ tối không tỏ ngộ—

The samadhi of ignorance, i.e. without mystic insight.

**Si Đò:** Sự tối ám của ngu si—The darkness of the unenlightened condition.

**Si Độc:** Một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những não loạn mình mà còn não loạn người khác)—The poison of ignorance, or delusion, one of the three poisons.

**Si Độn:** Foolish—Stupid.

**Si Hâu:** Lấy hình ảnh con khỉ ngu si, chụp lấy bóng trăng trong nước để ví với một con người ám muội, lấy hư làm thực, lấy giả làm chơn—The deluded monkey seizing the reflection of the moon in the water, e.g. unenlightened men who take the seeming for the real.

**Si Hoặc:** Si mê và nghi hoặc, khiến chúng sanh không thấy được chánh đạo—Unenlightened and deluded, ignorant of the right way of seeing life and phenomena (ignorance misleads sentient beings to be blind of the right way).

**Si Mạn:** Ngu si và ngã mạn cống cao, hay sự ngã mạn mê muội—Ignorance and pride, or ignorant pride.

**Si Mê:** Tâm ngu si mê muội đối với sự lý, không tin nhân quả luân hồi, nghi ngờ chánh pháp—Ignorance—Illusion—Unenlightened and led astray.

**Si Mê Là Nguồn Gốc Của Tất Cả Mọi Phiền Não:** Delusion (ignorance or stupidity) is the source of all afflictions.

**Si Mê Tột Bực:** Total ignorance.

**Si Phàm:** Phàm phu si mê ám muội—The common, unenlightened people.

**Si Phược:** Sự trói buộc của si mê—The bond of unenlightenment.

**Si Sử:** Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo—The messenger, lictor, or affliction of

unenlightenment, one of the ten bonds or fetters.

\*\* For more information, please see Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết in Vietnamese-English Section.

**Si Tâm:** Tâm ám muội hay tối ám gây ra bởi vô minh—Deluded mind—Unenlightened mind, ignorance darkening the mind.

**Si Thủ:** Chấp vào sự mê lầm mà gây ra phiền não—The klesa of moha, held in unenlightenment.

**Si Thủy:**

- 1) Nước uest trước của sự si muội: The turbid waters of ignorance.
- 2) Uống nước uest trước: To drink the water of delusion.

**Si Tình:** To be madly in love.

**Si Tử:** See Si Phàm.

**Si Vong:** Lưới ngu si—The net of delusion, or ignorance.

**Sĩ:**

- 1) Răng: Đặc biệt là răng trên phía trước—Teeth (especially the front and upper teeth).
- 2) Sĩ Nhục: Disgrace—Shame—Ashamed.

**Sĩ Ấn:** Ấn có hình răng cưa—A serrated seal.

**Sĩ Mạ:** To affront—To insult.

**Sĩ Mộc:** Dantakastha (skt)—Cái que tăm làm sạch răng—A stick for cleaning the teeth.

**Sĩ Nhục:** Disgrace—Dishonour—Shame.

**Sĩ Tiểu Mộ Đại:** Chối bỏ hay mắc cỡ với cái nhỏ (Tiểu Thừa) và mến mộ cái lớn (Đại Thừa)—Ashamed of the small (Hinayana) and in love with the great (Mahayana).

**Sĩ:** A gentleman—Scholar.

**Sĩ Diện:** Scholar's pride.

**Sĩ Dụng Quả:** Purusakara-phala (skt)—Quả đồng thời sanh ra bởi “câu hữu nhân,” có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và “tương ứng nhân,” như sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan—Simultaneous

effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object.

**Sĩ Đạt Đa:** See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Sĩ Hạnh:** Scholar's virtue.

**Sĩ Khí:** See Sĩ Diện.

**Sĩ nhân:** Man of letters—Learned man.

**Sĩ Nông Công Thương:** Bốn giai cấp chính trong xã hội phong kiến—Four main classes in the feudal society:

- 1) Sĩ: Intellectuals.
- 2) Nông: Peasants.
- 3) Công: Workers.
- 4) Thương: Tradesmen.

**Sĩ Phu:** Intellectuals.

**Sĩ:** Bí sự—Sad.

**Siếc:** Rên siếc—To moan—To groan.

**Siểm:** Nịnh bợ hay dối gạt—Flattery—Conceit.

**Siểm Khúc:** Flattery and fawning.

**Siêng:** Industrious—Hard-working—Diligent—Laborious.

**Siêng Cần:** Earnestly striving.

**Siết:** To squeeze—To press.

**Siêu:** Vikrama (skt).

- 1) Siêu độ hay cứu độ: To save.
- 2) Siêu việt: Leap over—To surpass.

**Siêu Âm:** Ultra-sound—Supersonic—Above the speed of sound.

**Siêu Bát:** Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết trong những Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn vượt hẳn giáo thuyết của tám tông phái khác—According to the T'ien-T'ai sect, the teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

**Siêu Bạt:** To surpass—To go beyond.

**Siêu Đẳng:** Super—Above the ordinary.

**Siêu ĐỘ:** To free souls from suffering.

**Siêu Hay Đọa:** Salvation or perdition.

**Siêu Hình Học:** Metaphysics.

**Siêu Lên Thượng Giới:** To attain the highest ground—See Bodhisattva's Ten Grounds.

**Siêu Linh Học:** Matapsychics.

**Siêu Nhân:** Superman.

**Siêu Nhật Vương:** Vikramaditya (skt)—Còn gọi là Lực Nhật Vương, là vị vua của nước A Du Đồ, người đã chinh phục các vương quốc của dân tộc Scythians, thống trị cả một vùng bắc Ấn, là vị vua khôn ngoan nhất của vương triều Cấp Đa. Ông còn là người bảo hộ các tôn giáo (Vô Trước là người cùng thời với nhà vua)—A celebrated Hindu king, around 57 B.C., who drove out the Sakas or Scythians, ruled all northern India, was one of the wisest of Hindu kings and a great patron of literature.

**Siêu Nhiên:** Supernatural.

**Siêu Phạm:** Supermundane—Eminent—Super human.

**Siêu Quá:** Samatikram (skt)—Vượt quá—To go beyond—To cross over—To transgress.

**Siêu Quần:** Outstanding.

**Siêu Thế:** Vượt hơn hẳn mọi thứ trên thế gian này—Surpassing the world—Superior to anything in the world.

**Siêu Thế Nguyện:** Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—See Tứ Thập Bát Nguyện.

**Siêu Việt:** To be transcendental (transcending)—Supermundane—Pass over—Surpassing—Supreme.

**Sinh:**

1) Jati (skt)—Life—Rebirth—Born—The living—See Tứ Sinh.

2) Utpada (skt)—Coming forth—Birth—Production.

3) Một trong Thập Nhị Nhân Duyên: One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

**Sinh Báo:** Life's retribution—See Sanh Báo.

**Sinh Bất Nhị:** All are Buddha, and of the same dharmakaya (pháp thân) or spiritual nature, and the same infinity (không).

**Sinh Bất Tăng Bất Diệt:** The indestructibility of the living and the Buddha; neither increase, nor decrease, nor extinct.

**Sinh Bình:** During one's lifetime.

**Sinh Chi:** Linga or Anga-jata (skt)—Nam căn hay bộ phận sinh dục nam—The male organ or penis.

**Sinh Chuyện:** To seek a quarrel with.

**Sinh Dục:** To give birth and to rear.

**Sinh Động:** Lively—Lifelike.

**Sinh Hóa:** See Hóa Sanh.

**Sinh Hóa Nhị Thân:** The nirmanakaya in its two forms of physical body (ứng thân) and transformation body (hóa thân) are capable of any form.

**Sinh Hoạt:** Living—Life.

**Sinh Hữu:** See Sanh Hữu.

**Sinh Khí:** The breath of life—Vitality.

**Sinh Lực:** Vital force—Life force.

**Sinh Ly:** To be separated in life.

**Sinh Lý:** Livelihood.

**Sinh Nghi:** To become suspicious—To be in doubt.

**Sinh Nhai:** Means of living—See Sinh Lý.

**Sinh Nhân:** Janmahetu (skt)—Nguyên nhân của sự sinh—Birth-cause.

**Sinh Nhẫn:**

1) Nhẫn bình thường: Common or ordinary patience.

2) Nhẫn của chúng sanh: The common or ordinary patience of the masses.

**Sinh Nhất Như:** The living and the Buddha are one—See Sinh Nhứt Thể.

**Sinh Nhứt Thể:** The living and the Buddha are of the same substance—See Sinh Bất Nhị.

**Sinh Niệm Xứ Bồ Tát:** See Sanh Niệm Xứ Bồ Tát.

**Sinh Phật:**

- 1) Vị Phật sống: A living Buddha.
- 2) Chúng sanh và Đức Phật: All the living and the Buddha.

**Sinh Phật Bất Nhị:** The living and the Buddha are one—See Sinh Phật Nhứt Như.

**Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm:** The indestructibility of the living and the Buddha; they neither increase nor decrease, being the absolute—Tánh không hoại diệt, bất tăng bất giảm, và tuyệt đối của chúng sanh và Phật.

**Sinh Phật Giả Danh:** Những từ ngữ chúng sanh và Phật chỉ là những giả danh tạm thời—The living and the Buddha are but temporary names, borrowed or derived for temporal indication.

**Sinh Phật Nhứt Như:** Sinh Phật Nhứt Thể—Sinh Phật Bất Nhị—Phàm Thánh Nhứt Như—Chúng sanh và Phật đều như một, là nhất thể, là bất nhị, là không sai khác—The living and the Buddha are one, i.e., all are the one undivided whole, or absolute; they are all of the same substance; all are Buddha, and of the same dharmakaya, or spiritual nature; all are of the same infinity.

**Sinh Phật Nhứt Thể:** All the living and the Buddha are the one undivided whole—See Sinh Phật Nhứt Như.

**Sinh Quán:** Birth place—Native place.

**Sinh Sát:** Life and death.

**Sinh Sinh Điều:** Jivajiva (skt)—See Cộng Mệnh Điều and Mệnh Quang Điều.

**Sinh Sôi Nảy Nở:** To multiply—To reproduce.

**Sinh Tệ:** To become bad.

**Sinh Thành:** To give birth and to raise.

**Sinh thân:** Buddha's earthly body.

**Sinh Thiên:** See Sanh Thiên.

**Sinh Thời:** While alive.

**Sinh Tồn:** To survive—To subsist—To exist.

**Sinh Trái:** To begin to fruit.

**Sinh Trụ Di Diệt:** Bốn tướng sanh già bệnh chết của pháp hữu vi—Birth, stay, change (decay), death.

**Sinh Trưởng:** To be born and grow up.

**Sinh Tử:** See Sinh Sát, Sanh Tử, and Thập Nhị Chung Sanh Tử.

**Sinh Tử Chi Tế:** Giữa cái sống và cái chết—Between life and death.

**Sinh Tử Đại Hải:** See Sanh Tử Đại Hải.

**Sinh Tử Luân Hồi:** See Sanh Tử Luân Hồi.

**Sinh Tử Nê:** See Sanh Tử Nê.

**Sinh Tử Ngạn:** See Sanh Tử Ngạn.

**Sinh Tử Tức Niết Bàn:** See Sanh Tử Tức Niết Bàn.

**Sinh Tử Viên:** Vườn sanh tử, hay thế giới Ta Bà nơi mà chúng sanh vừa ý hay bằng lòng một cách mê muội—The garden of life and death, this mortal world in which the unenlightened find their satisfaction.

**Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh:** Sanh tứ là không sanh, không sanh tức là sanh. Đây là thuyết của các kinh Bát Nhã và là tuyệt ý của Tam Luận tông. Sanh chỉ là một từ ngữ giả tạm. Tục Đế gọi là “sanh,” nhưng Chân Đế lại là “vô sanh,” tương đối là “sanh” trong khi tuyệt đối là “vô sanh.”—To be born is not to be born, not to be born is to be born—It is an accepted doctrine of the Prajna teaching and the ultimate doctrine of the Madhyamika school. Birth, creation, life, each is but a temporary term, in common statement it is called birth, in truth it is not birth; in the relative it is birth, in the absolute non-birth.

**Sinh Tượng Sinh Tự:** Tự nhiên và tương tự với tự nhiên, như vàng và bạc—Natural and similar, i.e. gold and silver.

- 1) Sinh Tượng: Vàng là loại kim khí thiên nhiên và toàn hảo từ phẩm chất lẫn màu sắc—The proper natural or unchanging (colour)—Gold being the natural and perfect metal and colour.
- 2) Sinh Tự: Bạc được sắp hạng kế vàng, dù có thể bị mờ nhạt đi—The tarnishable or changing (colour)—Silver being next, though it will tarnish.
- So Bằng:** To equalize.
- So Bi:** To compare.
- So Sánh:** To compare.
- Soạn:**
- 1) Sửa soạn: To prepare.
  - 2) Soạn nhạc: To compose.
  - 3) Soạn sách: To compile.
- Soạn Hiệu:** Tên của người soạn giả—Compiler's name—Author's title.
- Soát:** To examine—To check—To verify.
- Soi:** To look at—To admire oneself (in a looking glass).
- Soi Đèn:** To light with a lamp.
- Soi Gương:** See Soi.
- Soi Sáng:** To light—To illuminate—To give light to someone—To shed light on something—Ánh từ quang Phật Pháp soi sáng thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu sáng cho nhân loại—The radiance of Buddha's dharma goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind.
- Soi Sáng Trạng Thái Tâm:** To shed light on this state of mind.
- Soi Xét:** To investigate—To examine.
- Sỏi Đời:** Experienced.
- Sỏi:** Old but still in good health.
- Son Sắt:** Steadfast—Constant.
- Song:** Một cặp—A pair—A couple—Twin—Mates—Matched.
- Song Hỷ:** Doubled joys
- Song Lâm:** Hàng cây Ta La (song thọ), khu rừng nơi Đức Thế Tôn nhập diệt—Twin trees, the sala-trees under which the Buddha entered nirvana.
- Song Lưu:** Hai dòng giáo pháp hay hai anh em song sinh, hóa đạo và quán tâm (cần phải thọ trì cả hai)—The twin streams of teaching and mystic contemplation.
- Song Mộc:** See Song Lâm.
- Song Phương:** Bilateral.
- Song Thân:**
- 1) Cả cha lẫn mẹ: Both parents.
  - 2) Hai thân, đặc biệt là hai thân của Phật Tỳ Lô Giá Na: Twin-bodied, especially the two bodies of Vairocana.
- Song Vương:** Từ dùng để gọi Dạ Ma Vương—A term for Yama.
- Sóng Gió:** Waves and wind—Ups and downs
- Sóng Soài:** To fall in full length.
- Sòng Phẳng:** To be punctual in the payment of one's debts.
- Sót:** To leave (miss) out—To omit.
- Sơ:**
- 1) Bắt đầu: Beginning—First.
  - 2) Cắt vải: To cut cloth for clothes.
  - 3) Đơn sơ: simple.
  - 4) Sơ khai: Primitive.
- Sơ Canh:** See Sơ Dạ.
- Sơ Dạ:** Lúc đầu hôm (phần đầu, giữ khuya và hừng sáng)—The first of the three divisions (watch) of the night.
- Sơ Đẳng:** Elementary.
- Sơ Địa:** Địa vị thứ nhất trong thập địa đi đến toàn giác và niết bàn—The first stage of the ten bodhisattva stages to perfect enlightenment and nirvana.
- Sơ Địa Dĩ Thượng:** The stages above the initial stage of a Bodhisattva's development.
- Sơ Hoan Hỷ Địa:** Địa vị thứ nhất của Thập Địa, giống như Hoan Hỷ Địa—The stage of joy, the first of the ten stages toward Buddhahood.
- Sơ Học:** Elementary.



- Sơ Khai:** Primitive—Aboriginal—Existing from the beginning.
- Sơ Lược:** Summary.
- Sơ Năng Biến:** Alaya-vijnana (skt)—Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A-Lại Da hay thức thứ tám được gọi là “Sơ Năng Biến” vì các thức khác đều từ đó mà ra—The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijnanas are derived from it—See A Lại Da Thức in Vietnamese-English Section.
- Sơ Nguyện:** First vows.
- Sơ Nhật Phần:** Buổi sáng sớm trong ngày—The first of the three divisions of the day—See Sơ Trung Hậu.
- Sơ Phát Tâm:** Cái tâm mới phát cầu đạo Bồ Đề—The initial determination to seek enlightenment.
- Sơ Phát Tâm Thời Tiệm Thành Chánh Giác:** Tần Hoa nghiêm Kinh nói rằng: “Vừa mới phát tâm, liền thành chánh giác, biết rõ chân tánh thật của chư pháp đầy đủ ở tuệ thân, không phải là sự giác ngộ từ những cái khác.”—The Chin dynasty Hua-Yen Ching says: “At the very moment of the initial determination, the novice enters into the status of perfect enlightenment.”
- Sơ Quả:** Quả dự lưu thứ nhất hay Tu Đà Hoàn, nơi đây mọi phiền não bị đoạn tận để bước vào dòng giải thoát—The initial fruit or achievement—The stage of Srota-apanna, where illusion being discarded and the stream of enlightenment entered.
- Sơ Quả Hưởng:** Hướng về quả Tu Đà Hoàn hay Dự Lưu—The aiming at the fruit of Srota-apanna.
- Sơ Sát Na Thức:** Thức thứ tám là sơ thức. Trong sát na đầu tiên chỉ có a lại da thức hay thức thứ tám phát sinh mà thôi—The initial ksana, initial consciousness, i.e. the eighth or alaya-vijnana, from which arises consciousness.
- Sơ Sơ:** Slightly.
- Sơ Tăng Kỳ:** Kiếp thứ nhất trong 3 a tăng kỳ kiếp—The first of the three assamkhyeya or incalculable kalpas.
- Sơ Tâm:** Cái tâm mới phát của người mới tu tập (chưa qua thực hành sâu sắc)—First intention or the initial resolve or mind of the novice.
- Sơ Tâm Ngộ Đạo:** Newly awakened mind.
- Sơ Thiên Định:** Bạc thiền thứ nhất trong bốn bậc thiền định—The first dhyana, the first degree of dhyana, which produces rebirth in the first dhyana heaven.
- \*\* For more information, please see Tứ Thiên Định.
- Sơ Thiên Phạm Thiên:** Chư Thiên trong cõi Trời sắc giới, do xa lìa dâm dục mà được thanh tịnh—Devas in the realms of form, who have purged themselves from all sexuality.
- Sơ Thiên Thiên:** Cõi Thiên Thiên thứ nhất trong tứ thiên thiên—The first region, as large as one whole universe. The first of the four dhyana heavens, corresponding to the first stage of dhyana meditation.
- \*\* For more information, please see Tứ Thiên, and Tứ Thiên Thiên.
- Sơ Thời Giáo:** Một trong ba thời giáo mà Pháp Tướng Tông đã lập ra, trong giai đoạn này Đức Phật cố vượt qua những tà thuyết cho rằng có một cái ngã thực, trong giai đoạn này Ngài cũng dạy về Tứ Diệu Đế và Ngũ Uẩn—A term of the Dharmalaksana school, the first of the three periods of the Buddha’s teaching, in which he overcame the ideas of heterodox teachers that the ego is real, and preached the four noble truths and the five skandhas, etc.
- Sơ Thô:** Rude—Coarse.
- Sơ Tổ:** First ancestor—First Patriarch.
- Sơ Trụ:** See Sơ Trụ Địa.
- Sơ Trụ Địa:** Trụ thứ nhất trong thập trụ Bồ Tát—The first of the ten stages or resting places of the bodhisattva.

- 1) Trụ: The resting-place or stage for a particular course of development.
- 2) Địa: The position or rank attained by the spiritual characteristics achieved in this place.

**Sơ Trung Hậu:** Ba thời trong ngày—The three divisions of the day, beginning, middle and end.

**Sơ Trung Hậu Thiện:** The Dharma the Buddha preached is always good in the beginning, in the middle, and in the end.

**Sơ Tuần:** Mười ngày đầu trong tháng hay 10 năm đầu của thế kỷ—The first ten day (or decade) of the month.

**Sơ Vị:** Địa vị thứ nhất của hành vị tam thừa trên đường đi đến giác ngộ—The initial stage on the road to enlightenment.

**Sơ Xuất:** Careless.

**Sơ Ý:** Negligent—Careless.

**Số:**

- 1) Giải thích: Explanation.
- 2) Số dâng lên Tây Phương Giáo Chủ khẩn nguyện Ngài cứu độ những vong linh quá vãng—Request addressed to the Lord of the Western Paradise asking him to save the souls of the deceased.

**Sớ Pháp Hoa:** Commentary on the Lotus Sutra—Trước khi tông Thiên Thai được thành lập, việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã được khởi xướng rất sớm, từ năm 300 sau Tây Lịch. Và những cuộc diễn giảng được mở ra khắp nơi. Một bản sớ giải gồm bốn quyển do Trúc Pháp Tổng hoàn thành, nhưng sự nghiên cứu chủ đề của Pháp Hoa thì bắt đầu từ sau bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, vào năm 406. Nhờ ghi nhận nhiều bản sớ giải Pháp Hoa được soạn từ thế kỷ thứ 5 do các đồ đệ và truyền nhân của Cưu Ma La Thập mà chúng ta có thể hiểu rõ và đánh giá được tầm phổ biến và việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã diễn ra nghiêm mật như thế nào. Suốt trong thời gian này, có tám bản sớ giải đã được hoàn tất và nhiều khảo cứu chuyên môn về những khía

khác biệt của học thuyết đã được thực hiện. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù công cuộc khảo cứu và những công trình về Pháp Hoa khởi đầu ở phương Bắc, nghĩa là những việc phiên dịch và sớ giải đã bắt đầu ở phương Bắc, tông phái nghiêng về học thuật này đặc biệt nảy nở ở phương Nam, như sự kiện thành lập tông Thiên Thai—Prior to the establishment of the T'ien-T'ai School, a study of the Lotus text was commenced as early as 300 A.D. and lectures were delivered everywhere. A commentary in 4 volumes was completed by Chu-Fa-Tsung but research into the subject matter of Lotus was started after Kumarajiva's translation of the text in 406 A.D. By noticing the many commentaries compiled in the fifth century by his pupils and successors, we can well understand and appreciate to what an extent and how seriously the study of the Lotus was undertaken. During the time eight complete commentaries were written and many special studies of particular aspects of the doctrine were made. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the study and the work of Lotus were commenced in the North, i.e., the translation and commentaries, was begun in the North, the school of learning flourished particularly in the South, a fact which eventually gave rise to the foundation of the T'ien-T'ai School.

**Sờ:** To feel—To touch.

**Sờ Sờ:** Evident—Clear—Obvious.

**Sở:**

- 1) Cơ sở—A place—Where—What—That which.
- 2) Rõ ràng: Clear—To clear up.

**Sở Bất Năng Tri:** An object cannot be recognized.

**Sở Biến Kế:** Hết thấy chư pháp đều do cái tâm hay ý thức so đo tính toán chấp trước mà sanh ra—That by which the mind is

circumscribed, i.e. impregnated with the false view that the ego and thing possess reality.

**Sở Biệt:** Chủ đề của một luận đề có thể suy diễn, đối lại với năng biệt hay cái đã bị tách biệt không còn suy diễn gì được nữa—The subject of the thesis of a syllogism in contrast with the predicate; that which is differentiated.

**Sở Cầu:** Desideratum.

**Sở Cầu Như Ý:** Sự việc xảy ra như ý muốn—Things are going as (in accordance with) one's wishes—Things are going our way.

**Sở Dẫn:** Đưa ra lời trích dẫn—That which is brought forward or out; a quotation.

**Sở Dĩ:** That's why—Therefore.

**Sở Duyên:** Alambana (skt)—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên)—Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances.

**Sở Duyên Duyên:** See Duyên Duyên.

**Sở Đắc Chân Lý:** To attain the truth.

**Sở Đoản:** Weakness.

**Sở Giang Vương:** Vua của địa ngục thứ nhì trong thập điện địa ngục—King of the grievous river, the second of the ten rulers of Hades.

**Sở Hóa:** Người đã được chuyển hóa—The one who is transformed or instructed.

**Sở Hữu:**

- 1) Cái mà người ta có: What one has—Possession—Ownership—Proprietorship.
- 2) Cái đang hiện hữu: What there is—What ever exists.

**Sở Kiến:** Drisya (skt)—Những gì hiển lộ ra cho người ta thấy—What is presented to one's view.

**Sở Lập:** Luận đề đã được xấp đặt sẵn—A thesis; that which is set up.

**Sở Lượng:** That which is estimated; the content of reasoning, or reasoning.

**Sở Nguyện:** Wish—Desire.

**Sở Sơn Thiệu Kỳ:** Ch'u-Shan-Shao-Chi—Thiền Sư Sở Sơn Thiệu Kỳ, tác giả công án 'Ai đang niệm Phật?' Trong Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Thiền sư Sở Sơn Thiệu Kỳ đã dạy về công án và niệm Phật như sau: "Người sơ cơ cần nhất là phải có một vật để mà nắm vào Thiền; vì thế họ được dạy pháp môn niệm Phật. Phật tức tâm, Tâm tức Phật. Tâm và Phật từ đâu mà có? Có phải đều từ tâm?. Nhưng Tâm ấy không phải là tâm, không phải Phật, không phải vật. Vậy là cái gì? Muốn thấy ra, hãy vứt bỏ đi tất cả những cái đã tích chứa do học tập, tri thức, kiến giải; hãy chỉ hoàn toàn chuyên chú vào một câu hỏi: 'Ai đang niệm Phật?' Hãy để cho nghi tình nẩy nghi đến cực độ; đừng say sưa theo những nghĩ tưởng mê lầm; đừng để cho những ý tưởng phân biệt cùng khởi lên. Một khi công phu bền bỉ, liên tục không gián đoạn, thì thiền định của các người sẽ được thuần thực, và nghi tình của các người nhất định bùng vỡ dữ dội. Rồi các người sẽ thấy rằng Niết Bàn và sanh tử, cõi tịnh độ và cõi uế trước chỉ là hý luận, và ngay từ đầu chẳng cần gì giải thích hay bình chú, và thêm nữa, Tâm không thuộc cảnh giới tâm ý thức, do đó là Bất Khả Đắc."—Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'i, the author of the koan 'Who is that practises the recitation of the Buddha name.' In the Essays in Zen Buddhism, composed by Zen master D.T. Suzuki, Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'i taught about koan and recitation of Buddha name as follows: 'It is necessary for the uninitiated to have a kind of too wherewith to take hold of Zen; and it is for this reason that they are told to practise the Recitation of Buddha name, that is thinking of the Buddha. The Buddha is no other than Mind, or rather, that which desires to see this Mind. Where does this desire, this thought, take its rise? From the Mind, we all say. And this Mind is neither a mind, nor a Buddha, nor a something. What is it then? To find it out, let them abandon all that they have accumulated in the

way of learning, intellection, and knowledge; and let them devote themselves exclusively to this one question 'Who is it that practises the Recitation of Buddha name?' Let this inquiring spirit assert itself to the highest degree. Do not try to reason it out; do not assume a state of mere passivity for enlightenment to come by itself; do not allow yourself to cherish false thoughts and imaginations; do not let ideas of discrimination assert themselves. When your striving and seeking is constant, permitting to breaks and interruptions, your Dhyana will naturally be matured, and your inquiring spirit brought up to the inevitable crisis. You will then see that Nirvana and Samsara, the land of purity and the land of defilement, are mere idle talk, and that there is from the beginning nothing requiring explanation or commentary, and further that Mind is not somewhat belonging to the realm of empirical consciousness and therefore not an object of mental comprehension.

**Sở Tác:** To be done.

**Sở Thích:** Taste.

**Sở Thủ:** Grahya (skt)—Cái bị nắm lấy hay cái bị nhận thức—Seized, that which is perceived.

**Sở Thủ Năng Thủ:** Grahya-grahaka (skt)—Cái được nhận thức hay được hiểu, và cái nhận thức hay cái hiểu—That which is perceived or apprehended, and that which perceives or apprehends—See Năng Thủ.

**Sở Thuyên:** Nghĩa lý của kinh điển là sở thuyên (còn dựa vào kinh văn mà làm cho sáng tỏ nghĩa lý thì gọi là năng thuyên)—That which is expounded, explained, or commented.

**Sở Tín:** See Năng Tín.

**Sở Tri Chướng:** Jneyavarana (skt)—Trở ngại của tri thức—Hindrance of knowledge—Thế gian trí thường coi sự vật như thật là một chướng ngại cho chân trí, thường đi kèm với phiền não chướng (trở ngại của các phiền não)—Worldly wisdom which assumes

seeming as real which is a hindrance to true wisdom (the barrier of the known, arising from regarding the seeming as real), generally coupled with Klesavarana, hindrance of passions.

\*\* For more information, please see Nhi

Chướng (A) (2).

**Sở Tri Y:** Là cơ sở cho mọi tri thức hay mọi pháp tốt xấu tùy thuộc vào, đây là tên khác của A Lại Da Thức—That on which all knowledge depends; another name for alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

\*\*For more information, please see Bát Thức.

**Sở Trường:** Strong point.

**Sở Tướng Năng Tướng:** Lashyalakshana (skt)—Cái nêu định và cái được nêu định—Predicating and predicated.

**Sở Viện Từ Minh Thiền Sư:** Zen master Zhi-Ming-Chu-Yuan—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

**Sở Y:** Asraya (skt)—Cơ sở mà mọi thứ phải tùy thuộc vào, hay căn bản của các thức. Đây là sự chuyển biến hay đột chuyển xảy ra giữa căn bản của tâm thức, nhờ đó người ta có thể nắm được cái chân lý thâm sâu nhất của tất cả sự hiện hữu, mà giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc của phân biệt. Tất cả việc tu tập trong Phật giáo đều nhằm vào cái biến cố này, không có nó sẽ không có sự cải tiến nào cả. Khi người ta hiểu thông rằng thế giới bên ngoài chỉ là sự biểu hiện của chính tâm mình; thì có một sự đột chuyển từ căn bản của phân biệt, đấy là sự giải thoát chứ không phải là sự hủy diệt. Sự đột chuyển này là chân như, là chỗ trú thoát ngoài sự phân biệt—That on which anything depends, the basis of the vijnanas. This is a sudden revulsion or turning over which takes place at the basis of consciousness, whereby we are enabled to grasp the inmost truth of all existence, liberating us from the fetters of discrimination. All the Buddhist discipline aims at this catastrophe, without which there is no permanent conversion at all. When it is

thoroughly comprehended that the external world is no more than the manifestation of one's own mind, there is a revulsion at the basis of discrimination, which is emancipation and not destruction. The revulsion is Suchness; the abode is free from discrimination—See Năng Y.

**Sợ:** To be afraid of—To fear—To dread—To feel (be) frightened—To apprehend.

**Sợ Chết:** To be afraid of (fear) death.

**Sợ Cuống Chân:** Paralyzed with fear.

**Sợ Hãi:** Fear.

**Sợ Hãi Chỉ Là Trạng Thái Tâm Thân:** Fear is only a state of mind.

**Sợ Hết Hồn:** To be frightened out of one's wits.

**Sợ Nhân Quả:** To fear of cause and Effect.

**Sợ Run:** To tremble (shiver—quiver) with fear.

**Sớm:** Soon—Early.

**Sớm Mai A Di Đà, Chiều Cũng A Di Đà, Dù Gấp Thế Mấy Cũng Không Rời A Di Đà:** Recite Amitabha Buddha's name in the morning, recite it again in the evening, no matter how rush you are, do not part from the recitation of Amitabha Buddha's name.

**Sớm Muộn:** Sooner or later.

**Sớm Quá:** Too soon—Too early.

**Sơn:**

- 1) Ngọn đồi: Hill.
- 2) Ngọn núi: Mountain.
- 3) Sơn: To paint.
- 4) Tịnh xá: Monastery.

**Sơn Cân:** Cân dùng để cân núi Tu Di, dùng để ví với thọ mệnh của Đức Phật khó thể nghĩ lường (núi Tu Di còn có thể cân lượng, nhưng thọ mạng của Đức Như Lai không thể nghĩ bàn)—The weight of a mountain, or of Sumeru—May be more readily ascertained than the eternity of the Buddha.

**Sơn Gia:** Thảm pháai hay hệ pháai giảng sâu về tông Thiên Thai, được phát triển bởi Tứ

Minh—The “mountain school,” the profounder interpretation of T'ien-T'ai doctrines developed by Shu-Ming—For more information, please see Sơn Ngoại Tông.

**Sơn Hải Như Lai:** Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhijna—Sơn Hải Tuệ (Huệ)—Tự Tại Thông Vương Như Lai—Theo Kinh Pháp Hoa, sau này A Nan Đà sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Như Lai—According to the Lotus Sutra (in Anavanamita-vaijayanta), during the kalpa Manojna-sabdabhigarjita, this is the name under which Anada is to reappear as Buddha.

**Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai:** See Sơn Hải Như Lai.

**Sơn Hải Không Thị:** Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần—The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence ( a messenger of death):

- 1) Sơn (núi): Mountain.
- 2) Hải (biển): Ocean.
- 3) Không (không trung): Sky or Space.
- 4) Thị (nơi chợ búa): Market place.

\*\* Từ trên đây tóm tắt câu chuyện về bốn anh em cố dùng phép thần thông để trốn chạy tử thần bằng cách trốn lên non, xuống biển, vào hư không, và lẫn lộn vào nơi chợ búa. Người nơi chợ búa được báo cáo là chết trước nhất. Thế mới biết tu chợ là khó—This phrase sums up a story of four brothers who tried to use their miraculous power to escape death by hiding in the mountains, seas, sky, and market places. The one in the market place was the first to be reported as dead. It is so difficult to stay and cultivate in the market place.

**Sơn Hào:** Writing brushes as numerous as mountains, or as the trees on the mountains, and ink as vast as the ocean.

**Sơn Hào Hải Vị:** Những món ngon từ miền núi và miền biển—Succulent and fragrant

dishes—Delicacies from the mountain and the sea.

**Sơn Môn:** Cửa chùa hay chùa chiền—The gate of a monastery—A monastery.

**Sơn Ngoại Tông:** Một nhánh của tông phái Thiên Thai được Ngô Ân sáng lập khoảng năm 986 sau Tây Lịch, giảng dạy về tông phái. Sở dĩ gọi là “Sơn Ngoại” vì nó được phát triển trong những tự viện xa núi Thiên Thai. Thậm chí được phát triển ngay tại núi Thiên Thai nên được gọi là Tông Sơn Gia—A branch of the T’ien-T’ai school founded by Wu-En in around 986 A.D., giving the “shallower” interpretation of the teaching of this sect; called Shan-Wai because it was developed in temples away from the T’ien-T’ai mountain. The “profounder” sect was developed at T’ien-T’ai and is known as “the sect of the mountain family” or “home sect.”

\*\* For more information, please see Sơn Gia.

**Sơn Tăng:** Hill monk.

- 1) Tăng lữ ở miền sơn dã xa rời sự sung túc của chùa chiền: A monk dwelling apart from monasteries.
- 2) Tăng lữ tự xưng hô một cách nhún nhường: A self-deprecatory term used by monks.

**Sơn Thanh Thủy Tú:** Fine scenery, lovely landscape.

**Sơn Thế:** Mountain world—Monasteries.

**Sơn Thủy:** Mountain and water.

**Sơn Thủy Nạp:** Mountain and water robe.

- 1) Tên của một loại y mặc trong tu viện dưới thời nhà Tống: Name of a monastic garment during the Sung dynasty.
- 2) Về sau này từ này được dùng để chỉ những loại y thêu dệt màu mè: Later this was the name given to a richly embroidered dress.

**Sơn Trang:** House in the mountain.

**Sơn Vương:** Vua núi—ngôi vị cao nhất—The king of the mountains—The highest peak.

**Sô:**

1) Chim non: A fledgling.

2) Cỏ khô: Hay—Straw.

**Sô Ma:** Ksauma or Ksaumaka (skt)—Còn gọi là Sám Ma, Sô Ma Ca, Thủ Ma, Tô Ma, hay Tu Ma, nghĩa là thứ quần áo làm bằng gai—Flax—Linen—Linen garment.

**Sô Tăng:** Vị Tăng còn non trẻ—A fledgling priest, neophyte.

**Số:**

1) Con số: Number (n).

2) Đếm số: To Count—To Enumerate—To figure out.

3) Số mệnh: Fate—Destiny—Lot.

**Số Châu:** Lân chuỗi hạt, thường là 108—To count or tell beads (rosary), which consist of various numbers, generally 108.

**Số Diệt Vô Vi:** See Trạch Diệt.

**Số Duyên Tận:** Pratisamkhyanirodha (skt)—Số diệt vô vi—See Trạch Diệt.

**Số Đổ:** Good fortune—Luck.

**Số Hành Phiền Nã:** Dục vọng và hậu quả của nó—The common passions and their consequences.

**Số Kiếp:** Destiny—Fate.

**Số Luận:** Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bản về bản pháp số của Phật giáo)—The sastras of the Sarvastivadins.

(I) Triết học Số Luận (Nhị Nguyên), mà Câu Xá Tông lấy làm nền tảng triết học chính, là một trong những nền triết học tối cổ ở Ấn Độ, có nhiều điểm tương đồng với Phật Giáo. Theo “Những Nền Tảng Triết Học Chính Yếu Của Phật Giáo” của Giáo Sư Junjiro Takakusu, thì phái này chủ trương rằng vạn hữu thường tồn dù chúng biến chuyển liên tục không ngừng nghỉ; không có cái gì mới xuất hiện, mà cũng không có cái gì biến mất. Tuy nhiên, Phật giáo chủ trương vạn hữu chỉ hiện hữu trong từng sát na, chứ hoàn toàn không có bản thể lưu tồn. Cả Số Luận và Phật Giáo đều phủ nhận lý thuyết về suy luận (tỷ lường). Do đó ta có thể nói Phật giáo chủ

- trường lý thuyết về thể tính tạm thời hay tức khắc (thuyết sát na diệt), nghĩa là mọi phân chia mọi thực tại thành những pháp “sát na sinh diệt.” Trong khi học phái Số Luận chủ trương thuyết “cực vi” và thừa nhận có ba thứ cực vi—The Sankhya Philosophy (Dualism), which the Kusa School based on for its main philosophy, one of the oldest philosophies of India, which has several tenets in common with Buddhism. According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials Buddhist Philosophy,” this school maintains that all things exist eternally though they are constantly changing; nothing new appears and nothing disappears. Buddhism, however, holds that everything exists only instantaneously; there is no abiding substance at all. Both Buddhism and the Sankhya Philosophy deny the theory of inherence. Buddhism may be said to hold, therefore, the theory of momentariness or instantaneous being. All reality may be split into separate elements which are instantaneous. The Kusa School maintains the atomic theory and asserts the existence of three atoms:
- 1) Vi Tế Cực Vi: Parama-anu (skt)—Bảy vi tế cực vi tạo thành hữu hình cực vi, là bản thể vật chất nhỏ nhất, có hình lập phương. Vi tế cực vi bất khả phân, vô cùng vi tế và không thể phân tích được nữa, nó chỉ có thể nhận ra được bằng thiền định—The finest atom. Seven of these finest atoms constitute the form atom which is the finest substance. It is of cubic form. The finest atom is the finest divisible atom of all and cannot be further analyzed. It is conceived only by meditation.
  - 2) Hữu Hình Cực Vi: Anu (skt)—The form atom—Bảy hữu hình cực vi tạo thành vi trần cực vi mà mắt của một vị Bồ Tát, một vị Phật tương lai, có thể nhận thấy được—Seven of these form atoms constitute the fine dust atom which can be perceived by the eyes of a Bodhisattva, a future Buddha.
  - 3) Vi Trần Cực Vi: Rajas (skt)—The fine dust atom.
- (II) Theo Số Luận, mỗi yếu tố hay pháp tạo thành những dữ kiện giác quan và những dữ kiện tư tưởng trong từng sát na, được phái Duy Thực nói đến lần đầu tiên trong lịch sử triết học Ấn Độ. Ý niệm một sự thể không có bản thể thường trụ đi đôi với thuyết sinh diệt hay vô thường, mọi vật không thường tồn. Theo thuyết này thì chỉ có hiện tại là hiện hữu. Quá khứ không hiện hữu vì nó không còn nữa, và vị lai thì bất thực vì nó chưa xuất hiện. Thuyết này được các bộ phái Phật giáo khác trung thành chủ trương như: Đại Chúng Bộ, Pháp Tạng Bộ, và Kinh Lượng Bộ—According to the Sankhya, all elements or dharmas which constitute momentary sense-data and thought-data were enumerated by the Realistic School, perhaps for the first time in the history of Indian philosophy. The idea that a thing has no “sub-stance” goes along with the theory of change or impermanence, everything has no duration. According to this theory, only the present exists. The past does not exist, because it is no more, and the future is not real, because it has not yet come into existence. This theory has been faithfully held by such other Buddhist schools as the Mahasanghika, the Mahisasaka, and the Sautrantika.
- Số Luận Ngoại Đạo Sư:** Kapila (skt)—Kiếp Tỳ La là người sáng lập ra Số Luận Ngoại Đạo. Bộ luận cố đặt vạn pháp trong 25 để. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận này—Founder of the Sankhya philosophy (Tăng Khư Luận). It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches

“the eternity and multiplicity of souls.”  
Vasubandhu wrote in criticism of the system.

**Số Luận Sư:** Kapila (skt)—See Số Luận  
Ngoại Đạo Sư.

**Số Mệnh:** Destiny.

**Số Nhân:** Another name for the  
Sarvastivahad—See Số Pháp Nhân in  
Vietnamese-English Section, and Sarvastivada  
in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Số Pháp Nhân:** Người của bộ Tát Bà Đa hay  
Đại Chúng Bộ cho rằng vạn hữu là thực—  
Those of the Sarvastivadah school, who held  
that all things are real.

\*\* For more information, please see  
Sarvastivada in Sanskrit/Pali-Vietnamese  
Section.

**Số Rủi:** Bad luck.

**Số Thủ Thú:** Pudgala (skt)—Bổ Đặc Già  
La—Tất cả các loài hữu tình đều phải lưu  
chuyển trong luân hồi sanh tử—A definition of  
Pudgala, i.e. all beings subject to  
transmigration.

**Số Tức:** See Số Tức.

**Số Lông:** To escape from a cage.

**Sổ Sanh Tử:** Register of births and deaths.

**Sổ Tức:** Đếm hơi thở, từ đó lắng đọng thân  
tâm vào thiền định—To count the breathings  
in order to calm mind and body for meditation.

**Sổ Tức Môn:** Pháp môn thiền quán bằng  
cách đếm hơi thở để lắng đọng thân tâm—The  
method of meditation practice through  
counting the breathings in order to calm mind  
and body.

**Sổ Tức Quán:** Anapanasatti (p)—  
Contemplation by counting the breathing.

(A) Ý nghĩa của Quán Số Tức—The meanings  
of Contemplation by counting the  
breathing: Có nhiều phương pháp quán,  
nhưng quán số tức là dễ thực hành nhất.  
Số tức là phép quán đến hơi thở để loại  
trừ những tạp niệm. Trước khi bắt đầu  
phải thở ra hít vào khoảng 10 lần cho điều  
hòa. Khi thở ra nhẹ nhàng và dài, nên

tưởng ‘những điều phiền não tham sân si  
cũng như các chất ô trước đều bị tống khứ  
ra ngoài hết.’ Khi hít vào cũng nhẹ nhàng  
và dài như lúc thở ra và tưởng ‘những chất  
thanh tịnh của vũ trụ đều theo hơi thở  
thấm vào khắp thân tâm.’ Điều cần nhớ là  
cần phải chuyên tâm vào hơi thở, không  
để tạp niệm xen vào; nếu có quên hay  
lầm lộn con số, đừng nên lo lắng, chỉ cần  
bắt đầu đếm lại rõ ràng—There are many  
methods of contemplation, but the method  
of contemplation by counting the  
breathing is the easiest way to practice. A  
meditation of counting breathings to  
eliminate scattering thoughts. First we  
inhale and exhale the air ten times for  
normalization. When exhaling deeply,  
imagine that what is impure in our body  
such as worry, greed, anger, and ignorance  
would be rejected in the atmosphere.  
When inhaling deeply, imagine that what  
is pure from the cosmos would follow the  
air to impregnate our body and mind. The  
most important detail to remember is to  
pay close attention to the breathing. Do  
not let the mind wander. If there is some  
error in the counting, don’t worry, just do  
it again.

(B) Có bốn cách đếm như sau—There are  
four ways of counting:

1) Đếm hơi chẵn—Even counting: Hít vào,  
thở ra đếm 1; hít vào thở ra đếm hai; đếm  
đến 10 rồi đếm lại trong khoảng thời gian  
30 đến 45 phút: Counting the cycle of  
breathing that comprises both inhaling and  
exhaling. Count 1 for the first cycle, count  
2 for the second cycle, and so on until 10  
and do it again and again for 30 or 45  
minutes. This way of counting is the most  
commonly applied.

2) Đếm hơi lẻ—Odd counting: Thở vào đếm  
1, thở ra đếm 2, đếm đến mười rồi tiếp tục  
trở lại trong khoảng thời gian 30 đến 45  
phút—Counting 1 for the inhaling process;



counting 2 for the exhaling process until 10 and repeat the same process for 30 or 45 minutes.

- 3) **Đếm thuận:** Đếm theo hai cách trên tuần tự từ 1 đến 10—Counting from 1 to 10, utilizing either one of the above two methods.
- 4) **Đếm nghịch:** Đếm theo hai cách trên từ 10 đến 1—Counting from 10 to 1 utilizing either one of the above two methods.

**Sông Ni Liên Thiên:** Anoma River

**Sống Chết:** Life and death.

**Sống Dai:** To live long.

**Sống Đầy Đủ:** To live in comfort.

**Sống Đời Khổ Cực:** To lead a miserable life.

**Sống Động:** Vivid.

**Sống Hòa Hợp Với Người Khác:** To live in harmony with each other.

**Sống Lại:** To revive—To come to life again—To come alive again—To arise from death.

**Sống Sốt:** To survive.

**Sống Sượng:** Tactless—Crude.

**Sống Tạm:** To live temporarily.

**Sống Thác:** See Sống Chết.

**Sống Theo Dục Lạc:** Sống theo dục lạc, bất cần đạo lý—To operate under the pleasure principle. Doing things in life that brings one pleasure regardless of morals and virtues.

**Sống Thọ:** Longevity.

Những lời Phật dạy về “Sống thọ” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Longevity” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định—To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110).
- 2) Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà

đủ trí, tu thiền định—To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111).

- 3) Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần—To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112).

- 4) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường—To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113).

- 5) Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi—To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114).

- 6) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng—To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115).

**Sống Vào Cửa Cúng Đường:** To live on alms.

**Sống Vất Vưởng:** Precious lives.

**Sống Yên Ổn:** Life of tranquility.

**Sống Sộc:** To rush into the room.

**Sốt Sắng:** Fervent—Zealous.

**Sú:** Mùi hôi thối—Stinking smell.

**Sú Khẩu Quỷ:** Demons with stinking breath.

**Sụ Mặt:** Sad face.

**Suất:**

- 1) Cái vợt có tay cầm—A net with handle.

2) Theo đuổi: To pursue—To follow after.

**Suất Đô Bà:** Stupa (skt)—A mound—See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Suất Lộc Cẩn Na:** Srughna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Suất Lộc Cẩn Na là một vương quốc và thành phố cổ nằm gần Yamuna, có lẽ là vùng giữa Saharanpur và Srinagar bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srughna is an ancient kingdom and city near the upper course of the Yamuna, probably the region between Saharanpur and Srinagar.

**Súc:** Nuôi nấng trong nhà—To rear—To feed—To domesticate.

**Súc Sanh:** Tiryagyon (skt)—Để Lật Xa—Bàng Sanh—Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buồn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality—One of the six forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants.

**Súc Sanh Đạo:** See Súc Sanh Thú.

**Súc Sanh Nhân:** Nghiệp nhân khiến chúng sanh phải tái sanh vào loài súc sanh (trong Thập Nhị Yếu Lãm, có 5 tội phải sanh làm súc sanh: 1) Phạm giới trộm cắp, 2) Nợ nần không trả, 3) Sát sanh, 4) Không thích nghe giảng kinh pháp, 5) Thương vì nhân duyên khó đến trai hội.) —The cause, or karma, of rebirth as an animal.

**Súc Sanh Thú:** Một trong sáu loại chúng sanh, nơi sinh sống của các loài súc sanh (do nghiệp nhân mà sau khi chết phải đọa vào súc sanh)—The way, destiny, or gati of rebirth as animals, one of the six forms of rebirth.

**Súc Tích:** To collect—To accumulate.

**Súc Vật:** See Súc Sanh.

**Súc Sạo:** To search—To make (conduct) a search.

**Sui Gia:** Related by marriage.

**Sum Hạp:** To come (gather) together—To meet.

**Sụm:** To drop on one's knees.

**Sún:** Toothless.

**Sung Mãn:** Sufficient—Abundant—Complete.

**Sung Mãn Của Tuổi Trẻ:** At the height of youth.

**Sung Mãn Nhứt Thiết Trí:** The understanding of ubiquity.

**Sung Sống:** Blissful—Well-being—Happy.

**Sung Túc:** Well-off—Sufficient.

**Sùng:**

1) Cao ngất: Lofty—Eminent.

2) Tôn sùng: To reverence—To adore—Honourable.

**Sùng Bái:** To worship—To adore.

**Sùng Hưng:** Tên một ngôi chùa cổ trong quận Phú Quốc (đảo), tỉnh Kiên Giang. Không ai biết người nào đã xây dựng và chùa đã được xây vào năm nào—Name of an ancient temple, located in Phú Quốc district, Kiên Giang province. No one knows who built the temple and when it was built.

**Sùng Kính:** To revere—To respect—To reverence and respect.

**Sùng Phạm:** Thiên Sư Sùng Phạm (1004-1087)—Thiên sư Sùng Phạm, đời thứ 11 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi xuất gia sư đến tham vấn với ngài Vô Ngại ở Hương Thành. Ít lâu sau đó sư đi vân du khắp các miền xứ Thiên Trúc và trở về trụ tại chùa Pháp Vân làng Cổ Pháp để hoàng dương Phật Pháp. Sư thị tịch năm 1087, thọ 84 tuổi—Zen master Sùng Phạm, the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. After leaving home to become a monk, he went to see Zen Master Vô Ngại to study meditation.

Sometime later he went to India and wandered all over India to study dharmas. He went back to Vietnam and stayed at Pháp Vân Temple in Cổ Pháp to expand the Buddha Dharma. He passed away in 1087, at the age of 84.

**Sùng Phúc Tự:** See Thiên Phúc Tự.

**Sùng Tín:** Tôn sùng và tin tưởng—Reverence and faith, to revere and trust.

**Sủng:** Ân sủng—Favour—Grace.

**Sủng Ái:** To love.

**Suối Vàng:** Hell—Hades.

**Suôn:** Straight and high.

**Suông:** Empty—Hollow (rỗng)—Useless—Tasteless.

**Suông Sã:** To be too familiar.

**Suốt:** Throughout—Through.

**Suốt Đời:** Throughout the life.

**Sụp:** To fall in—To collapse—To come (go) down.

**Sụt:** To lower—To decrease—To diminish.

**Suy:**

1) Suy đồi: Decline—Decay—Fade—Frayed.

2) Suy nghĩ: To think.

**Suy Cứu:** to consider.

**Suy Diễn:** To deduce.

**Suy Đoán:** See Suy Diễn.

**Suy Đồi:** To degenerate—To decay—Downfall—See Kinh Suy Đồi in Appendix E.

**Suy Gẫm:** To contemplate—To think over.

**Suy Giảm:** To decrease—To decline.

**Suy Hoạn:** Tai họa của suy thoái như nạn đói hay dịch bệnh—The calamities of decadence, famine, epidemics.

**Suy Luận:** To deduce—To reason.

**Suy Lý:** See Suy Luận.

**Suy Nghĩ:** Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—To think of.

**Suy Nghĩ Thế Tục:** The worldly way of thinking—Để phù hợp với suy nghĩ thế tục của

chúng ta nên Đức Phật nói đến sinh trụ dị diệt như là những sự vật hiện hữu thật sự, kỳ thật không có gì được sanh, không có gì đang sanh và cả nhân duyên cũng không ở đâu cả; không có cái gì hiện hữu, không ở đâu có hiện hữu—In order to conform to our worldly way of thinking and experience, the Buddha talks of birth, stay, change and disappearance as if things were really existent. In reality, nothing is produced, nothing is producing, and even causality is nowhere, there exists nothing whatever anywhere.

**Suy Nguyên:** To trace to original.

**Suy Nhược:** Weak—Feeble—Delibitated.

**Suy Rộng:** To generalize.

**Suy Sụp:** To decline.

**Suy Suyễn:** To be deminished (lessened).

**Suy Tàn:** To decay—To decline.

**Suy Thịnh:** Decadent and prosperous—Decadence and prosperity.

**Suy Tính:** To reflect—To calculate—To ponder—To think.

**Suy Tượng:** Dấu hiệu khi sắp chết—The indication of approaching death—See Ngũ Suy Tượng.

**Suy Tưởng:** To think over.

**Suy Vi:** To sink into decay—To decline.

**Suy Xét:** To think out—To consider.

**Suy Yếu:** Feeble—Weak.

**Suyễn:**

1) Ước lượng—To estimate—To guess.

2) Đoàn (vo cho tròn): To roll into a ball, or roll together.

**Suyễn Thực:** Đoàn Thực hay vo tròn cơm cũng như những thức ăn, đây là tập tục của người Ấn Độ là vo tròn thức ăn trong tay trước khi ăn—To roll rice, etc., into a ball in eating, the Indian way, or Hindu fashion of eating by first rolling the food into a ball in the hand.

**Suyễn:** Ướt đẫm—Soak—Wet—Damp.

**Suyễn Phật:** An image of Vairocana in the open.

**Sư:** Upadryaya (skt)—Ô Ba Nễ.

- 1) Thầy: Teacher.
- 2) Nhà sư Phật giáo: Buddhist monk.

**Sư Bà:** Old Buddhist nun.

**Sư Cân:** See Sư Huyền.

**Sư Cô:** A nun—A Buddhist nun (Bhiksuni)—See Tỳ Kheo Ni.

**Sư Đàn:** Tăng và Đàn hay Tăng và tín thí—Teacher and donor, or monk and patron.

**Sư Đệ:**

- 1) Teacher and student.
- 2) Younger disciple.

**Sư Huyền:** Ví như có người lấy gân sư tử làm dây đàn, một khi âm thanh gảy lên thì các loại đàn khác ắt phải im tiếng—A tiger's tendons as lute-strings, i.e. bodhi music silences all minor strings.

**Sư Nương:** Ni sư—A nun.

**Sư Phụ:** Master—Teacher.

**Sư Tổ:** Thầy của thầy ai—The teacher of one's teacher.

**Sư Tôn:** Học trò của học trò ai—Disciple of a disciple.

**Sư Trưởng:** Elder master.

**Sư Tử:** Simha (skt).

- 1) Sư tử là vua của loài thú: Loài sư tử trong các loài 4 chân, nó không sợ loài nào, mà ngược lại có khả năng hàng phục tất cả các loài—A lion, the king of animals.
- 2) Đức Phật cũng giống như loài sư tử vì đức vô úy của Ngài: The Buddha, likened to the lion, king of animals, in respect of his fearlessness.

**Sư Tử Âm:** Simhaghosa (skt)—Sư Tử Âm Phật, là vị Phật ở về phía đông nam vũ trụ, con trai thứ ba của Mahabhijna—Lion's voice, a Buddha south-east of our universe, third son of Mahabhijna.

**Sư Tử Du Hý Tam Muội:** Sư Tử Du Hý Tam Muội được ví với sự vui thú tự tại của sư tử giỡn mỗi làm chấn động các loài thú. Khi Đức Phật nhập vào Tam Muội này thì cả địa

cầu chấn động, hào quang chiếu khắp các chúng sanh trong cõi địa ngục khiến họ được giải thoát mà sanh về cõi nhân Thiên—The joyous samadhi which is likened to the play of the lion with his prey. When the Buddha enters this degree of samadhi he causes the earth to tremble, and the purgatories to give up their unmates.

**Sư Tử Giáp Vương:** Simhahanu (skt)—Ông nội của Đức Phật Thích Ca, vị chúa thành Ca Tỳ La Vệ, cha của Tịnh Phạn Vương, Học Phạn Vương...,—The paternal grandfather of sakyamuni, a king of Kapilavastu, father of Suddhodana, Suklodana, Dronodana, and Amrtodana.

**Sư Tử Hống:** Simhanada (skt).

(A) Đức Phật trong đại chúng nói điều quyết định mà không sợ hãi—The lion's roar, a term designating authoritative or powerful preaching.

(B) Sư Tử Hống có bốn tác dụng—A lion's roar has four functions:

- 1) Làm cho cân não của các giống thú tê liệt: A lion's roar makes all animals tremble.
- 2) Hàng phục loài voi: A lion's roar subdues elephants.
- 3) Làm cho chim sa: A lion's roar arrests birds in their flight.
- 4) Làm cho cá lặn: A lion's roar makes fishes sunk deeply in the water.

(C) Tiếng Phật và Bồ Tát thuyết pháp cũng có bốn tác dụng—Buddha's or Bodhisattva's preaching also has four functions:

- 1) Đánh đổ mọi giáo thuyết khác: Overthrows all other religions or religious theories.
- 2) Hàng phục thiên ma: Subdues devils.
- 3) Đánh bại tà đạo: Conquers heretics.
- 4) Thâu phục và đoạn diệt mọi phiền não: Arrest the misery of life.

**Sư Tử Khái:** Harivarman (skt)—Cha đẻ của thuyết Thành Thực Luận—To whom the Satyasiddhi sastra is ascribed.

**Sư Tử Nhũ:** Sữa sư tử, giống như sự giác ngộ bồ đề, có khả năng triệt tiêu nghiệp của vạn ức kiếp, chỉ cần một giọt sữa sư tử có thể làm mất hết mùi vị của tất cả các loại sữa khác—Lion’s milk, like bodhi-enlightenment, which is able to annihilate countless ages of the karma of affliction, just as one drop of lion’s milk can disintegrate an ocean of ordinary milk.

**Sư Tử Phấn Tấn:** Khí thế của con sư tử dưng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật—The lion aroused to anger, i.e. the Buddha’s power of arousing awe.

**Sư Tử Quang:** Simharasmi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Sư Tử Quang là một người chống đối trường phái Du Già, sống vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simharasmi was a learned opponent of the Ygacara school who lived about 630 A.D.

**Sư Tử Quốc:** Simhala (skt)—Tích Lan, một vương quốc nổi tiếng được thành lập bởi một thương gia tên Sư Tử, trước là thương gia, sau hàng phục ma quỷ mà lập quốc và làm vua tại đảo quốc này—Ceylon, the kingdom reputed to be founded by Simha, first an Indian merchant, later king of the country, who overcame the demons of Ceylon and conquered the island.

**Sư Tử Sàng:** Simhasana (skt)—See Sư Tử Tòa.

**Sư Tử Thân Trung Trùng:** Trùng trong thân sư tử. Không một loài nào có thể ăn thân con sư tử, mà chỉ có những con trùng bên trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: “Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra dòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì

khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.”)—Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it.

**Sư Tử Tòa:** Simhasana (skt)—Theo Trí Độ Luận, Phật là sư tử trong loài người. Bất kỳ chỗ nào Phật ngồi, dù đó là góc phố, hay nơi trống trải, chỗ đó được gọi là “Tòa Sư Tử.”—According to the Maha-Prajnaparamita sastra, a lion throne, or couch. A Buddha throne, or seat; wherever the Buddha sits, even the corners of the town, the bare ground; a royal throne.

**Sư Tử Tôn Giả:** Aryasimha or Simha-bhiksu (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (24).

**Sư Tử Trụ:** Harivarman (skt)—See Sư Tử Khải.

**Sư Tử Tượng:** Simhadhvaja (skt)—Tên vị Phật ở về phía đông nam của vũ trụ, con trai thứ tư của Mahabhijna—A Buddha south-east of our universe, fourth son of Mahabhijna.

**Sư Tử Tỳ Kheo:** Aryasimha or Simha-bhiksu (skt)—See Sư Tử Tôn Giả.

**Sư Tử Vương:** Ví chư Phật và chư Bồ Tát là vua trong loài (vì đức vô úy)—The lion king Buddhas or Bodhisattvas for their fearlessness.

**Sứ Đồ:** Apostle.

**Sứ Giả:** Messenger—Men of noble countenance.

**Sứ Giả Như Lai:** A messenger of the Tathagata.

**Sứ Mạng:** Mission.

**Sử:**

- 1) History.
- 2) To order—To command.
- 3) Klesa (skt)—“Sử” là tên khác của phiền não hay những lo âu thế gian, dẫn đến luân hồi sanh tử. Chúng là những trở ngại như ham muốn, thù ghét, cao ngạo, nghi ngờ, tà kiến, vân vân, dẫn đến những hậu quả khổ đau trong tương lai tái sanh, vì

chúng là những sứ giả bị nghiệp lực sai khiến—Affliction, distress, worldly cares, vexations, and as consequent reincarnation. They are such troubles as desire, hate, stupor, pride, doubt, erroneous views, etc., leading to painful results in future rebirths, for they are karma-messengers executing its purpose.

**Sử Dụng:** To employ—To utilize—To use—To exercise.

**Sự:**

(A) Artha (skt).

- 1) Nhật Ca Tha: Sự việc—Affair—Matter—Thing.
- 2) Biến Cố: Event.
- 3) Hành Động: Action.
- 4) Thực Hành: Practice.
- 5) “Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra: Phenomena in contrast with Noumena.
- 6) “Thực hành” đối lại với “Lý thuyết”: “Practice” or the thing, affair, matter, in contrast with “Theory” or the underlying principle.

(B) Vastu (skt):

- 1) Vastu nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt: Vastu means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition.
- 2) Sự có nghĩa là sự việc, là cơ sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho

nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian—Vastu means “a matter,” “an event,” or “a happening,” or “an existing thing.” However, its general meaning is “an event.” Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptibly gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities.

- 3) “Sự” theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, “sự” có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành “sự lý.” Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là “không,” và sự tức là “sắc.”: “Sự” ordinarily means “an event,” “a happening,” but according to Buddhist philosophy, “Vastu” means “the individual,” “the particular,” “the concrete,” “the monad.” “Sự” always stands contrasted to “lý.” “Sự” is distinction and discrimination, and “lý” is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, “lý” corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while “sự” is form.

**Sự Báo Ứng:** Retribution.

**Sự Chướng:** Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng—Hindrances of passions to entry into nirvana such as desires, in contrast with noumenal hindrances (lý chướng).

\*\* For more information, please see Nhị

Chương (C).

**Sự Cố:** Reason of matter

**Sự Độ:** Cứu độ bằng cách hành trì ngũ giới hay thập thiện (sự tu phước là việc thiện)—Salvation by observing the five commandments, the ten good deeds, etc.

**Sự Giáo:** Giáo lý nói về hiện tượng—Teaching dealing with phenomena—Đặc tính Tam Tạng Kinh Điển được nêu ra bởi tông Thiên Thai Biệt Giáo và Tiểu Thừa Giáo Giới: The characterization by T'ien-T'ai of the Tripitaka or Hinayana teaching as:

- 1) Giới Nội Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng bên trong tam giới (Dục, sắc, và Vô Sắc): Teaching dealing with phenomena inside or inferior within the three realms of desire, form, and formlessness.
- 2) Giới Ngoại Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng siêu việt bên ngoài Tam Giới—Teaching dealing with outside or superior to those realms; the one deals with the activities of time and sense, the other transcended these but was still involved in the transcendent.

**Sự Hỏa:**

- 1) Sự hỏa đối lại với “tánh hỏa.”—Phenomenal fire, in contrast with natural fire (tánh hỏa).
- 2) Thờ Thần Lửa: Fire-worship.

**Sự Hoặc:** Illusions arising in practice.

**Sự Khẩn Yếu Lúc Lâm Chung:** The critical importance of the moment of death.

**Sự Kiện:** Fact.

**Sự Luận:** Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là “Sự Luận,” đối lại với “Lý Luận” hay bàn về chân lý tuyệt đối—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth.

\*\* For more information, please see Lý Luận.

**Sự Lười Biếng Hôn Trầm:** Lazy and lethargic manner.

**Sự Lý:**

1) Thực hành và lý thuyết: Practice and theory.

2) Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến: Phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata.

**Sự Lý Ngũ Pháp:** See Ngũ Pháp (B).

**Sự Lý Tam Thiên:** Ba ngàn sự tạo và ba ngàn sự lý được tông Thiên Thai dùng đến—The three thousand phenomenal activities and three thousand principles, a term of the T'ien-T'ai Sect.

**Sự Lý Vô Ngại Pháp Giới:** Một trong tứ pháp giới—One of the four realms—See Tứ Pháp Giới.

**Sự Nghiệp Thế Gian:** Worldly careers or undertakings—Người tu nên luôn nhớ rằng sự nghiệp thế gian như giấc chiêm bao, như trò huyễn hóa, như bọt bóng, như tiếng vang, chỉ thoáng chốc rồi tan biến, không có lợi gì cho công cuộc tu hành giải thoát—Cultivators should always remember that the worldly affairs are like a dream, an illusion, a bubble, an echo, existing for but a moment before returning to the void; they offer no real benefit to our cultivation for liberation.

**Sự Nghiệp Tối Thắng:** Perfect in constant performance.

**Sự Pháp Giới:** Sự pháp giới, một trong bốn pháp giới—The phenomenal world, phenomenal existence, one of the four dharma-realms.

\*\* For more information, please see Tứ Pháp Giới.

**Sự Pháp Thân:** Phật tánh thực hành, đối lại với Phật tánh trong lý thuyết, hay chân lý, hay “Lý Pháp Thân.”—The Buddha-nature in practice, in contrast with the Buddha-nature in

principle or essence, or the truth itself (Lý pháp thân).

\*\* For more information, please see Lý Pháp Thân.

**Sự Phân Biệt Thức:** Vastuprativikalpajana (skt)—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù—Empirical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object.

**Sự Quán:** Quán tưởng về hình tướng bên ngoài—Contemplation (meditation) on the external forms or the phenomenal—See Nhị Quán.

**Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới:** Perfectly unimpeded interpenetration—“Sự” theo Hoa Nghiêm liên quan đến thuật ngữ “Vatsu” trong Phạm ngữ có nghĩa là “sự việc,” “cớ sự xảy ra,” hay “một vật hiện hữu.” Tuy nhiên nghĩa thông thường của “sự” là “sự việc.” Người Phật tử chúng ta không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy thảng ta mới nhận ra. Cảm giác của chúng ta thường gắn liền với ý niệm về thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Giáo lý “sự sự vô ngại pháp giới,” chỉ thấu triệt được khi ý thức của chúng ta hoàn toàn thâm nhập với dòng diễn biến vô tận của muôn sự muôn vật kể trên—According to the Avatamsaka terminology, which is a Sanskrit term “Vatsu” meaning “matter,” or “event,” or “happening,” or “an individual thing or substance.” However, its general idea is “an event.” We, Buddhists, do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptibly gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages

of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. The idea of “perfectly unimpeded interpenetration Dharmadhatu” is attained only when our consciousness is thoroughly pervaded with a feeling for a never-ending process of occurrences mentioned above.

**Sự Tạo:** Lập thuyết của tông Thiên Thai về 3000 tính cụ—Phenomenal activities. According to T’ien-T’ai there are 3,000 underlying factors or principles giving rise to the 3,000 phenomenal activities.

**Sự Thần Biến Của Chư Phật:** The miracles of all Buddhas.

**Sự Thật:** Realities—Truth.

**Sự Thế:** Affairs—Matters.

**Sự Thiền:** Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—The dhyana of or concentration on phenomena.

**Sự Tích:** Dấu tích hành động hay đời sống của một cá nhân—Biography—Traces of the deeds or life of an individual.

**Sự Tình:** Situation of matter.

**Sự Thật Của Đời Sống:** The realities of life.

**Sự Trường Tồn Của Phật Giáo:** The longevity for the Buddhism.

**Sự Tượng:** Các pháp hữu vi hay các hiện tượng có sanh có diệt—Phenomenon—Affair—Practice.



- Sự Tướng Bộ:** Pháp thực hành của mật giáo (thân khẩu ý mật), đối lại với “Giáo Tướng Bộ.”—The practices of the esoterics, as contrasted with their open teaching.
- Sự Tướng (Thiền) Sư:** Vị (thiền) sư với hình tướng bên ngoài, nhưng kỳ thật chỉ bận bịu với những việc thế gian—A mystic, or monk in meditation, but always busy with worldly affairs.
- Sự Việc Kỳ Lạ:** Strange and wonderful occurrences.
- Sửa Chữa:** To repair—To mend—To make repairs.
- Sửa Đổi:** To reform—To mend—To modify.
- Sửa Lỗi:** To correct an error (a mistake).
- Sửa Sai:** To correct a wrong doing.
- Sửa Tánh:** To change one’s way of living.
- Sửa Trị:** To punish.
- Sửa Túì Nâng Khăn:** To serve one’s husband.
- Sức:** Trang sức—To adorn.
- Sức Ép:** Pressure.
- Sức Khỏe:** Health.
- Sức Lực:** Strength.
- Sức Mạnh:** Forces.
- Sức Mạnh Thiên Nhiên:** Natural forces.
- Sức Mạnh Tinh Thần:** Thought-power.
- Sức Nghe:** Power of hearing—Audition.
- Sực:** All of a sudden—Suddenly.
- Sực Nhớ:** To remember suddenly.
- Sực Tỉnh:** To wake up suddenly.
- Sừng Sững:** To stand motionless.
- Sửng Sốt:** Amazed.
- Sướng:** Satisfied—Content.
- Sướng Mắt:** Pleasant to the eye.
- Người không leo không ngã: He that never climbed never fell.
- Hãy suy nghĩ trước khi nói: Think before you speak.
- Đừng để ý đến chuyện thị phi: Never mind what people say.
- Họa phúc do mình: Everyman is the architect of his own fortune.
- Hữu sinh hữu tử, hữu thân hữu khổ: Nothing is certain but death and taxes.
- Người khôn nói ít nghe nhiều: The wise man who speaks a little but hears much.
- Người không trọng mình, chẳng ai trọng mình: He that respects not is not respected.
- Nồi nào vung nấy: Every Jack has his Jill.
- Càng nói ít càng tốt: The less said the better.
- Nhu thắng cương, nhược thắng cường: Better bend than break.
- No mất ngon, giận mất khôn: Angry and haste hinder good counsel.
- Những gì cần làm nên làm ngay: A stitch in time saves nine.
- Những lời thề nguyện trong bão tố thường bị quên đi khi đẹp trời: Vows made in storms are forgotten in clams.
- Sự học không phân biệt tuổi tác: You are never old to learn.

**Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:**

